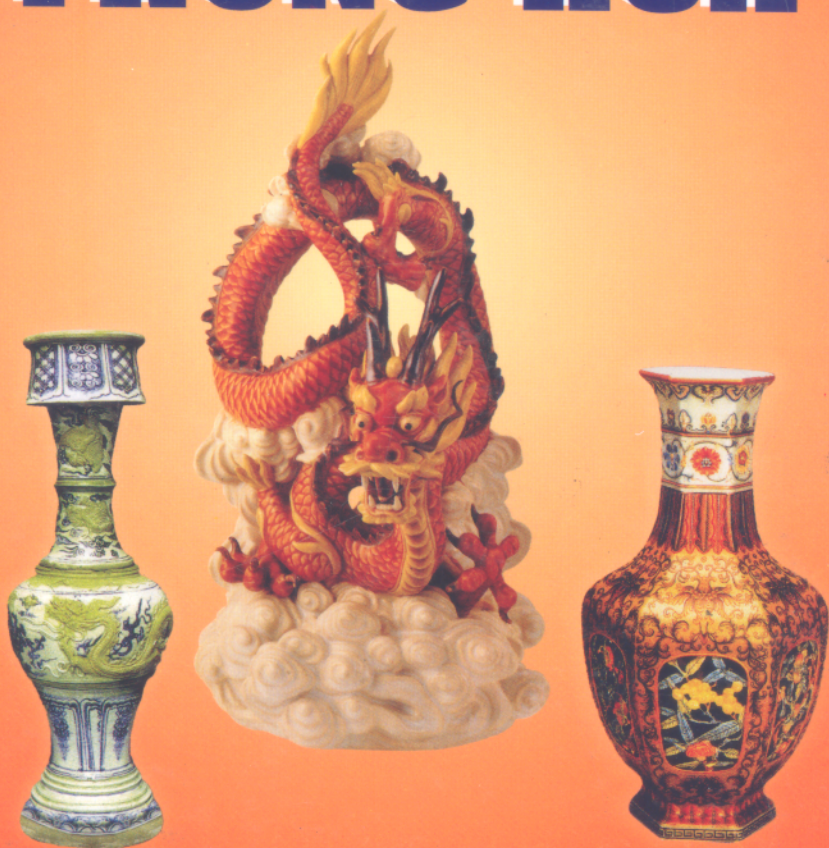


VƯƠNG HỒNG SẼN

Khảo Về Đồ Sứ Cổ **TRUNG HOA**



Nhà Xuất Bản PHƯƠNG ĐÔNG

2006

THÚ CHƠI CỔ NGỌAN

Dương Hồng Sển

KHẢO VỀ ĐỒ SÚ CỔ TRUNG HOA

- ✱ Từ đồ đất nung
- ✱ qua đồ gốm
- ✱ đến đồ sành

50 ảnh và 9 hình vẽ
do HOÀNG XUÂN LỢI trình bày



NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

TỰ

Kể ra – không dám khoe vò mình củ – chỗ tôi có nghiệp với đồ xưa từ tấm bé. 5 tuổi, biết nhịn ăn để dành đồng xu sắc sảo. 9 tuổi, biết nhịn tiền mua truyện Trung Quốc. 19 tuổi ra trường đậu đip-lôm, đã vọc vạch đồ cổ. 23 tuổi gặp lần đầu đĩa trà kiểu “Mai Hạc”, với câu trọn đời ngâm không biết chán:

“Nghêu ngao vui thú yên hà,
Mai là bạn cũ, hạc là người quen”.

Tuy vậy cho đến bốn mươi ngoài tuổi, không có sách dẫn đường, không có bạn đồng hành, không có kim chỉ nam, tôi vẫn mua sắm đồ xưa, mà nào biết ắt giáp gì.

Nay đúng bảy mươi tuổi, viết bộ sách này, muốn để lại thay tờ chúc ngôn. Bao nhiêu sở học ở trong ấy. Nòng cốt là những gì đã đọc trong bộ sách Pháp của bà **Daisy Lion-Goldschmidt**: “**Les poteries et porcelaines chinoises**”. Nay xin thuật lại nghe chơi. Ý kiến của bà, tôi vẫn giữ gần nguyên vẹn. Nhưng tôi có tháp một phần lớn của tôi, là những gì sưu lượm đó đây trong khoảng hơn 50 năm trời tìm hiểu đồ cổ: học đường học xá, học lóm cô bác Lục Tỉnh. Tôi có nhờ ông bạn thân và quý mến, thích nhau từ thuở còn làm chung nơi Viện bảo tàng Sài Gòn, giúp tôi chụp ảnh và vẽ hình các cổ vật cần thiết cho sự trình bày cuốn sách này. Nói đây, tôi thành thật cảm ơn ông Hoàng Xuân Lợi.

Nhưng viết xong và đã có hình ảnh rồi, ngặt trong túi không có “anh Hai”, mới biết lấy gì để in thành sách? Một lần nữa, ông Cổ Trung Nguyên bao học cho tôi hết.

Cho nên khi bạn cầm cuốn sách này trên tay – dầu mua hay được tặng biếu – xin nhớ ông Nguyên là tia nắng sưởi ấm mấy ngày đông thiên sót lại của kẻ này.

Sau tập này, hy vọng lớn của tôi là cho ra đời được những cuốn sau đây:

– Số 5 Hiếu cổ đặc san: **Cảnh Đức Trấn đào lục**, dịch lại bản

Pháp văn của Stanislas Julien in năm 1856. Cuốn này như tư vị chứa đựng nhiều danh từ về đồ cổ ngoạn gồm sành sứ các đời vua trước của Trung Hoa và bổ túc cuốn 4 **Khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa** dựa theo bà Daisy Lion-Goldschmidt này.

– Số 6 H.C.Đ.S là cuốn **Sổ tay của một người chơi cổ ngoạn**, trong ấy tôi sẽ lựa rút vài món hy hữu thuật lại nghe chơi và chỉ vài khía cạnh của nghệ thuật này.

– Số 7 H.C.Đ.S sẽ **Khảo về đồ sứ men lam Huế**, cũng gọi “**Thú chơi ẩm chén**”, có thể nói đây là cây violon d’Ingres của tôi, tức món nghề ruột, nay vì sắp “đi” nên mới nói.

– Số 8 H.C.Đ.S nhan là **Hơn nửa đời hư**, hồi ký của một người suýt hư đời vì đồ cổ.

– Số 9 H.C.Đ.S là “**Một bộ môn sưu tập trong hai năm**” bổ túc “**Thú chơi ẩm chén**”.

Được bao nhiêu ấy cũng là mãn nguyện, ra đi cũng vừa. Nhưng thiếu gì chuyện cần viết lại để đời. Chỉ e vô duyên, nói nửa lời cũng đủ chán. Bởi vậy không dám hứa thêm và cũng vì muốn được tự do chọn đề sau này:

CẦN TỰ

Văn Đường Phủ, Đạp Cổ Trai (Gia Định)
17 tháng 7 năm 1971 (25 th. 5 nhuận, Tân Hợi).
Vương Hồng Sển

DẪN

Cách đây trên mấy ngàn năm, bên Trung Hoa đã biết làm đồ gốm, dựa theo hai yếu tố căn bản: a) Tìm nhái cho y nước bóng của ngọc thạch (jade); b) Bắt chước nước men lục tinh (patine) của loại cổ đồng (bronze ancien).

Đời Đường, ông Đỗ Phủ đã khen đồ sành men trắng là: da trắng như tuyết, tiếng gõ kêu thanh như ngọc.

Đến đời Ngũ Đại (907-960), vua chúa vương hầu đều có lò sứ "ngự chế", danh từ gọi "yue" (dao, diêu). Tỷ dụ: *Sai-yeu* là Sài-diêu tức đồ men xanh nước biển *céladon* của vua Sài Vinh đời Hậu Châu chế tạo.

Qua đời Tống (Song), trong Nội phủ, có đặt lò hầm đồ gốm riêng cho vua dùng, nơi kinh đô là Khai Phong phủ.

Đến đời Mãn Thanh, vua Khang Hy (1662-1722) và vua Kiền Long (1736-1795) đều bốn thân coi sóc ra kiểu vẽ cho thợ làm đồ sứ theo đó mà thực hành, và gọi đó là "*đồ ngự chế*", nay quý vô giá. Vua Kiền Long sinh thơ lại tự viết các bài thi "ngự chế" giao cho thợ khắc hay vẽ vào sành, khi đề "ngự chế" khi khác đề "ngự bút".

Tống hoàng đế Huy Tôn (1082-1134) (Houei-tsong) là tay chơi ngọc nổi danh thích sưu tập đồ cổ, tự vẽ tranh, nay bên Mỹ quốc còn nhiều tranh đề danh hiệu ngài, chưa chắc là chánh hiệu, nhưng đắt giá không thể tưởng tượng.

Theo mắt thẩm mỹ người Trung Hoa, một món đồ gốm hay đồ sành phải có đủ ba điều kiện sau đây mới xứng danh là quý: phải *đẹp mắt*, xem không chán, sờ tay vào thấy êm mát, vui lòng sờ mó mãi (*đẹp tay*); khi gõ, tiếng kêu ngân vui tai (*đẹp tai*).

Theo cổ truyền, một món đồ sứ đáng gọi là “bảo vật”, phải hợp với trời, hợp với đất, khi cất giữ trong nhà phải đem lại sự ấm êm, hòa thuận, khi lấy ra dùng sẽ ban cho gia chủ sự mát lành; không xui hệ và luôn luôn vô hại; phải quý như vàng bạc, trong như gương soi, đẹp mượt như ngọc tốt và không kỳ tức là rất hợp với nước trong, hương ngát, hoa quả, và thức ăn uống thường dùng.

Mỗi thứ sành “da rạn” (craquelé) là cả một huyền bí của hỏa biến, khi thiên nhiên, khi nhân tạo. Mỗi kiểu vẽ vờ, tô điểm đều được nhuần triết lý Lão-Trang, có khi phản khoa học, phải là người Á Đông mới họa may thường thức đến tận cùng. Cả hai mối thiêng liêng ấy hợp lại, trở nên một bài thơ không viết ra chữ, một thế giới riêng biệt chứa những vật bằng sành, gốm, đất nung, xứng danh là “cổ ngoạn”, “cổ khí”, “cổ vật”, tùy theo phẩm chất.

21-5-1971

1.- ẢNH HƯỞNG TRONG VŨ TRỤ

Vì từ thời cổ, người Trung Hoa giấu kín cách thức chế tạo đồ gốm, đồ sành, cho nên những vật này, khi chở ra ngoại quốc, vẫn giữ được nhiều bí ẩn của nó. Về sau, nước Cổ Cao Ly (nay là Đại Hàn), học chế được đồ như ngọc (céladon). Nước Nhật Bản, có lễ thọ giáo với Cao Ly, luyện được cách chế đồ da lông thỏ (thỏ bì, Pháp dịch *fourrure de lièvre*), đồ này màu đỏ sậm pha xanh lục và Nhật gọi đồ "Temmoukou" hay "aka-e".

Ngay tại Việt Nam, trước đây, tại vùng Thanh Hóa, có sản xuất và nay còn lưu lại đồ gốm Đông Thanh, gồm nhiều thứ: như ngọc céladon, trắng ngà da rạn (*blanc ivoire, craquelé de Thanh Hóa*), đồ da đen như gan heo, Pháp gọi là *couleur foie de porc* (trừ can chi sắc).

Nước Xiêm La (nay là Thái Lan) chế được loại Sawankalok, nặng như ngọc céladon, màu xanh mát và đẹp như ngọc thạch^(*).

Tại Samarra (Cận Đông), từ thế kỷ IX, đã bắt chước làm đồ gốm men như men đời Đường.

Tại Ba Tư, từ thế kỷ thứ XIII qua thế kỷ XIV, đã theo dõi và làm được đồ da trắng vẽ lam (*bleu et blanc*) của Trung Hoa, danh từ chuyên môn gọi "Ting" tức đồ da trắng trừ danh của quận Định Châu (Ting-teheu).

Nước Perse, Syrie, Anatolie, từ thế kỷ XVI, XVII cho đến ngày nay, vẫn dịch thể và làm y được đồ gốm, đồ sành theo kiểu Trung Hoa.

(*) Đồ Thanh Hóa (Việt Nam), đồ Sawankalok (Thái Lan) và đồ céladon Cao Ly sẽ nói trong một quyển sách khác.

Đến như tại Âu châu, luôn luôn họ để tâm tìm kiếm phương pháp bí truyền chế tạo đồ gốm, đồ sành của Trung Hoa.

Từ năm 1470, tại Venise (Ý Đại Lợi) và tại Bồ Đào Nha, vẫn có người tin rằng trong đồ sành Trung Quốc có ẩn tàng chất coquillages (vỏ sò, vỏ hến). Loại đồ sành gọi "porcelaine de Médicis", tìm thấy năm 1580 tại tỉnh Florence, nước Ý, là loại sành chất mềm (pâte tendre) chế tạo bằng đất sét trắng pha trộn với loại silicate fusible, tự điển Đào Duy Anh dịch là chất "khuê toan diêm" nấu chảy được.

Từ thế kỷ XVII trở đi, nào thợ nấu chai, nấu kiếng, nào thợ làm đồ gốm, nào các thầy thuật sĩ luyện kim đơn (alchimiste), thấy đua nhau từ xứ Padoue, Anh Cát Lợi, Hòa Lan, Đức quốc, Bồ Đào Nha, học hỏi, tìm hiểu theo gót thợ làm đồ sứ Trung Hoa, để chế tạo đồ gốm và đồ sứ...

Tại thành Rouen vào năm 1673 rồi đến thành Saint Cloud (Pháp) lần hồi chế ra được thứ sành mềm (porcelaine à pâtes tendres).

Ở quận Saxe (Đức), họ phăng gán ra manh mối cách thức làm ra loại sành cứng (porcelaine à pâtes dures), nhưng phải đợi đến năm 1708, nghệ sĩ Böttger mới tìm ra bí quyết này.

Lò sứ của vua xứ Meissen tạo lập năm 1710, tìm được cách chế đồ sứ cứng, nhưng vẫn giấu kín phương pháp chế tạo của họ.

Bên Pháp Quốc, tại Vincennes vào năm 1756, họ tự tìm phương pháp ấy, rồi sau truyền nghề lại cho lò sứ Sèvres(*).

Sự thật thì trong các tiểu trấn chư hầu Đức như quận Nymphenburg và chính tại Pháp, mọi nơi đều tìm khai thác bức thơ dài của linh mục d'Entrecolles gởi cho linh mục Orry, dòng Jésus(**), trong thơ ấy thuật lại khá cặn kẽ những điều ông thấy tận mắt tại lò sứ Cảnh Đức Trấn (King-te-tchen) là

(*) Tôi có viếng và xem cách chế tạo tại lò Sèvres tháng 6 năm 1963.

(**) Sẽ dịch trong một quyển sách khác.

lò sứ “ngự chế” của triều đại Mãn Thanh đặt tại Giang Tây (Kiang-si) bên Trung Quốc. Nhờ ông d'Entrecolles khai huyệch toẹt những phương pháp bí ẩn cổ truyền của lò sứ trữ danh nước Trung Quốc, mà lục tục các nước Âu châu, nào lò Delft (Hòa Lan), lò Francfort, Nevers, Rouen, Strasbourg, Marseille... lần lần sản xuất được đồ gốm. Cho đến năm 1780, Âu châu đã tìm ra lối chế tạo đồ gốm, đồ sành và có nguyên tắc vững chãi lắm rồi.

Cùng một lúc, các nước khác không khám phá nữa, Anh quốc đã có Bow và Chelsea, Ý Đại Lợi có Capo di Monte, Vienne có lò sứ Viêne (sáng tạo từ năm 1719).

Theo sự khảo cứu gần đây, Âu châu đã thấy tận mắt đồ sứ Trung Hoa từ thế kỷ XV. Danh từ “porcelaine”, trước viết “pourcelaine”, là dựa theo chữ “porcella”, là một loại ốc xa cừ (Ông Marco Polo đã có dùng hai lối viết như trên).

Từ thế kỷ thứ XV, các vương hầu bên Âu châu đã biết chơi và sưu tập đồ sứ mua được từ bên Trung Quốc. Họ vẽ viền thêm, nạm bạc dát vàng và bột chơi đồ ngoạn hảo bằng ngà, hổ phách; họ ưa thích nhất là đồ sành nhuyễn mịn, huyền bí của Trung Hoa.

Tể tướng Mazarin đem đồ sứ Trung Quốc nhập cung diện vua Pháp.

Vua Louis thập tứ dựng canh trong tô sành và tô ấy có gắn thêm quai vàng (garnie d'anses en or).

Hoa quả, nứt, kẹo ngọt cung tiến vua đều đựng trong đĩa bàn bằng sứ trắng.

Trong cung, trên kệ tủ, trên giá treo, thấy toàn đồ bạc, nĩa, dao, xen lộn với đĩa chén bằng sành chế tạo bên Trung Quốc.

Đức Đông cung Thái tử (le Grand Dauphin) có riêng một bộ môn đồ sứ quý giá, tàng trữ tại phủ đệ của ngài, đặt trong tủ gỗ quý do ông Boulle sáng chế.

Đức Ông (Monsieur), hoàng đệ của đức vua Louis XIV, lại có một bộ môn quý không kém, đặt giữ tại Palais Royal, mỗi món đều có vẽ mỹ hiệu của ngài, tức mỹ hiệu của hoàng phái d'Orléans.

Tại Pháp quốc, vào thời đó, các vương hầu chuộng nhứt là loại đồ như ngọc màu xanh nước biển, gọi *céladon*, có bít đồng đỏ hoặc xi vàng nơi miệng hoặc đồ sứ trắng men lam. Vào đời ấy, các bàn ghế bằng gỗ hay vải sờ tơ lụa đều chạm hay thêu; nhái kiểu sứ sành Trung Quốc.

Năm 1680, tại Hampton Court, vua Anh quốc chế ra kiểu tủ đựng chén "lộng" vào vách tường, trong có chừng đồ gốm quý giá. Các nước Hòa Lan, Đức, tại Oranienbourg, Charlottenbourg, thấy vậy, đều bắt chước theo. Được biết tại Oranienbourg còn giữ được một bức tranh vẽ cảnh phòng ăn thời đó và trong tranh ta thấy đĩa bàn treo giáp chung quanh viên biên cửa sổ, cửa cái, rồi nào lộc bình sứ bày hàng dọc hàng ngang trên vách tường, lại có chén con, chén lớn cần giáp vòng cột đá và cột gỗ.

Các dinh thự, khách lầu sang trọng, khi thâu thập được món sứ Trung Quốc nào, đều trưng bày trên giá lò sưởi lò hơi và trong kệ tủ chứa đựng báu vật.

Từ đức vua Louis XIV đến ông Đông cung (le Grand Dauphin), đều sưu tập đồ *céladon* và đồ sứ trắng men lam và bày ra một xi vàng, dát đồng.

Những cung điện, danh lầu các nơi như Saxe, Pillnitz, Tzarsloie-selo, Sans-Souci, Sehoenbrun^(*) đều tàng trữ rất

(*) Tại cố lâu Sehoenbrun (nơi giam cầm ông hoàng duc de Reichstadt là con của vua Napoléon Ier, ở Vienne), còn giữ được một gian phòng gọi "dọn theo kiểu Trung Quốc" (Cabinet chinois), giữ y hệt lúc cựu trào còn sao để vậy, trưng bày toàn đồ sứ men lam, đồ vẽ màu xanh lá cây, đồ da trắng Phước Kiến, xen kẽ với sành Nhật Bản và đồ Delft Hòa Lan, đều là đồ di sứ mang về.

nhiều đồ sứ Trung Hoa, để xen lộn với đồ sứ Nhật Bản và đồ sứ Delft của Hòa Lan.

Các danh nhân, mặc khách như Voltaire, de Julienne, đức hoàng d' Aumont, họa sĩ đại danh Coypel, đều tranh nhau sắm cho được đồ sành mua ở Trung Hoa về.

Nhưng đó chỉ là đồ hàng, đồ bán ra nước ngoài. Phải đợi đến cuối thế kỷ XIX, XX, mới thấy đồ sứ chính hiệu của các vọng tộc, *đồ dật, đồ quan dụng*, tải sang Âu châu: một điều nên nhớ là từ năm 1840, khi trận chiến tranh vì nha phiến giữa Anh và Trung Quốc chấm dứt, thì cũng từ năm ấy, các công ty Ấn Độ (Compagnies des Indes) ngừng hoạt động.

Các nhà thông thái Âu châu chuyên tâm tìm sách Trung Quốc đem về dịch và khảo cứu để hiểu thấu cách vẽ với và cách hãm đồ sứ theo phương pháp Trung Hoa. Thuở ấy, họ chỉ biết một cách qua loa mơ hồ về đồ đời Đại Minh vẽ men lam, mà họ đã cho là xưa cổ lắm rồi, nhưng họ chưa thấu đáo được cái đẹp, cái hay, cái uyển chuyển của *đồ độc sắc* (monochrome) đời Đại Tống.

Khoảng năm 1875, tại Paris có một nhóm sưu tập gia chuyên tom góp đồ sứ cổ nước Trung Hoa, đó là các ông như Jacquemart, chuyên chơi đồ men sứ xanh lục (porcelaine de la famille verte), đồ màu hồng (famille rose); còn các ông Goncourt, Du Sartel, Grandidier, lại đua nhau sắm đồ sứ trắng men lam đời Khang Hy (bleus Khang Hi).

Năm 1894, Viện bảo tàng Pháp Le Louvre thụ hưởng được trọn bộ môn đồ sứ cổ Trung Hoa do ông đại phú gia E. Grandidier di ngôn cho lại. Đây là một bộ sưu tập phẩm quý vô giá, gồm toàn đồ sứ Đại Minh, Đại Thanh kèm đồ Khang Hy, Kiển Long chánh hiệu, bộ này nay dời về Viện bảo tàng Guimet, tại Paris và trở nên bộ sưu tập quý giá của hoàn cầu, chỉ kém bộ môn của Viện bảo tàng Tôn Dật Tiên ở Đài Bắc

và Viện British Museum của Anh quốc một bức mà thôi^(*).

Đầu thế kỷ thứ XX, bên Âu châu nổi ra phong trào tìm hiểu và nghiên cứu Hán học, rồi lần lượt nảy ra ý kiến tìm hiểu đồ cổ triều Đại Tống, Đại Minh. Nhất là đồ gốm cổ Đại Tống (Song) được bên Anh quốc lưu ý triệt để.

Bên Trung Hoa về sau, nhờ mở mang đường tàu hỏa nên khi khai phá làm và đặt đường rầy, phu làm gặp lại nhiều cổ mộ chứa đựng rất nhiều cổ vật các triều đại xưa Hán, Đường...

Năm 1921, nhà bác vật Andersson đào gặp được đồ thời thượng cổ, thuộc lớp tiền sử (trouvailles préhistoriques).

Năm 1915 trở đi, nhà khảo cổ Hobson cũng đào và gặp nhiều cổ vật Trung Hoa. Nhờ các nhà khảo cổ mà lần hồi những tài liệu quý giá về thời cổ đại Trung Hoa được bổ túc và đính chính và cũng nhờ vậy mà kiến thức của các nhà sưu tập đồ gốm, đồ sành lần hồi thêm mở rộng.



2.- THỬ TÓM TẮT ĐẠI LƯỢC CÁC BIẾN CHUYỂN LỚN TRONG NGÀNH LÀM ĐỒ GỐM TRUNG QUỐC.

Căn cứ theo sách nghiên cứu phương Tây, không tiện kê khai đây, thì: vào đời "*tân-thạch-khí*" thời đại, thế kỷ thứ ba ngàn trước Tây lịch đến thế kỷ thứ hai ngàn tr. T.L., (époque néolithique), bên Trung Hoa đã biết chế tạo đồ đất nung hầm chín bằng lửa (Ta hãy nhớ câu chuyện xưa, ông Cổ Tẩu sai vua Nghiêu (lúc còn hàn vi) chun vào giếng và trên này ông Cổ Tẩu nghe lời người Tượng, lấp miệng giếng toan hại Nghiêu. Nay truy ra, giếng đây là lò hầm nung đồ đất chứ không phải giếng nước).

(*) Tháng sáu năm 1963, tôi được xem tận mắt bộ môn Grandidier tại Viện Guimet chỉ một phần đại khái trưng bày cho công chúng xem, còn một phần lớn vẫn lưu trữ trên gác thượng.

Lần hồi, đời này tiếp đời kia, người Trung Hoa biết canh cải và trau dồi nghệ thuật chế tạo:

a) *Đồ đất da đen* (poterie noire): mình cứng, da láng, tròn mịn, đã có từ tân-thạch-khí thời đại.

b) *Đồ đất da trắng* (poterie blanche): chất đất chặt chẽ mịn màng, đã có đồng một thời với đồ cổ đồng nhà Thương vua Trụ (thế kỷ XV đến XI tr. T.L.).

Đời đó đã có lò hầm sức nóng đến một ngàn độ (1000°) và đã chế được đồ bằng đất sét nắn tinh vi, bột vung về như trước.

c) Đến đời Châu (Tcheou) (1027- 256 tr. T.L.), đã biết chế tạo *đồ da đá da lu* (grès) cứng rắn hơn, và ngoài da đá trở da chai (vitrifié) áo lên trên một lớp đất sét khác gọi là cốt (Cốt Trung Quốc gọi thai, cốt thai là pâte intérieure, áo hay da ngoài là émail, men chữ gọi là dứ).

d) Qua đời Đường (618-907 s. T.L.), bắt đầu tìm được loại thủy tổ đồ sành (proto-porcelaine).

Sành là đồ da đá khéo chế luyện tinh vi hơn và hầm lò với sức nóng 1.300 độ.

Từ đời Đường, vẫn chế tạo đồ da đá và đồ da sành lẫn lộn nhau, tùy hình thức món đồ và tùy công dụng của món vật và biến chế thêm khéo, thêm xảo mãi mãi, bột thô sơ và đã có mỹ thuật.

Theo ý riêng tôi ngu ra và tóm tắt lại, món đồ sành đi từ nhiều giai đoạn, kể sơ như sau:

a) Khi còn ăn lông ở lỗ, tự nhiên chưa có chén bát, thức ăn để trên mặt bằng của tấm đá (thạch bàn) hoặc chứa trong bụm tay, miếng gỗ, lá cây (ngày nay các đồ làm bằng ngọc còn nhái lại hình lá sen) hoặc chứa trong sọ thú, sọ kẻ thù địch mà mình giết được.

b) Nhờ một tình cờ thấy cháy rừng, cháy hang, đất sét

bị lửa nóng biết cứng mình lại (dấu chơn thú, chơn người trên đất, cứng lại và chứa được nước) bèn phát minh ra vật chứa đựng thức ăn, lấy đất sét nắn bằng tay và biết để vô hãm trong lửa đỏ, cho cứng rắn lại.

Nhưng tất cả các vật ấy đều rịn và thấm nước; thêm nữa, dùng lâu ngày, thường giữ mùi hôi của các vật chứa đựng.

Phải nhiều đời tìm hiểu, mới tìm ra men mịn để che lớp ngoài, như cái áo để che thân khi mưa gió.

c) Đời Đường, phát minh thủy tổ đồ da sành (proto-porcelaine).

d) Đời Tống, nhiệm nhiều Lão Trang, chế ra đồ độc sắc (monochrome) đã có một nghệ thuật vững chắc, nhưng còn tùy nhiều nơi sức lửa và chất đất dùng, khi vậy khi khác, không bao giờ giống nhau, đồ thừa cho lửa (hỏa biến) hoặc cho thiêu liêng thiên tạo (accident de four), phải cứng kiếng trước khi khởi công hay đốt lò... (céladon, monochrome Song, flambé, sang de bœuf...)

e) Đời Nguyên, người Mông Cổ chiếm Trung Hoa trong tám chục năm (1279-1368), du nhập cách thức chế biến của họ và phát minh ra loại đồ sành thô sơ, nặng và men dày, tạm gọi *faïence* cũng được, nhưng nên gọi *sành da đá da lu* (grès), danh từ này, ban đầu lạ sau sẽ quen tai, thông dụng sau này (porcelaine Yuan).

f) Phải đợi đến nhà Đại Minh, có người Hồi Hồi thương mãi với Trung Quốc, đem qua bán thứ phần ngọc lấy ngọc lam, ngọc bích (Lapis-Lazuli) cà nát, người Trung Quốc lấy chất này vẽ trên sành thay cho chất lam Trung Quốc xấu xí hơn và từ đây, phát minh loại sành trắng men lam (bleu et blanc) danh từ chuyên môn gọi: *bleu musulman*, *bleu de cobalt* và làm đồ ngự chế, đồ đặc biệt “bleu de Chine, bleu de Hué”... Bleu musulman (lam Hồi, Hồi thanh) rất hiếm, nên sau người Trung

bị lửa nóng biết cứng mình lại (dấu chơn thú, chơn người trên đất, cứng lại và chứa được nước) bèn phát mình ra vật chứa đựng thức ăn, lấy đất sét nắn bằng tay và biết để vô hãm trong lửa đỏ, cho cứng rắn lại.

Nhưng tất cả các vật ấy đều rịn và thấm nước; thêm nữa, dùng lâu ngày, thường giữ mùi hôi của các vật chứa đựng.

Phải nhiều đời tìm hiểu, mới tìm ra men mịn để che lớp ngoài, như cái áo để che thân khi mưa gió.

c) Đời Đường, phát minh thủy tổ đồ da sành (proto-porcelaine).

d) Đời Tống, nhiều Lão Trang, chế ra đồ độc sắc (monochrome) đã có một nghệ thuật vững chắc, nhưng còn tùy nhiều nơi sức lửa và chất đất dùng, khi vậy khi khác, không bao giờ giống nhau, đồ thừa cho lửa (hỏa biến) hoặc cho thiên liêng thiên tạo (accident de four), phải cứng kiếng trước khi khởi công hay đốt lò... (céladon, monochrome Song, flambé, sang de bœuf...)

e) Đời Nguyên, người Mông Cổ chiếm Trung Hoa trong tám chục năm (1279-1368), du nhập cách thức chế biến của họ và phát minh ra loại đồ sành thô sơ, nặng và men dày, tạm gọi *faïence* cũng được, nhưng nên gọi *sành da đá da lư* (grès), danh từ này, ban đầu lạ sau sẽ quen tai, thông dụng sau này (porcelaine Yuan).

f) Phải đợi đến nhà Đại Minh, có người Hồi Hồi thương mãi với Trung Quốc, đem qua bán thứ phần ngọc lấy ngọc lam, ngọc bích (Lapis-Lazuli) cả nát, người Trung Quốc lấy chất này vẽ trên sành thay cho chất lam Trung Quốc xấu xí hơn và từ đây, phát minh loại sành trắng men lam (bleu et blanc) danh từ chuyên môn gọi: *bleu musulman*, *bleu de cobalt* và làm đồ ngự chế, đồ đặc biệt "bleu de Chine, bleu de Hué"... Bleu musulman (lam Hồi, Hồi thanh) rất hiếm, nên sau người Trung

Quốc dành riêng lam Hồi để dùng chế đồ ngự dụng và đồ tặng hảo biểu vua chúa lân bang (đồ sứ: cadeau diplomatique), còn đồ dân dụng vẫn dùng lam Trung Quốc pha lẫn.

g) Riêng tỉnh Phước Kiến, không có lam Hồi để dùng, bèn chế ra loại sành đặc biệt da trắng, gọi Blanc de Fou-kien, hay gọi Pó-ting (Bạch Định) tùy nơi xuất xứ. Định Châu (Ting-tcheou) là nơi trữ danh sản xuất loại sành trắng ấy.

Nghiệm ra vào đời các vua đời Ân Thương (vua Trụ) đi chỉ các vua đời Ngũ Đại (907-960), các phiên quốc cống hiến ngọc (jade), có nhiều nhất ở Miến Điện và Turkestan, người Trung Hoa các đời ấy lấy đó tiện và chế ra đồ từ-khí (chén bát) cho riêng vua dùng, vì tương truyền ngọc thạch kỳ thuốc độc, đồ ăn thức uống để trong từ-khí bằng ngọc thạch sẽ đổi màu cho thấy rõ khi có tra thuốc độc vào. Nhưng một thời kỳ nào đó, ngọc thạch hút đi, không tìm đâu ra và các vua chúa vẫn bắt buộc phải có từ-khí kỳ độc, nên thợ làm đồ sứ phát minh được loại gốm men nước biển celadon, để lâu đời, vẫn có đủ tánh chất như ngọc thạch: nặng, láng tròn, để đồ ăn không hôi, kỳ độc và ngộ nhưt là vẫn rạn nhiều kiểu như jade và trở màu xanh biếc không thua jade. Ngày nay, một món cổ celadon chánh hiệu đắt tiền hơn một món bằng ngọc thạch một cỡ nhưng tân chế (jade moderne).



Về hình thù các loại từ-khí, tôi nghiệm ra có nhiều món thượng cổ không thể để vững được trên mặt đất, vì dít nhọn như nhũ hoa. Những vật này, xưa đào đất khoét lỗ hay có chân kê ba góc mới đứng vững, về sau ngụ ý làm dít bằng để dời chỗ hoặc làm đế gỗ để đặt món đồ vào cho vững.

Các chuyện nói trong truyện Phong Thần như vạc đồng nấu dầu sôi để quăng tội nhân vào đó, như nhạc lâm, tẩu trì, như chín cái vạc đời nhà Hạ, đều có thể có. Ai không tin, cứ ra Huế một

kỳ, cung chiêm chín cái đỉnh đồng trước Thế miếu hoặc hai cái vạc đồng sau điện Thái Hòa (chế tạo năm 1660 và 1662) (đời Chúa Hiền, Nguyễn Phúc Tần), thấy đó thì tưởng tượng được đời cổ đồ từ-khí ra sao. Nghe nói ngày xưa có cách khao binh, khao dân công cộng, thức ăn đều nấu và dọn trong các vạc khổng lồ ấy. Ngày nay, trước Viện bảo tàng Huế còn thấy bày một nồi đồng thật lớn kê trên một kiềng ba chân bằng sắt. Nồi đồng này có hai cái quai, nếu xoắn dây vào có thể khiêng đi được. Tôi có nghe thuật lại rằng đời Tây Sơn, khi chúa Bắc Bình Vương đem binh lên Thăng Long đánh đuổi quân thù Mãn Thanh, người cho nấu cơm trong lúc di binh bằng những nồi đồng thật lớn, có lẽ là loại nồi đồng Viện bảo tàng Huế này. Cứ mỗi ẽ kíp là tám hay mười sáu binh sĩ, chia ra hai tốp, một tốp phân nửa gánh nồi đồng, vừa đi vừa hát, trong khi ấy tốp kia cầm đuốc, ngày như đêm kê vào đốt nồi vừa đốt nóng vừa cho ánh sáng soi đường; đến một độ đường thì thay vai, người mệt ra cầm đuốc chai, người khỏe kê vai vớ gánh nồi đồng, cứ như vậy mà dời binh, đến lúc nào dừng lại thì cơm đã chín, thật là thần tốc và tài tình.

Lúc tôi còn ở Sóc Trăng, có người mách tôi tại rừng U Minh, còn sót một nồi đồng thật lớn từ đời Chúa Nguyễn Ánh chạy giặc Tây Sơn bỏ lại đó, dân bản xứ không dám động đến, nhưng tôi không có điều kiện đi xem.

Ở Viện bảo tàng trong vườn bách thảo, có một cái tô lớn bằng ngọc thạch hình lá sen khô cuộn lại.

Ở Viện Le Louvre tại Paris, còn một cái tô thật lớn bằng ngọc thạch xanh và lớn bằng trái dưa gang khổng lồ cắt hai theo chiều dài, mới trông in hệt quả dưa có đủ gân máu và làn núng vô như thật. Đó là cổ vật đời Louis XIV do một vị hoàng đế Trung Hoa tặng hảo qua vua Louis XIV, vị hoàng đế ấy có lẽ là vua Khang Hy.

PHẦN THỨ NHẤT

KHẢO VỀ THUẬT LÀM ĐỒ GỐM TRUNG HOA

CHƯƠNG I

Đồ gốm, đồ sứ đối với người Trung Hoa

Đồ gốm Trung Hoa – Nói đến thuật làm đồ gốm phải nhìn nhận từ cổ chí kim, không một nước nào trên thế giới kỹ xảo hơn Trung Quốc.

Quan niệm “arts majeurs” và “arts mineurs” (đại mỹ thuật, tiểu mỹ thuật) người Trung Quốc không biết đến. Đối với họ, đồ sứ có giá trị ngang hàng với đồ cổ đồng. Ngày trước, các món từ-khí và vật dụng trong nhà đều làm bằng kim khí và tùy mỗi vua chúa hoặc làm bằng vàng, bằng bạc hay bằng đồng. Nhưng mỗi khi có chiến tranh, các báu vật ấy đều bị nấu ra làm binh khí và làm đồ quân dụng. Đến một ông vua nào đó thấy tiếc cho mỹ thuật, nên có sáng kiến dạy tìm một thứ gì thay thế và lần hồi họ tìm ra đồ đất nung, đồ gốm, đồ sành, đồ kiểu và đồ sứ.

Đồ sứ có giá trị ngang hàng với đồ cổ đồng mà họ đã ký kiểu lại với đủ mọi hình thức. Người nghệ sĩ Trung Quốc đã nhái được đồng đến cái ten cổ (patine) và nét bóng bẩy của ngọc thạch. Dưới mắt họ, khi thành công, đồ sứ trở nên một mỹ thuật phẩm tương đương với một bức tranh quý hay một ngoạn phẩm đắt tiền.

Người Trung Hoa văn minh rất sớm và đã biết nung đất sét làm gạch, làm đồ từ-khí từ đời thượng cổ. Sách “Nhị thập tứ hiếu” của Trần Bá Thọ diễn ra quốc ngữ 1907 (Duy Tân nguyên niên) (nhà in F. H. Schneider xuất bản 1908), tr. 31 có nhắc tích ông vua Thuấn hiếu thảo thảo lòng trời, có đoạn viết: “ông (vua Thuấn) làm lò gốm tại Hà Tân; vật hằm chẳng móp, chẳng méo”. Một cuốn sách khác kể thêm rằng trước khi được vua Nghiêu nhường ngôi, Thuấn vẫn ở chung với cha. Mẹ ghẻ độc ác, sai Thuấn đào hằm, Thuấn đang đào thì cha lấp ngạch cho Thuấn chết ngộp... Một sách khác viết rõ hơn nhưng lại nói “đào giếng”. Nhưng hằm và giếng, nay rõ lại, là hằm để hằm đồ gốm hay hằm gạch. Do điển này, ta biết nghề làm gạch và đồ gốm đã có từ đời vua Thuấn (Choun, 2255-2207 tr. T.I.).

Ai ai cũng biết Vạn Lý Trường Thành là do vua Tần Thủy Hoàng sai tu bổ nối vá liền lại để ngăn rợ Hồ, vì giặc này cưỡi ngựa, ngựa không trèo lên vách thành được. Sự thật thành này đã có từ nhiều đời trước, xây bằng gạch, hay bằng đá, Tần Thủy Hoàng có công nối liền lại giáp mí, trở nên một trường thành liên lạc, quân kỵ mã rợ Hồ không thể cưỡi ngựa qua lọt và chỉ trấn binh giữ các cửa ải cho kiên cố là xong.

Lấy đó mà suy, mỗi cục gạch của Vạn Lý Trường Thành ít nữa cũng được:

221 tr. T.I (năm đầu nhà Tần) cộng với năm 1971 là 2.192 năm.

Qua đến đời Đường (618-907), Đỗ Phủ làm thi tán tụng chén trà sản xuất tại Việt Châu, gọi “*Việt-diêu*”, khen “da trắng như tuyết”, “tiếng trong như ngọc”. Vịn theo đó thì đời Đường đã biết chế ra men trắng, thủy tổ của loại chén Bạch Định, Phấn Định, sản phẩm của tỉnh Phước Kiến sau này. Pháp gọi *Blanc de Fou-kien*...

Người Trung Hoa chuộng đồ gốm và đồ sứ khác hẳn người Âu Mỹ. Họ dùng nhiều danh từ mà Âu Mỹ không có và phải công nhận là đúng, như: xem bằng mắt không bì "*xem bằng tay*", và *thính thị* là xem bằng tai, vì có nhiều món đồ như chuông kêu, như nhạc khí thật (đời Tống chế chén bát để gõ lên đủ ngũ âm).

... Người Trung-Hoa thời cổ sánh đồ gốm, đồ sành như những báu vật, hợp với vũ trụ, đất, trời; và đồ gốm, đồ sứ vẫn đại diện cho thiên tâm, thiên ý; cho rằng những vật ấy nếu chế tạo đúng phương pháp thì trở nên mẫu nhiệm, linh thiêng, chứa đựng nhiều sự thiêng liêng của đất trời. Các thi văn xưa so sánh đồ gốm, đồ sành với thanh thủy, kỳ hoa, trầm hương, bích ngọc hay tuyết trong, giá sạch. Những danh từ của người Trung Hoa dùng, các nước khó dịch ra tiếng của họ cho đúng nghĩa, nên phải bắt chước gọi theo Trung Quốc, như:

Dương can chi sắc là màu gan dê (foie de mouton) (dương là dê, tại sao gọi mouton, cũng lạ);

Túy hồng, đỏ như máu bò (couleur sang de bœuf);

Xà văn khai phiến: rạn như da rắn (craquelé en peau de serpent)...

Cách diễn tả, cách vẽ vời, cách tô điểm cho màu, cách thi hóa, cách ca tụng *sùng bái* món sứ cổ của Trung Hoa, các nước Âu Mỹ thấy thích thú và phải bắt chước. Nhiều khi người Âu Mỹ không theo kịp tư tưởng phong phú của Trung Hoa về sự tinh vi nhã ý Á Đông, đành chế đồ sứ theo thẩm mỹ của họ, nhưng lòng khâm phục không đổi và càng trọng vọng những món huyền bí ấy hơn nhiều.

Và lại, nước Trung Hoa rộng lớn vô cùng, các tỉnh xa cách nhau đến vài trăm vài ngàn dặm, nhưng mỗi tỉnh đều có sản xuất đồ gốm đặc biệt y như có dây liên lạc thiêng liêng bất di dịch: đồ sứ Cảnh Đức Trấn ở Giang Tây, đồ Bạch Định ở Phước

Kiến, đồ da thâm ở Từ Châu, đồ ở San đầu, đồ ở Quảng Đông, thấy thấy đều đồng tông, đồng nhất mạch khởi xuất, cho nên khi khảo cứu mới rõ là phong phú vô cùng. Dầu về sau có bị ảnh hưởng ít nhiều của Âu châu xâm nhiễm, như đồ gốm do các công ty Ấn Độ đặt làm (thế kỷ XVII đến thế kỷ XX), nhưng nói chung, đồ gốm Trung Hoa vẫn sản xuất đều đều từ trước đến nay, không vì ảnh hưởng kia, mà thay đổi bản sắc.



Ảnh hưởng đồ gốm Trung Hoa đối với nước ngoài.

Như đã nói, đồ gốm Trung Hoa rất được tín dụng và hoan nghênh khắp hoàn cầu. Các nước ngoài đều gán cho đồ gốm một sức huyền bí mãnh liệt, vì mãi mấy trăm năm sau, không có nước nào bắt chước làm đồ sứ y như của Trung Hoa sản xuất được.

Cao Ly bắt chước làm *céladon*.

Nhật Bản nhái làm loại "*aka-e*", loại *temmoku*, loại gốm đỏ, gốm xanh lục.

An Nam nhái làm đồ *trắng men lam* Bát Tràng, người Anh gọi Annamese Ceramics.

Xiêm La nhái làm *céladon*, gọi đồ *Sawankalok*.

Thuở nhà Đường, ở Samarra, đã bắt chước làm gốm có tráng men, đồ *céladon*, đồ Bạch Định (Ting).

Ở Ba Tư, thế kỷ XIII đến thế kỷ XVI, bắt chước làm đồ *men sành vẽ lam*.

Từ cuối thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII, hơn một trăm năm, các loại đồ *sành da đá* (faïences)^(*) của xứ Ba Tư, Thích Lợi Á (Syrie), Anatolie, đều cố làm cho được giống đồ *sành*

(*) Faïence, đúng ra là đồ sành riêng biệt của nước Ý Đại Lợi chế, do chữ faenza của Ý, nhưng đây xin hiểu đồ da có tráng men thô, chưa xứng danh là đồ sành và tôi gọi chung là đồ sành non Ý Đại Lợi.

vẽ men lam của Trung Hoa.

Chữ *porcelaine* của Pháp dùng để gọi đồ sứ, nguyên là chữ để gọi một loại ốc biển, vỏ đẹp giống chất sứ. Người Pháp định ninh đồ sứ giống da ốc *porcelaine* và từ khi danh từ *pourcelaine* được dùng do chữ *porcella* là loại ốc xa cừ, do nhà phiêu lưu hoàn cầu Marco Polo dùng danh từ này trước nhất.

Từ ngày có đồ sành du nhập phương Tây, do các cố đạo lén mang về, thì khắp Âu châu đều cho đó là một vật thiên tạo, chỗ sức người phàm không bao giờ chế biến khéo được như vậy và cũng từ ấy, các nước Tây phương đua nhau ráng bắt chước nhái cho y. Năm 1470, tại Venise (Ý) và tại Bồ Đào Nha, quan niệm thông thường của người dân đời ấy đều cho rằng muốn có đồ sành, phải pha lộn giống ốc pocerlla mới làm ra như thế được.

Năm 1580 tại Florence (Ý), có người đã chế ra được một thứ tầm tàm giống *porcelaine*, nhưng sau rõ lại đó chỉ là một loại “đồ da đá mềm”, làm bằng đất sét trắng trộn lộn với một chất hóa học là *khuê toan diêm*. Loại sành non ấy được đặt tên là *Porcelaine des Médicis* và Médicis là tên của một dòng quý tộc đã nhiều đời trọng trấn tại tỉnh Florence.

Trọn một trăm năm, cả một thế kỷ XVII, các thuật sĩ chuyên luyện kim đan tìm vàng, các chuyên gia làm đồ chai, đồ gốm, đều kinh (thi đua) nhau tìm cách chế tạo cho được đồ sành. Từ Padoue, rồi Anh quốc, Hòa Lan, Đức quốc, Bồ Đào Nha, rồi Rouen (năm 1675), sau rốt, ở Saint- Cloud bên Pháp, tìm được cách làm đồ sành non (à *pâtes tendres*), phương pháp này duy trì mãi cho đến thế kỷ XVIII và vẫn còn tiếp tục cho đến nay.

Ở tỉnh Saxe, những thí nghiệm đem lại kết quả là gần tìm ra cách làm được loại sành cứng, nhưng phải đợi đến năm

1708, nhờ ông Böttger tìm được và thành công mỹ mãn. Lò sứ của vua xứ de Meissen được dựng lên năm 1710 và giữ bí mật cách chế tạo đồ sành theo phương pháp Böttger ấy. Những sản phẩm của lò Meissen là đồ gốm màu nâu lợt và trơn láng kiểu loại grès, gần giống loại Boccaro (Danh từ Boccaro này, sau ta dùng để gọi loại ấm tích nhỏ màu da chu, đỏ đỏ như gạch chín, tức ấm Mạnh Thần).

Năm 1756, tại Vincennes bên Pháp, cũng tìm ra cách làm đồ gốm gần giống đồ gốm Trung Hoa và về sau lò sứ Sèvres tiếp tục khai thác phương pháp này cho đến nay.

Cùng một lúc, các tiểu bang xứ Đức chẳng hạn, như ở Nymphenburg, cũng ráng tìm cho được bí quyết làm đồ gốm, nhưng họ dò dẫm mãi mà chưa thành công.

Tại bên Pháp, lúc ấy nhờ mấy bức thư khá đầy đủ của cha d'Entrecolles tả rõ chi tiết những gì mục kiến tại lò sứ Cảnh Đức Trấn ở Giang Tây, nên sự khảo cứu được dễ dàng hơn các nơi khác, như tại Anh quốc (Bow và Chelsea), tại Ý (Capo di Monte), tại Vienne (lò sứ lập năm 1719), đâu đâu cũng gia tâm nghiên cứu không ngừng.

Đồng thời, các lò chế tạo đồ faïence như Delft, Francfort, Nevers, Rouen, Strasbourg, Marseille, đều đua nhau vẽ theo kiểu thức Trung Hoa.

Mãi đến năm 1780 thì các lò Âu châu đã phát minh đến cực đỉnh và chế tạo được đồ gốm, nhưng thấy thấy đều lấy kiểu vở Trung Hoa làm mẫu (y như lời ta thường gọi, quá quen tai nên quên nghĩa chánh, là *đồ kiểu, đồ ký kiểu*) (porcelaine d'échantillon).

Một điều nên để ý là mặc dù người Âu châu biết thưởng thức đồ sứ Trung Hoa (và đồ sứ Nhật), nhưng họ chỉ biết ưa thích cái chất mịn nằng trơn láng của món vật, họ chuộng nó vì thấy hình vẽ ngộ ngộ lạ mắt, nhưng kỳ trung họ không thể

nào thường thức nổi vẻ huyền bí, nét ly kỳ và đôi chút huyền sử/thâm thúy của những sự tích rút trong văn chương Trung Quốc và hiện hình trên món sứ Trung Hoa (tích Thái Công điều Vị, tích một trăm lẻ tám vị anh hùng Lương Sơn Bạc trong truyện Thủy Hử, tích các kỳ nữ trong Hồng Lâu Mộng...)

Từ đầu thế kỷ XVI, mỗi lần có chuyến tàu buôn tải đồ sứ Trung Quốc qua tới bến Âu châu, thì các vua chúa, vương hầu tấp nập tới, mua giành mua giựt và người nào tom góp được nhiều thì đắc chí vô cùng. Thuở ấy, các bộ môn mà người Âu châu bỏ nhiều tiền ra sưu tập, xét theo quan niệm ngày nay thì thấy có phần “lố bịch” chưa được thuần túy cho lắm, tỷ như họ sấm trưng chim đà điểu, sọ dừa đánh bóng đen mun, xâu chuỗi hổ phách, ngà chạm, năm ba đĩa Trung Quốc vẽ kiểu “Tùng đình” (cây tùng mọc bên ngôi đình)... và họ gọi những bộ sưu tập ấy là “cabinet de curiosités” (phòng tàng trữ các kỳ trân ngoạn bửu). Như vậy, vẫn còn ba lạng nhăng và chưa có gì đáng gọi là khoa học và mỹ thuật.

Thuở bấy giờ những cuộc mua đi bán lại đồ sứ từ Trung Quốc qua Âu châu vẫn ở trong tay các phù thương chuyên buôn ngọc và kim cương và mãi đến nửa thế kỷ XVII, đồ gốm Trung Quốc vẫn liệt kê trong hàng quý phẩm trân ngoạn.

Đời tể tướng Mazarin, các hoàng tộc đại gia đều có đồ sứ Trung Quốc tại phủ và khởi nói trong cung điện vua Pháp thì trang hoàng la liệt đồ sành, đồ gốm quý giá. Tương truyền hoàng đế Louis XIV mỗi buổi sáng dùng điểm tâm là một món canh (bouillon) đựng trong một cái dọi sứ to có quai cầm bằng vàng ròng. Luôn về trái cây, mứt rim, thức ngọt, đều dọn và dâng lên cho đức vua đựng trong đồ sứ Trung Hoa sang trọng. Trên kệ tủ buffet trong hoàng cung, đồ sứ bằng bạc ròng được trưng bày, kể bên những đĩa và tô sứ từ Trung Quốc mang về.

Ngoài ra, đức Đông cung thái tử, con vua Louis XIV, có một bộ môn sứ trắng trên mấy trăm món, đều toàn vẽ mien lam thật xanh và thật đẹp, bộ môn ấy lại được nghệ sĩ làm đồ mộc trứ danh tên là Boulle, chế tạo riêng kiểu một tủ kính làm bằng gỗ quý để trưng bày cho xứng đáng.

Em đức vua là ngài hoàng đệ, vì húy tên nên chỉ gọi trống một cách cung kính là “Monsieur”, phủ đệ ông này là Plais Royal, ông có một bộ môn sứ Trung Hoa quý không thua bộ môn của Thái tử và vốn là đồ sứ đặt riêng, có mang vương hiệu dòng d’Orléans (les armes d’Orleans), quý không ai bì.

Cũng từ thuở ấy, tại Paris có bày ra một bịt vàng, bịt đồng những món quý celadon và đồ sứ men lam xanh da trời. Thậm chí đôi đó họ lạm đến đổi, bàn ghế gỗ cũng lấy kiểu theo kiểu trên đồ sành và họ gọi “façon de porcelaine”, cho đến đồ lụa thêu, vải in, họ cũng mượn ý, mượn kiểu đồ gốm mới là đúng điệu, đúng mốt.

Nhưng chẳng phải nước Pháp mới biết sành đồ gốm Trung Hoa. Các nước bên Âu châu, họ lấy đồ sành gắn vào vách vào tường nơi các lâu đài ông hoàng bà chúa cho thêm mỹ lệ, vui mắt. Cái mốt ấy thịnh hành nhất bên Anh quốc vào năm 1680 tại các đền như Hampton Court, rồi vào các nước khác như Hòa Lan, Đức quốc (Oranienbourg, Charlottenbourg); đều bắt chước gắn đồ gốm Trung Hoa lên vách phòng. Ngày nay tại đền Oranienbourg còn giữ một bức họa trên giấy, cho ta thấy cách trang hoàng một phòng xưa, các cửa sổ và cửa cái, thủy đều lấy đĩa sứ treo giáp vòng bọc làm viền biên và gắn khít nhau nối liền cái nọ đến cái kia, ngoài ra hệ cửa, ngạch trên cửa sổ, đều có sắp lục bình cái to cái nhỏ, từ hàng từ lớp, chỗ nào để được thì đều có đồ sứ đặt vào, thậm chí chung quanh cột đá cột gỗ đều có treo chén trà đĩa tách.

Các khách sạn sang trọng cũng phải chạy mua sắm cho được đồ sành Trung Quốc để trang hoàng trên lò hơi lò sưởi. Trong các nước Âu châu, duy nước Pháp là khiêu mỹ thuật hơn cả, nhất là đời vua Louis XIV và hoàng thái tử, vua cha vua con chỉ sưu tập ròng đồ céladon và đồ sứ trắng men lam, có bọc viền bằng khuôn đồng tráng lệ.

Tại Saxe, Pillnitz, Tzarskoie-Selo, Sans-Souci, nhất là cổ lâu Schoenbrunn, mỗi điện mỗi cung đều la liệt bày đồ gốm, đồ sứ Trung Hoa loại men lam (blue) có, loại vẽ màu xanh lục đậu có (famille verte), loại Bạch Định Phước Kiến (Blanc de Fou-kien) có, nhưng họ không phân biệt và vẫn dễ pha lẫn với đồ sứ Nhật và đồ sứ Hòa Lan (Delft).

Phú ông, viên ngoại nào cũng muốn có trong nhà vài món sứ Trung Quốc, vừa để theo mốt, theo phong trào của đại chúng, vừa để ngụ ý cái sở thích ngao du hải ngoại (exotisme). Đời ấy đã thêm vào tự điển Pháp nhiều danh từ mới, lạ tai như:

Singerie: là trò khỉ, trò hề, trò bông lơn (gần như ta nói "làm bộ khỉ").

Turquerie: bức họa hay danh phẩm miêu tả người hay cảnh Thổ Nhĩ Kỳ; cũng có nghĩa tính tham lam, tham tàn, bủn xỉn, keo lặn (như người Ture).

Chinoiserie: trước hiểu là tạp hóa bẽ bộn của Trung Quốc, đồ Trung Quốc; sau lại có nghĩa là điều phiền văn, hư lễ, chuyện phiền phức vô lý, chuyện vô ý vị, chuyện khó hiểu của Trung Quốc.

Buổi ấy các hình nhơn bằng sành nào càng cổ quái, dị hợm lại càng được ưa chuộng và bán rất được tiền. Nhưng qua đến thế kỷ XIX, thì sự ưa thích ấy nguội lạnh dần

Đến cuối thế kỷ XIX, phong trào đua đòi mua sắm đồ cổ vượng lại bên Âu châu nhưng cách sưu tập đã đổi thay khá

nhiều. Trước kia, họ chỉ biết đồ Trung Quốc và miễn là đồ sản phẩm của Trung Quốc là họ mua ngay. Bây giờ lại khác:

- Từ ngày có trận giặc nha phiến giữa Hồng Mao và Hán Tử, trận giặc 1840 này làm sụp đổ tiêu tan các nhà buôn lớn gọi là Công ty Ấn Độ (Compagnies des Indes) và mở màn cho họ thấy nước Trung Hoa có rất nhiều cổ ngoạn, cổ đồng, cổ khí, cổ họa, thứ nào cũng quý lạ.

- Tiếp theo lại có giặc bắt đạo, giặc quyền phỉ và lỗi những năm 1870-1875, người Âu châu thôi tìm đồ trân ngoạn đương thời của Trung Hoa, mà họ đòi hỏi phải bán cho họ những di vật cựu trào, những cổ vật đời Tống (Song), Nguyên (Yuan), Đại Minh (Ta Ming) hay ít nữa là cổ vật đời Mãn Thanh đang trong thời kỳ long lay sắp đổ.

Anh, Đức, Pháp bắt đầu tìm hiểu đồ sứ Trung Hoa, tìm cho biết cách chế tạo đồ gốm, đồ sứ, họ dịch sách Trung Quốc, họ nghiên cứu từ cách vẽ vờ đến văn chương Trung Quốc.

Lỗi năm 1875, có một nhóm lương hữu chơi cổ ngoạn tề tựu nhau lại tại Paris và tranh nhau mua sắm những cổ vật tải sang từ nước Trung Quốc: đồ sứ vẽ men lục (famille verte), đồ sứ vẽ màu hồng (famille rose), đồ sứ đời Khang Hy (porcelaine de l'époque Khang Hi)... Những nhóm ấy nay còn được nhắc tên để đời, đó là các ông Goncourt, Du Sartel, Grandidier...

Ông Grandidier từng châu lưu qua Trung Quốc và những vật ông mang về đều là đồ sứ cổ chính cống và mua với giá rất hời. Ngày nay chúng ta đang ở trong cảnh thiếu thốn, đói khát đồ cổ và một món gần đây như hũ nhỏ đựng thuốc hít (Trung Quốc gọi Tỳ yên hồ, Pháp gọi tabatière), chế tạo đời Viên Thế Khải (1916), đề hiệu Hồng Hiến đã là vật khó kiếm và đáng được sưu tầm cho vào tủ gỗ quý để đời. Năm 1894, ông Grandidier làm chúc ngôn để lại bộ môn phong phú của

nhiều. Trước kia, họ chỉ biết đồ Trung Quốc và miễn là đồ sản phẩm của Trung Quốc là họ mua ngay. Bây giờ lại khác:

– Từ ngày có trận giặc nha phiến giữa Hồng Mao và Hán Tử, trận giặc 1840 này làm sụp đổ tiêu tan các nhà buôn lớn gọi là Công ty Ấn Độ (Compagnies des Indes) và mở màn cho họ thấy nước Trung Hoa có rất nhiều cổ ngoạn, cổ đồng, cổ khí, cổ họa, thứ nào cũng quý lạ.

– Tiếp theo lại có giặc bắt đạo, giặc quyền phỉ và lối những năm 1870-1875, người Âu châu thôi tìm đồ trân ngoạn đương thời của Trung Hoa, mà họ đòi hỏi phải bán cho họ những di vật cựu trào, những cổ vật đời Tống (Song), Nguyên (Yuan), Đại Minh (Ta Ming) hay ít nữa là cổ vật đời Mãn Thanh đang trong thời kỳ long lay sắp đổ.

Anh, Đức, Pháp bắt đầu tìm hiểu đồ sứ Trung Hoa, tìm cho biết cách chế tạo đồ gốm, đồ sứ, họ dịch sách Trung Quốc, họ nghiên cứu từ cách vẽ vôi đến văn chương Trung Quốc.

Lối năm 1875, có một nhóm lương hữu chơi cổ ngoạn tụ tụ nhau lại tại Paris và tranh nhau mua sắm những cổ vật tài sang từ nước Trung Quốc: đồ sứ vẽ men lục (famille verte), đồ sứ vẽ màu hồng (famille rose), đồ sứ đời Khang Hy (porcelaine de l'époque Khang Hi)... Những nhóm ấy nay còn được nhắc tên để đời, đó là các ông Goncourt, Du Sartel, Grandidier...

Ông Grandidier từng châu lưu qua Trung Quốc và những vật ông mang về đều là đồ sứ cổ chính cống và mua với giá rất hời. Ngày nay chúng ta đang ở trong cảnh thiếu thốn, đói khát đồ cổ và một món gần đây như hũ nhỏ đựng thuốc hít (Trung Quốc gọi Tỳ yên hồ, Pháp gọi tabatière), chế tạo đời Viên Thế Khải (1916), đề hiệu Hồng Hiến đã là vật khó kiếm và đáng được sưu tầm cho vào tủ gỗ quý để đời. Năm 1894, ông Grandidier làm chúc ngôn để lại bộ môn phong phú của

ông cho chánh phủ Pháp, nay trưng bày tại Viện bảo tàng Guimet như đã nói nơi đoạn trước, nhưng rõ lại, nước Pháp còn thua xa nước Anh và thua xa nước Bỉ Lợi Thời (Belgique) về đồ sứ cổ Trung Hoa và Việt Nam. Nước Anh, thu được rất nhiều đồ cổ, sau khi chiếm đóng Bắc kinh trong mấy chục năm gần hết nhà Thanh. Nước Bỉ có cái may là mua được một bộ môn rất đầy đủ về đồ gốm Thanh Hóa và đồ Bát Tràng, do một người Pháp bán lại. Những cổ vật rất quý này trưng tại Viện Musée du Cinquantenaire ở Bruxelles, mà tôi có được viếng tháng sáu năm 1963. Trong khi ấy, nước Pháp “như thợ rèn không có dao để ăn trâu”, mãi lo nhiều việc khác quên phứt việc này, nên ngày nay đành cam chịu thiếu thốn.

Bắt đầu từ thế kỷ XX, các bộ sưu tập Anh và Pháp mới được sắp đặt lại theo thời đại: Tống (960-1276), Minh (1368-1644), Thanh (1644-1911)...

Người Anh mê thích đồ Tống Đại (Song) hơn ai cả. Nhưng người Trung Quốc cũng rất chuộng cổ khí đời Tống và họ đã có danh từ “Tống-ngọc” để gọi các celadon đời Tống kêu như chuông ngọc, mát tay và cũng mát mắt.

Từ khi người Trung Hoa bớt mê tín và bắt đầu bước vào thế giới văn minh, cho mở đường lộ, làm đường sắt cho xe lửa chạy, thì họ tìm ra vô số đất nung Hán Đường và đồ cổ đồng Thương Châu.

Từ năm 1915, ông Hobson cho in ra thành sách những phát minh và những gì ông tìm được về khảo cổ học. Những hình ảnh trong sách của ông giúp ích rất nhiều cho những người học tại gia. Không nhìn được bảo vật tận mắt, ta xem hình ảnh cũng đủ no, và bớt thèm!

Năm 1921, ông Andersson mở đầu khoa nghiên cứu về khảo cổ học và ông được phép khai quật các cổ mộ bên Trung Quốc; công việc ông làm vừa có khoa học, vừa đúng phương

pháp và nguyên tắc.

Các nhà thông thái Anh, Mỹ, Pháp, Nhật thì nhau tìm sách đọc và tìm hiểu nền văn hóa Trung Hoa. Có vài người Nhật được phép khai quật vài nơi cổ tích bên Trung Quốc, nhưng từ 1949, người Trung Quốc dành công việc khai quật cho người chuyên môn của họ.

Trung Quốc rất lưu tâm đến đến khoa khảo cổ và trước đây vẫn chung sức với các phái đoàn chuyên môn nước Nga.

Nhờ sách in mới, nhờ triển lãm liên tiếp, nhờ các cuộc đấu xảo đồ đây, nên khoa khảo cổ học tiến thêm mỗi ngày.

Cách nhận thức giả chôn, cách nhìn nhận niên hiệu, nay có chuẩn thẳng hơn trước. Mỗi năm mỗi khám phá, mỗi đi sâu vào các làng Cổ nơi những vùng thôn quê hẻo lánh.

Từ giờ phút này, những gì giả chôn có thể phân biệt được. Khoa chơi cổ ngoạn càng có phương pháp.

Tạm thời, biết bấy nhiêu, nói bấy nhiêu. Và có thể nói: đồ cổ càng cao niên thì giá trị càng cao và ta phải ráng giữ gìn để xem chung, kéo uống.

CHƯƠNG II

Bước đường tiến hóa từ thuở sơ khai đến thế kỷ XVIII

Người Trung Hoa, nhờ trên đất nước họ đã có sẵn đất sét trắng (kaolin), nên họ biết chế tạo đồ đất nung, đồ gốm, trước hơn các nước khác. Ở Âu châu, thi nhau tìm phương pháp làm đồ gốm; có ông Bernard Palissy nước Pháp, phải đốt đến bàn ghế trong nhà vào lò hầm đồ đất nung, vì say mê với nghệ thuật (ông sanh lối năm 1510 và chết trong ngục Bastille lối năm 1590). Ở Âu châu mỗi mỗi đều dùng máy móc: có máy đo sức nóng lò hầm và đốt lò thì dùng máy hoặc than đá, dầu cặn mazout hoặc điện lực; nhưng Âu châu thiếu đất sét tốt. Trong khi ấy, Trung Hoa với dụng cụ thô sơ, lại sản xuất đồ gốm, đồ sành không đâu bì kịp. Lý do vì Trung Hoa có kaolin không đâu sánh được. Thêm nữa, người thợ Trung Hoa khéo tay khéo chân lắm. Họ đốt lò bằng củi trong rừng, nhưng nhờ thiên tư phú tánh, họ độ được sức nóng của mỗi loại củi: củi cây tòng thì dùng để chế tạo loại gốm gì, củi cây bá thì dùng để chế tạo loại gì khác... mỗi xứ, mỗi lò đều ở gần một rừng có gỗ củi đặc biệt. Ngoài ra, không có máy đo, nhưng người Trung Quốc lấy mắt nhìn biết được sức nóng của lửa. Do đó

có danh từ “thần nhân”, “ngọc nhân”. Thêm nữa, vào buổi ban sơ, người Trung Quốc dùng vỏ sò, vỏ hến để chum trong lò hầm với các đồ từ-khí đang hầm, khi nào những vỏ ấy cháy đỏ thành vôi, thì họ ngưng chum lửa. Ấn ý bao nhiêu đó mà người Trung Quốc bắt chước máy móc(*).

Cho đến ngày nay, các nước Âu Mỹ luôn cả người Nhật, có sẵn dụng cụ tối tân, lò điện, máy điện, nhưng không làm sao chế tạo đồ gốm, đồ sành hết như đồ Thành Hóa, Khang Hy (tôi từng thấy năm 1963 tại làng Imbé (Nhật Bản) một làng chuyên làm đồ gốm loại men Tống (Song), vẫn đốt lò bằng củi cây tòng và nắn chén đĩa bằng tay chứ không dùng khuôn hoặc là máy móc).

Nhắc lại trước hết con người lấy tay bụm nước uống và sau khi biết dùng lá cây đựng thức ăn và biết tiện gỗ làm chén thì đã văn minh và biết phát minh là gì rồi. Nhưng đĩa gỗ, chén gỗ, vì thừa thịt, nên giữ mùi hôi. Nhờ kinh nghiệm thấy đất sét cho vào lửa trở nên cứng, gặp nước không rã, giữ nguyên hình vật uốn nắn, người Trung Quốc lại đi tới một phát minh khác. Đồ bằng đất nung thành hình, sau khi tìm ra cái bàn quay của thợ đồ gốm (tour du potier), bàn này quay bằng hai chum đạp vào đó và người thợ vẫn còn đủ hai tay thông thả để uốn nắn các vật như tô, chén, hũ, bình tùy ý muốn.

Ở đây, tôi không muốn đi sâu vào chi tiết vật văn, như tìm biết cái bàn quay của thợ đồ gốm, do ai chế ra và chế từ đời nào.

Tôi chỉ xin kể sơ rằng người Trung Quốc chuyên chế tạo được nhiều loại gốm: như *gốm màu đen* (roterie noire), có từ

(*) : Nhờ biết được các vật đời Ngũ Đại (907-960), phần nhiều đều có dấu vỏ sò, vỏ hến dính vào men, tuy đã thành vôi, nhưng còn để dấu vết lại, các tay chuyên môn chơi đồ cổ thường dễ gặp thì mua bất cứ giá nào. Đây là những bằng chứng đích xác nhất, chứ có chữ ký, những nhãn hiệu còn mạo tể được. Đồ từ-khí đời Tống không thấy có dấu vết này.

đời thượng cổ; *gốm màu trắng* (poterie blanche), thổ đất mịn hơn, thì tìm được đồng thời với đồ đồng nhà Thương (Chang). Sức nóng để nung gốm này, sách Tây nói lên đến 1.000 độ.

Cuối đời Châu (Tcheou, 1027-256 tr. T.L.), họ đã làm được *đồ da lu da đá* “grès”, có men chảy phủ lớp trong, lớp ngoài cho khỏi rịn nước.

Đời Đường (T'ang, 618-907 s. T.L.) nhưn hằm loại grès đến trên 1.300 độ, phát minh ra loại sành, thủy tổ sành (porcelaine, proto-porcelaine).

Kể từ đời Đường, grès và porcelaine chỉ khác nhau ở hình thù, cách thức vẽ vời, chứ kể về vật liệu để làm (đất thô, đất mịn), người thợ Trung Hoa đã nắm vững trong tay phần chuyên môn và biết làm món từ-khí “da du da đá” (grès), hay “da sành” (porcelaine) tùy ý muốn được rồi.

Đến đây, ta cần phân biệt từ môn loại, như:

– Đồ Thượng cổ: vẽ ngoài da chứ chưa biết vẽ dưới lớp men rồi phủ men lên trên (lại nữa đời đó chưa tìm ra men, tức lớp da phía ngoài).

– Đồ gốm da đen, chỉ có vì lẫn, khắc hay chạm sâu vào đất.

– Đồ gốm da trắng thì chạm ngoài da y một kiểu như chạm trên đồ đồng.

Đến đời Hán (206 tr. T.L. – 220 s. T.L.) mới phát minh lớp men mỏng phủ ở ngoài đồ đất, Pháp gọi *glaçures*. Nhờ có lớp “áo” này, nên từ đây đồ đất bớt rịn nước mà cũng có vẻ mỹ thuật hơn trước.

Đồng thời, trên loại đồ gốm “grès”, tức đồ *đất da đá da lu*, thợ đã biết chế ra một lớp men, Pháp gọi là *couvertes*, vừa dày dặn hơn, vừa bền bỉ hơn lớp *glaçures*. Chính lớp áo *couvertes* này, sau biến chế tinh vi thêm thì trở nên lớp áo gọi *men sành, men sứ* sau này. Men sành, men sứ thì trong suốt

hơn và chói bóng hơn các loại men đã có từ trước.

Và như vậy tính ra, hơn hai ngàn năm về trước, Trung Hoa đã phân biệt được hai thứ đất nung rồi:

1. Những men Hán, men Đường, về sau biến thể ra loại men Tam thái (trois couleurs) đời Minh và men nung hai lần (biscuits) đời Khang Hy(*).

2. Những loại *thủy tổ đồ sành* (proto-porcelaine), sau này biến đổi thêm thất nữa trong cách chế tạo, thì trở nên loại *sành men nước biển* "céladon" hay *loại độc sắc* (monochromes) mà tuyệt phẩm là *men độc sắc đời Tống*, (monochromes Song). Đồ céladon kéo dài từ Hán-Đường-Tống đến Minh. Yue-yao là Việt-diêu, một loại sành men nước biển sản xuất tại tỉnh Việt Châu nhưng bất kỳ céladon Hán, Đường, Tống, Minh nào, hễ cổ và chính hiệu, đều gọi *Việt-diêu* được cả.

Phương pháp làm đồ sành vẫn tiếp tục từ đời Đường cho đến ngày nay.

Đời Đại Minh (1368-1644) tìm được cách vẽ vờ bằng men lam Hồi tuyệt xảo và từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVIII, đồ sành da trắng men lam càng ngày càng tinh xảo thêm.

Từ đời Tống về sau, *men sành* (émail) biến chế thêm mãi, từ thứ *men nhiều sắc* (polychromes), đến *men ngũ sắc* (ngũ thái), *tam sắc* (tam thái), lần hồi biến ra *men xanh lục* (famille verte), *men hồng* (famille rose) và các thứ men lạ khác nữa, tuyệt nhiên không nước nào bắt chước được.

Lịch sử mỹ thuật làm đồ gốm Trung Quốc, chung qui là lịch sử tiến triển cách phát minh và cách sáng chế không ngừng của những loại men ấy.

(*) San-t'ai: 3 couleurs: Tam thái. Wou-t'ai: 5 couleurs: ngũ thái, tức đồ gốm hay sành vẽ ba màu hay vẽ 5 màu. Biscuits là loại đồ sành nung trước một lần, lấy ra vẽ thêm rồi nung lần nhì, lần sau hỏa độ yếu hơn lần trước.

Tôi xin tóm tắt như sau:

1) Đầu tiên, sự phát minh nòng cốt và các phương pháp do kinh nghiệm lâu đời thâm thập.

2) Sự áp dụng những phát minh ấy lên đồ gốm. Nhiều giai đoạn hưng suy xen kẽ nhau, không kể nhiều giai đoạn bị ngoại quốc chi phối, nhưng chung qui mỹ thuật Trung Hoa vẫn tồn tại và tránh được ảnh hưởng nước ngoài.

Câu chuyện về nghề làm đồ gốm Trung Hoa kéo dài trên bốn ngàn năm, không đứt đoạn và vẫn tiếp tục cho đến đầu thế kỷ XX, khi nhà Thanh sụp đổ (1911).

Lanh trí và nhớ dai, khéo nhìn và giỏi học, đời này qua đời nọ, lấy kinh nghiệm dạy truyền cho nhau, nhưng chẳng bao giờ chỉ dạy cho người nước ngoài, bền chí không sờn, lấy sức tự nhiên của con người dung hòa với mỹ thuật thiên nhiên của tạo hóa, tay chân khéo léo đến tột bậc, các đức tánh tốt ấy của người thợ làm đồ gốm Trung Hoa đã làm cho họ trở nên quán chúng và đồ gốm, đồ sành Trung Hoa là tuyệt phẩm không đâu sánh kịp.

CHƯƠNG III

Khảo về vật liệu cần thiết để làm ra đồ sành. Các loại đất dùng làm đồ gốm, đồ sứ

Đất làm đồ gốm – Đất để làm đồ gốm là đất sét dẻo, Khi nung trong lửa, hỏa độ 800° (tám trăm độ); sức nóng của lửa làm cho nước chứa trong đất sét bay và khô đi, đất cứng rắn lại, ấy là đồ gốm (poterie).

Đồ gốm chắc và bền là nhờ sức nóng của lò hầm và tùy nơi số giờ hầm lâu hay mau. Khi hầm chín, da đồ gốm trở nên đỏ bầm hoặc đỏ tươi hay vàng lợt.

Đồ gốm, đựng nước vào, thì nước rịn ra, vì đồ gốm thừa thịt. Khi nào đồ gốm mịn thịt thì nước ít thấm và ít rịn hơn.

Muốn cho đồ gốm khỏi móp méo, nứt bể hoặc teo tóp nhỏ lại khi hầm, thì khi trộn đất sét phải pha vào bã, một mớ cát (silce, khuê thổ, khuê toan), thêm thạch anh (quartz) tán nhỏ, trộn chung với đá lửa (toại thạch, silex) cũng tán nhỏ. Đất sét có trộn các chất ấy vào, khi vô lửa thì không teo lại nữa: nó đã không sợ lửa.

Ngoài các chất liệu ấy, phải thêm một món quan trọng, sách Tây gọi “flux”. Flux là một biến chất có kiềm chất bô tạt (alcalin) và một chất kim (tỷ dụ chất gỉ của sắt (oxyde de fer), mấy thứ này có đặc tính giúp cho đất sét vào lửa mau chảy, nhưng nếu dễ chảy cũng có hại, vì món đồ vào lò hầm sẽ “sụm” và móp méo không giữ y như hình nắn.

Người thợ khéo tay là phải biết dung hòa châm chế các chất kia cho đúng mức khi trộn và nhồi bã đất sét làm đồ.

Muốn cho các món đồ để vô lò khỏi bị lửa tấp và làm hư, thì những món đồ ấy phải được nhốt trong những hộp đất gọi cassettes, làm bằng đất không sợ lửa (*terre réfractaire*). Nhờ có hộp ở ngoài bảo hộ, nên đồ đất nung, dầu gặp hỏa độ cao cách mấy, cũng không sợ hư móp, mất khéo.

Đồ gốm da đá da lu (*le grès*) – Khi hầm với một hỏa độ cao hơn, thì đất sét chảy và hóa cứng rắn hơn; cứng từ thịt ra da và hai lớp mặt, mặt trong và mặt ngoài ấy chảy chan hòa trở nên trơn tru, chắc thịt, không bao giờ rịn nước nữa. Loại gốm hầm như vậy, Pháp gọi *grès*, Anh gọi *stoneware*, tôi đặt tên là “*đồ gốm da đá da lu*”.

Đồ gốm da đá (*grès*) khác với *đồ gốm* (*poterie*), vì *grès* nặng cân hơn, lại nữa chắc bền hơn *poterie* nhiều.

Đồ gốm da sành hay là *đồ sành* (*la porcelaine*) – Đồ sành cũng là một thứ *grès*, nhưng nung cao độ, đến trở nên “trong mà đục” (*opaque*) khiến cho ánh sáng đèn hay mặt trời thấu qua thì mờ mờ sáng sáng, khác với *grès*, ánh sáng không xuyên được. Sành khác *grès*, vì chất đất trắng mịn và nung đến độ 1.350° nóng. Đất làm *porcelaine* không sợ lửa. Đó là thứ đá bồ tát (*feldspath*) từ lâu đời, đến đổi bồ tát phai đi; đất ấy gọi là kaolin.

Kaolin do hai chữ Hán “*cao*”, “*lãnh*” là tên của một gò đất ở gần Cảnh Đức Trấn (Kینگ-tô-tchen), thuộc tỉnh Giang Tây (Kiang-si)(*). Phải lấy đất kaolin trộn lộn với một loại đất gọi *petuntse* (bạch-đôn-tử). *Petuntse* do danh từ “*pai tuen*

(*). Sau này, người Trung Hoa tại Giang Tây cố chế tạo ra đồ sành nhái cổ khí như đời Khang Hy và Kiền Long, nhưng chẳng bao giờ làm được y như xưa, theo ý riêng tôi định thì có lẽ đất ở Giang Tây vì lấy ra làm đồ nhiều thế kỷ quá nên đã đổi thay thể chất.

tseu" nói trại đi từ thế kỷ XVIII. Petuntse cũng là một loại đất bột-tạt, nhưng chưa tan rã như feldspath. Bạch-đôn-tử được quét thành bột nhuyễn và đúc khuôn lại thành từng viên gạch nhỏ vuông giẹp. Người Trung Hoa dùng danh từ ẩn ngữ nói chơi với nhau và đã tỷ dụ hai chất liệu làm đồ sành ấy và so sánh kaolin như bộ xương cốt, không chảy trong sức lửa của lò hầm và tỷ petunise như thịt, khi gặp nóng đúng độ thì chảy biến thành một thứ xi măng bọc ngoài lớp kaolin kia. Hai chất kaolin và petunise dễ hòa hợp với nhau vì cùng một thể chất feldspath già và non, nên khi tán ra bột thì dễ quét cho nhuyễn lắm. Mỗi khi đồ sành bể ra miếng, thì ta thấy miếng ấy, tuy quả trong suốt và chiếu ngời như kiếng, nhưng đích thực đó là sành chứ không phải chai kiếng.

Sành cứng đến nỗi lấy dao bằng thép rạch cũng không đứt và lấy giữa thép giữa cũng không thấm tháp vào sành.

Người Trung Hoa có quan niệm đối với sành rất khác người Âu Mỹ. Người Âu Mỹ, miễn thấy trắng và trong trẻo, ngó suốt bên đây qua bên kia, thì gọi đó là sành. Người Trung Hoa còn đưa điều kiện là sành, khi hầm chín đúng chữ, thì phải cứng rắn như kiếng soi, như ngọc tốt và phải gõ kêu như chuông đồng, ngọc thạch.

Gres (gốm da đá) và porcelaine (gốm da sành) phải đồng một tánh chất mà Pháp gọi terres porcelaineuses. Sành khác với gres, kỳ thủy, vì muốn làm ra sành, đất sét phải lọc kỹ hơn và cách pha trộn hai chất đất phải chu đáo kỹ càng hơn nhiều. Nhưng bí mật của sành là do nơi lò hầm. Người Trung Hoa phát minh rất sớm hầm chứa hỏa độ rất cao, đó là bí quyết thứ hai của sự thành công làm được đồ sành, bí quyết thứ nhất, xin nhắc lại, là cách trộn bã đất hai món *kaolin* và *petunise* cho thật đều thật nhuyễn và thật chọn lọc.

Sành có một lớp da ngoài, gọi da men, cùng một thể chất

với lớp đất cốt bên trong. Khi nói sành được vẽ với bên ngoài, thì đó là một cách nói cho gọn, kỳ thật sành được vẽ dưới một lớp men (vẽ trên cốt rồi mới áo men ở ngoài) và men ấy vẫn cùng hầm một lượt với cốt, theo thể thức Pháp gọi *couleurs de grand feu* “màu vẽ chịu đựng nổi với hỏa độ cao”.

Có một thứ sành khác nữa thì vẽ với bằng màu đặt trên lớp da men ngoài, (sành này màu phai mau, vì màu bị đụng chạm kỳ mài thì mòn, bay đi); sành này phải hầm chín rồi lấy ra để cho nguội rồi mới vẽ men “émaux” lên, rồi hầm lại một lần nữa, kỳ này hỏa độ yếu hơn kỳ trước, miễn màu “ăn” vô sành là được, chớ nếu hầm cao độ như kỳ đầu thì sành không chịu nổi và sẽ nứt, hư.

Có khi một món bằng sành phải hầm vào lửa một kỳ lửa thứ ba nữa, tỷ như khi có vẽ phần kim (vàng), nhưng nên nhớ, kỳ hầm thứ nhì hoặc kỳ hầm thứ ba phải giữ hỏa độ dưới sức lửa chu kỳ đầu, như vậy các màu đủ dính khấn vào men, món đồ không hầy hấn và như vậy mới là diệu thuật.

Lại có một thứ sành khác nữa, Pháp gọi *biscuits* (hầm hai lần), sành này lần đầu chưa có áo nước men láng. Thứ *biscuits* này, lần đầu hầm món đồ không men, hầm chín rồi lấy ra để cho thật nguội (có khi để cả năm), đoạn bắt tay qua sự tô điểm, thoa nhúng men láng (*glacures*) hoặc men nhiều sắc (*émaux*), xong rồi đặt vào lửa hầm nữa độ, cách này gọi là hầm *au demi grand feu ou au feu de moufle* (*demi grand feu* là phân nửa độ hỏa cao, còn *moufle* là một thứ lò để hầm đồ gốm).

Da các loại *biscuits* cũng giống y da các thứ đồ sành khác, nhưng để mắt xem kỹ thì thấy *da biscuits* tuy trắng mà ít láng hơn *da sành au grand feu*, vì sành *biscuits* màu vẫn vẽ với trên da đục, không được đánh bóng cho trơn láng như loại sành cứng hầm hỏa lực cao *au grand feu*.

Ở bên Âu châu, họ phân biệt và làm hai thứ sành:

a) Loại sành cứng (porcelaine à pâtes dures), là loại sành chính cống, cách thức chế tạo na ná gần y như đồ Trung Quốc.

b) Loại sành non, mềm (porcelaine à pâtes tendres), là loại sành tân tạo, chế theo phương pháp riêng của Âu châu, vừa mềm hơn và kém đẹp hơn. Sành à pâtes tendres này, bên Trung Hoa không có và không nên lẫn lộn với loại sành làm với chất stéatites (ông Đào Duy Anh dịch đồng thạch hay hoạt thạch). Thế kỷ XVIII có chế sành hoạt thạch (porcelaine stéatiliques). Trong loại sành này, chất kaolin bị thay thế bằng chất stéatite hay chất pegmatite. Sành stéatiliques này đục, không trong suốt và thường rạn, da mịn, ngoài da như có chất dầu, hề thấy được một lần thì phân biệt được ngay với loại sành Trung Quốc.

Những men tráng đồ sành (les engobes) – Những men để tráng ngoài sành là những đất sét pha lỏng sệt sệt dùng để phết trên vật bằng sành để trét những “lỗ mọt”, những chỗ sần sượng hoặc dùng để “lót” làm áo rồi người họa sĩ vẽ với tô điểm lên trên.

Người thợ làm đồ sành khi thì dùng một thứ đất sét trắng không nắn nổi được, gọi terre-de-pipe hoặc một chất đất sét có pha màu thổ hoàng (ocre) hay màu đỏ sét gỉ của sắt, thứ màu sệt này (engobes) cũng có khi dùng để vẽ nổi lên da sành rồi “áo” nước men lên trên hoặc dùng tô điểm lần gân, nét bông hoa nổi hoặc dùng điểm trên màu xanh lam, màu vàng sậm, màu xanh nước biển (céladon), hay trên da trắng Phấn Định, cách thức này, sách Pháp gọi “décor pâte sur pâte”.

Cách dọn ngoài da món đồ sành. Cách đánh bóng và sơn màu (le traitement de la surface – Polissage et vernis) - Những đồ gốm đời thượng cổ thường được làm cho mịn da rắn thịt, không rịn nước, bằng cách đánh bóng, tức lấy một cục đá

cứng cọ vào hoặc lấy một khúc sừng “nghe” mải lên món đồ cho đất cốt thêm mịn thớ (Đây là cách thức làm đồ gốm da đen, gọi poterie noir.)

Một cách khác nữa, muốn làm cho đồ gốm không “dầm”, không rịn nước, thì người họa sĩ sơn lên trên món đồ một chất sơn làm bằng nhựa cây; cách này làm cho món đồ có một lớp da vừa láng vừa trơn hơn trước.

Nước men phủ ở ngoài món đồ sành (les glaçures) – Nước men “áo” ngoài đồ sành là do công khó nhiều đời tìm tòi, cốt ý là làm cho đồ gốm, đồ sành không “dầm nước”. Tình cờ lại tìm được cách thêm hoa hòe và thêm trơn láng đẹp để cho món đồ; thật là nhứt cử lưỡng tiện và mỹ thuật dung hòa với cần ích.

Những men phủ ngoài sành này, vốn cùng một chất với chai, pha lê. Nó là gốc ở chất khuê thổ (cát trắng, thạch anh, quartz), hội lại với một chất dễ chảy, loại muối (muối tô-đá, soude, bồ tát).

Thông thường hơn hết, men phủ ngoài làm bằng chất ten lấy trong chì ra (oxyde de plomb)(^{*}).

Những nước men phủ ngoài các đồ sành đều pha màu lấy trong chất ten của loài ngũ kim như:

a) Khi pha với ten của đồng trong một chất men loại muối thì màu hóa ra màu ngọc bích, xanh lục.

b) Pha chất ten đồng với một chất ten chì thì hóa ra màu lam ngọc, màu Thổ Nhĩ Kỳ ngọc (bleu turquoise), khi khác lại được màu xanh lá cải (thanh lục), khi được màu xanh da trời (thiên thanh).

c) Pha với chất cobalt (ông Đào Duy Anh dịch: chất bạch

(^{*}). Tôi thích nôm na và nói oxyde de plomb là chất ten lấy trong chì ra hơn là nói “dưỡng hóa vật của chì”.

kim) thì được màu lam (xanh chàm), cũng gọi lam Hồi, vì do người Hồi Hồi đem sang Trung Quốc đời Minh Chánh Đức.

d) Pha với ten sắt thì hóa ra màu vàng đậm (brun), khi khác hóa màu đen, khi khác nữa hóa màu vàng trong suốt (jaune opaque).

f) Pha với manganèse (Trung Quốc dịch chất mãnh) thì hóa màu cà tím (violet aubergine).

g) Chất sành da đen là do sự hòa hợp của ba loại: sắt, bạch kim và chất mãnh (cho nền sành da đen, thấy thì đen, nhưng khi đưa ra ánh nắng thì thấy hiện ra nhiều màu óng ánh dưới lớp đen ấy).

Những men tráng đồ sành đều hầm với hỏa độ bậc trung, gọi *demi grand feu*. Men này lỏng và ưa chảy bầy, thường chảy lan xuống chum món đồ thành *giọt lụy* (người Pháp cũng gọi *traces ou gouttes de larme*), men này màu tươi và trong suốt thấu da món đồ. Men tráng sành che kín sành mà không hợp với sành làm một, cho nên trên phần nhiều cổ vật bằng sành, men thường tróc ra, lòi da sành bên trong khác màu. Men Hán, men Đường thì dùng tráng trên đồ gốm. Qua đời Minh, men này lại dùng tráng trên các loại sành hầm hai lần (*biscuits*).

Trên các đồ gốm đời Đại Đường còn sót lại, ta thấy nghệ thuật tráng men đã tinh vi, thuở đó thích làm cho men xen lộn màu khác nhau, chảy lẫn lộn và xen kẽ thành màu sắc rất linh động và tương phản nhau một cách rất lạ mắt, khi nhái da hổ, khi bắt chước lông chim cú.

Đến đời Khang Hy, nhất là từ thế kỷ XIX về sau, những vật hầm hai lần (*biscuits*) lưu dụng các phương pháp cổ này đều được lưu dụng lại.

Khi muốn cho màu đừng chan hòa với nhau, trong lúc

hầm, người thợ đồ gốm chế ra phương pháp đắp trên mặt sành nhiều ô hay lần gân nổi bằng đất sét, khi khác khoét lỗ trên da sành hoặc chạm sâu từng lần mức trong da sành, làm như vậy để cho men không chan hòa chảy bậy nữa.

Lớp men ngoài đồ sành, đồ sứ (les couvertes) – Men couvertes trên loại đồ gốm da đá hay đồ da sành, rất khác với men glaçures.

Men couvertes, do đất bạch đôn tử rất mịn hòa với một chất men dễ chảy chế bằng tro đốt các cây đuôi chồn, cây thiên tuế (fougère) chứa nhiều bồ tạt và chất vôi. Các chất này quậy trong thùng chứa nhiều nước, rồi lấy đồ sành vẽ rồi nhúng nhận chìm vào đó; một cách khác lấy nước sệt sệt ấy chấm vào đầu ống trúc có bịt bằng vải thưa đủ cho chất nước ấy không lọt qua, rồi dùng miệng thổi hơi mạnh cho men được “phun” lên da sành; một cách thứ ba khác nữa là lấy cọ sơn phết men lên mặt bình hay món đồ.

Men ấy cũng cùng chất feldspath (đá bồ tạt) như chất đất làm cốt bình, nên khi mang vào lò, cùng một độ hỏa lực, thì chất men bám khít, bám sát vào cốt bình. Trong các loại Bạch Định - Phước Kiến, men ngoài và cốt hòa làm một, khiến cho khi bể vỡ, khó biết men đứt nơi lớp nào và cốt trong khối sứ từ lớp nào. Bạch Định - Phước Kiến vì vậy mà nổi danh khắp hoàn cầu, vì ánh sáng thấu suốt trong trẻo, các lò Âu châu không thể bắt chước sự khéo léo ấy được.

Do một sự tình cờ, người thợ gốm Trung Hoa lại phát minh một loại men khác. Đó là chất tro bám trên da gốm, bị hỏa lực biến màu trong lửa; do đó, họ tìm cách ném mảnh tro vào món đồ đang hầm trong lửa và muốn màu gì thì dùng loại tro đã biết trước. Món đồ đổi màu, biến ra kỳ diệu, không tùy nơi tay thợ mà tùy nhiều nơi sức lửa và tro bám nhiều hay ít, phương pháp ấy, họ gọi “hỏa biến” –

Phương pháp này tìm được từ đời Thương (Chang), chứng tỏ thời ấy dùng hỏa độ đã khá cao. Đồ thủy tổ đồ sứ (porto-porcelaine) đời Châu cũng áp dụng phương pháp đó. Men bám sát với cốt của loại grès (đồ gốm da đá da lu) và của loại terres porcelaineuses (chất sành, sứ). Từ Hán sang Đường, qua Tống và truyền xuống các đời khác, phương pháp ấy được dùng song song với đồ hãm hai lửa (biscuits).

Men couverte thì trong suốt và đều đặn hơn men glaçures, lại được dày hơn và bền hơn men glaçures.

Men couverte loại Bạch Định, trắng trong và ánh sáng chói hơn các loại men khác. Men trắng phủ lên hình vẽ trên đất sống (cốt), thường vẽ màu xanh lam hoặc màu đỏ, vì chỉ hai màu này chịu nổi hỏa lực của loại men này. Thường khi men couverte cũng dùng làm nền để tô điểm loại men nhiều sắc (émaux). Bởi hãm cao độ lắm nên các loại men chảy lan pha lẫn với men cái, thành thử các loại màu dùng được chỉ lẫn lẫn trong các loại ốc-xít sắt, đồng và cobalt. Nhưng tùy cách đốt nung, tùy cách sử dụng những chất pha, mà có thể nói, màu sắc đồ sành, đồ sứ Trung Hoa là thiên biến vạn hóa. Một điều quan trọng khác nên chú ý là người Trung Hoa dùng vật liệu thiên nhiên như đất sét trắng và màu thì lấy đá nguyên chất ở trong núi ra cà nát thành bột mà dùng... chớ không phân tách tỷ mỹ theo phương pháp hóa học ngày nay hay chi chi cả. Vật liệu lấy trong núi trong mỏ, trong đất ra sao thì để y vậy mà dùng, vì thế khi các vật liệu ấy có chứa đựng một vài chất lạ khác, thì cứ mỗi lần như vậy mà món đồ tuy cũng y một kiểu, một thời đại, một niên kỷ, mà chẳng bao giờ giống nhau, bởi vì đã tùy vật liệu thiên nhiên biến hóa trong lửa mà đổi thay đôi chút, khi thì chói sáng, khi thì lu mờ huyền ảo, khi có đốm sáng như ẩn như hiện, khi khác

lại khét thâm lạ lùng(*) không tả được.

Tuy phương pháp đời Tống cổ hủ nhưng những bảo vật đời Tống để lại có một giá trị phi thường, không như sau này, đời Thanh, biết chế thuốc màu theo cân lượng và lọc chất màu theo khoa học, mà món đồ sản xuất ra mất hết vẻ huyền bí của món cổ vật đời Tống và thi vị cũng mất luôn.

Xét ra, những cổ khí đời Tống để lại, đều do phương pháp cổ truyền của các nghệ sĩ thuật gia nhiễm nhiều đạo lý Lão Trang, hăm đồ gốm như luyện kim đan, khi muốn đục, khi muốn trong, khi muốn có lợn cợn và sử dụng lò hầm, cách cho thoáng khí thoát dễ dàng hay chận lại làm sao đều bí mật và ngày nay chưa tìm những bí quyết ấy lại được: có ý xem, *da bầu Túy hồng cổ* thì huyền thâm hồng ẩn, lại có giọt lụy nơi chún món đồ (traces de larme), Túy hồng khi gọi *màu máu bò* (sang de bœuf), khi gọi *màu huyết dĩa* (rouge sang de sangsue), phải thấy một lần mới biết ra sao, chớ tả bằng tiếng nói, chữ viết không thể được.

Tôi xin lưu ý một lần nữa là đồ Tống: độc sắc (monochrome) hay men nước biển (celadon) giả tạo rất nhiều, nhưng

(*). Nhà tôi có hai món: một bầu Bạch Định vẽ rồng đỏ bốn móng, men trắng vẽ nét xanh lam, tô điểm thêm trong lửa màu đỏ, lạ lùng như là mặt rồng trông rất dữ tợn, màu đỏ chảy nhiều đọng vũng, thê mà màu chan hòa gần như ý muốn của người nghệ sĩ, râu rối nùi đùn cục mà mắt rồng vẫn mở thò lơ, bộ tịch rất hăm hừ và những móng vuốt vẫn không bị màu đỏ làm lem luốc, như vậy đó mới thật là rồng sống, con mắt thấy đường, chớ hể màu đỏ che khuất cặp nhãn thì là rồng dui và cái bầu đã hồng. Bầu này chính là Bạch Định đời Khang Hy (662-1722) mua ngày 28-8-1969 của ông bạn quý T.T.Đ. Món thứ hai là một bầu mua ở Imbé (Nhật Bản), nửa bên men chảy thành giọt lụy, nửa bên mới toanh đỏ lòm trông rất lạ mắt. Bầu này nài lắm mới bán chớ chủ lò ở Imbé nói đã hai đời người muốn chế cái thứ nhì mà không thành công thuộc loại grès moderne, accident de four.

cũng may đời cho các nhà chơi cổ ngoạn, có nhiều sở mộ hơn giàu tiền, những món giả cũng khó qua mắt họ. Dưới mắt nhà khảo cổ, những cổ vật đời Tống, xứng danh là “Tống-ngọc” thì phải được “như ngọc”. Người đời Tống làm celadon là để thay thế ngọc. Sách Trung Quốc nói celadon chế tạo bằng *phấn ngọc thạch áo trên cốt sành*. Ấy là một cách nói để đánh lạc đường những người muốn khám phá bí quyết của họ. Trong một quyển sách Pháp, tôi ghi tạc một câu nòng cốt là “*le celadon a été fabriqué avec une argile ferrugineuse*” (gốm xanh nước biển celadon chế tạo bằng một chất đất sét có chứa nhiều sắt). Do câu này, tôi đã khám phá ra bí quyết của celadon: thứ nhất, celadon phải nặng như sắt; thứ nhì, chỗ nào không có men phủ, hay theo kẽ những chỗ rạn thì phải có màu gỉ sắt lộ ra. Trở lại, tôi nói đồ Tống-ngọc phải được như ngọc, nghĩa là phải thâm diệu khi ta nhìn, tiếng kêu êm ái khi ta gõ và mát lạnh và nặng như ngọc thật khi ta cầm trên tay, đủ ba điều kiện ấy mới là chánh hiệu đồ Tống-ngọc (đồ gốm chế từ đời Tống). Nhiều món nhưt là tô, bát, chén celadon, có tiếng kêu thanh như nhạc khí và nhiều sưu tập gia có đủ bảy món kêu bảy âm, gõ lên tường đầu là nhạc cụ thần tiên phát tiếng ra, nghe thật thiêng liêng kỳ diệu.

Tiếc thay về sau, cuối đời Thanh, không biết vì bí quyết thất truyền, hay vì để theo đòi khoa học, bỏ phương pháp cũ chê rằng hủ lậu, chứa nhiều mê tín dị đoan và tùy thuộc quá nhiều về sự may rủi, nên thợ lò gốm buổi mạt Thanh, cân lọc từ chất đất làm cho thuần nhưt thêm, nghệ thuật quả có tiến bộ, chưa thấy ích lợi gì mà những đặc tánh cũ đã mất, các món độc sắc hay celadon tân tạo mất duyên rất nhiều, cái nào đều giống cái nấy, chai lơ trơ trẽn, không còn những gì là hấp dẫn, phi thường vì những cái gọi thiên biến, hỏa biến, đã mất rồi và mặc dầu với phương pháp khoa học Tây phương, không tìm lại được.

Nói về *da rạn của sành* – Đồ sành da rạn là một bí truyền của Trung Hoa. Các món đồ sành cổ thường hay nứt nẻ ngoài men thành nhiều đường rạn nhỏ gọi là da rạn, chữ gọi “*khai phiến*” hay “*văn phiến*”. Rạn khác hẳn với nứt, vì nứt là lằn ăn sâu bên này thấu bên kia, còn rạn chỉ rạn một mặt, nếu rạn hai mặt thì lằn rạn cũng trở khác đường khác nét. Da rạn sanh ra có khi vì một biến thể xảy đến trong lúc hầm. Để cho dễ hiểu, xin lấy một ví dụ, trong lúc lấy vật hầm trong lò lửa ra, phải một thời gian dài hay ngắn, lâu hay mau, vật ấy mới nguội. Nếu men và cốt đất cùng một nhiệt độ nguội thì vật ấy không có rạn và da sành sẽ trơn tru bóng láng như đã thấy. Trái lại, nếu khi lấy ra, da sành đã khô và cứng mà cốt còn nóng và còn sức nở, thì tức nhiên da sành phải rạn: như vậy gọi là *rạn tại lò*. Có thể sánh với mặt ruộng khi trời bắt đầu hạn: Nước đã giụt, nắng tấp nhiều, đất sét lớp dưới còn ướt, mặt ruộng phải nứt nẻ ra. Đó là một cách rạn. Nhưng cái khéo của người thợ Trung Hoa là điều khiển được sự rạn và bắt da sành rạn theo ý muốn.

Rạn tại lò, chữ gọi “*yao pien*” (dao biến hay điều biến).

Khác với rạn tại lò là *rạn vì kinh niên*, hay vì được dùng quá lâu đời và quá sức chịu đựng khi đựng chất nóng khi khác chứa chất lạnh liên tiếp và bất thường (có ý xem các tộ chén làm *mẻ kho*, trong nước cá, nước thịt, ngoài chịu đốt nóng trên lò, nên phần nhiều mẻ kho đều rạn, không đợi lâu năm).

Rạn càng khéo là da sành trở khéo và đều như lằn nứt trong vòng ngọc thạch cổ.

Ngày xưa, đồ gốm để thật lâu đời thì rạn.

Món nào muốn rạn thì rạn lấy nó, chớ người thợ không có cách nào làm rạn theo ý muốn của mình và đồ thừa “ông trời, ông Tổ lò muốn cho rạn thì rạn” chớ không ai làm được.

Nhưng đến đời vua Kiến Long, người phát minh ra cách làm da rạn trên đồ sành là ông Đường Anh và do một sự ngẫu nhiên bất ngờ.

Ông Đường Anh, Trung Quốc gọi T'ang Ying, có thật, chứ không phải như vật hoang đường. Theo sách của bà Daisy Lion Goldschmidt, ông làm quản thủ lò Cảnh Đức Trấn từ năm 1736 đến 1749 hay là đến năm 1753 gì đó.

Theo lời tôi nghe thuật lại thì một bữa kia, ông Đường Anh như đi thi sát trong sở, bỗng thấy nguyên cả một lò đồ “ngự chế” mới đem ra lò, nhưng đều khác thường là bị rạn như nứt hết ráo. Quên nói Đường Anh là bậc thiên tài có một không hai. Ông vốn là quan chức lớn nhưng thạo về nghề làm đồ gốm từ nghề nhồi đất, rồi qua nghề nắn đồ, đến thợ vẽ vờ và thợ hầm coi lò lửa, ông biết đủ các giai đoạn khó và biết đủ mọi nghề cực nhọc. Về sau vua biết chơn tài, cất nhắc ông lên đến tột bậc là cho làm quản đốc lò ngự chế. (Sau mãn phần, ông được phong làm hậu tổ nghề làm đồ gốm). Theo như người khác, gặp cả lò đồ dâng cho vua hư rạn như vậy, thì ắt giấu nhem, làm tội người coi lò hầm và thay thế lò khác, để khỏi bị vua quở. Nhưng như đã nói, ông là một nhưn tài quán chúng, nên có thần nhãn phi thường. Khi thấy các món đồ đều nứt nhẹ y một kiểu như nhau, ông bèn nảy ra một ý kiến duy kẻ siêu phàm mới có và cũng một phần do lòng tốt của một người đạo đức. Ông đòi tên thợ lại và nói: “Nhà người phạm tội chết. Người đã làm hư trọn một lò đồ sứ quý, ta sai làm để dâng lên thiên tử.

Thế mà các vật ấy, vì sự sơ sót của người, đã hư không dùng được và làm sao ta dám đem những vật hư ấy dâng lên hoàng thượng. Nhưng để tỏ ra là người rộng lượng, vậy ta cho phép người dõng công chuộc tội. Nhà người hãy ráng nhớ cho

kỹ, xem vì sao mà các vật ấy đều nứt y một kiểu như nhau. Nếu người tìm ra manh mối sự sơ sót kia và làm trở lại một lò đồ gốm cũng nứt y một kiểu như vậy, thì ta sẽ tâu với linh thiên tử, ân xá cho người và sẽ thưởng người là khác". Cố nhiên anh thợ rất mừng vì được tha tội chết và sau mấy hôm suy nghĩ gằn nát óc, anh bỗng sức nhớ lại là hôm ấy anh đã quên chế vô men một chất hóa học có tác dụng làm cho men ấy sẽ cùng nguội một lúc với cốt đất bên trong của món đồ. Thế là nhờ sự thông minh của một ông giám thủ tài ba là Đường Anh và nhờ sự sáng trí của một ông thợ giỏi, mà phát minh ra đủ thứ đồ sành, đồ sứ đa rạn theo ý muốn: chỉ cần gia giảm chất thuốc dung hòa hỏa lực và sức chịu đựng nóng nguội của món đồ, mà người thợ về sau chế tạo đủ kiểu đa rạn và ta có đủ thứ danh từ về đa rạn mà cả người Âu Mỹ cũng bắt chước làm theo và nói y như người Trung Hoa.

Ngày nay bình tĩnh xét lại, thì cách làm đa rạn, người đời Tống đã biết, nhưng giấu kín để đến nỗi thất truyền. Hai anh em họ Chương đời nhà Tống đã biết chế ra đồ celadon ngày nay rất quý và rất hiếm gọi "*Ko-yao*" (Ca dao, ca diêu). Loại gốm này rạn đặc biệt không ai bắt chước được, đồ của người anh chế thì gọi *Ko-yao* (ca là anh), còn đồ của người em thì gọi là "*Ti-yao*" (Đệ diêu, đệ là em). Những celadon khác gọi là "*Kouan-yao*" (Quan dao, đồ gốm làm cho quan dụng), cũng rạn khéo không thua loại *ko-yao*. Ngoài ra, phần nhiều các *Tống-ngọc* đều rạn chút ít. Có nhiều món, trong lớp đa rạn, có ứng đỏ hồng hồng trông thật là ngoạn mục và thêm có gân như dầu lộ ra, chữ gọi "*du lộ hồng*" thật là quý báu. Lệ thường thì có dấu chất sét (oxydation) của sắt lây qua nên các lần rạn đều đỏ đỏ như màu gạch chín, kẻ gian manh không giả tạo được và những nét gỉ ấy có khi do sự chôn giấu lâu đời gần một mỏ sắt hay một khối sắt nên chất sắt truyền nhiễm qua. Các lời trên đây phần lớn cũng là luận thuyết tom góp

trong các buổi trà dư nào đó, chờ người thợ Trung Quốc đời trước quyết không công bố bí mật của họ, không vậy thì nay đồ giả tạo ngập tràn đồng, ai chịu cho thấu!

Người Anh có hai danh từ khá phân biệt: Cracked = rạn (Pháp craquelé) và crazing = nứt, râm, (Pháp: fêlé, fendillé).

Các thứ da rạn tôi biết là:

開片	K'ae p'ien	: danh từ chuyên môn gọi
	Khai phiến	đồ sứ da rạn.
格磁開片	Kôtz'eu k'ea pien	: cũng cùng một loại da rạn,
	Cách tư khai phiến	nhưng nên để ý kôtz'eu
		rạn mịn hơn rạn kô wên.
開片格文	K'ae kô wên	: " " "
	Khai phiến cách văn	
碎格文	Soéi kô wên	: rạn nhỏ hột mịn.
	Tốt cách văn	
大開片文	Ta k'ae p'ien wên	: rạn to, rạn lớn miếng.
	Đại khai phiến văn	
開片柳文	K'ae p'ien liou wên	: rạn lá liễu, rạn lòng thông dài
	Khai phiến liễu văn	theo hông bình, như nhánh liễu
		buông thông.
大柳文	Ta liou wên	: rạn liễu lớn. Nhánh liễu dài
	Đại liễu văn	đến cả tắc, đường rạn sâu và
		có rạn nhỏ nổi lẩn tẩn rạn này
		qua rạn kia...
蛇文開片	Chèo wên k'ea p'ien	: rạn vảy rắn, y như da bụng
	Xà văn khai phiến	rắn, không phải y như vảy trên
		lưng rắn.
魚子文	Yù tze wên	: rạn mịn và tròn như vẩy trứng
	Ngư tử văn	cá. Thử lấy 1 miếng da cá mập,
		mài cho lý vẩy nhám, còn lại

		dấu tròn là ngư tử văn. Đường lắm với tốt cách văn.
蟹爪文	Hsié tchào wên Giải trảo văn	: rạn chum ngoe cua. Giống một lỗ đạn khoét kiếng hay một bông cúc vẽ ngoằn ngoèo, có một lần tròn tĩa ra nhiều lần lua tua lối vài ba ly chung quanh lần tròn ấy (giải là cua, trảo là móng vuốt).
蝗股文	Hoang kou wên Hoàng cổ văn	: rạn chum đùi con châu chấu. Rạn lẫn tản dài 6,8 ly Tây, phải lấy kính chiếu đại soi mới thấy.
蝎蚌腿文	Matchat t'oei wên Mã trá (trích) thối văn	: - " -
蛭翅之狀	Ying tch'eu che tchoang Nhân vô chi trạng	: rạn như cánh muỗi, cánh ruồi. Nhân vô chi trạng
細華如蛭翅	Hsi tsoei jou ying tch'eu: Tế tốt như nhân vô	- " -
棕眼	Tsoun yen Tông nhãn	: rạn như da heo làm sạch lông, hay như da nhãn của vỏ cam.
橘皮釉	Kiu p't yeou Quít phì dừu	: rạn vỏ quít. Không phải giống màu da quít, nhưng giống lỗ chum trên da quít lột (quít phì dừu có khi biến ra ngư tử huỳnh, hay huỳnh cách tư).
魚子黃	Yutze hoang Ngư tử huỳnh	: rạn này thường thấy y như trứng cá trên bình màu vàng vỏ trái chanh.
黃格磁	Hoang k'o tz'eu Hoàng cách tư	: rạn da vàng, đóng cục lại và rạn tròn tròn như hình đa giác nhỏ thường thấy trên những bình màu vàng.



• Sau đây là vài danh từ chuyên môn:

a) Để nói về gốm, sành:

胎	t'ae	: nói về cái cốt của bình (Pháp dịch: corp du vase; khi khác
胎 胚	t'ae p'ei	lại dịch p'ate: corps là nói nguyên
	Thai phối	cái bình, còn p'ate là chất đất
		(p'ate demi-tuile, demi-poterie; đất làm ngói, đất làm
		gốm).
胎 糟	(t'ae) tsao	: cốt to hột, đất to hột làm đồ
	(Thai) tào	gốm (Chữ tào là mẩu chậu
		cho súc vật ăn). Tào, hột to
		như hột giấy nhám to hột.
埴	(t'ae) k'ang	: đây là đất bồi rời, khô (khô
	(Thai) kang	mà không giòn): corps à p'ate
		friable non nécessairement
		fragile.
埴 性 Kiên (hsing)	Kiên (tánh)	: đây là đất dễ dặt.

b) Để nói về men:

釉 yeou	釉	dầu, ảo, ừ	: Email, glaze = men.
透 脫 t'cou t'o		Thấu thoát	: Dòm thấu bên này qua bên
			kia.
清	t'sing	Thanh	: trong suốt, không có bọt.
混	hounn	Hồn	: lợn cợn (tỷ dụ: như hổ phách
			đục, có như mây, như lợn cợn
			bên trong).
混融而透亮	hounn joung o' t'é ouleang		: trong mờ mờ, không trong
			Hồn dung nhi thấu lượng
			suốt (hổ phách có vân).
細 平 釉	Hsi p'ing yeou		: men láng và mịn.
	Tế bình dầu		
糟	Tsao	Tào	: men thô, lớn hột.
厚	heou	Hậu	: men dày.
淺	t'ien	Xiển, thiển	: men mỏng, cạn.
深	chenn	Thâm	: men thâm sâu (trái với thiển).
潤	jounn	Nhuận	: men đầm thấm nhuận nhả,
			vừa êm như nhung lụa, vừa

- 滋潤如玉** tze jounn jono yu : thâm sâu bề trong.
Tư nhuận như ngọc : vừa láng êm như có dầu, như ngọc thạch.
- 濃潤** noun jounn : vừa đậm đà vừa thâm sâu.
Nông nhuận, nùng nhuận
- 漿糊塗** tchoue, tch'ouê : Nùng nhuận đội dũ thù (tỷ dụ pha một chén bột gạo lứt hay sô-cô-la, rồi pha tràn cho trào ra, cứ đổ hoài da chén sẽ đầy lẫn dày mỏng không đều khắp mặt da chén, ấy là nùng nhuận đội dũ thù).
- 漿而不黏** Tchoué o'r pou tch'ouê : Nói về men tràn và chảy ngoài, nhưng không đóng dày lấm.
Đội nhi bất thù
- 厚而不黏** Heou o'r pou tch'ouê : Men dày nhưng không chảy giọt.
Hậu nhi bất thù
- 糊中水文** Yeou tchoung choeui wên : Men như có lẫn nước chảy bên trong.
Dữu trung thủy văn
- 糊見水浪** Yeou kien choei lang : Men như có sóng nước bên trong (Tỷ dụ: lấy một đĩa đem rửa, rửa rồi nước chảy có lẫn có đường, đó là: dữu kiến thủy lãng)
Dữu kiến thủy lãng
- 透有光光** T'éou yeou tsien khoang : Men có những nhon nhon sáng sáng bên trong.
Thấu hữu tiêm quang
- 透花瓶** T'euo hoa p'ing : Men trong suốt có vẽ bên trong xem thấu được.
Thấu hoa bình
- 暗花瓶** Ân hoa p'ing : Men có vẽ ẩn bên trong (khi đổ rượu hay nước màu vào thì thấy thêm rõ).
Âm hoa bình

c) Để nói về màu sắc dùng trong gốm, sành

青	T'ing	Thanh	: Sắc xanh.
蝦青	Hsia t'ing	Hà thanh	: Xanh màu con tôm sống của Trung Hoa (vert crevette).
豆青	Téou ts'ing	Đậu thanh	: Xanh trái đậu (vert haricot).
豆綠	Teou lu	Đậu lục	: Xanh màu nước biển (sắc lục pha lam) (couleur glauque de l'eau de mer.)
天青	T'ien ts'ing	Thiên thanh	: Xanh da trời (bleu ciel, azur ciel).
蛋青	T'an ts'ing	Đàn thanh	: Xanh da trứng vịt (Âu-Mỹ gọi bleu oeuf de canard, hoặc "clair de lune": xanh sáng trắng). Ánh nguyệt.
平菓青	P'ing koué ts'ing	Bình quả thanh	: Xanh trái táo Trung Quốc (vert pomme).
朱藍	Ts'ae lân	Thử lam	: Xanh sáng chói.
天	T'ien lân	Thiên Lam	: Xanh da trời, như thiên thanh.
定	Tiến lân	Định lam	: Xanh chàm (bleu indigo). Xanh lam.
灰	Hoei lân	Khôi lam	: Xanh xám tro (bleu gris).
青花	Ts'hoa lân	Thanh hoa lam	: Xanh xám dợt (bleu grisâtre).
寶石之	Páo châu tche lân	Bửu thạch chi lam	: Xanh xa-phia (bleu saphir).
洒	Sà lân	Sái lam	: Xanh trắng (mới nhìn thì xanh, nhưng bên trong như có màu trắng) (bleu fouetté).
硬	Ying lân	Ngạnh lam	: Lam cứng (bleu dur) giòn men chàm và khổng tước thạch.
翠	Ts'oei lân	Tủy lam, thúy lam	: Xanh lông chim sa sả (bleu martin-pêcheur).
玻璃綠	Fôli lô	pha li lục	: Xanh ve chai (vert verre).
翠玉	Ts'oei yu lô	Tủy ngọc lục	: Xanh ngọc phỉ tủy (vert de jade fei tsoei).
蒼翠	Ts'ang ts'oei lô		: Xanh ngọc phỉ tủy

綠 瓦	" Thương túy lục Lũ wât che lủ	: Xanh màu gói xanh (le vernis vert des poteries).
母 子	" Tzè mou lủ Tử mẫu lục	: Xanh biếc, màu ngọc tử mẫu (vert émeraude).
蔬 菜	" Pòts'áe lủ Ba thể lục	: Xanh rau ba lạng, rau dền (vert épinard, người Pháp nói một màu với vert Paul Véronèse).
大	" T'a lủ Đại lục	: Xanh đậm (xanh đen) (gros vert).
新	" Hsin lủ tân lục	: Xanh mới (xanh vàng) (vert neuf).
硬	" Ying lủ, Ngạnh lục	: Như ngạnh lam (vert dur).
水	" Choei lủ, Thủy lục (thu thủy lục)	: Xanh nước mùa thu (vert eau, glauque clair).
油	" Ycou lủ Du lục	: Xanh như dầu, hơi đen (vert huileux, celui du fond des terrines, tirant un peu sur le noir).
孔 雀	" K'oung ts'io lủ Khổng tước lục	: Xanh lông chim công (vert paon: turquoise).
" " 黑	K'oungts'io hời Khổng tước hắc	: đen lông chim công, xanh đậm (noir paon: le "pavonado" espagnol), xanh đậm đến tím, như màu thép sừng.
淺 碧 雷	Ts'ien pi hsi	: Xanh biếc dợt, tử mẫu dợt.
替 黃	Kláng hoang Tướng hoàng	: Màu tương Trung Quốc (jaune sauce chinoise) màu vàng hơi sậm như tương; màu vàng hơi dợt khác cũng gọi tương hoàng (và tương đây là nước tương, dợt hơn tương y).
黃	Kiang hoang Tướng hoàng	: "jaune bouillie" ocre clair, avec un péuplu de jaune que le précédent (dợt hơn màu tương hoàng kể trên).

蘇	" Ma hoang Ma hoàng	: Vàng màu hột vừng, hột mè (jaune chanvre).
乾	" Kan hoang Càn hoàng	: Vàng khô, màu vàng trứng luộc.
金珀	" Kín p'ò hoang Kim phách hoàng	: Vàng hổ phách (jaune ambre).
松香	" Soung hsiang hoang Tông hương hoàng	: Vàng màu tông hương, dợt hơn kim phách hoàng (jaune résine de pin).
胭脂水紅	Yen tche choei hoang Yên chi thủy hồng	: Màu hồng yên chi, màu son vẽ mặt hát bội (rouge de théâtre liquide, maquillage liauide, fraise écrasée, presque lie de vin), gần như màu cặn rượu vang.
豆工豆紅	Iang téou hoang Gian đậu hồng	: Đỏ màu trái đậu, thật ra như màu gan dợt (rouge haricot, peau de pêche, entre le foie très clair et la rate).
紅瓦黃	Houng và tche hoang Hồng ngõa chi hoàng	: Đỏ màu ngói (rouge des poteries rouges).
紅土之	" Houng t'ou tche hoang Hồng thổ chi hoàng	: Đỏ màu đất đỏ (rouge de la terre rouge).
霧紅	Tsi hong Tể hồng	: Đỏ rạng đông (rouge aurore).
羊肝色	Yang kan sée Dương can sắc	: Màu gan dê (couleur foie de mouton).
魚腦	Yù nào Ngư não	: Màu óc cá (couleur cervelle de poisson).
紅斑	Houng pan Hồng ban	: Màu hồng có nhiều sắc lộn nhau (Pháp: "taches" ou "stries rouge" : la fameuse "taches viollette" des porcelaines Yuan).
蒙白地	Kiang pò ti Tương bạch địa	: Màu trắng đục (Pháp: "fond blanc bouillie", blanc tiant sur le glauque).
米湯場地	Mi t'ang kiao ti	: Trắng đục màu gạo lứt (fond

	Mễ thang kiêu địa		à gruaux de riz, blanc jaune avec une légère nuance verdâtre).
反黄色	Fán (hoang) séo Phản huỳnh sắc		: Nói về bình có màu vàng (la pièce a des tonalités jaunes)
所反之色	Sô fan tche séo Sở phản chi sắc		: Màu lộn ra: la couleur qui ressort; qui se dégage presque de l'email.
白中略带灰色	Paé tchoung lío taté houi séo		: Sắc trắng pha tro (blanc tirant sur le gris).
	Bạch trung lược để khô sắc		
色头	Séo tsien Sắc tiêm		: Sắc chói, sặc sỡ (couleur criarde).
" 脆	Séo ts'oei	Sắc nhuộm, sắc túy	: Sắc điệu (couleur délicate).
" 肉	Séo jéou	Sắc nhục	: Sắc êm (couleur douce).
" 淡	Séo tán	Sắc đậm	: Sắc lợt, nhạt (couleur pâle).
" 浅	Séo ts'ien Sắc xuẩn, thiển		: Sắc cạn, mỏng (couleur qui n'a pas de profondeur). Cũng có nghĩa sắc lợt, không đậm đà.
" 鲜亮	Séo hsien yén Sắc tiến diệm		: Sắc tươi và đẹp (belle couleur, vive mais pas criarde, couleur fraîche et riche).
堆料就	Toei léao k'oan Đôi liệu khoản		: Nói về loại sành có đóng dấu nổi "Khoản" (se dit des porcelaines qui ont la marque "K'oan" en relief, en "matière amoncelée") (toci leao).
锈	Hsiéou Tú (thêu)		: Tú là loài kim bị gỉ ăn ở lớp ngoài (rouille).
土 "	T'ou Hsiéou Thổ tú		: Nói về lớp đất lâu đời đóng vào sành chôn dưới đất nhiều đời (oxydations terreuses, rouillé de terre des

金銀片	Kinyin p'ien Kim ngân phiến	céramiques). : Những gì lâu đời hiện ra trên bình chôn tựa như có vàng có bạc (paillettes, squames d'or et d'argent).
黑漆古	Hei ts'i kou Hắc tác cổ	: Đồng lạc tinh như màu sơn đen (patine à la laque noire).
水銀沁	Choèi yin ts'inn Thủy ngân tẩm	: Đồng đồng lạc tinh như có thủy ngân thấm vào.
乾坑	Kan keng Càn can	: Chất đất khô bám cứng trên cổ đồng lạc tinh (oxydation sèche).
灰坑	Hoci keng Khôi can	: Chất tro bám cứng trên cổ đồng nạm vàng lạc tinh (oxydation cendrée).
流金	Liou kin Lưu kim	: Chất có vàng bám trên cổ đồng nạm vàng lạc tinh (traces de vieille dorure dans les anfractuosités des bronzes dorés, patinés).
瑪斑	Man pan Mãn ban	: Chất đất đỏ bám vào ngọc lạc tinh (taches rouges sur les jade de fouille).
石屑之錯	Cheu kinn tcheu hsiéou Thạch căn chi tú	: Gân đỏ trên ngọc chôn lạc tinh (nay dùng danh từ "ngọc có huyết tẩm").



d) Vài danh từ chuyên môn về đồ sơn mài.

蛇腹文	Cheô fou Wénn Xà phúc văn	: Rạn như da bụng rắn (lignes à ventre de serpent).
手紋文	Chèou ts'ounn wénn Thủ tuần văn	: Rạn lần lợng bàn tay (craquelés en lignes de main).
牛毛文	Niou mào wénn Ngưu mao văn	: Rạn lông bò (lignes à poils de bœuf).
皴文	Toan wénn	: Một lối rạn thường thấy trên

Đoàn văn	cột sơn mài, mỗi miếng dài lối sáu ly, ngang lối một ly uốn cong lên như miếng ngói lật ngửa.
雕填漆地 Tiao t'ien ts'i ti	: Một lối cẩn xa cừ hay miếng Chu chơn tắc địa ngọc trên đồ sơn mài.

(Những danh từ chuyên môn trên trích trong tập "L'art de distinguer les faux, traduction de Fr. Klapustergthem. - Bulletin de Etudes Indochinoises, Sài Gòn, 1930).



Nước men đồ sành (les émaux)()*

- Người Pháp gọi nước men trên sành là email (hoặc émaux khi chỉ số nhiều). Nước men trên đồ sành có chứa nhiều chì làm cho men mau chảy và chan hòa khắp mặt món đồ trong lò hầm. Có thứ men chảy với hỏa độ 800°, đó là đồ sành hầm lửa non (au petit feu, au feu de moufle). Men email dễ sử dụng và ít chảy bậy hơn loại glaçures. Men email giúp thợ vẽ với tô điểm dễ dàng món đồ bằng ngòi bút lông vẽ trên một món đã hầm rồi kỳ nhứt. Khi hầm kỳ hai, da sành đồ nóng lên một phen nữa và thấm rút, nhận hết những nét vẽ khấn vào da bình. Loại émaux dùng để vẽ lên trên những món đồ vẽ độc sắc chịu đựng hỏa lộ nóng vừa vừa (monochromes de petit feu). Cuối đời Tống, người Trung Hoa đã biết chế men émaux rồi. Họ làm được đồ gốm vẽ màu hồng

(*). Bộ Pháp Việt tự điển của ông Đào Duy Anh dịch chữ "email" như vậy: Email: nước men làm đồ thất bảo, hay đồ sứ. Les émaux de Chine: đồ thất bảo của Trung Quốc (tr. 517, bản Minh Tân). Thú thật tôi không dám dùng danh từ "đồ thất bảo" nên tôi dịch nôm na theo tôi: email là nước men đồ sành và "émaux" là men nhiều sắc, nhiều thứ, nhiều màu.

và màu lục đậu, danh từ chuyên môn gọi đồ “aka-e”.

Sang đời Minh, họ chế được cả bảy năm màu, gọi “ngũ thái” (cinq couleurs) (wou tsai).

Đời Thanh, họ tìm ra sứ màu lục (famille verte), sứ màu hường (famille rose).

Cuối thế kỷ XVIII, họ phát minh đồ sứ men lam, (porcelaine décorée en bleu de cobalt). Họ dùng ten đồng chế ra men lục và dùng ten gỉ sắt chế ra men đỏ và sậm đỏ (rouge et brun). Với chất măn (manganèse), họ chế ra men tím.

Muốn có màu hường dợt và màu đỏ sậm, thì họ dùng chất lục hóa vật của kim (chlorure d'or) và chất trắng của thạch tín (blanc d'arsenic).

Màu sắc trên sành sứ càng ngày càng biến hóa, phong phú và tăng lên mãi, nhất là từ thế kỷ XVIII, nhờ biết chế biến gia giảm một chất thuốc trắng bạch. Những loại men émaux thường có màu đục, không được trong và luôn luôn sáng đục; trừ loại men trắng, thứ có chất sét đỏ của sắt thì vẫn sáng ngời.

Mạ vàng – Dorures – Những vàng mạ trên sành sứ Trung Quốc không được bền và khi mòn đồ lâu năm, thì vàng mạ tróc ra.

Cách mạ vàng không cần hỏa độ cao. Mòn sứ mạ vàng có vẻ sang trọng, tiếc thay những món sứ cổ có mạ vàng đều tróc vàng khi cao niên.



CHƯƠNG IV

Phương pháp chế tạo đồ sành

Cách làm ra món đồ – Cách trộn nhồi đất sét – Ngày xưa, vào đời Kiền Long, sách kể lại Cảnh Đức Trấn có đến ba ngàn lò chuyên làm đồ gốm và đồ sành. Thợ thầy trên mấy trăm ngàn người, mỗi người ăn đứt một nghề riêng, không ai xâm phạm nghề ai, người lo vận tải đất và vật liệu, người chuyên nắn đúc, người thì trang trí vẽ vời, người khác coi về lò lửa...

Nội việc lựa đất và nhồi đất cũng không nên xem thường. Nguyên lai người Trung Quốc, xưa nay hơn thiên hạ về đồ sành là nhờ có sẵn hai nguyên liệu không thay thế được, đó là:

1) Petuntse, dịch là “bạch đôn tử”.

2) Kaolin, dịch là đất sét trắng, gọi “cao lãnh”.

Về danh từ “cao lãnh”, thủ chữ Hán viết sao, cứ đọc và phiên âm lại làm vậy; đến như về ba tiếng “bạch đôn tử”, chữ *đôn*, viết theo Hán tự, bao nhiêu ông đồ, ông cử tôi mượn đọc giùm, đều nói chữ viết là chữ “*nghiệt*”, làm sao đọc ra chữ “*đôn*” cho được? Nhưng tôi xin thưa: đây là danh từ chuyên môn, người thợ lấy ý riêng ra dùng, chính người Trung Quốc với nhau cũng hỏi trước và đọc sau, chớ ba tiếng “bạch đôn tử”, thế giới đã công nhận và không chối cãi được.

Nay xin nói về phần chất liệu, thì cả hai *pétuntse* và *kaolin* đều do đá *feldspath* mục nát mà ra, chất này cao niên

hơn chất kia vậy thôi và nhờ vậy, khi vào lò gặp lửa, hai chất ấy rất dễ dung hòa với nhau.

Kaolin là đất sét trắng riêng biệt của vùng Giang Tây (Kiang-si), các nước khác tuy có nhưng không tốt bằng và không thay thế được. Rất đổi ngày nay tại Giang Tây cũng vẫn lấy tại chỗ làm ra món đồ, mà đồ tân tạo không xinh đẹp bằng đồ sứ cổ của năm xưa sản xuất thì đủ hiểu. Pétuntsé cũng là đất, nhưng cứng rắn vô cùng. Khi lấy trong mỏ ở bọng núi ra, là khối đá cục lớn, có bọc một lớp đất đỏ ngoài da. Dem về phải dùng cối đá giã quết cho thành bột, xong rồi phải dùng nước đãi lọc cho hết sạn, hết chất khác, đãi đôi ba lần, rồi mới vớt phần tinh vi của hai thứ đất Pétuntsé và kaolin nhồi lại làm bột bã và lấy đất nhồi này để nắn món đồ.

Pétuntsé có bán sẵn đúc khuôn như viên gạch giẹp giẹp, có đóng dấu nhà và nơi sản xuất, nhưng pétuntsé nào cũng bị pha phách cho nặng cân, mua về lò phải ngâm nước và đãi trộn cho thật kỹ, lấy ra những chất “độn”, phần tinh vi chọn lọc được, sẽ nhồi chung với kaolin, tùy số lượng, tốt thì nửa phần thứ này nửa phần thứ kia hoặc nhồi theo “tứ lục”, tức 4/10 pétuntsé và 6/10 kaolin. Sành rẻ tiền có ít pétuntsé hơn sành ngự dụng. Vật liệu đầy đủ rồi, còn một việc quan trọng không nhỏ là nhồi bã đất, phải nhồi cho thật kỹ và đúng phương pháp. Trước đảo bằng lưới cước, lưới mai, vừa đảo vừa lắng nghe tiếng dội qua lưới thép của khí cụ quen tay từ nhiều năm. Liệu vừa rồi thì sang qua nhồi bằng chơn căng, để dò lại một lần nữa xem có vật gì lạ đọng vào da thịt là biết liền, công việc nhọc nhằn không kể, một sợi tóc rụng rơi vào bã cũng không qua mắt thợ được, “trăm nhồi ngàn nắn thế thêm oai” là vậy. Công việc xem tầm thường, nhưng sự thành công hay không sau này là tùy nơi anh thợ này vậy. Bã đảo xong, mới giao lại ê kíp nắn đồ và trở lại nhồi bã khác, trọn đời cũng cứ y công việc duy nhất ấy mà thi hành.

Không như ngày nay, lò sứ tân thời trộn đất vắn bằng máy có động cơ điều khiển. Thay vì dùng chân người hay lưỡi cuốc, thợ đời nay có một cái thùng sắt to tướng tròn vắn, trong chứa cả khối thuốc đất sét muốn đảo muốn nhồi cho thật nhuyễn. Chân người và lưỡi cuốc, ở đây, được thay thế bằng những viên đất hầm chín đặc ruột, tròn vo và lớn cỡ quả cam, quả bưởi, nhưng rất nặng. Khi động cơ chạy, cái thùng chứa đất lăn quay, mấy cục đất tự động đánh nhồi, trộn bã đất còn khéo hơn chơn cẳng cục mịch hay lưỡi cuốc yếu ớt thô sơ buổi xưa kia. Nhưng đừng tưởng bao giờ cơ khí và máy móc thắng tạo hóa được. Ở địa hạt nào thì không biết, chớ trong ngành trộn đất làm đồ gốm, cái máy trộn tuy có thuận tiện và trộn được bã lớn và nhiều hơn trước thật, nhưng cái máy “không có con mắt” và nó không biết lựa tuyển lấy ra những chất không cần thiết như lưỡi cuốc hay bàn chơn anh thợ thuở Khang Hy hay Kiên Long. Có ý xem, ngày nay các nước tân tiến như Nhật, Đức, Mỹ, Anh, Pháp luôn Trung Quốc đều dùng máy móc để chế tạo đồ gốm, đồ sành, nhứt là muốn nhái lại các đồ sứ Trung Quốc cổ, nhưng những vật tân chế làm sao bắt chước y được nước men và nước da các thứ đồ sành ngày xưa, một phần sự chẳng thành công ấy, theo tôi và biết đâu chừng, đã xuất phát từ cách nhồi đất không kỹ bằng đời xưa, tuy bã đã có nát nhừ thật nhưng còn trong đó biết bao nhiêu vật liệu dư thừa nếu không nói là có hại cho sự thuần túy tính vi của chất sành sau này.

Cách nắn cho thành hình – Ta thử cứ lên chơi một lần trên Lái Thiêu hay Biên Hòa, nơi các lò gốm người Trung Quốc làm chủ, nơi lò nhỏ vốn ít, còn giữ nhiều cổ truyền, như lò chụm củi cây và cách nhồi đất, nắn đồ cũng na ná như xưa, dầu có theo tân tiến cũng chưa đổi lắm, muốn làm một ống tròn, một cái hũ hay một cái bình chẳng hạn, trước tiên người thợ móc một cục đất trong bã và đặt cục ấy lên bàn quay. Cái

bàn này đã có từ lớp xưa, lưu truyền từ thượng cổ. Nó có hai tầng, tầng dưới vừa với chân thợ, đập vào thì cái bàn chạy vòng tròn và lồi theo cái mặt trên, làm vừa với hai tay người thợ, mặc tình uốn nắn cục đất tùy theo sở thích. Cục đất lớn bằng cái gối và dẻo nhẹ, khi cái bàn quay nhuyển, từ cục đất vô hình bỗng biến ra món vật tùy ý thợ: tô, chén bầu hay lục bình hiện ra như dưới tay tiên. Cục đất đang uốn mình lên cao, người thợ đổi bộ điệu, cục đất bỗng hạ thấp xuống còn màu hơn nói chuyện! Khi nào làm xong, muốn lấy ra phơi, người thợ có cây dao cắt rất lạ. Nếu dao ấy có lưỡi, tự nhiên đất dẻo sẽ dính vào đó và vật nắn sẽ méo mó hỏng đi. Nhớ lại khi ông bà ta dạy cắt bánh tét ngày tết, chỉ dùng một sợi tóc hay một sợi chỉ con mà cũng xong việc, cây dao thợ nắn đồ gốm vẫn là một cây cung, cần bằng tre căng thẳng một sợi chỉ thép hay sắt (ngày xưa dùng dây cước lông đuôi ngựa), sợi chỉ thép ấy đi tới đâu là đất rời ra, không vướng víu cản trở chỉ cả, món đồ rời mặt bàn quay không móp méo chút nào người thợ chỉ còn nâng đem đi phơi. Thậm chí muốn móc một cục đất trong bã, người thợ cũng dùng cây dao cung ấy xắn cho vừa ý.

Tục đời Minh, khi nào món đồ phơi khô se se, sẽ lấy đặt lên bàn quay để o bế lại và cạo gọt giồi mài cho thêm láng. Vì vậy ngày nay thường nhìn nơi đáy món đồ, khi gặp món nào đáy không tráng men, có dấu vòng tròn cùng một trung tâm, thì đó là *khu khoan măng*. Và nếu chung quanh chón bình có dấu như lần dao, Pháp gọi là "*traces de couteau*" thì ta có thể nói món đồ ấy có thể thuộc đời Minh, nay chỉ còn thêm vài bằng cớ nữa, trước khi định quyết niên kỷ món đồ. Vả lại cái đáy vật cổ nào cũng giữ lại dấu vết khi nó ở trên bàn quay hay khi đặt nó vào lò hầm, những dấu vết đó còn quý hơn chữ ký hay chữ hiệu, vì chữ ký còn giả được chớ

những dấu ấy là dấu tự nhiên của mỗi món, người nào kinh nghiệm thấy một lần là biết liền.

Cái bàn quay lúc phát minh, quay rất chậm, Pháp gọi "*tournette*". Tối đời Thương, chế được bàn quay cử động mau lẹ hơn. Khi đập cho cái bàn quay tròn, thì bàn tay người thợ, không khi nào để cho ở không, đã bám sát vào cục đất để biến nó ra thành một món từ-khí hữu dụng. Tôi không biết phải vậy không mà người Trung Quốc đã đặt tên cho cái bình, cái món đồ chưa tráng men là "*thai*", "*thai phôi*", "*cốt thai*", y hệt chữ dùng để gọi cái bào thai của người mẹ sanh ra, từ-khí huyết của mình. Đàng này cũng vậy, từ cục đất vô hình, người thợ khéo đã biến nó ra một món hữu ích. Thấy anh thợ gổm làm việc mà mê mẩn và sững sốt! Cục đất vo theo ngón, khi đè ngay chính giữa thì thấy khoét một lỗ tròn vịn, khi kéo tay lên thì đất chạy theo để trở nên cái vành, cái miệng, cái cổ của món vật và thỉnh thoảng, ngày nay còn bắt gặp dấu tay chỉ tay của người thợ, cha sanh ra món đồ năm xưa. Tay người thợ Trung Quốc thay thế không biết bao nhiêu dụng cụ của người đồng nghiệp bên trời Tây. Dụng cụ của Âu châu có tên cho ta nhớ là:

profils: tả theo trắc diện;

moules: các loại khuôn, mẫu, khuôn in;

concave: đồ làm lõm như lòng chảo;

convexe: đồ làm khum, lồi lên, đột diện;

associés au tour: các dụng cụ phụ thuộc của chiếc bàn quay của thợ sứ...

Nấn có khuôn thì nước nào cũng y một kiểu cách như nhau.

Bên Trung Hoa, các khuôn buổi sơ khai đều làm bằng tre trúc, dây mây bong thành hình, thành vóc (nay còn loại gổm *poterie au panier*, vì làm theo khuôn cái giỏ tre), sau

đó chế ra khuôn bằng đá đất, bằng thạch cao hay gốm.

Những bình nào có hình thù lạ, khi vuông, khi không đều góc, thì làm từng khúc rời, từng miếng riêng rồi ráp lại, gắn khấn nhau bằng một thứ đất sét pha lỏng, Pháp gọi là *barbotine*. Những chỗ ráp nối đời xưa còn thô, còn dễ thấy. Từ thế kỷ XVII, thì đã khéo hơn và phủ kín, con mắt tay ngang không dễ gì khám phá cho ra. Những chóa thật lớn thì làm hai khúc rời ráp lại, thoa men mất dấu. Những hình tượng nhân vật, thú cầm, các vật nhái trái cây, các quai bình, vòi ấm hay các thứ hình đắp nổi thì nắn rời bằng tay, cho vào khuôn dọn sẵn theo kiểu thức như định.

Khi làm xong xuôi, các món đồ đất sét đều để phơi se ngoài gió dậu cho đến khô thật khô. Các món quý như đồ ngự chế dâng vua, đồ đặt làm riêng cho sử thần các nước chư hầu mang về xứ, đều để cho khô trót một năm trường. Khi phơi đã đúng thời gian hạn định, các món ấy đều được o bế sửa lại và vì đã cứng, nên phải ra vóc bằng cây đục sắt, dao thép. Các chỗ như miệng, hông của cái bình thì dời lại cho lẩn trốn tru, cái chum phải khoét lại cho thật vững, thật sát mặt bàn, những chỗ nào đắp hình nổi đều o bế thật dễ coi.

Khi hoàn tất các việc ấy xong thì món đồ đã sẵn sàng cho vào lò được rồi, hầm kỹ nhưt, hoặc được lót một nước men làm áo, hoặc nếu món ấy là một sứ trắng men lam hay sứ trắng men hồng thì để vậy chưa tráng men, để cho thợ tiện nghệ ra công tô điểm vẽ vời ngay trên đất sống, trên cái *thai* chưa hầm: khi vẽ phong cảnh có bài thơ, khi vẽ tích *mai hạc*, hay vẽ tích rút trong truyện cổ, khi khác vẽ một nhánh lan troi hay tích *liên áp* để dùng trong hôn lễ tượng trưng cho chồng vợ sum vầy....



Cách nung, hầm – *La cuisson* – Người Trung Hoa khéo tay khéo chân, có tài chế biến các lò hầm đồ gốm sứ, thảo nào họ chẳng đóng vai bá chủ trong nghệ thuật đồ gốm trong nhiều đời khắp thế gian. Lò của người Trung Hoa phát minh nhất được lửa cao độ, còn lò các nước Âu châu sau mấy trăm năm, mới chế được lò có đồng hỏa lực, theo kịp người Trung Quốc. Bên Trung Hoa, các lò phương Bắc, trước đốt bằng củi gỗ sau đốt bằng than. Đây là một thứ lò mà sau các nước đều dùng theo: lò chỉ có một gian phòng và có mui nóc khum khum và chỉ chứa có một lỗ thông hơi nơi sau chót lò, tiện cho khói chun ra. Lại có một thứ lò khác tiện lợi, gọn hơn lò tả trên đây nhiều, ấy là lò xây theo kiểu miền Nam Trung Hoa. Lò này xây nằm dài theo chiều dốc và chia nhiều căn phòng nằm xiên xiên, vừa hẹp bề ngang vừa dài thòu, phần nửa lò đặt trên khơi, phần nửa chôn ngập vào đất liền, nhờ vậy khói theo chiều gió dễ thông và không nghẹt. Lò phương Nam sau được các nước như Cao Ly, Nhật Bản và An Nam nhái kiểu. Tại Cảnh Đức Trấn là thủ đô sản xuất đồ gốm, tạo lập từ đời Tống, người ta lại quen dùng lò chỉ có một gian phòng độc nhất, nhưng rất rộng lớn, hình giống một ve chai rượu vang đặt nằm dài, nơi sau chót cái chai là lỗ chứa cho khói thông ra. Củi thông dụng của các lò cổ là củi cây tùng lấy nơi các vùng núi lân cận (tùng lâm). Trong lò, những món không quý lắm thì được sắp nơi gần miệng lò và gần lỗ thông ống khói. Hai khoảng này có cái bất lợi là khi lửa quá già, làm khét món đồ, khi lại lửa không đủ sức nóng, hầm sống sượng món đồ cũng không tốt. Nơi trung tâm cái lò mới chính là nơi thuận lợi và hợp nhất, chỗ này dành hầm những quý vật, đồ ngự chế hay đồ sứ các chư hầu đặt riêng... Tùy theo món lớn, món nhỏ, theo cỡ món đồ mà hầm lửa lâu ngày hay ít. Dưới triều Minh, những thống nuôi cá thia thia Trung Quốc

hay chậu to để trồng kiểng vật, thường hầm trong lò và liên tiếp cầm lửa đến những mười chín ngày rông rả: bảy ngày lửa dịu dịu, hai ngày lửa hỏa hào, mười ngày lửa đốt liên tiếp và giảm độ lần lần. Nếu như hầm chén trà và vật lon con, thì đốt lò năm ngày là đủ sức. Trong bức thư cha d'Étrecolle có giải nghĩa vì tiết kiệm, sau này Cảnh Đức Trấn bớt thời gian chum lửa, cho nên các đồ sứ sản xuất đời sau, không khéo không già giòn như các món thời cổ.

Người thợ khéo có kinh nghiệm là người biết sắp chỗ cho món đồ hầm, vật nào chịu đựng nổi hỏa độ cao (de grand feu) như các loại đồ gốm da đá (grès), đồ sành hai lớp men (deux couvertes), đồ hầm hai lần (biscuits)... Trong lò, nơi chỗ kín đáo, “ấm lửa” thì đặt những món yếu chịu đựng (de demi-grand feu, “glacures”), còn lại những loại sứ men “email, émaux”, men thường thì lại hầm riêng trong những lò nhỏ (feu de moufle).



Những cách thức hầm nung – Có hai cách nung đồ sành sứ:

1) Cách nung thấu bột thoáng khí (cuisson en réduction). Với phương pháp này, thoáng khí (gió) lọt vào lò rất ít và làm cho củi cháy chậm đi. Hố cháy chậm thì khói có thêm nhiều và theo khoa học cất nghĩa, chất dưỡng hóa vật đơn chất (monoxyde de carbone) của than tổ, sẽ hòa hợp với dưỡng khí (oxygène) do các dưỡng hóa vật (oxydes) tiết ra của đất sét và của chất màu vẽ. Tự nhiên các da sành trắng “bạch chẳng” vào lửa và gặp khói sẽ trở nên đậm đà và đổi màu duyên dáng hơn; chất bạch kim (cobalt) khác với lửa, sẽ trở nên màu xanh biếc, trong suốt tinh ba (bleu de Chine, bleu de Huế); chất đồng (cuivre) biến thể hóa màu đỏ (nhưng sứ

biến thể này khó tốt tươi và rất tùy sự khéo léo và may rủi), vì đường khí gặp đồng ưa biến chứng bất thường; chất sắt vào lò sẽ làm ra các loại gốm xanh nước biển “céladon”(*)...

2) Cách nung thứ nhì là “nung thả cửa”, cứ để cho thoáng khí thả hồ chun vào lò (cuisson en oxydation) và thả hồ cho các chất đụng chạm nhau mặc tình biến hóa: khi biến hóa lúc còn trong lò lửa đỏ; khi biến hóa lúc “khai môn” là lúc thợ lấy trong lò ra để các món đồ mau nguội và khi ấy mới biến hóa một cách tự nhiên. Kết quả của phương pháp thứ nhì này có hơi đột ngột: những da men trắng nõn có thể biến ra ngà ngà, da “kem”; chất bạch kim (cobalt) có thể đổi sắc ra đen hơn (do đó có nhiều khi ta thấy trên các đồ sứ Khánh Xuân, Nội Phủ men xanh mịn màng bỗng có đôi chỗ lốm đốm thâm thâm); đồng biến ra màu xanh lục; sắt đổi sắc và biến màu

(*). Đồ gốm céladon có nhiều giả thuyết:

a) Theo thuyết của sách Pháp, thì màu céladon là màu áo thiên thanh của một nhân vật tả trong truyện cổ Pháp, truyện “Le roman de l’Astrée” (xem từ điển Petit Larousse);

b) Theo thuyết thứ nhì cũng trong sách Pháp thì chữ “céladon” là do danh từ SED-ALDIN là tên của một thổ chúa nước cổ Thổ Nhĩ Kỳ, nói trại đi, lâu ngày đọc và viết céladon. SED-ALDIN là vị vương mang đồ céladon vào Âu châu trước tiên, nên có thể người ta lấy tên ông đặt cho món đồ.

c) Nhưng trong sách Trung Quốc lại có giả thuyết huyền bí rằng céladon làm bằng bụi, phần của ngọc thạch, lấy phết trên cái *thai* trước khi hầm vào lò. Nhưng thuyết này tôi lấy làm ngờ và chỉ xem như một thuyết để làm lạc trí bạn tò mò.

d) Một thuyết tôi tin hơn hết là thuyết trong sách Pháp dạy rằng céladon làm bằng đất sét có chứa nhiều chất sắt. Do đó, tôi đưa ra hai nguyên tắc cần thiết để phân biệt thiệt giả. Hễ céladon thứ thiệt thì phải một là nặng như sắt, hai là có chất sét gỉ ra nơi không có men phủ và những chỗ rạn, phải đỏ đỏ. Muốn sắm một món céladon ngày nay phải đòi hai đặc tính ấy. Đồ giả céladon rất khéo nhưng thiên bất dụng gian, hễ làm nặng được thì không màu đỏ, hễ làm màu sét đỏ được thì vật nhẹ đi, nhờ vậy mà tôi chưa bị lừa.

khí vàng, khí vàng sậm, khí lại đen.

Những hộp để hãm (cassettes) và những dấu dưới đáy (pernettes) – Phép làm đồ gốm từ đời Tống truyền đến đời Nguyên, đời Minh, thì những món đồ gốm hay sứ được đặt vào lò, phải được che chở trong những hộp sành để đỡ cho vật hãm bớt bị khói xông lửa táp. Những hộp này, Pháp gọi *cassettes* và Anh gọi *seggars* và đều làm bằng đất không sợ lửa (*terre réfractaire*). Nếu bạn hãm lửa dịu, lửa hòa hoãn, thì các hộp ngoài (*cassettes*) che kín được các món đồ. Còn như hãm tự do, “thả cửa” và nếu dùng hộp thưa thớt, thì thoáng khí có thể xen vô được và đụng ngay món đồ. Có nhiều khi, vì muốn cho được kín đáo và kỹ càng nên mỗi món khi hãm có một hộp riêng che chở và những hộp ấy chồng lên nhau, đáy hộp trên làm nắp tạm cho hộp dưới. Những món đồ nào để đứng khi hãm, thì được sắp đứng trên một lớp cát mịn hột, có khóa lên trên một lớp đất kaolin mịn để tránh cát sẽ dính khấn vào món đồ. Vì vậy nên những món này sau khi hãm chín lấy ra, vẫn còn dấu cát hột dính theo đáy bình đáy đĩa (nhứt là đồ đời Nguyên). Còn một cách nữa khi hãm là dùng những vật kê (*pernettes, spurs*), để kê cho vật hãm khỏi dính vào đáy lò, hay dính lại với nhau. Những dấu các vật kê (*pernettes*) này, đối với mắt nhà khảo cổ, mới chính là những dấu hiệu chơn chánh để phân biệt chơn giả. Các vật hãm có kê *pernettes* phần nhiều là loại cổ ngoạn như *Việt-diêu* (*Yue-yao*), *Nhữ-diêu* (*Jou-yao*) (các loại này khi có dưới đáy ba dấu *pernettes* hay năm dấu, hình hột xoài). Loại *Quân-diêu* (*kiun-yao*), loại *Ying-ts’ing* (*ám-thanh*), loại *céladon* Cao Ly thì có đến hai chục vết kê. Người Minh dĩ chí người Thanh không thấy dùng phương pháp *pernettes* này, trong khi người Nhật vẫn bắt buộc dùng khi chế tạo đồ gốm của họ. Có những loại tô *Định châu diêu* (*Ting-yao*) và một loại *ám-thanh* khác (*ying ts’ing*) khi hãm, thường lại để úp mặt xuống lò, lật tô

trở ngược lên trên và khi lấy ra khỏi lò, thì có tục lệ bịt miệng tô ấy bằng kim khí, thông thường là bằng đồng đỏ, nên không thấy dấu tô gồ ghề trên miệng. Còn đời Tống, vì dùng hộp che đồ hãm nên những hộp này để lại, nhứt là trên tô Tống, những lần sọc ngang, mỗi sọc leo lên nấc thang và vì thế ngày nay đối với nhà khảo cổ có kinh nghiệm, đó là những chứng liệu cho ta biết xưa hãm cách nào và vật hãm thuộc triều đại nào (mỗi lần mua được vật cổ, phải tìm cách so sánh nó với các vật chính cống đã nhập sổ mục lục của Viện bảo tàng, hoặc với vật đào được chính thức mộ cổ lăng xưa, mà mình biết các vật này đã được nhìn nhận).

Khi ra khỏi lò, những vật độc sắc, một màu (mono chromes), những sứ trắng men lam (bleu et blanc), những sành vẽ màu hồng (famille rose) lấy khỏi lò thì kể như rồi hẵn. Những vật nào còn phải hãm một lần nữa, sau khi tô điểm thêm nhiều màu khác, thì giao cho thợ vẽ tiếp, theo ý định rồi đặt vào lò hãm lại kỳ nhì (biscuits).

Những vật phế thải vì hư hỏng thì rất nhiều, có khi chiếm đến phân nửa mỗi lần hãm (50%). Tại Cảnh Đức Trấn và tại vị trí nhiều lò có danh khác, ngày nay còn thấy bỏ lại những vật phế thải, không xài được, thành đồng như quả núi con: Các nhà thông thái như ông Brankston, ông J.M.Plumer và nhiều vị nữa, nhờ khám phá tại chỗ, những hoi giả sơn miềng sành, miềng chén còn lại, nhờ thám hiểm các nơi ấy mà thu thập được rất nhiều tài liệu vững chắc giúp cho kẻ hậu sanh như ta ngày nay biết được, bổ túc và lập lại được cuộc tiến triển của nghề làm đồ gốm, đồ sành của các triều đại trước.

Cũng nên nói vì nghề có nhiều may rủi, mặc dầu nghệ thuật vững chắc, mỗi lần đặt đồ vào lò và lấy ra, còn nhiều bất ngờ chưa biết trước, cho nên vào thời xưa, đặt ra có tổ sư phải cúng kiến vái van nếu muốn được thành công mỹ mãn.

Phương pháp phân công làm việc (organisation du travail)

– Không bao giờ thợ Trung Quốc thuở xưa có ý nghĩ phải tuân theo một phương pháp khoa học hoặc có dùng máy móc. Tỷ dụ như họ không bao giờ cân các vật liệu cho có số lượng phân minh (y như mấy ông lang bốc thuốc). Lại nữa họ cũng không bao giờ đo được đúng số hỏa lực cần thiết và cũng chưa nghĩ ra máy để đo độ lửa ấy. Khi làm đồ sứ, họ chỉ biết dựa vào phương pháp cổ truyền, truyền tử lưu tôn vào thói quen vào nhãn quan có thần lực vô biên (họa chăng họ đã biết lấy vỏ sò, vỏ hến đặt vào xen kẽ với đồ hầm và khi vỏ sò hến biến ra vôi, là họ biết lửa đã đến mức nào đó, máy đo sức lửa của họ là vậy). Nói tóm lại, họ dựa vào tài tháo vát có dư vào hoa tay của họ sẵn có vào sự khéo léo trời phú cho họ, chứ họ không biết dùng máy móc. Trải qua nhiều thế hệ, những sản phẩm của họ tạo ra vẫn giữ được dấu vết của sự tự do sáng tác này.

Mặc dầu thế, tại Cảnh Đức Trấn, công việc xếp đặt, găm ra, quả rất thần tình. Vào đời Minh, mỗi lò, theo sách kể, có đến ba mươi ba cơ quan luân phiên chế tạo liên tiếp những món đồ sứ mỗi một lần vào lò. Đến thế kỷ XVIII, chúng ta càng thấy rõ hơn sự xếp đặt có nghi thức kinh khứng này. Hai bức thư của cha d'Entrecolles viết vào năm 1712 và 1722, dẫn giải rõ ràng sự tổ chức có phương pháp của lò Cảnh Đức Trấn. Cha d'Entrecolles, người dòng Tên, là người Tây phương lấy con mắt phương Tây theo dõi một cách xác đáng và khách quan công việc chế tạo mỗi món đồ sứ tại lò ngự chế Cảnh Đức Trấn. Các sách Trung Hoa không tả rõ ràng hơn ông. Cảnh Đức Trấn vào đầu thế kỷ XVIII, là một thành phố kinh tài, đếm trên một triệu dân phu làm đồ sứ luôn và gia đình họ và đếm đến lối ba ngàn lò chánh thức vừa công vừa tư. Riêng lò ngự chế là cả một cơ quan hành chánh khổng lồ, trong ấy sự phân công thật là chặt chẽ và có trật tự. Tỷ dụ một món đồ

sứ phải chuyển qua đến bảy chục người chuyên môn mới trở nên món tuyệt phẩm để dâng vua và để cho ta ngày nay đáng công sưu tầm. Có cả trại riêng biệt chuyên về chạm, chạm nổi, chạm sâu, hạ cát, hạ láng, móc khoét đục hồi văn bên này thẩu qua bên kia của cái bình và có ê-kíp chuyên mạ vàng, viết hiệu cho đúng mỹ thuật... Nói tỷ dụ cách khác, riêng cách tô điểm cho ra món men mà ông Đào Duy Anh dịch là *men thất bảo* (émaux), thì bắt đầu người thợ vẽ cái viền trên miệng, rồi chuyển qua thợ khác chuyên vẽ về hoa quả, một thợ thứ ba vẽ chim chóc, cá bướm, vẽ rồi giao lại cho các thợ chuyên môn khác tô hồng điểm lục, thêm màu sắc hoa hờ. Mỗi chuyên viên chỉ bắt tay và lo lắng về chuyên khoa của mình, không cần lo và biết đến phận sự của đồng nghiệp khác, có khi họ triệt để đến chỉ chuyên vẽ nội một nét "lá lan, cành hồng" chớ không vẽ hết trọn bụi lan, bụi hồng, vì vậy mà nhiều khi họ trở nên tài tình độc đáo và nghề riêng ăn đứt. Như vậy đó, ta thấy và không khỏi kinh ngạc khi biết rằng đời Minh chẳng hạn đã biết dự phương pháp liên tiếp lao động chế, nói cách khác phương pháp làm việc theo lối dây chuyền (*systeme on methode de travail à la chaine*), như là tại lò ngự chế đồ sứ Cảnh Đức Trấn.

Cách tổ chức chặt chẽ của lò Cảnh Đức Trấn vào thời đó lan rộng ra đủ mọi mặt, từ cách lấy đá và đất tại mỏ, cách chọn lọc, cách chở chuyên các khối đá và vật liệu, qua đến cách canh tuần trại nắn, làm món đồ đến khi cho vào lò hầm, hầm xong đóng gói cho vào thùng, lớp chuyên chở lên Bắc Kinh nếu là đồ ngự dụng, lớp chở xuống thương khẩu xuất cảng. Nhắc lại, khi ta đọc suốt hai bức thơ của cha d'Entrecolles, ta phải thán phục cách tổ chức chu đáo của người Trung Hoa buổi Minh - Thanh. Khi nhà Đại Minh tan, nhà Đại Thanh nối ngôi, lò Cảnh Đức Trấn vẫn được tiếp tục

công việc sản xuất đồ gốm và đồ sứ cho vua quan, dân chúng dùng. Ba vua Thanh, từ Khang Hy, Ung Chánh đến Kiền Long lại hết lòng nâng đỡ nghệ thuật chế tạo đồ gốm, nên suốt mấy trăm năm lò Cảnh Đức Trấn vừa cung cấp đồ ngự dụng ngự chế, vừa cung phụng các kỳ đồ sứ chế tạo cho các chư hầu đồng hóa. Ngày nay, hai nhà Minh - Thanh đã mất, nhưng tại Âu châu, tại Istanbul (trước gọi Constantinople) của Thổ Nhĩ Kỳ, tại các hải đảo Mã Lai và Ấn Độ Dương đâu đâu đều có dấu vết của đồ sứ Trung Quốc. Nước ta còn nhiều đồ sứ quý hóa ấy và ta chẳng nên hờ hững bán ra ngoại quốc. Nước Nhật cũng có chế tạo đồ gốm, nhưng theo phương pháp tiểu gia đình, không thể cạnh tranh với đồ gốm Trung Hoa được.

Lời bàn - Các phương pháp nói trên, trọn chương IV, tôi đều dịch sách Pháp và có gia giảm những gì tôi hiểu biết chút ít. Khi nào tôi soạn rồi và dịch qua bộ *Cảnh Đức Trấn đào lục* và mấy bức thư của cố d'Entrecolles, (tập sau), khi ấy chúng ta sẽ biết rõ hơn. Nay để tiện so sánh, tôi xin thuật nơi đây, những gì tôi thấy, một bữa viếng lò gốm tân thời tại một lò lớn ở Bình Dương, nơi gọi khu lò Nùng.

Lò này chỉ sản xuất những đồ gia dụng đủ cung ứng nhu cầu trong xứ.

Đất sét cần thiết để nắn món đồ, không có tại chỗ và lò phải mua hoặc ở Búng hoặc ở Tân Khánh. Đất chở về, được cho vào cối có chày máy giã nhỏ trong bốn tiếng đồng hồ. Giã xong lấy đất ấy ra, đổ vào một hồ nước, có một người đứng, dùng một khúc cây quậy mạnh cho đất ấy mau tan rã trong nước hồ. Một lát sau đó, có người đến sang nước có lẫn lộn đất sét lỏng ấy qua một hồ thứ hai, hồ này được nối liền bằng một mương nhỏ, qua hồ thứ ba. Tôi thấy những chất gì nặng và không tan trong nước đều rơi rơi lại và lắng đọng

trong hồ thứ hai này. Còn một chất nhẹ, vốn là tinh hoa của đất sét, thì theo dòng nước chảy theo mương, sang qua hồ thứ ba. Trong hồ này lần lượt phần đất sét nặng còn lẫn lộn chút sạn sẽ lắng xuống đáy hồ, còn phần nhuyễn và nhẹ thì nổi lên trên. Sau đó, người ta rút hết nước trong hồ thứ ba, rồi vớt lớp trên gồm chất tinh ba của đất sét mà làm đồ gốm. Cái khó trong nghề là phải trộn chất đất sét lọc này với chất gì để thành ra bã đất nắn món đồ. Nơi lò này, nghe nói họ trộn với một chất hóa học gọi *alumine*(*) và một chất keo(**), nhưng không nói rõ là keo gì. Mấy chất này giúp cho đất sét chịu đựng nổi hỏa độ cao của lò trong lúc hầm nung, khỏi nứt và méo mó.

Muốn nắn một món đồ, ở lò này, tôi thấy người thợ cũng dùng một bàn quay mà tôi đã thấy nơi các lò của người Trung Quốc (Lái Thiêu) và người Nhật (ở làng Imbé tôi đã viếng năm 1963). Các món đồ nắn xong, được đem phơi khô và khi món đồ khô rồi thì người ta đem nó nhúng vào một thứ nước, trong ấy có hòa sẵn *kaolin* và một vài chất oxyde khác(***).

Phép nhúng món đồ vào nước này, danh từ chuyên môn gọi là "*lâm da*", tức là "áo" món đồ thêm một lớp da nữa cho khỏi rịn nước và khỏi thấy da đất bên trong. Ở đây thứ nước để nhúng này, thường dùng oxyde de cuivre (ten đồng) trộn với chất kaolin, khi muốn có men màu xanh lá cây (*céladon*); hoặc pha kaolin với chất oxyde de cobalt (Hồi thanh) nếu muốn có men màu lam, màu chàm.

(*). *Alumine*: phân thổ, phèn (Pháp-Việt từ điển của Đào Duy Anh).

(**). Đọc sách Trung Quốc thấy nói keo này là a-giao, nấu bằng da bò cái.

(***). Oxyde: dưỡng hóa vật (Đào Duy Anh) (Tôi ưa dùng nôm na; chất sét, gỉ của kim khí; như oxyde de fer là sắt; oxyde de cuivre: ten thau, oxyde bronze: ten đồng...

Lò chum củi, ở đây gọi “lò mất”, thì hình chữ nhật và chia làm nhiều mắt nhiều ngăn, ngăn này thông với ngăn kia bằng một lỗ chừng hai chục phân bề cao và mỗi ngăn, nơi hai bên hông đều có làm sẵn những cửa nhỏ, cửa này dùng để đưa củi vào lò và để thăm chừng nhiệt độ do những nhiệt lượng kế đặt phía trong lò.

Người của lò nói với tôi, *lò mất* này phải đốt lửa nhiều lần. Bắt đầu, chum lửa đốt nơi ngăn thứ nhất liên tiếp trong 12 giờ, khi nào sức lửa lên đến 1.250 độ thì đóng các cửa ngăn thứ nhất lại và đốt qua ngăn thứ hai trong 4 giờ thẳng thét. Khi hỏa độ ở ngăn hai đã đạt tới mức cần thiết để nung chín những đồ gốm xếp bên trong, thì lại đóng ngăn hai và bắt qua đốt lửa nơi ngăn ba cũng đủ 4 giờ. Khi đồ gốm ngăn ba đã chín, thì tiếp tục đốt củi nơi ngăn tư, nhưng từ ngăn tư này đã bớt giờ đốt xuống còn ba giờ và từ ngăn năm dĩ chí ngăn tám, bốn ngăn sau này, mỗi ngăn chỉ đốt hai giờ liên tiếp là được. Sau đó, phải để cho lò tự nhiên nguội, nếu lấy đồ ra gấp thì sẽ nứt hư hết. Từ đốt lò đến lấy đồ ra, trung bình phải kể bảy hay tám ngày.

Ở Lái Thiêu, có lò chuyên làm đồ sành khéo hơn và đất sét phải mua ở Đà Lạt. Đặc biệt ở lò Lái Thiêu đã áp dụng phương pháp *in rập* (procédé de décalcomanie), cũng dùng cách dán lên món đồ cái rập là giấy in sẵn kiểu vở ấn định và giấy này khi gặp lửa cao độ trong lò sẽ tiêu tan đi để lại trên món đồ hình vẽ trong tờ rập.

CHƯƠNG V

Hình thù và công dụng của đồ sành, đồ sứ

Người Trung Quốc có một văn minh rất cổ, xã hội họ hết sức là hoa lệ, đất đai thêm rộng lớn, lại từ nhiều đời theo chế độ phong kiến, hễ giai cấp phân chia bao nhiêu thì sự công dụng và tiêu thụ đồ gốm, đồ sành, đồ sứ càng nhiều và riêng biệt bấy nhiêu.

Trước kia, vào đời thượng cổ, đã chế ra đồ dùng bằng vàng, bạc, bằng đồng đỏ và bằng tre đan có sơn mài. Nhưng sơn mài không chịu đựng được lâu, còn đồ đồng kim khí, mỗi lần có giặc, đều bị nấu chảy để tạo binh khí hay mua binh khí ngựa quân. Đồ đất nung ra đời trước nhất là để thay thế, rồi lần hồi mỹ thuật thay đồ đất bằng gốm, rồi đồ sành, rồi sau rốt đồ sành thượng hạng được gọi là *đồ sứ*. Theo Hán Việt từ điển của ông Đào Duy Anh thì “Từ” mới thật là đồ sứ, nhưng đó là một ý nghĩa khác; đối với tôi, chưa biết chữ Nôm “Sứ” viết ra sao, tôi lại có ý để dành chữ “sứ” đó để gọi riêng các món sành quý của các cụ sứ thần đi sứ mang về và như vậy, nên phân biệt: đồ sứ, do đất nắn thành, do chữ Từ theo sách (porcelaine); đồ sứ, do sứ bộ mang về, tức đồ sành, đồ đất quý bậc nhất (porcelaine diplomatique).

Từ đời Hán xuống đến đời Đường, sang đời Tống, đã biết chế ra nhiều kiểu đồ cổ đồng, cổ khí. Mỗi thời đại đều chế đồ từ-khí theo kiểu và nghi thức từ triều đình nhà vua ban ra, nhưng chung qui các kiểu ấy không ngoài những thức lệ của nghi lễ Khổng - Trang bắt buộc hay đòi hỏi: phải đơn sơ, giản dị, thẳng bằng, thuận lẽ phải. Đến thế kỷ XVIII, vì sự chung đụng với văn minh xứ khác (truyền giáo Gia Tô), các đặc tánh riêng của đồ sứ Trung Quốc chịu ảnh hưởng ngoại lai, có khéo thêm cũng có, nhưng càng tân kỳ lắm càng mất nét đơn giản buổi ban đầu. Cũng may, người Trung Quốc có bản lĩnh và đã phục hồi nét cũ kịp thời.

Xuống đến thế kỷ III, thì đồ đất nung chỉ dùng làm từ-khí trong nhà (chậu, vại...) hoặc giả làm cái quách đựng cốt tro của người chết, hay làm hình nhân (minh-khí) đặt trong mộ, trong lăng, hay nữa nhái lại các lục bình thật lớn kiểu Hán Đại.

Qua đời Đường bắt đầu tìm ra phương pháp biến đồ gốm ra đồ sành da kiểu, đồ từ-khí vẫn tiếp tục chế tạo theo lối xưa, nhưng cũng có chế thêm những vật có tráng men để đựng lễ vật cúng tế: cái lư hương, cái tô đựng nước, cái tô đựng canh, cái chén ăn cơm, cái đĩa đựng thức ăn, cái chậu nhỏ xinh xinh để trồng cây cảnh, hoặc làm các vật thuộc về âm nhạc và để trang hoàng nhà cửa: tô gõ kêu bon bon, mỗi cái giữ một âm thanh, đủ giọng ngũ âm.

Những đồ cổ đồng xưa bằng đồng, nay được nhái lại bằng sành: đời Tống, Minh, Thanh đều hưởng ứng quan niệm: “cây có cội, nước có nguồn” và định theo thể lệ ấy mà chế tạo đồ từ-khí bằng sành, bắt chước lại các đồ đất da trắng đời Thương, các đỉnh đồng đời Tam Quốc, những lọ “kou”, những hồ “hou” đời Hán, những đỉnh ba chân “ting” để đốt hương, những chén có chân để dâng rượu lễ, những bầu “yeou”, những chuông sành, những nhạo rượu...

Tô và chén làm ra để dâng thức ăn trong cuộc cúng tế: có thứ có chân cao dùng để dâng nước hoặc đựng hoa tươi; có thứ có chân dài để mỗi khi tế có học trò lễ cầm dâng hai tay, vừa bước vừa quỳ “cúc cung bái”; có thứ chén nhỏ để dùng rượu, thứ khác để dùng trà, có loại chén có nắp đậy để “nhấm xà” (nhưng đây tôi nói hơi sớm vì chén có nắp, đời nhà Thanh mới có); có thứ tô miệng tròn hay có giúm tai bèo để đựng cơm, canh, mật ong, hoa quả; có thứ tô trẹt lòng để trồng thủy tiên; có thứ chậu kiểng lục giác, sáu đáy để trồng cảnh vật; có thứ chén tròn không quai để dùng khi nhấp rượu khi uống trà thơm. Đời Đường còn để lại những bộ chén và tô khác cỡ, dày mỏng và lớn nhỏ khác nhau, để mỗi khi gõ là thành âm nhạc. Lại có chén để dùng đêm tân hôn riêng cho cặp vợ chồng mới, khi nhái kiểu cổ đồng, khi nhái chén tiện trong tề giác, khi khác làm bằng Bạch Định trắng buốt của người Phước Kiến.

Đĩa Trung Quốc xưa sâu giậu. Đĩa nào có bọc đường viền biên (marli), tức có chạy chỉ một hàng bông hoa trên miệng là đã chịu ảnh hưởng hay bắt chước kiểu Âu châu. Nhưng không phải vì vậy mà vợ đĩa cả nắm, hề thấy đĩa có bọc viền thì hô đó là loại đĩa tân thời. Phải xem cách lặt tinh (patine) trước đã, vì trước kia, còn sót lại nhiều đĩa to lớn lạ thường vẫn có bọc viền: truy ra đó là đĩa chế tạo từ đời Nguyên hay đầu nhà Minh và đường biên ấy là nhái kiểu đĩa Ba Tư làm bằng kim khí (bạc hay đồng).

Đĩa thật lớn, nay ta gọi *đĩa quả tử*, để chưng hoa quả trên bàn thờ. Ngày xưa vẫn dùng đĩa to ấy đựng thức ăn, nhưng thông thường thì đĩa quả tử dùng đựng trái cây xây thành đụn, đụn quýt, đụn chuối, đụn bánh bao đám chúc thọ...

Ta thường thấy nơi các hiệu buôn đồ cổ nhiều đĩa hình tam giác, lục giác, có thứ ráp lại thành kiểng sen, đó là đĩa đựng mứt, đựng kẹo ngọt.

Những hồ rượu hay bình đựng nước (aiguières), đời Đường đã có chế tạo, khi hình tròn và lùn, khi có vòi nhỏ, ký kiểu Ba Tư hoặc kiểu Hy Lạp. Đời Minh lại lấy kiểu của dân miền Trung Đông châu Á. Có một thứ bầu móp méo và rất cổ: ấy là bầu rượu của thợ Trung Quốc ký kiểu bầu của quân Nguyên, lấy bong bóng thú vật phơi khô đựng rượu. Tưởng chỉ có người Trung Quốc thích, ngờ đâu người Anh khi sang Trung Hoa lại ăn cắp kiểu này về làm chai ba góc đựng Whisky! (dum pil).

Những bầu rượu có hai kiểu: kiểu trái bầu sườn để dùng trong nhà; kiểu trái bầu eo nơi cổ, tục gọi bầu hồ lô, dùng khi đi đường, nhờ có cái eo để cột vào đầu gậy hay vào thắt lưng. Lại có thứ bình đựng rượu hình chữ THỌ, chữ PHÚC, hay quái dị hơn nữa, là bầu rượu dáng quả đào, chỉ có vòi mà không có nắp và miệng, khi muốn đựng rượu thì nhét cái bầu vào thùng rượu cho thoáng khí ép rượu chảy vào. Đó là tiểu xảo chứng minh bầu này không cổ, vì người cổ nhân luôn luôn giản dị, không khi nào chế những vật không tự nhiên như vậy (làm sao súc, làm sao rửa?).

Về bình tích chứa trà, có nhiều thứ nên phân biệt: có thứ tròn và lớn, quai kim khí, thì xưa vài trăm năm đây thôi hoặc chế tạo buổi mặt Thanh, nhiều nhất là vào đời Hàm Phong đến Tây Thái hậu. Buổi này thích hát bội, nên bình thường vẽ tích như Mã Siêu đại chiến Trương Phi (Tam quốc) hay làm hình bát giác vẽ mỗi mặt một anh hùng Lương Sơn Bạc: Võ Tòng, Lỗ Trí Thâm, Lý Quì... (Thủy Hử). Đừng chê là không xưa mà không mua, miễn bình phải toàn hảo và nét vẽ cho có tinh thần. Tôi chưa thấy bình tích đời Đường sót lại. Về đời Tống, tôi thấy vài món và nên chú ý, bình đời Tống có vòi mà không có quai xách, bình chỉ làm nhỏ vừa cầm trong tay và cái quai chỉ tượng trưng bằng một cái

núm thấp thấp, gần giống cái nút áo tân thời, mới trông tưởng đồ tân tạo vì mỹ thuật và mô-đet (moderne) quá, nhưng thật ra cái bình tôi thấy là vật đào được năm xưa của trường Bác Cổ - Hà Nội đào trong một ngôi mộ ở Thanh Hóa thuộc đời Tống.

Hết làm dáng tròn, lại thấy làm bình tích, bình trà dáng vuông hay gieo gieo, vẽ tứ diện “nhứt thi nhứt họa” (hai mặt đối vẽ hai bài thi xen kẽ với hai mặt đối diện nhau vẽ san thủy) và có quai xách cao và vuông, cũng bằng sành. Tôi có một bình như vậy, hai mặt vẽ san thủy, hai mặt vẽ hồi văn, cái quai đã gãy và ráp lại, cái vòi đã đứt đoạn, chỉ còn một khúc vắn. Tôi tặng tui bình này vì là cổ vật Minh triều chính cống. Một lời căn dặn: nếu lần góc phân minh ngay thẳng và không dợn sóng không móp méo thì là bình cổ, mua chơi được, còn bình nào góc không vuông, lần thẳng không ngay, thấy như dợn sóng, không bằng phẳng, nét vẽ lệt bệt, thì không nên mua, vì đó là vật ký kiểu giả tạo.

Này giờ nói nhiều về bình trà, xin đừng quên, có thứ dùng đựng nước trà để giải khát, đó mới gọi bình trà, bình tích nước, còn một loại bình không quai, không vòi, có nắp đậy kín, dùng đựng trà khô, thì nên gọi đó là hộp trà vì xưa hộp này bằng kim khí, thường là bằng chì, bằng kẽm, sau mới làm bằng sành và bình đựng trà khô bằng sành, ít cái nào xưa lắm.

Những đồ đất nung có đít nhọn, đã nói sơ phần trước, nay nói trở lại kể sơ bốn món thôi là: vase funéraire de Pan-chan A; urne funéraire Pan-chan B; vase funéraire de Sin-tien C (Pl. b) và tripode “li” poterie grise (Pl. c). Tra lại trong sách, thì Pan-chan là Bàn-sơn, còn Sin-tien là (tôi chưa dịch được nên chưa trống). Đó là những đồ đất nung thuộc đời tân-thạch-khí thời-đại (époque néolithique).

Trong một bản tôi in kèm theo đây (A.A. tome I fasc. 2 1954) (Pl. a), có những danh từ rất lạ và những từ-khí chỉ thấy hình vẽ trong sách chứ chưa thấy tận mặt món đồ bao giờ:

Po : cái phẩu : giống cái bồn da bát trớt miệng gọi cái tiềm trong Nam, thường dùng đâm ớt, quét tương...

Wan : – uyển

Pei : – bôi : nay gọi cái chén (rượu ly bôi, chén giao bôi).

P'en : – bồn : nay cũng gọi cái bồn (Trang tử cổ bồn: gỗ chậu).

Kang : – cương : (cang) hay “giang” nay gọi cái hũ miệng trớt (long cang là thống sành lớn có vẽ rồng).

Kouan : – quán : chậu rửa mặt (quán tẩy), nay thùng để mức nước cũng dịch: quán.

Wong : – ủng : vò đựng nước.

T'an : – đàm : một thứ bình đựng rượu (theo Đào Duy Anh).

P'in : – bình : nay còn dùng (bình cổ đều dít nhọn).

Ting : – đỉnh : nay còn dùng (cửu đỉnh ở Huế đô) (tam phân đỉnh tức).

Li : – lịch : một loại nổi đất có ba vú làm chũn.

Yen : – hiến : có lẽ đồ để nấu cách thủy.

Kine : – ? : giống cái broc của Tây nhưng có ba vú làm chũn.

Kou : – cô : ông Đào Duy Anh dịch: bình rượu đời xưa, nhưng xem hình, tôi định là bình cấm bông bằng đồng hay cấm một món bảo vật như cây phát chủ (phát trần).

Tripode “li” “lịch”, poterie grise, là đồ đựng ba chân làm bằng đất xám.

Luôn cả ba món kia, cái gọi *vase funéraire*, cái gọi *urne funéraire*, đều là vật ngày xưa dùng để đựng cốt, tro hỏa táng của người chết và ngày xưa chất phác đã lấy hình nhũ hoa, cái vú của mẹ, làm vật chứa đựng, đựng những gì quý báu như sữa nuôi sự sống. Ngày xưa mỗi lần dùng những vật này thì cấm ngấp một phần lút xuống cát, xuống đất thì vũng ngay, hoặc kê trên kiềng ba chân, như năm tôi đã thấy một cái nồi đồng đặt trên kiềng sắt trước Viện bảo tàng Huế.

Cũng vì dít nhọn và muốn cho vũng nên các cổ vật được chế ra đặt trên đế gỗ, chân tiện bằng cây, vừa vũng chắc, vừa làm xuê món đồ như đôi giày, đôi dép làm tôn vẻ đẹp mỹ nhân.

Các chuyện trên, không có sách nào giải thích cho kỹ. Trên hình, lại thấy những vật này có vòng quai, hình như để kê cái nắp và những vật này xưa không có làm nắp bằng một chất với nó (đất nung hay gốm), chỉ có nắp bằng gỗ hay vải hoặc giấy, đập lại rồi, lấy dây ràng rịt xỏ vào lỗ quai cột ghít lại là kín lấm rồi. Qua các đời sau thấy dít nhọn bất tiện, mới chế ra bình có đáy thẳng bằng như ngày nay, để bình dễ dời chỗ này qua chỗ kia và đứng thêm vững.

Chú ý: Những hũ rượu nho nhỏ ở miền Trung đem vào bán ở các hiệu buôn Sài Gòn, phần nhiều rất cổ, có cái lên tới đời Nguyên, đời Minh. Phần lớn đều rạn và da rạn từ đáy rạn lên miệng bình, ban đầu rạn nhạt kiểu trứng cá, ồ nhện, lên lần rạn lớn hơn, kiểu da rắn mối, da bụng con trăn. Tại sao rạn lạ như vậy? Nghe nói ngoài ấy trong nhiều làng có tục lệ dâng xôi cúng thần thì mâm xôi phải thật nóng và phải cấm trên xôi, vừa nước mắm và rượu chứa trong những tô hay hũ, bầu, các vật này bị chất nóng của

xôi truyền qua, trong thì bị nước chấm và rượu mạnh đốt thêm, nên lâu năm chảy kiếp, đều rạn và nứt hết ráo!

Đời Hán có chế ra thứ bình thất eo ở giữa, hoặc cái hông tròn phình. Đó là vật chứa thóc gạo. Đời này chưa tìm ra men và thường sơn bằng một chất kim (chì), khi vô lửa, chì rút vào *thai* và làm cho không rịn nước. Lâu đời lạc tinh thấy óng ánh óng ánh chớp chớp ngoài da, gọi *thủy ngân tẩm*, quý vô giá (poterie Han vernissé avec oxydation de mercure).

Đời Đường, đồ gốm làm hông to, chum, cổ, miệng đều khéo và trông kỹ thấy giống lọ hay bình của nước Y-lan (Iran, tên nước Perse, Ba Tư xưa), vì đời Đường, đạo Phật thịnh hành và dân Y-lan từng giao thiệp với Đường. Có thứ thì lấy theo kiểu Hy Lạp; có thứ thì chế ra quái và vôi có hình đầu rồng để phân biệt đây là sản phẩm của Trung Hoa, xứ rồng.

Cuối Đường, qua Ngũ Đại Tàn Đường, tiếp qua đời Tống, có phong tục lấy cốt tro người chết để vào quách bằng đất nung – urnes funéraires – đó là thủy tổ đồ sành da kiểu (proto-porcelaine).

Mỗi lần thay đổi triều đại là đổi thay kiểu vở đồ gốm, đồ sành. Đến đời Tống, đồ tiền sứ (proto-porcelaine) và đồ sành (porcelaine), bắt lấy kiểu theo nước Phật và trở lại trọng về Lão-Trang, Khổng-Mạnh: các quái bình có vẽ tròn trịa thanh bai hơn, hông bình thường thì lặn thành góc khuyết (đến mặt Tống trở lại lặn hình kiếng sen và vẽ bông sen mỹ hóa (fleurde lotus stylisée). Về màu thì gốm nhà Tống bắt vẽ sắc sỡ rườm rà kiểu con ngựa Đường bằng gốm và chuyên làm đồ độc sắc (monochrome) và đồ xanh nước biển (celadon), để luyện cho được những mẫu nhiệm “hỏa biến” vì đời Tống tin rằng phải còn tùy nhiều điều kiện không do sức người và tài trí nhơn tạo, mà tùy thuộc nhiều nơi hên xui may rủi, tín thành và phúc trời cho, “*thiên tạo*”. Khi thành công thì gọi “có trời vừa giúp, có

thần ủng hộ”, khi thất bại thì đổ thừa “đã hết thời, mặt vận”, phải cứng kiểng... Đời Tống chuộng sự trơn mượt, bóng láng, hoặc toàn nhứt sắc như ngọc lạnh, hoặc biến trở màu lạ như cổ ngọc lâu năm những loại độc sắc và xanh nước biển đời Tống, những Tống-ngọc ấy, ngày nay không làm lại được. Về kiến thức thì chuộng bình làm tròn như con tiện bao lớn, sau này làm cho miệng bình túm lại thì gọi “mai bình” dùng để cắm một nhánh hoa mai độc chiếc hay một giò lan (mei-p’ing). Hai tô tại nhà tôi có da trơn như du, màu ngời như ngọc chôn, vẽ hình hoa sen mỹ hóa và hình nổi bát bửu nhà Phật, hai khu tô này rất nhỏ, vì tạc theo hình cọng sen và lá sen, phải có đế gỗ quý cắm ngập khu vào mới thấy ẩn ý của người thợ lấy kiếu theo cọng sen rõ ràng; hai tô này, tôi lựa trên trăm món Tống-ngọc đã gặp và giá trị, dầu ngọc quý cũng không đổi.

Nhà Tống bị Kim xâm lăng, bỏ phương Bắc, xuống gây dựng phương Nam, đem mỹ thuật đến Giang Nam bày nên thuyết uống trà và làm đồ trà độc đáo. Khi nhà Nguyên lấy luôn phương Nam, mỹ thuật Tống chạy về ba cõi: Thanh Hóa (An Nam), Sawankalok (Xiêm La) và Cao Ly. Nhà Nguyên du nhập mỹ thuật Mông Cổ vào Trung Hoa, chế ra đồ gốm da sành, ngày nay còn gặp trên dãy đất Trung Việt (porterie Yuan).

Nhà Minh đuổi quân Nguyên, qui nhứt thống, thì ba nhóm di dân Thanh Hóa, Sawankalok và Cao Ly trở về Trung Nguyên, còn để lại đồ gốm nội hóa (Bát Tràng) nói riêng cho Việt Nam. Về nghệ thuật làm đồ sành đời Minh càng tiến mãi. Nên nhớ cho đến đời Tống, thợ vẽ cây cỏ, hoa lá, chim cò trên bình chớ không có vẽ hình nhơn vật. Bắt đầu từ đời Minh, hoa quả được vẽ trên đồ từ-khí. Nhà tôi có cái ống viết, nét vẽ cổ kính, trên có trăng sao, dưới có cây liễu, cây chuối, mây dùn ráng móc và vồn vện có ba nhơn vật: một ông mặc áo giáp cao lớn (Hồng Võ), một nhơn vật đứng trước

mặt vua, tay cầm phát trần, râu dài, mào dây lượt lượt, chắc là quân sư Lưu Cơ và bên hữu vua, một nhơn vật khác mặc chiến bào phải có công trận lớn lắm mới được đứng gần vua và tra kỹ trong bộ truyện Đại Minh Hồng Võ, thì phi Từ Đạt, chức Thái phó hữu thừa tướng, tước Ngụy quốc công, được ban khoán sắt và được vua nhìn nhận nếu hai lần phạm tử hình cũng được vua tha tội chết, phi Từ Đạt, không ai xứng đáng nhập bộ Hồng Võ, Lưu Cơ, Từ Đạt này. Và tại sao tôi dám quả quyết đây là tích vua Hồng Võ khai cơ lập nghiệp cho nhà Minh? - Thừa vì tôi nghiệm theo sự lạc tinh (patine), nét vẽ, da men, màu xanh lam Hồi và sự phân chia giai cấp rõ rệt, vẽ vua cao lớn, vẽ tướng và quân sư, thấp hơn và hai người bằng nhau (ý nói công trạng cùng đồng).

Thợ đời Minh làm được đồ lớn vóc, chóc to, thống bự, chứng tỏ nghệ thuật đã đi đến mức cao. Mai bình sản xuất thật nhiều, cái nào cũng đẹp: hông nở rộng, đáy thật eo (eo cổ bông), miệng nhỏ đủ cầm một nhánh mai còi, đồ đựng rượu thì làm giống hình củ tỏi, cổ thật dài, gọi cái ngỗng. Những hũ, những vò đựng rượu, nhà Minh không làm nữa, hoặc còn làm chỉ để đựng rượu của nơi đặt rượu và nơi nhà dân lam lự, chớ nhà khá giả, nhà quan, đã có chóc sành thay thế, nhỏ lớn tùy theo cấp bậc mà đi lễ rượu tân hôn. Các chóc này nay làm có nắp, chót nùm là hình búp sen (Cổ Minh) và hình con lân là gần đây hơn (Thanh). Chóc thế kỷ XVIII dáng cổ bông, hông no tròn, càng xuống gần đáy càng teo lại. Chóc cổ vẽ hoa dây, liên áp, chóc đời Thanh trở lại vẽ lân giáo tử, ám long và san thủy. Một cặp ít khi giống nhau vì cái vẽ văn bút (kỹ), cái vẽ võ bút (thảo).

Từ đời Thanh, thợ làm đồ gốm làm chủ được nghệ thuật, đem lên tới mức tốt độ: làm được những món to lớn: chóc, có thứ gọi cái chum, cái ghè đựng nước mưa để dành pha

trà, làm thống, chậu thật lớn để nuôi cá thia thia Trung Quốc và khi nào có khoét lỗ ở đáy thì dùng trồng hoa chơi kiếng. Ở Huế đô có nhiều lu sứ, thống sành lớn tráng men lam Hôi, thật quý, nguyên là đồ di sứ đem về.

Những hũ tròn vo thường vẽ men lam kiểu “mai phiến” là bông mai nổi trên mặt tuyết nứt rạn từ mảnh từ phiến nhỏ, ký hiệu “hai khoanh tròn” (double cercle), là hũ đựng rượu đám cưới của tỉnh Phước Kiến, hũ có nắp. nắp cũng tròn vo có thể lật ngửa tam làm chén được; cái nắp rượu ấy dùng đặc biệt trong đêm tân hôn, chú rể rót rượu mời cô dâu, cả hai cùng uống rồi đẩy nắp lại, gọi thành tựu lễ hiệp cần. Thứ chốe Phước Kiến này thường không còn nắp và làm nắp gỗ chạm trổ khéo léo thay vào, sách Pháp lại gọi “hũ mút gừng” (pot à gingembre).

Một việc tuy nhỏ nhưng rất quan trọng, trong cái bầu phơi khô, người Trung Hoa biết khai thác và coi theo đó làm ra đủ thứ kiểu đồ từ-khí của họ: lấy cái bầu cắt sát gần đáy thì có cái đĩa trẹt; cắt lên cao một chút thì có cái dọi để ăn cháo cho mau nguội, cắt lên cao nữa thì có cái chén, cái tô, khi lật trút bầu xuống, cắt từ đít bầu ngang phốt một phần thì phần còn lại là cái tô có chum... và để nguyên thì dùng đựng rượu, cột thắt eo nơi cổ khi trái bầu trên dây còn non, để cho già, phơi khô là có cái bầu hồ lô đựng rượu buổi du hành, thần tình vậy thay và cần gì kiếm kiểu đâu xa! Có thể nói trái bầu là thủy tổ đồ từ-khí Trung Quốc vậy. Và không ai ngờ một cái vỏ trái cây phơi khô, mà cũng không phải trái cây thổ sản của Trung Quốc, (tôi nghi của người Hồ phương Bắc đem xuống), thế mà do óc giỏi chế tạo chế biến của người Trung Hoa, mà trở nên những tài liệu dân chúng sự phát minh không ngừng của đồ sứ cổ Trung Hoa.

Bầu hồ lô bằng sành lúc đầu chỉ có một khúc eo và như

vậy thì còn tự nhiên, vì giống trái bầu. Về sau, thợ chế ra bầu có đến hai eo, đến ba bầu chồng chất lên nhau tỏ dấu sự suy đồi của nghệ thuật (période de décadence).

Những ve, ngỗng, bầu, nhạn, nai, be, thú vua Khang Hy, khi chế tạo, có một dụng cụ dùng để uốn cái cổ bên trong cho mau tròn mau khéo, vì là bằng sắt và quay tròn theo chiếc bàn quay, nên để dấu lại rõ rệt, tiếng nhà chuyên môn gọi đó là “*họng heo*” và nay dùng làm bằng chứng không sai chạy của cổ vật đời Khang Hy vậy.

Đời Khang Hy cũng chế ra loại bình cầm bông mình tròn thân cao, gần miệng có một khúc eo thật khéo, gọi “*nhứt thống bình*” (Pháp gọi vase rouleau), không đề niên hiệu. Món nào khu khoanh măng là có thể tin được là cổ.

Cũng đời Khang Hy, người thợ gặp buổi thái bình, thi thố tài nghệ, chế ra loại bình dáng cao, mình vuông, cổ tròn, trên miệng toét ra một tý, vẽ xen kẽ, hai bài phú Tiên, Hậu Xích Bích và vẽ một mặt Tô Đông Pha cười thuyề chơi sông, một mặt đối diện vẽ tích Vương Bột đến bãi Đằng Vương, nét vẽ thần tình, lẫn góc ngấn, người khó tách cũng không chỗ chê, tiếc thay chỉ làm được có đời ấy và mấy trăm năm sau không thợ nào, nước nào chế tạo lại y như trước.

Không kể đồ sành nhiều màu, đời Thanh sáng chế và đã thành công, tôi muốn nhắc lại đây một kiểu lục bình trắng men lam, quen gọi “*Bá huê tôn*”, truy ra đáng lẽ Bá huê tôn là hình vẽ trăm hoa, Pháp gọi vase décoré aux mille fleurs, nhưng nay danh từ này đành gọi một loại bình miệng quớt hông cổ bồng và kiểu vẽ mười tám ông tấn sĩ thi đậu vinh qui, ký hiệu Kiền Long là quý nhất.

Đời Kiền Long có phong trào mỗi người khá giả có một hộp đựng thuốc hít tùy thân, để mỗi khi ra đường gặp nhau, nội

cách quệt thuốc vào cạnh mũi và cách lấy thuốc quệt là đủ biết thuộc phe nào, nhóm nào, chi nào trong Thiên địa hội, bạn hay thù. Hộp thuốc hít ấy người Trung Quốc đặt tên là “*Tỳ yên hồ*”, người Pháp gọi là “*tabatières*”. Truy ra Trung Quốc thấu đáo hơn vì nói rõ “thuốc hít mũi” còn Pháp chỉ nói “hộp đựng thuốc”, nhưng kỳ thật Pháp có trước và chính vua Louis XIV gởi qua cho hoàng đế Khang Hy làm quà tặng hảo. Bên Pháp, tabatière chỉ là một hộp giep bằng vàng có nắp đậy, y như hộp đựng phấn giồi mặt của phụ nữ. Qua bên Trung Quốc, người thợ có hoa tay tuân lệnh vua Khang Hy đã biến tabatière ra ba loại khác nhau, thấy đều quý:

a) Một thứ bằng sành đủ màu, đủ sắc, trải nhiều đời, vẽ nhiều điển tích từ Thủy Hử, Tam Quốc đến Hồng Lâu Mộng hay vẽ san thủy hoặc cảnh ông già bán cá, bức tranh xã hội ngao đời (*tabatières en porcelaine*).

b) Một thứ nữa bằng pha lê trong ngần và vẽ phía trong vẽ ra, cảnh nhỏ lẫn lẫn và rất khéo, phong cảnh, truyện sử... (*tabatières en verre de Pékin*);

c) Một thứ khác nữa, làm bằng châu, ngọc thạch, hổ phách, hay đá cuội. Từ một cục đá màu sắc như trứng chim hay có vân đen đỏ lạ mắt, móc ruột trống bòng đến đựng thuốc bột được, phi thợ Trung Quốc nhẩn nại và khéo tay, đồ ai làm được (*tabatières en jade pierres dures*).

Tỳ yên hồ có một nắp đậy, trên đầu có gắn một hột ngọc quý và hột ngọc ấy nối với một cái giâm nhỏ bằng bạc, đầu giâm làm như cái muỗng cái và xúc được, mỗi lần dùng, lấy giâm móc ra một mớ thuốc để vào lòng bàn tay rồi lấy hai ngón trở và cái nhúm một ít thuốc cho vào lỗ mũi mà hít cho thật mạnh. Thuốc làm cho hắt hơi nhảy mũi, hết sổ mũi, khỏi nhức đầu.

Tỷ yên hồ ngày nay còn kiếm được. Tỷ yên hồ mua sắm cũng ít tiền hơn các đồ sứ khác và có nhiều tỷ yên hồ khéo vô song, xứng danh là “trân ngoạn” hay “ngoạn ngọc”. Ngoạn là chơi, là cầm trên tay vừa nhồi vừa nắn nót “để mà chơi”.

Người chơi cổ ngoạn ít tiền túi, nên khởi sự sưu tầm một bộ môn tỷ yên hồ vừa đủ sức theo số tiền chất mót mỗi tháng, vừa khỏi bị lắm mua thứ nhiều tiền vì ham sắm món lớn; lâu ngày chầy tháng, một năm tỷ dụ sắm được mười, mười hai cái khác nhau, khác loại là đủ an lòng.

Còn một bộ môn trang nhã nữa là sưu tập các dụng cụ bằng ngọc hoặc làm bằng sứ, gọi *văn phòng tứ bảo*: cái nghiên mài mực, cây bút lông cán ngọc hay sứ, cái bình con để nhều nước mài mực (gọi là *bể* hay *trì*), ống giắt bút. Nhưng ông giắt bút bằng ngọc hay bằng sứ mắc tiền lắm, không kể vào bộ này, cho nên cái món thứ tư cho đủ tứ bảo, là cái giá kê viết bằng ngọc hay bằng sứ, thường làm giống hình dãy núi để gác cán viết lên trên.

Đời Đường đã chế tạo nhiều thứ hộp sành đựng phấn, đựng son, đựng sáp đánh môi, đựng son đóng ấn, chế lư hương thì có chum đèn cặp theo, khi gọi *tam sự* (ba món) (lư hương hai chum đèn), khi gọi *ngũ sự* (năm món) (ba món kể trên rồi thêm cặp bình cắm bông). Đời Đường biết làm gối sành. Gối sành đời Đường biết chế ra chứa được nước tiết ra hơi ấm hay hơi lạnh tùy mùa hàn nhiệt. Đời sau phụ nữ Trung Quốc đặt làm những hộp vuông có nắp đậy kín và có khoét lỗ thông hơi, vì hộp này các bà dãi các phong lưu đời trước thường dùng đựng hoa tươi, khách đến phòng, ngửi mùi hương mà không biết đó là hoa gì. Nếu hộp sành ấy làm cỡ lớn bằng quả cam, quả bưởi, thì đó là hộp đựng đế, để nuôi đế cho đế gáy êm tai rỉ rả tìm vần, tìm tứ làm thi.

Đời phong kiến vua ra ngự triều, tay cầm ngọc “*như*

ý". Các tiên thánh cũng cầm thứ biểu hiệu này và xét ra "như ý" trước tiên là *cây chuối như bàn tay để gãi lưng*, sau mỹ hóa làm ra biểu hiện sự an nhàn dật lạc; và như ý: nghĩa là *như ý nguyện*. Thường làm bằng ngọc, nên gọi ngọc như ý. Còn các như ý bằng sành, bằng trầm hương chỉ là món trân ngoạn để chơi. Một thuyết khác cho rằng "như ý" lấy kiểu hình cây nắm linh chi.

Từ đời Minh xuống đến đời Thanh, còn sót lại nhiều ống lớn thon dài, Pháp gọi *porte-canne*, *porte parapluie*, ấy là vì không biết phong tục Trung Quốc ngày xưa hễ ống dài thì dựng tên, dựng tranh cuốn lại, còn ống ngắn hơn thì dùng cầm bút, cầm đồ lỗ bộ nhỏ, gọi *bát bửu* là tám món (gậy, sáo, bút, siêu đao, kích, quạt, bài, cờ), có khi chỉ cầm năm món và gọi *ống ngũ sự*, khi nữa cầm ba món gọi *tam sự* và tiếng chung là *ống cầm cổ đồ bát bửu*. Tôi có hai ống bút, một đề "Nội Phủ thị trung" vẽ rồng năm móng và một ống đề "Nội Phủ thị đoài" vẽ tứ thời (trúc, lan, liễu, cúc, men nếp). Vì loại ống giắt bút này miệng trốt, nên cũng gọi là "*ống toát khẩu*".

Những đôn sành thì mới có từ đời Mãn Thanh và gọi cầm đôn là khi nào có trải một miếng gấm lên mặt đôn, khi có đại thần hay mỹ nhân được vua "ban cầm đôn" cho ngồi. Trong sách của bà Daisy Lion Goldschmidt viết rằng đôn có từ đời Minh. Theo tôi, thì những đôn ấy mới có từ Mãn Thanh di hậu và theo gót vua Thuận Trị sang chiếm Trung Hoa. Tôi dám đoán quyết làm vậy vì tôi nhìn được đôn ấy nhái kiểu cái trống chiến mặt da của dân du mục Mãn Châu, mặt như mặt trống, chung quanh cái viền mặt còn thấy những nút tròn tròn lồi lên và đó là di tích những chốt bằng tre để căng da trống cho thẳng và khi đóng chốt tre thường tre tà đầu lại tròn tròn, nên nay thợ làm đôn sử nhái lại cho y. thế

nên cái trống trận lấy kiểu làm đơn sành không thể có từ đời Minh được. Có thứ đơn lục giác vẽ hoa mẫu đơn, có thứ da kiểu vẽ nhưn vật như tháp nhị mỹ nương trong Hồng Lâu Mộng, (tôi cho là tân thời) và có thứ đơn đỏ Túy hồng (sang de beauf) thì cổ hơn nhiều.

Nhưng không sao kể xiết các vật lụn vụn làm bằng sành sứ để trang trí trong nhà các đại gia văn sĩ, từ cái mặt bàn bát giác có tám miếng sành vẽ tám vị anh hùng Thủy Hử truyện, đến cái bình phong mười hai miếng mặt sành “tứ dân tứ thú”.

Cũng nên kể sơ những minh-khí là hình nhưn nhỏ nhỏ làm bằng đất nung chôn theo cổ mộ đời Đường, những hình bé tí ti để gắn non bộ, những hình sành để chưng khách phòng: Trương Phi đá Đốc Bưu, Lão Tử ký Thanh ngư, Quan Âm...

Hai đời Khang Hy và Kiền Long sai vẽ đủ các kiểu chén trà từ liên áp đến tích “tại thiên ty đức điều”, vẽ rồng, vẽ phụng, vẽ sư tử hý cầu.

Càng xuống thế kỷ cận kim, nghề làm đồ sứ Trung Quốc chịu ảnh hưởng ngoại lai: đời Đường đã bắt chước bầu Hy Lạp, Ba Tư, hay kiểu mâm bạc sassanide. Đời Nguyên, Minh lấy kiểu bầu Thổ Nhĩ Kỳ. Miền Trung Việt còn nhiều loại bầu nước gọi là *cái bú*, vì vôi giống tác nhũ hoa, nhưng xem kỹ lại đó là điệu bình narghiléh của người Trung Đông và Ả Rập.

Cuối thế kỷ XVI, Âu châu bắt đầu làm quen với Trung Quốc, sai mục sứ qua giảng đạo và khi trở về nước mấy ông này đặt đồ sứ theo kiểu thức bên nước họ, vì vậy qua thế kỷ XVII, XVIII, đã xâm nhập nước Trung Hoa nào bình cù phê, nào tách có quai cầm, nào đĩa đựng xúp và tôi xin ngừng nơi đây mà không kể tiếp vì đã ra ngoài phạm vi đồ sứ Hoa-Việt.

CHƯƠNG VI

Ý nghĩa của các kiểu vẽ trên sứ Trung Quốc – Cách tổ chức làm việc trong lúc vẽ

Trong Viện Sài Gòn, nơi phòng mỹ thuật Trung Hoa có trưng bày một cái hồ (hou), tức bầu lớn bằng gốm da đất gọi poterie vernissée, nay vì quá lâu đời, lặt tít và lên men da đồng xanh. Đây là cổ khí Hán triều.

Hơn bốn trăm năm, từ Lục triều, Tam Quốc, Tấn, Ngụy Thác Đắc (398-549), Tùy (589-617), tôi không nghe để lại đồ gốm lưu lại qua nước Việt, nếu có qua đây thì chắc giả nhiều hơn thật.

Đồ đời Đường (618-907), ngày nay Hương Cảng sản xuất đồ ký kiểu rất nhiều và bán giá rất cao. Viện Sài Gòn có một con ngựa gầy chần của ông chơi cổ ngoạn có danh T.C.V. đem từ Hà Nội vô đây tặng Viện, đó là đồ thật đời Đường (T'ang). Tê xá có hũ Halpern cũng có nhiều bằng chứng là Đường chơn chánh.

Đời Ngũ Đại Tàn Đường (907-960), Trung Hoa đại loạn, giặc dậy tứ tung. Nghề đồ gốm đứng lại một chỗ. Truyện Phi Long diễn nghĩa có nhắc tích Quách Ngạn Oai, vua nhà

Hậu Châu, khi gần lâm chung, có dạy thế tử là Sài Vinh. rằng nên chôn ông trong hũ đất cho khỏi bị nạn đào lăng lấy châu báu. Ông dạy khắc bia trên mộ: “*Châu thiên tử bình sanh háo kiệt, di mạng dụng bố y ngĩa quan*” (Vua nhà Châu sanh tiền ưa tiết kiệm, thác dạy liệm bố vải chôn quách đất) (Phi Long, Huỳnh Công Giác dịch, bản Sài Gòn 1913, trang 342).

Vịn vào đây, hũ đựng cốt đã có trước đời Tống.

Nổi ngôi Quách Oai là Sài Vinh. Nghe nói một hôm quân thủ lô gồm vào thỉnh lệnh, xin vua dạy nên tráng men đồ gốm kỳ này năm nay là màu gì, sắc gì? Châu Thế Tôn (Sài Vinh) phán: “Màu thiên thanh sau cơn mưa”.

Hễ sau mưa thì trời xanh trong vắt. Pháp gọi: *bleu ciel lavé après la pluie*. Cho nên ngày nay, một miếng sành sót lại đời Sài Vinh, màu da trời, còn quý hơn ngọc nhuận, ngọc thạch không đổi. Đó là “Sài-diêu”.

Sau khi Triệu Khuôn Dã được các binh tướng bày ra cuộc binh biến Trần Kiều đưa ông lên ngôi cửu ngũ, ông vẫn giữ tánh bình dân không đổi. Một hôm nhân ngày giỗ tổ tiên, các quan văn viên bày dùng đĩa vàng, chén ngọc đựng đồ tế phẩm. Nhưng Tống Thái Tổ (Khuôn Dã) sai đẹp hết và ra lệnh dùng đồ từ-khí tầm thường, rằng: “Tổ tiên trầm hàn vì xuất thân, đâu dám dùng be vàng, chén ngọc? Đẹp! Đẹp đi hết và hãy lấy chén bát tầm thường ra cúng” (Theo Wieger, *textes historiques*, quyển 3, tr. 1824).

Ngày nay, đồ cổ khí Tống Đại còn sót rất nhiều, nhưng rải rác nhiều nơi: Viện bảo tàng bên Londres, Viện Guimet ở Paris, nhưt là Viện Musée du cinquantenaire ở Bruxelles có nhiều món và toàn hảo, tôi cho là quý nhưt. Không đâu bằng ở Viện Tôn Dật Tiên ở Đài Bắc, của để lại nhiều đời của vua chúa Trung Quốc và toàn là đồ ngự chế trước ở

cung điện Bắc Kinh. Về những hũ đựng cốt, thông thường hay vẽ bông vị hoa tai sáu kiếng hoặc chim lạc cẳng cao, men màu đỏ đỏ như màu chocolat, da rạn nứt đậm và trở hồng hồng. Dường như màu sô cô la này phát minh đời Tống và bên Nam ta, thì thường thấy màu này tô dưới đáy các cổ vật mà Pháp gọi là *poterie ou porcelaine à base chocolatée* và vật nào có đáy màu sô cô la sách Pháp, sách Nhật đều cho là sản phẩm của nước Nam, đời Lý đời Trần, đồng thời với đời Tống bên Trung Quốc (xem quyển *Annamèse Ceramic* của Sêuclu Okuda, 1954 và quyển *Les céramiques à base chocolatée du Musée de Hanoi* của Lefebvre d'Argencé, 1958). Tệ xá còn tàng trữ một hũ đựng cốt có nắp toàn hảo, da sành trắng vẽ bông hoa ẩn dưới lớp men trắng ngà rạn mịn và khéo, nắp có núm hình bông sen và viền quanh núm là kiếng sen đắp nổi, có lẽ vật này thuộc cuối đời Tống và đây là một bảo vật vẽ điệu "ám-thanh" bước tới triều Nguyên (1276-1368).

Kiểu "liên áp" dùng vào lễ tân hôn đã thấy có từ đời Tống và cũng vẽ điệu ám-thanh (*décor incisé*).

Nếu mỗi thời đại Trung Quốc, mình cố tìm mua một món thôi, mua được gần đủ các thời đại gần đây thì cũng có thể tự hào mình đã "giàu" lắm rồi! Nên nhớ một bộ sưu tập, quý ở chỗ "*phẩm*" chứ không phải quý ở chỗ "*lượng*". Thêm nữa, còn phải mua sắm món khác, tỷ dụ mình là người Việt Nam, thì ít nữa phải có trong nhà, những đồ sành men lam, tục danh Pháp gọi "*bleu de Huê*".

Sau đây xin kể đại lược những kiểu thường thấy và tôi được biết:

Sau đời Tống, người Mông Cổ qua xâm chiếm Trung Hoa và cai trị từ năm 1279 đến năm 1368. Như đã nói, các chuyên viên làm đồ xanh nước biển và đồ độc sắc đều rút

lui ở ẩn hoặc di cư qua nước khác: Cao Ly, An Nam, Xiêm La, cho nên nghệ thuật đồ gốm đổi hướng. Đời Nguyên chuyên làm đồ sành da đá, vì họ đã phát minh đồ sành da đá này thay thế cho đồ nặng chất céladon và monochrome Tống. Kiểu vẽ thì hoa quả, cá tôm, thú vật chim chóc, ít khi vẽ người trên món đồ. Lúc này hầm trong lò có lót cát to hết cho khỏi dính lò, cho nên ngày nay tinh mắt khéo nhìn đáy món đồ thì gặp dính cát nhiều và món đồ rất nặng, thì định được đó là cổ vật triều Nguyên không lầm mấy. Người Pháp gọi đó là *porcelaine d'exportation* (đồ sành xuất dương) hoặc *porcelaine de Canton faite pour l'exportation* (đồ sành Quảng Đông làm để xuất dương). Không có ký niên hiệu, hoặc có ký hai chữ “Chou fou” (Xu-phủ, Xu là bản lẻ cửa, tức cơ quan trọng yếu ở trung ương). Men đồ nửa-sành Nguyên là da xanh xanh, tức từ céladon bước qua trắng, mà chưa được trắng lấm.

Đời Minh Tuyên Đức (1426-1435) chế ra loại tô đĩa da lam xanh chừa trắng hay vẽ bông trắng nổi. Tuyên Đức để lại rất nhiều đồ cổ đồng danh tiếng.

Tiếp theo là đời Thành Hóa (1465-1487). Vua này sản xuất rất nhiều đồ sành gửi ra ngoại quốc, Âu châu, Mỹ châu đều đòi hỏi đồ Thành Hóa, cho nên đồ sành giả hiệu ký tên vua này rất nhiều và phần đông đồ sứ tân tạo Trung Nam Bắc đều ký Thành Hóa, khi đủ sáu chữ “Đại minh Thành Hóa niên chế”, khi bốn chữ “Thành Hóa niên chế” nhưng không nên tin theo đó mà “bán đồ nhĩ phước” rồi ngã lòng thôi chơi đồ xưa!

Tôi quên nói đời vua Vĩnh Lạc (1403- 1424) trước Tuyên Đức và Thành Hóa, đã từng sai thái giám Trịnh Hòa chở đồ sành châu lưu thiên hạ và ngày nay Viện Topkapyl ở Istanbul còn tàng trữ cả mấy ngàn món đồ

gồm đời này, cũng như Ấn Độ Dương, Phi Luật Tân, Thái Lan và miền Trung Việt còn bắt gặp đồ cổ đời Minh mà đồng bào ta vì thấy kệch cỡm dày nặng, cho là đồ đàn mà phá hủy đi bọn(*)).

Nhà Minh mất, nhà Thanh nối ngôi và vốn dòng Mãn Châu. Chính hai vua Khang Hy và Kiền Long đồ đầu cho nghệ thuật đủ mọi mặt, nhất là về đồ sành hai ông khai thác triệt để. Những kiểu nhà Thanh ưa thích là vẽ cổ đồ bát bửu (lục bình, quạt, khánh, cuốn thư, tiền điếu, cặp sanh (nhạc), sợi dây kết bông (liên hoa) để có dịp xen món thứ tám là cái đỉnh có giắt mấy sợi lông chim công là biểu hiệu của Mãn tộc. Ta cứ nhìn tám món này, thường thay đổi chút ít và nhờ đó mà định tuổi món đồ bắt gặp.

Đời vua Ung Chánh (1723-1735), có một người thợ kỳ tài thường ký biệt hiệu "*Kou yue hiwan*", không hiểu sao người Pháp dịch "*Salle du renard*", trong khi ba chữ ấy dịch ra là "*Cổ Nguyệt Hiên*" hay là "*Hiên Cổ Nguyệt*". Nhà nghệ sĩ này thường chế những vật bé xinh từ nôi hút đến đĩa con và ngày nay khách yêu cổ ngoạn đua nhau giành giật nhưng phần nhiều là giả tạo!(**)

Nhiều kiểu độc đáo của Cổ Nguyệt Hiên để lại là:

- Đĩa vẽ hoa phù dung chiếu thủy, đề bốn chữ: Phú Quý

(*)). Có ba danh từ chuyên môn để chỉ cách làm đồ sành đời Minh, đó là:

Teou ts'ai: couleurs contrastées: sáu thái;

Wou ts'ai: cinq couleurs: ngũ thái (về năm màu, ngũ sắc)

San s'ai: trois couleurs: tam thái (về ba màu).

(**). Tầu hút thuốc phiện hiệu đề "Ất Ty trọng đông chí nguyệt khải Hữu Chi, Khâu Lan Phố khải vào tháng trọng đông (tháng 11) năm Ất Ty (1785) Kiền Long. Nhiều người nói đó là Cổ Nguyệt Hiên vì tầu làm bằng đất Mạnh Thần, chạm sơn thủy khéo lắm và Cổ Nguyệt Hiên sống tới Kiền Long, theo

Bạch Đầu;

– Dĩa đôi chim hót trên cành, ký rất nhỏ “*Cổ Nguyệt Hiên*”;

– Bình đựng trà khô, một bên vẽ “*hoa diêu*”, một bên đề bài thi chữ thảo;

– Một chậu kiểu vẽ hai con cá thia thia Trung Quốc, lội tung tăng giữa đám rong, trông như thật, về sau đời Hồng Hiến (Viên Thế Khải, 1916) có ký kiểu vẽ lại khá đẹp.

Tôi kể đại khái những vật như vậy để cho quý vị có một quan niệm nhỏ để cầu may sùu tập, vì chớ quên, nghệ thuật chơi cổ ngoạn là đừng cho ai giống ai và tùy nhiều nơi phần may, cơ hội và bền chí, nói hết ra đây biết sao là đủ và chơi cho có chiến lược là phải biết tùy theo túi tiền và thân nhân của mọi người, cái an ủi là không phải có nhiều tiền mà chắc ý có đồ chơi tốt! Phải thử thả mua sắm, chầy năm tụ thiếu thành đa, mới đáng gọi nhà chơi đồ cổ có bản lĩnh. Một cái bình nhỏ rần rì, một đĩa céladon Nam Tống hình mây nổi, một mai bình “ám-thanh”, một hồ lô Gia Tĩnh hai màu, một hũ đựng mứt gừng đời Khang Hy, một cái bầu con vẽ một trăm con nai “Bá Lộc”, màu xanh lục; một cái ve cao cổ xanh da trời và xanh đọt chuối xen lộn Kiển Long, một chén trà ngũ sắc “*Trạng nguyên vinh qui*”... Bao nhiêu món kể sơ như trên, soạn lại đã trên mười thế kỷ, kiểu khác nhau, cách vẽ vờ và men sắc khác nhau, nhưng vẫn chung nhau một tinh thần Trung Hoa không nước nào theo kịp: lấy đất pha màu và nhờ hoa tay trời phú, vẽ nên bộ áo muôn hồng ngàn tía, điểm tô cho đồ sứ Trung Quốc trở nên tuyệt phẩm trên trần.

Tranh họa thủy mặc, sơn mài đỏ đen, ngọc thạch lâu đời, ba món ấy người Trung Quốc ăn đứt. Người Trung Quốc khéo đem ba món ấy nhốt vào đồ sứ và họ vẽ trên đồ sứ để như ta

vẽ trên cát.

Trên đồ sứ Trung Quốc, các hình nhơn, cầm thú, hoa thảo, không khi nào người họa sĩ sợ ý và phạm lỗi, đến vẽ cho thấy những hình ấy bị méo mó hư gãy và vì vậy họ không khi nào vẽ trên khốe góc hay chéo bìa của món đồ sứ. Nhưng không hiểu vì sao, đến khi trên những đồ sứ quý, đồ ngự chế hay đồ sứ đặt làm riêng cho nước bạn, ta lại thấy vẽ đủ hai mặt (trong và ngoài), khi thì con rồng uốn khúc, khi khác thì một nhánh mai hay nhánh hoa sen bọc vòng bên ngoài, hoa ở trong, khi mai chiếu thủy, khi giao long hí thủy, như ẩn như hiện, linh động vô cùng. Khi ấy ta không thấy hình vẽ gãy, ta chỉ thấy cái đĩa hay cái tô kia thêm quý thêm sang bội phần.

Ở Trung Hoa, mỗi phen thay một triều đại là một phen thay đổi mỹ thuật đi một lần: triều Tống chuộng đơn sơ thanh đạm mà tuyệt diệu; triều Nguyên chuộng phát minh vẽ lam trên đồ gốm Bạch Định và tìm được men da đá, để đến triều Minh phát minh thêm lần nữa và tìm ra men sành kiểu da sứ.

Tục nhà Minh uống trà Trung Quốc lại ưa thích nhìn ngắm phong cảnh vẽ bên trong cái chén, cái tô. Đến lượt triều Thanh phải làm khác lại và đổi ra vẽ phong cảnh phía ngoài cái tô, cái chén để cho người uống trà khi nhấp cạn chén rồi còn được thưởng thức dư vị trà ngon bằng cách ngắm liếc quang cảnh vẽ bên ngoài.

Đã biết, người nghệ sĩ Trung Hoa phong lưu và tài tử không chỗ nói: cũng mấy kiểu thêu trên áo cẩm bào, vẽ trên tranh hay chạm vào đồ sơn mài, nhưng khi họ áp dụng những kiểu thức ấy quá đồ sứ thì họ đã ban cho đồ sứ một tinh thần mới, một linh hồn bằng sành, bằng sứ, quả là tái tạo chỗ không đạo bởi bao giờ.

Từ món celadon Việt-diêu bước qua sành da trắng đời Đường, rồi qua đồ gốm đặc sắc đời Tống, tiếp xuống nữa đến

các tiền sử Nguyên, hậu sử Minh Thanh, luôn người thợ Trung Quốc giữ được một mối dây liên lạc không bao giờ đứt và cha truyền con nối, đều đều từ mấy ngàn năm, chỉ nội một da men là đủ cho ta thấy mỹ thuật Trung Hoa cao siêu đến bậc nào: vừa vẽ khéo, vẽ sành như vẽ trên giấy, thêm khi hầm chín, trong suốt đúng như danh từ chuyên môn nói: như du lộ hồng (như có chất dầu từ phía trong tiết ra). Nội vấn đề *da sành rạn theo ý muốn*, cũng đủ thấy họ thấu biết cháo chan, “nghề riêng ăn đứt” và từ cái chén buổi đầu, *da trở rạn bất ngờ*, họ biết cải biến châm chế cho trở nên *rạn tùy ý họ*, thiệt là thần xuất quỷ một! Phải nói họ là xảo thủ tuyệt thế.

Ngày nay xét kỹ vấn đề ta phải nhìn nhận:

– Thứ nhất, nói về đồ gốm đời Tống, còn sót lại món nào, ta phải kính phục vì mức giản dị đến không có một nét dư thừa, tỏ ra thuyết “hư vô” của Lão-Trang đã nhiễm sâu vào trí óc họ đến bậc nào; khi nói về màu sắc thì vừa êm mắt vừa muốn mời mọc rờ rẫm, khi trắng trắng toanh, không một chút màu khác xen lộn; khi lại như có ẩn nhiều mà huyền bí lộ lộ dưới da men tựa như hào quang diệu diệu; khi nữa người nghệ sĩ chưa bằng lòng màu độc nhất của mình chế ra, lại tô điểm chạm thêm vài nét hoa lan “ám-thanh” dưới da bình, hoặc làm văn vận nhái da hổ, thiệt họ muốn gì làm được nấy và tài tình không chỗ nói!

Tóm lại, cái mỹ quan ẩn trong con mắt có châu của người Trung Hoa, các nước khác phải bái phục đời đời. Dung dị mà chẳng bao giờ khô khan, dạn tay đến mức bất ngờ, hấp thời, hữu duyên, kín đáo, tân kỳ cho đến nhiều khi không sợ mất thăng bằng, miễn cho vui mắt và không nhảm nhàn quan, đó là tóm tắt những đặc tính của đồ cổ ngoạn bằng sành Trung Hoa. Người Tây phương ngoài những céladon mà họ được

ban bố một cách keo kiệt bủn xỉn, thì họ chỉ gặp những vật tầm thường gọi là *đồ làm để bán ra ngoài nước* (porcelaine pour l'exportation), chứ họ nào có được mắt nhìn thấy đồ ngự chế, hay họ đâu có được cung cấp đồ quân dụng (làm cho vua dùng), hay quan dụng (làm cho quan xài). Đồ sứ men lam, người Trung Hoa chỉ chế tạo cho vua nhà Thanh dùng và trọng vọng nước ta lắm, vua Thanh mới làm đồ sứ đặc biệt mà ta gọi "men lam đất Huế", để tặng vua ta. Đồ này không bán qua Âu châu.

Để sản xuất qua Âu, từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVIII, người Trung Quốc chế một loại đồ sành vừa cầu kỳ vừa quái lạ: đĩa bàn có vẽ viền xanh đỏ, đồ sành vẽ lớp màu này chồng lên lớp kia và chia ra có khoảng có ô; có màu lờ lợt đối chiếu. Lúc đó là thời kỳ cực thịnh của đồ sứ Trung Quốc. Sau đó vì nạn chiến tranh, lò Cảnh Đức Trấn và các lò gốm ở Giang Tây xuống dốc.

Năm 1916, Viên Thế Khải lập lò sứ lấy niên hiệu "Hong Hiến", chẳng bao lâu Viên chết nên dẹp.

Ngày nay, đồ sứ Giang Tây được lập lại và sản xuất rất nhiều đồ chế tạo nhái theo lối xưa và ký hiệu cũ: Nội Phủ, Ngọc... những món này muốn nhập Đông Dương phải có con dấu "*Made in China*" mới cho nhập cảng, để tránh lầm với đồ chánh hiệu.

Tìm hiểu sự hưng khởi của người thợ vẽ đồ sành Trung Hoa

Với một ngòi bút lông dịu dàng bay phớt trên da sành, người họa sĩ Trung Hoa sở trường lấy kiểu trong tạo hóa: hoa, quả, rong dưới nước, gốc mai già, tùng trở da qui... Người họa sĩ ấy cũng cảm thích: chim hót trên cành, hạc bay dưới trăng, tiêu tượng, tiêu kê, tam dương khai thái, con dơi gọi "Phúc",

cá đố trong rong xanh, tùng lộc, mai diều, ngựa tể, đàn hươu đứng dựa cội tùng (đông mạch tự cô tùng)... Nước và non, gành móm cheo leo, cảnh thiên nhiên, khô hồ đều hiu hút gió (Hồ khô tam khiếu)...

Thời thượng cổ, không vẽ hình, vì sợ biến thành ma quỷ.

Người Mông Cổ dạy cách vẽ nhơn vật trên đồ từ-khí, nhưng người Trung Quốc xưa quen tánh kiêng kỵ, tránh không vẽ nhiều.

Đời Minh vẽ theo điệu Minh, đời Thanh vẽ theo điệu Thanh, quen mắt nhìn thấy biết liền. Từ đời Thanh, trong triều thích diễn tuồng, nhất là đời Hàm Phong đến Tây Thái hậu, họa sĩ tha hồ mượn Tam Quốc, Thủy Hử biến thành tranh nhỏ trên sành, trên sứ. Nhưng gần đây, mới dám vẽ Thập nhị mỹ nhơn Hồng lâu mộng vì tiểu thuyết này đã kích xã hội Mãn Thanh, làm đồ sứ vẽ các cô gái đẹp ấy vào, chi cho khỏi bị chém đầu hay bị tù mục xương! Mà cũng không ai dám mua, hòng vẽ. Thông thường nhất là vẽ tích Sào Phủ, Hứa Do; tích Huyền Đức phóng ngựa quá Đàn Khê; Khổng Minh không thành kế, hình nhơn mà họa sĩ Trung Quốc vẽ không ngượng tay là hình Phật, tiên thần, thánh, nhất là Quan Âm Phật bà.

Thường vẽ cảnh tôn giáo hiểu qua thảo mộc thú cầm: tích ty dục diều, mai hóa lân, trúc hóa long. Muốn chúc thăng quan thì vẽ tích Thái sư thiếu sư (lân lớn lân nhỏ), vẽ tứ linh... Hình vẽ của Trung Hoa luôn luôn có ẩn ý và không bao giờ vô lý: chơi chữ, giỡn chữ, viết một câu tóm tắt cả bài thi. Bốn điệu viết triện, lệ, chơn, thảo, đều tìm cách đem lên bình quý. Càng hiểu được đồ sứ Trung Hoa, càng thấy mến nó thêm nhiều.

CHƯƠNG VII

Kỹ thuật vẽ vờn trên đồ sứ. Kỹ thuật vẽ trên thai (trên sành chưa trắng men - le décor dans la pâte)

1) Từ chạm, chạm lõng và khắc cần sâu – Vào thời đại thạch khí, bên Trung Hoa đã biết chế ra loại gốm để men có hình chạm, khắc thật sâu, ăn khuyết vào thai vào lớp trong của cái bình. Viện Freer Gallery of Art, Washington có trưng bày một hũ trắng, đào được tại Ngan-yang (Hàm Dương, Hà Nam) và thuộc cổ vật đời Chang (Thương). Đây là một cái hũ lục giác có chạm sâu lần sét "lôi vân", bên hông có mặt bọm và dưới hông phía gần đáy cũng có mặt bọm. Mặt bọm này, chữ gọi "tao tiế" (thao thiết), nguyên là hình mặt nạ đầu con hổ báo để kỵ tà ma. Mặt bọm có chừa lỗ xoi, dường như để luồn dây cột ghịt cái nắp, có lẽ là một miếng cây mỏng, cho nắp thật khít khao và trong hũ chắc là đựng rượu. Theo sách bà Daisy Lion Goldschmidt, bà nói lần chạm này do cái đục bằng tre vót bén, vì dao thép đục sắt thuở ấy chưa có. Trước kia, người thợ dùng một khí cụ nào đó để chạy chỉ những hàng đều đều, song hành hoặc bình hành, giống răng lược nên gọi *décor à la peigne*. Đồ Việt-diêu, trên các món thủy tổ đồ sành, hay thấy kiểu răng

lược này. Xuống đến đời Tống, các món celadon, Bạch Định, ám-thanh, gốm độc sắc, còn tiếp tục dùng kiểu răng lược này.

Đồ Mạnh Thần, Pháp gọi *boccato*, cũng thích nhái kiểu răng lược. Có ba thứ đồ gốm đất đỏ không tráng men, sản xuất ở Yi-hing (Nghì Hưng), cũng gọi gốm da chu: “*thứ nhứt Thế Đức gan gà, thứ nhì Lưu Bội, thứ ba Mạnh Thần*”. Màu gan gà, Pháp giữ y, dịch *couleur foie de poulet*. Ấm tích da chu lóc cóc hay bể, phải đề phòng vì đồ giả hiệu rất nhiều. Một cái ấm thiệt, meo trà đóng dày bên trong, không khờn không mẻ, nắp quai còn nguyên, muôn bạc có, chỗ không có thứ này: Thế Đức, Lưu Bội hay Mạnh Thần cũng quý như nhau, phân biệt và sắp hạng là ý của người cầu kỳ. Khi xuống nước, ấm nào nổi “như chim vịt” thì quý, thăng bằng không lệch không chao. Nhờ có meo, trà thêm đậm đà, hương vị càng tăng, ghiền trà Trung Quốc là phải (một danh từ chuyên môn: cái ấm này cao lấm, nghĩa là ấm đóng meo rất dày, pha trà rất ngon, đồng nghĩa chữ *une pipe culotée* là ống điều cũ, hút thuốc rất êm dịu, rất ngon).

Ấm hoa (ngan houa) – Người Trung Hoa rất có hoa tay và họ chạm tách trên đồ sành kiểu ấm hoa một cách tế nhị, chỗ sâu chỗ cạn, khéo đến nỗi vô ý không thấy lần chạm, đến khi nào đổ nước trà đậm hay rượu vào, màu hoa chạm mới lộ cho thấy. Cách làm họ phơi bình khô rồi đem vô lửa vật bén tách tĩa hoa lá, xong rồi lấy men phủ ngoài và men sẽ chun vào các kẽ chạm và san bằng những hóc hiểm nên sơ ý tưởng bình liền mặt. Xong đâu vào đấy, họ sẽ cho vô lò hầm.

Khảm kim khí (décor champlévé) – Người Trung Hoa cũng rành phương pháp khảm trên da bình sành những màu sắc khi tương phản khi tương đồng, phương pháp này người

Âu châu cũng giỏi và gọi là *sgraffiato*.

Còn một cách nữa, bên Cao Ly sở trường, còn bên Trung Quốc dùng một thời gian rồi thôi, đó là đắp nổi màu trắng màu đen trên da sứ màu lục đậu, có khi cẩn xa cừ, kim khí trên da bình có đắp sơn mài đen (dùng lâu hay tróc).

Đồ Phất lam (émaux cloisonnés) – Một cách khác, khắc hẳn loại khảm kim khí, là dọn trên da sành những ô nhỏ nhỏ hình chiếc lá, cái hoa, chung quanh hoa lá ấy viền bằng kim khí (vàng, đồng hay bạc) rồi thoa men thật dày, xong rồi cho vào lò hầm, khi món đồ lấy ra để nguội thì đánh bóng lại cho bằng phẳng, khi ấy hoa lá sẽ lộ ra màu xanh đỏ theo ý muốn, thêm có viền kim khí rất đẹp. Nghệ thuật này do người Hòa Lan đem sang Trung Quốc, có lẽ như vậy, nên danh gọi *phất-lam*. Thuở ấy danh từ “Hòa Lan” dùng chung cho vừa Hòa Lan, Pháp và Anh...

2) *Cách in nổi (estampage) và in hình (impression)* – Khi ta lấy một tờ giấy trải trên mặt đá chạm rồi ta lấy một cục vải bọc gòn có nhúng lọ nghẹ sẵn, ta đập nhẹ nhẹ cho thiệt đều tay vào tờ giấy, ta sẽ thấy nét chạm trên đá lộ ra, đó là làm *estampage*, còn cách in *impression* thì như in sách báo, đã biết rồi.

Đời Thương, đời Châu có cách in hình nổi trên đồ đất nung, in dấu sọc rổ thúng, vết chiếu, vết dây, vết vải thô, rồi từ đó đặt tên theo Pháp là kiểu panier, nattes, cordelettes, tissus grossiers...

Đời Châu biết dùng khí cụ làm bằng xương thú, hay bằng đá thạch bản để khắc thêm nhiều nét xen kẽ với dấu in. Muốn in hình lên đồ đất nung, người đời đó dùng con dấu khắc sẵn để in vào lúc thai còn mềm, hoặc dùng vật tròn lăn lên da đất in dấu lại giống hệt nhau (ngày nay ta gọi in bằng rập, bằng khuôn).

Đời Tống còn dùng phương pháp này để in hình nổi kiếng sen trên đồ céladon. Muốn có hình kiếng sen nổi, nhất là muốn kiếng thêm cao, người thợ phải dùng một cái đục bằng kim khí, đục rồi còn giổi giữa cho trơn bén bằng một dụng cụ giống cái bào của thợ mộc, xong rồi mới áo nước men và cho vào lò hầm.

3) *Đồ chạm nổi (décor en relief)* – Muốn có hình chạm nổi thật cao, người thợ đắp hình nắn sẵn lên mặt lộc bình rồi gắn hàn cho kín miệng chỗ đắp lại. Có khi họ không đắp hình mà lấy mũi ve chạm luôn vào món đồ vào thai còn mềm, trước khi đặt vào lò hầm. Đó là kiểu hồi văn nổi, chạy vòng theo bình các đời Thương, Châu, Hán. Xuống đến đời Minh, những vật như quai, vòi, núm trên nắp để cầm, chum bình, các vật ấy cũng được đắp vô bình ngay ngắn rồi người thợ sẽ cầm cái bình mà nhúng trọn vào nước men pha sệt sệt, Pháp gọi là *barbotine* để áo lớp ngoài, vừa che các lỗ hở hoặc chỗ nào chưa khít, nếu không kỹ thì bình sẽ rịn nước sau này. Các kiểu bình, mặt nạ, khoen tai trên bình đời Hán, đời Tam Quốc, những hình nổi cảnh đi săn Hán, Đường, đều có khuôn in trước vào khuôn rập, rồi lấy ra phơi, khi khô mới đắp lên bông hình.

Đời Khang Hy và Kiền Long có chế *mai-bình* da xanh đậm có rỗng màu bạch đắp nổi chung quanh. Nhiều khi sơ sót còn thấy dấu vết những chỗ men không “ăn” hoặc khi tách bằng răng lược, vì tách không kỹ nên còn sót mất nhiều đoạn nho nhỏ.

Có khi đắp bông nổi trắng trên da sành cũng trắng, phương pháp này Pháp gọi “*décor pâte sur pâte*” tạm dịch: “*đắp sành trên sành*”.

4) *Cách chạm lõng hay cách chạm lũng thấu bên này qua bên kia (ajourage)*

Đời Minh, loại tam thái (3 màu) hay loại hồi văn lưới mặt võng, Pháp gọi theo Trung Quốc là *décor ling-long* (có lẽ linh-long), cho tới triều Kiền Long, thích kiểu chạm lũng thấu qua bên kia. Nhưng sau Kiền Long, các thợ không làm như vậy nữa, vì đồ sành chạm lũng khi vào lò hay móp méo và hư nhiều lắm, phải thật khéo tay như các đời trước, mới dám làm theo kiểu chạm lũng xoi lũng này.

Danh từ *ling-long* nói trên, theo tôi hiểu, là con rồng linh động. Nguyên có một người thợ chế được cách chạm lũng hai rồng giỡn trái châu vào chén trà rồi nhúng men cho lấp các chỗ xoi khoét, khi hầm xong lấy ra dùng, mỗi lần đem ra đãi khách đến nhà vẫn thấy chén trơn tru trắng buốt, nhưng khi rót trà vào, lại thấy bóng hai con rồng hiện ra giỡn sóng, vì thế nên gọi kiểu ấy là “linh long”. Cách làm linh long khó lắm, cho nên vào đời cuối Mãn Thanh lại chế ra kiểu gọi “tách kiểu hột gạo” (*grains de riz*), vì hồi văn hột gạo dễ làm hơn việc tách vảy rồng.

Cách vẽ bằng màu xen kẽ, hình văn vận như da hổ, như vân ngọc thạch – Đời Đường, đời Tống thích làm đồ gốm văn vận như da ngựa rằn, như bánh da lợn, như vân ngọc thạch quý, khi khác như da cạp. Khi làm không phải vẽ bằng màu trên thai, nhưng trộn hai ba thứ đất khác màu rồi lấy đất ấy đặt từng lớp lên bàn quay và do tay thợ nhồi nắn giầy lát thành ra món đồ có vân có vận, nắn xong phơi khô, sẽ “áo” lên trên một lớp men trong suốt hoặc màu xanh lục hay vàng khè, để cho thêm đặc biệt.

Những men có màu khác nhau – Có ba thứ men để “áo” ngoài da bình, đó là: 1) Men trong ngần trong suốt (*glacure*);

(*) . Pháp Việt tự điển của Đào Duy Anh dịch: “Emaux” là men thất bảo, nhưng tôi không dám dùng danh từ ấy và gọi là “men nhiều thứ”.

20 Men đục, không thấy tới thai (couverte); 3) Men nhiều thứ (émaux)^(*). Có phương pháp nhúng trọn cái bình vào nước men cho ngập hết trong ngoài; một phương pháp nữa lấy cọ bằng lông hay bông đá (éponge) chấm men mà phết; phương pháp thứ ba là dùng một ống tre, một đầu có miếng vải thưa bịt lại chấm men xong đầu kia kê miệng thổi hơi vào cho men “phun” ra ngay vào da bình. Với cách thứ ba này, thường dùng nhứt vào đời Khang Hy, ta thấy men vọt ra, bay hơi đi hết, còn nước cốt phủ trên mặt bình như rắc lải rải (poudré) hay như “quất” (fouetté) vào bình (các cổ bình màu xanh lam đời Khang Hy đều chế tạo theo phương pháp thứ ba này). Ta gọi “Xuy thanh khí” (Tchoui-tsing-k’i) (vase à émail bleu soufflé).

Những cổ vật đời Hán Đường thì các khớp men không ăn khớp nhau lắm, khi khác men lại chảy lan rộng ra và nhiều giọt dài giọt vắn, hoặc cô đọng lại gần tới đáy thành ra những “giọt lụy” (traces de larme). Bình nào có giọt lụy, ta có thể dựa theo đó mà cho rằng cổ, vì các món tân thời không chế tạo ra men có giọt lụy. Đời Tống còn để lại một thứ chén trà danh từ gọi “Kien” (Kiến, vì sản xuất tại Phước Kiến), cũng gọi “temmoku” theo Nhật Bản, chén này xưa lấy men sệt sệt quét trên miệng để cho men chan hòa lấy nó và nhiều thành lớp dày lớp mỏng không đều và giọt dài giọt vắn đứt khúc, biến ra có lúc trông như màu lông thỏ (fourrure de lièvre)^(*), có lúc giống lông chim đa đa (plumes de perdrix) và ngày nay giả tạo cũng nhiều. Các món đồ gốm men Đường, các món cổ vật “tam thái” Đại Minh, thì men chảy không đều và thường xen lộn với nhau làm cho chiếc bình càng có màu sắc độc đáo, không chiếc nào giống

(*). Hoàng thổ ban trích châu: hoang thou pan ti tchou. Thổ nào trần: thou hao tsien (tasses poil de lièvre).

nhau và cũng vì vậy mà khách cầu kỳ càng mua mắc tiền. Trên các món hầm hai lần (biscuits) đời Khang Hy thì men chồng chất lên nhau và phủ hết mặt bình. Tuy vậy nên để ý, loại gốm hầm hai lần, đen vàng hay xanh lục, vẫn không được xếp hạng vào loại “men phun” mà vẫn xếp vào loại “men phết lên mặt bình”.

Và tùy theo lửa già hay lửa non, tùy theo men đặc hay men lỏng, khi khác tùy theo cách cho nguội, “zốc” hay cho nguội sau, mà người thợ đa tài Trung Hoa chế tạo ra đủ thứ bảo bình, tên đặt khác nhau mà tự điển ta chưa có:

tobi-seiji :

kiun : quân (để cho vua dùng) (loại này xanh lam xen tủy hồng);

kien : kiến (temmoku), sản phẩm của tỉnh Phước Kiến, có sắc như kim khí.

peau de pêche : da đỏ hồng như da quả đào, đặc biệt men đời Khang Hy;

flambé : men thui, men chảy hỏa biến trong lò.

Những loại đồ gốm độc sắc (monochrome) thường có một lớp chạm nổi dưới da men, những loại này cũng gặp có mạ vàng hoặc trên một món mà chỗ thì rạn chỗ thì để trơn tru.

Đời Tống dĩ chi đời Thanh, mà ngày nay cũng vậy, các nhà chơi cổ ngoạn đều thích đồ độc sắc Tống, vì màu nó đậm đà, thâm sâu, huyền ảo; da nó trơn láng như thoa mỡ thoa dầu, đặc biệt nhất là loại *Long-tuyền*, celadon nặng trĩu vì men phủ đến chín lớp dày mo như ngọc thiệt.

Nói rằng men độc sắc chớ có khi thợ lại chế ra bình men thì men độc sắc, nhưng trên men có chỗ điểm con rồng, con lân để thêm duyên. Muốn làm loại bình này không khó,

vì thợ cắt giấy bạch dán lên những chỗ chưa để vẽ với, sau này thì men khô sẽ gỡ giấy ra mặc sức tô rồng, vẽ lân tùy ý.

Đời Khang Hy có chế ra bộ môn *thanh-lục* (famille verte), men nền lục xen đỏ, hường, lam vàng, trên da có lấm tấm những chấm đen đen, là đặc điểm của bộ môn thanh lục, khó mà bắt chước giả tạo cho y.

Nhưng như đã nói đoạn trước, phải chờ đến ông hậu tổ Đường Anh đời Kiến Long mới thấy nghệ thuật làm đồ gốm lên tới tột đỉnh. Có thể nói Đường Anh là một địa tiên có cây dưa thần, thoát tiên học nhồi đất, lên đến vai quần thủ trọn lò Cảnh Đức Trấn, ông có đủ tài thần thông biến hóa, nhái y và làm lại được bất cứ đồ như Thành Hóa, như Tuyên Đức, ông lại bắt chước được da ngọc thạch, da đồng, da gỗ, da thú, lông chim, muốn chi được nấy.

Lối vẽ bằng màu trên sành - le décor peint - Thái phối vừa khô se se, đem vào trại vẽ màu lên trên, rồi cho vào lò, sau khi áo một lớp men da sành, đó là bí quyết của người thợ gốm Trung Hoa thế kỷ thứ XIV. Những phương thức khác có từ trước, đều bỏ hoặc bớt dùng, để nhường chỗ cho phương pháp này, tức lối vẽ màu lên thai, rồi nhúng bình vào nước men và cho vào lò hầm.

Buổi sơ khởi - Sơ khởi có hai lối vẽ rất xưa, đó là lối vẽ trên đất nung của thời đại tân-thạch-khí và lối vẽ của thời đại vẽ trên các đồ chôn trong lăng tẩm (minh-khí). Qua đến đời Đường mới tìm ra lối vẽ trên gốm và vẫn ở trong thời kỳ phối thai. Đến đời Tống mới tìm ra lớp men đen vẽ trên thai trắng và có phủ bên ngoài một lớp như kiếng (glaçure). Loại gốm này mang danh là *đồ từ-khí* và có một sách đã nói đặt tên làm vậy là vì đồ gốm để ra trước nhất ở Từ Châu (Ts'eu-tcheou). Loại gốm ts'eu (Từ), sau được truyền qua Mãn Châu và An Nam.

Trước đời Nguyên, tại Hà Nam phủ, nơi gọi Ki-ngan (Kiết An) có chế ra loại Temmoku, thai đất đen vẽ màu vàng sậm.

– *Nước thuốc vẽ dưới men đục, thai trắng vẽ lam, thai trắng vẽ đỏ - la peinture sous couverte, "bleu et blanc", "rouge et blanc"* – Đồ sành loại này phải hầm trong lò cao độ, lấy ten đồng chế ra màu đỏ và lấy lam Hôi (Hôi thanh, bleu musulman ou bleu mahométan) vẽ màu chàm trên sành trắng. Trước kia, thuở mạt Tống sang Nguyên, màu lam vẫn men mét và da sành vừa thô vừa nặng nề, rất dễ phân biệt, nếu ai dó khéo để ý vài lần. Từ khi người thương nhân Hôi Hôi, đệ tử của Hôi giáo Mahométan du nhập Trung Quốc, họ mang theo một loại màu bleu de cobalt nguyên chất, lấy trong bạch kim (cobalt) (phấn bột của khổng tước thạch lapis-lazuli), phấn bột này bán cho người Trung Hoa, họ đặt tên là Hôi-thanh (bleu musulman, bleu mahométan) và dùng nó mà vẽ với trên sành da trắng làm nên món ngự chế ban cho vua An-Nam gọi *đỏ sứ men lam* (bleu de Huế) hoặc dành riêng làm đồ ngự chế cho hoàng đế Mãn Thanh, danh tiếng như là đồ sứ do ông Đường Anh chế tạo vào triều Kiển Long. Nên chú ý, đồ sứ men lam của chúa Trịnh Sâm, sau lọt về tay vua Quang Trung để sau rút gom lại một phần nào tại Huế đô và rải rác ở Bắc Hà (di thần triều Lê) hoặc ở Bình Định (quê hương của Tây Sơn), thường thấy ký hiệu Khánh Xuân (thị trung, thị hữu, thị tả) hoặc ký Nội Phủ, hoặc thêm Nội Phủ thị trung, thị hữu, thị tả, thị đông, thị đoàn, thị bắc, thị nam. Trừ loại có đề thị đông, thị đoàn, thị nam, thị bắc, vì men mới nên tôi nghi là chế tạo đời Minh Mạng đây thôi, ngoài ra còn thứ giả tạo tân thời tôi không kể, còn lại những gì thị trung, thị tả, thị hữu, theo ý tôi đều là đồ sứ do tay ông Đường Anh làm, hay của môn đệ ông, đời Kiển Long chính cống. Nhất là đồ hiệu Khánh

Xuân! Theo tôi, những đồ sứ ấy vừa là quý nhất vì có dính líu với lịch sử nước nhà, vừa là những món trân ngoạn tuyệt phẩm, gõ kêu như chuông và nét vẽ tế nhị hơn trăm ngàn loại sứ men lam khác.

Đáng ra Viện bảo tàng Huế phải chiếm một địa vị xứng đáng, như Viện Topkapyl ở Istambul, hay là như Viện Tôn Dật Tiên ở Đài Bắc, Viện ở Tokyo, hay Viện Guimet ở Paris, hay Viện British Museum ở Londres và ít nữa như Viện bảo tàng trong vườn Bách thảo ở Sài Gòn vì không đâu có đồ sứ men lam nhiều bằng Viện Huế.

Người Trung Hoa dùng phấn xanh của chất bạch kim để vẽ vời trên đồ sứ quý giá, nhưng họ dùng cả hai thứ:

1) Chất Hôi thanh (bleu de cobalt), nôm gọi là Lam Hôi, dùng để vẽ trên đồ sứ ngự chế hay ngự dụng, vì Hôi thanh rất quý và rất khó kiếm. Theo cuốn *Histoire et fabrication de la porcelaine chinoise* Stanislas Julien, in năm 1856 dịch bộ *Cảnh Đức Trấn đào lục* của Trung Hoa, chương XXXI, thì ông Ta Tang, tổng trấn tỉnh Vân Nam mua được của người Hôi, chất Hôi thanh này vào thời đại Chánh Đức (1506-1521) đời Minh và dâng lên vua, buổi đó giá bán mắc hai lần hơn giá vàng ròng đồng mặt đồng cân và vua sắc chỉ dùng Hôi thanh vẽ đồ sành ngự dụng. Dựa theo điển tịch nay, ta biết trước Chánh Đức chưa có dùng Hôi thanh, hay dùng rất ít

Cộng meo sớ Pháp dịch lại sách Trung Quốc, thì vào đời Tuyên Đức (1426-1435), màu lam trên sành vẽ bằng (sách không ghi bằng Hán ra chữ gì của ta)(*). Và đến đời thì, chất sôu-ma-li không tìm đâu

(*) * *Nam* 讀 ra sôu-ni-po, hay sôu-ni-po (tên là Tô-nê hội danh
* (hiệu *se sôu-ni-po*) có từ đời Tuyên Đức (1426-1435).

ra, may sao đến đời Chánh Đức, tìm được Hồi thanh để thay thế. Sở dĩ tôi dài dòng kể lể những chi tiết trên đây, vì coi vậy mà quan trọng lắm, vì đó là những cái mốc vững chắc cho ta biết mỗi đời dùng chất gì để làm men, làm thuốc vẽ trên đồ sành. Một khi biết được, khi gặp món lạ ta phải suy nghiệm thì biết ngay đó là đồ giả hay thiệt. Nhưng phải nhớ, còn nhiều chi tiết nữa, chớ bao nhiêu đây chưa đủ để giáo nghiệm đồ xưa.

2) Trước khi có Hồi thanh, người Trung Quốc dùng một chất thanh có tại Trung Hoa, tức chất xanh nội hóa, chất này sậm hơn Hồi thanh và chỉ dùng để vẽ trên đồ sành dân dụng.

Bây giờ nhờ khoa học, các nhà chuyên môn biết rõ:

- Lam Trung Quốc (bleu chinois ou asbolite) thì chứa nhiều chất mãnh manganèse;
- Lam Hồi (bleu musulman) thì chứa nhiều thạch tín (arsenic).

Gần đây, dựa vào hai yếu tố kể trên, Đại học đường Oxford dùng phép phân quang (spectrométrie) để phân tách lại kỹ càng hai chất hóa học này và thu góp được nhiều tài liệu chắc chắn như sau:

a) Những men lam đời Đường, những men lam thế kỷ XIV đến thế kỷ XV, vẫn chế tạo bằng lam Hồi (bleu de cobalt) nguyên chất;

b) Đời Tuyên Đức và đầu thế kỷ XVI, thì các đồ sành đều vẽ bằng lam nội hóa (Trung Quốc) hoặc pha hai thứ nửa Trung Quốc, nửa Hồi, nhưng chất nội hóa nhiều hơn;

Qua thế kỷ XVII, thì các men lam đều hoàn toàn nội hóa.

Các cuộc khảo cứu kể trên bắt buộc ta phải dọn lại các lập luận cũ kỹ lớp xưa, nay đã hết hạn thời; nhưng ta phải hiểu, người Âu Mỹ làm việc gì cũng muốn có mực thước

máy móc, chớ họ đã quên nghệ thuật chế và pha nước men theo Trung Quốc, là một việc hoàn toàn tùy nơi tay khéo của thợ, màu lam đẹp hay thô vẫn còn tùy ở nhiều điều kiện khác (sự hiện diện của chất sét do sắt gỉ ra, tùy theo lửa lò non hay già và nhất là cách hầm xưa dùng bằng củ gò, gỗ gò...)

Bởi Âu Mỹ quá máy móc, cho nên nếu sau này họ tìm được phương pháp làm lại đồ sứ y như sứ Khang Hy hay sứ Kiền Long, thì những đồ sứ ấy cũng chai ngắt một màu trơ trẽn, chớ không linh động như đồ sứ cổ các triều đại xưa, có duyên ngầm ngầm.

Phải biết, tuy các thai đã được phơi khô, nhưng khi người thợ lấy chất Hôi thanh hay chất khác vẽ vào, thì không khác ta lấy mực viết trên tờ giấy đậm giấy thắm. Bên Âu châu, để tránh cho mực lan ra làm chèm nhèm nét vẽ, thì người Âu Tây nung sơ sơ món đồ sứ một lần thử nhứt rồi mới lấy ra vẽ với. Như vậy cái thai sẽ chai đi và muốn vẽ sao cũng không lem luốc. Đáng này, bên Trung Quốc người thợ đã làm chủ được ngòi bút tự ngàn xưa. Có lẽ cuối đời Tống, họ đã tìm được phương pháp vẽ màu lam trên đồ gốm. Nhưng phải đợi sang đời Nguyên, nhờ người Mông Cổ, kéo tới thế kỷ thứ XIV mới tìm được cách vẽ màu lam hết lan bậy.

Tôi sẽ trở lại vấn đề này nơi một chương khác, nay xin tạm nói là màu đỏ từ chất đồng lấy ra là khó điều khiển nhứt, cho nên người Trung Quốc ít dám dùng loại đỏ này.

Cách vẽ trên sành – Muốn vẽ trên lớp da sành (couverte), phải dùng men nhiều thứ và loại sành này đã hầm chín một lần nhứt rồi đem ra vẽ, sau hầm lại lần nhì trong một cái bọc bằng đất gọi hầm *au feu de moufle*. Men nhiều thứ cho phép sử dụng đủ kiểu, đủ cách, không lan bậy và nhờ một nước men bóng bọc thêm bên ngoài như chiếc áo, nên không sợ trầy trụa tróc men, thêm được, khi hầm

xong, màu sắc hóa muôn hồng ngàn tía và đi từ nhứt biến thập, thập biến bá, xinh đẹp vô song. Loại “aka-e” tìm ra từ đời Tống, nét vẽ phóng khoáng, chứng minh những lời khen này.

Đời Minh phát minh được lối vẽ ngũ sắc, gọi *wou ts' ai* (ngũ thái): có viền đỏ hay đen bọc trên miệng. Loại ngũ thái, men nhiều thứ pha lẫn dung hòa với lớp men lam vẽ phía dưới (dưới lớp áo ngoài).

Thế kỷ XV tìm ra lối *tcou-ts'ai* (đấu thái). Men thất bảo đấu thái này màu trong trẻo và vẫn có viền màu lam vẽ dưới một lớp men ngoài.

Đời Minh Vạn Lịch sản xuất đồ sành ngũ thái nhiều nhứt.

Đồ ngũ thái vẫn được tiếp tục xuống đời vua Khang Hy, nhưng đến khi tìm ra bộ môn mới màu thanh lục (*famille verte*), thì đồ ngũ thái bớt được trọng dụng. Bộ môn thanh lục không dùng men lam vẽ dưới lớp trắng sành. Các màu luôn cả màu lam cũng bị thay thế bằng cách tráng men thất bảo. Bộ môn thanh lục màu ngời hơn, thấu thoát, thêm có hào quang nhiều sắc chói bên trong nên xem rất hùng hậu, đôi khi lại còn giậm chêm vàng thật cho thêm đẹp. Những lần viền trên bộ môn thanh lục, vẽ mịn, tế vi, khi đen khi đỏ. Bộ môn thanh lục có khi màu đục như bùn, nhưng trên các món toàn hảo thì men thanh lục chói ngời, như có một viền ứng hào quang do sự lửa hóa biến trên da sứ trắng.

Những món hãm hai lần, màu đen (ô), lục, vàng (hoàng) đời Khang Hy, đều khéo, tinh tế và đều gồm vào bộ môn thanh lục.

Năm 1720, lò Cảnh Đức Trấn lại phát minh ra *bộ môn toàn hồng* (*famille rose*) và không chế tạo đồ thanh lục nữa.

Bộ môn toàn hồng gồm những đồ màu đỏ son đến màu

kim lục hóa (chlorure d'or), thêm các màu hường (hồng) khác nữa, từ hường dợt đến hường đậm của màu đỏ bầm viên hồng ngọc.

Men thất bảo “toàn hồng” khi sáng chói, khi sáng đục và trở muôn tía ngàn hồng.

Xuống đến Kiền Long thì men toàn hồng lại chế ra khi có bóng ngời, khi có bóng lu lu, khi lại nhạt và phai lần tuyệt khéo và càng ngày càng khéo thêm đến thế kỷ thứ XVIII. Đời Đạo Quang (1821-1850) còn giữ được cổ truyền, thêm tinh tế hơn là khác.

Thế kỷ XVIII, bày ra men trắng vẽ trên da sành khác màu.

Lại có chế ra một chất men như mực Trung Quốc, lấy trong manganèse.

Có một loại sứ, vẽ toàn bằng vàng thật (kim y).

CHƯƠNG VIII

Các tích tượng, kiểu vở vẽ trên đồ sứ

Mỗi triều đại Trung Hoa có một bản kiểu vở ưa chuộng, coi theo đó mà thực hiện, nhờ vậy ngày nay ta có thể tùy theo kiểu vẽ trên món đồ mà nghiệm ra năm tuổi của nó. Kiểu vở mỗi đời chịu ảnh hưởng của tâm lý, tư tưởng đời ấy. Nó thay đổi theo quan niệm tín ngưỡng, sự mê tín và cũng chịu ảnh hưởng chung của lịch sử.

Trên đồ đất nung thuộc tân-thạch-khí thời đại, ta thấy ảnh hưởng dáng điệu phương Tây rõ ràng.

Đời Thương, Ân, Chiến Quốc, những kiểu vẽ hay khắc trên cổ đồng biến thành những hình thú-cầm thi vị hóa trên đất nung Thương-Ân và trên những lọ hũ đời Chiến Quốc để lại.

Đời Hán, những hình vẽ hoặc chạm trên đá hoặc khắc trên đất nung, thấy linh động như hình sống và chịu khá nhiều hình ảnh Lão-Trang.

Đời Đường chuộng vẽ hình thảo mộc.

Đời Tống tiếp tục vẽ hoa quả, thảo mộc, mà cũng chập chờn vẽ diều, cầm, thú, vật.

Đời Minh, đời Thanh đều có kiểu thức riêng của mỗi triều đại, nhưng các kiểu thức cổ kim trước sau vẫn liên tục

được trình bày y như sợi dây xích liên hoàn và hình như trên các kiểu thức, vẫn có sự nhứt thống bao trùm, không gãy đoạn. Cật mà tân, tân mà cật, nghề làm đồ sứ ngày nay vẫn noi kiểu xưa mà trình bày lại, cho có chút vẻ tân, cho mới mẻ: kỹ thuật, mỹ nghệ là như thế.

Những Việt-diêu đời Đường, thường mượn hoa sen, mây nước làm chủ đề, kiểu mẫu. Lấy rồng biến làm quai bình, lấy đầu chim phượng biến làm vòi bình tích. Có nhiều đĩa Đường vẽ ky mã, vũ nữ chứng tỏ người Đường đã có dịp tiếp xúc với người Tây phương. Nhiều đĩa da trắng khác lại vẽ cá đỏ dưới rong xanh hoặc con báo con hổ chồm lên biến thành quai bình. Nhiều hộp đựng phấn sáp đời Đường, đời Tống sót lại, trông có vẻ tân thời, tưởng lầm đồ nay và lấy cánh bướm xòe hay bông tai-vị nổi làm kiểu, trang điểm trên nắp hộp.

Đời Tống biết dung nạp nghệ thuật tiền triều mà cũng biết sáng chế nào *Bạch Định*, *Phấn Định* gọi chung là “*ting*” nào *ám-thanh* “ying ts’ing”, nào *céladon*, khi xanh da trời, khi xanh lục đậm, khi da trơn cho thấy chuông đơn giản, khi muốn nên thơ hơn nữa, chạm cá đua, vịt lội, cây mọc dưới nước, cảnh mẫu đơn đông đưa theo chiều gió, hoặc hoa cúc khiêm tốn, sen chẳng nhuốm bùn, con chim phụng bay, con rồng giỡn sóng và độc đáo hơn cả là vài cánh hoa lan lơ thơ: “vương giả chi hương”. Tất cả nét chạm đều phủ lên trên mấy lớp men dày, trông như ngọc thạch (theo tôi, *céladon* là *ngọc thạch nhom tạo*).

Đồ gốm màu đen của đất Hà Nam đều vẽ nhánh còi lá lớn.

Céladon Bắc Tống vẽ nước mây man mác, sóng vỗ trùng trùng.

Loại từ (Ts’eu) sản xuất ở Từ Châu có một nét độc đáo, là vẽ nét đậm đen trên nền *Bạch Định* trắng toát hoặc lục đậm.

xanh rì hoặc vẽ lẫn lẫn những vòng tròn tủa ra từ một trung tâm, in như mộng ảo, huyền huyền quái quái.

Cho đến ngày nay, mỗi ngày mỗi tăng, hoàn cầu đều công nhận chỉ có đồ gốm đời Tống để lại là phong lưu thoát tục, hiện thời không làm lại được nữa.

Qua đến đời Nguyên, nghệ thuật bành trướng, kiểu mẫu, biến thể ra nhiều và thiên về tôn giáo (Phật, Lão, Khổng, Mạnh), nhiều ẩn ý hàm xúc, nhiều tượng trưng cần phải cất nghĩa mới hiểu. Đời Nguyên vẽ nhiều như vật lên sành, vẽ thú cầm, san thủy, thích kiểu như thi như họa, viết đủ bốn điệu chữ “Triệu Lê Chơn Thảo” xen với cảnh tứ dân tứ thú, nhưng người Nguyên đổi tích “Ngư tiều canh độc” ra “ngư tiều canh mục” để nhớ mình là dân du mục hơn là kẻ đọc thơ! Đời Nguyên cũng thích phóng túng và nhập nhiều kiểu ngoại lai vào đồ gốm.

Kiểu vẽ phỏng theo triết lý của tôn giáo – Vài kiểu thuộc về Phật giáo

Người Trung Hoa tượng trưng vị La Hán, vị Bồ Tát trong Phật giáo, không giống người Ấn Độ Phật giáo phái nguyên thủy.

Bên Ấn, Phật Từ Hàn vốn là một tu sĩ đặc đạo thành chánh quả. Khi nhập vào Trung Hoa, đã nhuộm sẵn triết lý Lão-Trang, vị Bồ Tát tượng trưng cho lòng từ thiện vô biên.

Phật và Bồ Tát, mỗi nước Á Đông có mỗi cách tượng hình. Dẫu địa phương có khác, chỗ Phật Bà cũng một mặt hiền từ và đôi mắt luôn luôn ngó xuống để nhập thần hồn hết lòng vào sự cứu như độ thế. Khi ngồi tham thiền, khi tay cầm bình bát trong có chứa nước cam lồ.

Đặc biệt có tượng Di Lặc, Vị Lai Phật, bụng phệ, miệng toe toét cười.

Đạo Phật có hoa sen và chữ VẠN, thường hiện trong

đồ sử nhiều đời.

Khổng giáo có hình đức Khổng Tử, hình Quan Vũ Đế, tượng Khôi Văn ứng hộ học trò đi thi, tượng Nhị thập tứ hiếu để đề cao chữ HIẾU và bộ văn phòng tử bữu hay bát bữu... hình sành đĩa nhỏ cưỡi cá là tích đoạt ngao câu, tích bể quế cung trăng hay con thỏ trên cung trăng là chúc học trò thi đậu. Mai-trúc-tùng-lan là bốn biểu hiệu của người quân tử trong Khổng môn...

Đến triều Minh, đời vua Gia Tĩnh thì kiêu mẫu dựa theo Lão-Trang càng mạnh, vì vua là một tín đồ chí thành của Lão giáo.

Lão Tử được tượng hình ngồi trên con trâu xanh.

Ông Thọ thì ngồi trên lưng hạc trắng, trán võ tượng trưng cho tuổi cao.

Có hình tam tinh hay tam đa là Phước-Lộc-Thọ.

Có hình Bát tiên khi vẽ kiêu *quá hải*, khi vẽ kiêu *kỵ thú*, khi vẽ kiêu *phó hội bàn đào*, mỗi ông tay cầm một bữu bối.

Có hình "*Trúc lâm thất hiền*", có hình bà *Tây Vương Mẫu* dải yếm, có hình *bát mã* của Hán Vũ Đế.

Người Trung Hoa có mộng lớn muốn được sống lâu và đời Tần Thủy Hoàng đã sai người ra biển Đông tìm thuốc trường sanh bất tử. Sự trường thọ được biểu hiệu bằng nhiều tượng trưng: chim hạc đứng dưới gốc mai già, con thỏ dùng chài ngọc giã thuốc trên cung Quảng Hàn, con nai có đốm bá hoa (mai hoa lộc), con quỷ đội kinh, cây tùng có nai đến chầu, trái đào tiên vườn bà Tây Vương Mẫu, cây liễu nhiều nhánh, cây nấm linh chi (linh che) (agaric branchu), trái bầu hồ lô và chữ THỌ vẽ đủ một trăm kiểu khác nhau (bá thọ)...

Biểu hiệu và tượng trưng. – Ấn ngữ và ấn ý (symboles et emblèmes)

Trong Tam giáo (Nho-Lão-Thích), cách tượng trưng và dùng ấn ý đều gần giống và mượn qua mượn lại nhau, đến nỗi khó phân biệt của tôn giáo nào bày:

– *Lộc* là con nai, mà lộc cũng là tước lộc.

– *Phúc* là con dơi xấu xí, mà vì chữ Trung Quốc đọc một giọng như nhau, nên vẽ dơi mà hiểu phúc. Vẽ năm con dơi dán trên cửa là “*ngũ phúc lâm môn*”. Năm phúc (phước) ấy là: sống lâu, giàu có, đức hạnh, thanh thần, chết yên.

Miêu, mao là mèo, trùng âm với *mạo* là ông cụ chín mươi tuổi (lão mạo).

Hầu là khỉ độc, nhưng hầu là chức tước: tước lộc công hầu (tượng trưng bằng chim sẻ (tước), con nai (lộc), chim công (công), khỉ (hầu)).

Trái lựu, vì có hạt nhiều, tượng trưng cho con đông cháu bầy, dư ăn dư để. *Đồng tiền* bắt ta nhớ đến chữ *Phú*. *Song tiền*, chơi chữ, cho ta hiểu tạm “song toàn”. *Đôi chim uyên ương*, đôi cá *lý ngư*, hai con hồ điệp (bướm bướm) tỏ sự đủ đôi vợ chồng, ấm êm chồng vợ.

Một cái cổ bình trong có cắm mấy lông công là *quan tước* (vì quan cũng là một loại bình: *Quan-diêu*).

Đời Khang Hy, sáng chế ra nhiều ấn ngữ, ấn ngôn:

– Bá cổ đồ : một trăm món vật.

– Bá lộc : một trăm con nai bông.

– Bá diểu : một trăm chim chóc (bá diểu qui sào).

– Bá hồ điệp : một trăm con bướm bướm.

– Bát bửu : tám món báu (khánh chung, đàn cầm, sáo hoặc tiêu, sanh để nhịp, kèn, trống, ốc loa hay còi bằng đất). Danh từ chung là *bát bửu cổ đồ* hay *cổ đồ bát bửu* (chơi cổ đồ là một nghệ thuật: tìm những vật gì lạ mắt, không ai có, bàn gỗ quý, tranh xưa, gốc cây kỳ quái...)

Ngày xưa, tìm ra đồng (có lẽ do Tây phương đem qua) thì lấy làm quý và vua chúa đời trước dùng toàn đồng để pho tượng sự giàu sang:

- *Cửu đỉnh* nhà Hạ (chín cái đỉnh của vua nhà Hạ Võ)(*), vạc dầu của Trụ Vương, những trống đồng và các cổ đồng khác như lư hương, bình hoa, bình đựng thức ăn, đựng rượu, đựng tế vật, lúc thái bình thì trân trọng, khi hữu sự, hoặc có chiến tranh, thì lấy những vật báu ấy nấu chảy ra lấy đồng, lớp làm mũi tên, lớp đúc ra tiền, lớp tu binh mãi mã. Bởi thấy hao mòn tài sản, mỹ thuật cũng đi đời, nên các vị vua sau dạy tìm một chất thay thế cho đồng và đó là gốc tích tìm ra đồ đá và đất nung sau này biến thành gốm, sành và đồ sứ.

Vì chiến tranh loạn lạc mãi, đời Ngũ Đại làm ra cái quách bằng đất, cái tiểu bằng sành. Mật nạ thao thiết, hình con giao con long bằng sành thấy trên đồ gốm là để nhắc lại những vật đã chế bằng đồng từ Thương-Ân vậy.

Con rồng đời xưa lấy hình cá sấu mà tưởng tượng ra. Rồng đời Khang Hy, cái mặt cằm vằm trông rất dữ tợn. Có lẽ từ đời Thanh và triều đình Huế bắt chước, mới phân giai

(*). Cửu đỉnh là chín cái đỉnh, mỗi cái có ba chân và hai tai trên miệng. Xưa vua Hạ Võ đời Thương gồm thâu thiên hạ, truyền lấy đồng và vàng của chín châu hiệp lại, đúc thành chín cái đỉnh ấy, gọi là cửu bảo, để làm của báu trong nước, trấn an sông núi chư thần. Trên mặt mỗi đỉnh, chép đủ núi sông, nhân vật, thổ sản đặc biệt của mỗi châu. Ấy cũng một cách người xưa tượng trưng địa dư sử ký. Nhà Thương mất chín cái đỉnh bị cướp và chôn đi, nhưng thuyền chìm chín cái đỉnh rơi xuống sông lớn, Tần Thủy Hoàng có sai người tìm mà không vớt được. Chín cái đỉnh đồng nay ta thấy trước Thế miếu tại Huế đồ đều do vua Minh Mạng sai đúc, cái lớn nhất nặng 2.601kg tây, cái nhỏ nhất nặng 1933 ký, đúc từ năm 1835, xong năm 1836, giồi giữa hoàn tất và đặt y tại chỗ ngày 1-3-1837. Theo tôi, đồng dùng đúc đỉnh là do đồng lấy từ súng đồng Tây Sơn nấu ra.

cáp, nha trảo, móng chân rồng, lân, tùy thứ bậc mà vẽ: khi ba móng là rồng trên áo quan chức nhỏ hay trên đồ gốm dân dụng; khi bốn móng là dành cho quan khá to (quan dụng); duy chừa rồng năm móng (long ngũ trảo) để thêu trên long bào, long miện, tượng trưng uy lực nhà vua, đứng đầu thiên hạ, con rồng này có năm móng như con người có bàn tay năm ngón và câu tục ví: "*Con cá hóa long, con rồng năm móng*" là nghe từ Huế đô.

Chim *phụng* tượng trưng nghi vệ bà hoàng hậu.

Long phụng hòa là tượng trưng cho trật tự, hạnh phúc chung của thế gian.

Kỳ lân tượng trưng người hữu tài và cũng tượng trưng cho đông cung thái tử, con vua sẽ nối ngôi rồng cai trị thiên hạ.

Linh qui tượng trưng tài giỏi của vị quân sư, vì hình thù kiên cố nên qui tượng trưng sự vững bền và thế gian thường bắt "trong đình đội hạc, ngoài đình đội bía".

Long-lân-qui-phụng là tiếng nói cho xuôi câu, chớ trong tứ linh, xét cho kỹ thì thứ tự trước sau như vậy:

- Con qui có trước nhứt và vua bên Trung Quốc được một ông vua nước Nam dâng lần đầu, không rõ vào đời vua nào.

- Con phụng (trĩ) cũng do nước Nam dâng từ đời Châu và ông Châu Công Đán chế xe nam châm để chỉ hướng Nam cho sứ biết đường về (chuyện dâng Bạch trĩ xảy ra năm 1109 trước Tây lịch (theo Trương Vĩnh Ký, cours d'histoire Annamite, trg.11).

- Con long là hình dạng con cá sấu miền Nam nước Việt, vì thấy sấu mỗi lần di động là có mưa to sắp chớp, vì sấu mùa nắng lên nguồn trốn nóng và chỉ đầu mùa mưa sấu mới theo nước chảy mà xuống bãi, xuống vàm; người Trung

Hoà giàu tướng tượng mới coi theo cá sấu mà tướng trưg và thần thoại hóa nên rồng linh động vô cùng: khi lớn thì làm mưa làm gió, khi thu hình lại nhỏ thì trốn được trong tay áo (theo truyện Phong thần).

Trước khi tìm ra rồng thì Trung Hoa mượn chim phượng hoàng làm tướng trưg cho quyền lực nhà vua. Sau khi biết tích rồng, thì chim phụng xuống một bậc và trở nên biểu hiệu của hoàng hậu, mẫu nghi thiên hạ. Khảo theo khoa học, thì chim phụng không có; ấy là con linh diều vịn theo hình thù chim trĩ mà tướng tượng ra. Chim trĩ chỉ có ở dãy núi Trường Sơn ở nước Nam và chỉ sanh sống bên dãy núi phía Đông trên đất Việt (phía Tây thuộc Lào quốc không có trĩ ở).

Như vậy trong tứ linh, ba con: rồng-phụng-qui đã là ba con thú của nước Nam, duy con kỳ lân thì mượn điển con sư tử của Ấn Độ. Vì Trung Hoa cách trở Ấn Độ, chỉ nghe đồn mà không thấy hình dạng rõ ràng, nên Trung Hoa đã chế con kỳ lân mình có vẩy cứng như vẩy cá, đuôi giống đuôi bò, móng như móng nai và sợ chúng hồi nộ, nên bày ra tích “khóc lân” và quả quyết lân chỉ xuất hiện khi có vua hiền xuất thế và vì đó là linh thú, nên không cho người phàm thấy dạng hình.

Bốn con linh thú ấy cũng sắp ra bốn hướng.

- Thanh long giữ hướng Đông (hữu thanh long);
- Bạch hổ thủ hướng Tây (tả bạch hổ);
- Chim xích diều ở về Nam, chỗ nóng và sáng thuộc dương;
- Con hắc qui ở hướng Bắc, chỗ lạnh và tối thuộc âm.

Ngoài ra còn nhiều ẩn ngữ khác, kể không xiết, như hai nửa vòng trắng đen xoáy nhau là *dương* và *âm* hiệp lại, đứng đầu giềng mối vạn vật. Âm là đêm, tối; dương là ngày, sáng; luân phiên không dứt.

Bát quái là tám quẻ, biến biến hóa hóa, mẫu nhiệm của kinh Dịch.

Lại có *mười hai bảo vật*, thường thêu trên áo vua quan và lễ sư: chữ VẠN của nhà Phật, cái đỉnh, hoa sen, nắm linh chi, ngọc thố... khi lại vẽ hình mặt nhật, mặt nguyệt, hình tinh đẩu trên trời, hình hoa thảo, sông núi...

Hình san thủy, cảnh vật, quen gọi là "phong cảnh" – Người Trung Hoa thích vẽ trên bình, trên chén trà, những cảnh núi sông nho nhỏ, nhắc lại vẻ đẹp không đời đời của non sông gấm vóc xứ họ. Có khi vẽ cảnh mà muốn nói riêng một trong bốn mùa (tứ thời), bốn dân (tứ dân), bốn thứ vui (tứ thú).

Nói *bá lộc, bá huê*, Pháp dịch *les cent daïms, mille fleurs*, xin đừng tởm phí công ngồi đếm! *Bá huê tôn* là bình vẽ nhiều hoa, *vạn hộ hầu*, đừng tưởng ăn lộc vua mười ngàn hộ, vì người Trung Quốc, người Việt dùng tiếng bá, tiếng vạn để tỏ số nhiều. Tôi từng nghe mua *một thiên lá* mà đếm chỉ có một trăm tấm lá và nghe truyện Tam Quốc kể Tào Tháo có *bá vạn hùng binh* (một trăm muôn binh), tôi lấy làm ngờ, vì buổi đó đường không có, cầu kỳ không có, tàu thuyền có hạn, lương thảo làm sao chuyển vận và một trăm muôn người di chuyển cách nào, sanh sống làm sao để dư sức đánh giặc?

Vẽ hình người, hình nhơn, tượng hình người – Vào đời thượng cổ, người Trung Hoa mê tín dị đoan nhiều và không dám tượng hình người trên đất nung, sợ e lâu đời hình ấy sẽ hóa ra người thật. Vì quan niệm ấy mà ngày nay ta không biết mặt mày người đời trước ra sao, chỉ thấy trong sách Trung Quốc vẽ, Tam Hoàng, Ngũ Đế, trên đầu có sừng, có gạc, ở trần lông mọc khắp mình và tượng thờ Khổng Tử, Lão tử, Thích Ca (luôn Chúa Jésus) đều là sau này tượng tượng mà vẽ lại theo một gương mặt người nào đó lấy làm mẫu, chớ

không phải chân dung thật của các thánh như này. Thậm chí trước đây ở Việt Nam, không ai dám chụp ảnh, e bị (hợp hồn), nên hình ảnh tổ tiên ít nhà nào có.

Cổ nhân vẽ *trúc lâm thất hiền*, *Bát tiên quá hải*, *Bát tiên tự thú*, vẽ *lôi công*, vẽ *diễn mẫu* còn nói về *thần* trong các đình, ít khi tạc tượng mà thờ, như là ở miền Nam chỉ vẽ chữ THẦN thật to để thờ là đủ.

Tranh *Chiêu Quân quá quan*, tranh *Điêu Thuyền hái nguyệt*, khéo giữ gìn còn nguyên vẹn mới có giá trị; còn có tích *Tú Uyên* và *Nàng con gái đẹp trên tranh*.

Họa hoằn lắm thấy vẽ tích *Ngư tiều canh độc*, hay *Ngư tiều canh mục*, vẽ hai tiên đánh cờ (nhị tiên đả kỳ); vẽ cảnh kéo lưới ngổi câu, gọi là “*phóng cốc*” (thả chim công cốc bắt cá), nhiều khi vẽ cảnh chiến tranh, như tích *Trương Phi đại chiến Mã Siêu*, tích *Trương Phi đã Đốc Bưu*, hoặc vẽ các *anh hùng hảo hớn Lương Sơn Bạc* trong truyện *Thủy Hử*. Có nhiều tranh vẽ trên chén, thật là sâu sắc bất ngờ.

Như một cái chén của anh Sơn Nam cho tôi, vẽ một người mặc phục quan võ Mãn Châu đi săn, cưỡi ngựa có tên tùy tùng theo sau, mắng ham bắn bầy chim đang trước mặt mà quên mất một người đệ chũng tay cầm súng trường nhắm bắn mình đang sau lưng, trên chén có đề hai câu thi:

“*Đình ninh tùy liệp giả.*”

“*Khoái trục mã đề kiêu*”

Dịch:

1) Căn dặn kẻ theo săn để ý,

Đề phòng được lẹ vó câu giòn (bản dịch Hoàng Đẩu Nam)

2) Tùy tùng căn dặn chủ nhưn:

“*Khi săn chủ nhớ nên phòng trước sau*”;

Mắng vui phóng ngựa thêm mau,

Tiểu nhơn bắn lên đạn đầu giết người. (V.H.S. dịch)

Có nhiều tích khác vẽ cho thêm vui mắt: *thập tài tử* là mấy bà phu nhân đời Đường, có lẽ là nhóm của bà Dương Quý Phi, đã biết chơi thể thao, cưỡi ngựa, đánh cầu (polo) hoặc chơi đàn, thổi sáo...

Đời Khang Hy ưa sai vẽ trên lục bình lớn tích vua đi điền diệp (đi săn bắn), vẽ lễ triều kiến, các quan châu vua và cung điện...

Đời Ung Chánh còn để lại nhiều bộ đĩa bàn, họa cảnh đoàn viên đầm ấm trong gia đình hạnh phúc: đưa trẻ lấy lá chuối làm cờ, cưỡi ngựa giấy, diễn lại lớp "*Trạng nguyên vinh qui bái tổ*" dưới mắt người mẹ hiền và bà này, họa sĩ khéo ghi lại cho ta biết, một mỹ nhân đời Thanh, mái tóc đen bôi chải làm sao và y phục ra sao vào đời ấy.

Không bỏ lỡ cơ hội tốt, tôi xin kể luôn ra đây những lối chơi chữ và lộng ngữ như sau:

Lân chỉ: ngón chân con kỳ lân. Xin hiểu: tôn thất, con cháu nhà vua.

Long hỷ châu: kỳ thật đó không phải là trái châu, mà là hình hỏa lôi (sấm sét).

Sư tử hý cầu: sư tử giỡn cầu (có lẽ thấy mèo giỡn với ống chỉ hơn là thấy sư tử).

Ngọc "Như ý": người nào cầm sẽ được toại nguyện như ý (cũng làm bằng sành, gỗ chạm).

Kích thạch khí (nhạc cụ) hốt: ba cây này hiệp lại là chúc "Kiết khánh như ý".

Một cây viết xuyên qua bánh xe, hiểu là "bút trung".

Một hoa sen, một ống sáo: liên tiếp thẳng quan. Trung Quốc đọc "liên cheng" (liên thẳng).

Một nén vàng, một cây như ý: đọc "nhứt định như ý" (nhứt định...)

Một cái bình và một yên ngựa: bình an.

Một bình, một yên ngựa, một cây như ý: bình an như ý.

Một cách mượn chữ có ẩn ý để hiểu cách khác nữa, tỷ như:

– Vẽ hai đứa trẻ trần truồng ôm nhau cười: Trung Quốc đọc “ho ho” là “hòa hòa”, nghĩa nguyên câu là “hòa hiệp lưỡng thần tiên”. Khi khác vẽ thêm một đứa nhỏ cầm một cọng sen, tức “hà”, đứa kia cầm cái hộp, tức “hạp”, cả hai là “hòa hạp”.

– Vẽ một bông sen, một cái hộp, một cây như ý: hòa hiệp như ý.

– Vẽ chim phụng và rồng, là diễn câu: “*Long phụng trình tường*”.

– Vẽ chữ Phúc trên mặt nước là ý nói: *Phúc như Đông hải*.

Chữ Thọ vẽ trên hình quả núi là chúc sống lâu: *Thọ tỷ Nam san*.

– Con dơi (bức) đọc theo Trung Quốc là Phúc, trùng âm với Phước.

– Trái phật thủ là bàn tay phật. Hai chữ đọc nghe rất gần vì cùng một âm thanh.

– Màu đỏ theo Trung Quốc là màu vui: hồng phúc.

– Con nhện đỏ, bên Trung Hoa hiểu là Hỷ. Nay vẽ một cái hộp hé mở nắp và một con nhện, ẩn ý là chúc: *khai phong kiến hỷ*.

– Giữa một trang giấy hoa tiên, vẽ hai con nhện, trên đề câu thi:

“Hỷ đáo thiên tiên, mỗi thị song”.

– Bà Từ Hy Thái hậu là một thi sĩ ít ai biết tài. Bà thường nói “muốn thật vui phải đủ hai người!” và bà chế ra viết chữ

Hỷ đôi, nay còn dùng trong đám cưới “*song hỷ*”.

- Nay còn thấy trong một tiệc cưới, chưng một bình không cổ lắm, viết hai chữ SONG HỖ và đề thêm bốn chữ PHÚC THỌ SONG TOÀN.

- Người Trung Hoa như phần đông dân Á Đông khác, đều lấy việc sống dai làm đại phúc. Lễ mừng khánh thọ, họ chúc mừng bằng cách biểu diễn ăn mì nguyên cọng, tức nuốt vô mà không nhai, ai nuốt sợi mì dài là người đó giỏi chúc thọ.

- Nấm linh chi, người đời Tống tin rằng ai ăn được nhiều sẽ trường thọ.

- Vẽ nấm linh chi gởi cho ai, là ý chúc người đó sống lâu.

- Ngày xưa không ai biết hạc sống đến bao lâu, rùa cũng vậy nên có câu chúc: “*Thọ đẳng qui hạc*”.

- Lưu An đời Hán nói rằng rùa sống ba ngàn năm, hạc sống ngàn tuổi nên có câu: “*Qui hạc tề thọ*”.

- Hạc vẽ đứng múa dưới gốc tùng, nên có câu: “*Tùng hạc trường xuân*”.

- Trái đào Trung Hoa, màu xem vui mắt, thấy là muốn ăn. Có tích bà Tây Vương Mẫu trồng một vườn đào, ngàn năm mới có trái và ăn một trái đủ trường thọ.

- Cây tùng sanh nhựa gọi “*tùng hương*”, nhựa được trăm năm thành *phục linh*, được ngàn năm thành *hổ phách*, cho nên đào, rùa, nai, hạc, tùng chạm vào ngọc là món đồ chơi chúc sống lâu, một bữa hộ mạng thường cho trẻ em đeo.

- Con mèo chữ gọi “*miêu*” trùng âm với “*mạo*” là ông già chín mươi tuổi. Con bướm bướm chữ gọi là “*diệp*” đồng âm với “*diệt*” là ông già tám mươi tuổi. Hai con vẽ chung là chúc sống lâu “*lão mạo, diệt nhụ*”.

- Hoa thủy tiên, người Trung Hoa rất chuộng, vì có chữ

tiên là người sống mãi với thời gian.

– Những câu thường chạm trên ngọc là: *Trường mạng phú quý, Phúc thọ song toàn, Nghi tử tôn, Ngũ nam nhị nữ, Ngũ tử đăng khoa, Ngũ tử đoạt khôi, Kỳ lân tổng tử, Ngũ thế đồng đường, Tam đa, Phúc-Lộc-Thọ tam tiên.*

– *Liên sanh quý tử* (vẽ một đứa nhỏ nắm ba món): 1 hoa sen (liên), 1 ống sáo (sinh), 1 cành quế (quý) và đứa nhỏ (tử).

– *Lý Ngư điều Long môn*, cũng gọi *Ngư vượt võ môn*: chúc thi đậu đấng khoa...

– *Trạng nguyên cập đệ*: chúc đi thi đậu cao.

– Trên một khánh ngọc, chạm bốn chữ “*Trạng nguyên cập đệ*”, một mặt chạm thêm hai chữ “*THIÊM CUNG*” tức cung quế, để thêm hai câu thi:

“Ngạn ngôn đan quế phiêu hương đán,

“Duy nhĩ cao thăng đệ nhứt chi.

– *Nhứt phẩm đương triều* là chúc cha con cùng làm quan lớn một triều. Trên bốn chữ ấy chạm thêm chữ *THIÊN PHỦ*, tức triều đình nhà vua.

– *Phúc-Lộc-Thọ tam tinh*: ba ngôi sao ban phước, lộc và thọ, tượng trưng bởi ba ông lão:

Ông Thọ: đầu sói, tay cầm gậy lê và trái đào.

Ông Lộc: mặc áo lục, tay cầm hốt hoặc cây như ý, có khi vẽ đứng gần con “lộc” (nai).

Ông Phúc: vẽ một ông quan, người phúc hậu (quan niệm xưa của Trung Quốc và Việt là duy có làm quan, ăn lộc phẩm trào đình, ngồi cai trị dân ban ân bố đức, mới là có phước).

Cách tô điểm khác – Muốn chạy viền chung quanh vành đĩa, muốn cặp đường biên những hông bình hoặc vẽ hồi văn miệng chóc hay vành dưới chún bình, người thợ đồ gốm có nhiều kiểu vẽ, thường thấy nhứt là hàng lá chuối sắp kê khít

nhau và tùy thời đại, khi vẽ đầu lá trở lên trên, khi lại vẽ trở động đầu xuống.

Nơi dưới chum bình, thường có một kiểu chạm lõng hình trái trám, xem kỹ lại là cánh sen, bông sen thì vị hóa ra làm vậy.

Từ nhiều thời đại, chế ra nhiều thứ hồi văn khác nhau, như *đầu như-y* thoát thai nơi *đầu nắm linh chi*, biến thể ra một lối hồi văn rất đẹp thường thấy trên hông chốe to hay trên vạt áo người phụ nữ Trung Quốc đời Mãn Thanh.

Các hồi văn hình chữ S không phải ăn cắp kiểu của chữ S trong Pháp tự, kỷ trung đo là hình con tằm kéo tơ biến thể ra thế ấy.

Có nhiều hình vẽ hồi văn nơi gần đáy, một viên cao độ năm phân Tây bằng màu sô-cô-la, để nhái da đồng, kiểu "*thủy ba dạn sóng*", có đủ gành cao, sóng nhỏ và đầu sóng uốn cong như lưỡi răn, gành thì tượng trưng cho đảo tiên Bồng-lai, kiểu này cổ lắm, nhưng vẫn thấy nhái lại trên cẩm bào triều Mãn Thanh hoặc trên lục bình giả hiệu Thành Hóa.

Các kiểu khác: vẽ vuông, khoanh tròn, sáu góc, khoanh khu ốc, kiểu chữ Y treó, chữ T cái xuôi cài ngược đầu, đều thấy áp dụng trên đồ sành bộ môn thanh lục. Đây là kiểu mượn trên lụa Damas truyền sang.

Có một kiểu khác nữa là điểm trên da sành những khoanh tròn nho nhỏ và đều đều, sắp nối đuôi nhau đầy mặt da sành, Pháp gọi "*œufs de grenouille*", tạm dịch là kiểu "*hồi văn trứng ếch*".

Có nhiều kiểu hồi văn chỉ là chữ Hán viết cho thêm hoa mỹ. Tỷ như chữ "Thọ" viết làm một trăm cách khác nhau. "Bá thọ" đó cũng là một kiểu hồi văn vừa đẹp vừa có ý nghĩa. Chữ "Phúc" cũng đồng một thế và vào đời Minh, đã được lấy

làm hồi văn thêu trên ngự bào của vua. Chữ Thọ, chữ Phúc, viết theo lối triện, thì không gì đẹp bằng và đã là một kiểu hồi văn có sẵn. Sau này, người Trung Hoa cũng dùng chữ Phạn, chữ của người Ba Tư, của người Tây Tạng, luôn chữ Ả Rập để làm hồi văn trên đồ sành.

Đời Đạo Quang và Quang Tự, các bình tích đều vẽ hồi văn chữ Thọ làm mấy hàng nối đuôi nhau khoanh tròn trên những bình tích ấy, lớp trên lớp dưới.

Có nhiều đĩa xưa chỉ điểm trang bằng một bài thi chữ Hán viết điệu thảo và hai con dấu chữ triện, thế mà xem lạ mắt và hay vô cùng, vì chữ Hán đã là một lối chữ biểu ý pháp (idéographique), vừa đẹp mắt khi viết khéo, vừa có một hình tượng ngộ ngộ.

Mượn kiểu của nước ngoài – Người Trung Hoa vốn có sẵn tánh ưa bắt chước, nên từ ngàn xưa đã nhái kiểu Hy Lạp, hoa dây, nho sóc, khi khác vẽ hình lá sen, lá nho. Có một loại sứ mình thô, cách vẽ vờ cũng vụng về, sản xuất tại San Đầu, nên gọi là *porcelaine de Swatow*, khi trước chế ra để bán cho ngoại quốc, nên vẽ vào giữa lòng đĩa nhân vật ăn mặc theo Ả Rập, có khi vẽ chiếc tàu kiểu Hòa Lan, chiếc thuyền buồm Bồ Đào Nha.

Sứ Bạch Định của tỉnh Phước Kiến cũng sản xuất khá nhiều kiểu hình nhơn vật như phụ nữ Pháp, hình vua Louis XVI tay chống gậy lệnh, mà ngày nay lò Sèvres còn ký kiểu y theo.

Lò Cảnh Đức Trấn vào thế kỷ XVIII và XIX cố gắng phẩm tượng hình Đức Thích Ca và Phật Quan Âm để cống hiến cho Xiêm La quốc, khi để trắng, khi dùng men tam thái, ngũ thái.

CHƯƠNG IX

Nói về niên hiệu chế tạo và các dấu hiệu khác trên đồ sành, đồ sứ

Mục này hết sức quan trọng. Bao nhiêu bí quyết và thành công trong nghề chơi cổ ngoạn cũng dồn vào đây. Phải nghiên ngẫm cho thật lâu và nhiều ngày, rồi thủng thẳng nghề mới nhập và có kinh nghiệm lấy mình. Bảy mươi tuổi đầu, trên năm chục năm học hỏi, tôi biết được bao nhiêu đây.

Tôi xin nhắc lại một lần nữa, để quý vị lưu ý thật nhiều đến việc ký-dấu-hiệu (signature) và ký-niên-hiệu chế tạo (année et marque) vào đồ sứ.

Thật ra, đồ sứ tăng thêm giá trị là từ khi các nước Âu-Mỹ đua nhau mua sắm và đòi hỏi bắt buộc mỗi món phải có chữ ký niên hiệu của năm chế tạo hay lò chế tạo. Phải nhờ người Trung Hoa cũng như người Việt ta, từ xưa xưa chỉ dùng con dấu làm bằng, làm gỗ, chứ không hề biết chữ ký tên là gì.

1) Trên những đồ dùng hằng ngày, dễ bể dễ hư, như đồ gia dụng: từ-khí, bàn ghế, ván phản, đĩa chén nôi niêu, nếu đòi hỏi có ký tên thợ làm trên mỗi món, thì quá sức tưởng tượng của họ, nhất là trên đồ từ-khí là vật hay bể, vỡ chẳng

làm ra là để dùng mỗi ngày, hễ bể rồi nếu rủi mình hờ cơ đập lên nó, tức đập lên chữ ký của vua chúa, thì làm sao đây? Vì đó là đại kỵ và phạm thượng nặng (xúc phạm đến tên hiệu vua). Đó là một lễ khiến cho đồ sứ Trung Quốc, vào thời trước kia, vẫn không có hay ít có ký tên hoặc để năm để chế tạo gì cả.

2) Lễ thứ hai là với sự tín ngưỡng, mê tín dị đoan thời xưa, đồ xài lâu năm thường có "hơi hương" của người chủ, dính dáng chầy ngày, sẽ thành ma thành quỷ và phá phách người sống, cho nên họ không muốn để dấu vết hay viết tên họ gì trên đồ từ-khi cả.

3) Lễ thứ ba và đây là kinh nghiệm riêng cho tôi thấy. Người thợ bên Trung Quốc cũng như ở Việt Nam, đời trước, nếu khéo tay khéo chân thì nhớ lấy, chớ không khoe nghề hay phô trương danh tánh, vì thà làm lữ không ai biết mà được ở nhà hủ hỉ với vợ con, chớ hễ tên tuổi bị nhiều người biết thì tránh sao khỏi quan chạy giấy chạy tờ tâu lên vua. a) hễ là mỹ nữ quốc sắc thì bị tấn cung, trọn đời hẩm hiu, cui cút sống là may, chớ chắc gì được ân mưa móc cứu trùng soi thấu, (ngán thay cái éo ba nghìn, một cây cù mộc biết chen cành nào (Cung oán); b) hễ thợ mộc, thợ chạm, thợ hồ nếu có tài thì quan tâu xin nạp dụng xung vào quân đội của nhà vua, giới lăm cho đóng lon cai lon đội, và trọn đời làm nhà, xây điện phủ, chạm trổ, làm đồ (nữ trang hay y phục) cho trong Nội cung, đã xa làng, xa gia đình, xa vợ con lại mất thông thả nhêu ngao như hồi còn mai danh ẩn tích.

Cũng vì thế mà các thi gia văn sĩ có biệt tài đều không xưng danh và viết tên vào văn phẩm của mình sáng tác, vì thuở trước, nói hay viết không vừa ý vua, phạm thượng thì không như bây giờ, bất quá đục bỏ một đoạn, chớ xưa kia triều đình, họ đục bay cái đầu, không nữa thì cũng cho ở tù

đến rục xương...

Còn nhiều lễ khác nữa khiến cho đồ cổ vật Trung Hoa không có lệ mang chữ ký của người chế tạo.

Theo bà Daisy Lion Goldschmidt, đời Tống, các món Quân-diêu (Kiun), có ký hiệu rõ ràng. (*)

Đời Nguyên chỉ ký một hiệu là hai chữ Xu Phủ.

Xu Phủ, âm heo âm Bắc – kinh là Chou – fu. Xu là bản lề cửa, là cơ quan trọng yếu của trung ương. Phủ là phủ đệ, nhà to. Xu Phủ là phủ ở trung ương, quan trọng.

Buổi Sơ Minh, thỉnh thoảng mới thấy đề vài dấu hiệu trên những món đặc biệt.

Trung Minh, nhất là buổi Mạt Minh mới dùng dấu hiệu nhiều (**).

Nhưng các niên hiệu và dấu hiệu không đủ chứng minh và đảm bảo sự thật hay giả của một món đồ. Nên nhớ kỹ, trong lúc khảo nghiệm một món đồ, trước khi tìm hiểu niên hiệu hay dấu hiệu của nó, thì phải chú trọng nhiều hơn về sự lạc tinh (patine), nước men, nét vẽ, hình thù, y phục vẽ trên bình, nhơn vật (đời Minh thì áo rộng, để tóc, đời Thanh thì đầu để đuôi sam...), những chi tiết ấy ít khi sai chạy, xong rồi mới bắt qua xem hiệu ký và chữ đề.

(*). Các đỉnh đồng Thương Châu, các bồn, lư hương thời Chiến Quốc đều có khắc chạm năm đức chế hoặc chỉ rõ ràng dùng vào việc gì, dịp nào.

(**). Tôi có một lục bình ký “Hong Võ niên chế”, phải nhờ chuyên gia Hương Cảng, mới đọc được chữ NIÊN, vì viết khác hơn lối viết tân thời, dùng chữ NGŨU ráp với chữ HÒA (một giống lúa) (ý nói con trâu làm ra hạt lúa là giáp một niên). Các nhà chuyên gia Hương Cảng, nhơn thấy chữ NIÊN này, mới công nhận cái lục bình này đúng là cổ vật đời Hồng Võ, Vua Hồng Võ (1368–1398), bình được gán 600 năm.

Ngày nay, ta có thể chia ra sáu cách ký hiệu như sau:

1) *Ký đúng niên hiệu của đời vua chế tạo*: Kiền Long niên chế là làm vào khoảng Kiền Long trị vì (1736-1795).

2) *Ký theo năm âm lịch đi sứ*: Giáp Tý niên chế là làm vào năm Trịnh Hoài Đức đi sứ về (1804). Có nhiều năm Giáp Tý, vậy phải xem men món đồ trước rồi mới có thể định tuổi và phải bắt đầu từ năm Giáp Tý gần đây nhất mà trở lần lên trên cho tới gần với nước men và lạc tinh phỏng định. Việc này cần phải có kinh nghiệm nhiều và không nên độc đoán.

3) *Ký theo hiệu lò chế tạo*: Ngoạn Ngọc (sản xuất nhiều nhất), Chánh Ngọc, Như Ngọc, Ngọc, Bích Ngọc, Mỹ Ngọc và Trân Ngọc (hiệu này thấy trên vài món đồ thời Tây Sơn và Kiền Long và sản xuất đồ khéo nhất).

4) *Ký hiệu tượng trưng*: nếu gặp trên một món đúng cổ thì xưa lắm, vì bởi vua Khang Hy, năm Đinh Tỵ (1677) cấm không cho để niên hiệu của ông trên các đồ sứ mà các lò phải chế ra niên hiệu riêng của mình; tiếc thay, người Trung Quốc lúc ấy ký loạn xào bần, nên cũng khó mà nhất định. Các hiệu tượng trưng tôi biết là:

– Hai vòng tròn cùng một trung tâm: double cercle (có giả nhiều).

– Con dơi ngậm tụi: chauve-souris et ruban.

– Chữ Thọ (caractère Longévitité)

– Hai con cá: double poisson.

– Cái bầu có cột sợi dây: goudrre, calebasse avec ruban.

– Cái khánh ngọc và cây viết: bút khánh: piceau et clochette

– Cổ Nguyệt Hiên chế: kou yue hiuan, Pháp dịch lầm là "Salle du renard".

5) *Ký năm kỷ niệm, năm chúc khánh thọ*: Thanh triều thụ chế (chúa Trịnh Sâm).

6) *Ký theo lời khen tặng*: Ký trân như ngọc, Vinh Khánh trường xuân...

Đồ ký niên hiệu “ngự chế”, thường viết ra làm sáu chữ.

Ví dụ:

Đại Minh Vạn Lịch ngự chế (1573)

Đại Thanh Ung Chánh ngự chế (1723)

Nhưng thường đồ sứ chỉ ký có bốn chữ như:

Vạn Lịch niên chế (1573-1620)

Ung Chánh niên chế (1723-1735)

Và những hiệu sáu chữ thường ký làm hai hàng, từ mặt qua trái, ba chữ, mỗi hàng đọc từ trên đọc xuống:

LỊCH	ĐẠI
NGỰ	MINH
CHẾ	VẠN

Cũng có khi lại ký làm vầy, đọc từ mặt qua trái:

NIÊN	VẠN	ĐẠI
CHẾ	LỊCH	MINH

Khang Hy và Ung Chánh, hễ món nào thích, thường ký chữ *Ngự* mà không ký chữ *Niên*.

Chữ CHẾ, chữ TẠO đều được dùng như nhau, có nghĩa là chế tạo.

Niên tạo cũng như niên chế: làm vào năm đó.

Hiệu bốn chữ ĐẠI MINH NIÊN CHẾ, khi nào gặp trên món đồ có đủ điều kiện rằng đó là cổ, thì nên hiểu món ấy làm sau khi nhà Minh đã mất mà thợ chưa chính thức nhìn nhận nhà Thanh; hoặc giả họ không để gì hết (période de transition) (Ý nói chế tạo đời Minh, không quả quyết là đời vua nào).

Lệ thường, niên hiệu vua giữ y cho vua cũ và bắt qua đầu năm mới kế đó sẽ đổi sang cho vua mới. Tỷ dụ: đức Thiệu Trị mất năm 1847 tháng chín âm lịch. Vua Tự Đức lên nối ngôi liền đó, nhưng qua 1848 (tháng giêng âm lịch) mới

bắt đầu gọi là Tự Đức nguyên niên. Ông Tự Đức đặt làm đồ sứ thường cho ký chữ NHẬT (mặt trời). Người nào gặp món nào ký hiệu là "*Tự Đức niên chế*" thì phải coi kỹ: hoặc đó là đồ sứ thật nhưng nó được làm sau khi vua Tự Đức băng hà và để tên như vậy để nhắc đời, hoặc đó là đồ giả tạo. Riêng tôi, tôi chưa từng gặp món đồ nào ký "*Tự Đức niên chế*" thứ thiệt. Duy tôi có gặp một cái tô đề bốn chữ "*Tự Đức tân vị*", khảo ra đó là đồ sứ làm năm 1871, có lẽ là một món đồ sứ cuối cùng của vua Dục Tôn, do ông Đặng Huy Trứ đặt làm. Tô này quý là vì nó là một chứng vật đúng một trăm năm tính đến 1971.

Thường thường, niên hiệu được đặt ở dưới đáy món đồ, duy đời Vạn Lịch, thấy đề trên hông hay trên vành miệng món đồ và viết làm sáu chữ: "*Đại Minh Vạn Lịch niên chế*" như một hồi văn.

Nhà tôi có một cái chốe thật lớn, cao sáu tấc rưỡi, đề sáu chữ bên hông: "*Đại Minh Thành Hóa Niên Chế*". Chốe vẽ *long thưng long giáng* và đó là đồ thiệt, rồng năm móng.

Mặc dầu vậy, niên hiệu không đủ để đảm bảo món có ký hiệu năm nào, vốn làm năm đó. Bên Trung Quốc, do một phong tục khá ái, đó là vì kiêng nể người trước, có khi vật ký năm "*Thành Hóa*" mà lại làm sau khi vua *Thành Hóa* mất đã lâu, hoặc do người thợ, đồng thời với ông vua này, còn sống chế tạo, hoặc do một người thợ hậu sanh, nhưng ý muốn khoe tài mình chế tạo khéo không thua gì đồ *Thành Hóa* năm xưa. Cho nên khi tôi gặp những món này và có nhờ ai định tuổi, tôi thường đề nghị: "Đồ Kiền Long, tốt như *Thành Hóa*, mua được"; hoặc tôi nói: "*Thành Hóa* này giả, đừng mua". Có nhiều món đồ sứ men Tự Đức mà ký là "*Thiệu Trị*". Đây là kỷ niệm nhớ vua cha. Nhưng vua *Thiệu Trị* (1841-1847) và vua *Tự Đức* (1848-1883) rất gần nhau, không ai đủ tài dám

quả quyết rằng món đồ đó thuộc vua nào cho đúng tuổi.

Rất nhiều món ký Tuyên Đức, Thành Hóa, xin chờ vội tin. Nhưng mấy người buôn đồ cổ đều phát tài, vì đồ gốm Tuyên Đức và Thành Hóa bán đắt như tôm tươi. Thấy đề là Tuyên Đức, mà khi giảo nghiệm mọi cách chắc chắn đó là cổ và thật, thì nên định vật đó làm bởi Đường Anh (đời Kiến Long) là vừa, vì ông Đường Anh có danh nhái được đủ các món đời trước ông. Còn vua Tuyên Đức (1426–1435), trị vì có chín năm, không đủ thời gian để chế tạo ra quá nhiều đồ sứ như tôi đã thấy.

Một cách khác dạy rằng, vua Gia Khánh cho phép nhái lại khá nhiều đồ sứ và ký hằm bà lằng đủ thứ hiệu danh tiếng: Vĩnh Lạc, Tuyên Đức, Thành Hóa. Như vậy thì tôi còn rộng rãi lắm khi đề nghị như trên và có thể khi gặp đồ ký các hiệu này, mà men còn sắc sảo, thì tốt hơn nên kéo các vật ấy lại những năm Gia Khánh (1796 – 1820), thay vì Kiến Long (1736 – 1795) như tôi đã nói. Nghệ thuật chơi đồ cổ là phải học tánh ăn ở cho rộng rãi và biết dung thứ: được một món đồ thời Gia Khánh, cho đến nay cũng là sướng lắm rồi!

Có khi, nhờ tuồng chữ viết đề niên hiệu mà phân biệt được thiệt giả. Hiệu *Tuyên Đức*, viết rất sắc sảo. Hiệu *Thành Hóa*, viết nét bút như còn ướt, chưa ráo mực. Chữ *Chánh Đức* ký thành bai tài tử. Duy hiệu *Gia Tĩnh*, hiệu *Vạn Lịch*, tuồng như nặng nề. Tuy vậy những chữ đều hay và đẹp, theo phương pháp riêng của mỗi thời đại.

Bây giờ thấy hiệu Ngoạn Ngọc, Nội Phủ, viết không biết mấy kiểu, có kiểu nguệch ngoạc như chữ con nít học viết, như vậy đủ biết là giả rồi, tốt hơn là đừng mua, chờ mua rồi kêu trời, mà trời có nghe đâu. Tôi nói hiệu Nội Phủ viết làm nhiều cách, đó là vì mỗi kỳ đi sứ qua Trung Quốc đều có đặt thêm y kiểu cũ. Lại nữa, nguyên là vật làm bằng tay, nên mỗi

kỳ đều khác tuồng chữ đó là thường sự.

Theo tôi, những đồ giả, đồ ký niên hiệu của thế kỷ trước chỉ ra đời nhiều từ khi có tiếp xúc với Âu châu và do sự đòi hỏi quá mức của người Âu. Tệ đoan này càng bành trướng vì các tân phú ông ngoại quốc đều tập tành chơi cổ ngoạn và ông nào ông nấy đều buộc phải có niên hiệu cao họ mới hứng bỏ tiền ra mua, thảo nào giả hiệu không mọc ra như nấm.

Niên hiệu Trung Hoa thường viết bằng Hối thanh, phủ lên trên một lớp men trong suốt.

Niên hiệu giả tạo của Nhật, nhái cổ khí Minh triều, thì ký hiệu Minh trong một vòng tròn duy nhất, vẽ bằng Hối thanh.

Vào cuối đời Khang Hy, các niên hiệu đều vẽ dưới men trong suốt. Những hiệu ấy khi xanh lam, khá hồng, khi đỏ au cũng có khi mạ vàng và hiệu mạ vàng lại viết trên men, nên thường mau bay.

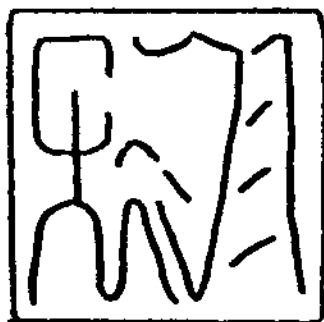
Đời Đại Minh và nhất là đời Thanh, kể từ khi vua Ung Chánh sắp sau, các niên hiệu vua đều viết theo chữ Triện, kiểu các con dấu cổ và có đóng viền vuông chạy chung quanh.

Vua Khang Hy khi về già, trở nên khó tính và năm Đinh Tỵ (1677), người ra lệnh cấm tuyệt sự đề niên hiệu vua dưới đáy từ-khi, không muốn cho dân thứ phạm tội chà đạp lên thánh hiệu, để hiệu mỗi khi món đồ sứ ấy bể và rớt rớt trên đất. Nhưng hình như lệnh cấm ấy không được tuân hành triệt để, nhưng cho đến nay các chuyên gia cũng chưa khám phá ra từ năm nào, lệnh ấy mới được thi hồi.

Như đã nói rồi, vào những năm có lệnh cấm của vua Khang Hy, các lò sứ phải chế ra hiệu riêng để nhìn biết sản phẩm chế tạo của lò mình và hiệu hai vòng trong (double cercle), các hiệu Ngoạn Ngọc... có lẽ có từ năm 1677 sắp về sau đây thôi, hoặc đồng thời vua Kiển Long đây thôi, vì tôi

chưa gặp món nào ký Ngoạn Ngọc, hay “hai vòng tròn” lạc tính đến men Khang Hy bao giờ. (Riêng cái thố có nắp, ký hiệu *double cercle* nhưng theo lạc tính, tôi định hoặc thời Khang Hy, hoặc Vạn Lịch). Tôi chưa dám quả quyết.

Nhiều nhà chơi cổ ngoạn, không tìm mua đồ sứ có vẽ hình khéo, lại tìm làm cổ-léc-xiông các niên hiệu và ký hiệu đặc biệt khác nhau và khó nhất là đồ sứ ký ấn hiệu NGOẠN, tách nhẹ trong men rồi phủ lại một lớp men trong, phải mất thật tỏ và nhìn thật lâu mới thấy. (Đĩa số 114 vẽ một cái nhà lầu dưới gành đá, ngoài xa có một đàn chim bay, hiệu ẩn tự, vẽ chữ “Ngoạn” nét trắng trong men trắng “ám họa”, phải đưa ra ánh nắng hoặc nhìn lâu mới thấy. (Hiệu này chắc dùng vào năm 1677 đời Khang Hy, chắc là chế tạo lối năm 1677 kia vậy).



Đĩa số 114 VHS, vẽ một nhà lầu dưới gành đá, ngoài xa có một đàn chim bay, hiệu ẩn tự, vẽ chữ “Ngoạn” nét trắng trong men trắng “ám họa”, phải đưa ra ánh nắng hoặc nhìn lâu mới thấy. (Hiệu này chắc dùng vào năm 1677 đời Khang Hy).

Kể ra những nhà sưu tập dấu hiệu và niên hiệu đồ sứ như nói trên đã tỏ ra có bản lĩnh khác thường vậy, nhưng còn vài chuyên gia lại sưu tập chỉ một kiểu sứ chế tạo do nhiều lò có dấu hiệu và niên hiệu khác nhau như bộ đĩa sau đây, tuy đó chỉ là kiểu hạc rập:

- một đĩa hiệu Đại Thuận
- một đĩa hiệu Trân Ngọc
- một đĩa hiệu ba chấm (tam điểm)
- một đĩa hiệu là bốn chấm trong một vòng tròn

(Bốn đĩa này, phải thấy mới biết đĩa nào làm trước (xưa) và đĩa nào làm sau (mới hơn cái trước, nhưng vẫn xưa chứ không phải là tân tạo gần đây).

Duy có ba đĩa sau, nhờ có đề rõ niên hiệu theo âm lịch nên định được đúng:

– một đĩa hiệu Canh Dần (1830), năm thứ 11 vua Minh Mạng.

– một đĩa hiệu Tân Sửu (1841), năm đầu vua Thiệu Trị.

– một đĩa hiệu Ất Ty (1845), năm thứ 5 vua Thiệu Trị.

Ngoài mấy đĩa đó, nhà này còn có hai chén tốt và một chén tống kiểu hạc rập hiệu “Ngọc lâu”.

Đồ sứ ký niên hiệu theo âm lịch – Trong quyển “les poteries et porcelaines chinoises” của bà Daisy Lion Goldschmidt, trang 54-55, có nói về đồ sứ ký niên hiệu theo âm lịch. Nhưng bà chỉ nói sơ rồi dặn độc giả nên tìm hiểu thêm trong bộ sách Anh văn của ông Hobson, khảo về đồ sành triều Minh. Bộ sách ấy nhan đề là *The wares of the Ming dynasty*, Londres, 1922, R.L. Hobson, tôi có kiếm mà mua không được. Nay theo chỗ tôi biết riêng, xin mách ra đây, dám nhờ độc giả cao minh có thấy sai thì dạy thêm, tôi xin đa tạ.

Theo tôi, niên hiệu theo âm lịch dùng để:

1. Ký những đồ sành đặc biệt, chế tạo vào những năm đặc biệt, tỷ như:

– Hiệu tám chữ *Đại Minh Thành Hóa nguyên niên Ất Dậu* (1465), đây là đồ sứ chế vào năm đầu của vua Thành Hóa, không chổi cãi được.

– Hiệu năm chữ *Hậu tân Sửu niên chế* (1721): đây là đồ sứ chế năm Vĩnh Hòa, lúc vua Khang Hy trị vì được sáu mươi năm và chế ra để kỷ niệm lễ lục tuần khánh thọ của ngài.

2. Còn về ba *đĩa hạc rập* kể trên, thì năm Canh Dần (1830), năm Tân Sửu (1841), năm Ất Tỵ (1845) đều là những năm đi sứ triều hai vua Minh Mạng và Thiệu Trị, không còn nghi ngờ gì nữa.

Với hai tỷ dụ trên, ta có thể kết luận rằng, đồ sứ có ký niên hiệu theo âm lịch, thì đầu tiên, đồ ấy chế tạo để kỷ niệm những năm quan trọng (ca thứ I). Vào đời Thanh, đồ sứ ấy được chế tạo để làm cống phẩm tặng lại nước đến cống hiến phẩm vật cho Trung Hoa (ca thứ II) và vì vậy, tôi đặt tên là *đồ sứ* (cadeau diplomatique), khác với *đồ sứ* trong tự điển ông Đào Duy Anh, cất nghĩa là đồ làm bằng đất "từ" (porcelaine à base d'argile).

Nếu trên đồ sứ có đề hiệu vua luôn với niên hiệu âm lịch (Thành Hóa Ất Dậu, Khang Hy Tân Sửu) thì dễ tính lắm, vì không có ông vua nào sống đến hai con giáp(*). Nhược bằng chỉ thấy đề niên hiệu âm lịch mà không chỉ rõ dưới triều vua nào thì cũng không khó. Tỷ dụ tôi có dẫn bộ chén *Giáp Tý* mà tôi đề quyết làm vào năm 1804, dưới triều Gia Long. Bài toán khiến tôi tìm ra vào năm 1804 là như vậy: tôi lật cuốn *Synchronismes chinois* của cố Mathias Tchang in tại Thượng Hải năm 1905,**) thì có cả thấy ba Giáp Tý nên xét đến:

- Bắt đầu Giáp Tý gần ta hơn hết là năm 1924 thì ta khỏi xét vì gần quá, không thể làm bộ chén trà cũ kỹ nàyặng.

- Thêm sáu chục năm là một giáp nữa, thì gặp Giáp Tý

(*). Một con giáp là 60 năm.

(**). *Synchronismes chinois* par le p. Mathias Tchang S.J, Imprimerie de la mission Catholique, orphelinat de T'ou-sè-wè, Chang hai, 1905 - Cuốn này cần thiết lắm, có đủ niên hiệu đối chiếu các vua Trung Quốc, An Nam, Nhật Bản... Đài Bắc có tái bản, nên tìm mua mới hiểu đồ xưa.

1864. Năm này, bên Trung Quốc xảy ra cái chết của tướng giặc Hồng Tú Toàn (Hong Sicou-ts'uen) mất tại Giang Tây, bên An Nam là năm thứ 17 vua Tự Đức, xem đi xét lại một cách kỹ lưỡng, men bộ chén già dặn hơn nhiều, không cho phép ta ngừng lại đây nên ta phải loại luôn năm 1864.

- Lên một con giáp, sáu chục năm nữa, gặp năm Giáp Tý năm 1804, là năm thứ 9 vua Gia Khánh bên Trung Quốc, lại cũng là năm thứ 4 của chúa Nguyễn Ánh, tuy lên ngôi tôn, mà chưa được sắc phong, nhìn kỹ lại bộ chén một lần nữa thì đích thị men này, lạc tinh này, da rạn này, câu văn khí phách này... khiến ta dừng lại đây mà quả quyết năm Giáp Tý 1804 là năm chế tạo bộ chén nọ. Sở dĩ tôi dừng lại đây mà không leo thêm một con giáp sáu chục năm nữa, vì nếu tăng 60 năm nữa sẽ gặp năm Giáp Tý 1744 là năm thứ 9 vua Kiền Long bên Trung Hoa, năm thứ 5 vua Cảnh Hưng đời Lê ngoài Bắc, năm thứ 8 chúa Võ vương Nguyễn Phước Khoát trong Nam, một là năm 1744 nước Việt còn sôi động chưa yên, không có thời giờ đặt làm đồ sứ, hai là chiếu theo sự lạc tinh, bộ chén tuy già già cũ kỹ nhưng tuổi không lên cao đến bậc đó và tôi dừng lại năm 1804 là vừa.

Xin quý vị đừng ngã lòng, nghề chơi nào cũng lắm công phu và thú vui là ở chỗ đó.

Về những hiệu lò, hiệu riêng của người chế tạo: hall marks

- Cổ Nguyệt Hiên: đã nói rồi.

- Đại thọ đường: nhà (lò) dưới bóng đại thọ (fait à l'atelier du Grand Arbre).

- Đạt cổ trai: Ta-kou-tchai : trại thông suốt đồ cổ (biệt hiệu của một chuyên gia đồ cổ ở Bắc Kinh, tên Hoắc Minh Tử (Paul Houo) (tôi cũng ký tên này khi viết về cổ ngoạn. (Cabinet où l'on pénètre l'antiquité).

- Kỳ ngọc đường: nhà chứa ngọc quý lạ (fait à l'atelier du Jade Rare).

– Thuận hữu đỉnh ngọc trân ngoạn: thấy trên một đội (không hiểu nghĩa của bốn chữ đầu).

Những hiệu đề tặng, khánh chúc – những hiệu này thường thấy trên các món đặt làm riêng hoặc để tặng một quan chức, một nhơn vật hoặc một dịp chúc thọ hay lễ mừng nhà mới, đám cưới... Tỷ như:

– *Thanh triều thụy chế* – Niên hiệu này ký dưới một bình trà thật lớn, vẽ tứ linh (long–lân–quy–phụng), rồng năm móng, mỗi con thú có vẽ kèm một bài thi, bốn chữ hiệu viết trong hai khoanh tròn, không lem không đập (double cercle parfait). Theo tôi, đây là món sứ hy hữu, có lẽ do tay thợ khéo Đường Anh, chế riêng cho chúa Trịnh Sâm, trước phong Thượng sư Thượng phụ Tĩnh Vương, sau phong *Thịnh* Vương thì mất (1767-1782). Ông này mất năm 1782, thọ bốn mươi bốn tuổi và bình này có lẽ vào năm ông ăn tứ tuần, tức năm 1778 (Mậu Tuất).

– *Đại cát* (đại kiết): Lành lớn (chúc may).

– *Vĩnh Khánh trường xuân, Vĩnh bảo trường xuân*: Xuân vĩnh viễn, không phai lạt.

– *Thọ đồng nhựt nguyệt*: Cùng với mặt trời, mặt trăng sáng tỏ, lâu dài mãi mãi.

– *Phúc như Đông hải, thọ tỷ Nam san*: Phúc dồi dào như biển Đông, thọ như núi Nam.

– *Hoan thiên hỷ địa*: Mừng vui lớn như trời cao đất rộng.

– *Phú quý vạn đường*: Giàu sang, phúc lành, dồi dào.

– *Lộc Thọ Phú Quý*: Bổng lộc, sống lâu, giàu có, cao sang.

– *Hỷ báo tam nguyên, Trường thọ phú quý*: Báo tin đậu tam nguyên, sống lâu, giàu sang.

– *Phước – Lộc – Thọ*: có phước, có lộc, sống lâu.

– *Song hỷ*: hai điều vui.

– *Ngũ Lương thái phủ Ngô Tường Thoại tạo*: Ý nói ông Ngô Tường Thoại làm cho ông Ngũ Lương thái phủ.

Những hiệu tôn trọng, mến thích – Trân – Văn – Bát cổ – Cổ – Ngọc – Nhã Ngọc – Ngoạn Ngọc – Kỳ Ngọc – Kỳ Trân như ngọc – Chánh Ngọc – Trân Ngọc – Thạch bửu mỹ ngọc kỳ trân (có lẽ nên đọc: Kỳ trân – Mỹ ngọc – Bửu Thạch (vì viết làm hai hàng ba chữ, nên đọc sao cũng được).

Những hiệu lạ – Có nhiều món đồ sứ làm để xuất ngoại bán ra Âu châu là nhiều như, nên ghi cả các hiệu nhái theo Tây phương.

Nhiều món khác làm để dâng vua và ký một biệt hiệu, tỷ như chữ CHẾ viết theo lối triện và đóng khuôn vuông rất khéo.

PHẦN THỨ HAI

**LƯỢC SỬ ĐỒ ĐẤT NUNG, ĐỒ GỐM,
ĐỒ SÀNH VÀ ĐỒ SỨ TRUNG HOA**

Tiểu dẫn

Từ trước, tôi đã khảo đại lược về phương pháp tổng quát cách làm đồ đất nung qua đồ gốm tôi đồ sành.

Trong Phần thứ hai này sẽ đi sâu vào để thêm chút nữa. Có chỗ phải lặp lại những gì đã có nói rồi nơi Phần thứ nhất; Có chỗ lại nhấn mạnh thêm cho rõ ràng câu chuyện muốn diễn tả. Ấy chẳng qua là một cách trình bày. Tôi không có ý làm vãn. Tôi chỉ muốn cho sáng vấn đề. Lại nữa, tôi viết đây là chỉ muốn trao chút nghề riêng cho một người tôi khó quên ơn.

Nếu tôi có lặp lại một câu chuyện đã nghe rồi, là tôi muốn nhắc cho nhớ lại để hiểu đoạn tôi đang nói. Không phải lẩn thẩn đâu, mà thật là cố ý.

Gặp chỗ nào thấy nặng nề khó hiểu, xin đừng đọc tiếp, hãy xếp sách lại, làm lảng qua chuyện khác, khi nào thấy vui sẽ đọc lại.

Vấn đề học là khó. Muốn hiểu, phải dày công.

Tôi học suốt một đời mà không chán. Nay đã bảy mươi mới viết. Xin các bạn hiểu giùm.

10-6-1971

CHƯƠNG I

TỪ THƯỢNG CỔ CHO ĐẾN HÁN (? – 220 TÂY LỊCH)

Tân-thạch-khí thời đại (époque néolithique)

Theo truyền thuyết và cũng theo giả sử, trung tâm điểm chỗ của người Hán tử China là vùng trung châu sông Hoàng Hà, nay thuộc hai tỉnh Hà Nam và Sơn Tây. Chính tại Yang-tcheou-ts'ouen (Dương Châu Tuyền) (Hà Nam), năm 1920, giáo sư khảo cổ người Thụy Sĩ, ông G.J. Andersson, tìm ra một đồng miếng gốm thuộc thời đại tân-thạch-khí, đào gặp chung lộn với một mớ đá mài, khí cụ của người thượng cổ xa xăm. Trong số các đồ gặp được tại Dương Châu Tuyền ấy, có miếng những chum, vò làm bằng đất xám thô sơ, có thứ vò dẹt nhọn như hình nhũ hoa, những chén bát làm bằng đất đỏ, mịn hơn loại làm bằng đất xám đã kể, hảm chín và kỹ hơn, thêm có vẽ hoặc màu đen hoặc màu đỏ. Nét vẽ thì có kiểu khoanh khu ốc, kiểu tam giác hoặc những lần dợn sóng hay ngay suôn duột.

Từ 1920 trở về sau, trong các vùng phụ cận Dương Châu, thẳng đến Sơn Tây và Thiểm Tây, thỉnh thoảng các nhà khảo cổ cũng tìm gặp những đồ cùng một loại với gốm kể trên.

Ở Cam Túc, một tỉnh xa xôi của Trung Quốc, ông Anderson với một nhà khảo cổ gốc Trung Quốc là giáo sư

G.D. Wu, cả hai gặp tại nhiều địa điểm, nhiều đồng thật to chứa những loại gốm đã kể, nhưng có ba địa điểm sau này là quan trọng nhất:

1) Một ở mộ địa Bản Sơn (Pan-chan). Nhiều bình đào được, hông to đáy rộng, cổ eo, quai nhỏ bé, xem đường khéo hơn loại gốm Dương Châu. Cũng vẽ đồ đen vòng quanh khu ốc, hình trám, hình thoi, hình tam giác, khi đan mặt võng, mặt lưới hoặc hình vỏ sò, ốc; có khi vẽ hình như vật một cách đơn sơ, có cái đầu nhỏ xíu. Có hũ lại có nắp và nắp ấy trên có gắn những hình bán thân có đầu người rõ ràng, thế cho cái núm để cầm. Nét vẽ vừa đậm và rộng bề ngang, lấm tấm như dấu răng và kiểu ấy Pháp gọi là “*motif de la mort*”.

Những phễu và hũ đào được này, khi xưa dùng để mai táng tro cốt người chết. Khảo ra, những vật này xưa chắc nắn bằng tay, nhưng khéo lắm, đất sét mịn màng, còn cái cổ có lẽ đã biết sử dụng bàn quay, cho nên rất tròn. Hỏa lực để hầm chắc là cao độ lắm.

2) Hai ở Mã Xương (Ma-tch'ang), hũ cao hơn, đáy eo hơn, nhưng đất dùng ở Mã Xương không mịn bằng đất Bản Sơn, da hũ cũng không trơn láng bằng đồ Bản Sơn. Trong cách vẽ vôi, đồ Mã Xương ưa vẽ vòng tròn cùng một trung tâm hoặc hồi văn hay đường song hành và có vẽ kiểu gì trông như cánh tay có đủ ngón. Cách tô điểm này khiến ta kết luận có lẽ loại gốm này sẽ được nhà Thương sau này lấy kiểu vẽ lại trên loại gốm da trắng của họ.

3) Địa điểm thứ ba ở Sin-tien (không biết dịch) và những vật tìm tại đây khác hơn hai loại trên: hũ cao cổ hơn, nét vẽ sơ sài, đặc biệt là kiểu móc đôi như hình cù ngoéo.

Khi đào gặp các cổ vật này, ông Anderson kết luận

rằng những cổ khí đào thấy bên Trung Hoa rất gần tông phái với các cổ vật tìm gặp ở Tây phương, như ở Anau, ở Tripolje, ở Ukraine và ở Thổ Nhĩ Kỳ tư thần gần Nga (Turkestan russe). Kể về hình dáng, cách làm, cách tô điểm và nhiều chi tiết khác, ông Aderson tỏ vẻ lầy lẹm không hiểu vì sao có một mối liên quan lạ lùng, khó hiểu như vậy giữa các địa điểm Đông và Tây xa nhau có đến ngàn trùng.

Mấy năm gần đây, nhờ nghiên cứu và đào thấy nhiều nơi khác, nên so sánh lại kỹ thì những mối liên quan giả luận của giáo sư Anderson còn thiếu nhiều móc nối chưa tìm ra và ta chờ đợi kết luận như ông rằng đồ gốm từ Tây phương để lan tràn sang Đông phương.

Vấn đề đồ gốm đời tân-thạch-khí chưa nhất quyết ngã ngũ và còn trong vòng bàn cãi không thôi. Theo ông Anderson định tuổi, thì các cổ khí tìm thấy, kể ra:

- Đồ Dương Châu vào khoảng 2200-1700 trước Tây lịch.
- Đồ Bản Sơn lối 1900 tr.T. 1.
- Đồ Sin-tien lối 1300-1000, tr.T. 1.

Các nhà khảo cổ hậu tấn không đồng ý với ông Anderson về cách định tuổi như trên và kéo xuống thấp hơn vài ba thế kỷ, nhưng họ công nhận đồ gốm sơn vẽ (poterie peinte) có trước đời Thương (1521 ? - 1028 tr. T. 1.).

Ngoài ra, còn một loại gốm sơn vẽ khác, kiểu vờ thô sơ hơn, làm bằng đất xám đều là đồ dùng để dựng tro cốt người chết, vẫn còn tiếp tục tìm gặp trên đất Trung Hoa, khi thì nắn bằng tay, khi thì dùng khuôn tre như thúng rổ quầu, nên nay còn thấy dấu vết lằn rổ lằn chiếu hoặc lằn các thớ vải thô trước dùng làm bọc, làm khuôn. Cũng những kiểu mẫu này, sau đó nhà Thương dựa theo để đúc các đỉnh đồng ba chân và các món từ-khí khác, có tên khó dịch vì trong sách Pháp không viết lại bằng Hán tự : “li” : lịch ? ; “hien” : hiến ?

Nơi Ts'i-kia-p'ing, gần Bản Sơn, Anderson tìm thấy một cái bầu (bình) miệng rộng, có hai quai, về phía ngoài kiểu lần chiếu (natte) và lần lược (peigne) – danh từ chuyên môn gọi là "kamm-keramik". Ông Anderson sắp cái bầu này thuộc loại đồ tân-thạch-khí Âu châu hoặc Turkestan và định tuổi bầu này làm lối ba ngàn năm trước Tây lịch, nhưng các nhà khảo cổ Trung Quốc cho rằng bầu ấy làm lối một ngàn năm trước Tây lịch mà thôi. Cho đến nay chưa gặp một bầu nào giống như bầu này.

Có một loại từ-khí thuộc loại gốm đen (poterie noire), tìm thấy các vùng như Hà Nam (Ho-nan), Dương Châu (Yang-tchao), Siao-t'ouen, Hou-kang, Long Sơn (Sơn Đông), Chiết Giang (Tchō-kiang), Mãn Châu quốc, loại gốm đen này có sau loại gốm sơn vẽ và đến đời Chiến Quốc vẫn còn làm. Gốm đen này hiếm lắm, hiện bên Âu châu chỉ có Viện ở Stockholm và bên xứ Canada ở Toronto là có trưng bày.

Cổ vật đời Thương Ân (1521-1028 tr. T.l.) – Nhắc đến đời Ân-Thương khiến nhớ tới truyện Phong Thần. Đây là một đoạn sử Trung Hoa, tuy lâu đời nhưng có thật.

Nay xem qua sách khảo cứu Tây phương, nhìn tận mắt hình ảnh các đồ cổ khí đào được ở Hàm Dương: cái hồ chuốc rượu đời Thương, bằng đồng, mỹ thuật còn tân thời hơn nay và càng ten gỏi người hiểu cổ càng ưa chuộng; cái bảo kiếm cán bằng vàng nam ngọc, lưỡi kiếm bằng ngọc thạch (jade) đã lạc tinh thắm hồng, tâm con mắt càng rộng thêm lên và càng học càng thấy dốt.

Sách Pháp kể rằng, chuyện nhà Thương xảy ra năm 1300 trước Tây lịch, một ông vua đời ấy di đô về Hàm Dương (Ngan-yang), ở hướng bắc tỉnh Hà Nam. Năm 1928, tại vùng này đào được nhiều món cổ vật chứng minh thế kỷ XIII đến XI tr. T.l. đã văn minh và xa hoa tinh tế vô cùng. Các cổ đồng tìm thấy ở Hàm Dương là những cổ vật kỳ trân. Vùng Hàm Dương

có để lại một loại gốm trắng, Pháp gọi "*poterie blanche*", không có món nào là còn nguyên vẹn, ngoại trừ một cái bình cao ba tấc ba mươi hai, nay trưng bày tại Viện Freer Gallery of Art ở Hoa Thịnh Đốn, Mỹ quốc và ước định chế tạo vào cuối đời Thương. Trên mặt bình thấy hình nổi kiểu "lôi văn" nhái những lần sét đánh ngoằn ngoèo trên da trời bạch chẳng (hình nới Pl. II sách bà Daisy Lion Goldschmidt).

Ngoài ra vùng này cũng tìm gặp những cổ vật bằng ngà chạm và bằng ngọc thạch giồi trơn bóng và đã lạc tinh, đột nhiên chẳng hiểu đời ấy khí cụ làm bằng gì mà có thể cưa cắt những loại ngọc cứng rắn như kia được. (*)

Đồ gốm đời nhà Thương màu xám, đỏ hay vàng, đều là những hũ đựng cốt vẽ hình y như hình xương cá, hình thoi, hình trám. Có nhiều món có một lớp bùn vàng bám vào rửa cạo không ra, làm tăng thêm giá trị của món cổ vật. (**)

Cổ vật từ đời Châu (1027-256 tr.T.L.) đến đời Tần (221-207 tr.T.L.) – Nổi nhà Thương-Ân là nhà Châu, chia ra Tây Châu và Đông Châu, bị lu mờ vào thời Đông Châu liệt quốc (481-22 tr.T.L.). Các nơi tìm thấy đồ cổ thuở ấy là :

Kin-ts'ouen, không thấy mặt chữ Hán, nhưng có lẽ là Cam Toàn.

Houei-hien (Ho-nan) : Huy Huyện (Hà Nam)

Tch'ang-cha: Trường Sa.

(*). Người đời Thương đã biết dùng vật nào trị vật nấy. Tỷ như muốn giồi mài mã não thì họ dùng mã não, khắc với nhau, muốn cắt khoan ngọc thạch thì họ dùng dao ngọc thạch hay phấn ngọc chấm vào khoan tre dầu có thoa một chất mỡ cây khiến cho giồi ngọc đến trở nên đỏ trang sức khéo như nay ta thấy, chỗ giữa thép không ăn, không hề hấn gì đến ngọc được.

(**). Bình xưa dính đất cổ, gọi là "thổ tú" (tú là thêu) oxydations terreus, rouille de terre.

Cheou-tchoue (Ngan-houei): Thọ Châu (An Huy)

Viện bảo tàng ở Kansas City (Mỹ) có một cái bầu tìm được ở Cam Toàn, ngoài da có lớp men chì xanh ô-liu, có lẽ đó là cổ vật duy nhất đời Châu, thủy tổ của những đồ gốm có tráng men của Trung Quốc vậy.

Đồ gốm da đá da lu (grès) tìm thấy ở Thọ Châu là thủy tổ của những đồ gốm đời Hán vậy (les proto-porcelaine des Han)

Đời Châu để lại hai danh từ chuyên môn về đồ từ-khí là:

Hou: hồ, hồ rượu (vase)

Teau: đấu, đấu rượu (coupe)

Chính tại Thọ Châu (An Huy), có tìm ra hai phát minh trong nghề làm đồ sứ Trung Quốc:

1) Tìm ra grès là đồ gốm da đá da lu (ông Đào Duy Anh dịch là đồ bằng sa thạch, theo tôi là lầm. Grès: đá sa thạch, khác với grès: gốm làm bằng đất sét pha với cát, vôi và trọng thổ (bartye). Tôi dịch Grès là đồ gốm da đá da lu và xin thỉnh giáo hải nội quân tử).

2) Tìm ra lớp men phủ có chất bổ tạt (couverte à base de feldspath) (xem tr. 61 sách bà Daisy Lion Goldschmidt, Les poteries et porcelaines chinoises).

Đời Tần quá ngắn ngủi, chỉ tiếp tục các kiểu vở đời trước.

CHƯƠNG II

TỪ HÁN SANG ĐƯỜNG

Đời Hán (206 tr. T. l. – 220 s. T. l.) – Nhà Hán dẹp được nhà Tần, diệt luôn Sở, mang lại thái bình hơn bốn trăm năm, văn hưng vô thịnh, nhờ vậy chấn hưng mỹ thuật và sự giao thông được dễ dàng đến nước ngoài. Thâu phục Mãn Châu, Bắc Cao ly, Bắc Kỳ, mở rộng đến Thanh Hóa; về miền Đông, binh Hán đến vùng Tháp Lý Mộc (Tarim), là một con sông lớn ở tỉnh Tân Cương (Trung Hoa). Mấy đồn biên ải tiến xa đến bên kia đại dương (Transoxiane) và đến Ferhana (Thổ Nhĩ Kỳ – Nga). Nhờ vậy mà lần đầu tiên Đông và Tây gặp nhau.

Về phương diện đồ gốm, mỹ nghệ nhà Hán mở đường cho sự tiến bộ chuyên môn, sự thay đổi hình dạng và cách vẽ trang trí món đồ.

Nhà Hán tìm được hai phát minh:

- a) Làm đồ gốm không có tráng men ngoài hoặc có tráng men ngoài (poteries avec ou sans glaçures).
- b) Làm đồ gốm da đá da lu tráng men có chất bột (grès à couverte feldpathique).

Đồ gốm (poterie) – Đồ gốm Hán chỉ dùng bình đựng cốt tro người chết làm minh-khí (mìng-k'ì), tức hình nhon, xe ngựa, đồ vật dụng nắn bằng đất nung và đặt trong lăng tẩm cho hồn (vua, quan, tướng) đem xuống âm cung phục dịch y như lúc

sanh tiền. Ngày nay, từ vùng Hoàng Hà đến vùng Vị Thủy, chung quanh hai cố đô nhà Hán là Trường An và Lạc Dương đào còn gặp. Đồ gốm còn sót lại ấy hình dáng y như đồ cổ đồng bằng đồng thuở trước. Viện bảo tàng Sài Gòn còn giữ một cái hồ (hou) men xanh lục, đặt ở phòng mỹ thuật Hoa-Việt. Đồ gốm Hán còn một thứ, Pháp gọi là *hill-jars*, cũng men màu xanh lục và để lại nhiều hộp hình tròn và bình, ống... Đất dùng khi da đỏ, khi da xám và có đốm thâm thâm như màu da đồng. Các món ấy, bên ngoài đều có phủ (áo) một lớp men chế bằng khuê-toan-diêm của chì (silicate de plomb), nên khi hâm chín thì trở màu vàng sậm hoặc trở màu xanh lá cây, nếu có pha ten đồng (oxide de cuivre). Theo lời bà Daisy Lion Goldsmidts, nước áo men này do Tây Phương truyền sang; nhưng khi được áp dụng bởi bàn tay khéo léo của thợ Trung Hoa, thì nước men được luyện chế hay hơn và thêm bền chắc. Khi nhà Hán mất, nghệ inuật chế men này hầu như bị thất truyền mãi cho đến đời Đường mới tìm được lại.

Những cổ vật Hán triều vì được chôn lâu đời dưới đất gần hai ngàn năm nên khi đào và lấy lên được thì đã trở màu lạ mắt, khi màu bạc, khi thì sáng ngời như ốc xà cừ và những danh từ chuyên môn sau này được trích trong tập san của hội Cổ học Ấn-Hoa. (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Saigon, 1930, tr. 22)

– Dính tấm ngâm: *irisations argentées*: ngâm tấm.

– Dính đất cổ: *oxydations terreuses, rouille de terre*: thổ tú (tú là thêu).

– Dính vàng bạc: *paillettes, squanmes d' or et d' argent*: kin yin b'ien: kim ngân phiến (phiến là mảnh, từ tấm mỏng).

– Da đen như sơn mài: *patine à la laque noire*: hei ts'i kou: hắc tặc cổ.

- Thấm thủy ngân: absorptions mercurielles: choèi yin ts'in: thủy ngân tẩm.

- Đồng lên da ten: bronze oxydé, recouvert de vert-de-gris: kan kang: cần can.

- Đồng da đen lọ nghẹ: bronze recouvert de poussière noire, comme le fond d' un poêle, hoei k' eng: khôi can (như dính lọ chảo).

- Nếu có dấu mạ vàng cũ: vieille dorure: liou kin: lưu kim.

- Ngọc có dính đất đỏ: jades tachetés de taches rouges: mân pan: màng bang.

- Ngọc cũ như dính ten sắt: cheu kinn tcheu hiséou: thạch cam chi tú.

Đồ gốm Hán triều thường vẽ cảnh đi săn hay đấu chiến hoặc nắn trên nắp bình nổi, đảo Bồng Lai cô lập bởi sóng ba đào. Vì thuở ấy có nhiêm sâu đạo Lão-Trang, nên trên gốm thường có nắn mặt bọm dị hình.

Đồ minh-khí Hán nhắc ta nhớ tích trong Tam Quốc, thừa tướng Khổng Minh tế hồn tử sĩ bờ sông Hán Dương, không giết người nữa, nên lấy thịt heo làm nhưn bánh và lấy bột nắn đầu người, cũng không nỡ giết trâu vì trâu biết khóc ra nước mắt, khi quân dẫn đi ngang mặt vua (đời Tề), nên bày ra bện hình nhân bằng cỏ khô, lấy đất nắn xe ngựa và gọi đó là *minh-khí*. Về sau, lối đời Đường, đồ minh-khí đổi lại làm bằng giấy vàng bạc đốt ra tro, gói về âm phủ cho hồn ma hưởng và tục lệ đốt vàng mã minh-khí ngày nay có chỗ còn tồn tại.

Sau này, nhưn đào quật cổ mộ Hán, tìm được kiểu mẫu minh-khí tạo lại cảnh một ngôi nhà giàu đời xưa có đủ tháp canh, trại ruộng, lục súc, lò bằng đất, tôi trai tớ gái, thầy cúng, bọn làm xiệc (cirque), ca nhi, đào hát, đến cái giếng lấy nước uống thì miệng giếng đã biết làm bằng đất hầm, chỉ có hồn người là không tạo ra được; khuôn viên các mẫu đời sống thời

Hán này được trưng bày đầy đủ tại Viện bảo tàng Cernuschi ở Paris, ai có dịp qua bên ấy nên ghé xem cho biết.

Gạch đời Hán còn lại, Viện ở Sài Gòn có một cục, trên gạch thấy có in hình bông hoa rất khéo và có chạm chữ.

Ngói đời Hán, nay còn lại, người ta lấy đó làm ra nghiên mực, gọi “Vị-ương-cung ngõa”, bán rất đắt giá(*).

Đời Hán xây lăng mộ bằng gạch hầm. Xưa kia vùng Thanh Hóa, có mấy ngôi mộ Hán, như phóng đường xe lửa xuyên Đông Dương chạy ngang qua vùng này, trường Viễn Đông Bác Cổ và nha Công chánh có đào được vài mộ và tìm được rất nhiều cổ vật đời Hán đều gửi hết vào Viện bảo tàng Finot, Hà Nội.

Những ngói xanh đồ đầu mái ngói, như ta ngày nay còn thấy, thì đời Hán đã phát minh xa rồi.

– Đồ gốm da đá (*grès*), quen gọi “đồ gốm da lu” – Khi hầm đúng chữ, *grès* chín, men chảy, chan khắp da trong da ngoài, nước không rịn được.

Thủy tổ đồ gốm da lu có từ đời Chiến Quốc (thế kỷ III tr. T.L.).

Ngày nay, nhà khảo cổ chuyên môn phân đồ gốm da lu ra làm bốn miền sản xuất:

1) Miền Thiểm Tây (*Chen-si*) – Lối năm 1914, ông Laufer, chuyên gia khảo cổ, tìm thấy trong một ngôi mộ cổ ở đây, loại da lu này lần thứ nhất và đặt tên cho nó là *proto-porcelaine*, tôi dịch là thủy tổ đồ sành.

2) Miền Hương Cảng (*Hong-kong*) – Năm 1929, cũng

(*) : Thứ nghiên mực này quý là vì trên mặt nghiên, chỗ mài mực, có mấy “mạch nước kín”, chữ gọi “cù-dục-nhãn” (mắt chim cú dục). Ngày thường mắt không thấy, nhưng cơn gấp rút, mài mực không kịp, thì cứ hà hơi vào, tức khắc những cù-dục-nhãn sẽ tiết ra mực đủ viết vài ba câu cấp kỳ.

đào gập tại đảo Lamura, một thứ gốm da lu như vậy (xem sách bà Daisy Lion Goldschmidt).

3) *Miền Trường Sa (Hổ Nam)* – Ở Trường Sa (Tch'ang-cha (hou-nan), độ vài mươi năm gần đây, có đào gập loại đồ gốm da lu này, nay chỉ có ông bác sĩ Newton là có nhiều nhất và ông tàng trữ tại nhà riêng ở xứ Ecosse.

4) *Miền Việt Châu (Yue-tcheou)* – Đây là loại đồ gốm da như ngọc thạch, men xanh, chữ gọi Việt-dao (Yue-yao), vì sản xuất tại Việt Châu, Pháp gọi “les premiers céladons de Yue”.



Từ Lục Triều (220-589) đến đời Tùy (589-617) – Trước thời đại Lục Triều, có thời đại Tam Quốc và Đại Tấn, nhưng giai đoạn này được kể thuộc buổi Mạt Hán. Nhà Hán sụp đổ, thì Trung Hoa chịu cảnh loạn lạc và đồ khổ ngót mấy thế kỷ.

Trước khi đổ, nhà Hán bị chia ba, “thế chôn vạc”, như trong truyện Tam Quốc đã tả.

– Nhà Tây Thục, hai vua (Chiêu liệt đế Lưu Bị và Hậu chúa Lưu Thiện) trị vì bốn mươi bốn năm, đóng đô ở Tây Xuyên, sau bị nhà Tấn thôn (263 s. T.L.).

– Nhà Ngụy, dòng Tào Tháo, đóng đô ở Lạc Dương, năm đời vua, trị 46 năm, bị nhà Tấn diệt năm 264.

– Nhà Ngô, dòng Tôn Kiên, đóng đô Kim Lăng, bốn đời vua, trị năm mươi chín năm, xin hàng Tấn năm 280 (Nước Nam ta, vào thời đó, thuộc Ngô).

Ngụy, Ngô, Thục đều bị nhà Tấn, dòng Tư Mã Ý tóm thâu. Nhà Tấn gồm mười lăm đời vua trị một trăm lẻ sáu năm, chia ra làm Tây Tấn (265-317) đô ở Lạc Dương và Đông Tấn (317-420) đô ở Kiến Khương.

Lại có mười sáu nước nhỏ phụ thêm là: Tây Lương, Bắc Lương, Đại Hạ, ba nước này là phiên quốc, không dung dòng

Hán tộc. Mấy nước kia, xin miễn kể. Đến khi nhà Tấn diệt, trong nước chia làm hai, gọi Nam Bắc lưỡng triều, như:

Nam Triều có: Nam Tống, họ Lưu, đô Kiến Khương, tám đời vua, trị sáu chục năm. Nam Tề, dòng Tiêu Hà, cộng bảy đời vua, trị hai mươi bốn năm.

Nam Trần, họ Trần, năm đời vua, trị ba mươi hai năm. Đời này, đặc biệt, đã biết *dạy trong quân biết đánh trong canh và đánh thanh la, mõ và sanh*, để biết canh nào và để biết quân canh còn thức hay đã ngủ gục.

Bắc Triều gồm có: Bắc Ngụy (Wei) mười đời vua, trị một trăm bốn mươi chín năm. Sau chia ra Đông Ngụy: hai đời vua, trị hai mươi ba năm.

Bắc Tề: sáu đời vua, trị hai mươi tám năm.

Bắc Châu: năm đời vua, trị hai mươi tám năm.

Tuy nhiều làm vậy, nhưng trong sử chỉ kể có sáu nước là: Tống, Tề, Lương, Trần, Ngụy, Châu. Vì vậy nên gọi Lục Triều, cộng ba trăm sáu mươi chín năm (220-589).

Thuở Lục Triều, khó phân biệt đồ gốm do nơi nào sản xuất và làm vào năm nào. Một mở là cửa lưu lai của nhà Hán. Lại có một mở khác khó phân biệt rõ làm vào buổi nhà Hán còn, hay làm vào mấy năm Sơ Đường, các món ấy được sắp xếp chung vào Lục Triều, tỷ như đồ minh-khí đào được sau này. Sách Pháp thường nhắc Lục Triều và gọi "période Wei", tức triều Bắc Ngụy (388-535).

Tch'ang-cha – Trong những vật đào thấy ở Trường Sa và ghi nhận thuộc Lục Triều, có nhiều hũ đựng cốt da xám và những lọ cắm hương. Gốm Trường Sa gồm gốm da lu, đĩa, bát, hộp, bầu có vòi rót và thủy đều trắng men dày, màu từ màu o-liu đến vàng sậm. Gốm Trường Sa còn sót lại nhiều kiểu có đắp hồi văn nổi lớn bằng bàn tay. Ngày nay đã biết được nơi sản xuất các vật ấy, đó là ở phủ Chao-hing (Thiệu

Hưng) thuộc tỉnh Tchō-kiang (Chiết Giang), tên cũ gọi Yue-tcheou (Việt Châu). Thiệu Hưng hay Việt Châu là hai địa danh danh tiếng sản xuất đồ gốm đặc biệt như là đồ da lu màu thiên thanh da rạn, cứng rắn và trong suốt, thêm một thứ gốm khác màu xanh da lục dầu hoặc xám xanh (clair de lune), cầm lên thấy nặng trĩu trĩu, khác với các loại khác, đó là gốm quý giá. Pháp gọi proto-céladon và Trung Quốc gọi Yue hay Việt-dao của họ.

Nay vẫn tìm gặp một thứ “đỉnh ba chân”, thường gọi là “tìng”, mà người thì đề quyết làm vào thế kỷ III tr. T.L., ông thì định chỉ làm vào đầu thế kỷ I T.L. đây thôi và vấn đề định tuổi này chưa ngã ngũ.

Cũng có một thứ Yue, sản xuất tại Tō-tsing (không biết dịch), gần Hang-tcheou (Hàng Châu), loại yue này khó phân biệt với loại yue của Việt Châu, vì cả hai đều thuộc tỉnh Chiết Giang, rất gần nhau và gần cùng một thể chất (đất).

Lò Tō-tsing cũng có chế tạo một thứ gốm da đen huyền, rất quý.

Có một lò khác nữa, ở Kiu-yen (Cửu An?), cũng gần Việt Châu. Lò này sản xuất đồ gốm từ thế kỷ I đến thế kỷ VI, VII, rồi không hiểu vì sao đến đời Đường lại dẹp đi và dời qua một địa điểm khác ngày nay tìm chưa thấy tông tích.

Còn lò Việt-dao (Yue-yao) thì hoạt động trở lại vào đời Tống, từ thế kỷ IX đến thế kỷ XI.

Lò Kiu-yen chế tạo những chậu thủy tiên trệt, những bầu vóc tròn, những ghè, hộp, đèn, những chén bắt chước hình ếch nhái và những bình rót rượu có cái nắp hình con lân quỳ (nay con buôn giả tạo lại rất nhiều), lại có thứ bầu cổ cao có cái vòi nấn như hình đầu gà. Các bầu rượu Yue đều có quai xách. Về kiểu vẽ vẽ với thì nhái kiểu đã có trên các cổ đồng đời xưa buổi Hán triều: hình ngôi sao, vòng tròn, răng

cửa... (toàn bằng kiểu kéo cây lược cho răng in sâu vào cốt thai) hoặc giả bằng hình đắp nổi: hình người cưỡi ngựa, mặt nạ, chim phụng, cá chép hay là kỳ lân có cánh. Càng tiến về sau, kiểu càng đơn giản, cho nên loại Kiu-yen thế kỷ VI, VII đa trơn tru và không có trang hoàng hay tô đắp hình nổi nữa.

Nhưng dấu chánh cổ hay đồ mới làm sau này, thì Việt-dao vẫn cái nào giống cái nấy, khó phân biệt thiệt hay giả. Phải từng trải sành sỏi lắm mới dám mua và mua không lầm. May thay gốm Việt-dao sản xuất không nhiều và đến đời Tống đã nhường chỗ cho loại céladon Tống. Nay tại vài nhà buôn cổ ngoạn ở Sài Gòn, tôi còn thấy vài món lư hương kiểu Việt-dao làm hình con lân ngồi, nắp là đầu lân có thể lấy ra được để bỏ trầm, bỏ hương vào trong. Họ nhái khéo lắm, hớp tốp mua là lầm ngay, nhưng nếu biết ý cầm lên tay nhồi thử, thì trả lại liền! Nếu nó nhẹ, thì nó không thiệt rồi.

Xuống đến đời Tùy (589-617), không thấy sản xuất chi lạ, cũng mấy món đời Lục Triều tiếp tục ký kiểu lại, họa chằng đời Tùy có chế tạo vài món da lu màu vàng hay trắng và đó là những thủy tổ đồ sành đời Đường sau này.

Phân kết luận và phê bình

Gốm Lục Triều chỉ gặp trong các cuộc khai quật bên Trung Quốc. Các quý phẩm ấy ít ỏi quá, không mấy khi qua tới xứ Việt mình. Nếu có và thứ thiệt, không đủ họ cất lại, vì tuy xich hóa, họ vẫn bảo trọng cổ vật hơn ai.

CHƯƠNG III

TỪ ĐƯỜNG (618-907) QUA NGŨ ĐẠI TÀN ĐƯỜNG (907-960)

Suốt bốn trăm năm loạn ly, từ 220 đến 618, nay nước Trung Hoa thấy được một ông vua anh hùng cái thế là Lý Thế Dân (Li Chi-min). Thế Dân giúp cha là Lý Uyên diệt nhà Tùy, dẹp xong Thập bát phần vương, đem ranh giới Trung Quốc ra rộng hơn bao giờ hết, thôn phục Cao Ly, Bắc Kỳ và trọn vùng Tân Cương (Sin-kiang). Trường An (nay gọi Tây An Phủ: Si-ngan-fou) lúc đó trở nên kinh đô của vạn quốc, nơi hội hiệp của đủ sắc dân thế giới, từ sứ thần các nước đến lái buôn, cố đạo. Đây là thời kỳ cực thịnh của thi ca và hội họa, buổi “Thịnh Đường”.

Đồ sơn mài, đồ trang sức bằng bạc, những lụa là gấm vóc được gửi bán cho những nước xa xôi. Đồ gốm, nay khéo hơn, trở nên đồ sành, không dùng vào việc chôn tro cốt mà thôi, lại chế ra làm đồ từ-khí dùng trong gia đình.

Đồ gốm Đại Đường có vẻ hùng mạnh và cách pha màu cũng đổi khác hơn trước, càng xúc tiến trong việc chế tạo, trong phương pháp, để sau trở nên đồ sành đa kiểu (porcelaine).

Đồ gốm Đường chia ra hai bộ môn phân biệt:

1) Đồ gốm trắng men hàm (ngậm) chất chì (poteries à

Glaçures plombifères).

2) Đồ gốm da lu và các loại sành trắng men hàm chất đá bồ tạt (porcelaine à couverte feldspathique). Muốn cho đủ bộ nên kể sau này loại xứ Liêu (Liao) và sành Trường Sa.

Đồ gốm Đường - Gốm Đường cũng là một loại gốm đời Hán, nhưng trong trắng hơn, màu hoặc xám bạch, vàng lợt đến vàng hồng, có khi đến đỏ; hình dáng đã thoát khỏi nhái kiểu đồng xưa, nhất là chum bình, chum bầu đã làm bằng phẳng có dấu xén nghiêng nghiêng, nhưng không nhọn dẹt nữa. Nếu có món nào, bất kể tô bát kiểu có giúm tai bèo thì nhớ đếm cho đủ năm (5) tai bèo mới chắc đó là cổ vật Đường (những cổ vật đời Tống, số tai bèo lên đến sáu (6)).

Đời Đường đã biết chế ra khuôn đất để nắn các vật lớn vóc như bầu hồ lô của đạo sĩ, tô và bát có in hình chim vịt nổi, và các vật chế tạo theo kiểu Hi Lạp hay kiểu ngoại quốc khác.

Men trắng ngoài dùng chất gỉ sắt hoặc ten đồng, nên thêm bóng láng tươi đẹp. Men ấy màu khi vàng lợt như vàng rơm, khi vàng trong như vàng hổ phách, khi thì đỏ màu da cam Trung Quốc, khi lại xanh lá cây hoặc xanh men mét và buổi Tàn Đường, men trở nên màu lam thâm (bleu sombre), chế bằng chất Hôi thanh, cũng gọi lam Hôi.

Các thứ men ấy được lót bằng sành da trắng, nên màu sắc thêm đậm đà dễ xem. Khi thì vẽ một màu duy nhất, khi thì dùng hai ba màu khác nhau, cái xanh, cái vàng, cái xanh da trời và ba sắc ấy khi vào lò lại chan hòa nhau, đổi ra màu hổ bì hoặc rần rí hoặc nhều đùn cục, trông rất lạ mắt. Về loại men-trong Đường ngày nay xét ra có lẽ những màu kia, lúc chế tạo, người thợ vẫn vẽ có hàng có lớp đều đặn, nhưng khi hầm trong lò thì những màu ấy chảy lộn lạo, làm hoen ố không như ý thợ muốn và đó là một sự bất ngờ trở nên một đặc sắc

của men Đường.

Trái lại, trên vài đĩa đã thấy loại men màu được vẽ kỹ ở trong những ô chạm sâu xuống cốt thai, nên men không thể nào lan tràn được vào và nhờ vậy, nét vẽ phân minh rõ rệt hơn. Phương pháp này, qua triều Minh, được chỉnh đốn thêm và cho phép thợ Minh chế ra những sành tam thái (san ts' ai), có ba màu.

Trên nhiều bầu, những men quá dày chảy thành vệt đậm và dợn sóng, có khi đóng lại lững chững, như lững lơ nửa chừng – danh từ chuyên môn gọi đó là “*giọt lụy*” (traces de larme), khi khác nữa, men chảy xuống dồn lại đùn cục sát đáy bình và cũng gọi là giọt lụy.

Kiểu vẽ Đường còn thấy chịu ảnh hưởng Tây phương trong các hình nổi cộm, chạm tách ra hình hoa thị, kiếng sen, hình giao long giỡn sóng; nơi nhiều món thì vòi rót nước hay rượu lại trở hình đầu chim phụng.

Có những món Đường nhỏ nhỏ, xinh xinh: hộp tròn, hũ con, thì men có đốm có rạn; đó là “đồ gốm có vân như vân thạch” (poteries à marbrures).

Như đã nói trước, đồ khai quật gặp nhiều nhất là đồ minh-khí từ Hán đến Lục Triều. Minh-khí Đường gặp được, cho ta thấy đủ các nhơn vật của xã hội đời ấy và của tôn giáo thịnh hành buổi ấy: hình mỹ nữ, vũ nữ, con dơi, thằn lằn, luôn hình tiêu diện, hộ lăng. Mỹ thuật đã tiến bộ nhiều, minh-khí Đường rất khéo và giống tạc: khách kiều cư lui tới phố Trường An, lái buôn xứ Y Lan, thuật sĩ Chà, võ sĩ Ấn, thằn lằn dẹt da Ả Rập, rồi nào Do Thái, Hồi Hồi có đủ, đến lục súc không thiếu con nào, mèo gà vịt đều y như tạc; con tuấn mã bào hao, cái đuôi cắt vắn xù và kết lại. Hình mã ky, hình chiến mã là nhiều nhất và cũng khéo nhất, có đủ kiểu khẩu dây cương xem như sống.

Các cổ vật và minh-khí Đường thường tô màu tươi nhưng chưa hẳn chín hoặc chỉ tráng men sơ. Những hình đất chưa hẳn thì nay màu vẽ đã phai mờ, chỉ còn thấy dấu vết màu đỏ màu xanh lục hay xanh thiên thanh: Đàn bà để tóc búi, y phục sắc sỡ, nữ trang khéo léo. Những minh-khí có tráng men sơ thì còn rõ ràng hơn và các màu dùng tô điểm cũng sắc sảo hơn.

Sau đời Đường, bất tục chôn minh-khí đất trong lăng tẩm. Từ cuối Đường về sau, đồ mã chế ra thế cho minh-khí và mỗi khi tế lễ xong, lại đốt ra tro để người chết đem về âm phủ tạo lập thế giới khác.

Đồ da lu và đồ da sành (grès et porcelaines) – Có cả thấy ba loại khác nhau:

- a) Đồ céladon Việt, tức đồ da lu màu nước biển.
- b) Đồ sành da trắng: Phấn Định, Bạch Định.
- c) Đồ da lu men đen.

Ta đã biết đồ gốm Việt chế tại Kiu-yen đã thôi làm từ thế kỷ thứ VI.

Qua thế kỷ thứ IX, có nhiều lò hoạt động vùng hồ Tchang-lin-hou (Trường-lăng-hồ) hay ở Việt-dao (Yue-yao). Đến thế kỷ thứ XI, các lò này còn hoạt động. Năm 1930, nhà khảo cổ Nhật, ông Nakao, đến khai quật vùng này và định chùng các lò ông gặp đã có trước đời Tống. Lò Việt-dao sản xuất những céladon xuất cảng ra ngoại quốc và ngày nay thỉnh thoảng còn gặp miếng loại gốm này tại Fostat (Ai Cập), Samarra, Suse và tại Nhật. Trong sách Trung Quốc có nhắc đến các lò ẩn danh từng cung cấp đồ sành cho vua Việt (Yue), vua Ngô (Wou) và các lò này ở tại Hàng Châu vào thế kỷ thứ X.

Những Việt-dao Đường đều là đồ gốm da lu gắn kéo da sành, sắc xám xám trở qua lục ô-liu và có rạn nhiều. Những Việt-dao này có lẽ xưa hẳn, để những vật kê (supports) làm

bằng đất sét, nên nay còn dấu. Đó là những lọ hình quả trứng có nắp đậy, cổ cao và miệng trót, những chén trà, đĩa bàn, hộp phấn, bầu đựng nước và chum lớn nơi cổ có tra vòi để rót nước dễ dàng.

Trên các món này thường thấy vẽ những hình sắc sảo, có thể nói là khắc sâu vào da là phải hơn: nhánh trúc, chim chóc, lá cây, lượn sóng bờ vôi, kiếng sen, kiếng này chồng lên kiếng kia. Không một nhà khảo cổ nào dám quả quyết món nào thuộc buổi Hậu Đường, món nào thuộc Tống buổi sơ khai.

Loại sành da trắng có phủ một lớp men có pha chất bột (porcelaine blanche à couverte feldspathique) là một phát minh quan trọng của Đại Đường. Một bộ sách Trung Quốc viết từ thế kỷ IX, đã nhắc đến những chén trà bạch trấn, của xứ Hing-teheou(*) nhưng cho đến nay chưa tìm ra dấu vết lò này. Những chén bạch trấn ấy cũng gọi Hing-yao, đó là chén trà đầu tiên bằng sành da trắng, nhưng vẫn không đều một sắc trắng như nhau, khi trắng dợt khi trắng đục... khó nói cho rành.

Trong hai bộ môn sưu tập tại Thụy Điển, một của ông Carl Kempe, hai của bác sĩ Lindberg, thấy có chén bạch trấn làm bằng đất sành có tráng men đều, màu lạnh lợt, dưới chân có giọt lụy như giọt sáp. Lấy chén này đem so sánh với những mảnh vụn sưu tập ở Samarra và Suse, thì các nhà khảo cổ chứng kiến, đều định tuổi những món này chế tạo vào thế kỷ IX.

Ở Samarra và ở Rhagès (Y Lan) cũng tìm thấy loại chén hình thuận giún tai hèo bốn kiếng, trong lòng chén có chạm

(*). Hing-teheou (Ho-peï), có phải là Hinh Châu (Hà Bắc) hay là Hưng Châu (Hà Bắc). Vì chưa thấy mặt chữ Hán nên không dám dịch, thà để nguyên tiếng Pháp, tốt hơn. Khi nào biết chắc chắn, sẽ bổ túc. Và lại, cũng nên nói theo Pháp để đọc sách ngoại quốc và gộp các danh từ này kỏi ngưng nghịu.

hình con cá nổi.

Có nhiều chén giấu tai bèo và hình bông có nhiều khía, khiến ta liên tưởng đến các vật ngày xưa làm bằng bạc hay vàng mà thợ gốm Đường nhái lại bằng sành.

Ở Viện bảo tàng Nhật Bản có tàng trữ một bầu nước, với trở hình đầu chim phụng, y như các bầu của Viện bảo tàng các nước châu Âu, lại có nhiều hộp phấn sáp trên nắp đắp hình ve ve hay cánh bướm, những món này lạ tính nhiều, da lốm đốm vết tẩm sét sắt, chỗ nào không lạc tính thì mỏng và mịn, kéo màu lục đậu và rạn đều đều như loại sành ám-thanh (ying-ts'ing). Đây là các vật chánh hiệu chế tạo thuộc Đại Đường, lấy đó làm chuẩn cho các loại tìm gặp sau này. Còn nhiều món cũng thuộc Đường như dảnh ba chân, bình hình thuyền, bầu nước quai rồng, quai thú, có nắp dầy của Viện Nhật, ngày nay sắp tạm thuộc đời Ngũ Đại, nhưng các khảo cổ gia nhiều nước chưa dứt khoát không biết có nên sắp chúng vào loại cổ-dao Hing-tcheou hay chẳng? Còn các chuyên gia Nhật thì định ninh các vật ấy thuộc Tống Đại do lò Định Châu (Ting-tcheou) sản xuất nên gọi Định-dao. Bà Daisy Lion Goldschmidt khuyên không nên hấp tấp về vấn đề định tuổi các vật này.

Ta chỉ nên nhấn mạnh ở chỗ đồ gốm Đường đã đánh dấu một khúc quanh quan trọng, làm tiêu chuẩn cho đồ sành men kiểu sau này. Vào buổi phôi thai ấy, ta đã thấy nguyên liệu quý là đồ sành đời Đường đã dất lối cho đồ sành đời Tống, cả hai cùng quyến rũ ta, không phải ở chỗ vẽ với phức tạp mà vẫn bằng nước men giản dị, đồng loạt một màu không thiếu không thừa, một nét vẽ đặc sắc từ gốm Đường qua gốm Tống.

Ngoài ra còn một nhóm đồ da lu màu xám, mịn thịt và áo ngoài bằng một men màu đen hay vàng sậm, trên men có vài khoảng làm như men bị tạt vào, hất vào, nên loang ra vài

đốm xám bạch có khi biến t trở màu xám tro. Loại gốm da lu này, nay thấy bày bán trên thị trường quốc tế và chưa ai biết rằng nơi phát nguyên của nó. Loại ấy gồm một mớ bầu tròn có hông tròn hoặc có đáng củ tỏi, bầu nước và đĩa thật to. Phải chăng đây là thủy tổ của loại “temmoku” đời Tống và đồ sành da lu màu đen của phủ Hà Nam?

Đồ gốm Liêu Dương (les poteries des Leao) – Đầu thế kỷ X, quân Khiết Đan (K’itan), gốc Mông Cổ, kéo binh tràn ngập Hà Bắc, chiếm luôn toàn cõi Mãn Châu, xưng hiệu nước là Leao (Liêu quốc), đóng đô tại Bắc Kinh, từ năm 907 đến năm 1126. Họ để lại hai mỹ phẩm là hội họa và nghề làm đồ gốm, vẫn giữ y nguyên tắc và phương pháp Trung Hoa. Sau này, nhờ sự đào quật sâu tằm của các nhà khảo cứu trên đất Mãn Châu, nên mới có tài liệu định tuổi các món bát gập trên thị trường quốc tế.

Ta còn gặp nhiều loại gốm nhái kiểu các Tìng (Định dao), Kiun (Quân-diêu), Ts’eu (Tứ dao), tức đồ gốm này đồng thời với đồ đời Tống và giữ được phương pháp cổ truyền Đại Đường. Kể về hình dáng thì mấy món này lạ mắt và không giống các kiểu Trung Hoa thường thấy. Đây là những đĩa bàn to hình lá cây, hộp mặt có chạm trổ khéo, bình thon dài, bầu đựng rượu lấy kiểu theo những bầu làm bằng da thú may lại, toàn là kiểu của bộ lạc du mục phương Bắc.

Theo giáo nhiệm, về những men xanh lục hoặc vàng thì lớp “áo” phủ trên các món đồ Liêu-dương đều trong suốt và sáng ngời; men ấy trắng lên trên da sành trắng, khi toàn màu, khi có đốm ngũ sắc, kiểu này quả là theo lối cổ truyền của phương pháp Đường sót lại.

Những đồ da lu da đá (Grandidier) và đồ gốm Hồ Nam – Yo-yao. (Yo-ya) (tôi định là Nhạc dao)

Vùng Trường Sa (Hồ Nam) có sản xuất một loại gốm

chế tạo từ đời Hán và vẫn tiếp tục nơi gọi Yo-tcheou, nên đồ gốm này có tên là Yo-yao hoặc Yo (nói tắt).

Theo quan niệm Trung Hoa, họ sắp đồ gốm làm ba hạng: nhứt Yue, nhì Hing, ba Yo. Đời Đường bỏ chế tạo đồ gốm nhái đồ đồng và thích làm từ-khí hữu ích như tô, chén đĩa, hộp tròn, ống phóng, chum ghè, bầu đựng nước, hũ có nắp đáy. Những vật này đều là đồ gốm da cứng rắn, trước kia là màu xám, nhưng vì chôn lâu đời dưới đất, nên biến ra màu đỏ hồng. Nước men thì tráng lên một lớp khác, màu da nai (vàng) hoặc xám, lâu ngày trở vàng hoặc xanh xanh vàng vàng và mỏng mịn, rạn nứt nhiều nơi. Trong lòng các món như tô chén đĩa, thì còn để dấu những vật năm xưa dùng kê cho khi hầm khối dính lại nhau. Những loại gốm này không tô điểm hoa hòe chi cả, trừ những nét đất sét nắn bằng tay và gắn vào miệng tô, miệng chén, mà theo danh từ của chuyên môn Ấng-lê thì đó là những dấu "pie-crust". Đại khái, đồ gốm Hồ Nam có vẻ kịch cộm. Nhưng cũng có vài món khá đặc biệt, làm kỹ hơn, da màu da lu xám dợt, thường giún năm kiếng tai bèo và trắng trắng không có men lót bên trong.

Có lẽ Yo-yao chế biến thêm, sau trở nên loại Yue-yao. Những Yue-yao khác Yo-yao ở chỗ da Yue-yao đều dạn và vàng hơn. Những loại gốm này, qua Tống vẫn còn nhưng không ai dám định tuổi nó cho chính xác.

CHƯƠNG IV

TRIỀU ĐẠI TỔNG (960-1276)

Chương này tôi cần nói nhiều, vì đồ gốm Tống còn có thể tìm được trên đất nước ta. Chỗ nhau rún còn nhiều đồ gốm Tống là đất Thanh Hóa (đừng lẫn với vua Thành Hóa đời Minh). Gốm Thanh Hóa cũng gọi đồ Đông Thanh. Bài tôi viết đây là vịn theo sách đã đọc và kinh nghiệm riêng, chưa đáng gọi là của một người đi đến nơi đến chốn. Nhưng tôi dám tự hào có một bộ môn gồm hai chục môn tuyển lựa trong số gần năm trăm món đã từng cầm trên tay. Nên tôi viết bài này, không thẹn má.

Nhắc lại, sau buổi loạn ly đời Ngũ-Đại-Tân-Đường, ông Triệu Khuông Dẫn sáng lập cơ đồ Đại Tống, đem lại cho nhân dân Trung Quốc buổi ấy, bốn chữ “Thiên Hạ Thái Bình”. Tuy nói làm vậy, chớ bọn Hối Hối còn chiếm Tân Cương, bọn Khiết Đơn còn chiếm Bắc Kinh và nước Tống của ông Triệu Khuông Dẫn như con rồng đỏ (vì ông xưng Xích tu long hạ giới) khoanh tròn trong vùng trung tâm nước Trung Hoa và không bành trướng tung hoành như con huỳnh long mãnh liệt thuở Đại Đường Lý Thế Dân. Mặc dầu vậy, từ năm 960 đến năm 1127, Trung Quốc cũng được một cảnh thăng bình khá dài, văn minh lên cao, nghệ thuật và triết lý,

văn hóa đều thịnh, vua thì minh quân, quan thì lương thần, các nước Âu châu cùng một thời, không nước nào sánh kịp. Tiếc thay, từ năm 1127, rợ Kim (Kín) (Djurchet) (ta gọi Đột Khuất hay Kim-phiên) cả dấy, tràn qua Bắc Trung Hoa, đánh chiếm lấy kinh đô Bắc Tống là Khai Phong phủ (K'ai-fong), rồi choán luôn giang san bắc địa, ranh giới xuống tận sông Hoài (Houai). Vua Tống buổi ấy là Huy Tông hoàng đế (Huoei-tsong) (1100-1127), binh bại thân nhục, bị Kim bắt làm tù binh, giải về phiên quốc, giam trong giếng khô gọi Ngũ quốc thành (Ou-kou-tch'ang và mất năm 1135), cùng một lượt bị bắt là vua Khâm Tông (K'in-tsong) (1126-1127) (ông này bị giam và mất năm 1156). Khi hai vua bị bắt thì một hoàng tử của vua Huy Tông, trốn khỏi tay Kim phiên, độ khỏi Hoàng Hà (xem tích nê-mã độ Khương Vương trong truyện Nhạc Phi), xuống đến Hàng Châu (Chiết Giang) gây dựng một giang san mới và đóng đô luôn miền Nam, từ đây gọi Nam Tống, tức vị xưng Cao Tông hoàng đế (Kao-tsong) (1127-1162) thoái vị năm 1162 và mất năm 1187).

Từ năm 1127 đến năm 1279, người Nam Tống xao lãng ý định Bắc tiến để lập cơ đồ Đại Tống và an phận sống nhàn trên phân nửa lãnh thổ còn lại, củng cố bằng văn chương, an ủi bằng triết lý và quên đời bằng nghệ thuật. Thành Hàng Châu, dưới mắt nhà Tây phương Marco Polo, là một kinh đô sang quý nhất trên hoàn cầu (la plus noble cité qui soit au monde). Văn hóa lên đến cực thịnh và rải khắp bốn phương trong nước. Nhà Nam Tống đã tìm ra cách in chữ và làm sách. Triết học, thi ca, hội họa đua nhau phát triển trong một xã hội phong lưu mà các giai cấp đều thi tài nhau để đi đến mức tinh tế và xa hoa.

Người Nam Tống đem thú uống trà Trung Quốc lên đến một nghệ thuật. Đồ gốm Nam Tống cũng chịu ảnh hưởng

một phần nào của quan niệm an nhàn dật lạc này. Cho đến nay, nhiều sử gia đều công nhận thời kỳ Nam Tống là một “hoàng kim thời đại” của nước Trung Hoa cổ điển.

Đồ gốm Nam Tống, với cách giản dị nấn nặn món đồ, cách chế nước men đơn sơ độc đáo, đủ cho ta thấy đó là thời kỳ tuyệt đỉnh của đồ gốm: nghệ thuật cũng nghiêm khắc như triết lý Lão-Trang, trầm tĩnh như Phật giáo, đức hạnh chánh khí như Khổng-Mạnh, đó là những đặc điểm của đồ gốm Nam Tống, chiếm một địa vị duy nhất giữa sức đầy nhựa sống đang vùng lên của thuở Đại Đường và sức thanh nhả dài các của đồ sành quý thời Đại Minh sau này.

Đời Tống, kể về những phát minh quan trọng trong chuyên môn nghề nghiệp, thì người thợ đồ gốm đã trở nên vô địch, lên đến hạng sư, hạng thầy. Thay cho món đồ da lu kệch cỡm Lục Triều, thay cho món đồ da đất bỏ thịt, mau tróc, mau khờn mục của men Đường, thì bực sư phó khoa đồ gốm đời Tống đã biết sáng chế ra thứ da men mịn và trường cửu, vừa cứng rắn đến dao sắt rạch không thấy, vừa mượt như ngọc, khiến cho ta không tiếc tay sờ rẫm! Kể về màu sắc, về “nước thuốc”, thì bực sư mát tay, đã chế thuốc đến mức tuyệt diệu, thần xuất quỷ một: màu xám tro, màu trắng tuyết hay trắng ngà, màu lục biến thiên thanh, màu thiên thanh như sau cơn mưa lau sạch da trời, màu vàng sậm mà bóng ngời như ngọc tốt.

Đó là kể về màu sắc, còn nói về hình thù thì chẳng những độc đáo từ những nét đơn sơ có tính toán, ăn đậm vào màu vẽ, bao nhiêu ấy cũng đủ làm cho đồ gốm Tống đặc biệt rồi, khi khác thợ còn trở tài chạm vào thịt đất rồi lấp mấy lỗ nét tách bằng một lớp men phủ đầy như chiếc áo lụa quý trên da ngọc ngà mỹ nhơn: cảnh uyên ương kiết

cánh, cũng gọi sen le, khi hai chim vịt lội dưới lá sen, khi khác gọi “*phi-minh-túc-thực*”, là bốn chim vịt: con bay, con kêu, con ngủ, con ăn; cảnh “*lưỡng long triều nhật*”, khi gọi *long thăng long giáng*, khi gọi *rồng rượt rồng châu*...

Có nhiều món Tống, như là những gốm sản xuất tại Ts'eu-teheou (Tứ Châu), trên da bình lại vẽ luôn màu sắc lên trên hoặc đắp nổi kiểu mẫu tích tượng cho thêm phần huê dạng.

Đời Tống, quận nào, tỉnh nào cũng có riêng lò làm đồ gốm và lò nào đặt tên cũng lót chữ “điều” hay “đào” nơi chót, sách Pháp viết “yao”. Và đào là lò làm đồ gốm hay nung đồ sứ.

Ting-yao là Định-diêu ở Định Châu; *Kiun-yao* là Quân-diêu, lò của quân vương. Ngày nay, sách Pháp gọi tắt: ting. Kiun và không viết đủ chữ, bao nhiêu ấy đủ thấy các sản phẩm Tống đã được hoan nghênh cách nào trên thương trường quốc tế.

Đời Tống, có năm lò “ngự chế”, đó là:

– Teh'ai: Sài-diêu, lò xây ở Nhữ Châu (Nhữ Trịnh Ân, tức là Nhữ Nam vương).

– Kouan: Quan-diêu, lò gốm có quan coi sóc, cũng là loại gốm dành cho quan dùng.

– Ko: ca (anh). Người anh làm đồ gốm giỏi hơn em (Ca diêu), Cửa em làm gọi Đệ diêu.

– Ting: Định-diêu, đã nói nơi đoạn trước.

Sau năm lò danh tiếng ấy, người đời sau kể thêm các lò “ngự chế” hữu danh nữa là:

– Yue: Việt-diêu, sản xuất tại Việt Châu, đã nói rồi.

– Long-ts'uan: lò Long tuyền, cũng gọi céladon Song.

Nên kể luôn sản phẩm của ba lò khác nữa, tuy không dâng vua, nhưng khéo không kém, sắc sảo quý không thua:

- Kien: Kiến-diêu, chế tạo ở Phước Kiến.

- Ts'eu: Gốm chế tạo ở Từ Châu (Từ Châu diêu) cũng gọi Từ-diêu). Đầu tiên, đồ gốm có trước ở Từ Châu, nên gọi đồ từ-khí, là chén bát, thập vật trong nhà).

- Ying-ts'ing: ám-thanh. Lò chế tạo loại gốm ám-thanh không đổ nước thì không thấy hình, có nước hay rượu vào, hình lộ ra cho thấy rõ, nên gọi "ám-thanh".

Sau ngày đế đô Khai Phong lọt về quân Kim, thì nhiều lò theo vua, lui về Giang Nam sản xuất.

Lời bàn thêm - Những đồ gốm Sài-diêu, người Trung Quốc thích gọi Sài-ngọc, nghe sách khoe rằng quý, nhưng không ai thấy nó lẫn nào. Theo bà Daisy Lion Goldschmidt thì cho đến nay chưa ai tìm được lò sản xuất Sài-diêu này và theo bà, đó có lẽ là loại gốm gọi "Kiun" (Quân-diêu) hay chăng?

Đến như loại Kiun (Quân-diêu), thì bên Âu châu gọi "céladon clair de lune". Loại này da xanh trắng như "ánh nguyệt", nên gọi clair de lune, rất đúng. Đây là một loại gốm nặng nặng khi cầm trên tay và có vẻ khác hơn các loại Tống đã từng kể ra đây. Lò sản xuất Quân-diêu xây ở Kiun-t'ai, gần Kiun-tchéou (Ho-nan). Đường như lò này đã có từ thế kỷ X và năng cung cấp vào triều nội: những chậu to để trồng hoa kiểng, có luôn cả đĩa lót dưới đáy chậu cho nước tưới hoa không làm bẩn các đôn quý kê dưới chậu.

Có một thứ Quân-diêu trệt, để trồng thủy tiên (Pl. IX, C sách Daisy Lion Goldschmidt) vì thấy hình thù thứ chậu này có vẽ cầu kỳ, uốn nắn gò gất cong queo và tô màu

tương phản nơi đáy vành miệng và lòng chậu (cái chậu Kiun của Viện Guimet thì màu tím có đốm xanh đốm vàng sậm nơi chỗ nào có bắt chỉ nổi, còn trong lòng thì màu xanh dương lốm đốm trắng đục "mắt mèo", dưới đáy gạch chữ Nhị (hai) và đếm mười bảy dấu pernettes, ấy vì tánh cách cầu kỳ không trơn bết, vậy mà các nhà chuyên gia đâm ra nghi ngờ rằng chậu Kiun-yao chỉ làm lối thế kỷ XVIII (Kiền Long) chứ không lên đến Tống. Theo tôi, việc định tuổi các món đồ Kiun-yao nên cẩn thận theo cách này, thì tránh khỏi lầm lạc: nên nhờ Kuin-yao thử thiết để làm mẫu, chỉ có tại Viện Đài Bắc, vì của vua chúa Trung Quốc để lại, có sổ sách chứng minh. Ngoài những món ấy ra, Viện Guimet có một cái, do ông Grandidier mua trước năm 1891^(*) nên không lo giả tạo, còn đồ trưng bày ở Viện Anh quốc và Mỹ quốc thì tôi chưa thấy, nên không dám nói, trừ các món ấy ra, phải cho là Kiun-yao chánh hiệu không lạc loài đến ta đâu! Đừng mua là khỏi lầm.

Chậu thủy tiên Kiun-yao, theo sách tả thì làm bằng chất sành da lu, cầm trên tay thấy nặng trĩu, nặng hơn các loại sành khác, ngoài men giậm màu pha chất ten đồng mà màu này khi vào lò gặp sức nóng cao độ của lửa thì chảy ra làm hoen ố, biến thành nhiều màu nữa từ hồng đến hồng tía, lại nữa vì lớp men quá dày nên khi khô da thì có lỗ lấm tấm nhỏ nhỏ tựa như bị kim đâm (như chum lông trên da người), lại có những giọt lụy ứ đọng và làm nhiều lần nổi phía gần dít bình.

Như đã nói, vì lớp men phủ ngoài quá dày, nên khi gần khô, da nổi phồng lên có vân hình vết sâu, người Anh-lê gọi

(*) Ông E. Grandidier sưu tập từ 1875, đến năm 1894 thì biểu hối cho chánh phủ Pháp, trước để tại Viện Le Louvre, sau đem về Guimet.

“worm-tracks” và họ thường đinh ninh rằng đó là một bằng chứng là đồ thiệt, khó giả tạo được. Dấu đặc biệt khác là mỗi món Kiun-yao đều có ghi số hiệu, từ “nhứt” đến “thập” đánh số món đồ trên một da men có chất sắt nên đã biến thể ra màu vàng hay xanh đậm, thêm có dấu pernettes^(*) giáp vòng tròn, mà cho đến nay không một ai hiểu nghĩa sự ghi số từ nhứt đến thập là có ý riêng gì?

Xuống thế kỷ XVIII, lò Cảnh Đức Trấn, có bắt chước chế lại y hệt các Kiun-yao đời Tống và như vậy, đồ của lò Cảnh Đức Trấn đâu phải đồ giả tạo, mà nên gọi là *đồ ký kiểu* (reproduction) là đúng hơn. Lò ở Yi-hing (Kiang-sou) (Nghị Hưng, Giang Tô) cũng có chế tạo nhái loại Quân-diêu Tống, nhưng người có chút kinh nghiệm ắt phân biệt được: Riêng tôi, tôi không dám chơi đồ Tống Kiun-yao, vì sợ lắm, thêm nữa cái gì mình không thạo mấy thì đừng mua là tốt nhứt.

Có thứ Quân-diêu màu tía ảnh hồng, khi lại toàn hồng, khi trở lốm đốm ra màu tương phản nhau, (xem ngỗng rưỡi cổ dài, pl. IX, B, sách bà Daisy Lion Goldschmidt). (Ngỗng này trưng bày tại Londres, Percival David Foundation of chinese Art).

Còn một thứ Quân-diêu màu xanh lục đậu, khi màu ô-liu men mét, khi màu trắng bạch đến trắng ánh nguyệt, tôi đã nói rồi nơi đoạn trước.

(Nhà có một ngỗng toàn hảo, cổ có con giao đập nổi đeo, da rạn “da rắn” mười phần cổ kính, đáy màu sô-cô-la đậm, mua ngày 27-12-1940, tuy nói toàn hảo, nhưng con giao gãy mất chừa mặt sau, nhảm vô hại; màu clair de lune: ánh nguyệt. Theo tôi, tôi định ngỗng này của ông Đường Anh đời Kiền Long chế.

(*). Pernettes là dấu cục sỏi, đất hay cục gì đó, trước để kê món đồ trong lò để tránh món đồ dính luôn với lò khi hầm chín.

Các nhà khảo cổ trước đây đào được ở hai chỗ rất xa cách nhau là Hà Nam (Ho-nan) và Kiu-lou-hien (Hà Bắc, Ho-peï) loại gốm sắp vào đồ Kiun-yao nên rất khó định quyết.

You-yao. – Loại gốm gọi “jou” (người Anh quốc quen gọi “rou”), thì cứ theo lời bà Daisy Lion Goldschmidt, là sản xuất một nơi, một lò “ngự chế” nằm trong thành nội phủ Khai Phong, đã có và thịnh vượng từ năm 1107 đến năm 1125.

Nhưng sau này, khi khai quật tại Jou-tehoeu (Ho-nan) (Nhữ Châu, Hà Nam), một nền lò cũ quê quán thợ gốm Thành Nội Khai Phong phủ năm xưa, thì các chuyên gia khảo cổ đồng ý kết luận là đồ gốm Jou, ở Nhữ Châu (Jou-tehoeu) là một thứ với gốm Khai Phong thuở Bắc Tống. Nhưng vừa rồi, họ định lại là đồ gốm Jou Bắc Tống khác xa gốm Jou ở Nhữ Châu lắm^(*). Các nhà chơi cổ ngoạn ở Âu châu định lại là gốm Nhữ Châu hiếm có lắm: mình gốm da vàng màu lông con nai hoặc xám sậm; về hình thù thì món đồ nắn đơn sơ giản dị, đặc sắc là men Jou rất dày, rất nặng, màu mờ mờ như mây đục đục, nước men xám xanh hoặc xám tro đi lẫn đến xanh lục. Có một lớp rạn mịn ẩn trong men và đồ gốm Nhữ Châu chôn lâu năm, khi lấy lên thì thấy da ửng hồng từ lớp dưới men lộ ra, chữ gọi “da lộ hồng” quý lắm.

Kouan-yao – Những “kouan” (Quan-diêu) là những gốm sản xuất trong hai lò “ngự chế” đặt tại Hàng Châu và

(*). Theo sách Pháp nói, thì họ định gốm Jou là đồ ngự chế ở Khai Phong, trong Thành Nội làm trước, rồi sau họ di khai quật một chỗ làm đồ gốm ở Nhữ Châu và họ so sánh gốm Nhữ Châu với gốm Khai Phong Thành Nội và họ kết luận hai thứ gốm khác nhau. Theo ý riêng tôi, vì nhớ tích Tống Thái Tổ vì say giết bạn là Nhữ Nam vương Trịnh Ân, thì có lẽ trước khi gốm làm ở Nhữ Châu trước và vì có danh, nên vua Tống dời về cho làm trong Thành Nội để gần hơn để bề coi sóc; và như vậy gốm Jou (Jou-tehoeu) có trước gốm Jou (K'ai-fong), mới là phải lẽ.

giao cho quan chức đại thần điều khiển và vì đó là lò “quan chế” hơn là ngự chế nên gọi gồm “Quan-diêu” cho nó gọn và cũng để phân biệt với gốm làm ở Khai Phong phủ kia mới thật là đồ “ngự chế”. Gốm Quan-diêu đều chế tạo tại Hàng Châu sau khi nhà Nam Tống di đô về đây và các món tuyệt phẩm đều chế tạo từ năm 1130 đến năm 1160. Đồ gốm Quan-diêu, da sậm hoặc xám và rất mịn, vừa dày vừa nặng, khi đục khi trong và có nhiều màu, từ xám lục đến thanh lục và thấy đều rạn đều đều và sâu. Nhưng rất khó mà phân biệt từ loại cho rành. Đại khái có thể nói gốm Quan-diêu có hình dáng bất chước đồ cổ đồng của các thời đại trước, nhưng luôn luôn trang nhã, không cầu kỳ lập dị.

Đồ gốm Quan-diêu, qua thế kỷ XVIII, bị “ký kiểu” rất nhiều. Những người chơi đồ cổ sành nghề, không nên để cho lầm lạc với danh từ chuyên môn hơi rắc rối này và nếu chịu khó tìm hiểu một lần cho thấu đáo thì sau không lầm lộn nữa. Tỷ dụ:

a) *Đồ ký kiểu* (pièces de reproduction), là những đồ làm theo kiểu cũ. Ký kiểu đồ Nội Phủ, theo tôi, là đồ sứ đặt làm mấy lần đi sứ qua Trung Quốc. Ý kiểu vua dân. Ông vua này thích đồ hạc rập, ông vua khác thích đồ mai hạc và những đồ làm mấy kỳ đi sứ sau, chưa phải là đồ giả và đều ký hai chữ Nội Phủ. Nó vẫn quý và nên tìm để nhập vào bộ môn sẵn có. Duy nó không quý bằng đồ Nội Phủ làm kỳ đầu, mà tôi gọi là đồ Nội Phủ chánh hiệu (pièce originale, signée “Nội Phủ” du palais imperial).

b) *Đồ giả tạo* (pièce fausse, copie) - Đây là đồ giả, không nên mua. Thường là in bằng rập (décalcomanie) chứ không vẽ bằng tay; các vật này cũng để Nội Phủ hay hiệu danh tiếng khác, nhưng không qua mắt nhà chuyên môn được.

c) Có một loại đồ kiểu nửa sặc, nửa chừng, xưa thì chưa

xưa lắm nhưng khá hơn đồ nay hay đồ giả nhiều, đó là đồ làm vài năm trước khi nhà Thanh sụp đổ (1911); đây là đồ Giang Tây vẽ tay, kiểu Trúc Lâm thất hiền, mai ấn, mẫu đơn trĩ...

Co-yao: Ca diêu - Đồ gốm Quan-diêu rất khó phân biệt với đồ *Co-yao* này. Nguyên đời xưa, họ Ca chuyên làm đồ gốm, có hai anh em. Người anh khéo hơn nên trong xóm đặt gốm người anh làm là *Ca-dao* và chuộng chỉ có thứ này. Trong khi ấy, người em cũng sản xuất đồ gốm, nhưng dân chúng ít chuộng hơn và đặt tên gốm ấy là "*Ti-yao*" (*Đệ-diêu*).

Ngày nay, cả hai đều quý và rất khó kiếm. Có lẽ gốm *Ti-yao* còn khó kiếm hơn gốm *Co-yao* là khác. Bây giờ ai biết danh và đều gọi chung *Co-yao* (*céladon Co*). *Céladon Co-yao* rạn nhiều và mịn, khéo hơn *céladon Ti-yao*. Nhưng nhiều nhà khảo cổ, như ông Honey, không chấp nhận thật có đồ gốm gọi *Co-yao* và cho rằng đó là một huyền thoại do óc giàu tưởng tượng của người Trung Quốc.

Long-thsiouen - Cũng viết *Long-ts'ian*, dịch là Long-tuyền-diêu. Trong sách Cảnh Đức Trấn đào lục kế tiếp thì chính người em chế được đồ gốm gọi *Long-thsiouen* (*Long-tuyền-diêu*) thế thì ông là người kỳ tài chờ phải đâu dờ? Chính gốm *Long-tuyền* mới đúng là *céladon Minh* hay *céladon Thanh* (*Kiên Long*).

Theo bà Daisy Lion Goldschmidt, *céladon Long-ts'ian* (*Long-tuyền*) được chế tạo từ thế kỷ XI đến thế kỷ XII và được Âu châu biết từ thế kỷ XIV. Danh từ "*céladon*" là một Pháp-ngữ được quốc tế công nhận. Tôi đã nói nơi đoạn trước, danh từ ấy do màu dây dải áo màu lục (*vert*) của tên mục đồng trong một tiểu thuyết Pháp do ông Honoré d'Urfé viết, nhan là "*Le roman de l'Astrée*". Tên của mục đồng *Céladon* được lưu danh thiên cổ, nhất là trong giới người chơi cổ ngoạn.

Céladon Long-tuyền, da xanh lục, nhưng khi bề thù trong

thai (cốt) da trắng xanh, còn ngoài men, chỗ nào men không phủ, nhất là nơi đáy bình, thì da trở màu gạch chín thối, rất dễ biết, vì giống chất gỉ sắt (rouille) tiết ra.

Tôi đã đọc rất nhiều sách khi muốn hiểu céladon cho thấu đáo. Sách Trung Hoa luôn luôn giữ “bí mật nhà nghề”, tả rằng: Long-tuyền-diêu, men pha phấn ngọc thạch cà nạt! Nhưng khi đọc sách Pháp vài cuốn, thấy hữu lý hơn, rằng céladon làm bằng đất sét có chứa nhiều chất sắt đã gỉ (sét). Do câu “gỉ sét” này, tôi tìm ra bí quyết để nghiệm céladon giả hay thật. Tôi đã có nói rồi việc này nhưng cũng nên nhắc lại cho dễ nhớ.

1) Sắt là hễ sắt thì nặng. Biết như vậy rồi, céladon mình muốn mua, nếu là thứ thiệt thì phải nặng; nặng hơn đối với các loại sành khác, cùng một cỡ dày và cùng một vóc lớn.

2) Và hễ là sắt để lâu ngày thì lên gỉ, ra sét. Và sét thì có màu đỏ như “gạch thối”. Đó là điều kiện thứ hai bắt buộc phải có của các món céladon thứ thiệt. Phải xem xét cho kỹ, các chỗ nào men không phủ kín thì tất nhiên sét gỉ lộ ra, chỗ ấy đỏ bầm. Lại phải nhìn những lần rạn trên da men, cũng vậy, hễ là céladon cổ, lần rạn ửng đỏ vì sét phía trong cũng lộ ra như chỗ không phủ men.

Như vậy, tôi nhắc lại, khi gặp một món céladon, việc làm thứ nhất là cầm nó lên tay. Nếu thấy nặng thì lật xem thử dưới đáy bình có màu gạch đỏ chín kia không. Nếu có đủ cả hai, thì ráng nhìn kỹ thêm nữa, xem tổng quát cái bình céladon đó có vẻ cũ kỹ thật không. Nhất là về hình dáng, mình phải thuộc hết các hình trong sách Lion Goldschmidt hay sách khác đã vẽ. Kiểu Tống làm sao, kiểu Minh, kiểu Thanh thế nào. Có khi họ khéo quá là họ lấy céladon Minh, họ làm cho lạc tính thêm hoặc bằng cách cọ bằng giấy nhám hay chùi mài trên cát hoặc xảo hơn nữa, họ phun bằng máy,

cát nhỏ hột vào da bình, cho đến màu trở mòn lý, không trơn láng. Nhưng ta có cách trị và luôn luôn dầu họ khéo đến đâu, tinh xảo đến đâu, họ cũng không đoạt được cơ mầu của tạo hóa và nhờ vậy, người có kinh nghiệm ít khi mất tiền!!! Hễ chùi bằng giấy nhám thì lần trầy thấy dễ biết. Hễ phun cát thì da trầy lại quá đều, chỗ cao chỗ thấp gì cũng trầy đều như nhau, cũng biết được. Có khi vì họ kỹ quá, họ mài cho đến bất cứ chỗ nào cũng lì mòn từ da bình đến những kẽ, những kẹt, những chỗ hỏ mà tay không với tới. Và như vậy là họ tự tổ cáo lấy họ rồi, vì nghiệm cho kỹ, thì lâu ngày nó mòn những chỗ dít chén dụng tới, chớ chỗ hổng, chỗ khuyết làm sao dít chén dụng tới mà mòn? Cho nên hễ giả tạo, dầu khéo cho lắm thì một ngày kia cũng phải “lố đuôi chồn”!

Muốn tin theo sách, thì đây là một đoạn trong quyển của bà Daisy Lion Goldschmidt đã viết:

“Céladon Long-tuyền, da mát lạnh, cầm trên tay thấy êm dịu lạ thường và khiến ta tưởng đến cầm ngọc thạch hay cẩm thạch” (Một cái tô, như tô số 106A tại nhà, đúng là Long-tuyền-diêu, có đắp nổi kiếng sen phía ngoài. có rạn đỏ mấy chỗ đã “khai phiến”, trên miệng đã mòn và mất da men đến lòi cái cốt (thai) phơi da trắng nơi nhiều chỗ, trong lòng tô thêm lạc tinh đến ba màu, trên miệng thì “men mờ da đá”, nơi gần đáy thì màu xanh dợt đúng là céladon, lại có một chỗ lớn bằng ba ngón tay rạn da rần và trở màu sậm như cẩm thạch, ngoài ra cái tô thật nặng tuy không dày cho lắm.

Các tay sinh céladon, tặng loại gốm này một danh từ trang nhã là “Tổng-ngọc”. Như đã nói, Tổng-ngọc phải đủ ba điều kiện: cầm lạnh tay, gõ khoải tai, xem mát mắt. Tổng-ngọc rất nhiều màu: thanh lục, xám xanh, xanh nước biển,

xanh ô-liu dợt và luôn luôn vừa nặng vừa có chất đồ sét rịn ra. Céladon Tống-ngọc cổ, gỗ kêu bon bon, càng lâu ngày màu càng giống ngọc, giống đến có huyết tẩm như nhau.

Ở Viện Topkapyl, tại Istanbul bên Thổ Nhĩ Kỳ có nhiều đĩa Long-tuyền lớn, trong lòng đĩa có đắp nổi hình con giao long chín bầm, ấy là của báu các quân vương lưu truyền lại, ngoài Viện Topkapyl, tôi chưa thấy chỗ nào có nhiều đồ céladon hơn chỗ này.

Người Nhật lợi dụng chất sét sét trên céladon, nên chế ra loại sành màu nước biển lốm đốm có chấm đỏ trên nền céladon và họ đặt tên loại này là “tobi-seiji”.

Người Nhật cũng có một loại céladon khác, danh từ chuyên môn gọi “kinuta”, da mứt lấm. Kinuta là cái dùi chiêng và ở Nhật ngày nay còn tàng trữ một bình céladon “dùi chiêng” mà họ rất quý.

Gốm céladon Bắc Tống – Có một bộ môn riêng biệt, xưa hơn céladon Nam Tống, ấy là loại gốm sản xuất trên miền Bắc, ở Hà Nam hay ở nhiều vùng do Bắc Tống cai trị mà cho đến nay chưa tìm ra tông tích cái lò này và Pháp gọi chung là “céladon du Nord”.

Céladon Bắc Tống có màu xám đậm, khi hầm xong, trở nên vàng sậm, rất dễ phân biệt với céladon Nam Tống, màu xanh hơn và da mỏng hơn. Trước khi binh bại lui về Nam, người Bắc Tống làm bằng céladon những bầu nước, hộp tròn, ngỗng đựng rượu cổ cao vót và nhiều mai bình, tức thứ bình nhỏ miệng để cắm một nhánh mai độc chiếc, danh từ chuyên môn gọi “mei-p’ing”.

Céladon Bắc Tống thường được điểm tô bằng nét chạm khi sâu khi cạn và lúc hầm chín, những nét chạm ấy lộ lộ dưới men làm như có bóng tung tăng đùa giỡn trên men, có đôi chỗ nét lại đều đều như trước kia, khi làm, thợ lấy lược kéo

dài song song, thay vì chạm. Vì hình thức như vậy, nên đôi khi loại céladon Bắc Tống bị liệt kê vào gốm Việt-diêu và ám-thanh-diêu.

Céladon Bắc Tống cổ nhiên vẫn xưa hơn loại Nam Tống, vì lẽ céladon Bắc Tống có từ năm nào không chắc nhưng đến năm 1127, di đô về Hàng Châu, thì mới chế ra céladon phương Nam để thay thế các sản phẩm những lò phương Bắc đã lụi hết về tay quân Kim.

Céladon phương Bắc không có xuất cảng ra ngoại quốc. Cổ nhiên vật gì thuộc số ít thì quý hơn vật thuộc số nhiều và càng hiếm càng có nhiều người muốn có để mà hành diện!

Ting-yao – Định-diêu – Gốm Định-diêu đã có nói rồi, nhưng nơi chường này, xin trở lại với vài chi tiết nữa. Nét ra gốm Định-diêu phát khởi ở Định Châu (Hà Bắc), nên danh từ quốc tế gọi Ting (Ting-tcheou Ho-peï). Gốm Định, da trắng buốt, buổi sơ khởi tiếp nối gốm Hing-yao đời Đường. Lúc đầu, gốm Định rất được triều đình Bắc Tống ưa chuộng, nhưng sau đó lại bị gốm Nhữ Châu (Jou-yao) giành lấy chỗ. Năm 1125, quân Kim-phiên do tướng Ngột Truật cầm đầu, đánh với Tống, chiếm trọn miền Bắc Trung Hoa, lúc ấy phần đông lò làm Định-diêu đều rút lui theo chôn vua Tống về Giang Tây và xây lò lại tại Ki-tcheou (Kế Châu) gần Cảnh Đức Trấn, tuy vậy cũng có một tốp thợ không di cư được nên ở lại miền Bắc và tiếp tục sản xuất đồ gốm Định-diêu, qua đến Minh triều, con cháu nhóm này còn hoạt động và sản xuất.

Gốm Định-diêu da bạch chẳng và trong suốt, mịn thiệt là mịn và càng để được lâu đời thì da trở ngà ngà.

Có hai thứ Định-diêu, cần phải phân biệt, đó là: Bạch Định và Thổ Định.

1) *Pé-ting (Bạch Định)* – Loại gốm này thường có chạm

sâu và tách hình, như hình sen le hay uyên ương kiết cánh, hai chim vịt âu yếm lội chung trong bụi sen có cỏ lau mọc xen kẽ rất khéo; kiểu hình chim bay giữa hoa lá thì dùng khuôn in sâu vào đất và tránh được khỏi chạm, khỏi vẽ trước. Phương pháp in bằng rập (khuôn) này được áp dụng nhiều hơn là lối chạm tách, suốt thời đại Khang Hy.

Gốm Bạch Định gồm tô đĩa, nhưng cũng có chum, vò, hộp có nắp và gối vuông dành riêng cho “tiên ông đi mây về gió”. Nay còn gặp thỉnh thoảng những bầu nhỏ nhỏ, hay ống nhỏ có nhiều góc, khi lục giác khi bát giác và bên hông thường in rập kiểu tre đan. Những đồ giả mạo Bạch định cũng thấy nhiều, nhất là ngày nay Hương Cảng sản xuất Phật Quan Âm và La Hán tuyệt khéo (chế tạo tại tỉnh Phước Kiến). Những món này thường trắng toát, chưa trở được da ngà; các đầu ngón tay thường gãy mất, cho dễ tin rằng cổ.

2) *T'ou-ting (Thổ Định)* – Gốm Thổ Định, như tên của nó, không được trắng bằng Bạch Định và trắng “màu đất”. Điểm đặc biệt của gốm Thổ Định là da rất mịn và trên da thường có nhiều giọt đen dày chảy đóng xuống tới dít bình, y như “giọt sáp trắng”, còn trên miệng bình thì trơn lu “không có sáp đóng” và nơi miệng ấy thường bịt bạc hay bịt đồng.

Ông Koyama, một nhà khảo cổ Nhật, khi trước đào vùng Định Châu để khảo cứu, có gặp đủ thứ mảnh sành Bạch Định và Thổ Định, luôn cả Hồng Định, Phấn Định.

Cách chỗ khảo cứu không xa mấy, ông Koyama lại gặp khá nhiều miếng tô bát da đen có vành trắng, xen lộn với một mảnh gốm Bạch Định có vẻ thô sơ hơn Bạch Định kể trên. Vì vậy, ông Koyama kết luận Bạch Định có nhiều hơn ta tưởng, nhiều cho đến đời ngày nay, gốm Bạch Định bị sắp xếp chung vào bộ môn “Temmoku” của xứ Hà Nam.

Còn một thứ Định-diêu sản xuất ở Giang Nam, tôi sẽ nói

khi viết về đồ gốm Minh triều.

Ma-kiun (“soft-chün”) – Tôi dịch tạm Ma-kiun là “mã quân”, nhưng không biết phải vậy không và còn chờ hậu cứu. Đây là thứ gốm trong sách Daisy Lion Goldschmidt viết làm vậy: “Ma-kiun” (“soft-chün”). Theo bà tả, gốm này da tuy mịn nhưng còn cái nhiều và men dày đục ít trơn láng như các loại Quân-diêu đã kể. Da loại gốm Ma-kiun thường rạn (craquelé).

Việt-diêu – Còn về gốm Việt-diêu chế tạo tại Tchang-lin-hou (Trường Lâm Hồ hay Trường Lăng Hồ) hoặc tại Yue-te-neou (Việt Châu), thì sản phẩm này đã có từ lâu, trước rất xa đời Đường và vẫn tiếp tục sản xuất mãi cho tới giữa thế kỷ XI. Phương pháp chế tạo gốm Việt-diêu vẫn y một thể thức từ Bắc Tống kéo qua đến Cao Ly sau này: dạ men vẫn trong trắng, khi xám lục, khi ô-liu men mét, thường chạm nổi hoặc chạm sâu hoặc như kiểu in bằng răng lược kéo dài... Chạm trở xong rồi mới nhúng vào men sệt sệt để phủ một lớp men dày đều đặn ở ngoài.

Céladon chế tạo tại Cao Ly, Xiêm La và An Nam – Về loại gốm men xanh nước biển này, trong sách của bà Daisy Lion Goldschmidt viết:

“Thế kỷ XII và XIII, đồ gốm céladon bị bắt chước bên Cao Ly, nhưng gốm Cao Ly dễ biết vì men dợt hơn và cách tô điểm thì hoặc vẽ màu hoặc cẩn lên trên.

“Bên Xiêm La quốc, ở Sawankalok cũng gặp gốm céladon, vì thế kỷ XIII, có một nhóm thợ gốm Trung Quốc được gọi qua bên ấy.

“Tại An Nam cũng gặp nhiều đồ gốm céladon, nhưng chưa tìm được vị trí các lò sản xuất. Có lẽ do Trung Quốc làm, nhưng về phẩm thì kém hơn”

Theo tôi, những đồ gốm đào được ở vùng Thanh Hóa,

khi làm con đường sắt xuyên Đông Dương, không phải là đồ Tống Đại, đó là đồ làm vào khoảng đời Nguyên (1279-1368) đây thôi, nên tôi gọi "post-Song" chứ không gọi Song (Tống) và xin để tôi cắt nghĩa:

Khi nhà Nam Tống mất (1276), nhà Nguyên lên nối ngôi (1279), thì có một nhóm người bất khuất, liê bỏ quê hương để tránh nạn đô hộ của Mông Cổ. Trong số ấy, những thợ làm đồ gốm Trung Quốc chia ra làm ba tốp di cư về ba xứ khác nhau:

1) Một tốp đi qua Cao Ly, là nơi gần hơn hết, sau truyền nghề cho người bản xứ để chế tạo một loại đồ gốm Lý triều của Cao Ly quốc, ngày nay còn nhiều người sưu tập và cho rằng bảo vật.

2) Một tốp khác theo đường biển chạy tàu buôn qua Xiêm La quốc và xây lò chế tạo một loại đồ gốm gọi Sawakalok, rất khác và dễ nhìn, không giống celadon Song, Cao Ly và An Nam.

3) Một tốp khác nữa, quan trọng vì liên quan đến chúng ta, di cư vào An Nam định cư tại vùng Thanh Hóa, lập nghiệp, xây lò, mà các lò ấy chưa tìm ra tông tích.

Khi khai thông lộ hỏa xa xuyên Đông Dương, nối liền Nam Trung Bắc, tại vùng Thanh Hóa, đồ gốm Tống đào gập không biết làm gì cho hết, phần nhiều là đồ trong mộ lăng cổ của Trung Quốc lấy lên, nào hũ đựng cốt (urne Funéraire), nào tô bát đĩa chén, cái màu xanh, cái màu vàng...

Kể viết mấy hàng này cũng có vài món "chơi được", nhờ sớm biết giá trị gốm Đông Thanh^(*).

(*) Có hai chục món này gửi lại con:

1 nôi với lớn Thanh Hóa, nơi chôn viên màu sô-cô-la, quan đây mấy hóa long sô.

1 hũ đựng cốt, nắp toàn hảo, trắng da ngà, rạn mịn, kiểu ám-thanh.
(xem tiếp trang sau) →

Trong số hai chục món tôi đã kể, có nhiều món do bác sĩ Pierre Bourgin kỷ niệm lại tôi năm 1936, khi người về Pháp và có biên nhận chứng rằng các vật ấy do người chứng kiến thấy đào gập trong một vùng tỉnh Thanh Hóa.

Tóm lại, các cổ vật đào được tại Thanh Hóa gồm rất nhiều đồ dân, chén bát tô đĩa, hũ đựng cốt... Có lẽ hũ đựng cốt là cổ nhất, vì người Trung Quốc rất tin tục lệ lựa đất có phong thủy để chôn hài cốt thân nhân và các mộ vùng Thanh Hóa có thể xưa đến Hán Mã Viện, nhưng chưa đào gập; thợ chuyên môn Trung Quốc bỏ xứ di cư như tôi đã nói và khi định cư vùng Thanh Hóa, lối 1279, (nhà Nguyên lên ngôi năm 1279) thì họ tiếp tục chế tạo các đồ gốm y một phương

3 món men trắng ngà: hũ đựng thóc cùn, ấm không nắp, tô ấm-thanh.

1 tô da lươn rạn da lộ hồng.

3 món về bộ môn "chocolaté" (màu sô-cô-la): bình với cò quai, tô giứn tai bèo, chuông đất tiếng kêu như mõ.

2 món màu gan heo: tô lớn, đèn treo có ba quai.

9 món gốm céladon: 1 tô giứn tai bèo, thật nặng.

1 tô ngoài chạm kiếng sen nổi.

1 tô kiếng sen nổi, chảnh Long-tuyền-diêu, kêu tiếng LA

1 tô thật nặn, ấm-thanh, men xanh lục đậu, rạn.

1 tô xanh sẫm, đậm, khu rất nhỏ, trong lòng chạm bát bửu Phật.

1 tô rạn tro màu ngọc thạch, ấm-thanh liền hoa ấu, *khô rồi nứt*, giống cọng sen

1 tô giứn tai bèo.

1 tô rất nặng, nét chạm sâu, tro màu ngọc thạch.

1 tô lớn và sâu, chạm thủy ba dọn sóng, màu do sét lộ ra trong khoanh tròn không men ở trong lòng.

pháp cổ truyền Bắc Tống và Nam Tống, nên các vật đào được vùng Thanh Hóa có nhiều chỗ rất giống các gốm celadon làm bên Trung Hoa, khi nhà Tống chưa bị quân Nguyên xâm chiếm. Khi Châu Nguyên Chương đánh thắng quân Nguyên và đuổi họ về xứ, giành lại nền độc lập, lên ngôi hoàng đế xưng Đại Minh Thái-tổ (1368), khi hay tin ấy thì các thợ Trung Quốc đều rút lui về nước họ, để lờ làm đồ gốm lại cho người bản xứ khai thác, nhưng giấu nghề, họ chỉ dạy người Việt ta làm lu, hũ, ghè, chum, da lu, da dất, không dạy nghề làm đồ gốm màu xanh nước biển celadon. Một nỗi khác, nếu họ tốt bụng dạy hết nghề, có lẽ vì thiếu vật liệu, nên đồ gốm celadon, từ năm 1368, không thấy sản xuất tại vùng Thanh Hóa.

Xin trở lại những gốm hữu danh thuở Tống Đại:

Tong – Loại gốm có tên làm vậy, (không dám dịch vì sợ lầm) hiện có rất ít. Cho đến bây giờ, chỉ tìm được vốn vẹn bốn món, nay tàng trữ tại Viện Percival David Foundation ở Londres. Bốn món này nghiệm ra, đất xám trắng hoặc màu vàng lông con nai, trên cốt đất có phủ một lớp men xanh xám hay xanh ô-liu, món nào cũng đều rạn mịn.

Về loại gốm này, các chuyên gia Trung Quốc đều có lập luận mâu thuẫn, cho đến ngày ông Percival David tìm ra và kết luận đó là loại gốm chế tạo trước thế kỷ XII và đã có từ thế kỷ X, theo ông, có lẽ chính là đồ trong Nội Phủ ở Khai Phong chế tạo, tức đồ thời Bắc Tống.

Kien – Kien đây là *Kiến*, tên tắt của tỉnh Phước Kiến. Kiến là một loại gốm đặc biệt khác nữa. Kiến-diêu gồm toàn chén trà dít nhọn như chiếc nón cô gái Huế lật ngược, miệng thì trớt rộng, vì thuở xưa khi chế tạo, thợ đã nhái hình sừng con tây (tê giác) làm mẫu và cũng để ngụ ý chén quý đời thượng cổ tiện trong sừng loài thú hiếm có này. Chén trà Kiến-diêu làm bằng đất đen, nặng và nhám. Người Nhật gọi

“Temmoku”. Da đen phủ ngoài cũng bằng loại men sành màu đen thâm thâm. Khi hâm, men chảy ra nhiều giọt tụ trong đáy chén hoặc đùn ngoài chén lòng thông thành một lớp dày dày dưới chân hoặc kết thành “giọt lụy”. Chén Kiến-diêu chôn dưới đất lâu đời quá, khi tìm gặp thấy tro hào quang óng ánh trên một lớp men đen lốm đốm lẫn lẫn có sợi, đứng hơn phải nói theo danh từ Trung Quốc đặt: da men giống da lông thỏ (thổ bì), hay là như lông chim giá-cô bên Trung Quốc, ta gọi da đa (plumes de perdrix).

Cách làm cho men trở màu lông thỏ, lông đa đa là do phương pháp bí truyền chọc cho chất sét sắt phản ứng trong lửa nóng, khiến lửa lò gặp đường hóa sắt (oxyde de fer) biến trên men trở ra lấm tấm sợi trắng trắng dài dài hoặc những lấm chấm đốm nhỏ li ti tròn tròn như trứng cá bằng bạc, danh từ chuyên môn gọi “giọt dầu” hay “vết dầu”. Khi hâm nóng, vì men kéo rút xuống phía đáy, nên trên miệng men mỏng hơn. Từ thuở xưa, thợ đã thêm duyên chén Kiến-diêu bằng cách bịt trên miệng một khoanh bạc hay khoanh đồng, cái mốt ấy đã có từ đời Tống.

Năm 1935, nhà khảo cổ M.J.M. Plumer đã tìm thấy lò cũ chế tạo Kiến-diêu tại phía bắc thành Phước Kiến, nơi gọi Kien-ning (Kiến Ninh). Nơi đây, bất ngờ ông gặp mấy gò đất chôn toàn chén bể và khuôn đổ hãm Kiến-diêu thời xưa, chứng nhận rằng những lò này vừa thôi hoạt động không xa lắm.

Kế đó, qua năm 1938, tại vùng Yung-ho, gần Ki-ngan-fou (không dám dịch), cũng còn trong tỉnh Giang Tây, ông A.D. Brankston tìm được chỗ sản xuất chén Kiến-diêu loại Ki-ngan-fou. Cứng đất màu vàng lông nai, nhưng men ngoài không mịn bằng men Kiến Ninh. Nét rạn cũng khác vì men Ki-ngan rạn tro da quí. Trong lòng chén cũng tương tự chén Kiến Ninh (Phước Kiến), cũng vẫn tro màu lông thỏ, nhưng

một điều lạ nhất là chén Ki-ngan có vẽ vôi chim chóc, nét vẽ đậm đen và trong vài chén quý nhất lại có vết lá cây có đủ nhánh nhóc, lẫn gân, nét li ti thật khéo. Ngày nay nghiệm ra mới biết người thợ đời Tống rất là xảo trí: muốn có dấu một chiếc lá trong lòng chén, người thợ đã lựa một lá thật rõ rệt, rồi in mạnh chiếc lá vào chén trước khi để vào lò. Khi hầm, cái lá kia gặp lửa hỏa hào bèn cháy ra tro, nhưng dấu vết đã để lại rõ ràng như tạc. Đó là nét chạm thiên nhiên của thợ tạo, tay thợ người làm sao khéo cho bằng!

Lò Ki-ngan đến thế kỷ XV vẫn còn hoạt động.

Gốm Ho-nan – Một loại gốm thứ ba, da men vàng sậm, có khi lại đen có từ đời Bắc Tống và sản xuất tại tỉnh Hà Nam (Ho-nan). Lò này làm không phải làm chén thôi, mà còn chế tạo lu, vò, be, bình đủ thứ, nay gọi chung là đồ Temmoku Ho-nan:

Thổ đất loài temmoku Ho-nan, vẫn màu trắng đến màu da nai lột, còn men ngoài vẫn đen hắc (Ting noirs) hoặc vàng sậm (Ts'eu-yao), nhưng luôn luôn không phủ giáp đến chún chén, chún bình và ngưng lại nửa chừng. Khi thi chế tạo ra hũ miệng túm da đen có vẽ bông lảng bóng màu vàng lột, khi khác chế ra thứ bầu da toàn màu vàng lột, vì vậy danh từ chuyên môn Nhật gọi là *kaki-temmoku*.

Gốm này cũng rạn trở da quì, cũng có "vết dấu" và có vết lá cây, y như kiểu loại "Kiến-diêu" của tỉnh Phước Kiến.

Có một kiểu dọi, hông có lần nổi trắng rõ rệt nổi trên men da đen, loại gốm Bắc Tống này còn tồn tại rất lâu, ngày nay còn tìm thấy nhiều món, men chưa cổ lắm.

Ying-ts'ing – Loại gốm ám-thanh (ying-ts'ing) này có từ đời Tống, nhưng ngày nay người Trung Hoa đổi lại gọi "Ts'ing-pai" (blanc bleuté), không biết có nên dịch là "thanh bạch" không. Nếu đúng chữ cũng nghe rất lạ tai, vì ngộ nhận

với danh từ “thanh bạch” quen dùng từ lâu và nghĩa lại khác. (Xưa nay, thanh bạch hiểu là trong trắng, trong sạch, không chút bợn nhơ (nhà thanh bạch truyền gia), nhưng đây trong giới sử sành, lại hiểu màu trắng pha với màu xanh, gọi xanh trắng hay trắng xanh, tùy màu nào nhiều màu nào ít).

Gốm ying-ts'ing, trắng mịn, gần giống nhóm Bạch Định đã kể trên. Nhưng ying-ts'ing thô mịn và trong, mà thô thịt lại thưa và có vẻ lợn cợn. Nước men vẫn dày hơn men Bạch Định, chỗ nào dày lắm lại trở màu thanh thanh.

Ying-ts'ing mau lạc tính (patiné) lắm, có lẽ vì胎 thó mềm.

Ngày nay, ying-ts'ing còn lại gồm nhiều món khác kiểu nhau, như tô, đĩa nhỏ, bầu rượu, bầu đựng nước, có thứ mai bình da chạm sâu, khi dùng kiểu “lược kéo” khi trở mấy hàng song hành hoặc chạm nổi hột nhỏ lắm lắm gọi là “trứng cá”. Có nhiều món, khi hầm thì để úp, nên lúc hầm xong lấy ra phải bịt miệng món đồ bằng kim khí để che mấy vết chỗ dính đất lò. Có nhiều món khác, khi để vào lò lại dùng sạn nhỏ hay vật gì “kê” lên cho khỏi dính luôn vào lò, cho nên khi hầm chín rồi thì dấu kê còn lại và mấy dấu ấy rất hữu hiệu, ngày nay nhà khảo cổ cứ xem theo đó mà định tuổi và đoán lò sản xuất, còn chắc chắn hơn chữ ký.

Đồ gốm ying-ts'ing mặc dầu vậy, đối với người Trung Quốc không được chuộng mấy, nên trong sách cô đề lại không thấy nói gốm này được thu dụng vào Nội Phủ, trái lại ở Cao Ly, Nhật Bản, An Nam cho đến xứ Ai Cập xa xôi vẫn còn tìm gặp trong lăng mộ hay trong nền cũ cung điện xưa, những miếng sành loại gốm này, chứng tỏ loại ying-ts'ing đã từng xuất cảng ra khỏi đất Trung Hoa nhiều đời lắm.

Năm 1937, ông Brankston đã tìm được ba địa điểm của lò chế tạo ying-ts'ing vẫn không xa vị trí lò lớn Cảnh Đức

Trấn.

Gốm ying-ts'ing là gạch nối liền giữa đồ sành còn phơi thai thuở Đại Đường, với đồ sành ký hiệu “Xu Phủ” của đời Nguyên.

Ts'eu-yao – Từ-diêu – Tỉnh Hà Bắc, phủ Từ Châu (Ts'eu-tcheou) có sản xuất một loại gốm gọi “Từ-diêu” (có sách nói “từ-khí” do chữ Từ Châu, Từ-Châu-Diêu mà có).

Nhưng ở Hà Nam, Sơn Tây và Sơn Đông cũng có sản xuất thứ gốm Từ-diêu này.

Gốm Từ-diêu gồm các loại gốm nặng cân, màu vàng da nai, xám hay vàng sậm. Có cả lục bình, chum rượu, hũ nhỏ, hũ to, hộp có nắp đậy, gồi sành vuông...

Một thứ men trắng sau trở ngà ngà, phủ dày lên trên. Từ-diêu được trang điểm bằng mọi cách của người thợ Trung Quốc đã biết: vẽ, sơn, chạm, cấn, tráng men sành...

Phương pháp vẽ trên men, trừ những lô chế tạo tại Kì-ngan, vẫn chưa được áp dụng trên đồ sành, đồ gốm Trung Hoa. Nhưng trên gốm Ts'eu-yao (Từ-diêu) thì phương pháp vẽ trên men được tận dụng. Viện Guimet còn tàng trữ một chiếc bầu men xanh vàng đọt chuối, trên nền men vẽ màu đen kiểu “hoa lá” (Pl. XII-B, Daisy Lion Goldschmidt). Khi khác, thấy vẽ nước thuốc màu trắng trên nền màu sậm, nhưng loại này ít có hơn.

Có một bộ môn khác gồm loại Từ-diêu, vẽ hoa lá trên nền chạm những nét sâu và phủ lên trên một lớp men đen thâm hay vàng sẫm tối và khi nhìn kỹ ta thấy nét hoa lá được tách tả thật sâu trên đất thó một cách công phu. Mấy lỗ khoét sâu được lấy nước thuốc khác màu đắp lên trên, rồi những nét chạm nổi ấy lại được khò bằng cho mất dạng (chạm đen trên nền trắng hoặc chạm trắng trên nền xám nâu).

Đồ Từ-diêu cho ta thấy một biến thể của loại gốm Tống

và khi hết loại Từ-diêu, ta đã bước sang qua một phát minh khác là loại men nhiều thứ (émaux).

Men nhiều thứ (émaux) – Ban đầu men nhiều thứ xuất hiện bằng ba màu, từ màu xanh lục đến đỏ hồng hoặc vàng lợt, những màu ấy được “áo” lên thó đất màu ngà ngà. Cách chế tạo này được người Nhật đặt tên là men “aka-e” và men này rất được bên Nhật hoan nghênh, nhưng bên Âu châu thờ ơ với nó.

Mấy món đầu tiên “aka-e” được người Trung Quốc chế tạo, thường vẽ hoa mẫu đơn. Cũng có nhiều hình nhơn nhỏ, được áp dụng phương pháp aka-e trên đất thó có tráng men.

Nên nhớ người Trung Hoa khi tìm và chế được loại men “aka-e” này thì họ đã nắm được bí quyết then chốt, để sau này chế ra men sành vậy.

Sự phát minh men (émaux) chứa đựng một tiến bộ vô cùng quan trọng trong nghề làm đồ sành, đồ sứ vậy.

Ngày nay, đồ gốm Từ-diêu chưa được sắp xếp làm một bộ môn có thứ tự, vì còn thiếu nhiều chỗ trống chưa tìm ra món vật để lấp nối. Nhưng trong một cuộc đào xới tìm tòi tại kiu-lou-hien (Cửu Lộc Huyện), tỉnh Hà Bắc, cách Từ Châu độ một trăm cây số ngàn, người ta đã tìm thấy dấu vết làng này đã bị tàn phá thảm khốc trong trận lụt lớn năm 1108.

Trong trận lụt tàn khốc này, nhơn dân, gia súc trong làng Cửu Lộc Huyện đều làm mồi cho ngọn nước thiên tai, không một ai sống sót và trong các đồ từ-khí trôi dồn lại một chỗ và nay đào thấy, thì có rất nhiều loại gốm Từ-diêu có vẽ hay sơn màu nước thuốc đen và nhiều loại Từ-diêu khác.

Đồ Từ-diêu còn tiếp tục sản xuất cho đến ngày nay. Tuy không độc đáo như Từ-diêu Tống Đại, nhưng những vật tàn tạo ấy cũng dễ coi, vẫn vui mắt và được ưa chuộng vì nét đơn sơ mộc mạc của nó.

Còn nhiều loại gốm Tống Đại khác, tôi chưa bàn đến, vì có nhiều món còn trong vòng nghiên cứu hoặc trong vòng nghi vấn chưa giải quyết.

Ngày nay, nhà Tống đã lui xa vào lịch sử nước Trung Hoa, chuyện làm đồ gốm Tống tóm lại trong hai phương pháp như sau:

1) Bắc Tống biết làm đồ grès (gốm đa lu đa đá).

2) Nam Tống biết làm cho men chảy trong lò và tìm ra cách làm đồ sành về sau.

– Bắc Tống xây lò trên đất bằng, dùng củ gỗ chum lò và các món gốm trong lò biết chín tuần tự theo sự biến thể của sức lửa trên đường hóa và toan hóa (oxydation).

– Nam Tống xây lò nghiêng nghiêng, để cho lửa leo lần lần theo dốc và đốt chín lần lượt các đồ đất nung và cũng vẫn dùng củ các loại gỗ có sẵn trong rừng, đời ấy biết củ tùng cho bao nhiêu độ lửa, củ cây bách và củ cây tạp bao nhiêu độ...

– Phương Bắc, món đồ có thoa trước một nước “áo” trắng rồi mới phủ men lên trên.

– Phương Nam tráng men luôn ngay trên da món đồ.

Kể về hình dáng, gốm Bắc Tống chịu ảnh hưởng Tây phương (nhất là của Ba Tư). Trái lại, gốm Nam Tống hoàn toàn làm theo quan niệm Trung Hoa, không chịu ảnh hưởng ngoại lai nào.

Người Nhật cho rằng gốm Tống (Tống-diêu) chế tạo: trước theo đạo Khổng-Mạnh (Bắc Tống-diêu); sau theo đạo Phật (Nam Tống-diêu).

Gốm Bắc Tống: hùng. Gốm Nam Tống vừa hùng thêm tráng: đã mạnh thêm to lớn. Gốm Nam Tống kiểu vẽ thanh bai, về phẩm cũng hơn, về sự toàn hảo, nước men bền chắc, cũng hơn.

Sau đây xin chép những lò gốm đời Tống làm một bảng, nhưng chắc còn thiếu sót:

Ting: Định-diêu	Hà Bắc	Bắc Trung Hoa
Ts'eu: Từ-diêu (Từ Châu diêu)	—	—
Kouan: Quan-diêu	Hà Nam	—
Tong, Tông?	—	—
Jou: Nhữ diêu (Nhữ Châu diêu)	—	—
Kiun: Quân-diêu	—	—
King-tō-tchen: Cảnh Đức Trấn	Giang Tây	Nam Trung Hoa
Yue-tcheou: Việt Châu	Chiết Giang	Trung Trung Hoa
Long ts'iuian: Long-tuyền-diêu	—	—
Ki-ngan: ?	Phước Kiến	Nam Trung Hoa
Ki-tcheou: Kỳ Châu	Giang Tây	—
Sicou-nei-sseu kouan?	Chiết Giang	Trung Trung Hoa
K'iao-t'an kouan?	—	—

(Theo Fujio Koyama, bà Daisy Lion Goldschmidt dịch 1959, *Céramique ancienne de l'Asie*).

CHƯƠNG V

YUAN: NGUYÊN, MÔNG CỔ (1279-1368).

Dẫn – Mông Cổ vốn là một trong hai mươi bộ lạc đã có từ đời Đường, đất chiếm ở phương Bắc, trên Hắc Long giang. Người còn hoang dã, hiếu chiến, cưỡi ngựa giỏi, bắn cung tài, tự xưng giống Đạt Đạt (Tartares). Khi Kim đẩy binh đánh Tống, có mượn binh Mông Cổ. Sau vì dền hời không đúng hẹn, nên Mông Cổ bất mãn, đánh Kim rồi diệt Kim, xưng Đại Mông Cổ quốc. Truyền đến Thiết Mộc Chân (Témoudjine, sau là Thái tổ nhà Nguyên), Mông Cổ lại càng mạnh thêm. Thiết Mộc Chân diệt các bộ tộc lên ngôi Đại Hãn (Hoàng đế), hiệu là Thành Các Tư Hãn (Gengis-khan) (1206).

Nhà Tống oán Kim, liên hiệp với Nguyên để rửa nhục. Đánh và diệt được Kim (1234). Năm 1251, Mông Kha lên làm Đại Hãn (Hiến Tông 1251-1259), nhờ có em là Hốt Tất Liệt (Qoubilai) là bậc anh hùng dũng lược, bình Đại Lý (Vân Nam), hạ Thổ Phồn, đánh Giao Chỉ, nhưng đến đây binh Mông Cổ bị Hưng Đạo Vương ngăn được (Bàii Hịch tướng sĩ và bộ Binh thư yếu lược làm năm 1284). Hốt Tất Liệt quay về xứ, lên ngôi, ấy là Nguyên Thế tổ (1260-1294), đổi quốc hiệu là NGUYÊN (Yuan). Đem binh xuống phạt Tống, thừa tướng Tống là Văn Thiên Tường, tận trung vị quốc. Tống Cung đế và bà Tống Thái hậu bị bắt. Nguyên cho Thái hậu vào tu viện

ở. Cung đế, bốn mươi bảy năm sau chết trong một ngôi chùa. Tính hoang dã và tàn bạo của quân Mông Cổ trước kia, sau non hai thế kỷ tiếp xúc với Trung Hoa, họ đã văn minh và cải hóa rất nhiều. Nhờ khéo đối đãi có lễ phép và có nhân đạo, Nguyên Thế tổ thân phục được Trung Hoa. Tú Phu, một ông quan nhà Tống, công Tống chúa nhảy xuống biển cùng chết (1279).

Tuy yếu về quân sự, nhà Đại Tống (18 đời vua, trị vì 329 năm) đã đưa văn hóa Trung Hoa lên một trình độ thật cao, khiến các ngành triết học, văn học, nghệ thuật đều phát huy rực rỡ.

Diệt nhà Tống rồi, Nguyên Thế tổ Hốt Tất Liệt định đô ở Yên Kinh (Bắc Bình), lãnh đạo cả nội địa Trung Quốc và Mãn Châu, Mông Cổ, Tây Tạng, luôn trung bộ Á-Tĩc-Á. Các nước Cao Ly, Giao Chỉ cũng đều là phụ thuộc.

Nguyên trước kia, A Hoạt Đài (Thái Tông) chinh phục xong nước Ba Tư (Perse) (năm 1231) rồi đồng thời đi diệt nước Kim, đã sai anh là Thuật Xích và con là Bát Đô mang quân qua phương Tây (1237), đoạt Tây Bá Lợi Á, nhập Nga-la-tư, chiếm đất nhiều đô thị (Riazan, Vladimir, Kiev (1237-1240)), rồi thừa thắng chia quân tiến bức nội địa Âu châu: một đạo từ Hung Gia Lợi qua sông Đa Nã (Danube), một đạo từ Ba Lan đánh đến Uy-nê-tư (Venise) của Ý Đại Lợi, làm cho cả vùng Âu châu chấn động, gọi quân Mông Cổ là “Hoàng họa” hoặc “cây gậy của Thượng đế”. May sao khi được tin vua A Hoạt Đài chết, quân Mông Cổ đồng hè rút về...

Đồ gốm Nguyên (Yuan) – Đứng về phương diện đồ gốm, nhà Nguyên thụ hưởng nghệ thuật nhà Tống truyền lại và bác cầu cho nghệ thuật nhà Minh sau này.

Đất đai Mông Cổ mở rộng từ Á sang Âu, sự giao thông mặt dịch Đông và Tây dưới nhà Nguyên bành trướng rất xa

và rất rộng. Các lò gốm như Long-tuyền, Từ-châu, Quân-châu, đua nhau tấp nập sản xuất. Hiện nay rất khó phân biệt các gốm Từ, Định chế tạo dưới đời Nguyên với các Từ, Định sản xuất từ đời Tống. Những gốm celadon làm để xuất cảng ra ngoại bang thì chế tạo to lớn lạ thường. Kiểu vở cũng hùng vĩ lắm, nét tô điểm đậm đà và vì nhu cầu của khách mua hàng ở ngoại quốc, có nhiều kiểu mới lạ được chế ra.

Bắt đầu từ đây, cách biên niên hiệu năm chế tạo được ghi rõ trên đồ gốm. Chiếc lục bình vĩ đại bằng celadon của Viện bảo tàng Percival David Foundation of Chinese Art ở kinh đô Anh quốc (Londres), là một trong những chiếc có đề niên hiệu rõ ràng: Đinh Mão (1327) (đời Nguyên) Thái Định đề (Yesun-Témour). Chiếc lục bình này là một cái "móc" quan trọng, một cái "nêu" đích xác để so sánh các loại celadon cùng một thời nay còn lưu lạc. Đủ biết bình này quý và giá trị đến bậc nào.

Muốn cải cách, đổi mới và đem luồng sống lạ vào Trung Hoa, nhà Nguyên dạy chế các đồ gốm theo kiểu và theo ý họ muốn. Họ buộc phải cho được thứ sành men trắng và đòi vẽ men lam trên loại sành ấy. Như vậy, đời Nguyên là buổi phối thai và cũng là người bày ra cái mốt của loại sành trắng vẽ lam này.

Về kiểu vở, các lò dưới triều Nguyên vẫn nhái bằng gốm, những nhao bầu từ-khí bằng kim khí hay pha-ly của người Y-Lan (Ba Tư cổ). Họ ráng chế tạo ra chiếc bầu rượu có vòi rất dài, cái ve cổ ngỗng theo kiểu ve vàng, ve bạc Ba Tư, cái đĩa lớn chún cổ bồng thường thấy trong chuyện dạ đàm dĩ sử hoặc cái đĩa bàn có chạm hồi văn chung quanh bìa, nay làm bằng gốm thì vẽ lại hồi văn ấy và khỏi chạm.

Lò Cảnh Đức Trấn, lúc ấy cũng sản xuất một mớ đồ sành trắng có in dấu hiệu hai chữ "Xu Phổ" đóng trên mỗi món.

Có một đĩa hiệu đề Xu Phủ, đắp hình hoa lá nổi, màu đen đục, gần giống loại ám-thanh của các đời sau, duy loại ám-thanh sau, thì men trong chố không đục, chỉ khác có bao nhiêu ấy.

Nhưng không phải bất cứ đồ gốm đời Nguyên nào cũng đều có ký hiệu Xu Phủ cả. Duy đồ gốm Nguyên triều đều có một đặc điểm chung là: đáy bình rất bằng phẳng và viền chung quanh đáy vẫn cất vuông ngay ngắn.

Xu phủ rất giống những sành trắng vẽ men lam xuất xứ ở lò Cảnh Đức Trấn vào các thế kỷ sau này.

Có nhiều sách khảo cứu về đồ gốm của người Trung Hoa soạn, quả quyết rằng đồ sành men lam đã có từ đời Tống kia lận, nhưng họ chẳng đưa ra được bằng chứng nào để chứng minh lập luận của họ. Theo bà Daisy Lion Goldschmidt về xuất xứ của sành trắng vẽ men lam, thì bà đề quyết loại sành ấy do thợ làm đồ gốm ở nước Ba Tư chế tạo đầu tiên tại Kashan từ thế kỷ XIII, rồi sau gần cuối thế kỷ này, phương pháp chế tạo đó mới được áp dụng bên Trung Quốc.

Nước men những món sành trắng, lúc sơ khởi rất giống men loại ám-thanh và khiến ta nhớ đến men trắng của gốm Từ-diêu. Thêm nữa, các đồ sành trắng vẽ lam, lúc đầu, vừa vẽ vừa có đắp nổi bông hoa dưới men, khiến ta nhớ đến các món ký hiệu Xu Phủ đời Nguyên. Có tô có chum dài cao, có bầu cao cổ hai bên có đắp hai tai, có đĩa con con và có những bình nhỏ bé tí, những món lóc cóc vật vãnh ấy thường lại được vẽ rồng, vẽ mây, vẽ cổ đồ bát bửu xen trong mây lửa (hỏa vân) hoặc vẽ chòm bông màu lam sậm, có khi lốm đốm tro màu sét sắt. Các món kể trên toàn là đồ chôn giấu lâu năm, nay đào lại được và màu đã lờ mờ nhạt.

Bước sang thế kỷ XIV, ta thấy người thợ làm đồ gốm cố gắng luyện màu lam cho thêm đẹp, thêm bền bỉ. Có hai món

bảo vật nay trưng bày tại Viện Percival David Foundation of Chinese Art, tại Londres, có ký rõ niên hiệu năm chế tạo là năm 1351 để minh chứng chuyện cố gắng luyện màu lam này. Tính theo âm lịch thì 1351 là năm Tân Mão, năm thứ II đời Nguyên Chí Chánh.

Nhờ hai món có ký năm chế tạo dành rành này, nên các chuyên gia mới vịn theo nước men, theo sự lạc tính mà so sánh lại kỹ và định tuổi một cách ít sai lạc những món không ký niên hiệu nhưng cũng cùng một giống men, một thứ lam, một chất thố với hai bình có ký năm 1351 này và cũng nhờ hai bình đó, nghiệm được bước tiến triển của loại sành trắng vẽ men lam.

Hai bình năm 1351 này, cao đến sáu mươi ba phân Tây và vẽ hình rậm rì theo chiều ngang, vẽ hai con rồng to lớn, chung quanh là mây và nước, lại có vẽ hình chim phụng, hình dây cúc, hoa mẫu đơn, lá cây và nhiều vật tượng trưng ẩn ý khác. Vì vẽ tinh xảo và có hơi “rậm dày” quá, cho nên có một số học giả nghi ngờ, mấy năm gần đây còn phân vân chưa chịu nhìn nhận nó cổ đến năm 1351 như đã ghi trong một câu chữ Hán đại để nói rằng bình ấy cúng vào chùa vào năm mỗ... (1351)

Các món đời Nguyên sót lại có men trắng ngoài rất dày hoặc trắng xanh lục (trắng da trứng diệc) hoặc màu da trời (thiên thanh), thường vẽ thú cầm: tứ linh thì thường thấy vẽ con long, con kỳ lân hoặc chim phụng, chưa thấy vẽ linh qui (rùa); hoa thảo thì vẽ lá lớn biến sồi (tức lá cây trở hình như đầu cây như ý) hoặc vẽ phong cảnh nho nhỏ khéo như tạc: đôi vịt lội, trái dưa gang, hoa cúc, hoa sen, bụi trúc, bụi chuối, dây bìm bìm, hoa mẫu đơn và các loài rong rêu dưới nước vẽ chung với cá lội... Trên nhiều món khác nữa, thấy vẽ chim trĩ dưới gốc tùng (gọi tùng trĩ), vẽ ngựa phi và vẽ muôn loài còn

trùng, từ con đế đến con ngựa trời, cả thấy đều linh động, thần tình y như vẽ trên giấy mỏng. Những hình vẽ ấy đều có đóng khung kỹ lưỡng có viền chạy quanh, khi vẽ trong ô hình rẻ quạt, khi bọc ô có giềm như giềm màn giềm trướng. Có khi đổi kiểu cho đừng nhàm mắt, vẽ men màu trắng “con rồng bay” trên nền lam xanh, nhưng có lẽ như vậy thì tốn kém chất “Hỏi thanh” nhiều quá, nên sau bỏ, không trở lại kiểu này nữa. Còn vài kiểu ta có thể gặp ở miền Trung Việt, ở Bình Định và Huế đô:

a) Một kiểu tô thật lớn, thật dày và nặng, chung quanh vẽ chữ Mông Cổ. Trong lòng các tô thường vẽ một hoa vị ở trung tâm, có chừa chung quanh hoa vị ấy một vòng tròn lớn không tráng men, trở màu do đỏ, còn dưới đáy thì luôn luôn có dính cát to hạt, khăn trong men không phương gỡ ra được.

b) Ba kiểu đĩa “quả tử” cũng dày nặng y như tô trên, trong lòng cũng chừa một vòng tròn lớn không tráng men, đã trở màu gạch chín, giữa vòng ấy thường viết điệu chữ thâu: Phước, Lộc hay Thọ và những chữ này viết rất hoa mỹ, khó đọc.

Thật ra đồ đời Nguyên rất khó định tuổi. Nhà Nguyên ở giai đoạn giữa, với lên năm 1276 còn là Đại Tống, với xuống năm 1368 đã là Đại Minh! Trong khoảng non chín mươi năm (1279-1368).

Đồ sành Nguyên (Mông Cổ) nay sót lại không nhiều mấy. Cứ khi nào gặp những đĩa lớn da men mét trắng da trứng diệp, cầm lên tay thấy nặng hay gặp những tô dày cui, trong lòng tô có một khoanh tròn đo đỏ, dưới đáy nhiều cát to hạt dính cứng gỡ không ra, có khi rạn da rắn, khi rạn da ngọc thạch, vẽ nước thuốc lệt bệt, ấy đích thị là hần, đồ sành đời nhà Nguyên đó!

Nhà tôi có một cái bầu nguyên vẹn, nhái hình trái bầu,

nhựa làm á phiện bầu cổ cao vẽ lá chuối sáu lá đầu trở lên trên; bầu có sáu khía, mỗi khía đều viền lằn nổi cao, trắng bằng men đắp dày, và mỗi ô vẽ một loài thảo mộc, có hai thứ nhìn được là mai và cúc, bốn thứ kia không biết. Đáy không đề hiệu, có một chỗ men không phủ giáp. Xét theo da men và kiểu vẽ, tôi định bầu này là thuộc đời Nguyên (1279-1368).

Không hùng tráng như đồ Tống, chưa sắc sảo như đồ Minh, đồ Thanh, coi vậy mà đồ Nguyên khó kiếm.

16-6-1971

CHƯƠNG VI

ĐỒ SỬ NHÀ MINH (1368-1644)

(Nên đọc kỹ chương này, vì đồ sử Đại Minh được nhiều nước ưa chuộng và trong xứ mình còn sót một vài món, nhất là ở miền Trung, đây công tìm kiếm có thể gặp).

Sau khi đuổi được quân Nguyên, nhà Minh chỉ lo tẩy trừ những dấu tích của cuộc ngoại thuộc Mông Cổ và lo khôi phục lại cái gì gọi là của Trung Quốc trước kia. Có lẽ, tinh thần phục cổ quá mạnh và cách phản đối ảnh hưởng Mông Cổ quá nghiệt nên ở lãnh vực nào người Minh cũng nặng nề chép họa y theo cũ, khiến tài năng sáng chế, hừng sáng từ Tống đến Nguyên, bỗng phụp tắt và những phát minh dồi dào sẵn có của dân tộc Trung Quốc vì vậy, phải đứng sững lại một chỗ.

Trải qua mấy thế kỷ trước, Trung Quốc đã không ngừng sản xuất những kiệt tác về văn chương, triết học, nghệ thuật (sơn mài, đồ gốm...), nay đến lượt nhà Minh cầm quyền, lại hẹp hòi không dám làm gì ngoài việc rập lại khuôn cũ, sợ phạm tội giỗ hớn ông Thánh!

Tỷ dụ: Khi nhà Minh lên ngôi (1368), thì Trung Quốc và các nước Tây phương ở trình độ gần bằng nhau về kỹ thuật và cơ khí (trừ về chế tạo đồ gốm, thì nhà Minh ăn đứt, Âu châu thua rất xa); ấy vậy mà đến cuối nhà Minh (1623), thì khoa học và cuộc cách mạng cơ khí đã trang bị cho Âu châu một bộ mặt hoàn toàn mới; trong khi ấy Trung Quốc vẫn còn trong tình trạng thời Trung cổ, lẹt đẹt chưa tiến chút nào. .

Nghề chế tạo đồ gốm vào đời Minh, được tập trung vào một chỗ. Năm 1369, Cảnh Đức Trấn ở Giang Tây, trở thành trung tâm điểm của các lò sứ, vây chung quanh lò “ngự chế”, các lò vẫn phụng sự trong Nội và cung cấp luôn từ quan đến dân. Cảnh Đức Trấn đã có danh từ đời Đường, nhờ sẵn mỏ đất sét cao-lanh (kaolin) và đất Bạch-dôn-tử (pentuntse. Theo con sông Ch’ang (?) và hồ Bột Dương (Po-yang), đồ gốm được tải đi bằng thuyền một cách dễ dàng, thâu Nam Kinh và Quảng Đông, hải cảng miền Nam hoặc theo kinh lớn lên tuốt Thiên Tân và Bắc Kinh, miền Bắc.

Cảnh Đức Trấn phồn thịnh cho đến thế kỷ XVIII, ngày nay sau mấy năm bị bỏ rơi từ năm Cách mạng Tân Hợi (1911), lò Cảnh Đức Trấn đã phục hồi và chuyên sản xuất đồ sành, đồ sứ do Trung Quốc quản lý.

Đại lược về đồ gốm nhà Minh – Tuy không dứt hẳn với phương pháp cũ, đồ gốm nhà Minh đổi mới rất mau dưới nhiều phương diện. Đời Minh vẽ với nhiều hơn, các màu chói sáng được chuộng thích hơn, các kiểu vẽ muốn được tân kỳ hơn. Nhứt là từ đời Minh, đồ đất nung và đồ gốm da đá da lu bắt được trọng dụng và đồ da sành da sứ có tráng men được khuyến khích nhiều.

Một đặc điểm khác là kể từ nhà Minh, bắt đầu trọng sự ký niên hiệu trên món chế tạo. Ta đã biết tục này đã có từ nhà Nguyên năm 1327 (Theo bà Daisy Lion Goldschmidt).

Mặc dầu có nhiều lò tập trung tại Cảnh Đức Trấn, các lò địa phương như Phước Kiến, Quảng Đông vẫn tiếp tục sản xuất như cũ, nhứt là sản xuất để gởi ra ngoại quốc, vì nhà Minh đã đem lại thái bình trong nước và sự mậu dịch và giao thông hải ngoại được phồn thịnh hơn xưa.

Cách sắp xếp và nên phân biệt đồ sứ nhà Minh như thế nào – Đồ sành nhà Minh kéo dài ngót ba trăm năm, nên nhiều đến phức tạp. Phải sắp xếp làm hai bộ cho dễ luận bàn:

a) *Đồ sành da trơn, không vẽ với, chia ra có đồ một màu*

(độc sắc) hoặc có vẽ sơ hoặc không có vẽ và đồ da men “tam thái” (san-ts’ai), vẽ ba màu.

b) *Đồ sành có vẽ màu*, chia ra nhiều loại:

– Hoặc vẽ dưới một lớp men trắng da sành (đồ vẽ Hời thanh, gọi trắng và xanh, Pháp gọi là “bleu et blanc”).

– Đồ sành vẽ đỏ vẽ trắng.

– Đồ vẽ trên một lớp men hầm kỹ nhứt: vẽ hai màu, vẽ năm màu (ngũ thái) (wou-ts’ai); đồ vẽ dấu thái “teou-ts’ai” (couleurs contrastées), tức là loại men thất bảo (émaux) vẽ trên những món hầm làm hai lần (biscuits).

Đồ sành da trơn, không vẽ vôi.

Ám họa – độc sắc (monochromes) – Sành nhà Minh, thứ “độc sắc”, ở bên Âu châu, hiếm lắm. Vả lại đồ độc sắc nhà Minh không giống đồ độc sắc nhà Tống, tịnh không có món nào như loại Tống-diêu. Nhưng đời Minh có chế ra thứ sành ngan-houa, dịch là ám họa, vì chạm kín rồi phủ men, khi có nước hay rượu đổ trong bình thì nét chạm mới lộ ra.

Sành da trắng – Vẽ sành da trắng nhà Minh, có nhiều loại:

Sành da trắng lò Cảnh Đức Trấn – Đời vua Hồng Vũ (Châu Nguyên Chương) có sản xuất nhiều sành da trắng, vì hình như các thợ đời ấy còn làm theo sành Xu Phủ Nguyên triều. Hồng Vũ trị vì 31 năm, từ 1368 đến 1398.

Tuy nói vậy, chưa ai gặp món nào ký “Hồng Vũ niên chế”, trừ một món duy nhứt nay ở số 9/1 đường Nguyễn Thiện Thuật (Gia Định).

Vĩnh Lạc (1403-1424) – Vua này ở ngôi hai mươi hai năm. Khi vua Hồng Vũ băng hà, con là thái tử Tiêu lên thay, chưa được bao lâu thì mất, để ngôi cho con là Kiến Văn (1399-1402). Vì chánh trị không khéo, nên Kiến Văn bị đuổi, chú là Yên Vương lên ngôi xưng Vĩnh Lạc (Đồ sứ Kiến Văn rất hiếm; tôi có một ống bút mà không dám quả quyết là chánh hiệu).

Bởi Kiến Văn chạy trốn, vua Vĩnh Lạc sai thái giám là Trịnh Hòa, giả chức đi mua đồ ở ngoại quốc để lòng kiếm Kiến Văn khắp mặt biển và nhơn dịp đó rải rắc đồ sành nhà Minh khắp chỗ; ông ghé từ An Nam, Xiêm La, quần đảo Mã Lai đến tận Thổ Nhĩ Kỳ (Istanbul). Sau khi ông Trịnh Hòa mất, dân các chỗ ấy thờ ông làm thần, gọi “ông Bồn”, chữ tắt của “*Bồn cảnh thành hoàng*”.

Viện bảo tàng Luân Đôn British Museum, tàng trữ một cái tô Vĩnh Lạc, trệt và đáy nhọn như nón lá bài thơ Huế lật ngửa và lấy làm hãnh diện.

Nay, các hiệu buôn thường thấy bày bán tô Vĩnh Lạc về tích Tô Đông Pha du Xích Bích và có đề bài thi. Theo tôi, đây là tô ký kiểu đời Kiền Long (1736-1795). Tôi có một cái, trong lòng đề bốn chữ Vĩnh Lạc niên chế, dưới đáy bông sen trong ô vuông. Hiệu bông sen này định đời Kiền Long hay là Khang Hy? Chưa dám quả quyết.

– Tiếp theo vua Vĩnh Lạc là vua Hồng Hi, ông này ở ngôi hai năm (1425-1426), nên không thấy để lại món sành nào chánh thức.

– Tiếp theo nữa là vua Tuyên Đức (Suen-te) ở ngôi từ năm 1426 đến năm 1436. Ngày nay còn gặp rất nhiều đồ cổ đồng (lư hương ba chân là nhiều nhất) đề hiệu vua này và vài món đồ sành da men bóng láng, khéo quá nên ngờ không phải chánh hiệu Tuyên Đức và có lẽ chế tạo năm Kiền Long đây thôi. Năm xưa, tôi có gặp tại Sa Đéc, nhà ông Trương Văn Hanh, một cái tô lớn đề Tuyên Đức, men xanh, cốt bằng đồng chớ không phải đất và lâu quá tôi không biết tô ấy về đâu, thật hay là tô ký kiểu, nhưng da mờ lạt tình nhiều lắm, biết rằng cổ mà không dám định vào đời nào.

– Kế đó là vua Chánh Thống (1436-1450) – Tôi chưa thấy món nào đề hiệu vua này.

– Tiếp theo là vua Cảnh Thái (1450-1457) – Dưới đời

Cánh Thái, chế được đồ phát lam (cloisonné), cốt đồng bắt chỉ nổi, xong rồi tráng men màu và để vào lò hầm, khi lấy ra sẽ trau giồi lại. Đồ phát lam, nay giả tạo rất nhiều.

- Kế vua Thiên Thuận lên ngôi (1457-1465), không thấy lưu lại món nào.

- Rồi đến vua Thành Hóa (Tcheng-houa) (1465-1488)

- Đời Thành Hóa, đồ sứ phát triển thật mạnh. Ngày nay hiệu này tràn đồng, nhưng giả nhiều hơn thiệt.

- Tiếp theo là vua Hoảng Trị (Hung-Si) (1488-1506) - Tôi chưa thấy hiệu này trên những món đã gặp.

- Rồi đến vua Chánh Đức (Tcheng-te) (1506-1522) - Dưới đời vua này, người Hồi Hồi đem chất Hồi thanh (bleu-mahométan) qua bán và người thợ Trung Quốc lấy đó làm men lam, danh tiếng khắp hoàn cầu. Một lần nữa, nên nhớ trước Chánh Đức chưa có Hồi thanh và gặp món nào men Hồi thanh mà niên hiệu trước Chánh Đức thì có thể là giả tạo.

- Tiếp theo là vua Gia Tĩnh (1522-1567) - Dưới đời vua này xảy ra chuyện nàng Kiều mười lăm năm lưu lạc. Tôi có gặp ba món Gia Tĩnh, sẽ nói sau này.

- Tiếp nữa là vua Mục Tông, niên hiệu Long Khánh, ở ngôi sáu năm. Tôi chưa thấy hiệu này trên đồ sứ.

- Tiếp theo là vua Thần Tông, niên hiệu Vạn Lịch (Wan-li) (1573-1620) - Vua này có dùng một mục sư là cha Matteo Ricci trong triều và rất tin nghe. Sành tam thái, ngũ thái và đấu thái, tìm được vào đời vua này. Lãng mộ vua Vạn Lịch và của hoàng hậu đã bị quật mấy năm gần đây.^(*) Tìm được mào vàng và châu báu nhiều.

(*). Nên xem trong bộ *L'Amateur chinois des Han au XX^e siècle C.* Michel Beurdeley. Bibliothèque des Arts, Paris, có chụp hình một mai bình để niên hiệu Gia Tĩnh, một mào vàng chạm kiểu rồng của vua, một chén ngọc và một mào vàng chạm phụng của hoàng hậu đào gặp ngày 24-5-1958 trong lăng vua Vạn Lịch và trong lăng bà hoàng hậu.

- Sau vua Vạn Lịch, nhà Minh còn bảy đời vua nữa, xin ghi tên lại và miễn bàn vì vào những năm ấy giặc già không ngớt, nghề làm đồ gốm bị ảnh hưởng và không chế tạo được món nào xuất sắc:

- Quang Tông (Thái Xương) (Tai-tchang) (1620).
- Hy Tông (Thiên Khải) (Tien-tsi) (1621-1628).
- Hoài Tông (Sùng Trinh) (Tsoung-tcheng) (1628-1644) tự tử vì mất nước.
- Hoằng Quang (Houng-kouang) (1644-1646).
- Thiệu Võ (Tchao-Wou) (1646).
- Long Võ (Loung-Wou) (1646-1647).
- Vĩnh Lịch (Young-li) (1647).

Đời Minh để lại nhiều món quý. Nếu chịu khó đọc sách cho nhiều và ra công tìm, may thời còn gặp. Ở miền Trung và Huế đô thỉnh thoảng còn thấy. Tôi từng gặp một đĩa men mờ da đá và rạn da rắn (xà vân khai phiến). Đĩa này tôi cho là lạ nhứt đời, vì có đến hai hiệu. Ngoài đĩa, nơi khu, ghi sáu chữ "*Đại Minh Thành Hóa niên chế*" (1465-1488). Lật đĩa vô trong, thấy đề sáu chữ khác "*Đại Minh Gia Tĩnh niên chế*" (1522-1567). Chung quanh sáu chữ này có đánh hai vòng tròn (double cercle) và sát miệng đĩa, thêm hai vòng tròn xanh nữa. Như đĩa này đề hai niên hiệu, ta phải tin năm nào? Theo tôi, dễ ợt! Người thợ chế tạo nó vào năm Gia Tĩnh, nhưng ý muốn nói: "Vật này khéo không thua gốm đời Thành Hóa trước kia". Ngoài hai hiệu đề và mấy vòng tròn (trong bốn vòng, ngoài năm vòng), thì men đề trắng, không vẽ chi nữa, ý khoe men rạn như ngọc và nhà chơi cổ ngoạn nên thường thức da rạn khéo hơn là tìm nét vẽ tầm thường. Tôi gặp đĩa số 570 (Pl. 30, fig. 30) này ngày 2-8-1960, giá bốn trăm bạc (400\$00). Nay đáng một trăm lần nhiều hơn.

Tôi cũng đã gặp hai cái tô nhà Minh, ký hiệu Gia Tĩnh, lòng trẹt cạn như chiếc nón lá bài thơ của cô gái Huế gió bay

lật ngửa, đáy cũng vẽ hai vòng tròn, trong đề sáu chữ “Đại Minh Gia Tĩnh niên chế”, ngoài tô chừa men trắng da trứng diệc, vẽ ba con bướm bướm nhỏ cố ý để thấy nước men quý và trong lòng tô vẽ dây hoa sen khoanh tròn gần giáp vòng, trong khoảng trống vẽ nước, vi-lô và một con chuồn chuồn nhỏ bay sập sận gần một vầng trăng khoen tròn xanh lè.

Có nhiều tô nhà Minh, vóc tròn như búp sen và những loại tô này vẽ mộc mạc thô sơ nhưng men lam đậm đà, khi dày thì dày đục và nặng trĩu trĩu, khi khác lại mỏng toanh như chỉ có men sành chớ không có cốt. Có loại vẽ “ám họa” (vẽ ở trong lớp men) có loại vẽ trên cốt, rồi phủ một lớp men đục không bay không mờ, chỗ nào dày, óng ánh màu céladon lọt lọt. Viện Guimet có một cái bầu trắng như vậy.

Thế kỷ XVIII, dưới tay siêu phàm của ông Đường Anh, bao nhiêu kiểu nhà Minh, ông đều tái tạo lại được. Nhà chơi cổ ngoạn nên phân biệt, tô nhà Minh có vẻ quê mùa như cô gái thuần thực nhưng ở vườn, còn loại ký kiểu đời Kiền Long vẫn y một thứ, nhưng điểm chút sắc sảo của cô gái chợ, không xúc dầu dứa mà có mùi văn minh nước hoa Paris chánh hiệu. Có câu ví: “Không có cái mình muốn, thì phải biết ưng cái mình đã có” (Quand on n'a pas ce qu'on aime, il faut aimer ce qu'on a).

Sợ nứt là mua lầm đồ nay, đồ giả, chớ được một món Kiền Long là đủ hãnh diện.

Đặc điểm của loại sành nhà Minh là dầu cho đồ độc sắc trắng, hay đồ vẽ có men lam, luôn luôn thó đất mịn, da men trắng và dày, đồ ngự chế hay đồ dân dụng cũng cùng một thứ men đậm đà “không hà tiện ấy”.

Ngoài ra, sành nhà Minh có một thứ men lộm cộm, lấy tay sờ thấy da như nổi mụn, Pháp gọi là “peau d'orange” (*da cam sành*), ngoài Bắc thì vị hơn, gọi men “*bột nếp*”, nói tắt là “men nếp” (Men mờ da đá, men nếp đó mà!).

Sứ nhà Minh có vài điểm tật, dùng để chứng nghiệm, là như có lỗ nhỏ y như đầu kim Tây trên da (vì men phủ không giáp hay vì chất men quá đặc?). Màu men khi trắng toanh như sữa, khi lại màu da trứng diệc. Gốm nhà Minh nặng, theo tôi, vì đây là loại celadon làm cho trắng đi.

Luôn luôn nơi chum tô chén hoặc chum chốe, chum lục bình tô lớn, luôn luôn có lần dấu cạo gọt và không trơn nhẵn như các món Mãn Thanh sau này, y như thuở nhà Minh khi món đồ nắn xong, phơi se se thì người thợ lấy dao gọt cạo sữa lại cho không hăm hình và thật bằng phẳng trước khi vào lò hãm (Pháp gọi là "traces de couteau"), còn đời Thanh, thợ đã có phương pháp cạo sữa mất dấu trên bàn quay. Những chi tiết vật vĩnh này, nói nghe như nhằm tai, nhưng đây tôi không làm văn và những mảnh khóc phơi bày ấy mới thật là chìa khóa mở khoa khảo cổ.

Tại nhà tôi có cái chốe thật to, cao đến sáu tấc Tây, hông rộng một thước bốn mươi tám phân giáp vòng, trên vai để sáu chữ "*Đại Minh Thành Hóa niên chế*". Đây "*khoanh măng*" không có tráng men, chung quanh chum có dấu và lần dao đeo gọt và mấy lần gọt này là một bằng cứ đích xác chốe không giả tạo, vì người thợ khi làm đầu có đục được chữ Tây sách Pháp - Miệng chốe khờn hết nhưng không có nứt, duy nơi hông có một lần tét giáp vòng ngay gần thấy thì biết đời Minh làm những vật to như chốe này vẫn làm ra hai khúc, lắp ráp và rà khít trên bàn quay rồi dùng men phủ ngoài che khuất chỗ giáp mối, nay vì kinh niên lần ấy xé ra, danh từ chuyên môn gọi "*răng giò*", tôi vẫn không chê, vì có vậy cái chốe này mới về tay tôi và số kiếp tôi chưa gặp vật gì mà còn mới bao giờ.

Cái chốe ấy là vật dùng chứa nước mưa để pha trà, chớ không phải chốe đựng mỹ tửu. Da trắng mịn rờ mát tay và lạnh tinh đã nhiều, trông rất cổ kính, mua ngày 11-4-1967 của ông

Hoàng Nai, Huế. Vẽ bốn con rồng, hai con bay bổng, đầu cất cao phía miệng chóc, hai con đáp xuống, đầu hạ thấp gần tới đáy và gần đáy vẽ thủy ba đợt sóng, mỗi rồng xòe tay nắm móng rõ ràng. Long ngũ trảo, biểu hiện vật ngự chế. Tôi đang trầm trồ, có người học trò cũ ở Văn khoa, tôi cao hứng cất nghĩa: “*Đây là kiểu long thăng, long giáng*”.

Người học trò ngó tôi, vẽ không bằng lòng và nói giọng đàn anh: “Thăng không mà thầy!”.

Tôi hiểu ý học trò muốn nói gì, tôi đáp nhỏ nhẹ: “Phải có giáng để làm mưa, thăng hoài khô hạn, nước đâu cho dân cày?”

Nhắc lại đời Minh Vạn Lịch sản xuất đồ sành nhiều hơn các vua trước. Tô có, hộp có, ống giắt viết có, thầy đều khéo, có mỹ thuật. Có thứ ống làm cho Âu châu, chạm hình nhơn vật bông hoa, lại trở hồi văn như ống đan bằng mây, xảo thủ thật nhưng mà vô dụng. Đây là người thợ đã đi quá xa về mỹ thuật, muốn khoe tài đánh đổ thiên công, ngờ đâu vì quá lố lăng mà bước xuống dốc.

Không phải cầu kỳ như vậy là hay. Đời Tống cho đến buổi nhà Minh sơ, đồ gốm ký kết với thời gian bằng nước bóng lẫn lộn, gọi lạc tinh và lấy trơn bên làm căn bản. Đời Vạn Lịch vì giao thông nhiều với ngoại bang, bị “nhiễm độc” trở nên cầu kỳ mất tự nhiên.

Người Pháp có câu: “La simplicité, c'est la beauté” (giản dị mà đẹp).

Cũng may, người Minh sớm biết dừng chơn không theo gót ngoại lai và trở lại mức bình thường. Nghệ thuật được bảo tồn và tiếp tục.

- *Sành trắng Phước Kiến - Les blancs Fou-kien.*

Người Âu châu thích loại sứ trắng này lắm, làm tại tỉnh Phước Kiến, nơi gọi Tồ-houa (Đức Hóa?). Có một thứ chén trà hình sừng con tằm, dẹt nhọn, nên phải nắn để kê trên một cái

chân hình nhánh mai mới vững. Tôi có một chén này, có hình in trong sách của bà Lion Goldschmidt Pl. XXXII C, mua năm 1928 nhà Trần Tam Hạp, giá hai đồng bạc. Chén này là loại Bạch Định tỉnh Phước Kiến (Pl. 25-26, fig. 25). Lại có nhiều món khác gồm tô dún tai bèo, chén cứng rượu lễ, lục bình trắng có đắp rồng nổi, ống đựng quạt, ống giắt viết, thảy đều da mát mịn men óng ánh ngời và dày, có khi trắng như sữa, có khi lại trắng trở hồng hồng, thiết là khoái nhẵn.

Đến thế kỷ XVIII, bên Âu châu ở Meissen (Đức) và Saint-Cloud (Pháp) bắt chước chế được loại Bạch Định – Phước Kiến và thích nhái kiểu có bông mai đắp nổi. Đồ sành trắng tỉnh Phước Kiến chuyên về những tượng hình bằng sành, da trắng buốt, tạc như sống, từ Phật Quan Âm, La Hán, đến tượng Lão Tử, Quan Đế, nét mặt, chòm râu, tà áo gió thổi bay, đều in như vẽ, ngón tay mũi viết, râu chuôi bồ đề, không chi tiết nào bỏ sót. Nghiệm ra những tượng nay trưng bày bên Âu châu từ tư gia triệu phú đến Viện bảo tàng đều không xưa quá Khang Hy (1662-1722) và khi cầm trên tay, tượng nào nặng là cổ hơn tượng nhẹ, nhưng đây là một kinh nghiệm không đáng gọi là chuẩn thẳng để đoán tuổi loại sành trắng này.

– *Định điều Phước Kiến – Les tings du Fou-kien.*

Tỉnh Phước Kiến cũng sản xuất một loại sành trắng nữa và đây mới thật là *Định-diêu* hay Bạch Định mà Pháp gọi theo Trung Quốc: *ting*.

Nếu thật là *ting* thì phải chế tại Định Châu mới đúng; nhưng ngày nay cũng khó phân biệt sành trắng nào thuộc Bạch Định đời Tống, đời Nguyên hay đời Minh.

– *Sành trắng Giang Nam* – Lại có một thứ sành da trắng nữa, gọi là “Kiang-nan” (Giang Nam). Sành này sản xuất tại Nam Trung Hoa và dễ nhìn, dễ biết hơn những sành trắng đã kể, vì đây là loại bình da lu men trắng, vóc to lớn, kiểu giản

dị, bắt chước đồ cổ đồng Thương Châu: da nó ngà ngà không trắng lấm, nhiều khi lại có đốm tròn màu vàng lợt, da mịn và rạn đều đều, có người đã ví nó như da trứng chim đà điểu, tưởng có phần đúng.

– *Sành da đỏ* – Đời Tuyên Đức có chế được một loại sành da đỏ, như lấy ten thau chế làm nước thuốc. Nhưng những món thấy đề Tuyên Đức da đỏ, đều chế vào thế kỷ Kiến Long đây thôi.

Đời Gia Tĩnh cũng xuất hiện những đồ độc sắc, da đỏ, chế bằng chất sắt và khi hâm thật đúng lửa, trở màu cà tô-mát chín. Nhiều khi sành da đỏ Gia Tĩnh được tâng vẻ đẹp bằng nét mạ vàng và kiểu thông thường hay gặp là kiểu bông sen mỹ hóa (stylisé). Người Nhật gọi “*kinrande*”, Pháp ghi “*brocard d’or*”, tôi dịch “kim cẩm”, hay gốm vàng.

– *Sành men lam (les bleus)* – Nhà Minh, trong hai đời Tuyên Đức và Gia Tĩnh, có sản xuất loại sành men lam, danh tiếng nhất là xanh đậm Tuyên Đức, thường vẽ rồng trên thai rồi phủ một lớp áo men đục bên ngoài. Khu cũng men xanh và niên hiệu chạm sâu vào thố, chớ không vẽ.

– *Sành màu vàng lợt hay sậm (les jaunes et les bruns)* – Đời vua Hoằng Trị tìm được màu vàng trên sành, có thứ sậm (brun), có thứ lợt (jaune). Đời Tuyên Đức, tìm được phương pháp dung hòa vàng với xanh lơ, vẽ dưới một lớp men mỏng. Đến Gia Tĩnh, men vàng dùng làm nền cho các kiểu hình vẽ có mạ kim (décor doré), từ cuối thế kỷ XVI qua đầu thế kỷ XVII, sản xuất nhiều món tuyệt phẩm theo các kiểu nói đây.

– *Sành độc sắc nhái kiểu Tống (monochromes de type Song)* – Cho đến cuối đời Minh, các lò ở Long Tyển và vùng phụ cận, như lò Ch’u-tcheou (không dịch được), vẫn chế tạo *céladon* theo phương pháp cổ truyền và gởi bán ra ngoại quốc, nhiều đĩa bàn to lớn vành dún tai bèo nhỏ khéo,

giữa lòng chạm sâu nét đậm “*hoa dây*”, rồi chứa ở trung tâm một hình chạm nổi, cá hóa long hay con giao long, cá và rồng này không tráng men và khi hầm chín, trở màu gạch bầm trên nền xanh nước biển. Các Viện bảo tàng ở Londres hay ở Paris đều có đồ gốm céladon để cho du khách đến xem; còn khỏi nói, Viện Topkapyl ở Istanbul thì có đến cả ngàn món toàn là đĩa to cỡ bốn năm tấc Tây bẻ kính tâm và treo trên vách từ mặt đất lên đến gần tận nóc nhà, trong tủ kiếng thì trưng những bình céladon cao sáu bảy tấc, nặng như ngọc, xanh như nước mùa thu. Topkapyl là trù viện (nhà bếp) của các quân vương Thổ Nhĩ Kỳ, xây bằng gạch hầm không tô vôi, kiểu ống khói, dưới rộng rồi túm miệng lần lần, lên đến trên chót thì để lộ thiên một lỗ lớn cao vọi vọi mà lạ thay nước mưa không lọt và không ướt, không hiểu sao vậy. Tiếc thay cách trình bày chưa thẩm mỹ lắm, tủ kiếng thì kiểu thô kệch không đủ ánh sáng, những món trưng bày lại quá nhiều, chen chúc nhau lên đến tận trên cao, khách du nhìn mãi mỗi cổ rồi phát chán và mất hứng. Thấy quá nhiều hóa ngộp!

Nếu ta lấy được một món này ra xem, ta sẽ thấy nơi chỗ nào sứt men, nứt là trong khu đĩa, sát bên chum, thường có chứa, như cổ ý chứa, một cái vòng tròn bề ngang cỡ một phân, một phân rưỡi Tây, vòng này không tráng men, màu gạch thúi, gạch bầm lộ ra, giữa cái vòng lại có tráng men màu xanh nước biển rất dày và kỹ. Cái khoảng giữa tròn có men và cái vòng tròn không men này là hai chỗ “bí mật” để cho người thạo đồ cổ phân biệt thiệt hay giả. Tôi xin mách nhỏ: phàm các tay bợm làm céladon giả mạo, họ đinh ninh rằng các cổ vật đều phải mòn lý lạc tính, cho nên đôi khi họ dùng cát hột cho máy thổi ngay vào mặt đĩa hay món đồ (như ta chùi giẻ bằng giấy nhám) khiến nên mặt đĩa *mòn đều khắp chỗ* và mòn luôn chỗ tròn nơi khu đĩa này. Hễ thấy khu ấy mòn cách ấy thì biết là đồ giả tạo, vì rất dễ hiểu, phàm một

cổ vật nào mòn tự nhiên thì nó vẫn mòn vào những chỗ lỗi chứ không bao giờ mòn chỗ khu hểng sâu vào trong vì đã có chún đĩa kê lên cao, không cho chỗ ấy đụng vào vật chi. Nhiều khi người buôn đồ cổ háng hái quá, gặp được món đồ đã cổ sẵn mà còn chưa vừa lòng, lại lấy giấy nhám hay đá bùn mài dao cọ chà cho đã sức, o bế như vậy rồi mới bán, thật là làm một chuyện phi lý “sát nơn”, vì đã mài mất những gì chứng minh vật ấy cổ, nét lạc tinh hay chất rỉ vì lâu năm.

Lò Kiun-tcheon vẫn sản xuất đồ sành ngự dụng từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI gọi *Quân-diêu*.

Lò Ts'eu-tcheou vẫn sản xuất đồ sành dân dụng, gọi *Từ-diêu*. Ngày nay, lò này vẫn hoạt động, nên để phòng kéo lẫn với Từ-diêu đời Tống, đời Nguyên.

Những lò ở Giang Nam và Hà Nam vẫn sản xuất từ nhà Tống cho đến nhà Minh. Đồ sành Hà Nam, da thâm đen hoặc màu vàng da nai và loại sành này men áo lớp ngoài rất dày.

– *Đồ da lu Yi-hing (Kiang-sou)* – Tỉnh Giang Tô, nơi thị trấn Nghi Hưng (?) có sản xuất một loại gốm da đỏ, không tráng men, Pháp gọi là “*boccaro*”, đó là đồ da ẩm da chu, nói da Mạnh Thần là dễ hiểu hơn cả, vì người mới chơi đồ cổ nào lại không bập bẹ nằm lòng câu thiệu: “*Thứ nhất Thế Đức, gan gà; thứ nhì Lưu Bội; thứ ba Mạnh Thần*”. Nguyên tại Nghi Hưng có ba lò chế tạo ấm trà danh tiếng: lò Thế Đức chuyên về ấm màu gan gà (foie de poulet); lò Lưu Bội chuyên về ấm màu gan heo “*trư can chi sắc*” (foie de pore); lò Mạnh Thần là thường thấy hơn cả, chuyên sản xuất loại ấm da chu (boccaro). Bây giờ, theo câu thiệu trên, khi gặp những ấm này, ta nên chuộng loại nào? Xin đáp: lựa ấm mà xưa và “cao” nhiều thì dùng, bất luận hiệu nào, vì nên chuộng ấm không khờn mẻ và tròn xinh, chớ hiệu tốt mà ấm có tỷ thì nên thân gì? Nhất là ấm sứ vôi, sứ quai, bể nắp thì chẳng

biết dùng vào đâu, bỏ đi thì tiếc mà để dành thì biết đời nào tìm lại được cái nắp cho cùng một màu và một cỡ? Có thứ *độc ẩm* cho một người dùng trà, có thứ *song ẩm* hay *đối ẩm* và có thứ cho ba người dùng, đã gọi là "*quần ẩm*", chỗ trà ngon rất kén khách, ít khi uống đến hơn ba người.

Tiện đây, nên nhắc lại, muốn phân biệt giả chân về ẩm, thì nên lấy ẩm ấy thả vào tô có chứa nước sôi: nó sẽ nổi bình bông nhưng rất thẳng bằng, tựa chim le, chim vịt lội trên mặt hồ. Ẩm nào nghiêng chệch qua một bên, chênh lệch chút xíu cũng không được, vì không biết người thợ hồi xưa, khéo tay cách nào mà không cần máy móc, chỉ dùng tay không mà họ nắn cái nào giống y cái nấy, bằng bạn và cân xứng y như có cân, có thước trong con mắt nhắm và trong bàn tay.

Lò Nghi Hưng còn sản xuất các món khác như ký kiểu các loại *Quan-diêu* và *Quân-diêu*, là hai loại sành trắng da rạn đã có nói rồi.

- *Sành độc nhứt sắc của Quảng Đông (monochromes de la région de Canton).*

Tại tỉnh Quảng Đông có sản xuất một loại sành độc sắc, gần giống loại *quân diêu*, bằng đất da lu sậm đen hoặc xám, men màu lốm đốm hay chảy lang trong lò. Đó là những chậu kiểng, lư hương, bầu nước, nhứt là hình nhơn vật bé tí hon để gắn non bộ, hình này y phục vẽ màu sặc sỡ đỏ xanh, còn tay chân mặt mày vẫn để y da không men, lộ màu đỏ sậm hoặc đen đen màu gan heo, gan gà. Phần nhiều các món này đều có đề niên hiệu rất cổ, lên đến đời Minh, nhưng có lẽ đây là niên hiệu giả tạo, chẳng đáng tin, vì cho đến nay, tỉnh Quảng Đông tuy xích hóa, vẫn sản xuất nhiều không thôi, đem lại một nguồn lợi lớn cho xứ họ và Hương Cảng. Lò Quảng Đông cũng tiếp tục chế đồ sành da trắng, đồ da lu và đồ men xanh lục hay vàng vàng, như khuôn bông gắn vách hay gắn đầu

ngôi nhà hoặc hình ông Nhật bà Nguyệt để gắn nóc chùa nóc miếu và các hũ tròn thẳng có nắp dầy. người Trung Quốc nay còn dùng đồ đồ tạp hóa khô nơi các tiệm tạp phở.

– *Đồ đồ sắc trắng men sành (Les monochromes à décor d'engobe).*

Đây là những món màu xanh lơ vàng nâu hay xanh nước biển của tỉnh Quảng Đông. Về đồ trắng men sành màu xanh da trời đậm thì vào đời Gia Tĩnh thường vẽ giặm màu trắng đắp nổi hoặc hình rồng, nhánh nho, hoa dây, chim phụng hay cá hóa long. Lớp men trắng sành này tìm được từ thế kỷ XIV và thường biến trong lò ra màu hường trên nền trắng, sự biến màu ấy gọi là “hỏa biến” (accident de four). Có nhiều món, loại đặc biệt, được mạ vàng thêm cho đẹp. Đến đời Vạn Lịch lại dùng phương pháp này nhiều nhất và chế ra nhiều kiểu lục bình có quai đắp nổi, men to sặc sỡ vẽ hoa thảo đủ màu.

Tỉnh Quảng Đông cũng có sản xuất loại men xanh nước biển (céladon) có giặm thêm mấy màu kể trên, loại này rất khác với céladon Long Tuyền, không vẽ màu.

– *Sành ba màu, gọi “tam thái” (san-ts’ai).*

Đồ tam thái biết chế tạo từ đời Minh, bằng cách gia giảm độ lửa thế nào cho men khi gặp lửa bèn biến thể ra nhiều sắc. Đời Đường đã biết phương pháp này và đã biết áo men ba màu vào đồ gốm da lu. Các thế kỷ sau lại áo men ba màu vào đồ sành. Gọi đồ *tam thái*, tỷ dụ, là một cái bình vừa có màu thiên thanh đậm (bleu profond), màu lam ngọc (turquoise clair) và màu tía như cà tím (aubergine). Về sau màu cà tím được thay thế bằng màu tử thạch anh (améthyste). Với câu thiệu trên, tôi ghi nhận trong hai món tam thái thì món có vẽ màu cà tím là xưa hơn món vẽ màu tử thạch anh. Một tỷ dụ tam thái khác nữa là món đồ vẽ màu trắng đục, màu vàng hổ phách và màu xanh lá cây.

Muốn cho màu đừng chảy lang chỗ khác, đời Đường biết đắp ô nổi trên mặt hình tam thái. Sau đó, lại dùng đất sét đắp chặn mỗi thứ màu chỉ định và phương pháp ấy gọi là *fa-houa* (pháp hoa) và *pháp* đây hiểu là Hòa Lan, vì khi người Hòa Lan qua Trung Quốc, họ được gọi như thế. Và do danh từ "pháp hoa", ta có thể hiểu có lẽ phương pháp này do người Pháp chỉ bày.

Khi nào không dùng phương pháp đắp nổi thì dùng phương pháp chạm lõng, tức khoét lỗ cho thành hõn vằn, bông hoa... và lúc cho vào lò, thì màu cứ ở chỗ chỉ định chỗ không chảy chỗ khác được. Những món tam thái tân thời thì màu vàng sậm và chừa không tráng men, nhưng cách vẽ với có phần khéo hơn trước, với những hình Phật, hình thần thánh và hình nhơn vật, hoa sen, hoa cúc... Có những đôn ngổi bằng sành để trang trí hoa viên, cũng làm bằng cách tam thái.

Cho đến nay, không ai dám định tuổi cho đúng và cũng chưa biết rành rẽ xuất xứ của các món tam thái đã gặp. Đời Tuyên Đức đã có và đến đời Gia Tĩnh thì càng thịnh hành và chịu nhiều ảnh hưởng Tây phương.

Đồ tam thái nào, chỉ đắp nổi lên cao thì cổ những tam thái chỉ đắp cạn (chỉ đây là *cloison*).

Mấy năm đầu, nhà Minh đã biết chế tạo loại đồ gốm dùng vẽ trang trí nhà cửa. Các lò địa phương đều có cách riêng để làm đồ gốm như loại gốm hình rồng, phụng dùng gắn trên nóc miếu, chùa phủ đệ và vách tường cung điện. Tại Nam Kinh có một cái tháp bằng sành danh vang toàn cầu, có từ đời Vĩnh Lạc, ngổi và hình đắp đều, màu vàng hoặc màu xanh lục đậu. Mái điện thờ đức Ngọc Hoàng ở Bắc Kinh thì dùng ngổ, thiên thanh trở da đỏ tía.

Một nhận xét là các lò địa phương đều đua nhau sản xuất sành tam thái, trong khi ấy, lò Cảnh Đức Trấn không

bao giờ chế tạo loại gốm này.

Các đời sau nhái kiểu và giả tạo đồ tam thái nhiều.

Phải chăng nhơn chế ra loại gốm có nhiều màu mà ngày xưa tìm ra cách chế gốm ba màu “tam thái” ấy?

Vào thế kỷ XVII, miền Nam Trung Quốc có làm một mớ ghè hũ và xuất cảng qua Bornéo và các hải đảo Thái Bình Dương. Mỗi cái lu đều có năm quai nhỏ chung quanh vai và bên hông lại có đắp hình nổi hoa lá, da lu màu vàng đến sậm và xanh lục. Loại gốm này người Anh gọi là “*tradescant-type*”.

ĐỒ SÀNH VẼ BẰNG TAY (*les pièces à décor peint*).

1. Những màu chịu nổi lửa cao độ (*couleurs de grand feu*) – Mục này rất quan trọng. Từ đầu cho đến đây, chúng ta chỉ tham khảo đại lược về đồ đất và đồ da lu, da đá và đồ sành. Kể từ chương này, chúng ta mới hàn đến đồ sành men lam chánh thức.

Đời Nguyên đã tìm ra phương pháp vẽ ngay trên thai sành rồi áo thêm một lớp men trong suốt (*glacure*) cho màu vẽ đứng phai. Nhưng phải đợi đến đời Minh, bắt đầu từ vua Vĩnh Lạc (1403-1424), nghệ thuật này mới đi đến nơi đến chốn.

Đời Hồng Vũ, thử tổ nhà Minh, chưa chắc đã chinh đốn được phương pháp làm đồ sành vẽ men lam của nhà Nguyên truyền lại. Đến đời Vĩnh Lạc mới thấy làm được loại lục bình cao lớn và các đĩa to hơn lớp trước. Tại Viện Guimet ở Paris, tôi từng thấy một cái đĩa theo tôi là lấy kiểu một đĩa ngoại quốc bằng kim khí. Đĩa này có hình in trong sách của bà Daisy Lion Goldschmidt, Pl. XIII E. Sau tôi rõ lại, kiểu mẫu là một cái mâm thau Ba Tư vành dún tai bèo, trong lòng có vẽ dây nho đủ trái lá và vôi quân quýt bỏ vôi, đúng là kiểu Tây phương truyền sang Trung Hoa.

Tôi nhắc lại đời Vĩnh Lạc, có ông thái giám tên Trịnh

Hòa, được vua sai đi sứ ra hải ngoại và lập được nhiều công lớn. Đi đến đâu, tuyên truyền oai đức của vua Trung Hoa. Trong ba mươi năm, từ 1405 đến 1433, dạo khắp đông tây, đi sứ bảy lần, trải qua hơn bốn chục nước: Mã Lai, Sumatra, Ấn Độ, A Lạp Bá, qua đảo Đài Loan, ghé Phi Luật Tân, đến Oa-quá (Java), sang tận Hồng Hải, viếng đông ngạn Phi châu và phía nam đảo Madagascar, một hành trình vĩ đại cổ lai chưa từng có, nhất là một hoạn quan thái giám. Sau khi mãn phần, được phong Thành hoàng, Trung Quốc gọi Bốn đầu công, gọi tắt là ông Bốn. Đời Thành Tổ (Vĩnh Lạc), nước Nam ta bị sáp nhập vào Trung Quốc, hãy xem quốc sử Trần Trọng Kim, đoạn Trần Quý Khoách mưu phục cơ đồ, Lê Lợi khởi nghĩa. Cũng từ đời Vĩnh Lạc, do Trịnh Hòa khởi xướng mà có giao thông sau này giữa Tây phương và Đông phương.

– *Đời vua Tuyên Đức (Siuan-tò) (1426-1425)* – Đời vua này mới quả là thời đại hoàng kim của đồ sứ men lam. Đức vua bốn thân tham dự vào việc chế tạo đồ sứ và dưới đời ngài có cả năm mươi tám lò tại Cảnh Đức Trấn mới chế tạo đủ và cung ứng đủ số cho trong Nội Phủ dùng. Các kiểu vẽ đời vua này thật là phong phú. Tô trệt lòng, tô đứng gáy, tô có chum cao, đĩa nhỏ xinh xinh, bầu hồ lô một từng, bầu hồ lô kiểu đẹp, mai bình, lớn rộng cá thia thia, quả là đủ thứ. Đức vua thích kiểu vẽ rồng, vẽ hoa sen, vẽ nước dợn sóng và thường thường gần đáy bình vẫn có viền một đường biên bằng lá chuối sắp khít nhau, đầu trở lên trên. Những món vừa kể, nét xanh thật đậm đà và nét xanh này vẫn là kiểu phóng bút tung hoành, nên đôi chỗ còn đọng lại những nét, khi xanh đậm, khi hóa hắc vì chất Hôi thanh được dùng đầy đủ, không tiết kiệm cũng không bòn sẻn. Sách *Âng-lê* gọi *effet "heaped and piled"*.

Men Tuyên Đức da nổi lộm cộm sần sần như da cam và dưới đáy bình, nếu món đồ ấy nhỏ thì có phủ men cẩn thận,

còn nếu món ấy to thì khi có phủ men, có khi lại không. Niên hiệu “Tuyên Đức” luôn luôn để dưới đáy bình hoặc biên trên bìa tô, bìa chén thành một hàng dài.

Nhưng ác thay, vì đồ Tuyên Đức có danh là khéo nhất cổ kim, nên đến nay, nhiều lò tân thời làm đồ ký kiểu hay giả tạo, đến vô phương phân biệt xưa nay.

Càng ác hơn nữa là có món chánh hiệu Tuyên Đức lại không có đề chữ hiệu nào, khiến người sành nghề không nói và khi thấy thì mua liền, không bỏ sót cho ai nhờ!

- *Đời vua Thành Hóa (Tch'eng-houa) (1465-1487).*

Nơi đoạn trên đã nói có một loại sành Tuyên Đức không có ký niên hiệu. Nếu đọc lại sử Trung Hoa, sẽ biết khi Tuyên Đức băng hà, một khoảng từ 1435 đến 1457, trong nước loạn ly không dứt. Từ 1435 đến 1465, có đến ba ông vua nối nhau trên ngai vàng, trong lúc ấy lò ngự chế Cảnh Đức Trấn đóng cửa và không sản xuất món sứ nào, cho nên có thể nói vẫn có đồ ký niên hiệu Tuyên Đức chế tạo lên sau khi vua băng hà hoặc có thể họ lên làm mà không đề niên hiệu, tức nhiên cũng do tay bao nhiêu thợ ấy sáng chế, duy không ký tên, ký niên hiệu mà thôi.

Phải đời vua Thành Hóa tức vị (1465), đồ sứ men lam mới trở lại vừa khéo vừa tề chỉnh như thời Tuyên Đức xưa kia. Đời Thành Hóa chuộng sứ đơn sơ giản dị, nên trên bình, da trắng của sành chứa nhiều và Hôi thanh dùng rất ít, dường như hạn chế. Nét bút như hư như thực, “men mờ da dẻ”, men lam điệu hòa, sành thì thật trắng mịn và láng. Khi đem ra rửa và phơi ngoài nắng, lúc lấy vô màu trắng Thành Hóa chói ngời thấy biết liền, tuy dễ xen lộn với bao nhiêu cổ sứ khác. Đời Thành Hóa nước men vẫn có chỗ đậm như men Tuyên Đức, nhưng trên men Thành Hóa, màu lam không đọng vũng đến thành “chấm đen” như trên các món ký Tuyên Đức trước kia. Ngày

nay, những món trứ danh đồn khắp hoàn cầu và các tay triệu phú đua nhau giành giựt là những đồ ngự chế dùng trong Nội Phủ có vẽ kiểu hoa huệ kết tràng, hoa sen, hoa cúc, hoa bụt y như thật và có cả hoa thẩu tức là hoa anh túc, nhựa dùng làm á phiện. Có khi vẽ tám món bửu bối nhà Phật(*) kiểu ấy thường vẽ trên tô chén cao. Ngày nay, trông bộ môn của ông bà Sir Percival David ở Luân Đôn, có hai cái tô chén cao, một đề Thành Hóa, một đề Ung Chánh (1733-1735) đều khéo như nhau và để chung không đọc hiệu, không biết cái nào làm trước, cái nào làm sau.

Đời Thành Hóa thích vẽ *hoa dây liên tiếp* và kiểu *long phụng hòa minh*. Đặc điểm nên nhớ là từ đời Thành Hóa hoặc vào hạ bán thế kỷ XV, mới thấy vẽ hình người trên bình hay trên tô chén, áo mũ xung xình như cộ luồng gió thổi vào, trông rất là đặc biệt. Đó là *hình người xuất hiện trên sành sứ nhứt*, chỗ trước kia vẽ thảo mộc hoa điều mà không vẽ nhơn

(*) Về kiểu bát bửu, tức tám món bửu bối, thường thấy ba loại này:

a) Của nhà Phật: bánh xe luân hồi, côi tù và, hoa sen, bình bát, hai con cá, dây liên hoàn, bửu cái (tức cây lông quý) và bửu tàn (cây tàn quý) (xem hình h).

b) Của nhóm bát tiên trong đạo Lão:

Cây quạt của Hán Chung Ly.

Cây gươm của Lữ Đồng Tân.

Bầu rượu của Lý Thiết Quỳ.

Cặp sanh của Tào Quốc Cự.

Giỏ bông của Lâm Thái Hòa.

Ông tiêu của Hàn Tương Tử.

Cây gậy của Trương Quả Lão (có khi vẽ con lừa giấy).

Bông sen của Hà tiên cô.

c) Thông thường, cổ đồ bát bửu là tám món như sau: bửu ngọc, đồng tiền, túi ngà cuộn thư, cái khánh, chén tể giác, lá bối và một bức họa để trong bình quý (đời Mãn Thanh, vẽ hai cái lông công là biểu hiệu cao quý của họ, thế cho bức họa).

vật hình người vì sợ lâu niên biến thành yêu quái. Nên nhớ những món có vẽ hình người buổi đầu, thợ không bao giờ ký dấu hiệu hay niên hiệu chỉ cả vì e xúi quẩy, cái bình thành ma, người ta sẽ biết mình mà trừ rửa! (Về hình người, nên nhớ đời Minh vẽ áo rộng xù xì xinh, đời Thanh vẽ trên đầu có đuôi sam, y phục, nhứt là của mỹ nữ thì theo kiểu nhà Thanh) (Đó là hai đặc điểm nên nhớ khi lựa mua đồ cổ).

- *Đời vua Hoằng Trị (Hung-Si) (Hong-tche) (1488-1505).*

Đời Hoằng Trị, men lam trở ra màu xám xám, nhưng các món chế tạo đời này vẫn còn tinh tế kỹ lưỡng, dấu hiệu ít viết, nhưng khi viết thì nét bút đoan trang. Đời Hoằng Trị cũng thích vẽ rồng và thích vẽ kiểu *năm nhánh hoa* tách rõ rệt trên nền men màu vàng khác biệt.

- *Đời vua Chánh Đức (Tcheng-tổ) (1506-1521).*

Đời vua này có chế ra hai loại đồ sành:

a) Loại thứ nhứt, gồm kiểu vẽ hoa sen có ẩn rồng. Hoa lá vẽ rậm rạp, rồng vẽ uốn khúc chuyển mình nhiều khoanh, khi ẩn khi hiện. Màu lam biến ra xám, nền men trắng như mây mờ. Niên hiệu để vón vẹn bốn chữ: *Chánh Đức niên chế*. Những vật bé nhỏ, hũ con, chum đèn có góc tròn hoặc bát giác, lại thấy đề: *Chánh Đức niên tạo*.

b) Loại thứ nhì, đặc biệt hơn và dễ nhìn hơn, khi thấy là biết liền, thì lại vẽ chữ Á Rập hay chữ Ba Tư. Phần nhiều đồ Chánh Đức là văn phòng tứ bảo: nghiên mực dài vuông, giá kê bút, hộp tròn, chân đèn sập, tấm bình phong hay lục bình giắt hoa. Luôn luôn có vẽ chữ, trích một đoạn trong kinh Thánh Hồi Hồi (le coran) hoặc những lời luân lý hoặc vài chữ Á Rập, Hồi Hồi. Những câu chữ ấy đóng khung cẩn thận bằng hồi văn hoa lá. Sành này rất nặng, men dày, màu da trứng diệc.

Những món này đều có ký hiệu ở nơi đáy, men để trần hóa ra màu hồng hồng là dấu vết celadon có gỉ sắt, nay đã

chế được *céladon hóa trắng* (da trắng diệp). Sở dĩ vẽ kiểu Hối Hối ngoại lai, vì đời Chánh Đức có người Hối Hối di cư qua Trung Quốc khá đông, một nhóm vô được làm nội thị trong cung, có người được phong thái giám và cho quản xuất lò ngự chế đồ gốm, nên họ thừa dịp cho chế tạo đồ dùng riêng cho tôn giáo của họ.

Nên nhớ là *chất Hối thanh* (bleu mahométan, bleu musulman, bleu de cobalt) nhập Trung Hoa đầu tiên là vào đời Chánh Đức (1506-1521). Trước đó Hối thanh có rất ít.

- *Đời vua Gia Tĩnh (Kia-tsing) (1522-1566).*

Vua Gia Tĩnh trị vì bốn mươi bốn năm. Nghề làm đồ sành men lam rất thịnh. Màu trắng càng chế được thêm tinh anh. Men lam ngày thêm đậm đà. Nét bút thần tình của các tay nghệ sĩ có biệt tài, đua nhau giốn với Hối thanh, chế ra nhiều món tuyệt phẩm. Vả chăng vua thích Lão-Trang, nên các kiểu vẽ đều theo ý vua mà phổ biến: *Bát tiên kỳ thú, Bát tiên quá hải, Hình tam Đa: Phước-Lộc-Thọ, cò nào rồng bay, phụng múa, hình trẻ con múa rồng múa lân, cò đối pháo, cuối ngựa chuối*, quả là cảnh thái bình thịnh trị. Bầu trăm kiểu, hồ lô nhiều thứ, hộp tròn hộp vuông, lớn sành rộng cá, món nào cũng có đề niên hiệu rõ ràng.

Ngày nay, còn tìm được phiếu "ngự sắc" đặt lò ngự chế làm:

- Năm 1544, đặt 1.340 bộ đồ ăn ngự dụng, gồm 35.000 món sứ.

- Năm 1554, đặt thêm 100.000 món đặc biệt nữa.

Cũng từ đời này, lò Cảnh Đức Trấn xuất cảng qua Âu châu đều đều.

Nói riêng - Tôi xin trở lại một chuyện phiếm đã nói rồi. Hiện trong nhà, có một đĩa nhỏ khó hiểu. Đĩa mười bảy phân bề ngang, ngoài rạn da rắn (xà vân khai phiến) trong rạn

đường dài từ trung tâm chạy ra ngoài biên, như nhánh liễu buồn thòng (liễu vẫn khai phấn). Tịnh không có vẽ một nét nào, chỉ để lộ hai mặt mấy lần rạn đặc biệt. Ngoài đĩa thì đề: “Đại Minh Thành Hóa niên chế” (1465-1487). Trong lòng đĩa thấy đề: “Đại Minh Gia Tĩnh niên chế” (1522-1566).

Ngoài đĩa có khoanh tròn hai vòng men lam nơi vành và hai vòng tròn khác ôm sát cái khu đĩa, còn bên trong khu đĩa vẽ thêm một vòng tròn men lam đóng viền sáu chữ Hán: “Đại Minh Thành Hóa niên chế”.

Trong lòng đĩa, cũng khoanh tròn hai vòng lớn nơi viền biên và gần trung tâm khoanh hai vòng thật tròn đóng khung sáu chữ Hán: “Đại Minh Gia Tĩnh niên chế”.

- Bây giờ mới hiểu làm sao? Đối với một cái đĩa con rất khiêm tốn, nơi mặt trong có một điểm sáu màu vàng thật sậm khét (accident de four), đề đến hai niên hiệu, hữu danh cả hai: Thành Hóa và Gia Tĩnh?

- Không có chi là khó hiểu và bối rối: Cứ lấy năm chót vua Gia Tĩnh (1566) mà tính thì cái đĩa cũng được:

1971 - 1566 = 405 tuổi (tính chẵn bốn trăm năm).

Với bao nhiêu tuổi ấy mà không mẻ, hoàn toàn như mới (bị chạm trong lòng một chữ “công” Hán tự hay chữ “H” theo La Tinh), (tên người chủ cũ) đĩa thật xứng là ngọc tốt đời Minh còn lại, “Minh ngọc” đây rồi!

Đến đây, tôi kết luận: Theo ý riêng, nên hiểu người thợ đề hai niên hiệu là ý muốn nói: “đĩa này tuy làm đời Gia Tĩnh (1522-1566), nhưng tôi đây khéo không thua thợ đời Thành Hóa (1465-1487), hơn trăm năm về trước” (Pl. 30, fig. 30), mua ngày 2-8-1960.

Một lần nữa, đối với người thợ Trung Quốc làm đồ gốm lớp xưa, niên hiệu không có nghĩa chắc chắn theo Âu châu hiểu là năm chế tạo của món đồ. Tỹ như Kiến Long (1736-

1795), có ông Đường Anh, quản thủ lò Cảnh Đức Trấn, ông ký kiểu bắt chước được gần đủ thứ men các đời tiền triều và ông đã ký “Thành Hóa” trên không biết bao nhiêu món đặc biệt. Các vật ấy, theo tôi, đâu phải là đồ giả. Và ông Đường Anh đâu phải là một tên gian, mạo văn tự cổ nhân.

Ý ông Đường Anh chẳng qua muốn khoe đồ tôi làm ra khéo không thua đồ đời Thành Hóa, vậy thôi.

Nói xong chuyện phiếm chung quanh một cái đĩa thiệt nay bắt qua một cái món giả để so sánh đĩa bàn Tây mua ngày 21-12-1944, cũng đề sáu chữ Hán: “Đại Minh Thánh Hóa niên chế”.

Đĩa này, tôi lặp lại, là một đĩa giả hiệu. Hiệu đề Thành Hóa là hiệu giả tạo vì chung quanh sáu chữ hiệu, còn có ba vòng tròn vây không đều tay và đứt đoạn, ý muốn bắt chước loại đĩa “double cercle” đời Mãn Thanh. Tôi nói giả hiệu, vì trên đĩa vẽ một ông quan có tên tiểu đồng đứng hầu, tên này mặt ngó chủ, tay cầm chổi quét nhà, nhưng y phục, dáng điệu, áo mão, nhất là mớ tóc chừa chỏm có cạo sạch chung quanh, lộ tẩy kiểu Mãn Thanh chớ thuở Đại Minh không có kiểu chừa chỏm, đời Minh để tóc dài (trường phát) như ông bà ta thuở xưa. Minh không búi tóc quăn đuôi sam như Mãn Thanh. Cái đĩa lại làm da rạn khá khéo, lại làm cho bề đi để hàn gắn lại cho ra vẻ cổ, nhưng không qua mặt được nhà khảo cổ già, già tuổi mà cũng già kinh nghiệm. Tuy biết là giả, nhưng tôi cất kỹ để chứng minh mấy lời trên đây. Nước men lợt lạt, kiểu đĩa ăn cơm Tây. (Pl. 50, fig. 50).

– Đời vua Vạn Lịch (Wan-li) (1573-1620).

Một phần lớn loại sành men lam thờ Vạn Lịch nay còn sót lại, chứng tỏ dưới đời vua này, đồ sành đã xuống thang xuống dốc. Thố không mịn, men lam thì bở sền, vẽ ngoài viền thật xanh vào lòng men lam lợt dần. Việc ấy cũng dễ

hiếu: nước nhà đang gặp cơn bối rối, giặc "lùn" khuấy động ngoài ven biển, Triều Tiên là phiên thuộc, đang bị Nhật đánh hiếp, triều đình can thiệp, binh lửa bảy năm trời, người hao của tốn, quốc dụng thiếu triều đình phải khai mỏ, tăng thuế, thêm nạn quan tham ô lại, dân làm phản khắp nơi, lờn chịu ảnh hưởng lây. Các nước ngoại bang mua đặt, lờn phải làm theo ý đị-quốc đòi hỏi: lục bình cao lớn nặng nề, không thanh bai như kiểu Trung Hoa; chũn đèn to và cao, nhại đồ cổ đồng Thượng cổ...: nhà khảo cổ W.B. Honey phê bình rằng: "Đồ sứ Vạn Lịch không chế được kiểu mới lạ và vẫn ăn cắp kiểu đời Thượng cổ, đúng là đã mệt mỏi gần đến lúc suy vong".

Nói về đồ ngự dụng hoặc làm cho nước dùng thì lại nhái kiểu sành Tuyên Đức, Thành Hóa và cũng ký luôn hiệu hai vua này.

Nói thì nói vậy, chứ: "bình phong tuy nát, cốt cách vẫn còn". Phương pháp cổ truyền còn đó, nét vẽ tuy không biết sáng chế nhưng vẫn giữ được nề nếp xưa, nhà làm đồ sành Vạn Lịch để lại nhiều món, cũng không thua lớp xưa là mấy.

Các món gởi ra ngoại quốc càng kém mỹ thuật hơn nữa: bầu làm theo kiểu Thổ Nhĩ Kỳ, không trang nhã bằng kiểu các vua trước, rồi nào đĩa quả tử lớn, nào lục bình vẽ "mai hoa lộc", tô chén vẽ cặp uyên ương lội dưới ao sen, cô nhạn hoành phi, hạc côi đậu gành móm, tuy nói không đẹp bằng xưa, chứ muốn chế cũng khó chê, dầu gì cũng là Minh, đồ Vạn Lịch có nét hùng của buổi gần tàn. Con chim đại bàng gần trăm tuổi, bầy chim rừng còn sợ oai phong. Nay muốn có đồ Vạn Lịch cũng không phải dễ kiếm.

Đời Vạn Lịch thích viết niên hiệu trên vai, trên miệng các món đồ màu.

Đồ giả, tân tạo cũng nhiều.

- *Đỗ sành thời kỳ tiếp nối (la période de transition) (1620-1683).*

Cái gì chấp nối là có lục đục. Khoảng sáu chục năm chót của nhà Minh gồm sự bê bối về chính trị và sự trong nước không yên, giặc giã lung tung. Tin tức lò Cảnh Đức Trấn thường bị gián đoạn. Những món ký niên hiệu ít thấy, nghệ thuật và cách chế tạo nghèo nàn.

Nhưng những nhà chơi cổ ngoạn lành nghề lại thích những món không ký hiệu mà họ xem theo sự lạc tinh, biết chắc đó là thuộc giai đoạn tiếp nối Mạt Minh-Sơ Thanh, một mình họ biết nên mua được rẻ mà có đồ tốt! Đây là nghệ thuật đầu tận tình cũng khó cất nghĩa bằng lời! Muốn truyền nghề cũng chưa gặp người hữu chí!

Đã là giai đoạn tiếp nối và bình không đề niên hiệu thì làm sao dám định tuổi? Trong sách của bà Daisy Lion Goldschmidt, PL. XIX B có tả một "*nhứt thống bình*" cao bốn mươi bốn phân Tây, nay tàng trữ tại Viện Guimet, mà năm 1963, lúc ở đó lại quên xem cho kỹ. Sách tả trên vành miệng và chỗ gần đáy có hồi văn ám-thanh và bình vẽ kiếu, tôi nghi là kiếu "*cổ đồ bát bửu*". Giai đoạn tiếp nối là khoảng 1620-1683, còn vua Khang Hy lên ngôi năm 1662. Bình này lại không đề niên hiệu! Bà Daisy Lion Goldschmidt nói bình chế tạo trong giai đoạn tiếp nối, tức bà nói đó là "*cổ vật Mạt Minh*". Nhưng tôi, vì thấy kiếu cổ đồ bát bửu, tôi muốn biết trên bình có vẽ lông công Mãn Thanh không? Nếu có thì nên định tuổi bình này làm vào năm Khang Hy đã tức vị (1662) mà người thợ lòng còn nắm nuôi thương tiếc nhà Minh nên không đề niên hiệu và để *đáy khoanh măng*, ai muốn hiểu sao thì hiểu! Mấy lời bàn suông, ai là người tri kỷ? (Nếu không có lông công, thì tôi bằng lòng nhìn nhận bình này chế tạo vào thời kỳ tiếp nối, buổi Mạt Minh vậy).

(Viết đến đây, chợt nhớ lại, tôi đã có nói đến một ống giất tranh số mục lục 852 (PL.36-37, fig-36), mà tôi định tuổi một cách mơ màng là “*chế tạo thế kỷ XVII*”, nay tôi xin quả quyết, ống tranh ấy ắt chế tạo vào *buổi phân vân nối tiếp* (période de transition 1620-1683), có lẽ lối năm làm cái nhứt thống bình pl. XIX. B này, vì hai món đều có nét chạm âm-thanh tráng men trên miệng và nơi gần đáy bình (*à l'épaule et au bas, une bande de motifs stylisés incisés dans la pâte. Base nue*), một lẽ khác có lẽ người thợ đau lòng cảnh mất nước nhà tan mà nói ra thì sợ bay đầu, nên làm ra ống tranh này, vẽ tích vua Hồng Võ cùng quân sư Lưu Cơ và nguyên soái Tử Đạt, gian lao khổ cực lắm mới khai cơ dựng nghiệp nhà Minh, nay “non nước tan tành hệ bởi đâu” và tâm sự này có biết chăng, chỉ có ba sao giữa trời, một gốc liễu còi, một bụi chuối xơ rơ và mây kéo đùn đùn mờ mịt (cảnh vẽ trên ống tranh 852). Không phải tôi giàu tưởng tượng và tánh hay nói khoác, tôi thấy sao viết vậy và tin hay không vẫn tùy nơi độc giả.

1. Nhứt thống bình là lục bình tròn, thẳng như ống. Pháp gọi là vase “rouleau”. Nhà có một nhứt thống bình, số mục lục 675, cao bốn tấc Tây, *khu khoanh măng* vẽ mấy cây chuối tàu lá thật xanh, cao gần đựng miệng bình, núi non chập chồng, mây và ngón yên hà đùn khắp và mấy ông tiên đang đấu phép: hai ông khoa tay múa chân mặc giáp đội mũ có gắn lông chim (có lẽ là tướng Mãn Châu), đánh với phe bên kia gồm một đạo sĩ đầu sói đang ngồi nhìn một ông đạo khác, nằm ngửa kế đó, miệng phả khói, khói ấy bay lên mây hiện ra một vị tiên trẻ tay quăng vút một bầu hồ lô phép lên cao và đối diện với vị tiên này, là hai vị tiên khác, người này cũng người kia trên vai, không hiểu đây là tích gì? (Bầu này tôi định làm vào giai đoạn nối tiếp Mạt Minh-Sơ Thanh (période de transition) (1620-1683) và theo tôi đây là một kiểu tiên

đánh chuông. (Pl. 36-37, fig. 37).

2. Lại có tại nhà một “mai bình”, hình dáng rất lạ, hông từ đáy rộng rồi túm vót lần lần lên cao, kể thất lại bằng một mặt bằng phẳng nổi lên là một cổ nhỏ vừa lọt ngón tay út, đáy không hề niên hiệu, rạn thật mịn từ đáy rạn lên, theo kiểu da rắn, da kỳ đà (xà văn khai phiến), rạn tới độ bốn phân Tây bề cao thì thôi không rạn nữa, từ đó lên trên, men trắng da trứng diệp và lạc tinh lơ mờ rất cổ kính. Hông bình vẽ đơn sơ vài nét lan kiểu phóng bút và vài hoa cúc cành lá lơ thơ, vẽ không một nét thừa, cố ý khoe da men ánh nguyệt (clair de lune). Trên cổ vẽ hồi văn và lá chuối sáu tàu khít nhau. Miệng bịt bạc vì gãy đi một tí.

Vì lối rạn xà văn khai phiến khúc gập đáy, không quá bốn phân Tây bề cao và vì người chủ cũ nói tìm được ở vùng Bình Định, An Khê, khiến tôi đoán chừng và lập ước đoán có lẽ ngày xưa chiếc mai bình này đã được dùng làm bầu đựng rượu cúng. Có lẽ bầu rượu cúng này trước ở chùa, ở đình nào ngoài miền Trung là nơi có phong tục cúng thần dâng mâm xôi thật nóng, trên xôi có cấm, để tiện thần dùng, nào chén nước chấm và bầu rượu lễ. Mâm xôi nóng hực, khiến cho bình rượu bị trong rượu đốt ra ngoài, sức nóng của xôi lấn vào, lâu năm chảy thủng dùng bình rượu hoại theo cách ấy, nên bình phải bứt rạn và rạn lên, như chiếc bầu “mai bình”, số 895 này, mà tôi cũng định vào giai đoạn Mạt Minh-Sơ Thanh (1620-1683). Tôi mua ngày 17-1-1969 (Pl. 34-35 fig. 34).

Tôi lấy kinh nghiệm mà viết mấy hàng này. Lập luận của tôi nếu không đúng, xin nhờ các bậc cao minh dạy lại (21-6-71).

Những sứ làm vào thời kỳ nối tiếp mà trong sách khen, gồm những lục bình, chốe, ve cổ cao, đĩa bàn to, tô và chén

làm theo kiểu Trung Hoa, thêm vào đó một số đồ cần dùng theo lối Tây phương, từ cốc uống rượu đến chai bia... Những món kể trên đều có vẻ nặng nề; đó là những phóng tác để trở nên những cổ vật xinh xinh của đời nhà Mãn Thanh sau này. Cách tô điểm vẽ vời cũng khác lối xưa, xưa chuộng vẽ thảo mộc, chim chóc, cảnh vật; nay thích vẽ hình người hoặc điển tích hay rút trong sử truyện Trung Quốc: danh tướng như Nhạc Phi, thánh nhân Quan Đế; cảnh đấu tranh: Trương Phi đại chiến Mã Siêu, Khổng Minh không thành kế; danh lam thắng cảnh, non cao mây khuất lưng chừng, liêu đình có suối reo sông chảy hoặc cổ đồ bát bửu, tám con tuần mã của vua Võ Đế... Theo tôi, tuy nói là thời kỳ nối tiếp (1620-1683), nhưng tôi muốn kéo xuống từ năm 1662, trong nước có loạn, thợ đồ gốm ắt không rảnh tay vui trí gì mà sáng tác hoặc nếu phải chế tạo ra để sinh sống thì lúc đó chắc vẽ là thảo mộc, phong cảnh vì đã quen tay chớ không nghĩ đến chuyện vẽ điển tích. Trên nhiều món đồng thời 1620-1683, thấy có vẽ lối ám họa (décor stylisé, incisé sous la couverte), khi lá dây leo, khi lượn sóng bủa, khi con giao rượt cắn đuôi, khi hai con rồng châu nhật, những ám họa ấy chạm nét rất tế nhị, chạm xong rồi sẽ phủ men lên lấp hết; khi hãm chín, men ngoài trong suốt mấy nét chạm cũng trong trong, làm cho men lam thêm đậm đà duyên dáng. Đôi khi người thợ lại chế thêm, vẽ kiểu "âm dương", nét đậm xen nét lợt, nét này tương phản nét kia hoặc vẽ màu lợt dần dần từ thật đậm đến thật lợt, muôn phương nghìn lối, xem khác lối vẽ đời trước và tỏ ra cây bút của người họa sĩ trong ngành vẽ trên sành, quả là thần tình đi đến thoát tục.

Một điều nên lưu ý là nơi đáy món đồ, luôn luôn không tráng men, thó đất để trần, bằng phẳng hoặc khoanh khu ốc và chẳng hề để niên hiệu chế tác. Nhà chuyên môn gọi đó là

“*khu khoanh măng*”, một bằng chứng của món đồ đã cổ và thuộc loại chế tạo trong giai đoạn nối tiếp Minh – Thanh (1620-1683).

– *Loại sành da đỏ tráng men (le rouge sous couverte).*

Cách chế tạo loại sành da đỏ phủ men lên trên, cũng y một phương pháp với cách làm đồ sứ vẽ bằng Hôi thanh có phủ men. Đây là hai sở trường của thợ Trung Hoa, không ai ăn qua được. Màu đỏ khó chế, không thua gì màu lam. Các nhà tài tử và thông thạo về đồ cổ của giới Trung Hoa chỉ thích sưu tầm hai bộ môn này. Đời Tuyên Đức chế được loại tô chum cao vẽ ba con cá hay ba trái đào và loại tô vẽ rồng màu đỏ, ngày nay ai ai cũng công nhận là tuyệt tác. Đời Tuyên Đức cũng chế ve đựng rượu hoặc bình điều sành cho người Ả Rập (narghilé), nhưng mấy kiểu này thô hơn và màu đỏ hơi tươi. Suy không hiểu vì sao mấy đời sau Tuyên Đức không chế tạo loại sành da đỏ này và đến đời Gia Tĩnh thì mất luôn phương pháp ấy. Từ đó màu đỏ pha bằng chất ten thau bị thay thế bằng chất đỏ ten sắt dễ điều chế hơn và đến đời Khang Hy mới tìm lại được phương pháp cũ (*le difficile rouge de cuivre sera abandonné au profit d'un émail à base de fer. Il ne sera repris que sous K'ang-hi*).

2. Loại men hầm trong lửa, đựng trong hộp đất (*émaux de feu de moufle*).

– *Men hai màu* – Đồ sành hai màu, có danh nhứt là đồ đời Gia Tĩnh: Vàng trên nền đỏ, đỏ trên nền vàng, xanh lục đi với đỏ, tím đi với vàng hoặc ngược lại và đôi khi xen màu lam có tráng men trong suốt lên trên. Dấu hiệu vẽ kỹ, nét bút tuyệt diệu. Loại hai màu này ít có giả tạo nên được nhiều người sưu tầm.

Đời Hoàng Trị, đời Chánh Đức đều có chế tạo loại bình da vàng vẽ rồng chạm xanh lục, có phủ men trong. Các đồ

sau vẫn tiếp tục nhái kiểu và pha phách đôi chút, khi tách rồng xanh lục, khi tách rồng vàng trên men trắng, tia hay vàng sậm (Vạn Lịch). Thế kỷ XVIII, XIX vẫn còn sản xuất loại sành này.

– *Men ngũ sắc, gọi ngũ thái hay dầu thái (cinq couleurs (wou-ts'ai et teou-tsai).*

Tuy gọi “ngũ thái” – năm sắc, nhưng khi nhiều khi ít không chừng, “ngũ” hiểu là số nhiều, vậy thôi. Đời Thành Hóa chuyên môn nhất về loại này. Màu sử dụng là: đỏ tò-mát vàng, lam ngọc (turquoise), cà tím, lam hồi và một màu nữa đen nữa vàng sậm.

Cũng đời Thành Hóa, sáng chế ra lối “teou ts'ai”, *dầu thái*, ban đầu nghe lạ tai nhưng sau quen dần và có học mới biết. Phương pháp *dầu thái* là chế màu tương phản. Ví dụ vẽ một màu chói sáng rồi viền chung quanh bằng lam Hồi, đoạn phủ một lớp men trong lên trên. Khi bình dầu thái hầm chín, các màu sắc dung hòa tương phản đủ lối, xem rất đẹp mắt. Vẽ trái đào đỏ, rồi vẽ lá đào xanh xanh, các tay chơi cổ ngoạn Tây phương cũng nhận đây là sản phẩm có một không hai của người Trung Quốc. Hồi ra đó toàn là đồ ngự chế thuở xưa, thảo nào không khéo sao được! Có kiểu đĩa chén vẽ bầy gà con quây quần bên chân mẹ (chicken cups), nay còn thấy Hương Cảng ký kiểu, đỏ đỏ xanh xanh.

Ngày nay, đồ dầu thái Thành Hóa dốt được mà kiếm, đến khi kiếm được trả tiền sòng phẳng rồi, về nhà xem lại, đó là đồ Ung Chánh ký kiểu, tuy vậy cũng còn rất quý.

Đời Vạn Lịch cũng làm được đồ dầu thái và đến thế kỷ XIX vẫn còn làm được.

Những sành ngũ sắc nhưng không có vẽ men lam dưới men mỏng, đời Gia Tĩnh chế tạo nhiều nhất, vừa chóc vừa

bầu rượu đỏ xanh lục, có chỗ vẽ giặm thêm màu vàng. Loại này sau sửa lại thành bộ môn hồng lục (rouge et vert).

Đến đời Khang Hy cũng nhại lại được loại sành men vàng, thanh lục và tía này.

Đời Gia Tĩnh có sản xuất một loại chốe rượu vẽ cá đỏ ăn trong rong xanh.

Còn một thứ màu đỏ khác, rất được trọng dụng, gọi là đỏ "hồng san hô" (rouge corail).

Đời Vạn Lịch sản xuất rất nhiều đồ ngũ sắc nên có thành ngữ "Wan-li wou ts'ai" (Vạn Lịch ngũ thái). Đời này dùng đủ các loại men đã biết, luôn cả men lam dưới men cứng (bleu sous couverte). Đồ Vạn Lịch ngũ sắc này, men đóng dày và đục, danh từ gọi "đặc sệt như bùn", đặc biệt như là men lam thường đóng quánh lại nhờ không chịu hòa hợp với các màu kia.

Xét về lối vẽ và kiểu thì toàn là những kiểu Trung Quốc sở thích: danh nhân cổ thời, chim chóc, rồng phụng, hoa quả và cảnh thái bình êm ấm, có trẻ nít chơi đùa (đá tử tôn). Nếu nhìn kỹ thì thấy nét bút đời Vạn Lịch như sơ lược không tận tình cố gắng, cách pha màu đối chiếu như chưa gọn, nếu không nói là lướt thướt, có thể nói là vẽ rậm quá nên mất nét đơn thanh. Tuy vậy vẫn có người bỏ công sưu tầm.

Trên các đồ chén Vạn Lịch vẽ màu, nét vẽ thường khép trong ô, nên có danh từ "*men phun độ ô*", tức lối vẽ thuốc màu trong ô, trong khung, rồi áo lớp ngoài một lớp men phun, dùng một ống tre có bọc vải thưa chấm men rồi phun cho nước cốt men vừa lọt xuống mặt bình chốe không dùng cọ mà phết. Có thứ lục bình toàn men phun lấm tẩm nét mạ kim, có chừa khung như cánh quạt xòe, trong khung vẽ san thủy hay hình mỹ nhân.

Vào thời đại tiếp nối Minh - Thanh, nét vẽ trở lại trang

nghiêm hơn, cách phân phát màu đường như phân minh hơn và có chứa nhiều khoảng men trắng không vẽ với, chiếc bình xem được nhẹ nhàng thư thái hơn.

Những đồ sành khoảng cuối đời Minh, rất dễ lẫn lộn với đồ sành buổi Khang Hy xét ra dễ hiểu vì triều đình tuy đổi chúa, chớ lò Cảnh Đức Trấn cũng gồm bao nhiêu thợ thầy nào có đổi và những đồ sản xuất cũng một tay nắn chế nên phân biệt món nào thuộc buổi Mạt Minh, món nào thuộc buổi Sơ Thanh, nhất là khi không đề niên hiệu chi cả.

Ngày nay, các nhà buôn ưa dùng danh từ dao to búa lớn, động động khoe nào Đại Nguyên, nào Đại Minh. Khi dứt giá, đem về, mỗi ngày thấy lời ra một tật xấu, rõ ra đó là đồ Lái Thiêu hay Thái Hà áp o bế giả cổ.

Đồ sành nhà Minh, loại nhứt thống bình hoặc loại nhái đồ cổ đồng, là dọn đường cho bộ môn vẽ màu xanh, gọi bộ “*thanh lục*” (famille verte) của nhà Mãn Thanh sau này.

– *Men nhiều thứ vẽ trên sành hằm hai tần (les émaux sur biscuits).*

Đồ sành hằm hai lần đã có từ thế kỷ XVI. Nay còn sót lại những lục bình to vẽ hoa lá, chim chóc và vẽ màu lục, thanh vàng, tía, trên nền lam ngọc (turquoise) men mờ men mọt (fond turquoise pâle floconneux). Trong sách của bà Daisy Li on Goldschmidt than không hiểu vì sao đồ tam thái thường bị cửa mất khúc cổ và đầu (... *ont le col coupé sans qu'on s'en explique la raison*).

(Về việc lục bình cửa cổ, cửa đầu, tôi xin ghi lại đây một kinh nghiệm riêng. Tôi có mua một cái bình céladon ngày 27-12-1940 tại nhà tầm tầm la Grandière Sài Gòn, giá ba mươi lăm đồng (35\$00). Tôi thấy cổ bị cắt ngang, nhưng tôi không để ý cho lắm. Năm 1936, nhân viếng lò sứ Sèvres, tôi gặp một lục bình céladon y hệt như cái của tôi, nhưng còn

nguyên vẹn và cao đến sáu tấc Tây, cao hơn của tôi hai tấc có hơn. Tôi nhấm kỹ từ trên tới dưới và bận về nhà, tôi nhìn cái bình của tôi, tôi mới hiểu nguyên do sự cất bứt kia. Nguyên bình của tôi thuộc cổ vật đời Sơ Minh, lúc làm, thợ hãm thế nào mà cái bình méo qua một bên, nếu để y nguyên còn đầu cổ thì cái bình vẹo ne khó coi lắm. Bỏ đi thì tiếc, vì cái bình màu sắc dễ xem. Cho nên thợ vớt lại và cắt phứt đi một phần và biến cái lục bình kiểu Sèvres ra cái bầu nhà tôi, lùn xùn và mập ú^(*). Cho nên ngày nay ta thường thấy lục bình mất cổ hay bầu rượu không có phần trên hay phần trên làm bằng kim khí, gọi cổ bịt bạc hay bịt đồng, nhiều khi vì rủi ro bể rồi o bế lại, nhưng cũng có khi tự ý cắt và bịt kim khí cho thêm vẻ cổ).

Đồ biscuit là những vật hãm một lần đầu rồi lấy ra để nguội, tô điểm màu sắc khác vào rồi để vô lò hãm lại một lần nữa, nhưng lần này chỉ hãm với hỏa lực yếu hơn kỳ trước đủ cho màu ăn vào bình là được, chớ hãm cao độ, bình sẽ vỡ nứt đi. Đó là loại *émaux sur biscuit*. Đôi khi gặp lửa chảy lan tràn, những ô chạm chạm không đủ sức cầm màu lại nên men đọng thành giọt lụy hay ăn lang xuống dưới.

Xin đừng chê xấu, miễn cho nó thiệt, còn giọt lụy hay men lang lại là bằng chứng để nhà khảo cổ dựa theo đó mà đoán tuổi món đồ, trong cái rủi có cái hay; cũng đừng làm tài khôn cạo bỏ giọt lụy hay sửa mấy chỗ ăn lang, không khéo, từ một món cổ đã biến ra đồ "hết xài".

(*). Đêm 1-5-1965, con mèo tam thể nhảy lên đầu tủ kiếm con, đã làm bể cái bầu này rồi. Cửa đóng năm sáu muôn, nay thành cả trăm mảnh vụn. Giết con mèo thì mắc tội. Nay con tam thể vẫn con, và cái bầu được gắn lại, "xin nhẹ tay khi sờ đến tôi" (Pl. 28-29, fig. 29).

CHƯƠNG VII

Đồ sứ Đại Thanh (Ta Ts'ing) (1644-1912)

Dẫn – Đồ gốm đời Tống là khéo nhất. Nhưng đến đời Minh thì nghệ thuật càng cao siêu nữa: đồ gốm Vĩnh Lạc, Tuyên Đức, Thành Hóa, Chánh Đức, Gia Tĩnh, Vạn Lịch và đồ đồng Cảnh Thái (cloisonné), đến nay khắp thế giới đều ca ngợi. Lư đánh đồng đời Tuyên Đức, các nhà chơi đồ cổ kiếm đồ con mắt không ra.

Kim chỉ nam (Châu), *hoạt tự bản* (Tùy) (tức bản in rời để in sách), *thuốc súng* (Tống), đó là ba phát minh lớn của nhân loại, ảnh hưởng to tát đến văn hóa hoàn cầu và đều xuất phát từ Trung Quốc, rồi do người Ba Tư, người A Lạp Bá truyền sang Âu châu; cũng như trước kia nghề làm giấy, nghề nuôi tằm đã do người A Lạp Bá và người giáo đồ Cảnh Giáo (nestorien) lén đem về La Mã và cũng từ bên Trung Quốc phát nguyên.

Từ Hán, Đường, Trung Quốc đã giao thông với châu Âu. Đời Nguyên, võ oai và giàu có, Marco Polo thấy tận mắt. Từ đời Minh, trong nước tuy có nhiều sự rắc rối, nhưng có một việc khiến Trung Quốc mau bước tới đà văn minh, ấy là sự Trung Quốc bắt đầu buôn bán với Tây phương. Đời Gia Tĩnh, khoảng 1535, đất duyên hải vùng Quảng Đông là nơi người Bồ Đào Nha đến ở buôn bán rất đông, sau này họ xuất tiền mượn đất Áo-môn, đắp thành lũy, làm căn cứ cho việc mậu dịch với Trung Quốc.

Lúc bấy giờ, người Tây Ban Nha cũng tìm được châu Mỹ qua Thái Bình Dương, lấy Phi Luật Tân làm thuộc địa. Đời vua Vạn Lịch, thành Manille là thị trường mậu dịch rất thịnh của người Trung Quốc giao dịch với Tây Ban Nha. Gần đây, đã tìm thấy rất nhiều đồ gốm xanh nước biển céladon đời Minh tại Phi Luật Tân.

Lối năm 1602 (triều Vạn Lịch) người Hòa Lan lập ra công ty Ấn Độ (Compagnie hollandaise des Indes) để buôn bán, sau chiếm Nam Dương quần đảo, rồi bước chân lên đất Trung Quốc, định hất cẳng và giành Áo-môn của Bồ Đào Nha. Người Bồ Đào Nha khéo nói, nhà Minh can thiệp và Bồ Đào Nha giữ được vị trí cũ. Người Hòa Lan bèn sang kinh dinh ở Đài Loan. Người Anh cũng qua Ấn Độ lập công ty Đông Ấn Độ (Compagnie Anglaise des Indes Orientales), để cạnh tranh với Hòa Lan, Bồ Đào Nha. Năm 1637 đời Sùng Trinh, Anh đưa hạm đội vào Áo-môn để sau cùng nghị hòa với Trung Quốc và từ đó người Anh được buôn bán cũng như hai nước kia.

Trải qua mấy thế kỷ dài, Trung Quốc không ngớt sản xuất những tác phẩm phi thường về văn học, nghệ thuật và triết học. Nhưng người Minh không dám làm gì ngoài việc rập theo khuôn khổ cũ. Minh Thái tổ lên ngôi (1368), Trung Quốc và Tây phương gần ngang nhau về trình độ kỹ thuật và cơ khí. Thế mà đến cuối Minh, cuộc cách mạng cơ khí và phát minh khoa học đã đưa Âu châu lên đỉnh cao, còn Trung Quốc trễ mãi, vẫn còn lục đục trong tình trạng thời Trung Cổ. (Theo R. Grousset. Histoire de l'Asie).



Nhà Thanh vào được Trung Quốc, thay vua Minh giữ mạng Trời làm việc chấn dân, là nhờ công của anh em Dệ Vương Đa Nhĩ Cổn và Dự Vương Đa Thác.

Trong khi Minh – Thanh tranh hùng, lò Cảnh Đức Trấn bị hỏa tai tàn phá gần trọn. Từ khoảng 1620 đến 1683, lò không cung cấp món gì cho triều đình, nên thiếu hụt. Để có tiền, lò bèn gởi đồ nhiều bán ra ngoại quốc. Vì vậy, thứ nhất, các món từ 1620 đến 1683 không thấy ký hiệu, vì nhà Minh long lay vua không vững ngôi, có đế hiệu cũng không đúng cách vì không ai thừa nhận. Thứ nhì, theo ý riêng tôi, vì chút sĩ diện, lò không ký niên hiệu như để tâm tang, trước khỏi nhục mạng vua cũ.

Tôi lấy một thí dụ cụ thể. Nhà tôi có một cái đĩa bàn số 733 mục lục, PL.38-39, fig.38, mua ngày 21-1-1963, đĩa này theo tôi, làm vào thời nhà Minh mất, nhà Thanh lên mà người Hán chưa mấy thân phục và vẫn tự xem ở vào cảnh “nhà không chủ, nước không vua” nhưng cũng phải ăn phải sống!

Đĩa thuộc loại đựng canh (soupe) của Tây phương, đặt làm bên Trung Quốc: lòng đĩa sâu, kính tâm hai mươi ba phân. Da sành trắng, lam chàm nhưng không phải Hối thanh. Ngoài vẽ kể từ viền vô trung tâm, thì gần viền có kiểu hoa dây giáp vòng đĩa, kể đó là một vòng tròn không chênh lệch và sát khu đĩa có hai vòng khít nhau rất đều. Qua khỏi khu, còn một vòng tròn nữa đều đặn như ba vòng đã tả. Chót hết nơi trung tâm đĩa có năm chỗ lồi (bốn nút bốn góc, một nút ở giữa) do dấu các vật kê cho đĩa đứng dính với đĩa khác để dưới nó trong khi hầm, người Pháp gọi là traces de pernette và đó mới thật là dấu hiệu để nhìn và để định năm chế tạo. Bên trong lòng đĩa, nơi biên, viền một lần hoa dây rất khéo, kiểu khác và lớn hơn hoa dây phía ngoài và trong lòng viền hoa dây lớn này, thấy vẽ một con chim phụng bay đối diện với một con rồng dài đủ đuôi và đầu, duy nơi chân đếm kỹ chỉ có ba móng! Rồng gì mà có ba

móng, như con gà, con kê, kỳ cục vậy? Đây mới là thâm ý của thợ Trung Quốc bất khuất. Y đã trêu người Tây phương đặt làm đĩa này: “Mi nài ta vẽ rồng, vẽ phụng trên đĩa cho mi à? Vả chẳng rồng và phụng là biểu hiệu vua và hoàng hậu của xứ ta! Mi “sức mấy” mà đòi rồng đòi phụng? Thôi để ta vẽ cho mi con rồng hạng bét có ba móng như con gà, chịu chưa?”. Đĩa này lúc trước mua tám trăm bạc tưởng rằng giá cao. Nay nghiên cứu lại, đó là di vật Minh triều, khoảng nối tiếp Minh – Thanh, nhưng chắc chắn là tiền Khang Hy, thuở vừa bắt đầu có sự giao thiệp giữa Trung Hoa và Âu châu. Như vậy đúng ra đĩa là một sử liệu vô giá. Tám trăm bạc vốn, nay biết mấy muôn?



Lò Cảnh Đức Trấn được tái lập 1682. Trong đời vua Khang Hy, thái bình thịnh trị. Ông ở ngôi sáu mươi năm, đứng một con giáp. Trong nước lo việc tái tạo, phục hưng. Lò Cảnh Đức Trấn lúc này lên cao hơn lúc nào cả. Từ 1683 đến 1750, non một thế kỷ, có thể gọi là thế kỷ cổ điển, thời đại hoàng kim của nghề làm đồ sứ Trung Hoa. Còn kéo dài đến đời Kiền Long (1736-1795) nữa rồi mới xuống dốc, “tuột thang” bắt đầu. Năm 1853, trong trận giặc loạn của bọn T’ái-ping (Thái Bình Thiên Quốc), lò Cảnh Đức Trấn bị giặc đốt phá. Sau cơn binh lửa, lò Cảnh Đức Trấn gượng dậy, nhưng từ đó, không khác bệnh đau hồi phục, thỉnh thoảng mới chế tạo những món sở truyền, chớ đã sụt giảm tinh thần rõ rệt.

Sự sản xuất đồ sành, đồ sứ dưới triều Đại Thanh rất là phong phú và được chở qua Tây phương suốt hai thế kỷ XVII và XVIII không ngừng. Nhiều bộ môn sưu tập được thành lập tại Âu châu. Nửa thế kỷ XIX về sau, các nhà phú quý càng đua nhau mua sắm. Có thể nói từ quân vương đến hầu tước, hoàng tộc đến phú hào, người nào cũng muốn có ít nhiều đồ

sứ Trung Hoa để vui nhà vui cửa. Nhưng sấm thì biết bỏ tiền ra sấm, mà lựa và phân biệt giả chơn mới biết làm sao đây? Chơi cổ ngoạn có thú chẳng là ít nữa mình cũng phải lộn lúng vài câu thiệu để tỏ ra sành đời sau khi trà dư tửu hậu, hay nói theo giọng Tây phương: "Sau bữa cơm ngon phải có rượu Sâm-banh nổ thật giòn".

Đồ sứ Trung Hoa chở sang Âu châu có nhiều thật, mà ấy mới là bố rối cho nhà chuyên môn. Làm sao sắp xếp, làm sao phân biệt món nào là ngự chế, món nào là do các lò địa phương chế, vì lò địa phương cũng nổi danh không kém và có đôi lò cũng được vua hạ chỉ sai làm đồ đặc biệt để tiến cung nạp Nội Phủ, như lò Cảnh Đức Trấn. Vả chẳng nước Trung Quốc rộng mệnh mông nhưng các cửa giao thông đều "bế quan tỏa cảng", làm sao mà biết cho đủ và rành?

Những nét đặc sắc của đồ sứ Mãn Thanh.

Sưu tập và chơi cổ ngoạn, chung quy là gom góp những vài món sành sứ độc đáo. Đến đời Thanh, nghệ thuật đồ sứ đã thuần thực. Cục đất sét như con ngựa biết sợ cây roi thẳng nài, người thợ muốn nắn giống gì được giống nấy, các vấn đề trước kia cho là nan giải, nay thợ thuộc như ăn cháo. Đất nhồi lọc tới mức, men màu đúng cân, đúng lượng không sai ly nào... Hỏa độ có mực chừng, đo bằng mắt ngọc của thợ lành nghề, còn hay hơn mấy đo nhiệt độ và lò điện tân thời... Người thợ giốc bím Mãn Thanh, người thợ ấy là tay tuyệt thủ, ngày nay có đủ cơ khí tân xảo, chưa chắc gì thay thế đôi bàn tay của họ trong nghề làm đồ sứ. Chỗ nào chấp nối cái vôi, cái quai, cái dít bình đều ăn khớp như nay ta rà bằng máy.

Đời Khang Hy chế ra một món từ-khí nào là món ấy cân xứng từ vai vế đến ni tắc vóc giắc. Nhưng ác hại thay tình đời! Khéo lắm rồi mà còn chưa chịu, còn muốn khéo hơn nữa. Sau Khang Hy, kiểu vẽ thêm pha phách nhiều: càng vẽ

sau, càng ham chuộng kiểu lạ, kiểu mới. Càng muốn cho cái bình thêm thanh nhã, người thợ càng nhúng nó cao thêm để tung hoành vẽ cho phỉ chí! Lại còn đắp thêm tai, thêm nhánh, lục bình trở nên rườm rà xa cổ điển. Càng bị ngoại bang đòi hỏi, cái chén trên tru không chịu, khách Tây phương đặt hàng đòi thêm cái quai cầm, cái chén trở nên cái tách (tasse)! Phương pháp, kiểu mẫu cổ truyền bị xáo trộn. Người thợ lúc này đã quá trưởng thành lão luyện, nên bất chấp cổ lệ và có ý muốn thử thách chọc gan hóa công. Họ tìm cái khó để khoe tài cao: xen món sợ lửa già chung với món phải hầm già lửa! Họ trở tài, khi chạm nổi, khi chạm lõng, khi hạ cát, khi hạ láng(*), người thợ đời Mãn Thanh có dư tài để đùa giỡn với nghề, với lửa, với cách pha màu, không khác con mèo giỡn với cuộn chỉ ngũ sắc! Từ đây, món đồ sứ không còn khéo về nét thiên nhiên, về sự bất ngờ dành bởi may rủi hên xui, người thợ muốn cho món đồ sứ khéo vì tay mình rất “cao thủ”, cao cho đến lấn áp mấy cổ lệ bí quyết rất nên thơ: sự hỏa biến nay tùy họ muốn chớ không do một hiển nhiên bất ngờ “Ông Tổ cho” như khi trước đã hiểu. Nhất là các món rạn, tử rạn da rạn, rạn chân muỗi, rạn ổ nhện, rạn trứng cá, đặt họ thử gì có thứ nấy, không như thuở xưa kia, có thứ rạn “thiên tạo”, vì món đồ già tuổi nên “da nhẵn”, ngày nay họ làm đồ sứ rạn da nhẵn trong vài ngày, chớ không đợi món đồ thâm niên cao tuổi mới rạn rạn, nứt rạn!

Một tỷ dụ khác: đời Khang Hy có chế một thứ ngỗng da

(*). Danh từ chuyên môn của thợ chạm, *chạm hạ cát* là chạm nổi hột, hột đều như hột cát. *Chạm hạ láng* là chạm sâu cho chỗ ấy láng như gương soi. Trong nghề thợ bạc, vàng chạm gọi là đồ chạm khác với *đồ chạm* là *đồ đậu* tức vàng bất bông đậu trái bằng vẩy hàn (cắt vàng ra từ miếng nhỏ, đậu lại thành bông rồi chấm vẩy hàn, hàn cho mấy miếng ấy dính vào nhau thành ra cái bông); Còn *đồ trơn* là đồ không có chạm đậu.

trắng vẽ con độc long màu máu đĩa (số 955, Pl. 41-42 fig. 42). Con độc long này đồ hoe lem luốt, vì trên màu lam tô nét vẩy rồng, thợ chấm phá vài nét bút chất men huyết đĩa, rồi phủ lên trên chất men láng và nặng như màu ánh nguyệt của celadon clair de lune đời trước.

Từ cho vào lò hầm, người thợ đời Khang Hy không làm chủ món đồ nữa và phú cho thần lửa hỏa biến con độc long! Màu huyết đĩa sẽ chảy tràn lan trên men lam, ăn rộng ra trên men trắng, làm cho con độc long linh động tựa như biết múa trong lửa hỏa hào. Món nào đặc thể là tuy chảy lan mà không bao giờ phạm đến đôi mắt con rồng. Khi men huyết đĩa phạm vào cặp nhãn thì "rồng ấy đã dui" món đồ nên vứt đi và còn gì là nghệ thuật! (Mỗi lần hầm, đồ hư vứt đi nhiều vô số kể).

Vì thế mà men huyết đĩa vẽ độc long Khang Hy, còn do sự hỏa biến may rủi trong lò và người thợ buổi ấy trước khi hầm, phải cúng vái và rất tin tưởng vào tiên sư Tổ nghề gốm. Làm cả trăm, cả ngàn món mới thành công được một vài.

Cái ngỗng 955 có giá trị, vì hiệp đủ điều kiện: rồng còn đủ đôi mắt, hai chấm đen con người giữa tròng trắng chìm sâu hoặc trong bộ mặt huyết đĩa dữ tợn hầm hầm của con xích long chơn mạng đế vương. Cái ngỗng này còn một chỗ quý khác nữa là trong cổ có mấy khoảnh tròn nổi bên trong, nhìn vào thấy như "họng heo", đó là triệu chứng chánh hiệu sứ "*Khang Hy ngự chế*".

Năm 1970, tôi gặp một nhà buôn nọ trong hẻm Phan Đình Phùng, một cái lục bình huyết đĩa mới trông thì hay hơn của tôi nhiều. Cái bình này sắc sảo quá: vẩy đều đều, huyết đĩa ăn khít vào vẩy rất tinh vi, không lan tràn nhều nhão như trên ngỗng 955, cặp mắt vẽ rất khéo... Tôi cầm cái bình trên tay thấy rất nhẹ, tôi trả lại chủ nhà và mấy lần đi ngang, chủ mới mấy lượt tôi đều cười mà bước đi luôn,

không mua. Cái bình của ông chủ này sắc sảo quá. Đây là đồ sứ Giang Tây tân thời của Trung Quốc chế tạo. Người thợ cũng lấy vải phun huyết đĩa vào bình, nhưng phương pháp ngày nay khéo quá, phun được ngay và điểm đúng vào mấy vẩy con rồng, đều quá, khéo quá và khi vào lửa, dầu vào đó, sự hỏa biến ăn khớp theo ý muốn người thợ, một trăm món “không đui mắt” rồng nào, thêm nhìn vào trong cổ chiếc bình, không thấy mấy “khoanh hòng heo”, nên tôi từ chối không mua. Khi tôi viết bài này, thì chiếc bình đã có người “ấm” đi rồi, nếu người ấy đọc bài này, xin đừng giận. Nếu tôi có dư tiền nhiều, tôi đã mua nó trước ông, mua mà biết giả, mua để đem về cho đứng gần ngỗng kia, so sánh nghệ thuật xưa và nay và như vậy mới là người biết chơi cổ ngoạn.

Một lần nữa, nếu bạn có gặp một món vẽ rồng màu huyết đĩa mà chủ hiệu buôn thân mật quả quyết đó là của báu chờ bạn đời Khang Hy, thì xin chờ vội tin và hãy nhớ mấy điểm sau đây:

a) *Món đồ giả, tân thời*: rồng vẽ sắc sảo, vẩy điểm rất đều, màu huyết đĩa không lan, cặp mắt khéo nhưng không tinh thần, rồng ấy tựa hồ là rồng vẽ trên giấy. Thêm trong cổ chiếc bình không có dấu hòng heo; lại nữa bình nhẹ chớ không nặng.

b) *Món nào cổ, chánh Khang Hy thì*:

– Trong cổ chiếc bình có dấu hòng heo (không hiểu thì đến chỗ tôi, chỉ cho thì biết).

– Cầm trên tay giống thử thấy nặng trĩu, như ngọc thạch.

– Màu huyết đĩa do hỏa biến, men chảy lan, đó mới là nghệ thuật, vì nhờ lan, rồng như ẩn như hiện và hai mắt còn đủ, không đui con nào, nếu đui là hỏng.

Rồng đời Khang Hy bộ mặt chăm vằm rất dữ tợn, *cặp mắt lé xệ*. Rồng đời sau tuy vẽ khéo hơn, nhưng như đã nói,

khéo quá thành con rồng giấy.

Nghệ thuật chơi cổ ngoạn là biết phân biệt vật cổ, vật tân, vật chính với vật giả, vật nào khéo, vật nào thô. Nứt mà cổ còn hơn lành mà vụng. Đời xưa, làm được món đồ, không tiếc công đếm ngày như nay. Lại nữa, nên hay hư còn tùy nhiều yếu tố, trong ấy có sự may rủi hên xui. Thợ không dám cậy tài và rất tin nơi Tổ dạy nghề.

Tương truyền đời Đông Châu có một người thợ đúc gươm có tiếng, vậy mà một khi nọ, ông đúc bao nhiêu đều hỏng. Buồn lòng về than thở với vợ, vợ hy sinh, nhảy vào lò tự thiêu với cục thép đang nấu. Xác nàng biến ra tro, nhưng cục thép, nhờ thần khí thiêng liêng trở nên mấy cặp gươm hy hữu: chặt sắt như chặt bùn. Lấy sợi tóc đặt trên lưỡi gươm, thổi hơi nhẹ, sợi tóc đã đứt. Gươm bén như vậy, thế mà uốn cong được (phương pháp đời Đông Châu nay người Nhật học được). Gươm rút ra khỏi vỏ, trông thấy đủ lạnh mình. Gươm không bao giờ sét. Ấy là phép luyện kiếm đời cổ. Ấy là gươm Trương Lương dâng cho Hàn Tín. Ấy là gươm Triệu Tử Long đoạt được tại Đường Dương, nhờ có nó mà “*bảy mươi hai trận giao phong, thân chẳng vướng*”.

Trở lại hai loại men huyết đĩa xưa và nay.

a) Men xưa là men hỏa biến thiên nhiên, nên may rủi vô chừng, làm mười làm trăm không nên một, bởi vậy khi thành công, vật đã quý và trở nên cao giá, cao từ thuở tạo thành chứ không đợi đến ngày nay.

b) Men tân thời là men làm theo phương pháp khoa học. Lửa bao nhiêu độ đã có máy đo, men có cân lượng trước nên không sai chạy, người thợ có cách phun, men tùy ý thợ, bám vào chỗ thợ muốn cho men bám; khi vào lò men không lan bậy, món đồ làm ra, món nào y hệt món nấy, không còn nét “bất ngờ mỹ thuật” nữa.

Đời Khang Hy, người thợ khéo tay đến nỗi bất kể là sành hay đất sét vào tay họ rồi, họ muốn gì là được nấy. Họ nắn đất nhái ra da đá, da gấm vóc, giả dây mây hóa long, giả da hổ, nhái cẩm thạch... đều được.

Tôi xin cử một tỷ dụ: Đây là một cái bầu "thù dữ" số 349 (PL.34-35, fig.35), mua ngày 23-12-1954, giá một ngàn năm trăm bạc (triển lãm đồ cổ, luật sư Trần Văn T. trình bày). Gốc tích bầu này từ ngoài Bắc vào đây. Nó là vật chế tạo từ đời Khang Hy (1662-1722).

Tiểu sử của nó như vậy:

Khi quân đội Bát đại kỳ quân của Mãn Châu kéo vào Trung Quốc, có một anh tướng phiên đi đến lò Cảnh Đức Trấn thấy chỗ ấy có làm đồ gốm. Tướng nhà ta hách dịch với lấy bầu rượu đeo nơi lưng, đưa cho thợ và hét lớn: "Mi làm cho ta một cái bầu bằng gốm ngọc, y như cái này coi!".

Tiếng đã oai, giọng trợ trợ Mãn Châu, ai mà hiểu nói gì, nét mặt hung thần ác sát. Khiếp quá! Anh thợ đồ sứ vừa run, vừa ráng làm theo lệnh ông tướng, con cháu của dòng du mục này.

"Mẹ ôi! Biết làm sao bây giờ? - Anh thợ nói thầm - Cái bầu của nó không như bầu sành bầu khô gì cả. Biết rồi! Thằng này đã lấy cái bong bóng heo phơi khô làm bầu chứa rượu đây mà!".

Đoán trúng rồi, anh thợ ra tay nhồi nắn, làm y hệt cái bong bóng lợn và để vào lò hầm tức khắc cái bầu ông tướng Mãn Châu. Đến ngày hẹn, ông tướng cười tích toát ôm bầu ra về, tôi định chắc không trả tiền, mà anh thợ cũng không dám đòi hỏi kèo nài.

Nay bình tâm xem kỹ lại, cái bầu "thù dữ" (gọi là vậy vì người Bắc thấy giống trái đu đủ nên đặt tên như thế ấy). Bầu thù dữ (papaye) gần giống cái bong bóng phơi khô, cũng móp

ba chỗ y như vessie gập nắn. Ngoài da, nhiều màu xen lộn. phía trên cổ thì trở da đá vân thạch, miệng bầu đã nứt bịt lại bằng thau. Nhân tránh nạn Mậu Thân (1968), tôi đem chôn dưới đất, khi lấy lên thau trở xù xì, gần giống da bầu chỗ đỏ mốc màu céladon, chỗ kéo da cầm thạch, còn ba chỗ móp thì đắp nổi một con long mã một chỗ và hai chỗ kia hai cuốn thơ quán trong vầng mây sồi.

Cố nhiên dầu thế nào tôi không không bán cái bầu này, vì bán đi, lấy gì chứng minh mấy hàng ngỗng nghênh trên đây?

Bầu không đề niên hiệu, nhưng với yếu tố: a) nặng như céladon; b) trong lòng cái bầu, khi nhìn theo ánh sáng rọi vào, thấy mấy vòng tròn "họng heo" rõ rệt; c) bầu lạc tính rất nhiều (patiné). Nên tôi định bầu này chắc chế tạo vào thời kỳ nối tiếp (période de transition) Mạc Minh-Sơ Thanh (1620-1683) hoặc dưới đời Khang Hy (1662-1722), lấy trung bình, lối 1680 là chắc.

Cưỡi thay dưới thế không có chi là mới. Mãn Châu bày ra cái bầu rượu nhái hình bong bóng heo. Đến thế kỷ XIX, một người nào đó thấy đáng cái bầu có vẻ tiện, cầm không sút tay, bèn ăn cắp kiểu một lần nữa và chế ra chai rượu Whisky ba góc, bà con không tin, tìm chai dùm pít Ăng-lê xem thì biết.

Qua đời Khang Hy, các người điều khiển lò gốm như lò Cảnh Đức Trấn đều đáng mặt hậu-tổ nghề làm đồ sứ Trung Hoa.

Các vua Thanh có máu du mục, nên rất thích màu hoa hộc sặc sỡ. Nhiều màu mới được chế ra, thử trước chưa từng thấy, thời thì muôn hồng ngàn tía, người thợ có "hoa tay" đã pha trộn và chế biến đủ màu đủ sắc, thấy đều lạ mắt: màu chen với màu, màu chồng lên màu, màu lốm đốm rần rì, men phun hoặc chất diêm, chất sanh, chất muối, quặng bữa vào

miệng lò, lên trên những bình đang bị lửa nung đỏ, mặc tình và cũng cầu mong cho “hỏa biến”.

Theo họ hiểu hỏa biến là do ông Tổ nhà nghề phù hộ. Khi mình còn thời thì hỏa biến thêm hay, khi thời hết mạng cùng, thì cả lò đều hư nứt hay màu chảy lan không ra hình dáng gì cả, Phần nhiều các men đều trong sáng chói ngời; nhưng cũng tùy lúc thợ biết pha nhiều thứ lẫn lộn nhau, đổi màu sáng trong ra màu đục sữa và có khi lại tìm được một màu lạ lạ không biết tên chi mà gọi, nó không sáng cũng không đục, lững chững lững chững.

Đời Thanh giỏi chế biến màu, thậm chí loại sành men lam trên nền trắng bị bỏ rơi một thời gian, sau này mới dùng trở lại.

Bản chất, khuynh hướng, quy củ dùng men tráng sành cũng đi xa hơn trước; ngày trước dùng men phủ trên sành là để giúp sành thêm mịn, thật không rịn nước, nay sự ích lợi của men không chưa đủ, men nay dùng để thêm duyên làm đẹp cho sành: từ ích lợi bước đến xa hoa rồi vậy. Và trên món đồ bằng sành, nay là một cơ hội để cho người thợ thi thố tài năng, hơn nữa để cho họa sĩ trở tài bút họa: vẽ một phong cảnh thơ mộng, một cổ tích dân chúng ưa thích, *phóng bút* một bầy nhạn đang bay, *phá bút* một cặp uyên ương đang lội.

Muốn nói mình ham ẩn dật thì có bộ chén trà “*Thái công điều vị*”, cả đến năm sáu điển khác nhau. Có đĩa vẽ “*Lưu Bị quá Đàn Khê*” mà cũng có tô nhắc tích “*Bạng duật tương tri, Ngư ông đắc lợi*” (Ngao cò cần lộn, ông chài thủ lợi).

Các kiểu khác của đời nhà Thanh, nhiều đến không biết sao mà kể cho hết.

Có cảnh trên đĩa chén, ngày nay ít gặp:

~ *Bình sa lạc nhạn*: đàn nhạn bay đáp xuống bãi cát bằng;

- *Sơn thị tình lam*: chợ chiều nhóm dưới chân núi;
- *Viễn phố quy phàm*: chiếc thuyền trương buồm từ xa bay về bến cũ;
- *Ngư thôn tịch chiếu*: bóng chiếu ở xóm thuyền chài;
- *Sơn tự hàng chung*: tiếng chuông chùa vắng vắng trong núi xa;
- *Động đình thu nguyệt*: bóng trăng thu trên hồ Động Đình;
- *Giang biên mộ tuyết*: tuyết sa bên sông lúc gần tối;
- *Tiêu Tương dạ vô*: trời mưa trên sông Tiêu Tương lúc ban đêm.

Có một khi, không biết muốn gheo ai, thấy dễ trên chén trà hai câu:

*“Lão tăng hữu ý mai kiêm tự
Du khách vô tình điệu cổ thi”.*

Có khi thấy chéo trên một bình vuông hai mặt đối diện phong cảnh và hai mặt hai bài *Tiểu, Hậu Xích Bích phú*, chữ đều và ngay, viết trên giấy chưa chắc sắc sảo hơn. Có khi mượn cỡ để kén chồng, đặt bộ chén trà về kiểu “*Lam Đình chiêu phu*”...

Khi khác chỉ viết hai câu vồn vện:

*“Bất cộng hạnh đào tranh diễn giả,
Lưu liên hữu tác tri âm”.*

(Dưới ký: Ái Liên)

Một khi nữa, câu như vậy:

*“Lân ông huê hợp thừa thanh tảo,
Lai quyết danh thân tạc nhật kỳ”.*

Tôi không đủ sức dịch mấy câu này, duy hiểu qua loa câu sau: “Ông già “gân” hôm qua thua một ván cờ, nay sáng sớm, chống gậy hăng hái đi trước, sai tiểu đồng vác bó tiền

theo sau, để quyết hừn thua một trận hôm nay nữa!”.

Viết đến đây, găm lại mới thấy Đông và Tây khác nhau rất xa: Tây, nhạc đối bài bản hoài, không thì chán! Đông thì vẫn mấy bài cũ, đồn đi đồn lại, chỉ thay bài ca. Thay câu ca, có đào, chớ cũng có một giọng đàn, nhưng Đông nghe hoài không biết chán. Tây không vẽ hai lần một cảnh đẹp; Đông vẽ, vẽ mãi *Bát cảnh Tiêu Tương*, duy nét bút mỗi người mỗi lạ, như ta xem không biết từ mấy đời người cũng bao nhiêu tuồng: “*Trương Phi thủ cổ thành*”, “*Lưu Kim Đỉnh giải giá Thọ Châu*”, tuồng cũ như cái khuôn bánh, đào kép diễn cho hay thì có khác gì cái bánh ngon, ngon vì tay chị thợ khéo chớ không cần khuôn mới. Nét bút người nghệ sĩ Trung Hoa phải công nhận là tuyệt diệu. Diệu vẽ đời Khang Hy cho đến Ung Chánh vẽ trên sành hơn xa nay ta vẽ trên tờ giấy mịn. Cách sắp đặt có qui củ, khi *chơn* khi *lộng*, khi *công* khi *phá*, trên bốn cái chén cùng một diện mà vẽ được bốn cảnh, mới xem tưởng điệp mà phân tách ra linh động vô cùng. Men đời Khang Hy đến Ung Chánh có thể nói là lên đến tuyệt đích. Nhưng cũng vì mấy đời ấy vẽ khéo quá, nét sớ mà độc, nếu sau này không theo kịp, bèn đổi lại vẽ “rậm” hơn, tỷ mỹ hơn để che mấy chỗ non nốt, vì vậy tranh cảnh hóa ra nặng nề, nét bay bướm đã mất, chỉ còn lại nét “đồ di rập lại”, bản sắc không có, tinh thần cũng không; nghệ thuật đồ sứ từ Gia Khánh trở về sau xuống thang rất rõ.

Một nguyên nhân khiến cho nghệ thuật xuống dốc là trong Nội Phủ ham đòi hỏi kiểu mới lạ, đồn vào đó, các vua chúa Tây phương khi đặt hàng, lại ra kiểu theo họ muốn, thành thử lâu ngày, người thợ “diễn đầu mất tự nhiên”, không chế tạo theo phương pháp cổ truyền được nữa và càng chạy theo nhu cầu viễn phương, càng mất bản sắc, đi xa nghệ thuật. Từ Gia Khánh (1796-1820), đồ sành càng tách xa nguồn gốc của mình.

Nhà Đại Thanh có ba ông vua đáng gọi là minh quân:

– Khang Hy (1662-1722), đồng thời với vua Louis XIV của Pháp (sinh năm 1638, ở ngôi từ 1643 đến 1715).

– Ung Chánh (1723-1735), tuy ở ngôi có mười hai năm, nhưng lò Cảnh Đức Trấn vẫn giữ y bộ thợ thầy hay giỏi của triều Khang Hy để lại; hiệu vua đổi chữ nghệ thuật cũng một.

– Kiền Long (1736-1795), ông này ở ngôi đúng một giáp như ông nội Khang Hy. Khang Hy làm ra bộ “*Khang Hy tự điển*”, thì Kiền Long sai chép được “*Tứ khố toàn thư*” là bộ bách khoa trên đời có một. Cả hai vua này đều là sành sỏi và ham mê cổ ngoạn.

Vua Khang Hy bốn thân ghé “mất rổng” chăm nom khai thác lò Cảnh Đức Trấn, cũng như ngài bốn thân điều khiển lò làm pha lê, làm phát lam, sơn mài và nghề dệt tơ lụa tại Bắc Kinh.

Đến triều Ung Chánh, nhất là Kiền Long, các kiểu nhái theo Tống-ngọc, tân chế sành trắng men lam theo Tuyên Đức, Thành Hóa đều do sắc chỉ vua ban ra từ trong Nội Phủ.

Trên đã có ơn vũ lộ nhuần gội, lò Cảnh Đức Trấn mấy đời ấy, lại còn được phước có ba vị hậu tổ kỳ tài quản trị, đó là:

– *Ts'ang Ying-Siuan*, Tang Ứng Tuyển (1683-lối 1710), có công rất lớn là chỉnh đốn và tái lập lò Cảnh Đức Trấn, tuyển lựa thợ có biệt tài, sắp đặt cách thức làm việc;

– *Nien-Hi-Yao* (1726-1736) có công coi sóc kỹ lưỡng việc chế tạo, sản xuất;

– *T'ang Ying* (1736 đến lối 1749 hay 1753), tức Đường Anh, là người có công lớn hơn hết trong lò Cảnh Đức Trấn, vừa có biệt tài quản trị cơ sở, vừa tự mình chế tạo những món xuất sắc: đồ ngự chế và đồ sứ tặng biếu các vua An Nam, Xiêm La.

Cả ba ông xuất thân đều là quan chức nhưng theo dõi việc làm đồ gốm từ nhỏ và trở nên lão luyện trong nghề. Ba ông đã có công trong sự sản xuất đồ gốm ở đời các ông, nhưng cả ba ông đã có công lớn hơn nữa là đã truyền lại hậu thế những bí quyết pha màu, trộn men và phương pháp làm sao nắn món đồ cho không hư và thêm khéo.

Đường Anh còn lưu truyền lại một tác phẩm quý báu là sách khảo về lò ngự chế Cảnh Đức Trấn^(*). Trong sách, ông kể ra năm mươi tám màu men trắng sành khác nhau và dạy rành rọt cách pha trộn màu cho có quý tặc.

Nhưng sau ngày ông Đường Anh từ già cõi đời, thì nghệ thuật làm đồ gốm cũng mất, cho đến ngày nay người Trung Hoa chưa tìm lại được.

Đỗ sứ đời Thanh đều có ký hoặc niên hiệu vua đương thời, nếu đó là đồ ngự chế ngự dụng hay đồ vua cho phép làm hoặc nữa ký hiệu lò, như *Ngoạn Ngọc*, *Trân Ngọc*, *Cổ Nguyệt Hiên*...

Một khám phá mới là từ năm 1677 (Đinh Ty, năm thứ 16 đời Khang Hy), ông vua này không cho lò gốm đề tên hiệu mình vào đồ từ-khí nữa, ý hiểu rằng nếu bể sẽ bị chà đạp và tên mình sẽ bị xúc phạm. Có lẽ vì vậy mà các lò phải tự kiếm một ký hiệu riêng hay một dấu hiệu nào để cho hậu thế biết đồ của lò mình sản xuất. Người thì ký *Ngoạn Ngọc*, người thì ký *Trân Ngọc*, *Như Ngọc*, *Kỳ Ngọc*, *Ngọc Lầu*, *Chánh Ngọc*, *Bích Ngọc*, *Ngọc*... Có lò túng đề quá, bèn vẽ hai vòng tròn thật khéo và đó là hiệu "double cercle" trứ danh mà nhà chơi

(*). Tôi có tìm được một quyển sách Pháp dịch lại một bộ sách Trung Quốc từ năm 1856, nhan đề "*Cảnh Đức Trấn đồ lục*", xuất bản năm Hàm Phong Bình Thỉn, năm thứ 6 vua này. (Nếu thuận tiện, tôi sẽ dịch, vì trong sách có nhiều danh từ chuyên môn chúng ta cần biết mỗi thành thạo nghề chơi cổ ngoạn được).

cổ ngoạn ngày nay còn sưu tầm.

Cũng từ năm 1677, trên vài món đồ còn sót lại và số này rất ít, có một hiệu kín, hình nắm “linh chi”, hiệu này là quý nhất. Tôi có một cái be trắng lam Hôi. (số mục lục 362, Pl. 41-42, fig. 41) do anh T.Đ.Đ. (tên thật Trần Đình Đạm hay Trần Thanh Đạm, từ trần 4-1-1972) để lại tôi ngày 22-1-1956) vẽ tản vân. Anh Đ. gọi cái nai quốc dụng Khang Hy^(*).

Ở Viện bảo tàng Sài Gòn cũng có một cái nai vẽ tản vân y như của tôi, nhưng không phải đồ “quốc dụng”. Nai 362 khéo hơn, trên miệng vẽ sòi sọc xanh lam, cổ và bình vẽ làn mây uốn khúc (không có rồng) nên gọi *tản vân*, tức mây rải rác (mây tan) bị gió đánh nên rời rạc, ý nói đời người như phù vân không mấy chốc, nét vẽ như sống, mỗi nét hắc bạch “âm dương” rành rẽ, có sòi... tôi tiếc vì anh Đ. cất nghĩa tôi nghe hay quá, nay tôi lặp lại mười phần không còn một, không biết làm sao tả rõ cái quý của nai này. Từ bầu giáp với cổ có vẽ thêm một hồi vân gồm ba lối khác nhau, lối chót sòi như đầu cây như ý, màu xanh xanh ngắt, nét vẽ chập chồng... Cái nai này dáng rất thanh, màu sành thật trắng, trắng như “ánh nguyệt”, màu lam xanh lơ như “da trời sau cơn mưa tạnh” và người thợ tài tử đã đem hết tinh thần gò gẫm mấy lần mây, nét đậm nét lợt cặp đôi, khiến nhìn một hồi lâu, ta có cảm giác như mây giồn trên da sành ngư dụng. Uống thay nai này cũng như nai Viện bảo tàng đều có mất một phần chót trên miệng, nên cũng

(*). Năm 1956, đồng bạc rất có giá và cái gì cũng nổi. Năm ấy, anh Đ. để cho tôi năm món sau đây, cái nào cũng “gắt củ kiệu”: một bầu Bạch Định âm họa, một lọ bánh dầy Khang Hy, Hàn Tương Tử hải hoa, một Nhứt thống bình chấm hoa diêu, khu khoan măng, một nậm Khang Hy vẽ rồng, thứ quốc dụng rồng hỗn móng (double cercle) và cái nai. Đ. là ân nhân của tôi và không khi nào tôi dám quên ơn Đ.

chưa gọi là toàn bích. Duy xét cho cùng, có món nào tuổi đến Khang Hy mà còn nguyên vẹn? Theo lời chủ cũ nói lại, cái nai này ăn đứt cái nai khác ở Hà Nội và vốn ở trong phủ chúa vào cuối đời Lê, không có nai nào sánh kịp.

Từ đời Ung Chánh, niên hiệu vua thường viết bằng chữ triện, ấn triện, chữ này trong Nam gọi *chữ cổ tự*, rất khó đọc, nhưng nhờ quen mắt nên cũng dễ nhìn. *

Đồ sành Mãn Thanh chia ra làm ba bộ môn riêng biệt:

- Sành trắng men độc sắc (monochromes);
- Sành vẽ trên men, rồi áo thêm lớp ngoài (décors sous couvertes);
- Sành trắng men, vẽ nhiều sắc và hãm hai lần (décors polychromes et biscuits).

Đồ sành trắng men độc sắc (les monochromes).

Hơn triều Đại Minh, triều Đại Thanh rất chuộng loại sành trắng có trắng men độc sắc. Lò Cảnh Đức Trấn chế tạo lại các thứ tô chén kiểu Minh Vĩnh Lạc^(*) và khéo không thua. Có loại bình chạm xong rồi mới vẽ, theo kiểu chế từ đời Tống.

(*). Chén trà loại “linh long” Vĩnh Lạc này, tôi đã từng gặp một bộ tại Sa Đéc, nơi nhà ông hội đồng Diên, tôi nài hoài mà không được, nay ông Diên đã mất, không rõ chén về tay ai. Chén này, thấy trắng toát, ban đầu tưởng không có vẽ với chi cả, điệu chén bạch trần. Nhưng khi lấy ra ánh mặt trời nhìn kỹ thì thấy có chạm trong thố, nét chạm nhỏ như sợi chỉ, hình hai rồng đầu mặt giỡn trái châu (lưỡng long tranh châu), vì có phủ men lớp ngoài nên sơ ý thấy chén hình như trắng không vẽ. Khi nào lấy chén ra dùng, tay rút trà, mắt nhìn trong lòng chén, sẽ thấy hai con rồng cử động (linh long) và ngo ngoe như rồng sống. Đây cũng là một lối ám thanh, ám họa. Cái khéo là người thợ đã biết lợi dụng nước trà chuyển động khi ta rót mà làm cho hai con rồng chuyển mình như sống. Mỹ thuật của cổ nhân thiệt thà và nên thơ như vậy.

- *Men “linh long”* - Đời Minh để lại nhiều kiểu chén trà nhỏ mà xinh, rất mỹ thuật, chạm lõng gọi “linh long”. Đến đời Khang Hy, chén này được bắt chước làm lại và nay rất khó phân biệt chén nào thuộc nhà Minh, chén nào thuộc nhà Thanh.

Đời Kiến Long lại chế ra đồng sành da trắng men lam, đặc biệt là da loại sành này trở hột sần sần, khi gọi “*men nếp*”, khi khác gọi “*men da cam sành*”, cả hai danh từ đều có lý cả. Men nếp thì đồng bào miền Bắc ta rất chuộng, còn men da cam thì nhất là đời Kiến Long tạo được một loại khéo lắm, nhái y kiểu một loại men đã có từ thế kỷ XV, do một ngẫu nhiên biến hóa trong lò. Sau đó, nhờ canh cải, chế biến và thêm bớt mà phát minh được loại men “*da cam sành*”. Xét ra sự phát minh nào cũng bắt đầu bằng một sự rủi ro, tình cờ hay ngẫu nhiên.

Nay cũng kể vào loại “linh long”, hai kiểu sành chạm sau này:

a) Kiểu chạm lõng như đặng-ten, tức chạm vào thố, một loại hột văn như thêu hay đan, chạm rồi khò men trắng lấp hết những mặt võng, mất cáo ấy: cũng là lối sành “ám-thanh” đã kể rồi.

b) Kiểu hột gạo (grains de riz), tức là thay vì hột văn, khoét lỗ tròn tròn và đều đều những lỗ lớn bằng hột gạo rồi lấp men trong suốt che khuất hết các chỗ ấy.

Loại sành men ám-thanh hột gạo rất được người Tây phương ưa thích và các chén đĩa còn sót trong chợ trời ở Chợ Lớn, tuy không cổ, vẫn bán chạy như tôm tươi. Lối 1925, chén đĩa này chế tại Giang Tây đem qua Sài Gòn bán, chỉ năm các bạc mỗi món có bịt sẵn một vòng ni-kên trên miệng. Sau đó họ nói xưa, bán hai ngàn mỗi chén hay đĩa mà vẫn có người giành giật.

– *Chén Bạch Định – Phước Kiến (les blancs du Fou-kien).*

Về chén Bạch Định, với chủ trương “biết cái gì, nói cái nấy”, tôi xin ghi lại đây những tài liệu về thứ sành men trắng ấy.

Nội Trung Hoa, các sắc dân đều có chuyên môn. Như người Quảng Đông giỏi việc bán buôn, người Triều Châu giỏi việc rầy bái... người Phước Kiến giỏi về nghệ thuật uống trà và chế tạo chén Bạch Định. Người Phước Kiến chuyên về làm chành mua bán lúa, lập nhà máy xay lúa, làm gạo bán ra ngoại quốc... nhưng phong lưu của họ là thú uống trà chén nhỏ, trắng buốt như hột gà luộc, lột vỏ.

Trên vùng núi non tỉnh Phước Kiến, là nơi mọc tự nhiên một giống trà nước xanh, ngon nhất trên hoàn cầu, biết uống là ghiền ngay, không trà nào thay thế được.

Đất sét Phước Kiến cho phép họ chế tạo loại *sành da trắng* vào đời Thanh thịnh hành nhất, cũng nổi danh khắp thế gian và ngày nay Trung Quốc còn sản xuất, bán ra cùng khắp: hình Phật Quan Âm, Phật La Hán, Lý Bạch ngồi lim dim bên hũ rượu và nhất là chén bạch trắn, tẹt lòng, kiểu “hạ ảm”. Chén ấy gọi “chén Phước Kiến”, thay thế cho chén Định-diêu tỉnh Định Châu đời Tống.

Khi thì gọi *Phấn định* là chén da mịn của Phước Kiến ngày nay, để phân biệt với *Bạch Định* là loại chén sản xuất từ Định Châu đời Tống, có thứ chén Phước Kiến rất cổ đã có từ thế kỷ XVII, XVIII, nhưng còn tiếp tục chế tạo hoài hoài, duy không bán đổi qua bên xứ ta.

Tương truyền chúa Trịnh Sâm là người thích chén bạch trắn nhất. Ai ai cũng biết ngài lăm le ngôi báu vua Lê, địch thủ vua Lê và những tô chén đời ấy để lại chứng tỏ sự kinh địch ngấm ngấm ấy:

– Ngài đặt cho sứ sang Trung Quốc đem về tô ký hiệu Nội Phủ, cũng để dùng trong cung vua Lê và trong phủ chúa

(xem số 768, Pl. 45-47, fig. 45-47) mua ngày 10-7-1964, *Nội Phủ thị hữu*(^{*}), tô này vẽ kiểu “long phụng” dành cho vua và hoàng hậu dùng.

– Đồng thời, chúa đặt làm tô Khánh Xuân thị tử (số mục lục 732, Pl. 45-47 fig. 45) vẽ kiểu long lân dành cho mình và sau cho thế tử cùng dùng, vừa khéo hơn và nước men sắc sảo hơn nhiều, đúng là vẽ bằng Hồi thanh thứ quý.

Nhưng Chúa là người tham vọng quá lớn. Tương truyền mấy năm về già, Chúa sinh chứng chán hết tất cả đồ sứ men lam, vì vẽ giống kiểu gì cũng còn thua của vua một bậc. Vì thế, Chúa bèn đặt cho lò sứ ngự chế Trung Hoa làm cho Chúa một loạt chén trà bạch trấn, trắng bóc như hột gà luộc, ngài gọi chén ấy là “*bạch ngọc trấn*” và cũng chưa vừa lòng, đặt tên riêng là “*Thiên tử trấn*”.

Thiên tử trấn là chén không vẽ vôi, cố ý để dùng lâu

(^{*}). Tô Nội Phủ thị hữu số 768 này và tô Khánh Xuân thị tử số 732 mua dịp triển lãm Giáng sinh 1962, theo tôi điều là do Đường Anh chế tạo vào đời Kiến Long. Có một số ông vua đồng một thời với nhau:

– Vua Kiến Long bên Trung Quốc (1736-1795);

– Vua Lê Cảnh Hưng (1740-1786), vua không đặt đồ sứ, nhưng Chúa Trịnh Sâm (1767-1782) nhân danh vua, đặt rất nhiều đồ sứ, ký hiệu Nội Phủ và Khánh Xuân;

– Vua Quang Trung – Nguyễn Huệ (1788-1792) ông thu hết đồ sứ phủ Chúa đem về Nam, trong khi Nguyễn Hữu Chỉnh, tham lầy vàng chớ về, chìm thuyền gần Sầm Sơn, sau có người mò gắp lại. Người tốt phúc hơn cả, vì nhỏ tuổi, là vua Gia Long (1801-1820). Ông thừa hưởng tất cả những gì sót lại của các triều vua Lê chúa Trịnh và vua Quang Trung, đồ Nội Phủ là phần nhiều, còn đồ Khánh Xuân, một phần ở lại ngoài Bắc, một phần giấu trong nhà con cháu dòng dõi Tây Sơn ở Bình Định, trong tập sau sẽ nói rõ.

Cùng một lượt với số 768, nên kể ống giắt hút số 767 (Pl. 44-48, fig. 44), vẽ long lân, đề *Nội Phủ thị trang*, là đồ triều Lê của chúa Tĩnh Đô Vương, Trịnh Sâm đặt làm, sẽ nói rõ trong tập riêng về đồ sứ men lam đất Huế.

năm, sẽ có tạo hóa điểm xuyết thêm mấy đường da rạn thiên nhiên và như vậy mới là quý. Nhưng tiếc thay, có lẽ vì quá cầu kỳ, chén loại thiên tử hao bẽ hết, ngày nay không còn sót lại chiếc nào, hay tôi vô phúc nên chưa từng gặp.

Viết đến đây, nhịn khôngặng, tôi xin mạn phép tác giả là ông Hải Âu Tử, đăng lại đây ba trang về một bộ chén Bạch Định mà ông đã viết với nhan là *"Tĩnh duyên mây núi"*, in trong tập Văn Hóa nguyệt san số 86 tháng 10 năm 1963 do nhà Văn hóa, bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn xuất bản:

Tĩnh duyên mây núi

"Trong các trò giải trí tao nhã của Đông phương, ai cũng phải công nhận chỉ có: cầm, kỳ, thi và họa. Bức danh họa lại được bài thơ tuyệt tác điểm tô để gây sống động cho nét bút, câu văn, các bậc tiền bối cho là gấm thêu hoa, còn vui đẹp hơn cảnh người đàn hay có danh ca phụ họa.

"Chúng tôi lưu lạc đã nhiều, hầu tiếp các vị khoa bảng không phải ít, nay tưởng niệm đến các thú chơi của các vị tiền hiền, ngẫm tưởng không có mấy vị chơi cầu kỳ thanh nhã như cụ Cử Lưu làng Nguyệt Áng (thuộc huyện Thanh Trì, Hà Đông), thân sinh của hai ông Lưu Thương (tri huyện) và Lưu Ngọc (kỹ sư hồi Pháp thuộc). Ngoài các bài thơ tuyệt tác (tả cảnh nhân, khen khí tiết cao) của các bậc văn nhân thời ấy, cụ còn có bộ đồ trà đủ *dầm, bàn, quân, tổng*.

"Bộ đồ trà này màu "bạch định", để không thì trắng cả trong lẫn ngoài, nhưng kỳ dị là: nếu rót nước vào thì toàn bộ, *dầm* cũng như *quân* đều hiện bóng một bức họa *Thanh sơn bạch vân* và bốn câu thơ kèm:

"Phiến phiến bạch vân thanh sơn nội,

"Phiến phiến bạch vân thanh sơn ngoại.

"Thanh sơn nội ngoại giai bạch vân,

"Bạch vân phi khứ thanh sơn tại.

"Tạm dịch:

"Lác đác mây trắng che núi xanh,

"Non xanh thấp thoáng ẩn mây trắng.

"Non xanh, mây trắng phủ bao quanh,

"Mây trắng bay, non xanh đứng lặng.

"Bộ đồ trà này, cụ Cử Nguyệt Áng chỉ dùng để pha trà thết các thân bằng nghĩa hữu mà cụ nhận là tri âm tri kỷ. Nếu khách không phải tri âm tri kỷ, dù bậc vương hầu giá lâm, cụ cũng không bày ra khi thết trà.

"Năm 1922, cụ Cử Nguyễn Kỳ, người làng Hoàng Mai (Hoàn Long gần Hà Nội), tri huyện Thanh Trì (Hà Đông), muốn xem bộ chén đó, phải nhờ cụ Đồ Thụ (người cùng làng) tiến dẫn giới thiệu giùm.

"Khi ông Tham Tắc (con cụ Đồ Thụ) về phúc bẩm: "Cụ Cử Nguyệt Áng đã bằng lòng", "phái bộ xem đồ cổ" do ông huyện sở tại lãnh đạo, có cả cụ Đồ Thụ và thêm cụ Nguyễn Kỳ Nam đi xe song mã về làng Nguyệt Áng. Hương hào, lý dịch làng Nguyệt Áng ngày đó phải thân xuất tuần phu trống rong cờ mở, hương án bái vọng như nghi thức đón "thiên tử tuần du". Khi chủ khách vui chuyện, cụ Cử Nguyệt Áng sai một ông Khóa thiết trướng ngay tại làng Bát Tràng (tỉnh Hà Đông) đặt bài ca lấy đề là "Tình duyên mây núi".

"Nỗi "dựa mạn" chưa chín, ông khóa đã vịnh xong. Bài ca như sau:

"Núi mây mây núi trùng phùng,

"Trong ngoài mây trắng, núi hùng trơ gan.

"Tao phùng gió núi mây ngàn,

"Mây trôi lơ lửng, gió đàn ly cao.

"Mây rằng: "Núi mấy trượng cao,

"Hoa Sơn, Nhạc Lĩnh, ngọn nào có tiên?

"Rừng mơ, rừng trúc, rừng sim,

“Nếu còn tìm thấy “thất hiền” nơi nao?”
“Nghe mấy chất vấn tiêu hao,
“Núi yên, yên lặng dựa vào bên mây.
“Tỉ tê: “Sắt đá lòng này,
“Chống trời, lấp biển, một tay đã từng.
“Núi cao, cao vượt cây rừng,
“Dám đâu so độ chín tầng như mây.
““Thất hiền” đâu có thời nay,
“Rừng đầy thú dữ: cáo cầy ẩn thân.
“Mối tình “mây núi” ái ân,
“Thanh sơn một dải, bạch vân bao gồm.
“Mây che, núi vẫn xanh um,
“Núi cao mây vẫn quấn trùm ngang lưng.
“Dù khi động biến loạn rừng,
“Núi không chạy Bắc, mây dừng về Tây
“Cỏ hoa mát rượi nhờ mây,
“Nước non hùng vĩ, tháng ngày đứng nguyên.
“Mặc cho trời đất đảo điên,
“Làn mây vẫn trắng, non tiên không già.
“Trên trời dưới đất hai ta,
“Thiên nhiên cảnh sắc, vẫn là Vân, Sơn”.

“Một cảnh chơi tao nhã của tiền nhân, bối cảnh không phải là “tiêu cực” mà hoạt cảnh cũng không phải hình diễn theo “Trang, Lão”, chính mấy vị tiền bối đã lĩnh hội được triết lý của Khổng giáo “*Phi quân bất sự, phi dân bất sử*” và “*Bang hữu đạo sĩ, bang vô đạo ẩn*” mà cụ Cử Lưu làng Nguyệt Áng là đầu não của phái Văn Thân “Nhĩ Tán”. Tôi mạo muội xin sao lục câu chuyện trên đây để cống hiến quốc dân giải trí và suy gẫm trong lúc tửu hậu trà dư, tưởng cũng không phải là không thích thời vậy.

Hải Âu Tử”

- *Loại sành làm bằng stéatites.*

Stéatite: tự điển Pháp-Việt của Đào Duy Anh dịch là *đồng thạch, hoạt thạch*. Tôi chưa dám dùng hai từ này và thà để nguyên tiếng Pháp *stéatite* để chờ người cao thâm dạy lại. Không hiểu mà dịch sai, hại đàng hậu tấn, tôi không muốn.

Những sành đời Khang Hy làm bằng chất này được nhiều người ưa thích. Phần nhiều để y như vậy, không vẽ vờ tô điểm chi cả, duy đắp rỗng đắp mây nổi trên da sành rồi chờ cho da trở nên rạn, vì loại sành *stéatite* mau rạn lắm và hễ rạn nhiều thì đẹp thì quý(*).

- *Sành da rạn (les craquelés).*

Nói đến đồ sành da rạn, phải công nhận đồ gốm, đồ sành Trung Hoa rạn nhiều nhất và rạn khác nhau, đến người Âu châu không biết dịch làm sao cho rõ nghĩa, đành mượn tiếng Trung Quốc âm theo tiếng Anh, tiếng Pháp mà dùng, cho khỏi hiểu sai. Tôi tưởng phương pháp này là giản tiện nhất, chúng ta đi sau hiểu muộn, một ngày gần đây, học tiếng ngoại quốc khá rồi, cũng nên áp dụng để làm giàu cho tiếng nói nước nhà, hơn là lục đục và câu nệ, dịch lẫn thẩn, nói chỉ người mình biết và sách mình người ngoại quốc không đọc được. Tỷ dụ nói, *long-ts'iu-an-yao*, *Kiun-yao*, thì các nước hoàn cầu đều biết mình muốn nói gì, bằng như nói "*Long tuyến dao*", "*Quân-dao*", thì chỉ có dân Việt cả Nam lẫn Bắc hiểu được mà thôi. Nếu không nói được, cũng nên học mặt chữ, đọc thâm rồi sẽ quen dần.

Riêng chữ "da rạn": *craquelé*, Trung Quốc nói: *khai phiến*: mở ra từ miếng mỏng; tỷ dụ *xà văn khai phiến*: rạn da rắn; khi khác họ nói: *ngư tử văn* là rạn trứng cá, nhỏ lẫn lẫn như trứng cá nguyên chùm. Khi khác nữa họ nói: *mai phiến*

(*). Tôi định chừng đồ da rạn là do bí quyết pha *stéatite* với kaolin, gia giảm tùy nhiều ít mà có đủ thứ da rạn theo ý muốn.

tức tuyết nứt có lẫn và bông mai rớt trong tuyết ấy: *hoa mai trên tuyết rạn*.

Còn một danh từ nữa, nghe được tại một tiệm cầm đồ ở chợ cũ Mỹ Tho ngày 31-8-1969, là *âm phá*, để nói da sành rạn: *craquelé*, vậy xin ghi lại đây để các học giả tự cân xét và tự lựa lấy cho vào tự điển.

Theo tôi, *âm phá* là nứt rạn ra theo về âm. Nghe được lắm, duy tôi chưa thấy chữ này dùng trong sách Trung Quốc nói về đồ sành. Hay là của người Việt ta đặt?

Theo ý riêng tôi, nên dành chữ “âm phá” để nói về sành nứt một hai đường (*quelques cheveux*), còn danh từ “*văn phiến*”, “*khai phiến*” mới đúng là rạn.

Tôi có thu lượm trong hai bộ sách^(*) khá nhiều danh từ chuyên môn về đồ gốm, đồ sành da rạn:

Trước kia vào đời Tống, có hai anh em họ Chương làm được gốm celadon, gốm của người anh rạn khéo nên danh gọi “*co-yao*” tức “ca diêu”, gốm của em kém hơn nhưng vẫn khéo, gọi “*ti-yao*” tức “đệ diêu”, đó là thi tổ đồ da rạn sau này. Celadon có rạn càng giống ngọc thạch nên càng được thích chuộng.

Rạn lớp xưa ít có hoặc ngẫu nhiên mà được, do trong đất thối có chất lạ làm cho rạn hoặc do vật để lâu năm nắng dưng nên rạn. Duy phải đợi đến đời Kiền Long, ông Đường Anh tìm được cách làm cho đồ sành rạn theo ý muốn và từ đó đồ da rạn mới được trọng dụng và ưa chuộng khác thường.

(*). Hai bộ ấy là: quyển *l'Art de distinguer les faux* (Nghệ thuật phân biệt đồ giả, đồ thiệt), bản in trong tạp san *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* năm 1930 của Hoắc Chí Minh và do ông Klapasterghem dịch ra Pháp văn và so sánh lại với bộ *Preuves des antiquités de Chine* (Bằng chứng về cổ vật Trung Hoa) do ông Paul Houo, từ Hoắc Chí Minh, bản in Bắc Kinh năm 1930.

Truyền thuyết tôi được nghe, kể rằng: Một bữa kia, ông Đường Anh bắt gặp một người thợ canh lửa lò ngự chế làm nứt cả một lối đồ sành ngự dụng, do vua Kiền Long sắc chỉ dạy làm gấp. Đường Anh vốn tính khoan hòa độ lượng, nên không giận, chỉ lo giùm cho anh thợ sẽ bị tội nặng có lẽ đến bay đầu, nên Đường Anh gọi anh thợ đến gần, ôn tồn bảo rằng: “Những đồ người làm kỳ này vô dụng vì da nứt khác thường. Nếu ta tâu lên hoàng thượng thì e tội người nặng lắm, bao nhiêu công lao trước đều bỏ, dẫu ta xin tội cũng không chắc gì được. Nhưng ta đã có cách thế làm cho người nhẹ tội, họa may được thưởng là khác. Vây người hãy suy nghĩ cho kỹ, nhớ lại các việc trước sau, thử coi vì sao mà nứt hết cả lò lẫn tàn lấm tẩm làm vậy. Nếu người làm được y như vậy một lần nữa, thì có lẽ ta xin bớt tội cho người được”.

Anh thợ lay tạ, lui về nhà bóp đầu bóp trán suy nghĩ, bỗng nhớ lại tự sự và vài ngày sau, quả nhiên anh đem nạp cho ông Đường Anh một số đồ sành cũng nứt nẻ y như kỳ trước. Đường Anh mừng quá, chẳng những tha tội, lại còn ban thưởng cho anh thợ rất hậu, vì ngẫu nhiên đã giúp ông tìm được một cách cải trang mẫu nhiệm cho đồ sành. Theo ông, xưa nay đồ sành, vì da láng bóng quá, nên coi thét hóa ra “nhàm mắt”. Ông đang tìm cách làm cho dịu bớt sức bóng láng ấy, nay bỗng nhiên do một sự tình cờ, anh thợ đã giúp ông được toại kỳ sở nguyện. Nay ông đã tìm được một thứ “dăng-ten” (dentelle), thêu trên da sành nên một bộ mặt võng, nhặt thưa tùy ý, làm cho da sành bớt bóng, quả thật là buồn ngủ mà gặp chiếu manh! Đường Anh hỏi kỹ, người thợ đã khai thiệt, vì mội mội nên sơ sót, khi pha đất trộn bã, đã không pha đúng lượng. Tỷ dụ, lỡ tay thêm quá nhiều chất stéatite hay pegmatite gì đó, khiến nên nay gặp lửa già, món đồ rạn nứt hết. Đường Anh vốn là người thông minh nghe bấy nhiêu

đã lãnh hội hết tự sự và từ đó ông đích thân đứng coi việc pha màu và tùy ý do ông gia giảm một đôi món bí mật mà ông được đủ thứ rạn theo ý ông muốn.

Đến đây tôi xin mở một dấu ngoặc, để tìm hiểu hai chữ Pháp *pegmatite* và *stéatite*.

Pegmatite, không thấy trong từ điển Pháp – Việt của ông Đào Duy Anh, nhưng trong *Petit Lourousse* có cất nghĩa như vậy:

Pegmatite: n.f. (du gr. pégma, concrétion). Variété de granite à gros éléments (quartz, feldspath, mica blanc, mica noir, tourmaline).

Pegmatite graphique: Pegmatite où le quartz, imbriqué dans le feldspath, évoque des caractères cunéiformes (Đại để nói chất đá này khi đụng với đá khác không hợp nhau, sẽ biến ra hình như chữ cổ tự có góc, có khóe. Mà chữ có góc khóe tức là da rạn rồi đó!)

Chữ *stéatite*, từ điển của ông Đào Duy Anh dịch là đồng thạch, hoạt thạch.

Petit Lourousse viết:

“*Stéatite*: n.f. Variété compacte de talc, qu'on trouve dans certaines roches métamorphiques”.

Trong sách của bà Daisy Lion Goldschmidt, thì nói *stéatite* làm cho sành rạn da.

Trong óc thiên cận của tôi, vì tôi thuở nay chưa từng chế tạo được món đồ sành nào mà biết, tôi định cho bột đá *pegmatite* hay *stéatite* này, khi trộn vào men đồ sành, có thể làm cho da sành rạn ra mặt vồng, lằn vồng thưa nhạt tùy số lượng nhiều ít, một phần khác nữa, tùy nơi khi lấy món đồ ra để cho nó nguội mau hay chậm thế nào. Nếu men ngoài đã nguội mà cốt thai còn nóng, hay cốt thai đã nguội mà men ngoài

vẫn chưa, thì tức nhiên da sần phải rạn. Và đó là cách làm cho “rạn tại lò”, phát minh được nhờ một sự ngẫu nhiên, nếu anh thợ không sơ sót lỗ tay thì ắt chưa tìm được.

Rạn tại lò vẫn khác hơn *rạn vì kinh niên*, tức rạn vì món đồ dùng lâu ngày, nên da trở rạn. Tôi viết mấy trang này để lưu ý người chuyên môn thử dò lần khi chế tạo đồ sứ, thử xem cách biến hóa của hai chất pegmatite và stéatite.

– *Những màu do chất gỉ của sắt lấy ra (les couleurs à base d'oxyde de fer).*

Trước khi vào đề, tôi xin trở lại những danh từ chuyên môn:

Sét, ten, gỉ: Những danh từ của ta: sét, ten, gỉ nghe thì hiểu ngay rằng đồ đồng, đồ thiếc, sắt khi bị ẩm ướt thì tiết ra chất men, chất sét.

Người Trung Quốc gọi đó là “tứ”, tức là thêu và gồm màu ten, gỉ, sét và tất cả những nước hay lớp da trở mốc meo hay chất hờm của vật chôn dưới đất lâu đời đều gọi như vậy. Người Trung Quốc thuở xưa chưa biết khoa học và vẫn tin tưởng nhiều về thuật phong thủy và thuật xem tinh tượng thiên văn. Tỷ dụ một chiếc vòng ngọc thạch chôn lâu đời trong mồ mả, thường biến màu đỏ như có máu đông. Nếu ta nói theo người châu Âu gọi đó là oxy hóa (oxydé) hay dùng danh từ trong từ điển của Đào Duy Anh nói chiếc vòng ấy bị *đường hóa* hay *toan hóa*. Trái lại, nếu nói theo giới chuyên môn chơi đồ cổ thì: “Chiếc vòng ấy lạc tinh lắm, nó huyết tẩm rồi!” (*lạc tinh* do tôi bày ra, còn chờ hàng thức giả công nhận, có nghĩa là “cái tinh ba đã lờ lạc (patiné)”, còn “*huyết tẩm*” là nhuộm máu).

Thổ tứ: nói về đồ sành chôn lâu đời dưới đất và đất bám vào, kỳ rửa không ra.

Khi chiếc bình bị đất bám và trong đất chất kim khí nhỏ nhỏ hóa hào quang chiếu sáng sáng truyền qua chiếc bình, thì bình ấy phải gọi bị: *kim ngân phiến*, khi bị dính miếng nhỏ li ti hoặc kim hoặc ngân.

Nếu vật chôn là đồ cổ đồng, khi lên men xanh láng, màu như ngọc thạch (jade) thì người Trung Quốc dùng danh từ: *Hắc tắc cổ*, là men xanh đen như sơn mài (laque) màu hắc; *hắc tắc cổ đồng* (đủ chữ) *thủy ngân tẩm*, khi có thủy ngân thấm vào, tẩm vào.

Nếu món cổ đồng ấy bị lên ten xanh và dày thì gọi "*càn can*", tức đóng ten khô. Còn nếu ten ấy đen và cứng như đất chảo bị đóng khói, thì gọi "*khôi can*" (ten có tro, khôi là vôi, tro).

Nếu trên chiếc bình đồng, nơi những kẽ kẹt, khe nhỏ của hồi văn, lại có một lớp mạ vàng cũ, nay còn sót lại không bóng, li li vừa thấy dạng thì gọi "lưu kim".

Về ngọc thạch (jade) chôn lâu năm, có vết đỏ đỏ hồng hồng, những vết đỏ ấy gọi là "mãn ban".

Còn những vết đất hoặc vì chôn nhiều đời quá, nay ngọc thạch trở lần đậm như gân đá bị đất kết khấn vào, thì gọi "thạch cân chi tứ".

Toàn những danh từ kê trên, gồm lại một danh từ thông thường, theo Pháp là "*patine*", "*patiné*". Ông Đào Duy Anh cắt nghĩa: patine là lớp mốc đồng, lớp ở ngoài những đồ đồng cổ. Giải nghĩa như vậy là đúng, không cãi được rồi.

Nhưng nếu vật cổ ấy là một chiếc bình bằng sành, thì làm sao? Nên chi tôi tạm đề nghị dùng hai chữ "lạc tinh", cái tinh của món ấy đã suy, đã lạc. Xin các bậc thức giả công nhận hay đổi giùm chữ khác.

– Về đồ sơn mài (laque) – Về cổ vật bằng sơn mài, có năm danh từ sau đây nên nhớ:

Một món đồ sơn mài để lâu đời quá thì nó trở ra:

- *Xà phúc văn*: da nứt rạn như da chỗ bụng con rắn;
- *Thủ tuần văn*: da rạn như lần nhẫn trên lưng bàn tay;
- *Ngưu mao văn*: da rạn như lông con bò;
- *Đoàn văn*: đây là thứ rạn thường thấy trên các cột xưa hay xà nhà cổ có sơn son, chỗ rạn ấy nứt ra thành những miếng hình chữ nhật bề ngang độ một ly Tây, bề dài độ sáu, bảy ly, rạn đều đều như ngói sắp lật ngửa lên trời, nhưng chưa tách rời và rớt miếng nào.

Những món sơn mài nào gồm những nhánh lá, trái cây, nhưn vật làm bằng ngọc, xa cừ, hổ phách hay châu báu cần vào mặt gỗ rồi phủ sơn mài và mài đến phẳng lý (như bình phong) thì gọi "*chu chơn tắc địa*".

Đến đây mới vào đề và nói những màu do chất gỉ của sắt ra. Chất gỉ sắt ấy dùng chế men các loại đồ gốm mà Pháp gọi là "*céladon*" và ta cũng nên gọi "*xê-la-đông*" cho quen tai, hơn là nói đồ gốm men xanh nước biển, vì kỳ thật đồ *céladon* có rất nhiều màu, từ vàng sậm đến hắc thâm. Loại *céladon* đổi màu từ xanh mét đến xám lục. Muốn có màu xanh mét thì pha thêm chút ít chất bạch kim "*cobalt*", nhưng tôi muốn nói tiếng Pháp hơn, vì bạch kim: *cobalt* có thể lộn với bạch kim: *platine*. Nếu lót loại sành trắng dưới màu *céladon* thì màu trở nên thanh thoát hơn, đó là phương pháp của loại *céladon* đời Tống và đời Minh.

Nước láng của *céladon* cổ thật là "*trơn như dầu (dầu) và liền lạc mượt như da ngọc thạch*".

Dưới lớp men trắng ở ngoài, thấy dạng một lớp chạm hoặc nổi hoặc sâu, chạm vào thố rồi mới lấp bằng *céladon* lên trên. *Céladon* quý có rất nhiều lớp, gần y như sơn mài.

Châu xưa, bên Pháp vào thế kỷ XVII, XVIII khi nhận được một báu vật bằng *céladon* thì chủ nhân của nó lật đặt làm gọng bằng đồng hay quai bằng bạc để chưng bày cho

thêm rôm.

– *Sành sắc nâu da láng (les bruns lustrés)* – Dưới danh từ này, gồm những sành từ màu cà phê sữa đến màu vàng dợt, thứ vàng loại tơ lụa sản xuất tại Nam Kinh và Pháp gọi là Nankin (jaune de Nankin), đi đến màu vàng lá cây khô (brun “feuille morte”). Ít khi dùng độc chiếc và màu này thường dùng để chạy đường biên để ngăn làm đôi hai cảnh vẽ men lam trên nền trắng hoặc dùng làm nền lót để đặt dưới các ô vẽ màu khác rồi hãm lại một lửa yếu thứ nhì hoặc làm nền lót cho loại sành ngũ sắc. Những bình, những chốe thuở ấy gọi *Batavian ware*, rất ưa dùng loại này và màu men nâu lợt cũng dùng để đóng ô trong bộ môn sành vẽ *thanh lục* (famille verte) hoặc vẽ toàn hường (famille rose). Men nâu lợt có khi chạy viền chỉ bạc và hai màu này rất “ăn” với nhau.

Những món sắc-nâu da láng tôi gặp đều tân tạo và chưa món nào làm tôi đắm mê như tôi đã đắm mê đồ sứ men lam Huế.

– *Sành men hắc sắc (les noirs “miroir”)* – Loại sành màu đen huyền, dưới đời Khang Hy là danh tiếng nhất. Sành men hắc sắc xinh và bóng như huyền trau là dưới, bóng đến thấy mặt như thấy trong gương.

Loại sành này chế bằng chất sét của sắt trộn với chất “*manganèse cobaltifère*” và sau khi làm xong món đồ thì phết nhiều lớp men trộn với hai màu này, càng phết nhiều lớp cho thật dày, món đồ càng thêm bóng và xinh. Khi lấy một bình sành men hắc sắc ra ngoài trời, ta thấy óng ánh nhiều màu lớp dưới men ngoài. Loại men hắc sắc thường làm nền cho thợ mạ vàng bắt bông vẽ hình lên trên, nhưng lớp vàng mạ ấy không đậu và lâu năm phai mờ xấu xí, phải mạ vàng lại nữa, nhưng làm vậy thì bình cũ vàng mới cũng khó coi (Nhà ông C.T.N. có một bình *noir de Pékin* chánh hiệu Khang Hy hình củ tỏi).

Đời Kiền Long cũng dùng chất sét của sắt pha trộn với một chất màu khác, biến ra màu vàng dợt vàng thẫm, màu ten đồng và các vật lấm gọi *màu xác trà* (couleur “poussière de thé”).

Sành màu xác trà, lớp xưa, chỉ dành riêng cho đồ ngự dụng.

– *Những màu do ten thau chế ra (les couleurs à base d'oxyde de cuivre).*

Từ thế kỷ XV, người Trung Hoa đã biết lấy ten thau chế ra màu đỏ hồng rất đẹp. Nhưng không biết vì sao lại thất truyền để đến đời Khang Hy mới tìm lại được. Các thợ đời Khang Hy mới lấy đó nhái lại các món đồ Tuyên Đức và cũng nhái luôn niên hiệu vua này, nhưng nay so sánh lại thì thấy hai loại sành đỏ Tuyên Đức (thiệt) và Tuyên Đức giả (Khang Hy thiệt) thì không thể lẫn lộn được.

Màu đỏ ten thau chế ra, người Trung Hoa gọi “*Thủy hồng*”, hay “*Lang diêu*” (lang-yao) và người Pháp đặt tên là “*sang de boeuf*”, ta cũng bắt chước gọi “*màu máu bò*”, “*huyết bò*”.

Màu *lang dao* “*thủy hồng*” ưa chảy trong lò và những thợ khéo tay có thể làm cho nó đọng lại nơi chum bình là vừa. Qua các đời sau, thợ không đủ tài làm cho màu ngưng lại nơi chum bình nên họ phải mài chum bình sau khi món đồ đã nguội và vì vậy những *thủy hồng* Khang Hy đều có bị mài chum không ít thì nhiều.

Tại nhà có một *thủy hồng* hình củ tỏi mua ngày 10-9-1969 giá ba ngàn bạc, nhưng nay xem xét kỹ, giá đáng mười lần hơn. Bình có một lần nứt “sợi tóc” (un cheveu) dài bốn phân nơi miệng. Theo vết thẹo này và so sánh với hình trong sách, thì bình đã bị cắt mất độ tám phân Tây từ miệng do xuống. Bình rạn “ổ nhện” (toile d’araignée) nơi đáy, ứng màu đỏ sét sắt, trộn mài giáp vòng để gọt bớt những giọt luy

thúy hồng tràn lan, không vậy thì đặt vào đế không vừa, lật xem trong cổ quả có dấu “*họng heo*” là đặc sắc của cổ vật Khang Hy. Nay cắt rồi bịt miệng bạc kiểu “ba lá”, còn đo được hai mươi phân bề cao, rất cân xứng với hồng kinh tâm đo mười tám phân Tây. Trị giá cho mình, mười vạn cũng vừa, vì đó là cổ vật Khang Hy không sai chạy.

“Nhơn sinh quý thích chí!

Không chơi thì cũng xuống lỗ có ngày

Chi cho bằng: trà cho ngon, rượu cho ngọt,

hát cho ngọt, đàn cho hay!

Thú phong lưu hết trả lại vay, khổ vô tận

hết rồi lại có!”.

(trích một bài ca trù)

Nếu bình không mất phần trên, thì theo sách dạy, miệng và đáy màu sẽ đỏt, trở màu xanh lục.

Các bình tân chế cũng xứng *thúy hồng* như ai nhưng nhe cân hơn và màu không duyên dáng đậm đà như loại cổ, màu *thúy hồng* cổ như máu sẫm khô, màu *thúy hồng* nay như màu đỏ hóa học và như thiếu hồng. *Thúy hồng* cổ, men là chất sành. *Thúy hồng* nay và *thúy hồng* giả tạo, men là chất chai, chất kiếng, con mắt chuyên môn xem qua thì biết.

Vì màu *thúy hồng* và màu xanh lục cùng một chất men đồng (thau) mà ra, nên đời Khang Hy lợi dụng thể chất của hai màu ấy, sáng chế ra một loại sành ngự chế gọi “lục lang dao” (lang-yao verts), quý và hiếm có lắm.

Cũng vào đời Khang Hy phát minh một loại sành da trái đào (peau de pêche). Lang dao da đào cũng dùng ten đồng thau chế biến mà được, vẫn màu như tên đặt, đỏ hồng hồng, lấm tấm điểm mụn nốt nhỏ khi vàng sẫm khi thanh lục, lại rải vài chỗ biến sắc, như má cô trinh nữ, càng ửng thẹn càng xinh.

Các món chánh Khang Hy thường thấy ký hiệu bằng Hôi thanh dưới lớp men trong suốt.

Đời Ung Chánh và đời Kiến Long đều chế tạo được *thủy hồng*, nhưng màu lại đỏ sẫm, màu trái dẻ Tây (cramoisi ou marron), không tuyệt diệu như men Khang Hy, theo tôi, men trước là của thầy, men sau là của trò bắt chước chế ra, nên kém.

– *Men thui trong lửa, Pháp gọi là “flambés”* – Loại sành men thui (flambés), cũng như loại *lang dao* triều Kiến Long đều một tay Đường Anh sáng chế, nên quả là tuyệt khéo. Ai có quyển sách của bà Daisy Lion Goldschmidt, xin lật trang Pl. XXVII, B, Đường Anh để lại một bầu cắm hoa, nay tàng trữ tại Viện Guimet ở Paris, gần y một kiểu với cái bầu “củ tỏi” gầy cổ số 959, Pl. 43, fig. 43 của tôi, có khác chăng là bầu Guimet còn toàn vẹn và cao độ hai mươi tám phân Tây. Đây là một món sành xuất sắc nhất, một tuyệt phẩm do tay ông Đường Anh chế tạo. Những lần men chảy, những giọt đỏ hồng đỏ huyết đĩa, xám tro hoặc xanh da trời, xanh nước biển... đều do ông cho “hỏa biến” đúng thời, đúng độ lửa như có máy đo. Một kỳ công của một người thợ lành nghề, xứng danh là hậu tổ nghề làm đồ gốm.

Sau khi ông mất, những người lên thay thế chỗ ông, chỉ làm lại được *men thui flambé* tầm thường, không xuất sắc như của ông để lại.

Cái sở thích kỳ kiểu những cổ khí đời Thượng cổ của hai vua Ung Chánh và Kiến Long càng làm cho thấy tài kinh thiên động địa, xuất quỷ nhập thần của Đường Anh. Ông nhái được đồ gốm Kiun-yao (Quân-diêu). Nhưng khi lấy hai món cổ và của ông tân chế ra so sánh, mới thấy Quân-diêu Tống vẫn khác Quân-diêu của Đường Anh. Quân-diêu của Đường Anh chẳng qua là đồ sành trá hình, nơi chún ông phải đắp

một lớp men dày lấy sắt làm cốt, rồi tráng men lên phủ mặt sành trắng kia, giả da gốm thui lửa lò (flambés).

Cái bầu củ tỏi của Viện Guimet, nguyên trước kia là của nhà chơi cổ ngoạn trứ danh Grandidier, di chúc để lại và đáng gọi là một "*Quốc gia chi bảo*". Cao hai mươi tám phân Tây, bầu củ tỏi này mang hiệu chữ triện của đức Kiền Long khác theo điệu con dấu vương. Đa đo có lần vết lõm xanh đậm hoặc tím bầm; trên cổ, màu dợt dợt không xám không lục. Quả là một món thế gian hy hữu, một Thanh ngọc Đường Anh về tay nước Pháp thừa hưởng, thôi thì để đó chơi chung!

Khi tôi còn ở Viện Guimet năm 1963, mỗi lần đi ngang bầu Grandidier-T'ang-Ying, tôi kính cẩn cúi chào như chào ông thầy cũ, tuy không một ngày học đạo, nhưng danh của ông, tôi vô cùng khâm phục!

Bầu men thui dáng củ tỏi, Pháp gọi là vase flambé en forme de de gousse d'ail.

- *Sành, sứ vẽ men lam (les bleus).*

Sành và sứ men lam (Hồi thanh) (bleu et blanc) nhiều vô tận và thay biến đổi màu, từ lam đậm ánh hồng, đỏ huyết đĩa đến lam dợt, non nhợt như trắng đầu tháng (ánh nguyệt) (clair de lune).

Đời Khang Hy lưu lại những món đồ hy hữu, khi gọi "*phân chè*" (poudré), khi gọi "*thui*", gọi "*quất*" (fouetté), khi lại gọi "*phun*" (soufflé), vì quả y như lời gọi, người thợ khéo đời Khang Hy đã biết lấy vải mịn bịt trên đầu ống tre chấm màu để "*thối*", để "*phun*" vào mặt bình, khi thố đất còn ướt ướt...

Men phun làm cho da bình như mơ màng, như có mây che và màu sắc run run như còn giữ được nét bay bổng của luồng gió thổi bằng hơi của con người thợ khéo đời xưa.

Trong sách của bà Daisy Lion Goldschmidt, Pl. XVIII

có in hình một cái lục bình ống (vase "rouleau") thuộc bộ môn thanh lục (famille verte), nay của một nhà chơi cổ ngoạn ẩn danh, trước của ông Tournet, dưới đáy ký hiệu Khang Hy (1662-1722), chữ vàng trên nền con dấu vuông lam Hồi. Cao bốn mươi chín phân Tây. Nền da lục đậu chay chỉ mạ vàng, chừa bốn bộ ô lớn, dài theo hông bình, vẽ phong cảnh núi non, vực sâu, thác đổ, vẽ thần tình thế nào mà ngày nay ngó vào như thấy âm âm sóng bủa gọi rửa lòng trần, như muôn trùng thi tứ làm nao nao lòng người, nét bút quả thần xuất quỷ một, tranh vẽ mà như cảnh sống ngoài đời. Tuyệt thế!

Đồ men phun thường lấy vàng phấn vẽ nào, y như vẽ loại Hắc-sắc Bắc Kinh và cả hai đều mỏng mảnh màu mau lợt, mau phai, khó giữ cho nguyên vẹn. Vì vậy thường chạm nét sâu trên thố để giữ khi nào phấn vàng (kim phấn) rồi có phai thì nét chạm cũng còn, khi ấy bình vừa dịu bớt cái gì hổ hổ của vàng, lại đượm vẻ một vật cổ kính lấy tuổi làm duyên càng cao niên càng thần tiên cốt cách.

Bên Pháp các thi gia văn sĩ từ thế kỷ XVIII, XIX đều tặng *bình men phun*, danh từ quý phái là "bleu Mazarin" và định ninh tể tướng Mazarin của vua Louis thập tam là cha đẻ của cái mốt *sành men phun* này. Nay rõ lại, đó chỉ là lời ngoa truyền, vì xét cho đúng: tể tướng mất năm 1661, còn *sành men phun* đến năm 1662 (Khang Hy nguyên niên) mới có.

— *Sành hầm lửa non, bớt nửa phần của hỏa lực cao độ (couleurs de demi grand feu).*

Những màu này dùng để chấm phá trên các món hầm một lần trước rồi (biscuits).

Đời Khang Hy có chế màu lam ngọc (turquoise), vừa xanh vừa sáng; còn các đời sau cũng chế được nhưng màu đậm hơn và mất sáng. Màu chịu lửa dịu — nửa phần hỏa lực cao, tưởng như cũng do ông Đường Anh sáng chế và tự tay

ông đã ký kiểu lối xưa nhiều món tuyệt tác.

Nay bên Trung Quốc, trong các lò địa phương còn khai thác loại gốm da rạn có chất sắt trong men, chịu lửa độ bốn nửa phần cao độ.

– *Sành thanh lục (les verts)* – Sành thanh lục có khá nhiều loại, nhưng hữu danh nhất là loại *xanh táo Trung Quốc* (vert pomme), nói theo nay, *xanh trái bôm* xanh dễ hiểu hơn. Muốn có men *thanh lục*, phải lấy men bích ngọc (vert émeraude) vẽ chồng lên sành da trắng hay da xám có rạn sẵn.

Đời Ung Chánh và Kiến Long phát minh được những men xanh như sau:

Xanh lá cây (vert feuille), xanh dưa leo, dưa chuột (vert concombre), xanh hoa sơn trà (vert camélia), xanh ô-liu (vert olive) và nhiều màu xanh đục khác (vert opaques).

Sách của bà Daisy Lion Goldschmidt, Pl. XXVII, E có in hình một cái chén trà, cao sáu phân, kính tâm bảy phân Tây, do ông Grandidier để lại và nay tàng trữ tại Viện Guimet, ký hiệu Kiến Long, bốn chữ triện. Chén này nền đen, bông chạm sâu rồi mới tô màu lên trên. Trong lòng chén, men màu lam ngọc, viền mạ vàng. Đây là món sở trường của lò Cảnh Đức Trấn dưới triều Kiến Long và chỉ có thợ đời Kiến Long là thiện nghệ biết khỏa lớp men lam ngọc trên đồ sành men trắng có áo một lớp men đen dợn trước, biến ra màu “hắc lục” huyền huyền lục lục lạ thường.

– *Sành men lam, men tử mẫu (tía)* – Loại sành này chế bằng chất cobalt (Hồi thanh) dung hòa với chất mangan-diêm-toan (manganèse). Men này chịu sức lửa độ, bớt đi nửa phần của hỏa lực cao và nhờ dùng men có chì làm căn bản dẫn lộ (fondant à base de plomb).

Đời Minh có lưu truyền lại điện Kính Thiên (le Temple du Ciel), nóc làm bằng ngói men xanh biếc tím. Men này là

món ngự chế, được các vua ưa thích suốt thời Mãn Thanh.

– *Sành men vàng (le jaune)* – Màu vàng là màu biểu hiệu của vua Thanh và vua Việt. Sở dĩ nhà Thanh lựa màu vàng làm sắc hiệu của Thanh đế vì họ là người du mục cõi Bắc, gió và bụi phương Bắc đều màu vàng, kim phong, kim địa (couleur du loess).

Vào thời ấy, Trung Quốc rất tin về thuật phong thủy, về đạo thờ Trời. Hoàng đế có phận sự mỗi năm tế Trời Đất cầu phong hòa vũ thuận cho thiên hạ làm mùa, có lúa nuôi dân. Hoàng hậu có phận sự nông tang, trồng dâu, trồng gai, nuôi tằm cho dân được ấm. Sách Trung Hoa để lại thuật rằng: đời Kiến Long, Đường Anh chế ra bốn sắc vàng: *vàng da lươn vàng lúa kê vàng trái chanh và một sắc vàng trổ lốm đốm*, không biết là tên gì. Kỳ trung làm sao phân biệt được vàng nào với vàng nào? Các cổ vật sót lại, cái nào gọi vàng sậm, người khác nói “nâu lợt” cũng không cãi được.

Sách của bà Daisy Lion Goldschmidt, Pl. XXX 3 có một bình nhỏ màu vàng hột cải, rạn mịn, cao độ mười ba phân năm ly, gọi “mai bình” e không đúng, cắm mai vào, gió thổi ngã, thêm tội nghiệp cho bình. Để nó trong tủ có lẽ hay hơn. Đó là ngoạn ngọc để coi chơi. Tôi ~~có~~ mấy chục bộ trà, nhưng khi khách lại nhà, vẫn lấy tách Nhật ra đãi, nếu rủi ro còn có bạn để cùng cười. Cái tật lớn nhà chơi cổ ngoạn là vậy.

Các loại men trắng sành (les émaux).

– *Men đỏ:* Đời Khang Hy, men độc sắc (monochrome) ít dùng để tráng đồ sành. Sau đó lại thấy thường dùng men độc sắc để tráng sành và men dùng thường nhưt là men đỏ của son dợt đến đỏ san hô thật đậm, trải qua các thứ đỏ khác: đỏ cà tô-mát, đỏ da cam Trung Quốc.

– *Men hường:* Men hường do chất kim (vàng) biến ra, ít

dùng độc sắc và thường lấy men đỏ mà tô điểm thêm duyên phía ngoài các đĩa, tô, chén loại “nhẹ như vỏ trứng” (porcelaine “coquille d’œuf”), của đời Ung Chánh, sách Ảng-lê gọi “ruby back”.

Đời Kiến Long năng dùng men hường làm nền lót, vẽ có bộ ô, của các chốe và lục bình ngự dụng. Men hường có màu từ đỏ sẫm đến hường lợt và những hường pha phách ở giữa như hường trái framboise (ông Đào Duy Anh dịch trái phúc bồn tử) và hường ngọc rubis, tức hồng ngọc.

Nhà văn Ngọc Sơn có một cổ bình hồng ngọc rất quý, cao sáu tấc, dáng cao, thon, rất đẹp, trước mua có mặt tôi, tại chợ cũ Mỹ Tho, nơi nhà một người bán đồ cũ. Dưới đáy bình đề niên hiệu chữ chơn “*Kiến Long niên chế*”. Con dấu này vẽ bằng màu đỏ san hô trên nền da trắng. Chân bình không tráng men và có khoét viền sâu một vòng ăn khuyết rất đều, tròn theo chơn – Một bằng chứng đồ Kiến Long chánh hiệu, vì theo nhiều nhà chuyên môn, duy có đời này có tục móc sâu cái chơn để ăn khớp với đế gỗ.

Trên nền sành rất mịn, có chạm đều đều một hồi văn kiểu khoanh khu ốc tựa như lông chim đà điểu. Những khoanh khu ốc này tách rất kỹ từ trên xuống dưới không chứa một chỗ nào và giáp hông bình chạm hình nổi, tích “*Bát tiên quá hải*”, lúc pho hội Bàn Đào, cũng gọi “*Đông du bát tiên*”. Tám vị tiên ấy là:

1) *Lý Thiết Quả* (Quả), tay cầm bầu hồ lô, đi nhót một chân, vì trót mượn xác ăn mày, xác thiệt đã bị học trò hỏa thiêu, nên hồn về không nhập đặng. Nay Thiết Quả (Quà) cười gây phép biến thành con giao long chở ông đi.

2) *Hán Chung Ly*, cũng gọi Chung Ly Quyền, tự Vân Phòng, trước làm tôi nhà Hán, sau thọ phép tiên đắc đạo tay cầm phát chú nay thả xuống nước cũng biến ra con tiểu long

thoát thoát chỗ ông trên mặt nước, chạm thủy ba dọn sóng.

3) *Lam Thế Hòa*, một chơn đi đất một chơn mang giày, thường ngày mặc áo rộng xanh, lưng thắt dây đen, tay cầm cặp sanh dài ba thước, ra chợ vừa ca vừa nhịp, được tiền cột vào lưng, tiền rớt không ngó lại. Nay đắc đạo, ông ngồi trên cặp sanh, nổi trên mặt nước đưa ông đi phó hội.

4) *Trương Quả Lão*, theo tục truyền là con dơi trắng tu lâu đời hóa được hình người. Ông có con lửa trắng bằng giấy cắt, bình thường ông xếp cắt trong bị, có việc lấy ra làm thú đỡ chân. Nhưng cách ông cưỡi lửa cũng khác thiên hạ. Ông ngồi ngó ra sau, lưng xoay ra trước, hỏi ông, ông đáp: "*Đời đã đào ngược, biết bên nào thuận bây giờ?*". Nay ông thả lửa giấy xuống nước, cũng lợi nhẹ nhàng thua gì thuyền tàu.

5) *Hà Tiên Cô*, tên Tố Nữ, nằm chiêm bao thấy tiên dạy ăn bột vân mẫu mà nhẹ mình, trường sinh. Tiên cô tay cầm nhánh liên hoa, tay thả sen trên biển, ngao du Đông hải.

6) *Lữ Đồng Tân*, tính thích chít khăn huê dương (tức bao đánh màu cánh sen), ăn mặc theo đạo sĩ, lúc trước thi mãi khoa tẩn sĩ không đỗ, sau gặp Hán Chung Ly tại một quán trọ, Chung Ly nấu cháo gạo huỳnh lương (bắp), Đồng Tân nằm kê đầu vào gối (có làm phép trước), Đồng Tân ngủ một giấc thấy đủ cảnh thi đậu, làm quan, cưỡi vợ... chưa chĩ giật mình thức dậy, Chung Ly cười lớn, ngâm rằng:

"Nồi bắp hầy còn ngồi,

Chiêm bao đà thấy cháo?"

Đồng Tân tỉnh ngộ, xin theo học đạo và thành tiên.

Lúc ông chưa đắc đạo, ông qua châu Nhạc Dương cho thuốc thí. Ông trọ ở quán nàng Tần Thị, uống rượu quá nửa năm mà Tần Thị không đòi tiền, ông bảo lấy vỏ quít tươi dùng thế mực, ông vẽ con hạc vàng trên vách, dặn Tần Thị nếu có khách uống rượu thì gọi hoàng hạc xuống múa vài

năm như vậy là thâu quá số tiền rượu thiếu.

Chủ nhà vâng lời. Đồng Tân vẽ hạc rồi già từ. Quả nhiên từ đó có khách tới, Tân Thị kêu thì hạc vàng trên vách xuống múa, khách về hạc nhảy lên vách trở nên hạc vẽ như cũ.

Thiên hạ đồn, tới chật quán. Tân Thị thâu tiền đếm không kịp. Cách ít lâu, Đồng Tân trở lại, hỏi: “Trả đủ tiền rượu thiếu chưa?”. Tân Thị đáp: “Quá lời quá vốn”. Đồng Tân cười lớn, rút sáo ngọc ra thổi, hoàng hạc trong vách bay ra. Đồng Tân cười hạc bay không trở lại. Tân Thị xây một lầu cao đặt tên là “*Hoàng hạc lâu*”, nay đời còn nhắc.

Sau Đồng Tân giả làm người bán dầu dáo, trở lại Nhạc Dương, bán được nửa năm không gặp dạng một người nào mua dầu mà không nài thêm thắc. Ngày nọ, ông gặp một bà lão đem một trứng vịt xin đổi lấy dầu mà chẳng nài thêm. Đồng Tân hỏi: “Ai nấy đều nài thêm hết thấy, sao bà không tham?”. Bà lão đáp: “Giá một trứng vịt có là bao, đã mất công đóng dầu, mụ còn nài thêm chi nữa”.

Đồng Tân thấy bà lão không tham, trong lòng muốn độ. Bà đem rượu dãi, Đồng Tân lén quăng ít hột nếp xuống giếng, dặn “cứ bán nội giếng này đủ làm giàu”.

Bà nọ hỏi duyên cớ, Đồng Tân không đáp, gánh dầu đi thẳng. Bà ấy xem lại nước trong giếng, hóa rượu ngon, mức hoài còn hoài, bán hơn một năm trở nên giàu lớn.

Đồng Tân trở lại, không gặp bà lão, thấy người con, bèn hỏi: “Sao, năm nay bán rượu khá không?”. Đáp: “Khá thì có khá, ngặt không có hèm để nuôi heo!”.

Đồng Tân than: “Thiệt lòng tham chẳng cùng, có chừng nào muốn thêm nữa nữa!”.

Bèn thâu mấy hột nếp lại, bỏ vào dẫy, ra đi mất dạng. Nay Đồng Tân thả ống tiêu xuống nước, đứng vững như trên

sào dài, không chìm, trôi đi thoát thoát.

7) *Hàn Tương Tử*, đứng hàng thứ bảy trong bộ bát tiên, gọi Hàn Dũ đời Đường bằng chú. Tương Tử nói cùng chú: “Chú mộ công danh phú quý, còn tôi muốn học đạo thần tiên”. Hàn Dũ không bằng lòng. Sau Tương Tử gặp Chung Ly và Đồng Tân, dắt lên non, sai hái đào chín. Tương Tử leo hái đào, nhánh gãy té xuống bỏ xác phàm, thành tiên. Nên sau vẽ Hàn Tương Tử quảy giỏ tre để hái thuốc hái đào và khi vẽ lớp quá hải, thì vẽ Tương Tử ngồi trên giỏ tre qua biển.

8) Người thứ tám là *Tào Quốc Cự*, ở vào đời Tống. Nhon thấy em ý hàng quốc thích tham lam hại dân cướp của, ông chán lòng, định đi tu, vừa gặp Chung Ly và Đồng Tân.

Hỏi: Phép tu luyện ra sao?

Quốc Cự đáp: Lòng mộ đạo thì lánh trần, chớ không biết phép chi cả.

Hỏi: Đạo ở đâu mà mộ?

Quốc Cự chỉ lên trời.

Hỏi: Trời ở đâu?

Quốc Cự chỉ vào tim mình.

Hai tiên đều cười, nói: “Lòng là trời, trời là đạo, ông đã biết rõ cội rễ, chắc là tu được”.

Quả nhiên hai tiên mời Tào Quốc Cự về động và hiệp đủ bát tiên.

Khi sang Đông hải phó hội, Quốc Cự thả thả quuyến bằng ngọc xuống nước và mỗi ông có một bửu bối giúp quá hải còn vững hơn thuyền bè. Một thuyết nữa nói lúc quá hải, nhờ Tào Quốc Cự có cái đai ngọc tê giác nên xuống nước không chìm. Bấy ông kia níu áo nổi lên mặt biển.

Vì mắng sa đà với tích Bát tiên, quên nói nét vẽ chiếc

bình thật là độc đáo và quả là của tìm chủ.

Chúa nhật 24-8-1969, chúng tôi xuống Mỹ Tho là định mua sắm chén cũ để dùng, bỗng gặp cái bình màu hường này. Vợ chồng người chủ tiệm giữ nó mấy năm, biết đó là của quý, tại sao bằng lòng bán? Nay bình đã gặp chủ, không biết người này quyết giữ hay là rồi cũng theo luật tuần hoàn?

Lục bình hường này rất có giá trị, đây là bộ môn sành màu hường của nhà Thanh, xưa tôi có gặp một chiếc khác trong Nội Phủ ở Huế đô, nhưng với biến cố Mậu Thân (năm 1968) biết có còn chăng? Vật ư hữu mạng số, lo lắm cũng thừa.

– *Sành màu xanh lục trong, gọi "dương lục" (vert clair dit européen)* – Sành xanh lục trong cũng gọi là sành dương lục, thường được dùng đời Kiến Long y như sành hồng ngọc, để tô điểm ngoài đĩa chén.

Đời Ung Chánh và Kiến Long sử dụng men phun khéo lắm. Tỷ như họ phun một loạt men nào đó trước vào da bình, rồi họ phun lại một loạt men khác chồng lên trên. Phương pháp ấy gọi là "men đôi" hay "men phun có cặp" (double émail). Cảnh này biến ra nhiều màu lạ mắt: nét lốm đốm xanh đỏ trên nền lam ngọc hoặc kiểu trứng chim cổ đỏ (trí canh tước, rouge gorge) ("robin's egg" của Hồng mao).

Tiên đây, xin kể một giai thoại nhỏ:

Nhà tôi hiện có một cái lờn, thứ rộng cá lia thia, bề cao cái lờn năm tấc Tây, bề kính tâm trên miệng bốn mươi tám phân, nhưng vì túm đáy nên trông chiếc lờn cao hơn có bề ngang (một lẽ cũng vì lờn có đế gỗ một tấc cao).

Da lờn bên ngoài thuộc màu "trứng chim cổ đỏ" đã tả trên, nhưng lờn này không giống hẳn màu chiếc bình tả nơi Pl. XXX 4 của sách của bà Daisy Lion Goldschmidt. mà khéo hơn là giống lông "ức bồ câu" hoặc "ức chim cổ đỏ" hơn

nhiều và lớn này thuộc triều Đại Minh mới là quý chỗ.

Trong lòng chiếc lớn, giặm màu sẫm da quy sáu góc (lục giác), viền trên miệng màu chocolat và kẻ lớp màu chocolat viền một viền men “*ức bồ câu trống*” (gorge de pigeon), men dày quá nên nhỏ xuống men da quy làm nhiều giọt lụy và lan tràn y như trong sách tả, rõ là một vật không “Vạn Lịch” thì cũng Mạt Minh (1620-1683) (mục lục số 432, Pl. 31-32, fig. 31, mua ngày 19-8-1959).

Đáy lớn không tráng men, để da đất, nên tôi càng quả quyết là cổ vật buổi giao tiếp Mạt Minh-Sơ Thanh.

Về sau, tôi có dịp ra Huế, biết được cái lớn này đức Duy Tân, cho ông phụ chánh đại thần N.H.Đ và trước khi về tay tôi, cái lớn ở tại làng Kim Long, nơi phủ ông quốc công “Vĩnh-Lai”, nghe vậy tôi càng mừng vì sắm được vật quý.

– *Sành bắt chước chất khác* (les imitations) – Người thợ Trung Hoa có hoa tay tốt bậc và đã bắt chước được đủ thứ, khi nhồi nắn làm được một món đồ sành (Về vấn đề bắt chước, người mình và người Nhật không thua. Như Nhật dùng ngà, chạm ra hình cọng rơm, ổ nhên nhện, vách bị nhện giăng, ổ tò vò đóng, bằng đất sét, đều là tuyệt khéo, trông như thật).

Người Trung Hoa làm đồ bằng sành, mà nhái được da đồng cũ. Họ dùng màu lấy trong chất sắt, chế ra màu “hắc thiết”, màu nâu sẫm, màu lục ô liu, ta nói màu lục đậu, nghe rõ hơn, rồi họ chạm khắc trên bình sành y như kiểu bình bằng đồng đời Thương Châu, đoạn họ tô men vào và mạ vàng trên những quai và những chỗ đắp nổi. Mới trông tưởng là đồ cổ đồng, chừng nhìn dưới đáy thấy da sành, mới biết đó là đồ sành bắt chước đồ đồng.

Họ lại bắt chước được cả màu gỗ màu da cây, nhái cả vân cây, mắt gỗ, chỗ mục hư, chỗ gỗ lõi và chỗ gỗ có dác. Hết nhái da cây, mặt dâng ten trên ngà, họ giả vàng chạm.

bạc khảm, giả tre trúc, mã não, đồ sơn mài, giả ngọc hổ phách, giả sừng tê giác, giả đủ thứ và sáng chế đồ phát-lam (cloisonné), kể ra không xiết.

Họ sơn mài trên da sành, cẩn xa cừ vàng bạc, gắn các vật ấy lên lớp sơn rồi mài bằng phẳng, o bế kỹ lưỡng. Pháp gọi những sành sơn mài ấy là "*laque burgautée*". Sách Trung Quốc gọi "*khảm khí*" hay "*phật lang khảm đao*" (phật lang là France).

- *Sành có lớp men phủ ngoài (le décor sous couverte)* - Muốn cho lâu mòn và nét vẽ còn đời đời không phai, đồ sành phải có áo một lớp men ở ngoài (décor sous couverte). Đây là một sở trường của lò Cảnh Đức Trấn, trong các đời Khang Hy, Ung Chánh đến Kiền Long suốt một trăm ngoài năm và sở trường nhất là đồ sành vẽ lam Hôi (Hôi thanh) (bleu et blanche de Chine).

Men lam Khang Hy trong sáng, sâu xa, thấm thía như bích ngọc, lam ngọc (saphir). Men chàm vẽ trên sần, ăn đứt với màu trắng của sành, thêm có men trong suốt phủ lớp ngoài thật mỏng, khiến đồ cổ men lam, càng lâu niên lâu đời, dầu lạc tinh (patiné) đến cách mấy, vẫn giữ nét yêu kiều của một trân ngoạn thanh nhã, càng cổ càng quý, từ "trân ngoạn" trở nên "kỳ trân dị bửu" quý vô song.

Đời Khang Hy dài đúng một giáp, là đời thái bình thịnh trị và sự an cư lạc nghiệp ảnh hưởng rất nhiều đến mỹ nghệ, văn hóa và mỹ thuật: Cuốn Khang Hy tự điển giúp ông vua này trở nên bất hủ với người Trung Quốc. Các ngọc ngà, châu báu, đồ sành, đồ gỗ sơn mài đời ấy đều khéo và tinh xảo vô song, lại giúp danh ông bất hủ một cách khác.

Người nào có một món đồ sứ cổ Khang Hy trong nhà là có điểm phúc lạ lùng, vì không kém sứ nhà Minh cho mấy, mà hơn sứ Kiền Long nhiều, trừ những món ngự chế do Đường Anh sáng tác, mà dễ gì gặp mãi.

Đồ sứ Khang Hy vẫn được bí truyền của thời đại tiếp nối Mạt Minh-Sơ Thanh: thợ vẫn thợ đời Minh còn lại, lò vẫn lò Cảnh Đức Trấn không đổi, thêm như đã nói, vua Khang Hy chiêu hiền đãi sĩ, biết nâng cao văn hóa và ủng hộ nghệ sĩ, vì vậy người thợ đồ gốm biết có vua thưởng thức sản phẩm của mình, nên trở hết tài hay sức khéo. Nét bút của họ như phấn khởi hơn và vua thúc giục người thợ càng phát minh và thay đổi từ hình vóc món đồ đến nước men và đến cách pha màu.

Sau Khang Hy còn vua Ung Chánh, nhưng vua này trị vì không lâu (1723-1735) phải dời đến Kiển Long, cũng ở ngôi một giáp (60 năm) như ông nội là vua Khang Hy, đời Kiển Long này, đồ sứ phục hưng lại với tài kinh thiên của ông Đường Anh, đã nói rồi.

Cho đến ngày nay, khoa học tiến bộ rất xa, mà thử hỏi với máy tối tân và thợ học tới nơi tới chốn, mà nay có nước nào, từ Anh, Mỹ, Pháp, Nga, Nhật, luôn cả Trung Quốc, sáng chế lại được men Khang Hy thuở nọ?

Đồ sành đời Khang Hy, men thật trắng, vua thích cho vẽ men lam, trên phủ một lớp men mỏng trong suốt (glaçure), nên cho đến nay, còn lâu tàu, duy lớp lạc tinh (patine) thêm duyên càng mẫu nhiệm. Lớp lạc tinh ấy như tấm khăn trùm (voile) đã làm dịu bớt những gì hăng nồng trên làn da của một mình tinh khéo hóa trang, đang này, trên da sành, lạc tinh đã đem lại một phần nào mơ màng huyền ảo của phong độ cổ kính năm xưa và giữa hai món đồ đồng một thời đại, tôi chuộng món có lạc tinh, mặc dầu thấy trụ khờn nứt, hơn là một món giấu giữ trong tủ nên không lạc tinh kịp và còn “như mới quá”!

Đời Khang Hy đã để nhiều món tuyệt tác: chóa lớn để đựng nước dùng pha trà cho vua chúa, lục bình cắm hoa, ống giắt viết cũng gọi ống ngũ sự hay tam sự, bầu rượu cổ sơn (để dùng tại gia) hay eo thắt nơi cổ để có thể cột dây đeo vào

lưng, khi dâng sơn ngắm cảnh hay khi kỵ mã ngao du, lại có những từ-khí vật vạnh, đĩa lớn, đĩa con hoặc đồ quý “văn phòng tứ bảo” và đồ dùng trà từ chén quân, chén tống, đĩa dầm và đĩa chứa đĩa bàn... Có một thứ đĩa thật lớn, lớn đến bốn năm tấc bề kính tâm, nhiều bạn tôi gọi là *đĩa quả tử*, nhưng theo tôi, đĩa quả tử để hoa quả chưng trên bàn thờ không cần làm bằng sứ kiểu quý như vậy và như cái đĩa số 413, Pl. 46 fig. 47, đề “*Khánh Xuân thị tử*” vẽ hai mặt kiểu “Long-Thọ” (Rồng năm móng – tản vân, giữa trung tâm có chữ Thọ lớn), đĩa này theo tôi, là “mâm trầu” bằng sứ của Chúa Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm, do Đường Anh chế tạo năm khánh thọ tứ tuần của chúa, vì để tây cung (thị tử), có lẽ là cung bà Đặng Phi cũng không chừng.

(Đĩa này kính tâm đo hai mươi sáu phân Tây, là đĩa Khánh Xuân lớn nhất tôi được thấy, chỗ nghe nói ngoài Bình Định còn một đĩa “lớn bằng bánh xe đạp?”), nhưng có nứt một lần dài, vả lại tôi chưa thấy nên không thể phê bình).

Nếu kể ra từng món không bao giờ đủ, duy một điều nên chú ý là từ đời Khang Hy, vẽ cảnh vật mà cũng vẽ hình người nhiều hơn buổi trước.

Về cách trình bày hình vẽ, thì khi vẽ giáp vòng món đồ, gọi là “*mân họa*”, khi dó khung vuông, người Bắc gọi “*bộ ô*”, khi lại khung “*quạt xòe*” hay “*rẽ quạt*” hoặc “*bộ ô miếng chĩa*”...

Về hoa quả, thì thích vẽ *tứ thời* (mai, lan, cúc, trúc), tam hữu (đào, lựu, phật thủ), vẽ lên hoa, mẫu đơn trĩ, cúc đại đoá và trên một bầu bát giác ngũ sắc gặp tại Sa Đéc nhà ông bạn quá cố Trương Văn Hanh, lại vẽ cả đắp hình nổi bát cảnh: “*tứ thời*”: mai-lan-cúc-trúc, xen kẽ lại với tứ cảnh: tĩnh-phong-vũ-tuyết, tức cũng bốn cây danh hoa ấy, nhưng gặp cảnh ngộ khác nhau: tĩnh là thanh-tĩnh, phong là gặp khó, vũ là gặp mưa và tuyết là gặp tuyết.

Chim thì vẽ liền cặp, lộc thì vẽ nguyên bầy, núi thì vẽ "tam sơn", khi thì vẽ đá dựng chập chùng, luôn luôn có chòm trắng trên đỉnh, sông thì ngoằn ngoèo uốn khúc, thác mọc giữa dòng, suối chảy dốc thuận, gành treo dựng ngược, một gốc tùng cỗi, hai cành trúc cỗi, bầy lá lơ thơ là một cảnh, năm cây liễu già lại là một tượng trưng ẩn ý khác. Có đĩa vẽ cảnh gọi Hồ Khê tam khiếu, hiện để chữ Nhật, đó là cảnh san thủy có khe suối reo, có hồ nước trong và có ba hang huyền bí.

Có nhiều khi nắm cái đĩa cổ trên tay, chẳng cần biết đĩa ấy thuộc Khang Hy, Kiền Long hay Minh triều, bất giác tự hỏi cổ nhân sao khéo quá và không phạm tục vật chất như bây giờ? Và vì sao kẻ trời Nam, người phương Bắc, lại đồng ý đồng tâm, cảnh trên đĩa hết cảnh xuất thần dưới ngòi bút Mạc Lệnh Công nắm nọ.

Tôi không nhận được khi nhớ lại mười bài "Hà-tiên thập cảnh", tôi có đủ trong bộ môn đĩa treo tại nhà, nay nhìn đĩa ngâm lại vài câu cũng thú:

"Nước yên chẳng chút lông thu động,

"Rong búa nhọn xa tiếp bách xuyên.

(Kim dự lan đào) (xóm Cầu đá, nay Pháo đài)

"Mây từng khói liễu chồng rồi chập,

"Đàn suối ca chìm thấp lại cao.

(Bình san điệp thúy) (Núi lãng họ Mạc).

"Chày thổ bạt vang muôn khóm sóng,

"Oai kinh tan tác mấy cung sao.

(Tiên-tự thần chung) (chùa Địa Tạng hay
chùa chỗ Thái Thái phu nhưn tu hành)

"Trống quân Giang thú nổi oai phong,

"Nghiêm gióng đòi canh ỏi núi sông,

(Giang thành dạ cổ) (Bờ đồn lớn)

"Trống trống bốn bề thâu thế giới,

"Chang-bang một dãy chứa yên hà,
(Thạch động thôn vân) (hang Thạch động)

"Đáy nước chơn mây in một sắc,

"Á Hằng nàng Tố lộ đôi phương,

(Đồng hồ ấn nguyệt) (hồ Đồng Hà Tiên)

"Một lá yên ba dẫu lỏng lẻo,

"Đong trăng lờng gió nước chơi vơi

(Nam phố trừng ba)(bãi Ốt)

"Đâu no thì đó là an lạc

"Lựa phải chen chân chốn thị thành

(Lộc tri thôn cư) (Mũi Nai)

"Lưới chài phơi trải đầy trời hạ

"... Họa cảnh Đào nguyên mới sánh chẳng"

(Lư Khê ngư bạc) (Cảnh rạch Vược)

Và khéo nhất là cảnh sau đây, tôi phải chép trọn bài:

"Biết chỗ mà nương ấy mới khôn,

"Bay về đầm cũ mấy mươi muôn

"Đã giăng chữ Nhứt dài trăm trượng,

"Lại sắp bàn vây trắng mấy non

"Ngày giữa ba xuân ngân phấn vẩy,

"Đêm trường chín hạ tuyết sương còn

"Quen cây, chim thể người quen chúa,

"Dễ đổi ngàn cân một tác son

(Châu-nham lạc-lộ) (núi Đá dựng)

Tôi đã đi quá xa đề, nay xin trở lại. Có khi người thợ chia trên chiếc bình nhiều ô để họa, khi tử giác, lục hay bát giác tùy mặt bình, khi khác lại vẽ giáp vòng một kiểu bông mai rơi rụng lơ thơ trên mặt tuyết đông lại như da rạn và gọi gọn lỏn cách ấy là "mai phiến", khi khác nữa lại vẽ hồi văn tế nhuyễn, trên nền hồi văn ấy lại chứa ra nhiều ô tròn hay rẻ quạt vẽ phong cảnh, nhơn vật, vì e vẽ rậm trên bình, mắt xem mau nhàm. Vả chẳng người Tây phương có lối vẽ theo phương

pháp viễn thị (perspective) gần lớn xa nhỏ, trái lại người Trung Hoa xưa không cần biết phép viễn thị là gì, nhưng cảnh họ vẽ vẫn được các nước công nhận là “ngộ”, là nên thơ, là có thi vị và có sức hấp dẫn lạ thường. Tỷ dụ về đồ sơn mài, tuy nền đen mà lại thấy đó là da trời xanh và những nét vàng kia lại hóa ra như vật, núi non, cảm thú in như cảnh thật!

Như đã nói, ấy chẳng qua là “hạp nhãn”, người phương Đông thích lối vẽ thủy mặc cũng như người phương Tây thích lối vẽ tranh dầu, không ai ép ai theo ý mình được.

Đời Khang Hy chế ra lối vẽ trên sành da trắng vẽ lam, quen gọi “cúc dây”, là vẽ toàn cúc đại đóa bông to, liên lạc nhau bằng dây cúc uốn cong và lá vẽ đều đều đối chiếu nhau, có khi vẽ lá cúc biến thể thành chim phụng, xem rất mỹ thuật và ngụ ý luân hồi, từ hoa hóa thú không gì là lạ; khi khác thay vì cúc đại đóa, thì vẽ hoa cẩm chướng (œillet), hay là hoa thụy cúc (aster). Kiểu này, gọi “hoa dây”, trước Khang Hy chưa biết và thịnh hành nhất là đời vua này. Nay ở Huế đó còn nhiều cổ vật thường thấy vẽ kiểu hoa dây, từ trong Đại Nội đến nhà các tư gia, nhiều người có. Có một cái tô lớn hơn thúng gạo, không nứt không rạn, ở nhà ông C.T.N. là quý hơn cả.

Đời Khang Hy có chế tạo loại lục bình vuông, dáng cao và đẹp, khúc cổ lại lăm tròn và miệng trổ ra, bốn mặt bình vẽ “*nhưt cách nhưt chiếu*”, hai mặt viết tròn hai bài phú Tiền và Hậu Xích Bích và hai mặt vẽ “Sơn thủy”: cảnh Tô Đông Pha dạo thuyền trên sông và đối diện là cảnh san thủy khác, hoặc một kiểu lạ mắt và quý không thua, là bài phú Đằng Vương Các và sự tích Vương Bột, vì gió thổi lạc đường mà thuyền ghé lại bãi này. Hai kiểu lục bình này, muốn biết cổ hay chẳng, phải nhìn kỹ, cái nào vuông phượng thẳng góc, chữ vẽ sắc sảo ngay ngắn, ấy là bình chánh hiệu Khang Hy, cái nào góc méo mó và mặt bình dợn sóng không bằng thẳng, ấy là vật khả nghi tân tạo, phải nhìn trước xem sau lại nữa.

Kinh nghiệm dạy cho biết đời Khang Hy, thợ đi đến tuyệt mức nghệ thuật nên chế ra món nào đều tuyệt tác, còn lớp sau này, tuy nhái kiểu được mà món đồ không được viên phương thẳng thớm như xưa kia.

Có nhiều kiểu bình do Tây phương đặt để chưng bày trên lò hơi, cũng vẽ lại những kiểu trên, nhưng hình vóc lại chế theo kiểu của họ muốn, nay còn gặp tại các lâu đài cổ : le Louvre, Fontainebleau bên Pháp và các vương điện ở Đức quốc và ở Ba Lan còn nhiều. Nhưng sánh với sở thích người phương Đông thì không hợp nhãn mấy. có nhiều chiếc chóc to hay lục bình lại có nắp.

Có nhiều kiểu trang hóa và chế tạo cửa cho người Trung Hoa vừa cho những nước phiên thuộc đời ấy, như An Nam, Cao Ly, Đại Ký (Vân Nam), khi thì vẽ tứ linh, long phụng, lân quy (vẽ rồng thì phân giai cấp rõ ràng, rồng năm móng dành cho vua chúa, rồng bốn móng riêng cho hoàng thân, khanh tể và rồng ba móng như gà, như kê để cho hàng lễ thứ phú ông), khi thì vẽ bông thêu trên gốm gọi "cắm hoa", hay là các kiểu xưa chạm trên đồng: thủy ba dợn sóng, chữ Vạn (dành cho Phật tử), chữ bùa, chữ Tây Tạng và thông thường hơn nữa là kiểu Phước-Lộc-Thọ...

Đời Khang Hy cũng để lại các loại sành thuộc bộ môn văn phòng tứ bảo (nghiên mực, cây bút, giá tam sơn kê bút, hũ đựng nước mài mực, con lân dần giấy), hay là những từ-khí nho nhỏ có duyên: hũ đựng nước, đựng thóc cho lông chim yến, hũ đựng thóc hít gọi tỳ yên hồ, hộp sơn đóng dấu, hộp phán đàn bà, ấm trà, nhạo rượu nay toàn là đồ trần ngoạn, cổ ngoạn đã lâu đời luân phiên đổi chủ, làm vui mắt cho hạng người nhàn nhã, nhẹ gánh tang bồng để thích thú với đồ xưa.

Có món da trơn như mỡ, vì thời gian đã làm mòn lì, chữ gọi lạc tinh, có món tinh anh như còn mới, vì vẫn ở mãi trong

tủ chè, có dám lấy ra dùng đâu mà cũ! Những món này xưa chế bằng *stéatite* (đồng thạch, hoạt thạch, theo Đào Duy Anh) thì nay đã rạn nứt hoặc vì sức trà nóng rót mỗi ngày hoặc vì tang thương lẫn lóc với thời cuộc.

Đời Khang Hy đều giỏi chế tạo sành nặng loại *céladon* và sành nhẹ như vỏ trứng, Pháp gọi là *porcelaine "coquille d'œf"*. Màu xanh lam đời Khang Hy được xinh hơn các màu lam đời khác, lam đời Minh quý phái, lam đời sau men mét, duy lam Khang Hy đặc biệt là làm gạch nối (*trait d'union*) giữa men buổi Mạt Minh và bắc cầu qua men Ung Chánh, Kiến Long sau này.

Sành kiểu đời Ung Chánh mỏng như lá lúa, gõ kêu thanh tho, nét vẽ dài các, chim chóc mai diều, các món ký "Cổ Nguyệt Hiên" nay mắc hơn vàng và giả tạo rất nhiều, cũng khó phân biệt; loại sành men dày Ung Chánh thì hay ký kiểu sành đời Minh, ký hiệu "Thành Hóa" hay "Tuyên Đức", nay đều là vật sưu tầm quý của nhà chơi cổ ngoạn kén chọn.

Đời Kiến Long, đồ sành lên đến cao đỉnh, nhờ tay Đường Anh săn sóc, đã có nói rồi.

Đời Gia Khánh, men lam muốn biến ra tím tím. Vua Gia Khánh thích men Đại Minh và sắc chỉ cho lò Cảnh Đức Trấn phải tân chế những món ký hiệu Minh: liên hoa, mẫu đơn, tản vân, chữ kết thành hồi văn: bá thọ... (ký Thành Hóa, Tuyên Đức).

Nhưng rồi lại, đồ sứ trắng men lam đời Kiến Long là chế tạo nhiều nhứt: bắt chước cổ đồng, giả gốm màu, cảnh lá hoa quả, guột tròn ốc (trong Nam gọi là "sồi" (*motifs de bronzes on de brocart, de rinceaux et de volutes*)). Những kiểu ấy đều vẽ tay, trong khi bên Âu châu muốn nhái kiểu, phải dùng rập hay khuôn.

Đến đời Kiến Long thì nghề chế tạo đồ sành trắng men lam lên đến tuyệt đỉnh, từ khi vua băng hà (1799), về sau là

thời kỳ xuống thang, xuống dốc của đồ sành và không hiểu vì sao, ngày nay khoa học tiến bộ hơn, mà đồ sành tân chế không có nét bóng gương như xưa.

Các đồ sứ chế tạo trước năm Tân Hợi (1911) đều đáng được gọi là đồ cổ của Mãn Thanh (1644-1911) và đáng được sưu tập để dành chơi. Thậm chí, đời Viên Thế Khải, năm Hồng Hiến (1916) còn có hũ nhỏ đựng thuốc hít "Tỷ yên hồ" của họ Viên dạy thợ cũ danh tiếng còn sống sót của lò Cảnh Đức Trấn chế tạo theo phương pháp xưa, nên vẫn còn giữ được phong độ và liệt kê vào bộ môn sưu tập được, như loại sành làm vào những năm tàn của Mãn Thanh. Chỉ có đồ sành do Trung Quốc mới làm đây sản xuất tại phủ Giang Tây, lò Cảnh Đức Trấn tái tạo và những đồ gốm tân tạo hoặc ở Hương Cảng hoặc Đài Loan hay Đại Hàn là chưa thể làm đồ cổ được.

Tuy nói vậy chứ cũng phải có câu thòng: "Nghề chế tạo đồ sứ Trung Hoa mấy năm gần đây vẫn còn trội hơn các nước khác, họ vẫn tạo được đồ giả hiệu cổ - không khéo là lầm với họ, nhất là đồ sành da trắng Phước Kiến đang tràn ngập thị trường Âu-Á, các món tân này chỉ đợi năm chục năm nữa là trở nên cổ đối với thế hệ hậu sinh. Tỷ như đôn sành ngũ sắc vẽ tích Cảnh ảo tiên khúc diễn Hồng Lâu Mộng hay là vẽ Thập nhị mỹ nhưn Giả phủ, tức "Kim-lăng thập nhị thoa", hay nữa, chóc ngũ sắc vẽ Nhị Kiều trong Tam Quốc, đều là mỹ phẩm kiệt tác buổi tân thời, bộ môn hương (famille rose) đáng để dành và không nên khinh thường".

Rốt lại, đồ cổ quý hơn đồ tân tạo ở chỗ nghệ thuật hơn tạo thủ công đời cổ, với nhiên liệu tự nhiên, khí cụ tầm thường, vì sao lại hay và khéo hơn sản phẩm do cơ khí chế tạo ngày nay bằng nhiên liệu chọn lọc hơn, bằng nhơn công có nhiều phương tiện hơn. Tại sao với khí cụ tinh xảo, cơ khí tối tân, mà Trung Quốc cũng như Nhật và các nước khác, tân tiến

hơn xưa nhiều, mà nay làm ra món đồ sành, kể về phẩm lại thua xa thời xưa, ấy mới là mục đích của quyển sách nhỏ này, chỉ phóng những cây nêu cây móc khiêm tốn, để chờ các bậc cao minh chỉ giáo thêm, nhiều tay võ nên bộp và viết lại cho đồng bào chúng ta hiểu biết thú tiêu khiển thâm thúy này.

– *Sành nền trắng men đỏ (les rouge et blanc)* – Đời Khang Hy và Ung Chánh sáng chế ra loại sành trắng vẽ men đỏ, do chất thau chế ra, rất được đặc dụng: hai kiểu sành trắng men đỏ đời Tuyên Đức lại được ký kiểu và thành công mỹ mãn: kiểu “tam hữu” (lựu-lê-đào) và kiểu “tam ngư” ba con cá thia thia sắc đỏ, hiện trên da sành, da sứ trắng ngà, quả là ngoạn mục. Hai đời vua này tiếp tục sản xuất loại lục bình thật lớn, vẽ phong cảnh núi non có kèm bài thơ hoặc vẽ phong lan hoa lạ, nét bút thần tình, sắc màu tươi nhuận, khiến nên những người ở biệt thự kiểu Âu-Tây chưa nhiều ánh sáng, lại chuộng nó hơn là sứ men lam - hấp nhiều với nhà gỗ kiểu xưa và nhà Hồng-mao, Hòa Lan bên châu Âu, thường có vẽ âm u đen tối cũng như nhà cổ Việt Nam ta.

Men lam và men đỏ vẫn cùng một độ lửa trong lò hầm, nên cũng được dùng giậm chung trên một chiếc lục bình sứ quý giá. Khi ấy lại dùng men nước biển céladon làm để vẽ, vì men céladon cũng cùng chung một hỏa độ với men lam và men đỏ. Khi ấy lại dùng chất sét sắt để kèm màu đỏ do chất thau chế ra, cho nên thợ phải giội tay ấn lấm mới trị nổi ba chất này: chất sắt, chất thau đồng và men lam Hồi cùng hợp, nếu không cao tay ấn thì thất bại trước mắt, vì cả ba chất kia quả là ba con ngựa chững!

Ba chất này có thể sử dụng làm sao cho những chỗ sành trắng được chứa ra, thành thử món đồ gốm bốn năm sắc, vừa có vẻ sang trọng mà không kém vẻ tôn nghiêm.

Đồ sứ men ngũ sắc (porelaine polychrome) – Nói “ngũ

sắc” đây là một cách nói theo Trung Hoa, không bắt buộc đếm đủ năm màu theo phép hiểu của Âu Tây đã dạy trong trường.

Mỗi thời đại vua Mãn Thanh đều có sản xuất một loại sành ngũ sắc, thường hể ông vua trước băng hà thì màu vua đó cũng được thay thế, vừa làm giàu cho mỹ thuật, nhờ vậy mà phong phú thêm, vừa có ý nghĩa là để tang cho vua đã áng giá. Vì thế chúng tôi cũng chia ra từng niên hiệu của mỗi vua mà trình bày.

- *Những men sành triều đại Mãn Thanh.*

- *Triều đại Khang Hy (1662-1722) và bộ môn thanh lục (xanh lá cây) - Le règne de K'ang-hy et la famille verte* - Thời đại Khang Hy dài đến một con giáp và đồ sành nền trắng đời ấy được tô điểm bằng màu thanh lục là men ngũ sắc đời Minh sửa đổi lại. Ban sơ Minh vẽ đỏ, vẽ xanh trên sành và gọi đó là *men ngũ sắc*. Đến đời Khang Hy, các màu ấy thay chỗ nhau, màu thanh lục lựa làm trọng, nên gọi đó là bộ môn thanh-lục, chứ cũng một loại với đồ ngũ sắc đời Mạt Minh.

Men lam ngọc (émail turquoise) đời Minh thích dùng, đến Khang Hy thì không dùng nữa. Men lam Hối, đời Minh vẽ, rồi áo lên một lớp men trong suốt. Đến đời Khang Hy, đổi phương lược, dùng men lam không áo, vẽ thẳng vào bình.

Nhà tôi hiện có một thố (đội) thật lớn, đủ nắp và toàn hảo (mục lục số 69, Pl. 40, fig. 40, mua ngày 19-5-1933 tại Sa Đéc). Thố này vẽ ngũ sắc, hiệu ghi dưới đáy có tráng men là hai vòng tròn cùng một trung tâm rất khéo, không một chút so le, rõ lại quả là một bảo vật đời Khang Hy chính công chế tạo độ chừng vào năm 1677 khi vua cấm để niên hiệu trên sành và khi lò chế ra cái thố này đã lựa hiệu “double cercle” (Hai vòng tròn) làm ký hiệu của lò mình^(*).

(*). Tôi nói đời Khang Hy là khiêm nhượng và cái thố này có nhiều bằng chứng là đồ ngũ thái (wou-tsai) đời Minh Vạn Lịch (1573-1620).

Trên thổ, hiệu màu đỏ đã phai mất, bông cúc đỏ nay chỉ còn cái cuống hoa trơ trọi, chỗ nào khi trước vẽ hoa thì nay là da sành trơn tru, còn lá cúc thì chia ra có lá già màu nâu, lá xanh lục và lá xanh dợt, tức lá non nơi ngọn, những lá ấy nay đã xuống màu rất nhiều và hình như gần mục, gọi chín muối, nếu rờ mạnh tay bụi ắt có thể sẽ rơi theo, duy những chỗ vẽ bằng lam Hôi thì vẫn còn như cũ, lạc tinh đến bậc này ắt trên ba trăm năm có dư. Thổ to chứa được gần hai chục lít nước và màu sắc trở khác như vậy làm cho cái thổ trông rất cũ kỹ, dầu ai không biết chơi đồ cổ, cũng phải công nhận nó là vật lạ xưa nay ít có. Ấy loại ngũ sắc men lam Khang Hy hay Vạn Lịch. Như cái thổ này tại miền Nam, để có cái thứ hai?

Trở lại các món ngũ sắc vẽ màu xanh lục, món nào thật cổ thì những chỗ vẽ xanh đều trở tím gần như màu bùn. Chỉ có những chỗ vẽ men lam Hôi thì bền hơn, còn chỗ màu đỏ chất sắt hay thau đồng và mấy chỗ có mạ vàng, vì hai màu đỏ và vàng này vẽ trên men sau khi hầm kỹ thứ nhất và không có lớp áo màu trong suốt che chở nên đã phai màu rất sớm, mấy món thật cổ chỉ còn lại lần dấu mạ vàng cũ và dấu màu đỏ mà thôi. Đó là một vài kinh nghiệm không có tả trong sách, cũng xin chép lại để làm tài liệu.

Sở dĩ gọi đó là *bộ môn xanh lá cây* (famille verte) là vì trước đó, trước đời Khang Hy, màu lá cây – thanh lục – này chưa chế được. Đến khi chế nó được rồi thì thợ đã có kinh nghiệm và nhờ gia giảm vài nguyên liệu bí mật khác lại chế ra đủ thứ màu xanh, từ xanh non như lá tươi đến xanh lá già như bích ngọc. Các thứ xanh ấy óng ánh hào quang, bởi do một chất kim khí chế ra nên đó là ánh sáng tự nhiên của kim khí gây nên. Các men xanh đời Khang Hy thường vẽ chồng lên nhau cho thêm đậm đà, cho màu thêm xanh gắt, mấy chỗ tô đi giặm lại ấy nay nổi dày cui, trông rất dễ biết. Nhờ mấy

màu ấy sáng chói và trong suốt sẵn, nên lâu ngày màu trắng bạch của thai sành lại lộ ra, vì các sắc kia đã xuống màu, nên ta có cảm giác như vậy và tự nhiên chiếc bình tăng vẻ đẹp nhờ sự lạc tinh ấy.

Duy những chỗ giặm màu *thủy hồng* (sang de bœuf) thì vẫn luôn luôn đục (trọc) và không lộ màu trắng ra bao giờ. Lợi dụng cái đặc điểm của *thủy hồng*, nên đời Khang Hy dùng nó để vẽ các nét hoa, nét cánh bướm, xong rồi mới tô màu xanh lục bên trong cho đầy đóa hoa hay đầy cánh bướm. làm như vậy để cho sau này dầu màu trắng lộ ra cũng không đến nỗi thay màu những lá thanh lục hay thanh dợt kia nhiều. Có khi màu *thủy hồng* được thay thế bằng một màu nâu sậm đen đen.

Muốn phân biệt và chia bộ môn, các thứ sành xanh lục ngũ sắc, thì trước tiên phải nhìn kỹ và xem cho rõ hình vóc của chiếc bình thuộc về thời đại nào, kế đó xét coi nguyên liệu của chiếc bình thuộc loại mịn màng hay thô thiển, xong rồi nhìn trở lại men ngoài xem nó đục hay sáng, nhất là để ý đến nét bút khi họa, có cứng cáp thần tình như thuở Khang Hy hay yếu ớt như trên các bình đời sau giả tạo.

Về nét vẽ, người chơi cổ ngoạn cần phải biết phân biệt hai lối của thợ đời Khang Hy:

a) Vẽ cho Trung Hoa và các nước phụ thuộc, thì hoàn toàn giữ đúng phương pháp và theo quan niệm của người Trung Quốc: đơn sơ và càng giản dị càng hay.

b) Vẽ trên các món để xuất dương qua Âu châu: phương pháp đã chiều theo ý muốn của người đặt làm món hàng và tách xa quan niệm thuần túy Trung Quốc.

Trong sách của bà Daisy Lion Goldschmidt, có in hình ba món sau đây:

- Một lục bình cao bốn tấc bảy phân, nay tàng trữ tại Viện Guimet. Vẽ một trăm con nai "bá lộc" bình (Pl. XX,A).

– Một lục bình hình vốc y như cái trước, cao bốn tấc bốn mươi lăm ly, cũng ở Viện Guimet vẽ hình hai mỹ nhơn đứng nhìn một thiếu phụ tay xách giỏ hoa và đang lấy tay chỉ một hài nhi đùa giỡn trước mặt ba người (Pl. XX,A).

– Đặc biệt hơn cả là một đĩa bàn Tây, kính tâm hai mươi hai phân rưỡi, làm năm 1711 hay 1712, khánh thọ lục tuần vua Khang Hy, nay ở Viện Guimet, hiệu double cercle. Đĩa này người Anh gọi “birthday plate”, viền hồi văn hoa đỏ giữa vẽ nhánh đào có chim đậu; chim sắc nâu, lá xanh, đào hồng, trái đỏ lá xanh, nhất là con chim sắc nâu, linh động như chim thật, quả là xuất thần.

Đến như lục bình Pl. XX,A ta thấy mỹ nhơn như sống: tóc mây đen bóng, tách từ sợi tóc mai, nét mặt trái xoan thon dài thâu gọn trong ba bốn nét chấm phá, trang sức làm sao, y phục làm sao, thật là thần tình, thấy là đem lòng cảm mến.

Trong nhiều món khác đời Khang Hy, tài tình nhất là cách sắp xếp chỗ thi thố sở trường: bình kiểu nào, phải chia bộ ô làm sao và muốn cho khỏi nhầm chán, các ô ấy phải ra thế nào, vuông thì thật vuông, tròn thì thật tròn, trên dưới ngay ngắn không cho chênh lệch một ly hào nào và khéo nhất là cách phân chia màu sắc, khi thì muốn tương đối, khi lại muốn tương phản, có lúc muốn tươi nhuận, mát tay để rờ rẫm, lúc khác lại muốn chói lọi, rực rỡ để ngắm soi... Người thợ đời Khang Hy xảo thủ đến nỗi trên sành là khó vẽ mà bắt chước được đủ trăm kiểu, từ vẻ đẹp của gốm Tứ Xuyên, của lưạ Ninh Phố, của lưạ Nam Kinh, của hàng cùn-xá Thượng Hải... tài tình vậy thay. Vẽ lưạ chưa vừa lòng, day qua tách hồi văn: khi chữ triện, khi chữ Phạn, vẽ mặt vông thì như thêu, vẽ mặt cáo thì như đan! Vẽ rồi cái nền của món đồ, khi ấy mới bắt tay qua vẽ thật kỹ trong bộ ô đóng khung: bướm đùa hoa, chuồn chuồn bay, một gia đình đầm ấm đoàn viên,

vợ con hầu thiếp tựa nhau trong một khung cảnh lớn không đầy nửa bàn tay trẻ nít!

Vẽ cho sướng tay rồi xưng “*Cổ Nguyệt Hiên*”, không hiểu vì sao, Pháp dịch “*Salle du renard*”? hoặc xưng “Giới tử viên” vườn bé bằng hột cải và Pháp đã dịch rất đúng: “*Le jardin pas plus grand qu’un grain d moutarde*”.

Nơi Pl. XXIV, B vẽ trên một đĩa bàn Tây, giữa là bóng đồ tách kỷ từ tai từ cách, chung quanh bay liệng năm con bướm ngũ sắc, ngoài viền tám con bướm khác xen kẽ với hoa đủ màu, bướm xen hoa, hoa xen lá, thật là muôn hồng ngàn tía. Trên đĩa nhìn kỹ thấy có mấy chỗ điểm lấm tấm chấm đen, ấy là những “móc” của người thợ làm dấu để phân chia màu sắc.

Pl. XX, B, kiểu vẽ bộ ô, thì trên mặt đĩa không vẽ kiểu “hoa điệp” nữa, lại vẽ “trúc điệp”, sắp xếp trên đĩa làm nhiều ô khác kiểu nhau, vừa hạp nhãn vừa hạp cảnh con nhà Nho, lấy trúc, lấy hoa, điệp làm tượng trưng khí tiết.

Pl. XX, C cho ta thấy, trong các loại hồi văn, có một kiểu bắt chước được sở vãi và vân lụa, thật là tuyệt diệu, không bỏ sót một nét nhỏ. Không hiểu đời trước họ dùng phương pháp nào mà vẽ được trên sành còn khéo hơn ta vẽ trên giấy, không một nét đậm, không một chỗ thuốc lan ra ngoài?

Người Âu châu không tài nào vẽ khéo như vậy được, nên họ đã chế ra cách *chuyển họa* (*décalcomanie*) vào đồ sứ, đồ pha lê hay trên vách nhà. Chuyển họa là dọn trước một khuôn kiểu hoặc chạm vào đồng hoặc chạm vào gỗ, xong rồi in các kiểu ấy truyền nó qua tờ giấy mỏng có thoa keo trước và tờ giấy in đó gọi là giấy rập (*décalque*). Khi nào muốn truyền cái kiểu ấy vào đĩa sành, ly, chén, thì lấy giấy rập có thoa keo sẵn ấy dán lên mặt đĩa hay mặt chén, mặt có thoa keo úp vào mặt đĩa, gấn dàu vào đó ngay ngắn kỹ càng rồi,

đoạn thoa nước lên giấy cho nước thấm vào và truyền hình rập qua đĩa hay chén kia. Phải lấy tay vuốt vuốt trên giấy và dè dè cho hình bắt vào mặt đĩa hay chén, xong rồi thì đã có hình trên đĩa hay chén không cần vẽ. Khi vào lò gặp lửa, giấy cháy ra tro, duy hình còn lại. Phương pháp chuyển họa gọn và mau, nhưng không được khéo như vẽ tay, lại nữa mấy chỗ giáp mối thường so le không “ăn rập” nhau. Nay phương pháp chuyển họa chỉ dùng để in hình lên đồ sành rẻ tiền, chứ đồ sành đắt giá vẫn vẽ tay mới khéo.

Tuy vậy có một loại đồ sành vẽ rập mà người chơi cổ ngoạn vẫn sưa tẩm và vẫn xem rằng quý. Đó là loại đĩa bàn và bình dựng xúp gọi “*đồ sành của các công ty Ấn Độ*” (porcelaine des Compagnies des Indes) (Pl. 49, fig. 49-49bis).

Những đĩa này toàn là đồ vẽ rập theo lối chuyển họa, nhưng nó có giá trị, vì có rất ít và đều do các nước phương Tây đem qua các nước phương Đông để trao đổi văn hóa giữa Âu châu và các nước Á Đông như Trung Hoa và An Nam. Và đó mới có thể gọi là đồ sứ Tây phương (porcelaine diplomatique occidentale).

Tại miền Trung Việt, còn gặp nhiều đĩa bàn Tây loại này và do các ông cố đạo và các người Pháp theo giúp chúa Nguyễn Ánh chống Tây Sơn, như đức linh mục d'Adran, các võ quan Chaigneau, Vannier, Dayot, Manuel... Đĩa bàn này có hai kiểu, loại ăn canh (xúp) và loại đĩa trệt. Có loại đĩa hai đáy, trong lòng chứa được nước nóng, nước sôi, để giữ đồ ăn lâu nguội (plat chauffant, réchauffoir), có bình dựng xúp (soudière), có thứ vẽ rập màu lam, có thứ vẽ rập ngũ sắc, thấy đều ký các hiệu sau đây:

1) *Hiệu Ấng-lê* (Compagnies Anglaise des Indes, ou des Indes Orientables);

- Liverpool (1715-1833), thường ký ấn hiệu Herculanium

Wild rose J. et M.E.R.

- Longport (fabrique des frères Rogers(1786-1829).
- Longport (1773-1876): ký Davenport: anh John Davenport năm 1873, em William Davenport năm 1835.
- R.Cochran et Co Glasgow, trade mark, Pomech Anate Staffordshire: thường ký Warranted hoặc đủ chữ Warranted Staffordshire.
- Josiah Spode, à Stoke (1770): ký tắt SPODE, sau từ 1833, đổi lại và ký:
Copeland atel Spode (Copeland autrefois Spode) (Copeland trước là Spode) hoặc Copeland and Garret Late Spode (1835-1847)

2) *Hiệu Pháp* (Compagnie française des Indes), có đĩa bàn ký hiệu "Sébastopol" để kỷ niệm năm 1855, trận chiến giữa binh Anh-Pháp và Nga (guerre de Crimée).

3) *Hiệu Đức* (Compagnie allemande des Indes): đĩa ký Kirh.

4) *Hiệu Hòa Lan* xưa hơn cả, nhưng nay sót lại rất ít, ký: Compagnie hollandaise des Indes.

Những công ty này có từ thế kỷ XVII và đến thế kỷ XVIII và XIX thì dẹp dần. Những đồ sứ của họ đem qua nước Việt, lạc loài nhiều chỗ, thấy đều bị đem ra dùng không nung tay và bể không tiếc, một là vì xấu xí, "vẽ rập", hai là không ai biết sành cát nghĩa sự tích nên bị hắt hủi; nay tôi nói ra đây, các vị có tìm gặp nên mua để vào bộ sưu tập, vì đó là bằng chứng lịch sử.

Nay trở lại đĩa Pl. XX, C (tiếc vì ảnh chụp không đủ ánh sáng nên không in hình ra đây được), ta thấy con chim vẽ như sống, y như tạc chim ngoài trời, nó bay liệng làm sao, múa nhẩy thế nào, tình tự làm sao, quả là nếu thấy thì phải báỉ phục

người thợ năm xưa giàu kinh nghiệm và nhiều tài quan sát.

Có một đôi khi vì muốn thu cho đủ đầy chi tiết, không muốn bỏ sót một mây may nào trên một đĩa nhỏ, khiến bức vẽ hóa "rậm" và "đầy". Nhưng càng nhìn kỹ bằng cặp mắt già khoan dung, ta sẽ thấy người thợ đã bỏ biết bao công khó để ý tỉ mỉ từ tí và diễn tả lại một cách tự do phóng túng. Theo tôi, văn thì nên viết cho thật gọn. Có câu Pháp: "Qui ne sait pas sacrifier, ne sait pas écrire" (Ai không biết thí bớt, chưa biết viết văn), nhưng đối với nghề hội họa, vì tôi dốt nghề này, tôi lại muốn cho người ta vẽ hết, nói hết ra cho mình xem cho sướng mắt! Khi người thợ đời Khang Hy vẽ đá chập chồng lớp này đè trên lớp nọ, họ đã thành công, vì quả đó là một bức tranh bé tí hon, tả cảnh khó khăn, cảnh khổ tâm, có thua gì đá nọ. Nay những gì tế nhị như thế đâu còn thấy nữa!

Một đặc điểm khác: trên những đồ sành vẽ ngũ sắc, riêng màu lam khi vô lửa, vì màu lam này không chịu nổi lửa cao độ, nên nó khắc và biến ra một thứ hào quang tách ra khỏi nền sành đã tô vẽ bằng những màu khác "mạnh lửa" hơn, cái đặc điểm của men lam ấy, khi người thợ có đủ tài điều khiển, dừng đợi men lam "cháy khét", bớt lửa kịp thời, những màu kia vừa chín mà men lam cũng không hư, thì món đồ trở nên tuyệt tác và các nhà chơi cổ ngoạn có bản lĩnh chỉ ứng sấm một món một như vậy hơn sấm trăm thứ xoàng xoàng! Như đã nói, người biết chơi, trọng phẩm chứ không dùng lượng (Plutôt la qualité que la quantité).

Sau này, mặc dầu sự tiến bộ của ngành nghiên cứu đồ sành, cũng chưa nước nào sắp xếp loại sành ngũ sắc được có qui củ và dường như cũng vẫn định chứng rằng loại sành nào nét vẽ cứng cáp là cổ và càng tiến sâu về các đời nối tiếp Khang Hy thì men lam càng thuần, đến đời Ung Chánh là tế nhị nhất.

Loại đĩa có hình Pl, XXIV, A nói nơi đoạn trước, người

Anh gọi là Birthday plate, vẽ chim và cảnh đào xanh đỏ (1711 – 1712) là hàng đặt để dùng vào lễ khánh thọ lục tuần của hoàng đế Khang Hy, thảo nào không khéo sao được. Đồ ngự chế mà!

Trong cảnh dồn dập của sự sản xuất không ngừng liên tiếp từ đời này qua đời kia của đồ sành Trung Hoa, tưởng nên tóm tắt đại lược theo thời đại sáng chế:

a) Có loại sành vẽ toàn màu xanh lục và đỏ hồng và vẽ theo phương pháp cổ truyền của nhà Minh để lại.

b) Tiếp theo là sành vẽ vui tươi hơn, màu trong trẻo hơn và nét vẽ tế nhị hơn.

c) Loại sành kể đó có giặm màu đen, màu ô “hắc thiết” dường như là để “cho bóng” các chỗ vẽ, tỷ như gốc cây trở xu xì, gốc cây bị một mối khoét, cánh chim nhánh trúc, chỗ đậm, chỗ lọt, té ra người thợ gốm vô tình đã hóa ra thợ vẽ tranh!

Nơi Pl. XXI, A và B chỉ cho ta thấy lối vẽ mỹ nhân trên sành, không khác lối họa chân dung trên giấy.

d) Tiếp theo đó là loại tô và đĩa, trên miệng có vẽ hồi văn, gièm trướng, tông tui, kết tua, có khi lại khoét lỗ chung quanh có viền đĩa, cái biên tô để thêm nhẹ nhàng thanh nhã, có khi lại đắp nổi bông hoa lên trên, nhưng vẽ rậm quá thì mất hay và tô điểm càng nhiều là nghệ thuật đã mất phần thanh thoát tự nhiên, đã suy kém và đi lần xuống dốc...

Có một lối sắp đồ sành ngũ sắc, bộ môn thanh lục, theo lối vẽ và có cả thấy ba lối vẽ (vào đời Khang Hy):

1) Lối vẽ lệt bệt, nét lớn dường như nguệch ngoạc, nhưng kỳ trung đó là lối vẽ cứng cáp, gân guốc, linh hoạt vô cùng của đời Khang Hy cực thịnh.

2) Lối vẽ li ti nét nhỏ rí và tỷ mỹ không bỏ sót một chi tiết nhặt nhạnh.

3) Lối vẽ nét nào cũng chính tề gò găm, như điệu chơn tự là lối viết đặc biệt của người Trung Hoa cổ.

Nếu theo ba lối vẽ này mà sắp xếp các loại sành ngũ sắc, bộ môn thanh lục, thì cũng hơi ép gượng.

Còn một phương pháp giản tiện hơn, là sắp xếp theo đề tài:

- Phong cảnh.
- Cổ tích rút trong truyện sử.
- Phong tục, cổ lệ, đình đám, đi săn, bắt cá, hội hè, đi cầu.
- Các lối tượng trưng: bát quái, tam đa, ngũ phúc, chữ bùa.
- Hoa quả, bướm chim, giỏ hoa lam.

Nhưng theo ý tôi, xếp làm vậy, biết đời nào cho đủ để có một bộ môn để coi và làm sao có đủ chỗ trong nhà để chứa các loại sành Trung Quốc xếp theo cách này?

Nay, tôi lấy một thí dụ chơi, thử xếp đồ sứ Trung Quốc theo hai loại thôi, ấy mà cũng không biết làm sao và chỗ đâu xếp cho xiết. Và đó là sắp theo:

– Thứ nhất loại sành chế tạo để dùng trong nước Trung Quốc và các đồ sứ làm cho các nước cùng một văn hóa với Trung Quốc: Việt Nam, Nhật Bản, Cao Ly... tức là loại sành không xuất cảng qua phương Tây, vừa tinh tế hơn, vừa nên thơ hơn, vì có nhiều thi phú Hán tự hay Nôm, hay chữ viết nhiều điệu khác nhau trên các món sành này và rất khác kiểu với sành để xuất ngoại bán cho Âu châu.

– Thứ nhì loại sành chế tạo để xuất dương, bán ra nước phương Tây, Ba Tư, Ả Rập, thường làm theo ý muốn của người đặt hàng và kiểu vẽ của người đặt ra.

Trở lại sành thanh lục đời Khang Hy, tôi chưa thấy màu thanh lục vẽ trên nền celadon xanh nước biển, vì cả hai đều xanh màu lá cây, vẽ trên nhau xem sao được. Màu thanh lục phải vẽ trên nền “cà phê sữa” hay nền vàng “lụa Nam Kinh” xem mới hợp nhãn, danh từ chuyên môn gọi hai màu ấy “ăn” nhau.

– *Sành đấu thái (teou-ts' ai)*^(*) – Chữ “đấu” dùng đây có nghĩa là tranh nhau, so sánh với nhau.

Sành teou-ts' ai, *đấu thái*, là sành tô điểm bằng màu tương phản hoặc đối chiếu với nhau. Đó là những sành mà bao nhiêu màu vẽ trong hoa lá, như vật đều có viền một chỉ xanh lam bọc dưới men, làm cho các kiểu vẽ ấy “rôm” lên, thấy có vẻ tôn quý hơn, nếu không viền như vậy, thì các đường vẽ thấy như chìm và kém đẹp.

Trước đó, đời Minh, hai vua Thành Hóa và Vạn Lịch đã dùng men đấu thái này rồi.

Tôi không hiểu sao loại sành vẽ màu đỏ hồng có giấm vàng mạ, lại bị sắp xếp vào bộ môn “thanh lục” (famille verte)?

Imari – Người Nhật có chế ra một loại sành để xuất cảng qua Hòa Lan, gọi là Imari.

Đời Khang Hy, các lò sứ cũng chế ra loại sành y như vậy để cạnh tranh với Nhật. Và khi người Trung Quốc bắt tay làm đồ Imari, thì phần khéo hơn là chắc.

Pl. XI, E có in hình một đĩa Trung Quốc, nay ở Viện Guimet. Trên đĩa, giỏ hoa lam vẽ ở trung tâm là đặc biệt Trung Quốc, còn viền bông tròn kết chung quanh là Imari của Nhật.

Imari là loại đĩa vẽ lam dưới men trong, xen màu đỏ vẽ trên nền trắng.

Đĩa Trung Quốc và đĩa Imari của Nhật khó phân biệt lắm, duy nên nhớ đĩa nào vẽ khéo, nước thuốc đậm đà, nền men trắng đẹp, ắt là đĩa Trung Quốc.

– *Sành hằm hai lần (les biscuits)* – Đồ sành “tam thái”

(*). Teou-ts' ai. Vì chưa thấy danh từ này viết bằng chữ Hán, nên tôi tạm dịch “đấu thái” và hai chữ này còn trong nghi vấn, xin chất chính hải nội quân tử.

dời Minh là loại sành hãm làm hai lượt. Tam thái chỉ vẽ bằng ba màu này: vàng, lục, cà tím. Và đây là loại men đục (émaillé) không phải loại men trong (glaçure).

Sành tam thái có màu sắc êm dịu, có chỗ trong suốt, có chỗ như mây đục đục, do đó rất khác với sành ngũ sắc bộ thanh lục. Các nét được vẽ trước bằng chấm nhỏ nhỏ đen đen, có khi người thợ thoa đầy men đen lên các chấm nhỏ ấy và chế ra bộ môn gọi là “hắc thiết” (đen của sắt), lục bình vẽ bông mai trắng, bông mẫu đơn vàng hoa lá xanh, trên nền đen hắc thiết.

Bình này cao sáu tấc chín phân, đáy đề hiệu Thành Hóa, có khoanh hai khoanh tròn gần biên đáy. Nhờ hai khoanh tròn này, nay định tuổi chế vào đời Khang Hy. Nay bình ở Paris, Viện Petit Palais, trước thuộc bộ sưu tập của ông Tuck.

Có loại bình khác lấy nền màu vàng làm gốc và hiệp nhiều món thành một bộ môn men vàng, nhưng loại sành nền vàng này ít có lắm, vì màu vàng là màu biểu hiệu của vua Thanh, nên lò ít dám chế tạo màu này, trừ khi vua sắc chỉ dạy.

Nhiều người không hiểu, sắp loại sành nền vàng và sành nền xanh lục lọt vào bộ môn “thanh lục”, nhưng sắp như vậy là gượng ép, không đúng phương pháp của người Trung Hoa.

Người chơi cổ ngoạn có tuổi và sành nghề, đã mất cái bổng bột buổi thanh xuân vừa mới biết chơi hoặc sẽ khoan hồng độ lượng tha thứ từ lần nết, từ chỗ theo, chỗ mẽ; hoặc trở nên càng già càng kén, muốn cho được vừa vóc dáng thanh bai, vừa nước men không tỳ, hông phải cho tròn hoặc cổ bổng, nếu vuông thì phải thật vuông phương ngay ngắn, không méo không phình bụng, teo dẹt...

Loại chốe đựng rượu, người nào mới học chơi đồ cổ, cũng nài cho có một cặp “như người ta”.

Nhưng chèo rượu ít khi còn nguyên vẹn, vì tôi xét ra, người đi cưới vợ, khi đến nhà ai mượn chèo (hay mượn như ở các đô thị lớn), thì lễ phép hỏi. Mỗi lần đến mượn, sai bốn người lực lưỡng, khăn áo chỉnh tề, đến khiêng mỗi chèo hai người khiêng, như vậy vừa oai vệ vừa đúng nghi tiết, cặp chèo làm sao bẻ được? Thăm nỗi, khi vợ cưới được rồi và rượu cũng uống cạn, cặp chèo trở nên thừa, bẻ bộn kỉnh càng, nếu không nói là vô dụng. Chàng rể hôm qua, ngày nay là chồng, bèn sai hai thằng ở đem trả, xỏ xâu gánh hai cái chèo làm một gánh cho nó gọn. Ban đầu cũng biết trọng vật mượn mượn, không phải của mình, nên cẩn thận lấy bẹ chuối lót cho chèo đừng có đụng chạm nhau. Nhưng đường làng thì trơn, bờ mầu lại quanh co, cặp chèo cạn rượu lắc lư đưa qua đưa lại và khua nhau nghe cộp cộp, vì miếng bẹ chuối đã rách từ hồi nào... Hai thằng khiêng, mỗi còn mềm, chơn thì cả xí cả năng vì bữa cơm có rượu thừa của chủ chưa tiêu hóa kịp, phần còn phải về trả cho hết bàn ghế mượn dọn tiệc cưới, hai thằng khiêng mãi nói tiếu làm cho đường bột xa, hai đứa nó có biết cặp chèo là xưa, là quý cái nỗi gì, khi cặp chèo tới nhà chủ thì hông rêm, dít ê, mà nào ai có xem cho kỹ! Chừng nào có đám cưới khác, có ai đến mượn hỏi, mới lôi từ dưới bàn thờ lôi ra, xem lại, thì hỡi ôi, hai cái chèo sơn thủy đời Thiệu Trị của ông bà để lại, vì lòng tốt cho họ mượn, nay đã hư đi hết một, nó không bẻ hai mà bắt đền, nó chỉ nứt "sợi tóc" nên khó thấy, còn cái lành, cũng mất nắp từ bao giờ?

Chèo rượu có năm kiểu: kiểu vẽ sơn thủy, kiểu vẽ âm long, kiểu rồng rượt là hai rồng nối đuôi nhau, thấy con này rượt con kia, kiểu rồng chầu nhật là vẽ hai rồng đầu mặt nhau, và kiểu long thăng long giáng là vẽ con bay lên, con bay xuống. Bay xuống để làm mưa chứ không phải bay xuống là điếm mất chức!

Chóe rượu chia ra làm ba cỡ:

- Chóe cỡ nhỏ gọi chóe cỡ ba dành cho thường dân dùng khi cưới hỏi, vẽ hoa lá, hoa dây và chứa độ chừng năm sáu lít rượu:

- Chóe trọng hơn, gọi chóe cỡ nhì, dành cho hàng khả gia dư giả, chứa lối mười hai lít rượu, khi vẽ san thủy (tứ dân tứ thúy), khi vẽ rồng bốn móng, khi vẽ âm long, tìm xem số móng cũng bốn, không thấy chóe cỡ nhì vẽ rồng năm móng bao giờ và kiểu sáng sửa thanh bai là kiểu lưỡng long châu nhật, tuy nói vậy chứ không phải châu mặt trời, cái vòng tròn có mây bao chung quanh rõ lại là cục lửa sấm sét (lôi).

- Chóe lớn cỡ nhất, chỉ thấy ở đất Thần Kinh, nay còn lại trong các nhà hoàng tộc. Ngày xưa dùng trong đám gả công chúa. Chóe này ngày nay là mỹ thuật phẩm quý, vì bị hao hết bể hay mất trộm cũng nhiều, chứa trên một thùng rượu lối ba bốn chục lít mà tôi tưởng làm cho lớn vóc để thấy cho rôm, chớ khi khiêng đi rước cô dâu mà đổ đầy nhóc thì hai người hầu trai tơ cũng không làm sao gánh nổi! Chóe này vì phần nhiều là đồ trong Nội Phủ, đồ ngự chế, nên vẽ rất kỹ và lựa toàn tích hay: khi vẽ nhất thi nhất họa (Đằng Vương Các, hay Tiễn và Hậu Xích Bích vừa có san thủy: Tô Đông Pha du thuyền trên sông, vừa có bài phú chữ viết như dao cắt), khi vẽ kiểu *long vân* và điểm rồng năm móng hoặc vẽ tích Nghiêm Tử Lăng gặp vua Quang Võ, kèm bài từ "Điếu dài đồ". (Tôi có một chóe nhỏ vẽ tích này, nhưng năm xưa ở Sa Đéc, tôi sút tay làm bể).

Có thứ chóe lớn, cao hơn sáu tấc, vẽ lưỡng long "*long thăng long giáng*", nhưng đây không phải chóe đựng mỹ tửu vì lớn quá đựng rượu bay hơi hết, mất ngon, đó thiệt là chóe đựng nước để pha trà. Loại này không làm nắp sành, vì nặng quá lâu ngày làm kinh nứt chóe, khi dùng sẽ làm nắp bằng

gỗ, ví dầu khi đặt có dạn làm nắp sành, thì cũng để riêng hoặc đây khi dùng chóc làm đồ trang trí nhà cửa mà thôi.

Nên phân biệt chóc rượu là thứ vò dáng cổ bông có bốn mặt bện trên hông gần miệng để khi nào có đựng rượu, đây nắp lại sẽ ràng buộc bằng dây cho không bay hơi mất ngon. Trái lại, chóc dùng đựng nước, thì làm lớn vóc và không làm bốn mặt bện, cố ý cho biết vật chứa nước không cần ràng dây cột néo làm chi mà hông có mặt bện để xoắn dây buộc chắc!

Loại sành vẽ màu đen "hắc thiết" gồm các món nhỏ nhỏ: chén trà, đĩa, tô. Nét vẽ kỹ không thua vẽ men lam, cũng vẽ hoa lá, chim chóc, muông thú và nhiều khi lợi dụng màu đen, người thợ gò găm nhái khúc gỗ mục, gốc mai già hay gốc tùng thiên niên thọ, vừa để tro hay vừa tượng trưng được sự kinh nghiệm và sức giỏi chịu đựng với trường đời thử thách.

Loại hắc thiết lớn như lục bình trong sách của bà Goldschmidt Pl. XXIII rất ít có.

Đời Khang Hy có chế tạo nhiều món đồ vật sành loại hãm hai thứ lửa: văn phòng tứ bảo, bình tích ẩm trà, bình rượu chữ Phúc, kỳ lân cầm nhang, nhất là các hình nhân nhỏ bé, mặt mày tay chân bằng sành trắng, còn y phục thì men màu đỏ đen. Cũng mượn kiểu vẽ trên gốm, trên lụa để vẽ lại trên sành, y như bộ môn thanh lục.

Lại có một thứ sành men rạn rì giống da cổ hoặc men lốm đốm trứng chim đa đa nhưng đây là môn sở trường của ông Đường Anh và phải đợi đến đời Kiến Long mới có.

Để dứt chương về đồ sành Khang Hy, nên kể một loại đĩa vẽ ngựa bay trên tuyết nhái lại kiểu đời Minh và loại đĩa vẽ hoa quả, lá xanh, trái đỏ, bông vàng, kiểu này xuống đời Đạo Quang còn bắt chước lại.

TRIỀU ĐẠI UNG CHÁNH VÀ KIẾN LONG

1) *Ung Chánh* – *Bộ môn sành men hường (la famille rose)*
– Cho đến nay, nhiều nhà chuyên môn liệt kê bộ môn sành men hường vào đời Ung Chánh, nhưng rõ lại thì sành hường đã có từ những năm cuối đời vua Khang Hy rồi. Đời Khang Hy có ngự chế loại chén trà rất dày, màu chói hực, có nét chạm lặn tăn rồi mới áo men lên trên. Lấy màu hường làm nền, trên vẽ hoa tứ thời (mai, lan, cúc, trúc) rất tế nhị, chạm tách phân minh y một kiểu với loại “*phát lam Quảng Đông*” rồi mới áo men hường lại nữa, cho nên có người cũng gọi sành men hường là loại phát lam (cloisonné), loại này nhờ có làm ngăn, làm vách rồi mới trét men vào ngăn ấy nên men không lan ra ngoài. Những món sành của đời Khang Hy để lại đều có chạm hoặc vẽ sáu chữ: “*Đại Thanh Khang Hy ngự chế*”.

Đời Ung Chánh, men hường đi cặp với men lam, hay hoa cà và thường vẽ hoa lá trong bộ ô miếng huỳnh, miếng chải.

Bộ môn sành men hường, như tên đã đặt, màu này lấy trong chất chlorure d’or làm gốc, pha với một vài chất khác nữa, biến ra sắc hường và biết gia giảm thêm thì được màu hồng. Men hường, người Trung Quốc gọi “*đương sắc*” (màu ngoại quốc) vì truy ra men hường do ông Andreas Cassius, người xứ Leyde, thế kỷ XVII, tìm được trước nhất, nên màu này, Pháp gọi là “*pourpre de Cassius*”.

Đương sắc cũng có tên khác là “*diệu sắc*” vì màu hường phân ra đậm nhạt nhiều thứ. Gần cuối đời Khang Hy, màu hường được vẽ trên da sành trong bộ môn ngũ sắc thanh lục. Cùng một lúc, cũng tìm được nhiều sắc lạ mới, như màu *bleu de lavande* (ông Đào Duy Anh dịch: oải hương thảo), như màu xanh lá cây mét dẹt, màu tím hoa cà, màu *primevère* (màu vàng hoa ngọc trâm) và một màu trắng lấy trong thạch tín.

Chính nhờ dùng thạch tín pha với các men khác mà tìm ra đủ các sắc hường.

Khi sành men hường tìm được rồi, thì bộ môn *ngũ sắc thanh lục* (famille verte) bị bỏ rơi, không dùng nữa.

Bộ môn sành nhẹ như vỏ trứng (porcelaine "coquille d'œuf") cũng tìm được cùng một lúc với sành men hường.

Thời kỳ này, nghệ thuật đồ sành phục sáng hơn lúc nào và như cây đèn quá sáng bỗng phụt tắt không hay! Nét vẽ trở nên tinh vi điêu luyện đến như cầu kỳ. Có khi thợ lại giảm bóng như phương pháp Âu châu. Nước men được tả thực hơn, cách bôi màu trừu tượng của lớp trước, nay không dùng nữa.

Thời đại Ung Chánh bỏ lối vẽ tượng trưng, ẩn ý, để dạy qua lối tả chân.

Đời Ung Chánh có nét vẽ tân kỳ tinh xảo, vẽ cánh hoa, vẽ chim đậu trên cành có trái nặng oằn, đứng là tả chân. Biên, viền không chạy trên miệng tô, chén nữa, cứ để trắng tự nhiên nên thấy sạch sẽ hơn. Lại không bịt đồng dát thau nơi miệng nữa, để vậy cho thấy cái khéo mỏng của sành vỏ trứng.

Nét vẽ với đường như khoan thai, không gò bó trong khung, trong ô như trước.

Trên đây là loại sành men hường chế để dùng trong xứ.

Đến loại sành men hường dùng để xuất cảng thì lại vẽ râm ri đến dày đặc, rõ lại là tại người Tây phương muốn như vậy. Ngày nay, biết được, nghệ thuật vẽ với trên sành của người Trung Hoa, một phần đã bị gu "goût" người phương Tây ảnh hưởng, nên mất đi một phần nào bản sắc.

Kỳ thật, hai vua Ung Chánh và Kiến Long, vì tánh hiếu kỳ, cũng dạy tiến nạp trong cung nội, những sành chế tạo để xuất dương. Những loại men hường đến toàn hồng, gồm những đĩa sâu hay trẹt có viền ngoài biên và trong lòng đĩa vẽ các kiểu hoa hờ vui mắt: cúc kê, tiêu kê, cúc trĩ hoặc vẽ bàn ghế

gỗ trắc có chưng bày cổ đồ bát bửu lên trên, hay là vẽ một cảnh gia đình Trung Quốc nhiều hạnh phúc, phu phụ đoàn viên, con đông cháu đầy. Những đĩa, tô ấy đều thoa màu son nơi sau lưng, người Anh gọi là "ruby-backs".

Các món sành thời đại này là khéo nhất, sau này không bao giờ làm lại y như thế được.

Chế tạo tại lò Cảnh Đức Trấn, các món ấy được gửi qua Quảng Đông để tô điểm theo gu ngoại quốc rồi hăm lại trong lò tại đây, rồi giao lại các công ty đặt hàng cũng ở Quảng Đông, để cho họ tự lo việc vận tải về xứ họ.

Cổ Nguyệt Hiên. Cuối đời Ung Chánh tiếp qua mấy năm đầu đời Kiến Long, xuất hiện một nhơn vật hoàn toàn nghệ sĩ, làm đồ sứ như văn sĩ làm thi, đến nay cũng không biết rõ tên họ ông là gì. Không hiểu sao trong cuốn sách của bà Daisy Lion Goldschmidt, bà dịch ba chữ "Cổ Nguyệt Hiên" là "la Salle du Renard" (hiên con hổ ở) như vậy mất thì vị hết còn gì? Có lẽ bà không đọc được tiếng Việt, nên bà không biết nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương chúng tôi đã có câu "Chữ cổ lại còn đeo thối nguyệt..." để chỉ cho biết rằng "Cổ với Nguyệt" ráp lại là họ Hồ (làm tại hiên người họ Hồ?) hoặc đừng tìm kiếm danh tánh ông chi cho mệt, nôm na như tôi, rằng đó là ẩn ý "chế tạo dưới mái trăng già?" nghe cũng đủ xuôi tai!

Ông chế tạo vài món ngự dụng để cung tiến vua: cái ve nhỏ đựng thuốc hít hoặc bằng pha lê hoặc bằng sứ, một cái đĩa Pl. XXV A sách D.L.G. vẽ hoa thảo, có đề câu thi và có ấn triện son, nay tàng trữ lại Hòa Lan; một cái bầu cao hai tắc, mỏng như vỏ trứng, nay Viện Guimet cất giữ, đó là những vật biết chắc do tay ông chế tạo, còn nhiều món nhỏ nhỏ khác, nhiều nhà sưu tập khoe mình có mà làm sao dám chắc được đó là Cổ Nguyệt Hiên thứ thiệt? Cách trình bày của ông rất đơn sơ. Màu sắc lựa đúng theo quy củ. Nét bút giản dị,

không thiếu không thừa. Hề trắng thì thật trắng, bẽ bóng thì thật ngời, chỗ này một bài thi, chỗ kia một ấn son, còn gì nữa? Hết rồi!

Thế kỷ XIX, có nhiều người bắt chước và giả tạo, nhưng họ không thành công mấy.

Bà Daisy Lion Goldschmidt đề đặt hỏi có phải dưới hiệu Cổ Nguyệt Hiên ấn bàn tay khéo của ông Đường Anh phải chăng?

– Thưa bà, tôi không biết.

2) *Kiến Long* – Ông vua này ở ngôi đúng sáu mươi năm và không muốn trị vì lâu hơn ông nội mình là vua Khang Hy nên đến năm 1795 thì nhường ngôi cho vua Gia Khánh để lên ngôi Thái thượng hoàng và băng hà năm 1799, thọ tám mươi ba tuổi.

Nhiều chuyên gia và sưu tập gia Âu Mỹ có ý chê đồ sứ đời Kiến Long đã xuống dốc và không bì được đồ sứ các đời Khang Hy và Ung Chánh, nói về đời Đại Thanh thôi. Ấy là người này chỉ nghiên cứu và thích đồ nhiều màu, chớ nếu họ biết chơi đồ sứ men lam, tục danh là đồ xanh trắng Trung Quốc và Huế (bleu et blanc de Chine et de Huế), thì tôi dám chắc họ đổi ý kiến ngay.

Tiền đây tôi xin nói phớt qua rằng nội đồ sứ ký hiệu “Khánh Xuân” của phủ Chúa Trịnh (Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm) chuyển qua tay vua Quang Trung một phần nào và một phần lớn sau nhập vào kho triều đại nhà Nguyễn ở Huế đô, đồ Khánh Xuân ấy, chắc là của ông Đường Anh hay của môn sanh của ông chế tạo và bao nhiêu đây đủ gõ tiếng cho vua Kiến Long vãn võ song toàn này rồi.

Trong chương này, tôi xin nói về đồ sành men hường, thì đời Kiến Long vẫn chế tạo nhiều loại đĩa thật lớn và lục bình, tô, bầu hồ lô... đều liệt kê vào bộ môn sành hường tiếp từ đời

Ung Chánh, là vua cha mà Kiền Long muốn nổi giữ nề nếp và tinh thần, cũng như mỹ thuật.

Đời Kiền Long duy có sáng chế loại lục bình vẽ nhiều hoa, Pháp gọi là "*mille fleurs*", Trung Quốc gọi là "bá huê tôn", tức chỉ vẽ có một trăm bông.

Loại sành vẽ bông nhiều này, năm 1963, tôi có thấy tận mắt và sờ rầm mát tay tại Viện Guimet ở Paris. Thiệt là to lớn và khéo vô cùng, còn nói về cách tô điểm thì quả là một bài thơ bằng hoa, đủ sắc đủ loại, đúng với câu "muôn hồng ngàn tía". Đó là một cái bầu lùn và trót miệng, chung quanh vẽ trăm loại hoa (bá hoa), cao 0m485, kính tâm 0m39, dưới đáy đề niên hiệu chữ triện men lam sáu chữ: *Đại Thanh Kiền Long niên chế* (TaTsing Kiền-long niên tche) và "tôn" còn có nghĩa khác là chén uống rượu.

Trong lúc vua Kiền Long trị vì, thì ở Trung Hoa đã ngầm lập hội chống chế độ Mãn Thanh. Các lò sứ lúc ấy có sản xuất một mớ chén, đĩa và lục bình màu, vẽ tích anh hùng Lương Sơn Bạc và anh hùng Tam Quốc Chí.

Đời Kiền Long nhại đến kiểu của đời vua Louis XVI nước Pháp (art baroque Louis XVI), ưa vẽ màu hồng san hô dung hòa với men lam Hối.

Ông Đường Anh cố gắng đem mực Trung Quốc vẽ trên sành theo lối thủy mặc, để bắt chước những bức chạm khắc (gravure) châu Âu, nhưng người Trung Quốc không hoàn thành lắm.

Có thứ kiểu "graviata" của Tây phương là cách vẽ hồi văn li ti giặm nhiều màu sắc, chế thử đời Kiền Long, nhưng chỉ thấy áp dụng trên vài món nhỏ nhỏ chứ không thấy vẽ trên những món lớn.

Đồ mạ vàng thấy xuất hiện vào cuối đời Kiền Long. Thuở Ung Chánh cũng có những cách dùng còn khiêm tốn, duy đến

đời Kiền Long mới lờ lẹt không tiếc men, tiếc màu.

Đời Kiền Long thích tráng men lam ngọc (turquoise) trong lòng chén và dưới đáy bình.

Tựu trung, các nhà Tây phương trách đời Kiền Long: giỏi tiếp tục kiểu cũ mà không có óc sáng chế cái gì cho tân kỳ.

Theo tôi, nói như vậy cũng oan tình. Họ không xét cho vua Kiền Long là người Mãn, sẵn lòng cải phục văn hóa Trung Quốc và muốn bảo tồn hơn là cấp tiến. Không như hai ông Khang Hy và Ung Chánh sống tiếp đời Minh nên nghệ thuật và thợ thầy đời hoàng kim Đại Minh vẫn còn, ông Khang Hy là một minh quân hết lòng ủng hộ văn nghệ, nên thợ thầy trở hết tài trong buổi đại thái bình ấy.

Nếu chê nghệ thuật chế tạo đời Kiền Long thì còn lời nào để phê bình nghệ thuật buổi Mạt Thanh, giặc già không ngớt, khiến nên mọi nghệ đều lu mờ như sau này.

Từ đời Kiền Long xuống đến đời Đạo Quang có một cái tô có hình in trong sách của bà Daisy Lion Goldschmidt, Pl. XXVIII, D gọi “tô Bắc Kinh” chế tạo đời Đạo Quang, vẽ bông hoa trong bốn ô, ngoài nền là miếng chải lỗ lãng như trên áo chú hề đồng, trong lòng tráng men lam. Những cổ vật Đạo Quang được như cái tô ấy đều là sưu tập phẩm có hạng, có đâu ông Grandidier chê đề đồ sứ từ đời Kiền Long sắp về sau là “không đáng kể”. (Ngày nay, tôi hiểu được chút ít. Vua Đạo Quang trị vì từ 1821 đến 1850. Ông Grandidier sanh năm 1836 và mất năm 1921, nên ông cho rằng đồ sứ Đạo Quang “không mấy xưa” cũng phải, vì xét ra hai người đồng thời với nhau, cho nên đối với ông, đồ sứ Đạo Quang đúng ra chưa phải là cổ).

Ngày nay, còn nhiều đồ sứ thuộc bộ môn sành men hường, được tàng trữ rải rác bên Âu châu, nhưng các người chủ của nó đều liệt kê vào bộ môn “đồ sành các công ty Đông Ấn

Độ" (vì các công ty này bán cho họ), vậy tưởng cũng nên cải chính. Những đồ sành này xét ra đều thuộc những năm có chiến tranh giữa Trung Hoa và Anh Quốc: giặc nha phiến (1840), giặc loạn Hồng Tú Hoàn (Hong Sieou-ts'ien) (1851-1864), giặc quyền phỉ (1900), thảo nào ảnh hưởng suy đồi không nhiễm nặng vào đồ sứ, dầu là vật vô tri!

Đất thó kém mịn, nét vẽ vội vàng, đúng là đồ sành bị xuống dốc.

Những sành men hường làm để xuất cảnh thì thấy như có vẻ hấp tấp và không được kỹ lưỡng như trước nữa. Men hường như đục, nét vẽ mất tinh thần. Như vậy, trong sách của bà Daisy Lion Goldschmidt, hai đĩa Pl. XXVIII, A và B hiện ở Viện Guimet, vẫn còn phong độ lắm(*).

Có nhiều món hoàn toàn theo kiểu mẫu Tây phương, duy nước men và chất đất là của Trung Quốc, do lò Cảnh Đức Trấn ở Giang Tây chế và thợ Trung Quốc làm.

- *Đồ sành ngũ sắc (décors polychromes divers)* - Tôi thấy bà Daisy Lion Goldschmidt vẫn chịu nặng ảnh hưởng ông Grandidier, chê đề đồ sành làm từ đời Kiến Long trở về sau. Đứng về mặt khảo cứu, tôi phải thuật lại đây những ý kiến đại cương của bà. Nhưng tôi ước mong một ngày nào bà sang xứ tôi để bà chiêm ngưỡng mấy bộ chén trà gọi đại biểu cho *đồ men lam xứ Huế* (les bleus de Huế) đều làm từ đời Kiến Long. Gia Khánh đến Đồng Trị (1862-1874), như vậy đâu phải là xưa lắm, nhưng bà sẽ tỉnh ngộ và thấy đồ sứ xứ tôi nó không tệ lắm đâu.

(*). Tôi có dịp hầu chuyện cuối tháng sáu năm 1963, tại viện Guimet ở Paris, với bà Daisy Lion Goldschmidt, mà trong sách này tôi thường trích lục và dịch nhiều đoạn trong bộ sách của bà. Bà có gửi cho tôi một bức thư bằng lòng cho tôi dịch sách của bà. Tôi như đứa học trò già, thấy hay thì thuật lại giữa cô bác chúng tôi nghe. Xin bà lượng thứ và tôi xin thành thật cảm ơn bà.

Trở lại đồ sành ngũ sắc men hường, tôi xin tiếp rằng còn nhiều loại đồ ngũ sắc men khác nữa. Những đồ “đầu thái” (teou-ts’ai), đời Ung Chánh sản xuất khá nhiều và men lam thanh lục men mét vẫn được tân tạo, nhưng men này màu vẫn kém thua màu đời Đại Minh.

Đời Kiến Long cũng cho chế một lối đồ sành, Pháp gọi là “Mandarin” vẽ hình quan lại, các nhơn vật vẽ trên sứ đều vận y phục kiểu các quan đi châu, áo mũ đại triều phục. Theo tôi, bà làm với nhơn vật trong tuồng hát bội, vì đời Thanh hát bội thịnh hành lắm, những nhơn vật quan lại bà nói chỉ là tướng Lương Sơn Bạc hay Tam Quốc và mỹ nhơn Tân Sương Ký hay Hồng Lâu Mộng. Có nhiều món sành màu vẽ quan lại, chỉ chế tạo buổi Mạt Thanh đây thôi.

Đồ sành ngũ sắc, men lam được vẽ dưới một lớp men trong, pha phách với các sắc men khác. Còn kiểu vẽ với thì vẫn ưa vẽ cảnh trong triều, trong nội hoặc cảnh núi non chập chồng, xe ngựa, áo mũ sắc sỡ, “xem nhức mắt”. Những đồ sành kém mỹ thuật này lại làm cho người Tây phương thích thú.

Từ sau Kiến Long, những phương pháp và cách thức tô điểm vẽ với đều được đem ra dùng cùng chung một lúc trên những món sành mà trước kia vẫn phân biệt từng bộ môn không chung dụng nhau.

Có món vẽ màu lục, giặm thêm màu lam Hối, lại có cho bóng chỗ đen, chỗ nâu sẫm, chỗ khác do đỏ và đây la sành ngũ sắc đời Kiến Long (thấy ở Viện Guimet).

Lại có đồ sành hoàn toàn vẽ theo kiểu Tây phương, vẽ màu hồng san hô (rouge carail) xen men lam phủ men trong hoặc màu hường, hường dợt và hường sậm đỏ. Đó là những kiểu Tây phương, kiểu đời Louis XVI.

Tôi nhắc lại lúc còn sanh tiền, ông Đường Anh có thử vẽ thủy mặc trên men sành, lấy mực Trung Quốc vẽ chung với

huỳnh kim và màu đỏ chất sất. Nhưng khi ông mất thì không ai sử dụng phương pháp vẽ mực đen này lại được, nên bỏ luôn.

Cách thức vẽ trong bộ ô đã có từ đời Khang Hy và được tiếp tục, màu sắc giữ y như trước.

Từ Ung Chánh, thợ mạ vàng vào đồ sành và khi biết được cách thức rồi thì bất kỳ thứ gì cũng mạ, từ quai đến miệng tô, chén, đĩa, bát đều mạ vàng cho thêm xuê, thêm đẹp.

Các đồ sành ngũ sắc buổi Mạt Thanh thường được lót bên trong lòng và dưới đáy món đồ, một thứ men lam ngọc (turquoise).

THỜI KỲ MẠT THANH

Triều đại Gia Khánh và Đạo Quang.

1) *Đời Gia Khánh* – Bắt đầu từ Gia Khánh, nhà Thanh đã qua thời kỳ cực thịnh, để xuống dốc từ đây, trong thì bị giặc dậy, ngoài thì bị binh lực không đủ sức chống cự với cuộc chiến tranh Anh - Pháp (giặc nha phiến 1840), khiến lờ Cảnh Đức Trấn cũng theo gót nhà Thanh, mà lần lần lụn bại. Sự sản xuất đồ sành không tốt đẹp như xưa, vì một lẽ khác là từ ngày ông Đường Anh qui tiên, những người lên thay thế ông, đều không phải là người kỳ tài, giỏi chế tạo và giỏi điều khiển.

Dưới đời Kiền Long, khi Đường Anh còn, ông ký kiểu làm lại được hầu hết những tác phẩm đời Đại Tổng.

Xuống đến đời Gia Khánh, bọn môn đệ học trò Đường Anh nổi nghiệp ông mà chế tạo những đồ da rạn không kém đồ da rạn thế kỷ XVIII.

2) *Đời Đạo Quang* – Nơi Pl. XXVIII, D sách dẫn thượng, ta thấy hình một cái tô đề Bol de Pékin, époque Tao-kouang, vẫn xuất sắc có kém gì các tô làm thuở trước.

Vua Đạo Quang thích những đặc phẩm vẽ mai trúc trong ô chừa trắng, khoét trong nền sành hồng san hô. Nên để ý, thuở Khang Hy thì thích vẽ cảnh trúc xơ rơ nhưng cứng cáp. Đời Đạo Quang trái lại, vẫn thích cảnh trúc tách tả từng lá, từng mắt tre, không bỏ sót một chi tiết nhỏ nào.

Đời Đạo Quang trở lại thích dùng đồ sứ men lam Hối y như thuở Khang Hy, thích sành *dấu thái* y như thuở Ung Chánh và thích đồ ngũ sắc buổi Mạt Thanh. Nhân công lò Cảnh Đức Trấn vào đời Đạo Quang còn giữ đủ phương pháp cổ truyền và chính các lục bình, thống bằng sứ to và các chóc ôm một ôm không hết, cao lướt đầu người trong cung nội Huế đô, có nhiều món vẫn chế tạo đời Đạo Quang và nhiều món chế tạo từ các đời vua trước.

Trong những món đặc sắc và thành công nhất nên kể các bộ đồ trà làm những năm sứ Việt sang Trung Quốc: da trơn như du, nét vẽ có tinh thần, tựa hồ các món ấy được chế tạo bằng vật liệu thượng hạng (chất Hối thanh không pha) và nhơn công cũng thượng hạng (thấy hạng nhất trong lò chõ không phải người tập sự), bao nhiêu ấy chứng tỏ, đời Đạo Quang còn nhái được đồ sành ngự chế, duy vì một lẽ gì nên không sản xuất nhiều như thuở trước được.

Đồ sứ men "nếp" sần sần, có nhiều món vẫn làm vào đời Đạo Quang.

Duy trách một điều, là đời Đạo Quang, cách tô điểm trên sành dường như trở nên cầu kỳ, mất tự nhiên, người thợ kém hoa tay không làm được những đồ phi thường "hòa biến", "xuất thần", nên quay lại gò mài bất bề, muốn khéo về thủ công tiểu xảo và không dám nói đến sự khéo về món đồ, y như các thi sĩ kém tài đã trở nên thợ thợ, giỏi nghề tầm chương trích cú hơn nghề thi phú.

Pl. XXVIII, C cho ta thấy một cái tô "đa hương" (famille

rose) đời Đạo Quang, trong suốt, bên này ngó thấu qua bên kia, vẽ màu đỏ, xám, xám nâu, ngũ sắc, thêm xen kẽ đôi chỗ men trắng tinh vi và ký hiệu Đạo Quang bằng ấn triện vuông vắn. Cái tô này khiến ta có thể so sánh với một mỹ nhơn đến buổi về chiều, chỉ nhờ phấn son kéo lại nếp đẹp buổi nào, không còn gì “da mơn mẩn đào tơ” và “tóc du dương mây gợn”. Nghệ thuật thiên tạo đã mất, thì phải nhờ nghệ thuật nhơn tạo giấu che.

Đời Đạo Quang thích đề thơ, đề phú trên đồ sành, có món, chữ viết rí rí che phủ khắp da sành như mặt vồng, không còn chỗ nào để vẽ (tô Châu Bá Lư cách ngôn, ký hiệu Ngoạn Ngọc). Có nhiều món đặc chế, lại ký hiệu riêng các cung điện, thêm hai chữ: “... thị trung”, “... thị tả”, “... thị hữu”, “... thị đông”, “... thị nam”, “... thị bắc”. Riêng hướng tây, không viết thị tây và viết “Nội Phủ thị đoàn” (đoàn là hướng tây như câu “ác lặn non đoàn”).

Hoặc ký “Đông hiền”, “Tây hiền”, “Thanh triều thụ chế” hoặc “Ngũ Lương thái phó, Ngô-Tướng thoại tạo”^(*). Một lần nữa, tôi xin nhắc lại về đồ ký hiệu Nội Phủ, có món xưa từ vua Lê, Chúa Trịnh mà cũng có món ký kiểu đời Đạo Quang đây thôi.

Những món ngự chế, đặc chế này, các nhà chơi đồ cổ thức thời, xem quý hơn vàng – vàng mua có, chứ đồ này mua đâu ra – và có thua gì cổ ngoạn Khang Hy và các đời trước?

– *Đồ sành buổi Mạt Minh* – Những đồ cổ ngoạn chế tạo đời Đồng Trị (1862-1874), Quang Tự (1875-1907), đời Tây

(*). Năm 1945, tôi có gặp tại nhà ông V.V.K. đường Hồng Thập Tự, một cái đĩa nứt, vẽ màu, loại Cie des Indes, có đề câu dài: “Quarto centenario Do Descobrimento Da India”, dịch là: Kỷ niệm đệ tứ bách niên năm tìm ra Ấn Độ (quatrième centenaire de la découverte de l'Inde).

thái hậu Từ Hy, ký hiệu *Thiên hạ nhất gia xuân*, *Song hỷ* (1835-1909), Hồng Hiến Viên Thế Khải (1916), một tô ký hai chữ Mãn Châu, sách Pháp dịch là Baragon Tumud "Pour la princesse de l'aile occidentale des Bannières Mongoles de Tumud", fille de l'empereur Tao-kouang, tôi dịch lại: Tô dành cho Tây cung công chúa, bắt đại kỳ quân Mông Cổ, con gái vua Đạo Quang, mỗi món trên đây đều giữ y bản lĩnh của nó và đáng mặt làm sưu tập phẩm quý giá.

Các đời vua Mãn Thanh, từ Kiến Long đến Quang Tự đều có sản xuất ve đựng thuốc hít, tỳ yên hồ hay tabatières, bằng ngọc thạch, pha lê, sành sứ, ngà gỗ, vừa khéo vừa ngộ. Đó là những bộ môn mới mẻ và hết sức "tài tử". Tôi dám khuyên các bạn bắt đầu chơi đồ xưa, nên vọc vạch sưu tầm để chơi.

THỜI VÂN THANH

Triều Mãn Thanh cũng gọi Đại Thanh, từ đời Đạo Quang về sau, gặp phải nhiều biến cố.

– *Cảnh Đức Trấn*. Thành phố Cảnh Đức Trấn hoàn toàn bị tiêu hủy năm 1853, trong trận giặc Thái Bình Thiên Quốc, vì Hồng Tú Toàn dấy binh tại Giang Tây (1851-1864).

Năm 1864 các lò tại đây được tu tạo và bắt đầu sản xuất trở lại.

Nên để ý, vì vậy niên hiệu Hàm Phong (1851-1861) ít thấy trên đồ sành. Vả lại, các đồ chế tạo đời vua này cũng kém sút thấy rõ, có lẽ do một lò khác, hay nhân công Cảnh Đức Trấn dời đi một chỗ khác tiếp tục chế tạo.

– Đời vua Đồng Trị (1862-1874) chế lại ký kiểu đồ độc sắc Tống Đại (monochrome Song), nhưng không đẹp bằng.

Niên hiệu Đồng Trị cũng ít thấy trên đồ sành, vì ngôi báu rung rinh, lò Cảnh Đức Trấn thì quá xa, lọt trong vùng loạn lạc

mất an ninh, thêm Tây thái hậu chuyên quyền, lo cẩn thận không dám dùng niên hiệu vua, e mất lòng Thái hậu.

– Xuống đời Quang Tự (1875–1908) thì vua cũng ở trong tay Tây thái hậu. Đồ sành chỉ chế tạo theo phương pháp cũ, đồ hầm hai lửa, đồ *thủy hồng*, sành da trái đào, sành da trái lê, nhưng các vật ấy màu sắc kém, sành thì thô, rõ là đồ của thời buổi suy vi. Đã vậy, thường giả ký niên hiệu Khang Hy nên càng lộ liễu. Nhiều tô đời Quang Tự còn sót lại, vẫn một màu men xám đen, phủ trên nền vàng. Các tô ấy thường vẽ câu khánh thọ, khánh chúc làm đề tài.

Dầu sao, đó cũng là kỷ niệm của nhà Thanh, đáng được sưu tầm để chơi.

Bà Tây thái hậu có cho chế tạo một đồ sành có đề ấn hiệu của bà: “*Thiên địa nhất gia xuân*”. Thái hậu chế ra chữ “Hỷ” viết làm đôi, vì bà là người sớm lâm cảnh phòng không chiếc bóng, thường nói: “Muốn vui phải đủ hai người!” và ngày nay tuy bà đã mất và mang tai tiếng cũng nhiều, nhưng chữ “Song Hỷ” do bà nghĩ ra, đám cưới nào nay lại không dùng?

Đĩa của Tây thái hậu ngự chế, thường đề “*Đại nhâ trai*” (Ta ya tchai), Pháp dịch “Pavillon de la Grande Culture”, cũng như câu “*Thiên địa nhất gia xuân*” (Tiên ti yi gia tch'ouen), Pháp dịch “Printemps dans le ciel et sur le terre une seule famille”

Đoạn trước, tôi có nói, đời Đạo Quang, một cái tô “sành da hường”, nay tàng trữ tại Viện Guimet, lại ký hiệu ấn vuông chữ Mãn, dành riêng cho công chúa, Pháp dịch: Baragon Tumed.

– *Sành Hồng Hiến* (1916) – Nhà tôi còn giữ được một tỷ yên hồ (tabatière) (mục lục số 86 mua ở Faa Yüe ngày 26-12-1938, giá bảy đồng bạc (7\$00), ký hiệu “Hồng Hiến” (Pl. 51, fig. 51).

Hồng Hiến là niên hiệu năm đầu và năm chót của Viên

Thế Khải (1916).

Cái tỳ yên hồ để hiệu “Hồng Hiến niên chế”, bốn chữ để dưới đáy bằng màu hồng san hô (rouge corail).

Hình giống cái ve chai nhỏ, cao độ tám phân Tây, vẽ màu ngũ sắc, bộ môn sành da hường.

Trên bình có bốn nhơn vật vẽ xanh, đỏ, vàng, nâu, trên nền sành trắng da rạn điệu “xà văn khai phiến”, nôm na gọi là rạn ra rần.

Cảnh vẽ như vậy:

1) Một thằng nhỏ và hai gánh cá sống, có cá đen, cá đỏ, thấy đều nhảy ra khỏi giỏ. Tên thằng nhỏ thấy đề “Oải-mao-nhi” (Thằng lùn nhiều lông).

2) Một thằng nhỏ khác đang đứng kể đó, tay cầm một vật tròn màu đỏ. Tên thằng nhỏ này là Đào-khi-nhi (thằng nhỏ con của thợ đồ gốm), té ra anh thợ đã làm cho con mình trở nên bất hủ rồi.

3) Một ông già râu bạc, đầu sói, tay kéo gánh cá, trả giá: “Bát thập tứ”, ba chữ này đề gần đó nên tôi mới biết.

4) Kế bên ông già là một ông viên ngoại, đầu đội mũ có gắn lông công (Mãn nhơn), mặc áo màu vàng (chắc dòng hoàng tộc), thân áo màu lam có viền thủy ba màu lá cây (chắc quan to hơn là viên ngoại), mang kiếng gọng đen, trả giá: “Thất thập tam”!

Xin cô bác nghĩ coi: một cái hũ nhỏ bé để đựng thuốc hít, mà chứa biết bao chuyện hay dạy cho ta biết cảnh sanh hoạt bên Trung Quốc vào năm 1916, vừa là một trân ngoạn để cầm trên tay cũng ngộ ngộ.

Đời Hồng Hiến còn sản xuất nhiều món đồ sành, như có ý nhái lại các ngoạn hảo hiệu Cổ Nguyệt Hiến đời trước.

Pl. XXVIII, E cho ta thấy một cái bể đựng nước rửa bút,

bằng sành trắng vẽ men đỏ, xanh lục và xanh lam ngọc, những con cá thia thia lội tung tăng trong đám rong xanh, bọt nước nổi lều bều tứ tung. Cao năm phân bốn ly, hiệu đề Hồng Hiến, nay tàng trữ tại Viện Guimet.

Ngoài ra, đời Hồng Hiến chuyên sản xuất lục bình san thủy, lồng đèn sành lục giác chạm lồng và xoi lỗ đều đều, hộp vẽ bá hoa...

Năm 1937, nhà khảo cổ Anh, là Brankston, có đến tận chỗ, viếng lò Cảnh Đức Trấn và nhìn nhận các lò này vẫn hoạt động y như thời xưa, lúc chưa có cuộc cách mạng năm Tân Hợi (1911). Những trại này vẫn xây cất như thuở nào và các thợ vẫn ung dung nhồi nắn, chế tạo trước mắt Brankston, những tô, chén, tách, bình trà, hũ chóc rất to, hình nhon nhỏ xiu. Có thợ lại đang chăm chỉ vẽ trên sành những cảnh thuộc lòng bằng một nét bút khoan thai và đều đặn như đang ngồi thêu hay đan từ lần kim mối kết trên bức lụa khéo. Nhiều thợ đang tách bằng mũi ve, mũi chạm, những kiểu lồng trong sành, men trắng, hường vàng hoặc màu lam ngọc, cũng gọi men chàm.

– Đồ sành tân thế kỷ (*la production contemporaine*).

Người Trung Hoa sống dưới chế độ mới Mao Trạch Đông, đang nuông chiều và trọng đãi các thầy thợ làm đồ gốm, đồ sành. Họ biết rõ xưa nay Trung Hoa nổi tiếng khắp hoàn cầu là nhờ đồ gốm và đồ sứ, nên ngày nay họ gia công nghiên cứu và sưu tầm các phương pháp bí truyền đã thất lạc. Họ tái lập lò làm đồ gốm, lò làm đồ sành tại những nơi danh tiếng sẵn và chuyên môn, như:

– Lò Cảnh Đức Trấn tại Giang Tây, để nhái đồ sứ nhà Minh, Thanh, bộ môn thanh lục (*famille verte*), sành men hường (*famille rose*), đồ đầu thái (*teou-ts'ai*).

– Lò Tồ-houa (Đức Hoa) để làm lại đồ Bạch Định, Phấn

Định tại tỉnh Phước Kiến.

– Lò Yi-hing (Kiang-sou) (Nghị Hưng, Giang Tô) để làm lại đồ trà da mạnh thần (boccaro).

– Lò Ts'eu-hien (Ho-pei) (Từ Huyền, Hà Bắc), để làm đồ sành chạm lõng, men trắng vẽ nét đen hắc thiết.

– Lò Yu-hien (Ho-nan)...?... huyện (Hà Nam), tức lò Kiun-tcheou khi xưa sản xuất loại “quân điều”, men céladon xanh nước biển có đốm màu gạch thối, gạch mục.

– Lò Che-wan (Kouang-tong)...?... (Quảng Đông), để chế hình nhơn và đồ sành nướng hai lần (biscuita).

Vả lại ở An Huy (Ngan-houei) Vân-Nam, Sơn Đông, Sơn Tây, Bắc Kinh, Triều Châu đều có tái lập lò địa phương là đồ sành hay gốm loại dân dụng.

Để kết luận, ta thấy người Trung Quốc văn hoa tay không mất và nghệ thuật cổ truyền làm đồ gốm, đồ sành chưa đến nỗi thất truyền.

Cảm tưởng riêng của tôi.

Cái lỗi làm mất bí quyết cổ truyền, một phần cũng tại người Trung Quốc, tôi đã có nói rồi nay xin nói thêm để cho cạn tàu ráo máng: vấn đề sẵn khó hiểu, thì phải cho nói đi nói lại mới thông:

1) Người nào nhồi đất, trộn bã đất sét để lấy đó làm ra đồ gốm, đồ sành thì trọn đời chỉ chuyên môn một việc trộn bã. Ngày nay, các lò tân thời, có máy trộn chạy bằng động cơ hay điện lực. Cái cuốc, cái xẻng để trộn để đảo bã, thì đã được thay thế bằng thùng tròn như trái địa cầu bông ruột trong chứa đất sét chưa trộn, khi nào động cơ chạy thì cái thùng quay tròn, những viên đất tròn hằm chín như đạn cà nông đời xưa để chung với đất sét trong thùng, cũng sẽ lăn theo và một là những viên đất ấy bị sức hút nên càng lâu càng di chuyển lẹ, hai là bã đất thấm nước dẻo nhéo càng bị mấy viên đất kia đánh nhuyển

nên trộn thật đều đặn. Nhưng vậy mấy đầu có thực sự thay thế anh thợ trộn đất thời xưa, vì khi trộn bằng tay hoặc có rác có rơm, cỏ khô hay sạn vụn vẩn, thì thợ hễ thấy là lượm ra, chẳng những trộn bằng cuộc xẽng mà còn đảo bã một lần nữa bằng chơn, hễ “nghe” cái gì lạ đụng bàn chơn thì tìm lấy cho được, không bỏ sót một hột sạn nhỏ, trái lại trộn bằng máy thì máy là vật vô tri, nó chỉ biết quét trộn càn bữa, các vật thừa hay sạn đá khô, phân thú cũng nát theo, vì vậy theo tôi, bã trộn tay đều, nhuyễn, mịn và thuần túy hơn bã trộn máy.

Lại nữa nghe đầu đời trước, các lò danh tiếng mỗi ngày mỗi trộn nhiều bã dãi nước lọc hết sức kỹ lưỡng và chỉ dùng những phần tinh vi không còn sót một xơ lông nhỏ nào: nhờ vậy đồ sành cổ, thổ đất mịn màng, tốt hơn thổ đất nay.

2) Đến anh thợ nắn món đồ, cũng suốt đời chỉ biết nắn nặn, chuyên môn dùng hai bàn tay và hai bàn chơn, biến hóa cục đất sét vô hình ra vật hữu hình. Vì trộn đời làm có một việc ấy, thảo nào không trở nên vô địch về nghề nắn.

3) Món đồ nắn rồi thì đem ra sân trại bằng phẳng để phơi gió hay phơi nắng cho khô. Vừa se se mặt thì đem vô trại sắp trên kệ thành hàng dài có thứ tự, khi thiệt khô thì có một thợ chuyên môn cầm cây roi nghề đến gõ từng món một. Món nào bể, nứt thì rút ra không hằm. Anh thợ cầm roi này có lẽ làm lớn, làm cả trong lò, anh gõ nhẹ nhẹ mà biết món nào lành, món nào nứt và nghề chuyên môn của anh là tuyển sơ khảo, tránh để lọt món hư qua tay thợ vẽ, cho khỏi uống công phí lửa.

4) Đến lượt anh thợ vẽ cũng thế: anh nào chuyên môn vẽ món nào thì vẽ món nấy. Có khi họ chuyên môn triệt để đến một người vẽ toàn lá lan, một người chỉ vẽ kiểng hoa, nhưng bình thường những món đặc biệt, đồ ngự chế chẳng hạn, thì giao cho thợ lành nghề, người nào chuyên vẽ mẫu đơn thì cứ mẫu đơn mà vẽ, người nào chữ tốt thì lo việc đề bài thi, không

anh nào lẫn ranh anh nào và cứ như vậy mà luân phiên, món đồ chuyển từ tay người này qua tay người khác, để rồi trở nên những món xuất sắc mà thợ Âu Tây phải chạy mặt. Trừ phi những món quá đặc biệt như cỡ “Cổ Nguyệt Hiên” thì chỉ do một tay thợ ấy chăm nom lấy.

5) Đến như anh thợ coi về đốt lửa lò hầm thì suốt một đời dài, anh chỉ chuyên về việc “củi lửa”, nhưng việc này coi vậy mà quan trọng lắm, vì đừng cười anh chỉ biết chụm củi vào lò, nghề của anh như là một kỹ sư đời nay, phải biết coi theo màu khói, màu lửa: xanh, đỏ, tím làm sao, mà bột lửa hoặc thôi chụm củi.

a) Anh phải có một nhãn lực phi thường.

b) Có nhiều món như bình vôi có quai đời Tống, làm ở Thanh Hóa, nay còn thấy in trên da dấu vỏ sò, vỏ ngao, những vỏ ấy là cách đo độ lửa vào đời đó, khi nào vỏ sò vỏ ngao cháy tan thành vôi trắng thì khi ấy phải dứt lửa lò thôi chụm là vừa.

c) Có khi khác anh thợ lấy đất nắn sơ sơ vài cục như chi làm bánh lấy bột nắn rồi nướng cho trẻ con chơi, thì anh thợ cũng thế, để mấy cục đất nắn vào lò, rồi thỉnh thoảng anh lấy nĩa sắt gấp lần hồi những cục đất ấy ra, đó là cách anh “thăm chừng” độ lửa.

d) Có nhiều món phải hầm hai lần mới xong, vì hầm độ nhứt để dọn đường và hầm độ nhì, thì màu sắc mới theo ý muốn của thợ và khi ấy món đồ mới hoàn thành.

* * *

Ngày 16-5-1963, từ 14 giờ đến 15 giờ, tôi được viếng lò làm đồ sứ Pháp ở Sèvres, gần Paris. Mỗi tuần, lò có tổ chức một buổi trình bày cho công chúng biết và theo dõi, từ cục đất sét chưa nắn đến cách hầm trong lò.

Tại đây, tôi thấy các món đồ khi đem hầm, đều đặt trong

hộp bằng gốm để cho lửa dùng tấp vào món đồ làm hư khét và cái hộp ấy danh từ chuyên môn gọi cassette, hay là étui.

Mỗi lò hầm đồ sứ ở đây đều có gắn máy đo hỏa lực và có cửa kính nhỏ cho thấy lửa ở trong và các món đang nung trong lò.

Ban đầu, họ nung 900° cho các món đều khô da. Sau đó họ lấy ra, vẽ vôi và tráng men kỹ càng rồi cho trở lại một lò khác với hỏa độ đến 1.400°. Họ cho lửa cháy liên tiếp ba chục giờ và đốt bằng củi *bouleau* (ông Đào Duy Anh dịch *cây phong*). Đứng ba mươi giờ, họ ngưng đốt và đập thật kỹ các cửa và chỗ hở để cho các món tự nhiên nguội "ên" lấy nó. Để như vậy độ ba hay bốn ngày. Phải tránh luồng gió lạnh sẽ làm nứt các món đồ trong lò. Lò nào hầm rồi một kỳ, thì phải cho nghỉ "xả hơi" ba chục ngày, đợi đúng một tháng mới dùng lò đó trở lại được.

Có những cục đất để lò lửa thì gọi "yeux" (nhãn, con mắt).

Hôm tôi viếng, họ cất nghia ở lò Sèvres vẫn vẽ theo cách chuyển họa (*décalcomanie*), họ lấy lọ nghe thế cho mực, để bôi những chỗ vẽ sót và họ mạ vàng các chỗ muốn mạ vàng. Họ cất nghia giấy có in hình chuyển họa (*décalque*) và lọ nghe, khi gấp lửa lên 750° thì bay mất hết và đến lần hầm sau thì dấu gì cũng mất, cũng tan, duy vết mạ vàng còn lại lâu lâu. Sau khi lấy món đồ ra khỏi lò, họ lấy bàn chải lông quét cho thật sạch và o bế những chỗ trầy hoặc mất nét... mỗi lò có từ hai đến sáu căn liên tiếp để tắt lửa lần lần.

Muốn đo hỏa độ, lò Sèvres, có hai cách:

1) Đo bằng đồng hồ của Đức quốc chế tạo, gọi *montre Sieger*: đó là theo lối xưa.

2) Đo bằng độ máy đo lửa tân xảo hơn, gọi là "cane" máy này kiểm soát lại hỏa độ do đồng hồ Sieger chỉ bảo.

Ở Sèvres dùng ba thứ lò:

- Lò xưa chum bằng củ cây phong (blouleau).
- Lò chum bằng mazout (dầu cần dùng để chạy máy).
- Lò chạy bằng điện (hỏa độ cao hơn hết).

Các món đồ sắp trước trên giá kệ lớn, có bánh xe di chuyển; khi sắp xong, đẩy cái giá ấy trên đường ray, tới miệng lò thì đẩy giá vào lò luôn, khi hâm chín sẽ kéo nguyên cái giá ra, tiện lắm, không có khiêng vác nhọc nhằn như bên Á Đông ta.

Ngày 24-9-1963, tôi viếng làng Imbé chuyên làm đồ gốm, ở cách Kyoto hơn 800km. Đặc biệt làng này dài độ non 1000m, hai bên phố đều là lò sản xuất gốm, nhưng mỗi lò là một môn chuyên môn, lò làm toàn đĩa, lò làm toàn chén... Ở hai đầu đường có hai hợp tác xã gom các món và bán, vì vậy không có cạnh tranh. Thấy đều theo phương pháp cổ truyền từ đời Tống truyền lại: muốn hỏa độ nào, phải chum củ nào: bách, tùng, phong (plouleau), hoàn toàn chum củ gỗ, không dùng điện hay dầu cần mazout.

CHƯƠNG VIII

TỪ VIỆC XUẤT CẢNG ĐỒ SÀNH RA NGOẠI QUỐC, ĐẾN CÁC CÔNG TY ĐÔNG ANH ĐỘ

– Từ Đại Đường đến Đại Minh – Phương pháp “bế quan tỏa cảng” chỉ có từ Mãn Thanh. Kỳ trung, từ đời Hán, Trung Hoa đã giao thiệp với La Mã và tải lụa tốt sang châu Âu theo con đường cổ nhất gọi *đường tơ lụa* (route de la soie); còn đồ gốm, thế kỷ II Tây lịch, đã bán ra cho xứ An Nam, để từ đây chuyển qua xứ Mã Lai.

Đến đời Đường, đồ gốm Trung Hoa danh vang bốn biển: Ran, Mésopotamie, Suse, Samarra, từ sông Tigre đến Ai Cập, ở Fostat (nay là thành Le Caire), dầu xa xôi cách mấy cũng có bóng dáng loại gốm Trung Quốc của thế kỷ VII đến thế kỷ XII. Chính Nara ở Nhật, nay còn tàng trữ các đồ gốm Đại Đường, do vua Shomu lưu lại cho hoàng tộc Shosô-in vào thế kỷ thứ VIII.

Từ năm 838 đến năm 883, Samarra là nơi nghỉ mát của các vương hầu cai trị thành Bagdad. Vì vậy, ngày nay tại Samarra, người ta còn tìm gặp mảnh vụn loại gốm vàng xanh và loại gốm quý báu Việt điêu Đại Đường dưới nền cũ các lâu đài của mấy ông vua nhỏ cai trị Bagdad đời trước.

Mảnh gốm Việt diêu được tìm gặp nhiều nhứt tại Fostat và nhờ khoa khảo cổ, người ta tìm được dấu tích sự giao thông rộng lớn của triều Đại Đường với thành Samarra, mãi đến thế kỷ IX, sự giao thông này mới chấm dứt.

Từ đầu thế kỷ thứ X, người Trung Quốc dùng đường biển để sang Tây phương và nhờ có thuyền gỗ chắc chắn, họ năng lui tới cặp bến Basrah, trong vịnh Persique.

Từ thế kỷ thứ VII về sau, thủy thủ Ả Rập dùng thuyền có kim chỉ nam của Trung Hoa phát minh, liên lạc xứ này với Âu châu. Người Ả Rập lập cơ sở và kho hàng tận Miến Điện và Ấn Độ (độc biển Malabar). Nhờ họ theo Hồi giáo và người Trung Hoa lại có thiện cảm với giáo phái này, nên người Ả Rập làm bá chủ biển Đông Hải cho đến thế kỷ thứ XVI và chính họ là người vận tải đồ gốm Trung Quốc sang bán tận Phi Luật Tân, Mã Lai Á, Ấn Độ Dương, Ấn Độ, Ba Tư và Ai Cập.

Xuống đến đời Đại Tống, cuộc thương mại của họ càng thêm thịnh vượng. Sách cổ Ả Rập có thuật rằng thế kỷ thứ IX, Trung Hoa có chế tạo được một loại sành huyền bí: chứa thịt vẫn tươi hoài và để mấy ngày thịt cũng không hôi thúi (céladon).

Trong sách ấy kể rằng có một thương gia ở Rhagès (Ba Tư) nhà chứa đầy loại chén bát quý giá và mẫu nhiệm ấy, không biết từ đâu đưa tới, mà trơn bóng như thoa dầu và đẹp nặng như ngọc thạch. Loại gốm Việt diêu và loại gốm xanh nước biển (céladon). Trung Quốc gọi Long tuyến diêu, được xuất cảng ra nước ngoài và đến nay đều tìm được nơi nhập cảng. Ngày nay tận Ấn Độ, Iran, Ai Cập, cũng như ở Bornéo, trong quần đảo Mã Lai, tại Phi Luật Tân, thỉnh thoảng còn đào gặp sành miến céladon cổ. Lại không hiểu vì sao nơi bãi biển Kamakura (Nhật Bản) cũng gặp muôn thiên miến

céladon này.

Danh từ “*céladon*” theo sách Pháp kể thì do chiếc áo xanh màu nước biển của tên nô lệ nhỏ mặc trong tiểu thuyết trữ tình “*l’Astré*” của nhà văn Honoré d’Urfé sáng tác. Nô lệ ấy tên *Céladon*, nên lấy tên ấy đặt luôn cho loại đĩa Long tuyền diêu này.

Nhưng theo một thuyết khác cũng hữu lý không kém thì vào thế kỷ thứ XI, các vị vua xứ Ai Cập đã có đĩa Long tuyền rồi. Chính xác hơn nữa, năm 1171, có một người xứ Ả Rập tên *Saladin*, dâng cho quốc vương xứ Damas, một lượt bốn chục đĩa Long tuyền diêu.

Hay là *céladon* do chữ *Saladin* nói trại đi? Thiệt là khó hiểu và không biết nên tin thuyết nào:

1) Thuyết tiểu thuyết *l’Astré*, của Honoré d’Urfé thì xét ra d’Urfé sanh năm 1607 mất năm 1627, nhưng chuyện tích chàng nô lệ *Céladon* thì tác giả đưa lên tới thế kỷ thứ VII?

2) Còn thuyết chàng tên *Saladin* dâng 40 đĩa Long tuyền thì rõ ràng hơn vì ghi năm 1171, tôi không quyết định và xin chừa vấn đề cho bậc cao minh xét lại

Một điều nên biết là ngày xưa bên Á Đông ta, nhiều người đồn có một thứ đĩa nặng như đá, xanh dờn như ngọc biếc, đựng thịt cá không ươn thúi và có lạ là khi lấy đựng đồ ăn, nếu đồ ăn ấy có tẩm thuốc độc, thì đĩa đổi màu báo tin cho biết liền! Ấy cái huyền thoại làm cho nhiều người mê đĩa *céladon* là vậy.

Trong một tiểu thuyết Pháp là “*Une reine*” (Một bà hoàng), do ông Maurice Collis soạn (Gallimard xuất bản), có một đoạn tả đầy đủ chi tiết chuyện đức vua xứ Miến Điện thế kỷ XI, nhờ một cái đĩa Long tuyền đi bình phiên đem về xem quý như một quốc bửu, ông nhờ nó mà khỏi bị đầu độc, vì một hôm ông sai lấy đĩa Long tuyền đựng tép rang dâng

vua ngự dụng, bỗng tự nhiên mấy con tép đỏ biến màu thâm đen. Vua sanh nghi, lấy vài con tép cho chó ăn, chó lẫn dùng ra chết, từ ấy vua rất trọng cái đĩa cứu mạng đó.

Tại xứ Ai Cập cũng tìm thấy mảnh vụn loại sứ ám thanh.

Sang đến triều Nguyên, thì cuộc thông thương sơn hải càng thêm rộng lớn. Trọn một vùng Đông Á đều lọt vào tay Nguyên để bảo hộ. Nhà châu lưu hoàn cầu Marco Polo đã từng tả cảnh cực thịnh của Nguyên triều. Nay các gốm cổ, sành cổ đời Nguyên hãy còn lưu lại rất nhiều tại xứ Iran, nguyên là đất phong của dòng thế tộc d'Ardebil và những bảo vật này nay tàng trữ tại Viện bảo tàng ở Téhéran, nhưng nhiều hơn hết về đồ sành Nguyên triều có lẽ là nước Thổ Nhĩ Kỳ, lưu trữ tại Viện Topkapu Sarayi Mûzesi, tôi đã nói rồi và viết musée du Topkapil, trước là nhà trù các vua Thổ Nhĩ Kỳ, nay sửa lại làm Viện bảo tàng của kinh đô Constantinople, bây giờ đổi tên mới là Stamboul.

Năm 1963, trên đường ở Paris về, tôi có ghé lại đây ngày 30-6 và 1-7 và tôi có xem gần khắp các Viện cổ ở Istambul và Viện Topkaypyl này. Quả Viện có nhiều đồ xanh nước biển celadon và đồ gốm Nguyên, nhưng tiếc vì không biết sắp xếp cho dễ xem dễ khảo cứu.

Trong sách của bà Daisy Lion Goldschmidt, trang 126 bà viết, tôi xin dịch thoát như sau:

Loại Long tuyến điều thời ấy là món ăn khách nhứt khắp vùng Đông Á đến Thái Bình Dương. Các vương hầu khanh tế thuở ấy chuộng đĩa Long tuyến chẳng những vì màu nó đẹp, dáng nó xinh, mà nhứt là vì sự huyền bí của nó mà ai ai cũng tin là có thật: nếu trên đĩa Long tuyến, thoảng có ai bỏ thuốc độc vào thức ăn đựng trong đó thì tức khắc cái đĩa ấy hoặc biến màu báo tin hoặc nứt rạn một cách dễ thấy. Nay ở Bornéo, đĩa Long tuyến là một di sản quý báu, thường được truyền tử

lưu tồn.

Qua đến đời Minh, sự xuất cảng đồ sành, đồ sứ càng thêm mạnh. Cực điểm của sự xuất cảng này ở vào cuối thế kỷ XIV và trọn thế kỷ XV, thêm suốt hai đời vua Gia Tĩnh và Vạn Lịch. Triều Minh Gia Tĩnh xuất cảng quan trọng nhất là loại céladon và loại sành da trắng vẽ men chàm, men lam. Ardebil và Stamboul là hai nơi tiêu thụ lớn nhất. Pl. XIII, C trong sách của bà Daisy Lion Goldschmidt là kiểu "liên áp", nôm gọi "sen le" men lam vẽ dưới lớp men mỏng trong suốt, nay tàng trữ tại Cambridge (Anh quốc) là loại chế tạo nhiều và xuất dương nhiều nhất. Đáy không đề dấu hiệu nào. Ngày nay công nhận loại céladon của thế kỷ XIV là loại sành men qua Âu châu trước tiên. Cũng vẫn một loại với đồ sứ chế tạo cho nội dụng. Bên Âu châu lúc đó quý trọng đồ sứ Trung Quốc này lắm. Nó được dâng lên vua và liệt kê ngang hàng với trân châu bảo ngọc. Nơi Viện bảo tàng Hessische Landes Muséum, có một đĩa céladon gắn trong một cái giá bằng bạc mạ vàng chế tạo trước năm 1453 gọi là coupe de Cassel. Tổng giáo chủ de Canterbury khi viên tịch, có trối tặng cho trường Anh quốc New College d'Oxford, một đĩa céladon nạm vàng y một kiểu như trên đã nói, nay vẫn còn.

Đến đời Minh Gia Tĩnh, cuộc xuất cảng đồ sứ vẫn tiếp tục kéo dài, gởi qua đời vua Khang Hy buổi Sơ Thanh. Nhưng cuộc diện mậu dịch đã thay đổi.

Năm 1498, ông Vasco de Gama tìm ra đường hàng hải mới từ Âu sang Á, vòng theo Hảo Vọng Giác (Cap de Bonne Espérance). Do ngã mới này, con buôn Bồ Đào Nha sang Á Đông tìm ngũ vị hương (quế, tiêu...).

Năm 1509, người Bồ Đào lập thương quán (comptoir) tại Ma Cao và năm 1514, một chiếc thuyền Bồ Đào vượt biển Trung Quốc lần thứ nhất vào cập bến Quảng Đông (lần đầu

Âu châu tiếp xúc với Trung Hoa bằng thuyền đi biển). Từ đây, con buôn Bồ Đào giữ mối lợi buôn bán sản phẩm Trung Hoa ở trong tay con buôn Ả Rập. Các hóa phẩm Trung Hoa được thuyền Bồ Đào vận tải sang Âu châu. Thành Lisbonne, kinh đô của xứ Bồ Đào, trở nên một hải cảng thứ nhì, hải cảng thứ nhất do Ả Rập dùng để liên lạc Âu-Á là thành Venise của Ý Đại Lợi.

Lisbonne trở nên một thị trấn lớn chuyên buôn phẩm vật miền Đông Á. Người Hòa Lan phải đến Lisbonne bỏ hàng rồi mới đem bán lại cho các xứ khác của dân Âu.

Vì vậy, ta không nên lấy làm lạ khi thấy những đồ sứ cổ hơn hết bên Âu châu xuất xứ tại Bồ Đào. Di tích cổ nhất của đồ sành Trung Quốc ở Châu Âu là một cái bảu sành có vẽ biểu hiệu vua Manuel, từ trấn năm 1521 và nay thuộc bộ môn sưu tập Ulmar (collection Ulmar).

Ở thành Naples (Ý Đại Lợi) nơi Viện Musée Duca di Martina còn giữ được hai cái tô có viết chữ Bồ Đào, vẽ biểu hiệu của nước Bồ Đào và đề niên hiệu năm 1541.

Tại Museo Civico ở Bologne cũng có một cái tô y kiểu như trên, có giá kê bằng bạc mạ vàng, có chạm năm chế tạo là năm 1554.

Năm 1540, Trung Hoa có lãnh làm một bộ đĩa bàn bằng sứ dành cho vua Charles Quint, đây là bộ đĩa ăn kiểu Âu châu do Trung Hoa chế tạo riêng cho một quốc vương phương Tây.

Từ thế kỷ thứ XVI, đồ sứ Trung Hoa trở nên những món báu của các vương hầu và hoàng đế châu Âu.

Những sưu tập gia biết chơi đồ xưa trước nhất ở Âu châu đáng kể là: vua Francois 1^{er}, dòng học Medicis, vua Philippe II nước Y-Pha-Nho. Một mình ông vua này có cả thấy trên ba ngàn món.

Sử còn ghi lại rằng vào đời ấy, có ông Cranach, khi đi

cưỡi nàng Marie Madeleine, đã nạp sinh lễ là một lục bình sứ da trắng vẽ men lam, nay còn tàng trữ tại Viện bảo tàng ở Cologne.

Nhưng rồi Bồ Đào Nha bị Hòa Lan cướp nghề: nghề đi buôn biển và nghề buôn đồ sứ Trung Quốc. Thành Amsterdam của Hòa Lan trở nên trung tâm của sự buôn bán với Á Đông. Đầu thế kỷ thứ XVII, những món hàng tải về đều đem bán đấu giá công khai. Trong các nhơn vật tầm tiếng đến tham dự những cuộc mua bán mỗi lạ này, có ghi tên đức vua Jacques 1^{er} nước Anh và hoàng đế Henri IV nước Pháp.

Ngoài những đồ sành độc sắc (monochromes) và đồ có tráng men, lại có đồ sứ trắng men lam, ký niên hiệu vua Vạn Lịch (1573-1620).

Lại có thứ đồ sành vẽ lam Hồi đời Vạn Lịch mỏng và giòn, mau bể, không thấy đề niên hiệu, màu lam sậm đến xám đen, nhưng màu sành trong trắng như kiếng và vẽ với lạ mắt. Tuy ngoài da men còn lỗ hơi lỗ bọt, lấm tẩm như dầu kim gút, tuy đáy không tráng men còn lằn, còn sọc của bàn quây, tuy ô dễ làm vỡ mà đồ sành Vạn Lịch được Âu châu khen và hết sức hoan nghinh.

Bên Đức quốc cũng như ở Hòa Lan, ai có sắm được món sành nào của Trung Quốc đã lật đặt muốn thợ bịt bạc, làm giá kê bạc và những giá cổ nhứt sót lại, còn thấy chạm niên hiệu năm 1580. Danh từ để gọi những đồ sành Trung Hoa thời ấy là "Kraak-porselein" do người Hòa Lan đặt để kỷ niệm mấy chiếc tàu Bồ Đào Nha chở nó, tên gọi Carrack, các tàu Bồ Đào Nha này bị thuyền Hòa Lan tịch thu năm 1602 và năm 1604.

Những đồ sành Trung Quốc của thời đại ấy được quý trọng cho đến đời trên những tranh cổ Hòa Lan vào thế kỷ XVII, vẫn có vẽ có họa các đồ sứ này, đủ thấy giá trị của nó

kén là bao.

Đồ sành Trung Quốc có ảnh hưởng mạnh đến sự sản xuất đồ sành bên Âu châu, nhất là lò Deff ở Hòa Lan thì khẳng khẳng tìm cách nhái tạo cho giống hết đồ sứ Trung Quốc mới chịu.

Ngoài ra còn nhiều loại sành sản xuất từng địa phương bên Trung Quốc cũng được gởi qua Nam Dương quần đảo và qua Nhật Bản. Những bình và đĩa bàn lớn ấy đều vẽ lên bệt nét chấm phá to và tô màu xanh xanh, màu chàm hay màu xanh xám. Có lẽ đó là sản phẩm của lò Phước Kiến, vì có nhiều món màu trắng toát bắt nhớ đến sành Đức Hoa (Tô-houa).

Còn loại gọi Martabani là loại ghè nước, khi chở hàng đi bán ở ngoại quốc, ắt dùng nó để chứa đựng hàng hóa, cho nên các xứ nào có chi điểm Trung Quốc trên lãnh thổ đều thấy còn sót lại ít nhiều. Loại lu ghè này có nhiều quai trên vòng vai, thường da đen hay vàng sậm, tục gọi lu da bò và thường thấy có chạm sâu nét hay đắp nổi cao kiểu này kiểu nọ.

Các thổ dân vùng Bornéo, vùng Lữ Tống (Phi Luật Tân) thích loại lu này lắm. Có lẽ là đồ da lu của Minh triều, sáng chế tại miền Nam Trung Hoa, vẫn ít thấy trong các bộ sưu tập phẩm Âu châu, trừ Hòa Lan có nhiều và nay tàng trữ tại Viện Musée de Leeuwarden.

Loại đĩa lớn và lục bình gọi "Swatow" (Sơn đầu), cũng là sản phẩm của miền Nam Trung Quốc. Loại này chắc là chế tạo từ nửa thế kỷ thứ XVI cho đến năm chết nhà Minh mà cũng năm đầu nhà Thanh (1644). Sách của bà Daisy Lion Goldschmidt, Pl, XVI, C và E cho ta thấy hai đĩa sâu dáo, thật to, nguyên chế tạo vào đời Vạn Lịch. Men xám xanh trắng sành là đĩa C, nay lưu trữ tại Viện bảo tàng Musée du

Vieux Château, ở Laval (Mayenne), kính tâm bốn tác một. Còn đĩa E thì men rạn vẽ màu đỏ và màu xanh lam ngọc, dưới đáy đóng cát bột, rất dày và trở lấm tấm bột lỗ lớn cỡ đầu cây kim gút, nay tàng trữ tại Vienne, nơi Viện bảo tàng Österreichisches, Museum Für Angewandte Kunst, kính tâm ba tác năm phân.

Loại Swatow, muốn biết thiệt hay giả, cứ nhìn nơi đáy: món nào thiệt cũng dính khấn một lớp cát to hạt, cát này khi hằm trong lò thợ lấy rả ở đáy nên đã dính sẵn như vậy từ thuở ấy. Đó là một đặc điểm để ngày nay ta nhìn mà định tuổi loại Swatow. Nét vẽ thì đơn sơ nhưng phóng khoáng, màu thấm lan ra khỏi nét vẽ là thường sự. Những món này được các tay chơi cổ ngoạn đua nhau tìm để mua nhập vào bộ môn của mình. Vì xem nó như loại đồ sành hiếm có, chánh hiệu đời Minh. Xin đừng chê xấu xí không mua mà bỏ qua dịp tốt.

Những kiểu vẽ của loại Swatow (Triều Châu gọi Sua-thảo) (Ta gọi sơn đầu) cũng na ná như nhau: chim đậu trên gành móm, chim phụng ô dề, con rồng bốn móng mình óm nhách, nai, lộc, cá tôm màu đỏ loét, hay là vẽ bông hoa hết sức đơn sơ hoặc nào cảnh vật có núi non mồm nhọn hoắt, rồi nào đình, nào tạ, nào tàu thuyền người Châu Âu, có khi lại giậm thêm chữ Phạn hay là ấn hiệu lu bù...

Đĩa Swatow đồng thời với đồ sành Vạn Lịch (1573-1620) nên cũng cùng một cách trình bày: vẽ trên nhiều bộ ô, nhiều khung cảnh, nhiều kiểu hồi văn mất cáo... (xem lại Pl. 33, fig. 33).

Người Phi Luật Tân và người Nhật Bản rất thích sưu tầm loại này.

Bên Âu châu có rất ít loại Swatow, trừ Viện Leeuwarden của Hòa Lan, trước lấy từ thuộc địa cũ Nam Dương quần đảo mang về.

Nhà tôi may có được một đĩa Swatow thật to và toàn hảo. Kinh tâm bốc tấc tám phân, dạo sâu gần một tấc Tây (Số mục lục 180 VHS, xem hình PL.33). Theo tôi, đó là một đĩa lớn sâu dạo, hơn là đĩa quả tử hoặc nói tô trệt lòng thì đúng lý hơn và xưa ắt dùng đựng thức ăn có nước như canh, chứ không phải dùng đựng hoa quả. Giữa lòng vẽ núi mây, cây mọc kệt đá, có một ông mặc áo rộng đầu đội mũ, trước mặt có một người quỳ gối dâng lên một cái mâm hình chữ nhật, sau lưng ông có một đứa tiểu đồng cầm cái quạt to cán thật dài che mát. Chung quanh đĩa thì chia nhiều bộ ô: bốn ô đối chiếu nhau vẽ bốn người đầu đội nón, vai vác cuốc và có quảy một bó dược thảo, xen kẽ với bốn ô lớn ấy có vẽ mười hai ô nhỏ khác, mỗi ô đều vẽ một loại y dược, những loại nhìn được là cây ngải, thuốc cứu, cây thẩu lấy mủ làm á phiện, củ nhơn sâm; còn những cây kia không biết tên mà kể nhưng định chừng cũng là loại dược thảo có ích cho nhơn loại. Hở ra đĩa ấy vẽ tích ông Biển Thước là tổ nghề y dược và bốn người kia có lẽ là bốn môn đệ chia nhau đi hái thuốc bốn mùa. Phía hậu của cái đĩa to này sẽ sơ lược trong mười ô: năm ô dài và năm ô hình quả tim, trong cũng vẽ hoa thảo. Đĩa này màu lam nhạt đến hóa xám và nét vẽ thật đơn sơ mộc mạc. Món này là tuyệt phẩm, Minh Vạn Lịch (1573-1620) không cãi gì được nữa (Mục lục số 380, mua ngày 24-5-1958) (Pl. 33 fig.33).

*

* *

Các công ty Đông Ấn Độ – Les Compagnies Orientales des Indes

Mặc dầu người Bồ Đào Nha trước hơn ai, sớm lập căn cứ ở Trung Quốc, đóng chi điểm ở Ma Cao và mặc dầu người Anh lập từ năm 1600 một công ty Ấn Độ (Compagnies des

Indes) để chuyên về việc buôn bán với Á Đông, nhưng về phương diện chuyển vận qua châu Âu những đồ sành và hóa phẩm Trung Quốc, thì phải nhìn nhận từ thế kỷ XVII, duy có Hòa Lan là đứng đầu, hai nước kia cũng không qua mặt nổi. Lúc ban đầu, Hòa Lan xuống tận Lisbonne là kinh đô Bồ Đào Nha để bổ hàng, mua đồ sành của Bồ Đào tải từ Trung Quốc đem về. Sau biết đó là một nguồn lợi to, Hòa Lan bèn sắm thuyền tàu sang tận Trung Hoa mang hàng hóa về xứ, đồ gốm có, đồ sành, đồ sứ Trung Quốc có, không biết muôn thiên nào mà kể, để bán lại cho những nước như Đức quốc, Pháp quốc, sau bán luôn cho Anh quốc.

Ngày nay có đủ tài liệu chứng minh nội đầu nửa thế kỷ thứ XVII, công ty Hòa Lan đã tải về xứ đến ba triệu món đồ đủ loại: sành màu (polychromes) Vạn Lịch sứ men lam Hồi làm cho Âu châu dùng, do thời đại tiếp nối Mạt Minh-Sơ Thanh chế.

Vì ngót hai mươi năm loạn lạc, từ 1644 đến 1662, tàu thuyền Hòa Lan không mua được quý phẩm lò Cảnh Đức Trấn, nên phải xoay qua mua đồ Nhật Bản và của các lò Trung Quốc không ở vùng có chiến tranh, như Bạch Định, tỉnh Phước Kiến. Họ mua bất kể thứ sành nào, có thứ giữ y kiểu Trung Quốc, có thứ đặt loại chén bằng bạc của Anh quốc, cốc uống rượu vang, cốc uống rượu bia, lấy kiểu đồ da lu (grès) của Ăng-lê và của A-lơ-măng. Người Hòa Lan cũng thích mua đồ trà và ấm tích sản xuất ở Nghi Hưng, vì từ cuối thế kỷ thứ XVII, phong tục uống cà phê và uống trà đã truyền bá và thịnh hành bên Âu châu rồi.

Ấm tích Nghi Hưng ta quen gọi *ấm Mạnh Thần*, vì hiệu này sản xuất nhiều hơn các hiệu Thế Đức, Lưu Bội. Người Bồ Đào Nha quen gọi ấm da chu ấy là *boccaro*, còn trong sổ sách của Hòa Lan để lại thì gọi đó là bình tích Ấn Độ (théières

Indiennes). Danh từ chuyên môn gọi bình này là “Tử sa Nghi Hưng”, vì làm bằng cát tím tại Nghi Hưng (Xem Pl. XXVI, C Théière de “Boccaro” Yi-hing trong sách của bà Daisy Lion Goldschmidt).

Kể từ năm 1662, đời vua Khang Hy, thái bình trở lại và cuộc buôn bán với Trung Quốc trở nên thanh hành như trước.

Nhưng nước Hòa Lan không làm bá chủ được nữa, vì phần đông các nước Tây phương đều có chi điểm, thương cuộc và lập trụ sở tại tỉnh Quảng Đông. Đó là nguồn gốc các công ty Đông Ấn Độ.

Nước Pháp có công ty Ấn Độ từ đời ông Colbert (1619-1683), nhưng đến năm 1720, công ty này mới hoạt động mạnh. Hải cảng Lorient có tên đặt làm vậy vì nơi đây nhập cảng đồ vật Đông phương, đứng ra phải viết: “L’Orient”. Đồ Trung Quốc đem về tới hải cảng Lorient thì được chở qua bán đấu giá tại thành Nantes. Năm 1722, bán được 330.000 món; 1723 bán hơn 350.000 món.

Từ năm 1715, công ty Ấn Độ của Anh quốc dẫn đầu việc giao dịch với Trung Hoa.

Nước Ý Pha Nho, Đan Mạch, Thụy Điển đều có chi cuộc tại Quảng Đông.

Hết thủy người Âu châu đều thích đồ sành Trung Quốc, vì da nó trắng mịn, rất ăn khớp, đi đôi với nắp bàn trắng và đồ bạc, đồ vàng của những nhà phú gia, những lâu đài vua chúa. Đồ sành Trung Quốc lại chắc thịt, mịn màng, nhẹ và bóng láng xài lâu không trầy, nứt là không hôi, không giữ mùi như các loại gốm và đồ sành thô chế tạo ở nơi khác.

Khi Tây phương tập dùng các thức uống mới nhập tục: trà Trung Quốc, cà phê, sô-cô-la thì không đồ sành nào bì kịp đồ Trung Quốc.

Các cung điện vua chúa ở Versailles, ở Madrid làm gương

trước, rồi các hầu tước, quận công giàu sang bắt chước theo; mỗi chuyến tàu ở Đông phương về, vừa cập bến là khách hàng chen nhau xuống tàu, kẻ mua, người lựa, giành nhau tấp nập.

Các nước Âu đều gởi kiểu mẫu sở thích của họ qua Trung Quốc, để coi theo đó mà chế tạo ra đồ sành. Vì vậy mà có danh từ “*ký kiểu*”, tức làm theo kiểu đặt. Làm theo kiểu từ-khí bằng bạc (*argenterie*), theo kiểu đồ da lu (*grès*), đồ da faïence của Ý, kiểu đồ pha lê thành Venise cũng của Ý.

Đến thế kỷ thứ XVIII, muốn được trọng vọng, các lâu đài Âu châu, các đô thị lớn, đâu đâu đều hãnh diện khoe đồ kiểu, đồ sành Trung Quốc của họ vừa sắm được: đĩa bàn ăn, chén trà, chén cà phê, tách có quai, hũ đựng muối, đựng tiêu, đựng tương hột-cải-nông, thậm chí cán dao cũng làm bằng sành cho “ăn bộ” mới là đúng mốt.

Lần hồi Âu châu đặt luôn làm thau rửa mặt, chum dân sáo, phin nước lọc, hũ có nắp để thuốc hút ống điều cốt, cái broc có tay cầm để đựng nước rửa mặt, tóm lại những món từ-khí nào làm được bằng sành, cũng gởi qua bên Trung Quốc ký kiểu.

Lúc ban đầu, người thợ Trung Quốc đầy thiện chí và nhẫn nại, vui lòng làm theo hình dáng ký kiểu Tây, còn vẽ vời thì theo Trung Quốc! Lúc ấy, nền Âu châu đang hành trướng cái mốt “rococo” của vua Pháp Louis XV (1710-1774). Nhưng sau đó khách hàng châu Âu bắt buộc phải vẽ y theo ý họ muốn. Vì đó, họ vẽ hình Đức Chúa, hình nữ thần Venus.

Và cũng bởi lâu ngày cung phụng cho mỹ thuật ngoại lai mà dần dần người nghệ sĩ Trung Quốc mất luôn bản lĩnh và sở năng của ông bà để lại.

Người Trung Quốc đồ y kiểu gởi qua chứ không phóng bút theo hứng khởi của mình nữa. Đây là giai đoạn nghệ sĩ sa

chân, từ thầy hóa ra thợ, cái thiên tài trời cho, vì đồng tiền đã đẹp qua một bên.

Các kiểu thức Âu châu kể ra rất nhiều, nay muốn sắp xếp thành bộ môn cũng không phải dễ. Những kiểu ấy là huy hiệu (armoiries) của mỗi dòng quý tộc. Huy hiệu cổ nhất gởi qua Trung Quốc để ký kiểu có từ thế kỷ thứ XVI. Đến đời Khang Hy, huy hiệu gởi qua Trung Quốc quá nhiều và được vẽ trong lòng đĩa, kể cả đồ sứ tráng men lam đến đồ ngũ sắc, đồ thanh lục (Pl. XXXI-B). Từ 1730 đến 1790, huy hiệu được vẽ kín đáo hơn, vẽ lại trên viền trên biên không vẽ vào giữa lòng đĩa nữa. Đồ sứ này, phần đông, như ngày nay thấy nơi các Viện bảo tàng đều là đồ sứ do các triều đình Pháp, Bồ Đào, Ăng-lê gởi ký kiểu. Về nước Pháp, nay còn sót lại đĩa có vẽ huy hiệu đế quốc Pháp, nhưng tàng trữ tại Viện Mariemont (Belgique), huy hiệu nhà d'Orléans, huy hiệu các nhà: công tước de Penthièvre, Fouquet, Turgot, thống chế de Richelieu và bá tước phu nhân de Pompadour...

Tự nhiên, trên các đĩa bàn có vẽ huy hiệu ấy đều vẽ hình vẽ kiểu theo Pháp và theo Hòa Lan đặc chế.

Lại có kiểu mượn cả trong Thánh kinh (Tân ước cũng như Cựu ước), hình các thánh bên Thiên Chúa giáo, cả bên Hội Tinh Lành (chuyện ông Noê, ông Moïse, chuyện Rebecca, Chúa thọ hình trên Thánh giá, ảnh của Luther (người lập ra Hội Tinh Lành), cả đến hình trữ tình, lãng mạn nhái kiểu tranh dầu của họa sĩ Boucher. Lại có luôn những chuyện nhằm nhì: chuyện ngổ ngẩn của chàng hiệp sĩ Donquichotte, dư công chiến đấu chống với cánh quạt xay gió giữa trời, nhưng không buồn cười bằng chuyện con “la laitière et le pot au lait”, trên vẽ hình con bán sữa nghiêm trang, cái mặt râu rầu, dưới đáy lại vẽ hình chị nàng khum lưng xây đầu ngó ngoái đằng sau, vẩy tóc ngược, lòi cái mông trắng phếu! (xem hình

số 54) (Pl. 54 fig. 54). Muốn kể cho hết thì phải kể đĩa bàn vẽ kỷ niệm đám tân hôn một nàng công tước, hay ghi lại tích một cuộc nổi loạn ở Rotterdam, luôn cả tích ký hòa ước, có cả nhơn vật tham dự, của *le traité d'Aix-la-Chapelle*... Viện Guimet còn giữ một cái tách và một cái đĩa sành, điệu *Limoges*, mang cả chữ viết tắt tên *Jean Laudin* do thợ Trung Quốc nhái lại.

Có đĩa vẽ bà đầm đứng có lông che, có đĩa vẽ hoàng đế Louis XIV và bà ái phi de Maintenon hoặc hình người ký mã (Pl. XXXI, D Viện Guimet).

Bao nhiêu hàng chữ kể trên, chứng tỏ người Âu châu (luôn cả tôi) đa sự, nhưng phải nói ra để tội nghiệp các ông thợ Trung Quốc, cũng ráng chiều lòng khách mới, không biết thưởng thức phú Đàng Vương Các hay tích “tỵ dục điệu” và ép mình vẽ những gì lố lằng, tuy vẽ được hết các kiểu đưa ra, nhưng vẽ thì vẽ, chớ không hiểu ất giáp mô tê gì cả. Ngày nay, các nhà chơi cổ ngoạn hiếu kỳ, còn ước mong tìm cho ra để làm sưu tập phẩm kỳ quặc, những đĩa do thợ Trung Quốc chế tạo, rập y kiểu từ Âu gởi sang và đã y rập thế nào đến còn mang những câu căn dặn bằng chữ Pháp, chữ Anh, tỷ như câu: “*Phải vẽ màu gì?*”, viết trong một khoảng trống đáng lẽ chỉ bôi màu mới phải hoặc như câu “*Ici c'est le milieu*” (đây là trung tâm) mà anh thợ cũng đồ lại “*đây là trung tâm*” cho đúng kiểu.

P. XXXI, C vẽ hình chiếc tàu Vryburg của nước Hòa Lan, vẽ ngũ sắc, có đề tên thuyền chủ và ghi rõ niên hiệu năm 1756 (Kiến Long niên chế).

Đến cuối thế kỷ XVIII, các kiểu thức gởi qua được lựa chọn và có ý nghĩa hơn: cảnh đi săn có dẫn chó theo để vồ con thịt, vẽ huy hiệu của một hội kín Pháp, là Hội Tam Giác (*emblèmes maçonniques*, vers 1795).

Cuối thế kỷ XVIII bước qua thế kỷ XIX, nước Hoa kỳ mới bắt đầu giao thiệp với Trung Quốc. Nay Viện bảo tàng ở New York và ở Mount Vernon, còn lưu trữ những đồ sứ đặt Trung Hoa làm những năm 1780-1790, toàn thuộc đời Kiển Long cả. Các đĩa ấy đều mang hiệu công ty Cincinnati và vẽ huy hiệu Hiệp chủng quốc.

Lối năm 1850, Bồ Đào Nha có lãnh đặt hàng đồ sứ Trung Quốc cho nước Brésil (Nam Mỹ).

Nên nhớ rằng cách hàng đặt của Âu châu, vì muốn mau và gọn, nên lò Cảnh Đức Trấn chỉ lo việc chế tạo ra món đồ men trắng, xong rồi để vậy gửi thẳng qua lò Quảng Đông, nơi đây lo việc trang trí, vẽ với hăm lại kỹ nhè và giao lại ngay cho các công ty Đông Ấn Độ mà trụ sở vẫn đặt tại Quảng Đông, chớ lò Cảnh Đức Trấn không gửi thẳng hàng ra ngoại quốc.

Một điều nữa nên ghi lại là vào đời Kiển Long, sự đổi trao văn hóa về mặt mỹ thuật đã như cân xứng: nếu Âu châu thích đồ Trung Quốc, thì vua Kiển Long lại khoái đồ Tây. Và trong cung nội, thỉnh thoảng cũng thu nạp đồ kỳ kiêu Tây phương cho lạ mắt.

Người thợ đời Kiển Long có tài chế tạo, đã giống y lại thêm phần xuất sắc, những đồ sành kể ra sau:

- Đĩa và hình nhỏ, kiểu của lò Saxe.

- Đồ sành da kiểu của các lò Sèvres, Saint-Cloud, Worcester.

- Đồ da faïence lò Rouen, Delft, Staffordshire, Wedgwood...

Ngày nay, trong giới chơi cổ ngoạn bên Pháp, còn cái tục lệ gọi đồ Compagnies des Indes, tất cả những đồ sành chế tạo ở Trung Quốc dành riêng cho Tây phương, vì do các công ty này chở qua. Nhưng bà Daisy Lion Goldschmidt để

nghi nên gọi *porcelaine de commande* (đồ sành ký kiểu, đồ còm-măng). Tôi tưởng như vậy đúng lý hơn.

Vào đời Khang Hy, bên Phương Tây đã biết thưởng thức những đồ sành độc sắc (monochromes), những sành trắng vẽ Hồi thanh (bleu et blanc), sành ngũ sắc (polychromes), bộ môn thanh lục (famille verte), bộ môn toàn hường (famille rose).

Có nhiều bộ sưu tập danh tiếng nay còn nhắc là cỗ-léc-xông của hoàng đế xứ Saxe, ông Auguste le Fort, sưu tập tại Dresde, từ năm 1694 đến năm 1705, tức là ông có toàn cỗ vật đời Khang Hy chế tạo (1662-1722).

Một bộ môn khác nữa là của bà hoàng Sophie Charlotte de Prusse (Đức quốc).

Sành trắng vẽ chàm (men lam Hồi) được đặc dụng trọn thế kỷ XVIII qua đến bán thế kỷ XIX. Nhưng về giá trị mỹ thuật, thì sa sút lần lần vì bị ảnh hưởng giặc già loạn ly.

Trong các sổ mục lục (inventaire) còn giữ lại, những món ghi “*porcelaine de Nankin*” (sành Nam Kinh) đều toàn là đồ sứ của Trung Quốc. Các xứ như Bồ Đào Nha lại gọi đồ sành là đồ Ma Cao (Macao). Đồ Ma Cao này vẽ cây liễu. Khi đem sang nước Anh, người Anh nhái theo, vẽ theo và gọi là “Willow-pattern”. Rồi đĩa Anh lại chuyển sang Trung Quốc và người Trung Quốc nhái kiểu người Anh một lần nữa và gọi đó là kiểu “Tùng đình”. (Xem đĩa Pl. 38-39, fig 39), chung quanh là năm gốc liễu vẽ theo Anh.

Trong sách của bà Daisy Lion Goldschmidt, Pl. XXVIII, A và B, ta thấy hai kiểu đĩa bàn của thế kỷ XVIII, thuộc bộ môn toàn hường:

– Đĩa A, vẽ màu lam ngọc và hường nâu, có mạ vàng, kính tâm 228 ly Tây.

– Đĩa B, cũng vẽ lam ngọc và hồng thiếc, cũng mạ vàng, kính tâm 223 ly.

Cả hai đĩa đều trưng bày tại Viện Guimet, nhưng các nhà thế gia Pháp và Anh, nhà nào cũng có một vài đĩa của ông bà lưu truyền lại; đều làm vào đời Kiền Long nhưng không đề niên hiệu, vì là đồ để xuất ngoại.

Có nhiều nhà vọng tộc Âu nay còn giữ kỹ những lục bình to bằng cột nhà, cao ngang đầu người, vẽ miếng chả như chiếc áo anh hề Arlequin, lại có chừa ô trống vẽ hình rậm rạp màu men lam Hối. Đó là đồ kỷ kiểu của Trung Quốc chế cho Anh, Pháp đời Kiền Long.

Ngày nay tràn ngập thị trường từ Âu sang Mỹ, những sành Trung Hoa, một phần lớn là giả tạo, tân chế hoặc kỷ kiểu, thật cổ cũng có nhưng rất ít, nhưng thấy đều xinh xắn có duyên, chỉ người sành điệu mới phân biệt giống gì là phụng giống gì là kê và thời buổi này, há chẳng biết "*hữu thời hữu thế, kê thành phụng, vô thế vô thời phụng hóa kê*". Âu cũng thế gian thường tình, người chơi đồ cổ phải biết.

Nhưng thiên địa tuần hoàn, hết suy rồi đến thịnh. Ngày nay đổi phách, ngày mai lượm lên, tôn thờ. Văn hóa và mỹ thuật như bánh xe quay, chẳng những không ngừng, mà chúng ta cũng có phận sự đánh dấu lần những bước đã đi.

Thiếu chi người, sau cơn ác mộng, đua nhau mua sắm đồ xưa.

Người lục địa Trung Hoa hằng hái chế tạo đồ gốm, đồ sành.

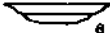
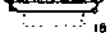
Lò Cảnh Đức Trấn từ mấy năm nay, đã chụm lửa lại và hầm nung như cũ.

Đừng để cho nghệ thuật mất, cũng đừng để cho nó suy đồi.

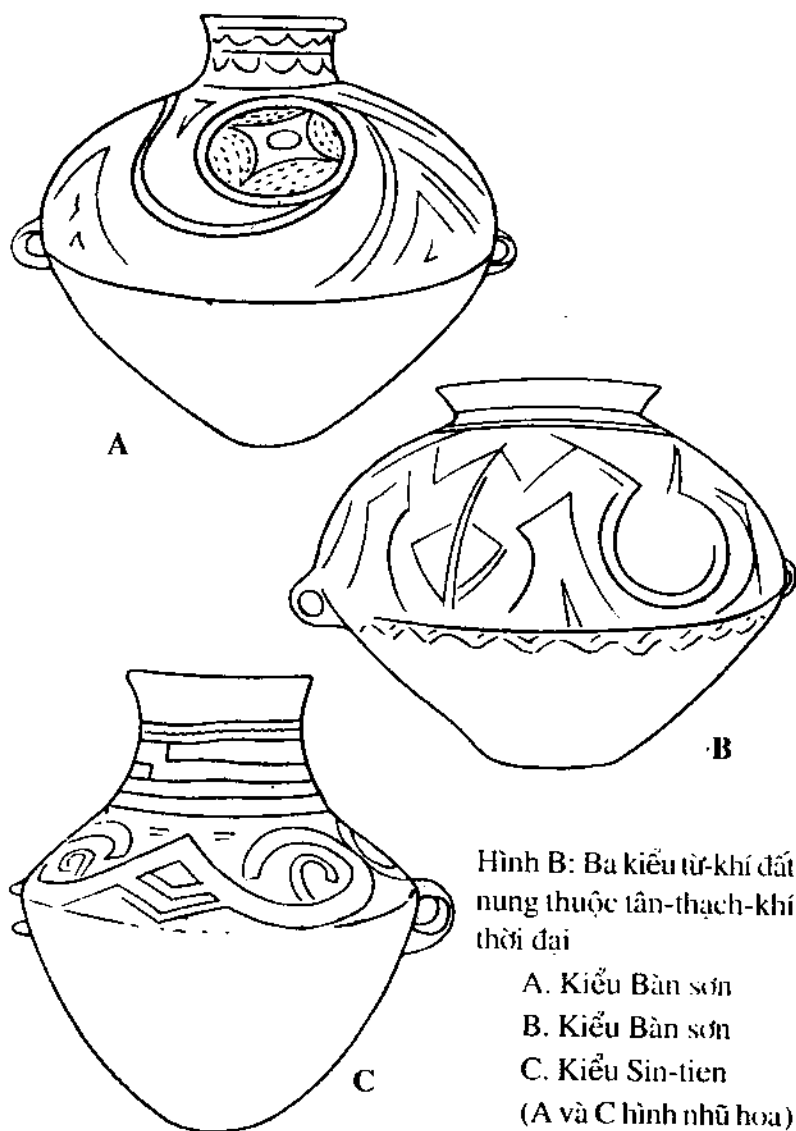
Tôi đã tận tụy với đồ cổ suốt cả một đời. Biết không mấy nhiều, vì không có trường dạy. Nhưng biết bao nhiêu nói bấy nhiêu, nhờ người cao minh chỉ giáo.

PHỤ LỤC
CÁC HÌNH VẼ và ẢNH

Do Ông HOÀNG XUÂN LỢI thực hiện

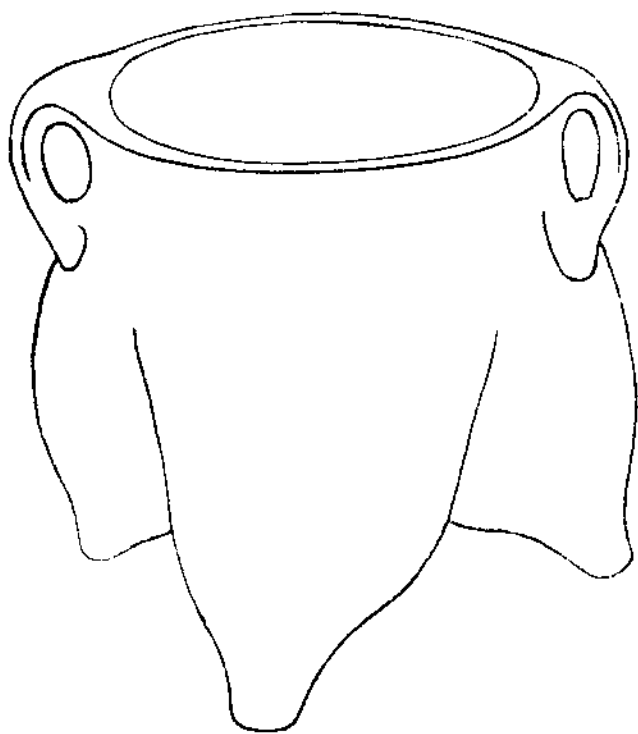
Phô Uyển	Po 鉢 Wan 碗			
Bát	Pei 杯			 
Bồn	P'en 盆			 
Gien	Kang 缸	 		
Quôn	Kouan 罐	 	  	 
Ung	Wong 甕			 
Bôn	T'an 罇			
Bôn	P'an 盤			
Bình	P'in 瓶	 		
Đỉnh	Ting 鼎		 	 
Lịch	Li 鬲			 
Hiển	Yen 甗			
	Kiue 甗			
Cô	Kou 觚			

Hình A - Bảng đối chiếu tên gọi và hình các cổ khí đời Thương cổ

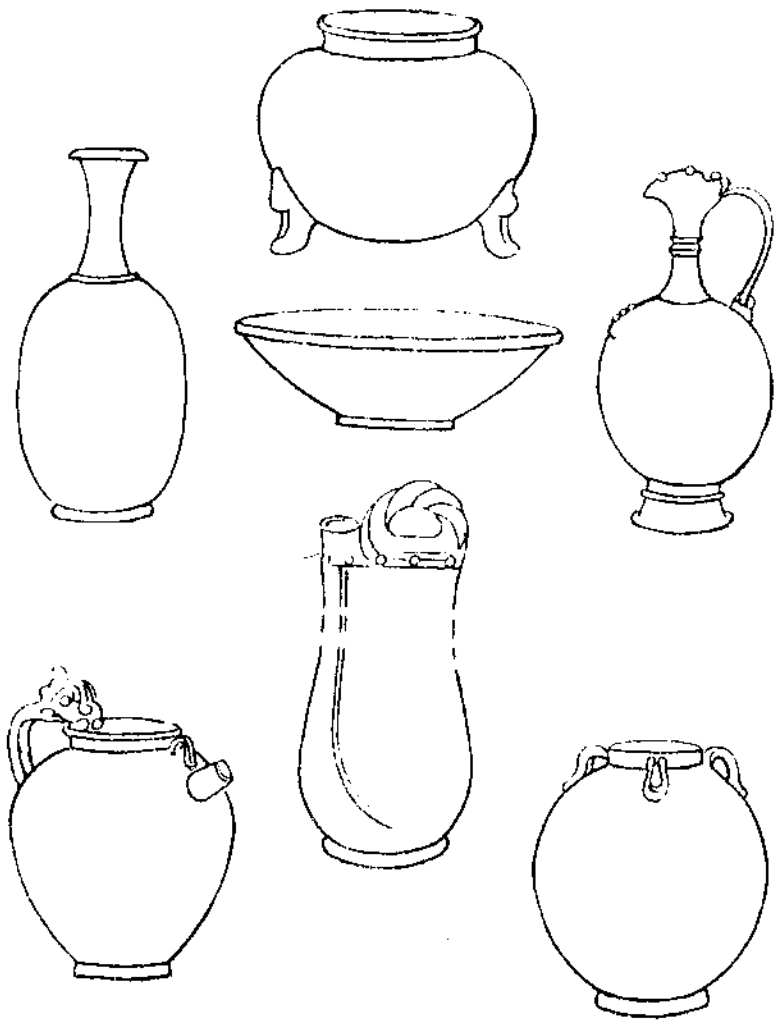


Hình B: Ba kiểu từ-khí đất nung thuộc tân-thạch-khí thời đại

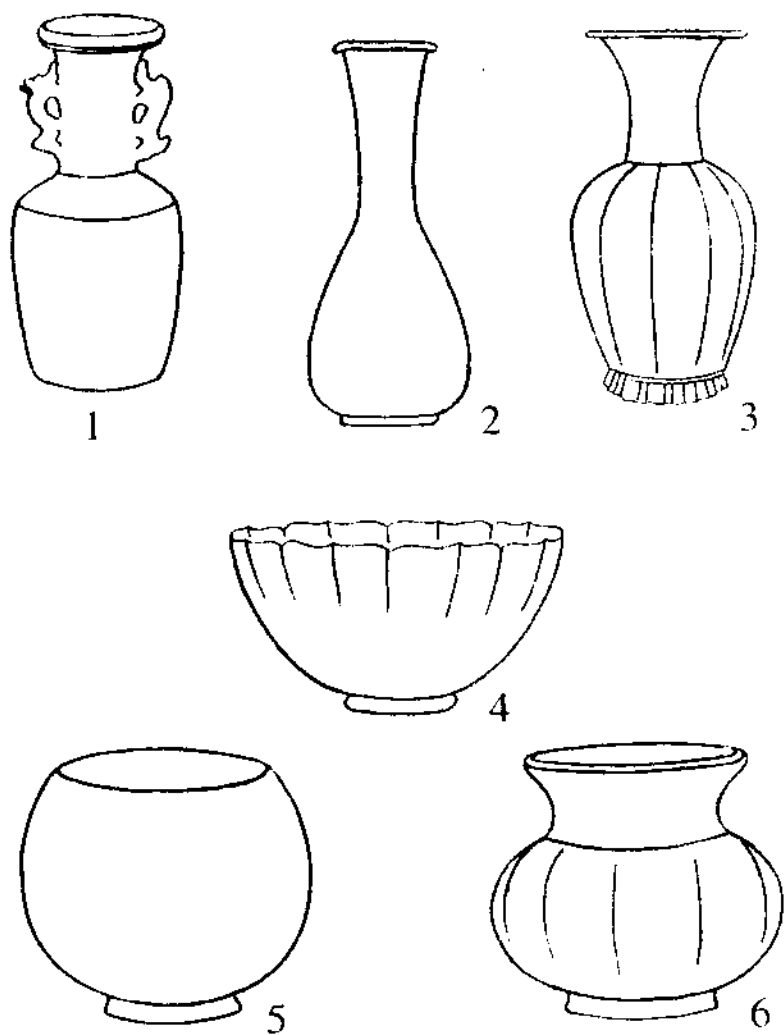
- A. Kiểu Bàn sơn
 - B. Kiểu Bàn sơn
 - C. Kiểu Sin-tien
- (A và C hình nhũ hoa)



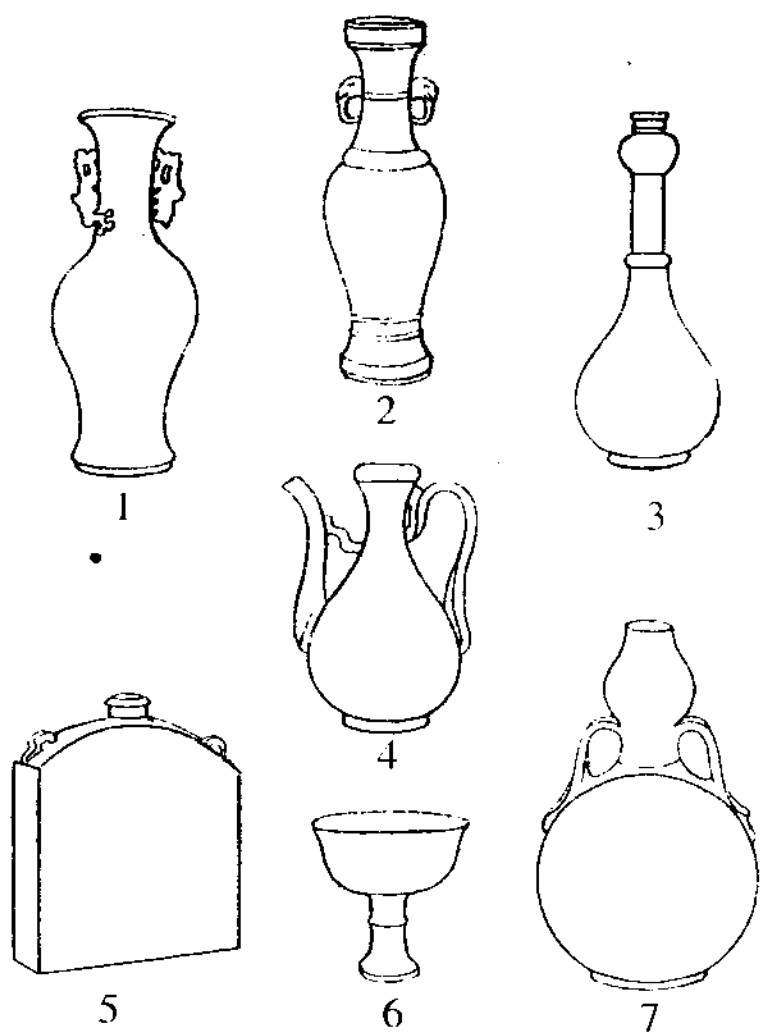
Hình C.- Một kiểu Trung Quốc gọi “lì”, ta gọi “lịch”
hình nhũ hoa, sau biến thành đỉnh ba chân.



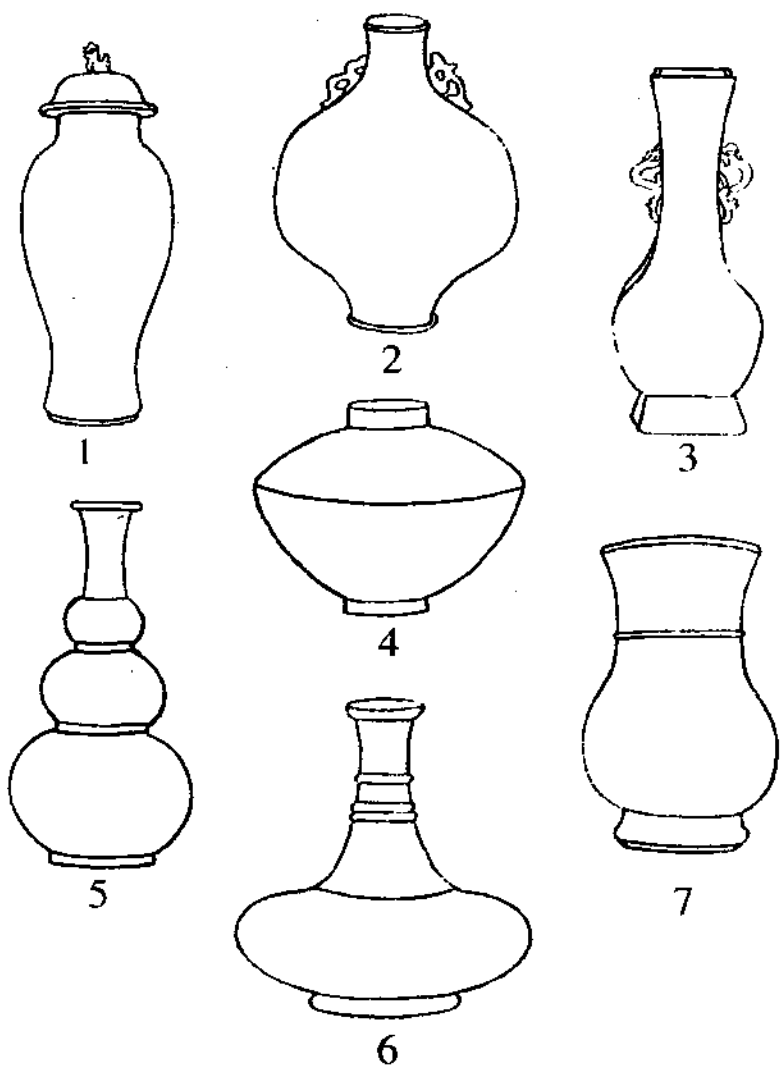
Hình D.– Kiểu các từ-khi đời Đường



Hình E. – Kiểu các từ-khí đời Tống



Hình F. – Kiểu các từ-khí đời Minh



Hình G. - Kiểu các từ-khí đời Thanh

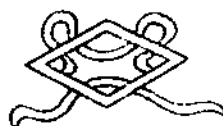
Hình H - Bát bửu theo Lão giáo (tám món trên)



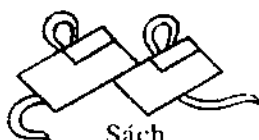
Đồng tiền



Viên ngọc



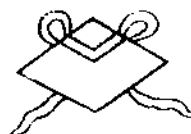
Miếng chả



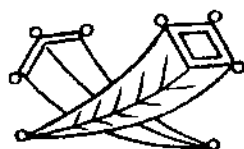
Sách



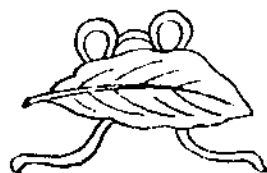
Khánh



Bức họa



Tê giác



Lá cây



Xa luân



Loa



Lọng



Tàn



Hoa sen



Bảo bình

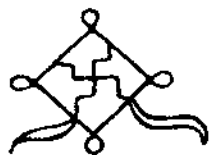


Song ngư



Liên (dây)

Tám hình dưới là Bát bửu theo Phật giáo



chữ Vạn



Đỉnh



Cổ-văn



Hoa sen



Thỏ ngọc



Năm linh-chi

Hình 1 - Sáu dấu hiệu riêng

Pl. 3



Fig. 3

Niên hiệu nhà Minh (1368-1644)
(theo D.L.G)

CHIEU SONG - D.L.G. THINH

大清順
治年製

Thien Thanh
(1644-1912)

雍正
御製

Yong-ching
(1723-1735)

大清道
光年製

Tan Guang
(1820-1850)

大清光
緒年製

Chien Guang
(1875-1908)

大清康
熙年製

K'ang-hsi
(1662-1722)

大清乾
隆年製

K'ien lung
(1735-1795)

大清咸
豐年製

Hsien-feng
(1851-1861)

大清宣
統年製

Suan-tung
(1908-1911)

30

大清雍
正年製

Yong-ching
(1723-1735)

嘉慶
年製

Kia-king
(1796-1820)

大清同
治年製

T'ung-tai
(1862-1894)

洪憲
年製

Hong-hsien
(1912-1915)

Pl. 4-5

Fig. 4

Niên hiệu nhà Thanh
(1644-1912)
(theo D.L.G)

Fig. 5

Niên hiệu ấn triện
(theo D.L.G)

MARKES DE SOHAZE

Dynastie Ching



Seal of
(1644-1912)



Seal of
(1644-1912)

Dynastie T'ing



Seal of
(1644-1912)



Seal of
(1644-1912)



Seal of
(1644-1912)



Seal of
(1644-1912)



Seal of
(1644-1912)



Seal of
(1644-1912)



Seal of
(1644-1912)



Seal of
(1644-1912)



Seal of
(1644-1912)

31

PL. 17-18

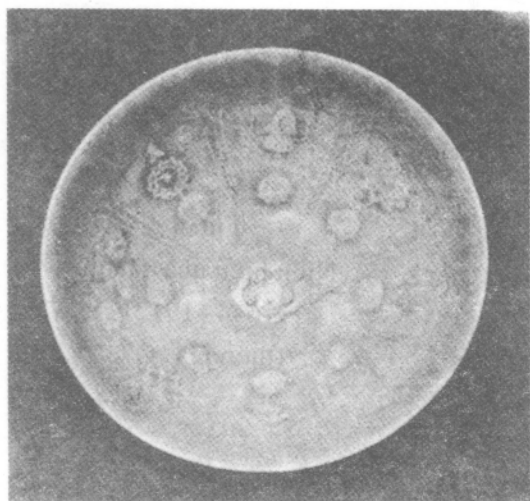


Fig. 17

Tô nhà Tống bông nổi, céladon
Số 496 VHS

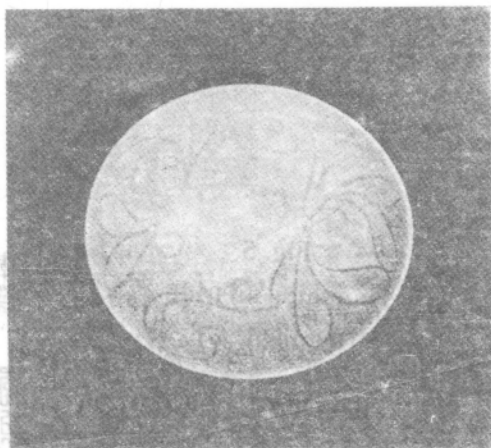


Fig. 18

Tô céladon đời Tống màu ngọc thạch
Số 497 VHS - Bông sen thi hóa -
(Fleur de lotus stylisée)



PL. 19-20

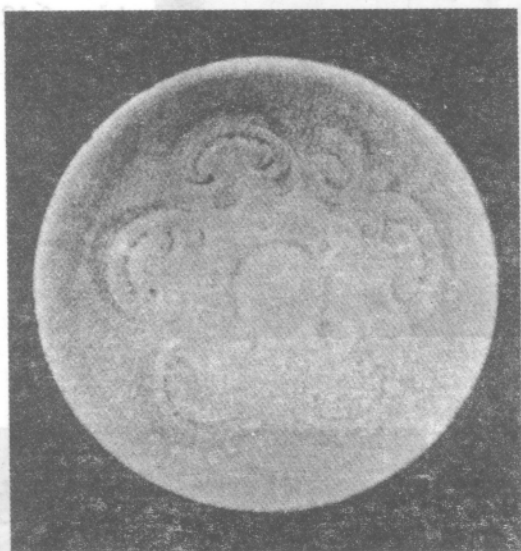


Fig. 19 - Tô céladon nhà Tống mây sời, rạn sọc dài
(Số 499 VHS), trong lòng có 5 dấu pernettes

PL. 22



Fig. 22

Hũ đựng cốt nhà Tống,
men ám-thanh, nắp hoàn
hảo, số 122 VHS

Fig. 22b

Hũ 122 VHS lắp
nắp để rời men
céladon vàng, rạn
mịn màu ngọc cũ,
chạm bông dưới
lớp men



PL. 23-24



Fig. 23

Bầu rượu đời Nguyên
số 726 VHS

Fig. 24

Bình hút thuốc kiểu Narghileh
đời Nguyên, ở Huế thêm nắp
bạc làm bầu nước gọi là cái Bú
Số 837 VHS



PL. 25 - 26



Fig. 25

Chén trà Bạch Định Phước
Kiến, nhà Minh, số 83 VHS
Đít nhọn vì nhái chén tẽ giác

Fig. 26

Chân đèn gốm Bát Tràng,
trích sách Koyoma - cao
0,70m - trước thế kỷ XVI
(khúc trên rời)



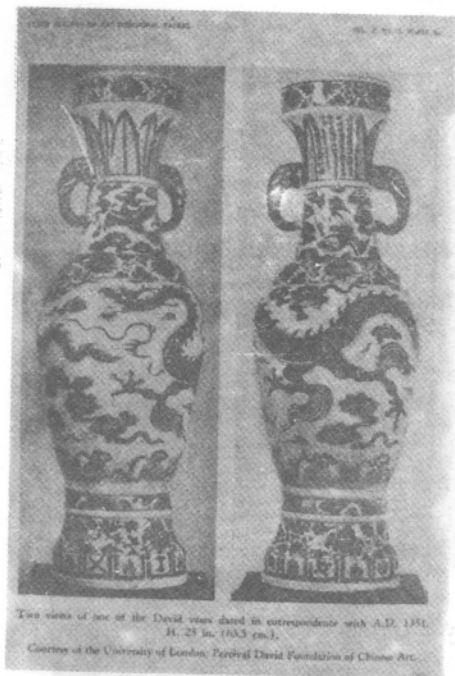


Fig. 27A
Hai bình đời Minh
có ghi niên hiệu 1351
Coll. Percival David (trích
Pope), cao 0,635m

Fig. 27B

Lư hương Bát Tràng,
màu sô-cô-la

Số 685 VHS



PL. 28 - 29



Fig. 28A

Lục bình Hồng Võ niên chế
1368-1398
gặp ở Sa Đéc - số 64 VHS
(mặt tiền)

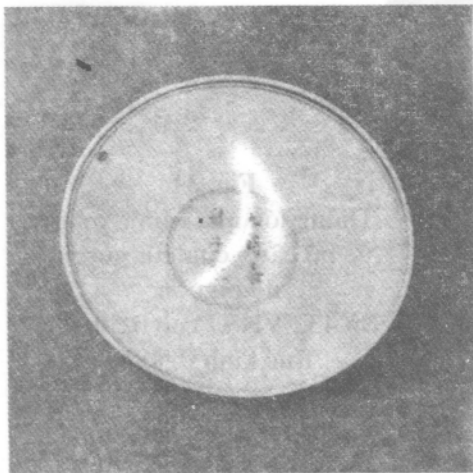
Fig. 28B
Lục bình kể bên (mặt hậu)



Fig. 29

Bình gầy cổ céladon nhà
Minh, số 136 VHS - Đốm đen
là màu sô-cô-la đặc biệt của
céladon, rạn nhám liểu thông
chiếu thủy





PL. 30

Fig. 30

Đĩa da trắng rạn, số 570 VHS -
Trong lòng đề Gia Tĩnh (1522-1566)

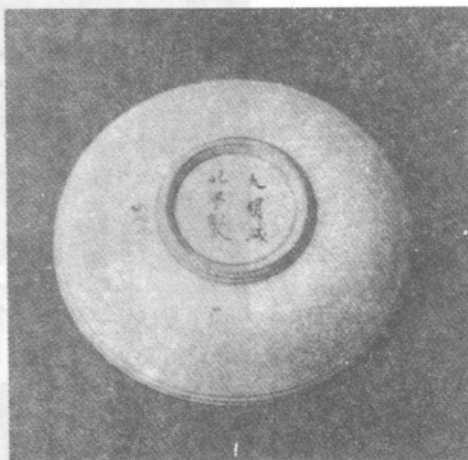


Fig. 30

Đĩa kể trên số 570 VHS -
Ngoài đề Thành Hóa (1465-1487)
ý nói làm đời Gia Tĩnh khéo không thua đời Thành Hóa



PL. 31 - 32

Fig. 31

Thống lớn nhà Minh, màu
ức hồ cầu - couleur gorge
de pigeon.

Số 432 VHS - cao 0,50m -
trực kính 0,50m

Fig. 30

Dĩa đĩa trắng (màu) số 270 VHS -
Trong lòng đỏ Gia Tĩnh (1522-1566)

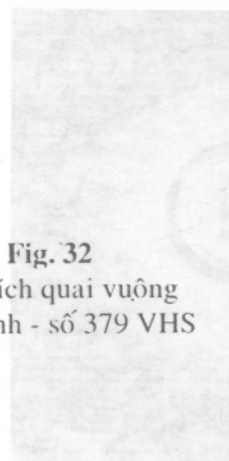


Fig. 32

Bình tích quai vuông
nhà Minh - số 379 VHS





Fig. 33

Dĩa lớn Swatow nhà Minh, trực kính 0,48m

Vẽ tích Biển Thuộc hải thuộc

PL. 34-35



Fig. 34

Bầu rượu nhà Minh
Số 895 VHS, vẽ rất đơn sơ,
rạn ở đáy rạn lên

Fig. 35

Bầu rượu số 349 VHS
céladon bắt chước ngọc thạch
da đen, vân trắng, nhái bong
bóng thú phối khô - Người Anh
lấy kiểu làm chai Whisky ba
góc, cổ gầy làm lại bằng thau



PL . 36 - 37



Fig. 36
Ống giắt tranh nhà Minh
Số 852 VHS

Fig. 38
Dĩa ăn xúp-chê tạo cho Tây
nên vẽ rồng ba móng - tôi 102

Fig. 37

Lục bình gọi Nhứt thống bình
số 675 - Tiên đầu phép -
chế tạo buổi mặt Minh sang Thanh.
Pháp gọi Période de transition
(1620-1683)

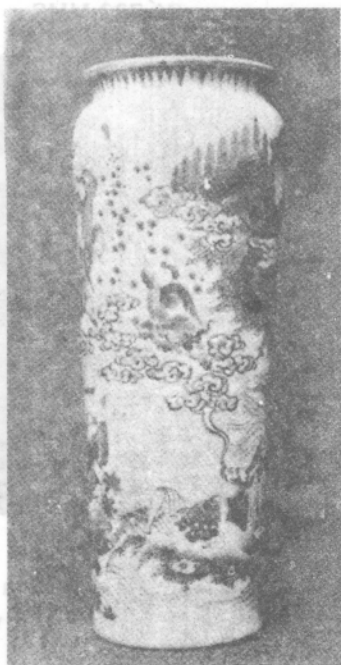


Fig. 39
Đĩa ăn xúp-chê tạo cho Tây
nên vẽ rồng ba móng - tôi 102
Số 1002 VHS

PL. 38 - 39

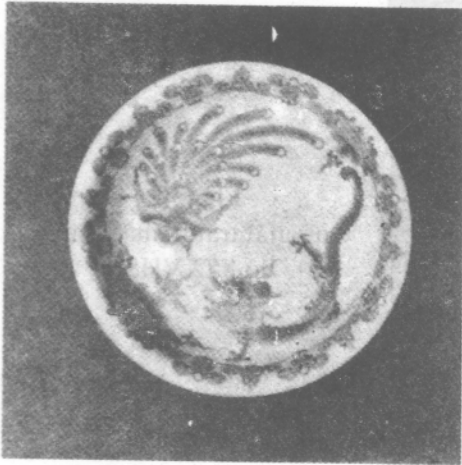


Fig. 38

Đĩa ăn xúp chế tạo cho Tây phương
nên vẽ rồng ba móng - lối 1620-1683
Số 733 VHS

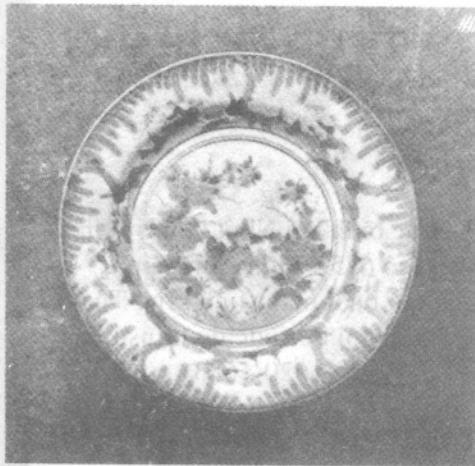
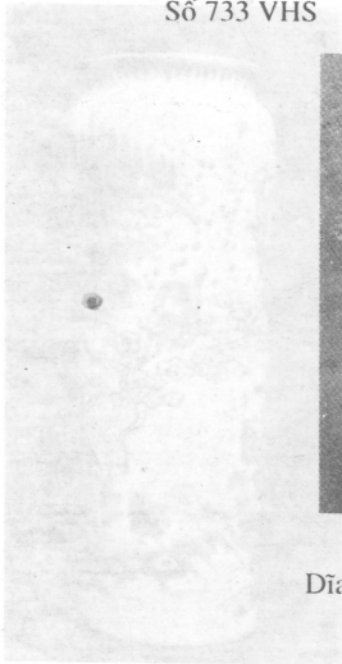


Fig. 39

Đĩa ăn xúp vành vẽ liễu, trong vẽ sư tử
và hoa mẫu đơn (lối 1620-1683)
Số 1005 VHS



Fig. 40

Thố có nắp đời Vạn Lịch (1573-1620)
vẽ năm màu “Ngũ thai” toàn hảo, xưa gặp tại Nước Xoáy
(Sa Đéc) nơi Nguyễn Ánh tỵ nạn Tây Sơn
(kính tâm 0,38m), số 69 VHS
Mấy chỗ trông là màu đỏ vẽ bông đã bay mất vì cao niên

PL. 41-42

Fig. 41

Nai đựng rượu vẽ tản vân,
hiệu “ấm linh chi”, đời
Khang Hy.

Số 362 VHS



Fig. 42

Ngõng đựng rượu, cắm hoa,
màu huyết địa, cặp mắt rồng
không đuôi mới là thật
chánh Khang Hy.

Số 955 VHS



Pl. 43

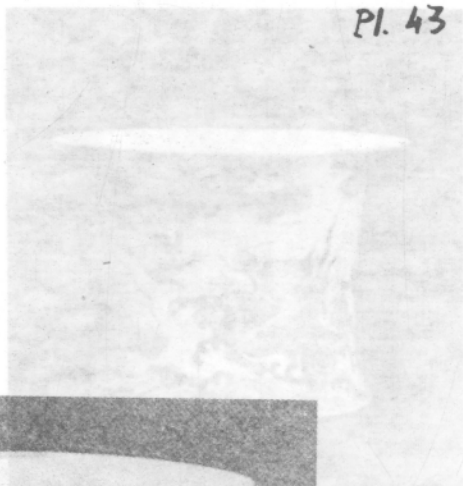


Fig. 43 bis

Tô chữ bùa, da rạn, rất nặng, có
người nói đời Nguyên (1279-1368)

Tôi định đời Vạn Lịch (1573-1620)

Swatow pour l'exportation

Số 1045 VHS

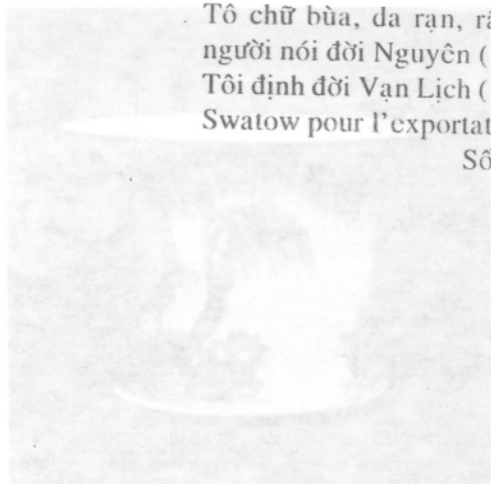


Fig. 48

Ông giết bắt về hiện hiện
Nội Phủ thị hoả của đời
Chùa Tĩnh - đời 1780
Số 505 VHS

PL. 44 - 48



Fig. 44

Ống giắt bút vẽ rồng năm móng và lân, hiệu Nội Phủ thị trung, của Chúa Trịnh
Số 767 VHS



Fig. 48

Ống giắt bút vẽ liễu hiệu
Nội Phủ thị đoàn của đời
Chúa Trịnh - lối 1780
Số 565 VHS



PL. 45-47



Fig. 45

Tô lớn Khánh Xuân thị tả của Chúa Trịnh Sâm - lối 1780 - vẽ rồng năm móng và long mã.

Số 732 VHS



Fig. 47

Tô lớn Nội Phủ thị hữu của đời Lê
vẽ rồng năm móng và phụng - lối 1780

Số 768 VHS

PL. 46

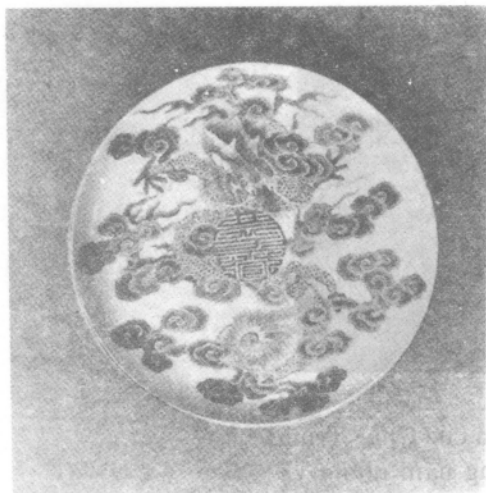


Fig. 46

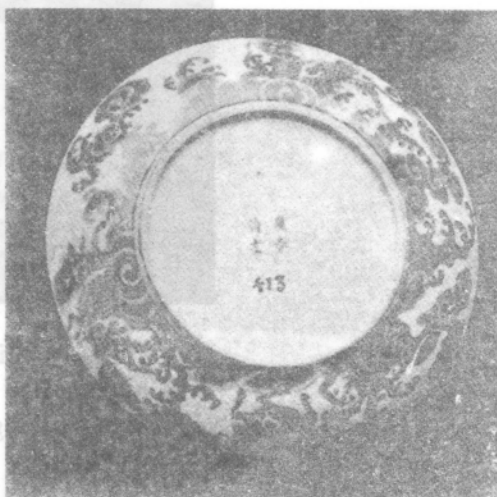
Đĩa lớn Khánh Xuân thị
tả của Chúa Trịnh Sâm,
vẽ rồng và mây - kính
tâm 0,27m.

Số 413 VHS

20 735 VHS

Fig. 46

Bố trái của đĩa trên
chế tạo lối 1780



20 708 VHS

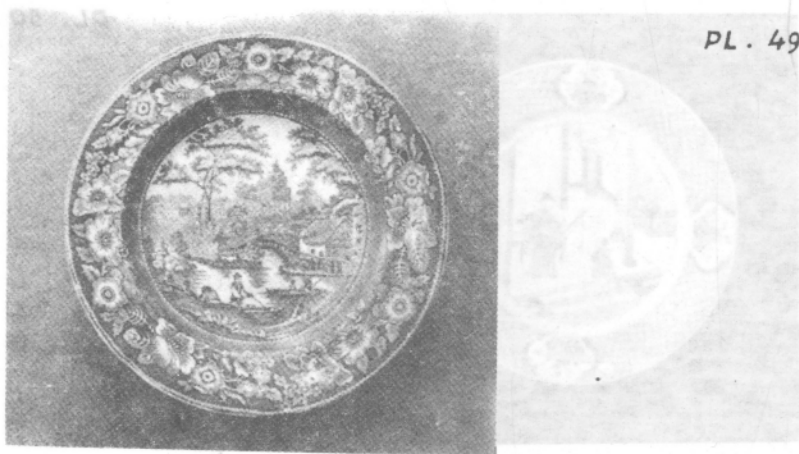


Fig. 49

Dĩa ăn (dĩa bàn) đời Bá Đa Lộc, gặp tại Huế, hiệu
Ăng-lê Cochram Glasgow, in rập (décalcomanie) chứ
không phải vẽ tay - phong cảnh Ăng-lê. Số 865 VHS



Fig. 49 bis

Dĩa ăn xúp dời Bá Đa Lộc, gặp tại Huế, hiệu
Wild Rose, in rập (décalcomanie) chứ không
phải vẽ tay - Phong cảnh Hòa Lan. Số 236 VHS

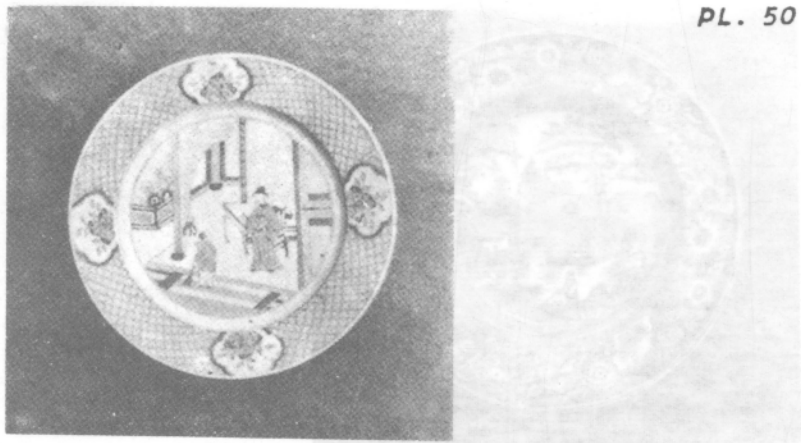


Fig. 50

Đĩa bàn đề Thành Hóa niên chế, nhưng tên tiểu đồng và quan đều ăn vận theo nhà Thanh - Giả hiệu.

Số 245 VHS

Fig. 50

Bề trái của đĩa trên càng thấy giả vì hai vòng tròn (double cerecle) vẽ không rõ nét, sáu chữ Đại Minh Thành Hóa niên chế viết không đúng kiểu đời Minh, đĩa làm bể ráp lại cho ra vẻ cổ lăm.

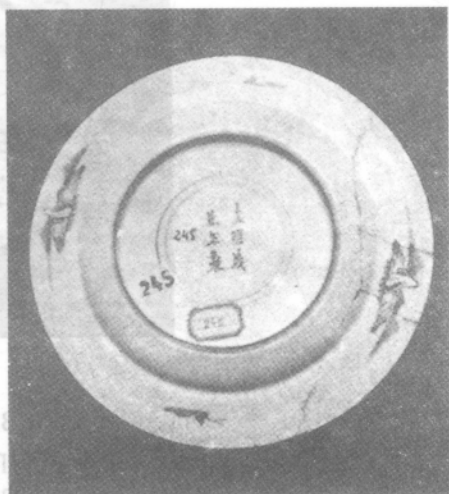




Fig. 51

Tỳ yên hồ Hồng Hiến đời Viên Thế Khải (1916)

Tabatière fabriquée en 1916, marque Hong Hien

Cho thấy không cần mua vật đắt tiền, một hai
món nhỏ như vậy đủ vui buổi nhàn

Số 86 VHS

Phú ông đang trả giá Thập thập tam!

Cao 80mm - Tỷ lệ 3/4?



Fig. 53

Lục bình Bá huê tồn gãy cổ, măt tròn khúc
trên, vẽ tích thập bát tấn sĩ đời Kiển Long,
hiệu đề Nội Phủ thị tạo

Số 1006 VHS

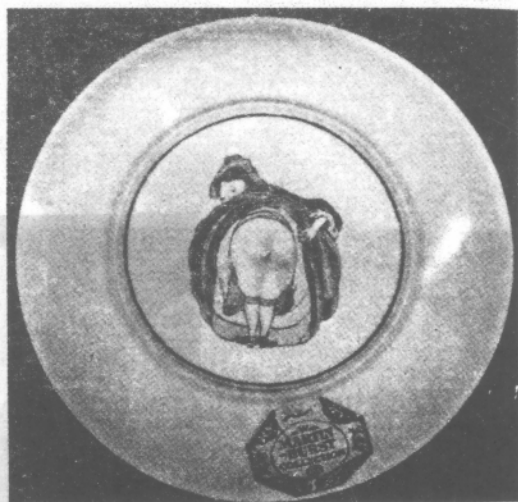


Fig. 54

Đĩa bàn Tây, tích con bán sữa.

Perrette et le pot au lait

Coll. Duff. Lisbonne, trích Beurdeley -
Hình khôi hài, vẽ chị bán sữa vén váy (mặt
trước), đưa mông (mặt sau)

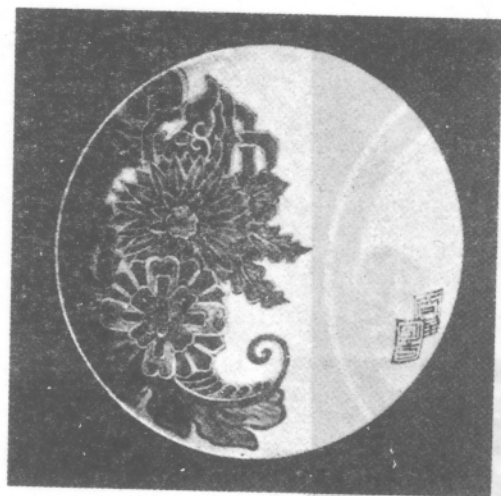


Fig. 55A
Đĩa ngự chế trắng men
lam đời Chúa Trịnh
Số 411 VHS
Có vẽ thêm hai dấu ấn



Fig. 55B
Đĩa ngự chế kính tâm 0,22m
y như đĩa trên không có hai
dấu ấn - số 412 VHS

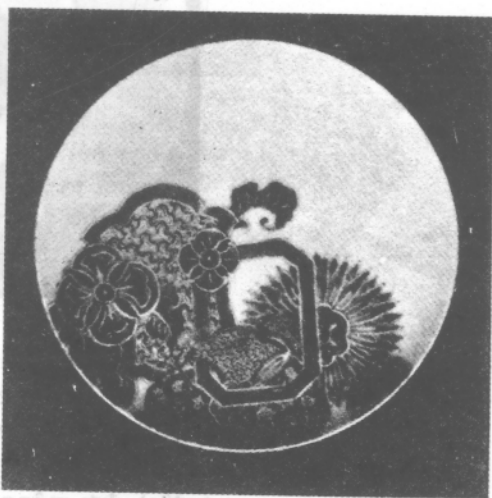




Fig. 56
Ống giắt bút hình cuốn thư cuộn lại,
vẽ sơn thủy - số 855 VHS

Sách tham khảo

Daisy Lion-Goldschmidt, les poteries et porcelaines chinoises, Presses Univ. de France 1957.

A. de Pouvoirville, l'Art Indo-chinois, Alcide Picard et Koan, éditeurs, Paris (épuisé).

Madéleine Paul-David – Arts et styles de la Chine, Larousse, Paris.

A. Koukhnoff – Porcelaine de Chine, Paris, 1927 (thạch bản).

Imre Patkó, Miklós Rév – L'art du Viet-nam – Somegy, Paris.

L. Bezacier – Essais sur l'art annamite – Imprimerie d' Extrême-Orient-Hanoi. 1944.

L. Bezacier – L'art vietnamien – Editions de l' Union Francaise, 3, rue Blaise-Desgoffe, Paris.

Jabouille et Peyssonneaux – Le musée Khai-Đinh – Bulletin des Amis du Vieux Hué, 1929.

Fujio Koyama – Céramique ancienne de l' Asie, traduit par Daisy Lion-Goldschmidt, Office du Livre Suisse.

Daisy Lion-Goldschmidt, Jean-Claude Moreceau-Golbhard – Arts de la Chine, Fribourg, Suisse.

R. Soame Jeyns et William Watson – Arts de la Chine, Fribourg, Suisse.

Edgar Gorer et J. F. Blacker – Chinese porcelain and Hard Stones. London 1911.

Paul Houo Ming-Tse – Preuves des antiquités de Chine, Pékin 1930.

The national central museum – Ju ware of the Sung dynasty – Hong-kong, 1961.

The national museum – Chün ware of the Sung Dynastie – Hong-kong 1961.

Jean Buhot – Arts de la Chine, les éditions du Chêne, Paris.

- Werner Speiser - Chine, esprit et société, coll. l' Art dans le monde, Albin Michel, Paris.
- Charles Nelson Spinks, Ph. D. The ceramic wares of Siam, The Siam Society, Bangkok, 1965.
- Mario Prodan - La poterie T'ang - Arts et métiers graphiques, Paris.
- G.St.G.M. Compertz - Chinese celadon wares - Faber and Faber, 24 Russell Square, London.
- Soame Jeys - Later Chinese Porcelain, Faber and Faber.
- Lubor Hájek - L' Art chinois - Artia.
- J. P. van Goidsenhoven - La céramique chinoise - Bruxelles.
- W. B. Honey - Corean Pottery - Faber and Faber.
- Ministry of Foreign Affairs Republic of Korea - Korean Arts, volume Two, Ceramics, 1961.
- Seiichu Okuda - Annamese ceramics, Tokyo 1954.
- Michel Beurdeley - Porcelaine de la Compagnie des Indes - Office du Livre, Fribourg, Suisse.
- Michel Beurdeley - L' Amateur chinois des Han au XXè siècle - Bibliothèque des Arts, Paris.

MỤC LỤC

	Trang
Tự	3
Dẫn	5
Ảnh hưởng trong vũ trụ	7
Thủ tóm tắt đại lược các biến chuyển lớn trong ngành làm đồ gốm Trung Quốc	12
PHẦN THỨ I	
KHẢO VỀ THUẬT LÀM ĐỒ GỐM TRUNG HOA	
Chương I. Đồ gốm, đồ sứ đối với người Trung Hoa	19
Ảnh hưởng đồ gốm Trung Hoa đối với nước ngoài.	22
CHƯƠNG II. Bước đường tiến hóa từ thuở sơ khai đến thế kỷ XVIII.	31
Gốm đen, gốm trắng, thi tổ đồ sành, đồ da lu, da đá, glacures, couverte, grès, monochrome, polychrome, émail, ngũ sắc, tam thái.	
CHƯƠNG III. Khảo về vật liệu cần thiết để làm ra đồ sành.	
Các loại đất dùng làm đồ gốm, đồ sứ.	37
Casette, đồ gốm da lu, da đá (grès), đồ gốm da sành. Những men trắng đồ sành (engobes, pâte tendre, stéatique). Cách dọn ngoài da món đồ sành - Cách đánh bóng và sơn màu - Nước men phủ ngoài đồ sành - Lớp men phủ đồ sành - Men nhái da cạp - Lớp men ngoài đồ sành đồ sứ (les couvertes) - Bâu Bạch Định 955 (Pl. 41-42 fig. 42) và bâu Imbé 765 (không có hình). Nói về da rạn của sành - Chuyện ông Đường Anh. Các thứ da rạn. Danh từ chuyên môn về đồ gốm, đồ sành. Danh từ về men. Màu sắc dùng trong gốm, sành. Danh từ chuyên môn về sơn mài. Nước men đồ sành (les émaux). Mạ vàng (dorures).	

CHƯƠNG IV. Phương pháp chế tạo đồ sành. 63

. Cách trộn và nhồi đất sét, cách nắn thành hình. Cách nung, hầm (la cuisson), những cách hầm nung. Những hộp để hầm (cassettes), những dấu dưới đáy (pernettes), bầu 765-d Imbé-Pezcu.

Phương pháp phân công làm việc (organisation du travail).

Lời bàn - Tôi viếng một lò gốm ở Bình Dương.

CHƯƠNG V. Hình thù và công dụng của đồ sành đồ sứ . . 79

Dumkil, bầu hồ lô, bình 390, 379. Danh từ để gọi và hình dáng các đồ từ-khí cổ. Ống giắt tranh số 852, Pl. 36-37 fig.36, tô Tống 496, Pl. 17-18 và 497, Pl. 17-18, nhà Minh đuổi quân Nguyên, đồ Bát Tràng.

Hũ nút gừng, bầu phơi khô, bầu hồ lô eo hai chỗ, hống heo Khang Hy, Nhút thống bình, bá huê tôn, tỳ yên hồ (tabatières), cây như ý, ống bát bửu, ống tam sự, ống ngũ sự, ống Nội Phủ thị trung 767, NP. Thị đoàn 565, Pl. 44-48, đôn sành, minh-khí, cái bú, chén trà.

CHƯƠNG VI. Ý nghĩa của các kiểu vẽ trên sứ Trung Quốc.95

Cách tổ chức làm việc trong lúc vẽ Ngựa Đường của Viện Sài Gòn, hũ số 937 trước của Halpern, lời nói của Quách Oai và của Sài Vinh, đồ gốm Tống, kiểu liên áp, lời nói vua Triệu Khuông Dã, hũ đựng cốt vẽ ẩn trong men đời Mạt Tống số 122 (Pl. 22)

Đồ da đá Nguyên, đồ lam xanh vẽ bông trắng và nổi, vua Vĩnh Lạc, Thái giám Trịnh Hòa, Cổ Nguyệt Hiên, Thế nào là bộ môn sưu tập nhỏ.

Mình thích vẽ san thủy trong lòng chén, Thanh thích vẽ bên ngoài.

Khi người Trung Quốc làm đồ sứ, đồ da rạn theo ý muốn, đồ da rạn trở bất ngờ, đồ để bán ra ngoại quốc, nạn chiến tranh, tìm hiểu sự hưng khởi của nghệ thuật vẽ.

CHƯƠNG VII. Kỹ thuật vẽ vờ trên đồ sứ. Kỹ thuật vẽ trên thai (trên sành chưa tráng men) (le décor dans la pâte). . . 105

Mạnh thần, ám hoa, khảm kim khí, đồ pháp lam, cách in nổi, đồ chạm nổi, chạm lõng, chạm lủng, linh long, vẽ

nhái da hổ, men màu khác nhau, men thất bảo.

Kiun, Kien, men da hường, men thui, bảo bình, lối vẽ bằng màu trên sành đĩa céladon bán 25.000\$, sành thanh lục, buổi sơ khởi, nước thuốc vẽ dưới men đục, thai trắng vẽ lam, vẽ đỏ, đồ hiệu Khánh Xuân, đồ sứ Huế, chất Hối thanh, lam Trung Quốc, lam Hối, phép spectrométric, cách vẽ trên sành, dấu thái, ngũ thái, bộ môn toàn đồng, men đen, vẽ bằng vàng (kim y).

CHƯƠNG VIII. Các tích tượng, kiểu vở vẽ trên đồ sứ 119

Viết diêu, kiểu vở vẽ theo tôn giáo, theo Phật giáo, Ngự tiểu canh mục, Di Lạc và tam bành lục tặc, Phật Từ Hàn biến thành Phật Quan Âm, hoa sen, chữ Vạn, pho hội Bàn Đào, Trúc lâm thất hiền, bá thọ, biểu hiệu và tượng trưng, ẩn ý, ẩn ngữ, cổ đồ bát bửu, hoa và tượng trưng của mỗi hoa, cầu vừa đủ xài, tìm vật thay thế cho đồng, long thăng long giáng, phụng, lân, qui, tứ linh, bát quái, mười hai bảo vật, phong cảnh, bá huê tôn, vẽ hình người, vẽ chữ THẦN để thờ, đình ninh lùy niệp giả, Chiêu quân, Ngự tiểu canh mục, chén Đồng Hiên, phụ nữ Đường biết chơi polo, chơi chữ và lông ngừ, Hỷ đào thiềm thien, Tông hương hổ phách, Phúc lộc thọ, cách tô điểm khác, mượn kiểu nước ngoài.

CHƯƠNG IX. Nói về niên hiệu chế tạo và các dấu hiệu

khác trên đồ sành đồ sứ 135

Chiếc khăn tay của Napoléon I^{er}, vì sao thợ không ký tên mình, Xu phủ, Giáp Tý niên chế, Ngoan ngọc, Nhược thâm trân tàng, Tự Đức niên chế, sao gọi copie, reproduction, Đại Minh Vạn Lịch niên chế, đồ gốm da đen Khang Hy, năm 1677 cấm dùng niên hiệu, hiệu Ngoan, đồ hạc rập, đồ ký hiệu năm đi sứ, đồ ký niên hiệu theo âm lịch, trở lại bộ chén Giáp Tý, về những hiệu lò, hiệu để tặng, khánh chúc, hiệu tôn trọng mến thích, hiệu lạ nhái Tây phương, hiệu ký một chữ CHẾ.

Tiểu dẫn 150

PHẦN THỨ II

LƯỢC SỬ ĐỒ ĐẤT NUNG, ĐỒ GỐM,
ĐỒ SÀNH VÀ ĐỒ SỨ TRUNG HOA

CHƯƠNG I. Từ thượng cổ cho đến Hán (?-220 Tây lịch). 151

Tân thạch khí thời đại, Dương châu tuyến, Bàn sơn, motif de la mort, Mã Xương, Sin-tien, định tuổi các vật ở Dương Châu, Kamin-Keramic, gốm đen, cổ vật đời Thương Ân, Hàm Dương, gốm trắng, lời văn, cổ vật từ đời Châu, Cam Toàn, Huy Huyện, Trường Sa, Thọ Châu, đồ grès, hồ, dấu.

CHƯƠNG II. Từ Hán sang Đường. 157

Glaçures, grès, minh-khí, cái "hou" của Viện Sài Gòn, hilljars, danh từ chuyên môn: ngân tằm, thổ tú, hắc tắc cổ, ngôi mộ Hán minh-khí của Viện Cernuschi, gạch đời Hán, ngôi Vị Ương, lăng mộ ở Thanh Hóa, nghiền mực Túc Mặc Hầu; cù dục nhân, đồ da đá da lu (grès), gốm Thiểm Tây, Hương Cảng, Trường Sa, Việt Châu, Tam Quốc, Tấn, Nam-Bắc triều, Lục triều, Trường Sa, Tĩnh, Yue-yao, Kiu-yen, phần kết luận và chuyện "phá cảnh trùng viên".

CHƯƠNG III. Từ Đường (618-907) qua Ngũ, Đại Tàn, Đường (907-960). 165

Đồ gốm có chất chì, đồ gốm da lu, đồ sành Liêu Quốc và Trường Sa, khuôn đất, hồ bì, rần ri, hũ số 937, tam thái, giọt lụy, gốm vân thạch, minh-khí Đường, đồ da lu và đồ da sành, céladon Việt, Bạch Định, da lu đen, Nakao, Việt-dao, phát minh porcelaine, Hing-tcheou, Carl Kempe, Lindberg, chén dún tai bèo 4 kiếng, Viện bảo tàng Nhật, Sành da đen hay vàng sẫm, đồ gốm Liêu Dương, Tĩnh, Kin, Ts'eu, grès, Yo-yao, Trường Sa, Yue, Hing-Yo, pie-crust.

CHƯƠNG IV. Triều Đại Tống (960-1276). 173

Đại Tống, Triệu Khuông Dã, Huy Tông, Khâm Tông, Cao Tông, thú uống trà, thơ Phạm Thái, thơ Lục Du, đồ gốm Nam Tống, uyên ương kết cánh, sen lư, mai phiến, Tĩnh, Kiun, Sài điều, Nhữ, Kouan, Ko, Tĩnh, Kien, Ts'eu, ying-ts'ing, lời bàn thêm, Kiun-yao, worm-tracks, Grandidier,

permettes, Yi-hing, ngỗng số 134 (Pl. 21), Cửu-lộc-huyện, Nhữ-diêu, Quan-diêu, chuyện Ca-dao và Đê-dao, Long tuyến-diêu, céladon, cách khảo nghiệm để biết céladon thật giả, tô Long-thuyền-diêu số 106-A, Tobi Seiji, Kinuta, céladon Bắc Tống, Định-diêu, Kế Châu, Bạch Định, Thổ Định, Koyama, Ma-kiun, Việt diêu, Tchang-lin-hou, Sawan-kalok, Cao Ly, An Nam, Thanh Hóa, Passignat, Robin, Pou-yanne, Bruxelles, bá tước D., đồ céladon đào ở Thanh Hóa, Viện bảo tàng Huế bị bom Tết Mậu Thân và bị mất cắp, đồ Thanh Hóa của Gannay và của tác giả, Tống-ngọc, P. Bourgin, Minh tức vị thợ Trung Quốc về nước, nữ đứng cốt Đỗ Như Liên, hũ mua ở Paris, lời dặn khi mua céladon, Tong Kien, Temmoku, chén số 96, Plumer, Kien-ning, Yung-ho, Ki-ngan, gốm Ho-nan, Ts'eu-yao, Tíng noirs, Kaki-temmoku, Ying-ts'ing, Brankston, Xu Phủ, Từ-diêu, bầu Ts'seu-yao ở Guimet, men thất bảo (émaux), men aka-e, kiu-lou-hien, kết luận về Tống-diêu.

CHƯƠNG V. Yuan: Nguyên, Mông Cổ (1279-1368). 199

Thiết Mộc Chân, Thành Các Tư Hãn, Văn Thiển Tướng, Tú Phu, Hoàng họa, đồ gốm Nguyên, năm 1327 bắt đầu biên niên hiệu trên gốm, sành trắng men lam ra đời, Xu Phủ, sành trắng men lam Kashan (Ba Tư), hai bình chế tạo năm 1351, J. A. Popc, Viện Topkapyl vài chi tiết về đồ sành Nguyên, đồ Nguyên gặp ở Bình Định và ở Huế, luận về nhà Nguyên và đồ gốm Nguyên, bầu Nguyên số 726 (Pl. 23-24).

CHƯƠNG VI. Đồ sứ nhà Minh (1368-1644). 207

Dẫn – Đại lược về đồ gốm Minh, đồ da sành thay đồ da lu, ký niên hiệu từ năm 1327, cách sắp xếp và phân biệt đồ sứ nhà Minh, đồ da trơn, đồ có vẽ màu, ám họa, độc sắc, sành lò Cảnh Đức Trấn, bình số 64 Hồng Võ niên chế Pl. 28-29, tô Gia Tĩnh 756-757, men da cam sành, chum bình có dấu cạo bằng dao, chóc số 872 Thành Hóa, đồ sành đời Vạn Lịch, sành trắng Phước Kiến, chén số 83, Định-diêu Phước Kiến, sành trắng Giang Nam, sành da đỏ, Kinrande, sành

men lam, sành vàng lợt, sành vàng sậm Hoàng Trị, sành độc sắc chu' u tcheou, Topkapyl, cách biết đồ xưa giả thiết, lò Quân-diêu, Từ-diêu, lò Hà Nam, lò Nghi Hưng, ẩm độc ẩm, đối ẩm, quần ẩm, cách thử ẩm thiết hay giả, sành độc sắc Quảng Đông, hình gấn non bộ, hỏa biến, celadon Quảng Đông có vẽ màu, sành tam thái, pháp hoa, cách biết đồ tam thái, tháp bằng sành ở Nam Kinh, điện Ngọc Hoàng ở Bắc Kinh, tradescan-type, đồ sành vẽ bằng tay, màu chịu nổi lửa cao độ, đời Nguyên tìm cách làm sành men lam, đời Vĩnh Lạc chính đồn thêm, đồ sành Tuyên Đức, effet heaped and piled, đồ sành Thành Hóa, đồ lậu, hai bình Percival David một đề Thành Hóa, một đề Ung Chánh, cổ đồ bát bửu, vẽ hình người trên sành lần nhứt, kiểu năm nhánh hoa đời Hoàng Trị, hai thứ sành đời Chánh Đức, đồ sành vẽ chữ Ả Rập, chất Hối thanh qua đất Trung Quốc, Chánh Đức du Giang Nam, Gia Tĩnh thích tu tiên, các đồ sành đời Gia Tĩnh, phiếu vua ngự sắc đặt làm đồ ngự dụng, đĩa số 570 Pl. 30, niên hiệu hiếu theo Trung Quốc, đĩa giả hiệu Thành Hóa số 245 Pl. 50, đồ sành đời Vạn Lịch, đồ sành Vạn Lịch mà ký niên hiệu Tuyên Đức và Thành Hóa, đồ sành thời kỳ tiếp nối, thử định tuổi nhứt thống bình Pl. XIX. B, ống giắt tranh 852 Pl. 36-37, bình 675 Pl. 36-37, mai bình 895 Pl. 34-35, đồ sành thời kỳ tiếp nối Minh-Thanh, đồ sành âm họa, âm dương, khu khoan măng, sành da đồ tráng men pha ten thau, ten sắt, men hầm trong hộp đất (moufle), men hai màu, ngũ sắc, đầu thái, màu đỏ "hồng san hô", Vạn Lịch ngũ thái, bleu sous couverte, men phun bộ ô, đồ Lái Thiêu, đồ Thái Hà ấp, bộ môn thanh lục, sành hầm hai lần, đồ sành bị cửa khúc đầu, bình celadon 136 Minh Pl. 28-29 fig. 29, đồ sành hầm hai lần.

CHƯƠNG VII. Đồ sứ Đại Thanh (Ta Ts'ing) (1644-1912). ... 241

Dẫn - Kim chỉ nam, chữ in sách, thuốc súng, nghề làm giấy, nghề nuôi tằm, Bồ Đào Nha 1535.

Phi Luật Tân, Manile thị trường của Trung Quốc, Hòa Lan lập công ty Ấn Độ (1602), người Anh lập công ty Đông Ấn

Đồ, người A nh và năm 1637, nhà Minh đứng một chỗ về kỹ thuật và cơ khí, Đa Nhĩ Cổn, Hồng Thừa Trự, Thượng Khả Hỷ, Cảnh Kế Mậu, Cảnh Đức Trấn bị tàn phá, đĩa số 733, Pl. 38-39 fig. 38, lò Cảnh Đức Trấn tái lập năm 1682, từ 1683 đến 1750, 1853, loạn giặc Thái Bình, năm 1900 cung điện Bắc Kinh bị đốt phá, những nét đặc sắc đồ sứ Mãn Thanh, đồ sứ đời Khang Hy, chén thêm quai biển ra cái tách (tasse), các thứ rạn theo ý muốn, bầu độc long huyết đĩa số 955, Pl. 41-42. Họng heo, đồ huyết đĩa tàn chế, cách tìm hiểu đồ huyết đĩa, rồng đời Khang Hy, chuyện luyện gương đời Đông Châu, đời Khang Hy nhái da hổ, bầu dumpil số 349, Pl. 34-35 fig. 35, chai Whisky ba góc, pha màu và cách làm hỏa biến, phóng bút phá bút, bát cảnh Tiêu Tương, bình vẽ Tiên, Hậu Xích Bích, chơn lộng công phá, đồ đi rập lại, Khang Hy, Ung Chánh, Kiển Long, Đường Anh viết sách Cảnh Đức Trấn đào lục, Ngoan ngọc, Trân ngọc, đồ sứ không đề niên hiệu, năm 1677 và đồ sứ, hiệu năm linh chi số 362 (mai tàn vân) Pl. 41-42, fig. 41, các danh từ về đồ đựng rượu, hiệu chữ triện, ba bộ môn monochromes, décors sous couvertes, polychromes et biscuits, monochromes và kiểu linh long, giai thoại ở Đông Kinh, men nếp, men da cam sành, sành chạm như đăng ten, kiểu hột gạo, Bạch Định, Phước Kiến, chúa Trịnh Sâm, Nội Phủ thi hữu, số 768, Pl. 45-47, fig. 47, ống số 767, Pl. 44-48 fig. 44, đề Nội Phủ thi trung, tô Khánh Xuân thi tả số 732, Pl. 45-47 fig. 45, thiên tử trấn, chén Bạch Định và chuyện "tình duyên sông núi", cụ cử Nguyệt Áng, stéatite làm cho da sành rạn, danh từ chuyên môn về rạn, khai phiến, âm phá, sự tích đồ sành da rạn, anh thợ coi lò và ông Đường Anh, pegmatite, pegmatolite, màu do gỉ sắt lấy ra, sét, ten, gi, tú, lạc tinh, huyết tằm, thổ tú, kim ngân phiến, hắc tắc cổ, thủy ngân tằm, càn can, khôi can, lưu kim, mần ban, thạch càn chi tú, patine là lạc tinh, xà phúc văn, thủ tuần văn, ngư mao văn, đoàn văn, chu chơn tắc địa, sành céladon, sành sắc nâu da láng (les bruns lustrés) batavian ware, famille verte, famille

rose, sành men hắc sắc, sành màu xác trà, men do ten thau
chức ra, *thủy hồng* (sang de boeuf), lang-dao, bình *thủy hồng*
số 959, bài ca trù "nhơn sanh quý thích chi", thủy-hồng-dao
cổ và tàn tạo, lục lang dao, men flambé, bình củ tỏi ở Guimet,
Đường Anh nhái được Quân-diêu, phần chố, men phun, lục
bình ống bộ môn xanh lục, bệcu Mazarin, sành hầm lửa non
(de demi grand feu), sành thanh lục, xanh táo Trung Quốc,
men lam, men tử mẫu, men vàng, bốn sắc vàng, men đỏ,
men hường, lục bình Ngọc Sơn, tích tám tiên phó hội Bàn
Đào, sự tích Lữ Đồng Tân, Hàn Tương Tử, Tào Quốc Cữu,
chuyện gặp lục bình hường ở Mỹ Tho, lớn số 432 Pl. 31-32
fig. 31 màu ước chim bồ câu, sơn cần xa cừ, khảm khí phật
lang, khảm dao, đồ sành nhái da cầm thạch và nhái da cây
gỗ porcelaine burgautée, sành có lớp men phủ ngoài (décor
sous couverte) men lam đời Khang Hy, Ung Chánh, Kiền
Long, các đồ chế tạo đời Khang Hy, đĩa Khánh Xuân thị tử
số 413 Pl.46 fig. 46 mần họa, tịnh phong vũ tuyết, Hà Tiên
thập cảnh vẽ trên đĩa xưa, mai phiến, vẽ theo phương pháp
viễn thị, perspective) cúc dây, hoa dây, lục bình Xích Bích,
Đường Vương Các, các món làm cho Tây phương, sành chế
tạo cho Trung Quốc và An Nam, rồng có mây móng, sứ
làm bằng scéatite, sành coquille d'oeuf, vẽ sồi (volutes),
ông Grandidier, có quan niệm riêng về sành Kiền Long, tỷ
yên hồ Hồng Hiến (1916), sành Trung Quốc, Đài Loan,
Đại Hàn, đồ da trắng Phước Kiến, sành trắng men đỏ, đồ sứ
men ngũ sắc (polychrome), vạm hộ hầu, hăng hà sa số triều
đại, Khang Hy, về sành, thố lớn số 69 Pl. 40 fig. 40 định
Khang Hy hay Vạn Lịch, bộ môn xanh lá cây (famille verte),
cách xét tuổi của sành thanh lục, về ba món đồ của Viện
Guimet, cách thợ sắp xếp màu sắc, lúc vẽ trên đĩa Cổ Nguyệt
Hiên, Giới Tử Viên, vẽ chuyển họa (décalcomanie), đồ
công ty Ấn Độ, linh mục d'Adran, Chaigneau, Vannier
Manuel, lối sắp xếp đồ sành thanh lục, Khang Hy, thành bộ
môn xếp theo loại của Trung Hoa dùng và loại của Âu
châu, bình diêu thuốc lều, đặc ruột, bình narghileh số 837

Pl. 23-24 fig. 24 gạc-bù-lệt, cái bú, sành đầu thái (teou-ts'ai), đồ chạm, đồ trơn, đồ đầu, sành Imari, sành hăm hai lần, sành tam thái, sành ngũ sắc, hắc thiết, thân phân chóc rượu đám cưới, cộ mấy thứ chóc và mấy cỡ chóc, chóc đựng nước dùng pha trà, chóc rượu, chóc nước, sành màu hắc thiết, sành đời Ung Chánh, đời Kiến Long, sành men hương, đồ pháp lam Quảng Đông, men hương cũng gọi dương sắc hay diêu sắc, sành nhẹ như vỏ trứng, sành hương xuất dương, ruby-backs, Cổ Nguyệt Hiên phải chăng do Đường Anh chế tạo, Kiến Long, Khánh Xuân, lục bình mille fleurs và lục bình Bá Huê Tôn, Bá Huê Tôn thập bát tấn sĩ, sành Chine de bazar, lối thủy mặc vẽ trên sành, graviata, bình Bá Huê Tôn số 1006, sành men hương sắp lộn vào sành công ty Ấn Độ, đồ sành ngũ sắc, sành ngũ sắc làm cho Tây phương, thời kỳ Mạt Thanh, Hòa Thân, đời Đạo Quang, các chóc và lớn to ở cung điện Huế, đồ sứ men nếp, đồ Nội Phủ, đồ sành buổi Mạt Thanh, Baragon Tumed, hủ tử yên Hồng Hiến số 86, thợ đời Hồng Hiến giỏi, nhái đồ Cổ Nguyệt Hiên và ký kiểu đồ đời Tống, Brankston viếng lò Cảnh Đức Trấn năm 1937, đồ sành Tân thế kỷ, các lò được tái lập, Cảnh Đức Trấn, tô-houa, Yi-hing, Ts'eu-hien, Che wan, cảm tướng riêng, thợ nhồi đất, thợ nắn đồ, thợ thử đồ sành, thợ vẽ vôi, thợ chum lò, một buổi viếng lò Sèvres, cũi bouleau, montre Sieger, viếng lò Imbé, từ việc xuất cảng đến công ty Ấn Độ, huyền thoại về celadon, Topkapu Sarayi Mûzesi, liên áp, coupe de Cassel, Hảo Vọng Giác, năm 1514 thuyền Bồ Đào viếng Trung Hoa lần đầu, bầu năm 1521 xưa nhất, bộ đĩa ăn Charles Quint, Cranach, Kraachporselein, lò Delft, Martabani, Leeuwaden; Swatow, đĩa Vạn Lịch, cách biết đồ Swatow, đĩa Swatow số 380 đời Vạn Lịch, Pl. 33 fig. 33 các công ty Ấn Độ, Hòa Lan mua sành Nhật Bản, ẩm Nghi Hưng Mạnh thần, thièreres indiennes, Tử-sa Nghi Hưng công ty Ấn Độ, Pháp, đồ ký kiểu, một rococo, cặp mắt phụng trên mặt nữ thần Âu, huy hiệu các nước Âu trên đồ sứ, Huê Kỳ giao thiệp với Trung

Quốc cuối thế kỷ XVIII, Cảnh Đức Trấn gửi đồ qua lò Quảng Đông trang trí, Auguste le Fort, Sophie Charlotte de Prusse, porcelaine de Nankin, de Macao willow-pattern, từng đình, lục bình lớn vẽ như áo hề Arlequin, đồ sành Mandarin, lời kết luận.

CHƯƠNG VIII. Từ việc xuất cảng đồ sành ra ngoại quốc,
đến các công ty Đông Ấn Độ. 331

■ THỦ CHƠI CỜ NGOẠN -

KHẢO VẾ ĐỒ SỬ CỜ TRUNG HOA

Chịu trách nhiệm xuất bản: Quang Thắng

Biên tập nội dung: Nguyễn Thanh

Sửa bản in: Lâm Quang Hồng

Bìa: Phú Cường

In 1.000 cuốn tại Xưởng in chi nhánh

NXB. Giao thông Vận tải, TP.HCM

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 1474/XB-QLXB-22

Cục Xuất bản ký ngày 13 tháng 10 năm 2004.

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2006.



Sách được phát hành tại :

CỬA HÀNG SÁCH 103

ĐC : Nguyễn Chí Thanh - P.9 - Q.5 - TP.HCM

ĐT : (08)9130617 - DĐ : 0909746124

CỬA HÀNG SÁCH QUỐC LONG

ĐC : 149 Trần Nhân Tôn - P.2 - Q.10 - TP.HCM

ĐT : (08) 8303067 - DĐ : 0909480015

Và các nhà sách trên toàn quốc



48.000đ